

GS. TS. TRẦN VĂN BÌNH
(Chủ biên)

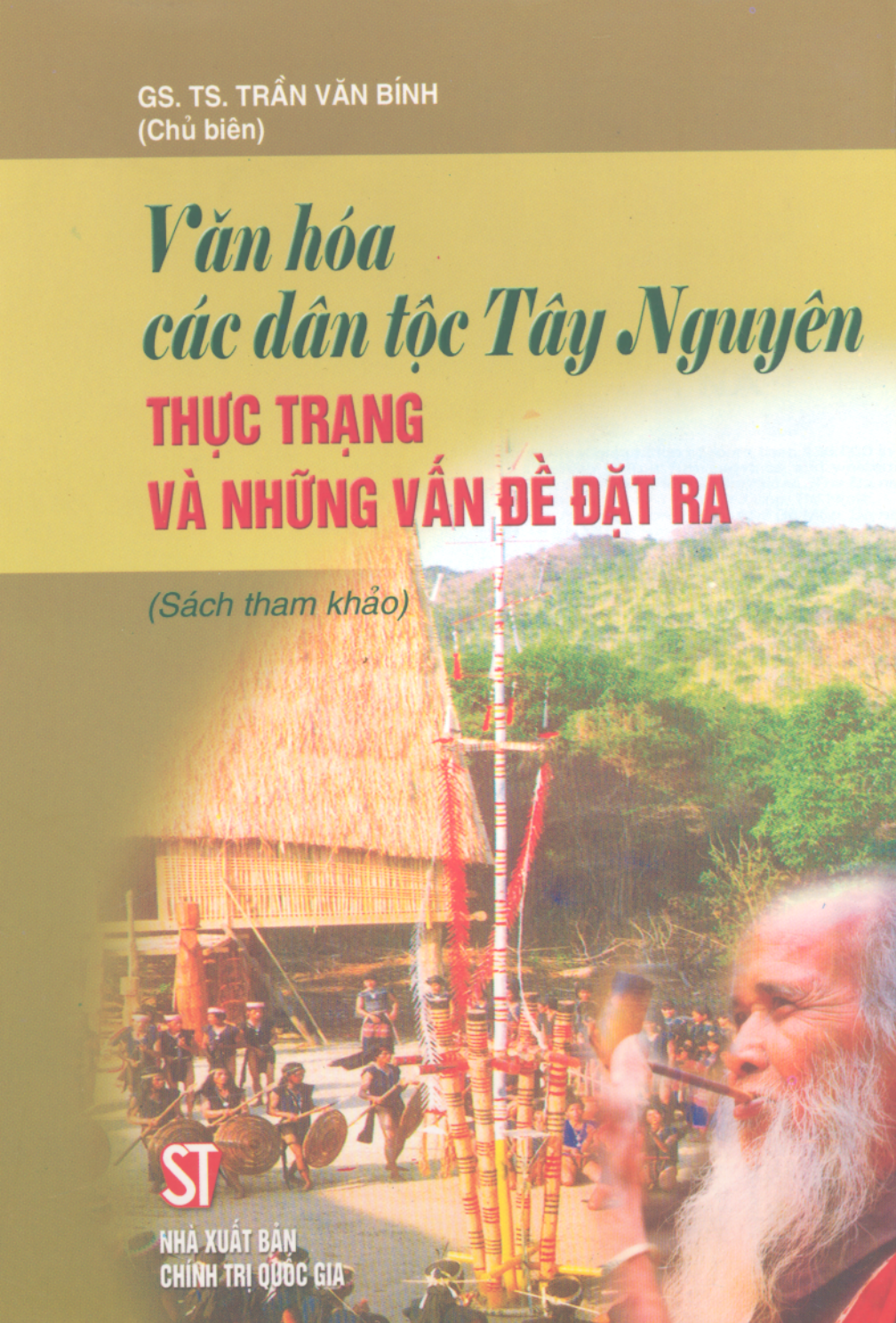
Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

(Sách tham khảo)

ST

**NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**



Văn hóa
các dân tộc Tây Nguyên
THỰC TRẠNG
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Mã số: 3.37 (V)
CTQG -2004

GS. TS. TRẦN VĂN BÌNH
(Chủ biên)

Văn hóa
các dân tộc Tây Nguyên
THỰC TRẠNG
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2004

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Những giá trị văn hóa của con người là thước đo *trình độ phát triển* và thể hiện những *đặc tính riêng* của mỗi dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa". Chính vì vậy nghiên cứu văn hóa, nghiên cứu đời sống văn hóa đối với mỗi dân tộc là nghiên cứu toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó của các dân tộc trong lịch sử xã hội. Qua đó để tìm ra được những đặc sắc, tinh túy trong hệ thống giá trị truyền thống văn hóa của dân tộc để tôn vinh, phát huy lên tầm cao mới, để không ngừng phục vụ tốt hơn cho cuộc sống các thế hệ hôm nay và mai sau.

Trong thời đại ngày nay, bất cứ quốc gia nào muốn phát triển lâu bền đều phải xác định, ngoài yếu tố vật chất, phải đi tìm những mục tiêu, động lực từ những yếu tố tinh thần, yếu tố văn hóa. Ngược lại, chiến lược phát triển văn hóa không được tách rời chiến lược phát triển con người và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất

nước. Phát triển văn hóa chính là quá trình tạo nguồn lực con người, tạo nội lực cho sự phát triển, là mục tiêu và cũng là động lực vô cùng quan trọng cho thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội. Nước ta có 54 dân tộc, là 54 bông hoa rực rỡ sắc màu trong rừng hoa văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam. Đó cũng là nguồn lực vô giá cho sức mạnh Việt Nam trên bước đường tiếp tục đổi mới đất nước, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đảng ta đã chỉ rõ: Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy truyền thống yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc... Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc, các giá trị văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, chữ viết và thuần phong mỹ tục của các dân tộc; tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh; khai thác các kho tàng văn hóa cổ truyền. Tiếp thu tinh hoa và góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa của nhân loại đấu tranh chống sự xâm nhập của văn hóa độc hại. Thực hiện chủ trương đó của Đảng, hiện nay trên đất nước ta đang dấy lên phong trào sôi nổi *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa mới*; ngăn chặn việc phục hồi các hủ tục, khắc phục tình trạng mê tín dị đoan, du nhập văn hóa và lối sống phi đạo đức từ bên ngoài làm băng hoại những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Cuốn sách *Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên - thực trạng và những vấn đề đặt ra* (Sách tham khảo) của tập thể tác giả nhóm Đề tài khoa học cấp nhà nước KX. 05-04 giai đoạn 2001 - 2005, do GS, TS. Trần Văn Bính chủ biên đã đánh giá, phân tích tương đối toàn diện, khách quan về thực trạng đời sống văn hóa của một số dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên trong công cuộc đổi mới; đồng thời dự báo xu hướng, đề xuất các giải pháp vừa cơ bản, vừa cấp bách nhằm tiếp tục phát triển đời sống văn hóa các dân tộc trên địa bàn dưới tác động của quá trình thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, định hướng xã hội chủ nghĩa. Cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với những ai quan tâm, nhất là đối với các nhà nghiên cứu và hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, văn học nghệ thuật có liên quan đến chủ đề dân tộc thiểu số ở nước ta.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc và mong nhận được những ý kiến trao đổi góp ý để sửa chữa bổ sung hoàn thiện khi có điều kiện tái bản.

Tháng 2 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

THAY LỜI NÓI ĐẦU

VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN TRƯỚC YÊU CẦU CỦA SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang là xu thế tất yếu có tính thời đại. Đối với nước ta, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là con đường đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đi tới "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một bước ngoặt lớn trong đời sống xã hội, từ đời sống vật chất đến đời sống tinh thần. Đó là quá trình lịch sử mà trong đó mọi năng lực tinh thần của con người, của cả xã hội được phát huy và đòi hỏi không ngừng phải được phát huy. Với ý nghĩa đó, văn hóa chiếm một vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đại hội lần thứ IX của Đảng ta đã khẳng định: phải đặc biệt quan tâm đến các lĩnh vực văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ - là những lĩnh vực liên quan trực tiếp đến chiến lược con người, và phải đặt chiến lược con người vào trung tâm

của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm qua, dưới ánh sáng của đường lối đổi mới của Đảng, văn hóa Việt Nam đã có bước phát triển lớn. Chúng ta đã từng bước xây dựng được đời sống tinh thần lành mạnh trong các địa bàn cư dân. Cùng với việc cải thiện các nhu cầu vật chất, các nhu cầu tinh thần của người dân cũng được nâng cao. Giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ đã được coi là quốc sách hàng đầu, đang được sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội. Nhờ đó dân trí đã được nâng cao, khoa học - công nghệ đã đi vào sản xuất và đời sống. Những thành tựu đó không chỉ là kết quả của sự phát triển kinh tế, mà còn là một nguyên nhân, một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong hơn thập kỷ qua.

Cố nhiên những yếu kém, bất cập trên các lĩnh vực của đời sống văn hóa trong xã hội ta hiện nay không phải là ít. Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (khóa VIII) vừa qua cũng đã chỉ ra những yếu kém và bất cập đó, đồng thời đề ra những giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động của văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, nhằm tạo nguồn nhân lực có số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Do điều kiện lịch sử và địa lý, bà con các dân tộc ở Tây Nguyên cũng như ở Tây Bắc, Tây Nam Bộ còn gặp nhiều khó khăn trong đời sống kinh tế - xã hội. Nhưng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ lại có vị trí chiến lược quan trọng, đặc biệt về quốc phòng, an ninh. Riêng đối với

Tây Nguyên là vùng giàu tiềm năng, có rất nhiều lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội, nổi bật là tài nguyên đất đai, nhất là đất đỏ ba dan với 1,36 triệu ha (chiếm 66% diện tích đất ba dan toàn quốc), diện tích rừng 3 triệu ha (chiếm 25,6% diện tích rừng cả nước), tiềm năng về thủy điện v.v..

Trong những năm qua, đời sống của bà con các dân tộc ở Tây Nguyên đã được nâng cao rõ rệt. Mức tăng GDP bình quân hàng năm thời kỳ 1996 - 2000 là 12,5%, bằng 1,78 lần so với mức bình quân của cả nước. Tỷ lệ hộ đói nghèo giảm từ 50% năm 1990 xuống còn 17% năm 2000. Kết cấu hạ tầng phát triển. Tất cả các xã đều đã có trường tiểu học, khoảng 60% số xã có trường trung học cơ sở, các huyện, thị xã đều có trường trung học phổ thông, trường dân tộc nội trú. Đến năm 2000 các tỉnh Tây Nguyên đã được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Người dân Tây Nguyên, và những ai có dịp đến Tây Nguyên đều có thể tận mắt nhìn thấy những thay đổi đó.

Từ thực tế hiện nay ở Tây Nguyên, chúng ta có thể rút ra hai vấn đề lớn:

- Những thành tựu đã đạt được rõ ràng chưa tương xứng với tiềm năng có sẵn và thế mạnh của vùng đất Tây Nguyên.

- Sự phát triển văn hóa, xã hội cũng như sự cải thiện đời sống của bà con các dân tộc ở Tây Nguyên chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế ở đây.

Lý giải hai vấn đề đó, chúng ta không thể không đề cập tới vấn đề văn hóa, cụ thể hơn là tới vai trò của văn

hóa trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Như trên đã nói, các tỉnh Tây Nguyên là vùng giàu tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng làm gì để khai thác và phát huy các tiềm năng và lợi thế đó? Phải có con người, phải có bàn tay và trí tuệ của con người. Chỉ có lao động của con người mới làm thức dậy các tiềm năng, biến các tài nguyên thành của cải vật chất. Lao động là kết tinh các giá trị văn hóa của con người. Trình độ văn hóa càng cao, thì tính sáng tạo của lao động càng lớn và hiệu quả lao động càng nhiều. Đó là kết luận khẳng định mà tư duy loài người ở những năm cuối thế kỷ XX đã rút ra.

Trong những năm gần đây Đảng và Nhà nước ta đã có các chủ trương chính sách riêng đối với đồng bào các dân tộc miền núi, nhằm khai thác và phát huy thế mạnh và tiềm năng của miền núi. Công trình khoa học cấp nhà nước *Đời sống văn hóa và xu hướng phát triển văn hóa một số dân tộc vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa* nhằm góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi của Đảng và Nhà nước. Cùng với việc nhận thức một cách thống nhất về các quan điểm chiến lược của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội miền núi, về vai trò to lớn của văn hóa các dân tộc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở vùng miền núi, trong đó có *Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên, thực trạng và những vấn đề đặt ra* được đặc biệt quan tâm. Ở đây chúng ta sẽ cùng nhau tìm ra mặt mạnh, yếu, những cái đã có, cần được tiếp tục phát huy, những cái lỗi thời cần khắc

phục, những nhân tố mới cần bổ sung trong đời sống văn hóa của bà con các dân tộc Êđê, Xơđăng, M'Nông, Giarai... để sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng Tây Nguyên được tiến hành nhanh chóng và thuận lợi, như mục tiêu mà Đại hội Đảng đã đề ra: đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Bàn về đời sống văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên quả là không đơn giản, vì văn hóa của bà con các dân tộc Tây Nguyên cũng phong phú đa dạng, phức tạp và đầy tiềm năng như chính những cánh rừng đại ngàn ở Tây Nguyên vậy. Trong phạm vi của đề tài này chúng tôi muốn tập trung vào một số nội dung cụ thể về thực trạng và xu hướng phát triển văn hóa của dân tộc Êđê, Xơđăng, M'Nông, Giarai, trên cơ sở đó, đối chiếu với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ đề xuất những kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao và phát triển đời sống văn hóa của bà con các dân tộc, để văn hóa Tây Nguyên thực sự trở thành động lực và mục tiêu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên.

Bàn về văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên, không thể không bắt đầu bằng các giá trị truyền thống của các nền văn hóa đó. Vậy các giá trị truyền thống đó là gì? Cái gì góp phần tạo nên cái chung trong nền văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, cái gì là đặc thù của các dân tộc ở Tây Nguyên?

Phải chăng văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên là văn hóa "rừng", theo nghĩa, rừng không chỉ là tài nguyên, mà rừng là tất cả, là toàn bộ cuộc sống của họ, là chính bản

thân họ. Rừng không chỉ là không gian sinh tồn mà còn là thời gian sinh tồn đối với bà con dân tộc Tây Nguyên. Phải chăng cái văn hóa rừng đó đã tạo lập được ở người dân tộc Tây Nguyên một thái độ ứng xử văn minh đối với tự nhiên. Nếu hiểu như vậy, thì hiện tượng phá rừng đang diễn ra hiện nay ở Tây Nguyên không chỉ có tác hại đối với đời sống vật chất mà còn làm tổn hại đến đời sống tinh thần của bà con các dân tộc ở đó.

- Văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên là văn hóa nhà rông (hoặc nhà dài đối với người Êđê). Đó là một thiết chế văn hóa truyền thống, là trung tâm sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cộng đồng các dân tộc thiểu số. Nhà rông là một loại hình kiến trúc tiêu biểu, thể hiện khát vọng, ý chí và sức mạnh của bà con dân tộc Tây Nguyên. Từ lâu, nhà rông đã là phần hồn của bà con. Người ta quan niệm nhà rông là nơi khí thiêng đất trời tụ lại để bảo vệ cho dân làng. Người ta thường đánh giá sự trù phú, thịnh vượng của một bản làng qua nhà rông. Làng mà không có nhà rông thì coi như "làng... đàn bà".

Về mặt kỹ thuật, các nghệ nhân truyền thống khi xây dựng nhà rông không cần thiết kế, không có bản vẽ, dụng cụ hành nghề chỉ là chiếc rìu, chiếc rựa, vật liệu chủ yếu là gỗ, tranh, tre, không có bóng dáng cái đinh, dây thép, bê tông. Ấy thế mà nhà rông lại bền chặt, tuy mảnh mai như một cánh bướm, nhưng rất ít nhà rông bị gió cuốn.

Hiện nay ở một số nơi đang thí điểm đưa các nội dung sinh hoạt mới vào nhà rông. Có nơi lại xây dựng nhà rông văn hóa nhằm thay cho nhà rông truyền thống. Các

nhà rông đó được xây bằng nguyên vật liệu mới, khá tốn kém, nhưng lại rất ít người đến. Những vấn đề đó cần được tổng kết một cách nghiêm túc.

Văn hóa dân tộc Tây Nguyên là văn hóa công chiêng. Đã bao đời nay, người dân tộc Tây Nguyên sinh ra và lớn lên cùng với công chiêng. Gia đình nào cũng có bộ công chiêng, lễ hội không thể thiếu công chiêng. Công chiêng không chỉ là nhạc cụ mà đã trở thành vật thiêng trong mỗi gia đình và cộng đồng. Trước đây, có thời gian nạn mua bán công chiêng đã làm vơi đi rất nhiều số lượng công chiêng trong các gia đình. Ngày nay nhiều nơi ở Tây Nguyên đã khôi phục lại các lễ hội công chiêng. Có nơi như Kon Tum 100% số xã, phường có đội công chiêng, số lượng công chiêng đã lên tới 1.853 bộ. Tuy vậy một số bạn trẻ mới lớn lên lại không biết đánh công chiêng. Vì vậy ở nhiều nơi trên Tây Nguyên, đoàn thanh niên đã có sáng kiến xây dựng làng văn hóa thanh niên mà một trong những yêu cầu đối với đoàn viên là phải biết đánh công chiêng và múa hát dân tộc.

Văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên cũng là văn hóa của luật tục. Luật tục quy định rõ thái độ ứng xử của con người đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Luật tục như một thiết chế văn hóa nhằm bảo vệ tính cộng đồng. Có những quy định chặt chẽ về rừng, về đất đai, về các sản vật, về bến nước..., cũng như những quy định về hôn nhân, gia đình, sở hữu, quan hệ láng giềng.

Trong luật tục, có nhiều điều cho đến nay vẫn có ý nghĩa tích cực, ví dụ ý thức bảo vệ môi trường thiên nhiên,

bảo vệ phụ nữ, trẻ em, nhưng cũng có khá nhiều điều đến nay không thích hợp, ví dụ tục nối dây...

Như vậy, việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trên đất Tây Nguyên, không thể không tính đến nét đặc thù của văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên. Cần có sự tổng kết, đánh giá các giá trị truyền thống để phát huy và phát triển những nhân tố tích cực, đồng thời khắc phục và vượt qua những hạn chế trong các di sản văn hóa cũ. Và điều quan trọng hơn là tổ chức xây dựng những mô hình văn hóa mới trong đời sống cư dân. Ví dụ trong những năm gần đây ở Kon Tum có chủ trương xây dựng Làng văn hóa thanh niên. Đó là phương thức tập hợp thanh niên phù hợp với đặc điểm tập quán của tuổi trẻ vùng dân tộc thiểu số. Đó cũng là hình thức nhằm động viên thanh niên tham gia tích cực bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống, ví dụ đã là làng văn hóa thì phải có nhà rông... Đối với thanh niên trong các làng văn hóa thanh niên, thì có những yêu cầu: hai biết, hai có, hai không (biết các nhiệm vụ của thanh niên hiện nay đối với đất nước, biết đánh cồng chiêng, múa hát dân tộc; có biện pháp sản xuất giỏi và ham học hỏi; có tinh thần gia nhập lực lượng vũ trang và dân quân tự vệ; không lấy vợ lấy chồng sớm, gia đình chỉ có từ 1 - 2 con, không nghe, không làm, không tuyên truyền theo kẻ xấu...).

Nói đến văn hóa của bà con các dân tộc Tây Nguyên, đặc biệt trong tình hình hiện nay, khi chúng ta đang từng bước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, không thể không bàn đến vấn đề dân trí. Điều đáng mừng là đến năm 2000 các tỉnh ở Tây Nguyên đều đã được công nhận

phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Đáng chú ý, có những xã như Tân Châu, một xã đồng bào dân tộc thiểu số ở huyện Di Linh (tỉnh Lâm Đồng), do biết cách làm ăn, đã trở thành xã giàu có. Giáo dục ở đây rất phát triển. Toàn xã có 10 phòng học kiên cố và 25 phòng học bán kiên cố với trên 97% số em trong độ tuổi đi học được đến trường. Hiện có 30 em đang theo học tại các trường Đại học và Cao đẳng ở khu vực.

Điểm sáng ở Tân Châu cũng phản ánh tình hình chung ở Lâm Đồng. Là tỉnh miền núi phía Nam của Tây Nguyên, Lâm Đồng có tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số đi học khá cao. Bình quân cứ 3,5 người dân tộc thiểu số thì có 1 người đi học. Hầu hết các xã phường đều có từ 2 - 4 trường tiểu học. Xã nào cũng có trường trung học cơ sở. Loại trường kiên cố chiếm tới 85%. Tuy là tỉnh chưa phát triển về kinh tế, nhưng đội ngũ giáo viên ở đây lại được chăm lo nâng cao trình độ và nghiệp vụ. Theo thống kê, 90% số giáo viên tiểu học đạt chuẩn, trong đó 15% được đào tạo trên chuẩn; số giáo viên trung học cơ sở đạt 95%, trên chuẩn 25%; giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 10%. Song nhìn chung, sự nghiệp giáo dục - đào tạo ở các tỉnh Tây Nguyên vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Theo kết quả điều tra năm 2001 ở Kon Tum có 86.346 người trong độ tuổi cần huy động ra lớp để thực hiện phổ cập trung học cơ sở, chiếm 27% dân số, 17 xã chưa có trường tiểu học cơ sở, chiếm 21,5% - kết quả đào tạo thấp: năm học 1997 - 1998 đến 2000 - 2001 đã huy động được 6.048 em vào học tiểu học cơ sở, thì chỉ có 3.186 em tốt nghiệp, chiếm tỷ lệ 51,4%. Như vậy mỗi năm bình quân có

724 học sinh bỏ học hay lưu ban. Đó là một gánh nặng đối với ngành giáo dục - đào tạo ở Kon Tum. Kết thúc năm học 2001 - 2003 Kon Tum có 4.544 người tốt nghiệp trung học cơ sở, đạt 1/2 so với mục tiêu đề ra.

Ở Gia Lai tình hình cũng như vậy. Toàn tỉnh có 86 xã vùng cao chưa có trường mầm non. Giáo viên một số môn còn thiếu nhiều, nhưng không có định biên để tuyển thêm. Có nơi các lớp mẫu giáo phải học dưới gầm nhà rông, hoặc ở chuồng bò bỏ hoang. Toàn tỉnh có 1.500 giáo viên chưa đạt chuẩn (trên tổng số 13.701 cán bộ giáo viên các cấp). Khi trả lời câu hỏi: "Việc thực hiện phổ cập tiểu học cơ sở vào năm 2010 nghe chừng rất khó, chị Nay H'Tuyết, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai cho biết: Đúng như vậy, 8 năm nữa chưa nói được điều gì ở một tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn như Gia Lai".

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa các tỉnh miền núi Tây Nguyên thực chất cũng là quá trình hình thành và phát triển con người - nguồn lực cơ bản thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của bà con các dân tộc ở Tây Nguyên. Con người là vốn quý nhất, là động lực và là mục tiêu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ xa xưa, bà con các dân tộc miền núi Tây Nguyên nói chung và bà con các dân tộc Êđê, M'Nông, Giarai, Xơđăng... nói riêng, đã tạo dựng được các truyền thống văn hóa đặc sắc của mình. Trải qua nhiều biến động của lịch sử, các truyền thống đó luôn vận động và phát triển. Nhưng dù vận động và phát triển đến đâu, cái gốc rễ dân tộc vẫn không thay đổi.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, với các quan điểm và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, văn hóa các dân tộc càng có điều kiện phát triển tốt, đời sống văn hóa của bà con các dân tộc được nâng cao. Tuy vậy, cũng phải thấy rằng, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt mấy chục năm qua và mấy chục năm khôi phục và phát triển đất nước sau chiến tranh, những biến động về văn hóa của bà con các dân tộc Tây Nguyên chưa diễn ra mạnh mẽ. Nhu cầu giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc chưa phải đối mặt với những thách thức gay gắt, cũng như nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội chưa đặt ra những đòi hỏi lớn về chất lượng phát triển văn hóa, phát triển con người.

Tình hình hiện nay đã đổi khác. Cùng với những thời cơ và thách thức mà kinh tế thị trường và quá trình hội nhập kinh tế thế giới đưa đến, văn hóa các dân tộc ở Tây Nguyên đang đứng trước một đòi hỏi lớn: phải phát triển mạnh mẽ nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đó là một nhiệm vụ kép: vừa phải giữ vững bản sắc của mình để không bị đồng hóa, vừa phải phát triển lên một tầm cao mới tương ứng với thời đại mới. Để giải quyết các vấn đề phức tạp đó, có hàng loạt câu hỏi lớn được đặt ra:

- Cốt lõi của văn hóa các dân tộc Êđê, Xơđăng, M'Nông, Giarai... là gì? Cái gì tạo nên bản sắc, diện mạo, tiếng nói riêng của văn hóa các dân tộc đó. Trong cái bản sắc riêng đó, cái gì tạo nên sự thống giữa văn hóa các dân tộc Tây Nguyên với văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

- Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay, những nhân tố gì cần được giữ gìn, phát

hủy; những nhân tố gì đã tỏ ra lỗi thời cần khắc phục, loại bỏ; những nhân tố gì tuy chưa có trong truyền thống nhưng nhất thiết phải hình thành và bổ sung vào đời sống văn hóa của các dân tộc thiểu số cho thích hợp với điều kiện lịch sử mới thì ủng hộ và tạo điều kiện để phát triển.

Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên là văn hóa của cộng đồng nhiều dân tộc đang cùng nhau sinh sống trên địa bàn các tỉnh miền Tây Tổ quốc. Do giới hạn của sách, chúng tôi chỉ tập trung vào 3 dân tộc Êđê, Giarai, M'Nông ở 3 tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk. Việc tập trung nghiên cứu vào 3 dân tộc ở 3 tỉnh như vậy chỉ có ý nghĩa giới hạn phạm vi khảo sát của đề tài. Từ kết quả nghiên cứu cụ thể đó chúng ta sẽ phải đi tới những nhận định và khái quát chung về tiến trình vận động và phát triển của văn hóa các dân tộc thiểu số ở miền núi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cùng những kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao đời sống văn hóa của bà con các dân tộc Tây Nguyên.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách *Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên - thực trạng và những vấn đề đặt ra* sẽ được sự đón nhận của đông đảo bạn đọc và mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, của các cán bộ lãnh đạo và quản lý xã hội ở Trung ương và các địa phương trong cả nước, nhất là bà con các dân tộc Tây Nguyên.

Thay mặt các tác giả
GS, TS. TRẦN VĂN BÌNH

PHẦN I

**VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TÂY NGUYÊN
VÀ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA,
HIỆN ĐẠI HÓA**

I- VĂN HÓA CÁC TỘC NGƯỜI TÂY NGUYÊN

THÀNH TỰU VÀ THỰC TRẠNG

1. Những đặc trưng văn hóa vùng

Khái niệm Tây Nguyên, nếu sử dụng để chỉ một vùng văn hóa với những đặc trưng riêng thì không thể chỉ bao gồm có lãnh thổ các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk và Lâm Đồng, mặc dầu ở đây, các tộc người Tây Nguyên sống tập trung nhất. Thêm nữa, khi nói đến vùng văn hóa, một trong những điều cần thiết là phải xem *"địa bàn lan truyền"* của văn hóa đó, mà trước hết là xác định *"địa vực cư trú lâu đời"* của những *chủ nhân sáng tạo văn hóa*. Do vậy, có vùng văn hóa bao trùm lãnh thổ của nhiều địa giới hành chính, thậm chí, địa giới quốc gia.

Như thế nếu muốn nói đến vùng văn hóa Tây Nguyên, chúng ta không thể không bao gồm trong đó phần đất phía Tây các tỉnh từ Quảng Bình trở vào cho đến tận Bình Dương, Bình Phước. Nếu hình tượng hóa bằng kỹ hà học thì vùng văn hóa Tây Nguyên gần giống một hình trám, hai đầu thót lại, ở giữa phình ra.

Tây Nguyên (theo nghĩa rộng như nói trên) là địa bàn cư trú của hai nhóm ngôn ngữ tộc người lớn, điển hình

cho Đông Nam Á cổ đại. Đó là nhóm Nam Á (Austroasian) Môn Khơme và Nam Đảo (Austroasian), chiếm trên 20 trong số 54 tộc người ở Việt Nam. Có nhiều ý kiến dự báo rằng các tộc Nam Á bản địa đã làm chủ Tây Nguyên từ thời cổ đại. Những tộc Nam Đảo đến sau đã "xuyên vào giữa" và "chẻ" khối cư dân Nam Á làm hai mảnh Bắc và Nam Tây Nguyên, chiếm giữ chủ yếu vùng phình ra của quả trám. Các tộc người của hai nhóm sống xen kẽ, gần gũi nhau từ hàng ngàn năm đã tạo ra một quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa rất sâu sắc. Do vậy, chẳng hạn phong cách và đặc trưng của chiêng đồng Giarai gần với Bana và khác với chiêng đồng Êđê, mặc dầu Giarai và Êđê là hai tộc người cùng thuộc nhóm Nam Đảo. Đó là chưa kể những hiện tượng văn hóa có mặt ở hầu hết các tộc người Tây Nguyên (và nhiều nơi ở Đông Nam Á) như tục bỏ mả, đâm trâu, các loại bùa ngải... Có thể lý giải rằng những hiện tượng này là thuộc về nền văn hóa cơ tầng thời cổ đại của cả khu vực. Riêng ở vùng Tây Nguyên thì lại có thể xem như những nét tương đồng trong văn hóa các tộc người. Chúng giúp hình thành những đặc trưng của một vùng văn hóa có tính thống nhất với tính đa dạng trong biểu hiện ở văn hóa mỗi tộc người.

Nền văn hóa cổ truyền của các tộc Tây Nguyên được hình thành chủ yếu trên nền kinh tế nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, phụ thuộc lớn vào thiên nhiên. Mặc dù một số nơi đồng bào đã có ruộng nước, nhưng có lẽ đây là yếu tố muộn, chỉ mới xuất hiện vài thế kỷ gần đây. Nhìn vào văn hóa của những người "làm ruộng" này vẫn thấy

nguồn gốc và sắc thái của nương rẫy, của mối quan hệ giữa con người với "bộ gan rừng" (*Klôm Bri*).

Bộ phận lớn nhất trong nền văn hóa cổ truyền các tộc Tây Nguyên là các hình thức và hoạt động văn hóa phi vật thể. Bộ phận văn hóa vật thể không có nhiều lắm, ngoài căn nhà rông và các nhà sàn theo những kiểu dáng khác nhau, quần thể nhà và tượng nhà mồ, một số các vật dụng hàng ngày và công cụ sản xuất. Vai trò của hệ thống văn hóa phi vật thể rất quan trọng, quan trọng tới mức nó như vừa là chỗ dựa tinh thần, lại vừa là tác nhân làm cân bằng đời sống xã hội và con người.

Nền văn hóa cổ truyền đó tồn tại dưới dạng văn hóa dân gian, gắn kết hữu cơ, chặt chẽ với các hoạt động sản xuất, sinh hoạt hàng ngày của nhân dân. Ở một số tộc người đã xuất hiện những "trí thức", thường là những thầy cúng (*Pơ Giaw*). Họ nắm được cách tính lịch, xem ngày tháng, hiểu và có kinh nghiệm về thời tiết và thời vụ, nắm giữ việc cúng tế thần linh và tang lễ. Nhiều nơi xuất hiện những nghệ nhân giỏi về một hay nhiều hoạt động văn hóa dân gian nào đó như nặn nổi, sửa công chiêng, làm và dựng nhà mồ, tạc tượng nhà mồ, và đặc biệt là các nghệ nhân hát kể sử thi (*Khan, Hơ Ri, H'ămon, Ót Nơông, Akhat Giu khar*).

Do vậy, các hoạt động văn hóa - văn nghệ trở thành những hoạt động thường ngày, tự nhiên và cần thiết như cơm ăn, nước uống. Con người Tây Nguyên không thể hình dung một cuộc sống thiếu vắng những hoạt động văn hóa - văn nghệ đó. Trong đời sống văn hóa cổ truyền không có

khái niệm "giải trí" như ngày nay ta hiểu, càng không có cái gọi là "lễ hội" trong đó phần "lễ" thì linh thiêng, còn phần "hội" thì vui chơi giải trí. Mọi hoạt động văn hóa - văn nghệ đều mang một chức năng, một hàm nghĩa xã hội nào đó.

Các giá trị văn hóa - văn nghệ cổ truyền các tộc Tây Nguyên thể hiện những nguyện vọng, mong ước của con người trong nền kinh tế nông nghiệp cơ bắp làm nương rẫy, trong cơ cấu xã hội công xã nông thôn với nhiều tàn dư của chế độ công xã thị tộc nguyên thủy. Việc độc canh lúa bằng một trình độ canh tác rất thấp dẫn đến vai trò độc tôn của hạt lúa đã được huyền thoại hóa. Để có được hạt lúa, con người sùng bái các lực lượng thiên nhiên liên quan đến mưa, được biểu tượng hóa thành các vị thần có hình hài khác nhau. Chẳng hạn người Bana T'lo ở An Khê biết thờ thần sấm (*Boh Glaih*), thần gió (*Za Kial*), thần trống sấm (*Boh Sogor*). Họ cũng tin rằng cơn mưa đầu mùa là nước mắt tổ tiên (*Mi dak mắt Atau*) với lời giải thích rằng ở Tây Nguyên mùa khô là mùa nghỉ ngơi, khi mưa xuống mới làm rẫy. Tổ tiên sợ con cháu mãi vui chơi nên khóc làm mưa nước mắt để nhắc chúng là mùa làm ăn đã đến.

Có thể thấy sự sùng bái *hồn lúa, tinh lúa* trong văn hóa các tộc Tây Nguyên: Rất phổ biến ở Tây Nguyên một truyền thuyết về một thời xa xưa, khi hạt lúa còn to bằng quả bưởi và đến mùa lúa chín, chúng tự lăn về nhà. Sau, do lỗi con người, hạt lúa mới nhỏ như ngày nay, nó "giận" con người nên không tự lăn về nhà nữa, con người phải đi

tuốt lúa đem về. Trước kia người Bana tin rằng hồn lúa nằm trong thân lúa nên họ thu hoạch bằng cách tuốt lúa chứ không dùng liềm gặt vì như vậy sẽ cắt ngang thân hồn lúa và hồn sẽ chết. Do tin có hồn lúa (*Zang Sri*) nên ngoài lễ cơm mới, người Bana còn làm lễ "Đóng cửa kho lúa" (*Teng Āmǎng*) để mời hồn lúa về ngủ đông với lúa trong kho chờ mùa sau. Lại do dùng ống tre, nửa đựng hạt giống nên trong ống cũng có hồn lúa, vì thế trong nguyên gốc, nhạc cụ *Kloong pút* chỉ được đánh ngoài rẫy khi triã hạt để mời hồn lúa ra rẫy cùng với hạt lúa. Lần thứ hai đánh khi "đóng cửa kho lúa" để mời hồn lúa vào kho. Cũng cần phải nói đến một lễ được làm trước mùa gặt, đó là lễ *ăn cốm* mà ý nghĩa nguyên thủy là "*ăn sữa của mẹ lúa*", người Bana gọi là "*Xa mək*", tổ chức với quy mô lớn không kém gì lễ cơm mới.

Đối với đại đa số các tộc Tây Nguyên, rừng không chỉ là vật thể thiên nhiên, là môi trường sống và nguồn của cải cung cấp cho con người. Rừng núi là một thế giới sống, có linh hồn, có tổ chức và luật lệ riêng, tương tự thế giới con người. Do vậy, khi tiếp xúc, khai thác, con người phải tôn trọng tính toàn vẹn và luật lệ của thế giới đó.

Ví dụ, đồng bào không bao giờ động đến rừng đầu nguồn với niềm tin đó là nơi trú ngụ, là "trị sở" của thần rừng, thần suối, của "bộ gan rừng" (*Klơm Bri*) và hồn vía của các thành viên thế giới rừng núi. Người Bana T'lô ở An Khê kính trọng các động vật rừng với tư cách chúng là các kiếp đời khác nhau của con người. Xin lưu ý, đây là quan niệm chuyển đổi hình hài theo tín ngưỡng bản địa chứ

không phải là biểu hiện thuyết luân hồi theo đạo Phật.
Vòng chuyển đổi như sau:

Người chết, biến thành hổ,

Hổ bị đâm chết hóa thành mèo rừng,

Mèo rừng chết hóa thành chồn,

Chồn chết hóa thành cheo cheo,

Cheo cheo chết hóa thành chuột,

Chuột bị người ta ăn thịt, chết hoá thành chuột giúi

Chuột giúi chết hóa thành giọt sương sớm

Nắng lên, giọt sương tan vào đất

*"Gia Pôm Poóc, Gia Pôm Pây" lấy đất đó, thổi hồn
thành con người¹.*

Đồng bào cho rằng nếu họ săn bắt các thú rừng, thì đó chính là cách giúp chúng thoát khỏi kiếp đời động vật và nhanh chóng vượt qua quá trình trở lại thành con người.

Chúng ta bắt gặp ở đây tín ngưỡng vạn vật hữu linh (animism), nó đã chi phối nhận thức thế giới của đồng bào bằng cách lấy phẩm chất xã hội người đem nhân lên với sức mạnh thần thánh rồi gán cho các thế giới khác, tuy vô hình, nhưng có ảnh hưởng và quan hệ mạnh mẽ với thế giới người. Tưởng tượng ra các thế giới khác, đồng hóa chúng bằng nhân tính, thu nạp chúng vào môi trường bạn bè của mình, con người đã chiếm lĩnh tự nhiên một cách thông minh và hòa bình. Đó cũng là cách mở rộng không

1. "Gia Pôm Poóc, Gia Pôm Pây" là hai vị nữ thần có chức năng "thổi hồn" (*b'ngol kon b'ngai*) tạo ra con người. Tư liệu điền dã tháng 6-1980 tại P'lei De Nghe Tih và De Nghe Dong, xã Yơma, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai - Kon Tum, ngành Bana T'lô.

gian văn hóa tộc người đến mọi chân trời mà con người nhận thức được.

Đồng bào Bana T'lo coi toàn bộ người làng đã chết mà họ còn nhớ hoặc đã quên tên là *Atau*, tương đương với nghĩa tổ tiên trong tiếng Kinh. *Atau* sống trong một cộng đồng linh hồn (*P'lei Atau* hoặc *P'lei b'ngol kon b'ngai*). Ở đó, các linh hồn vẫn tồn tại, vẫn đi làm rẫy, vẫn sinh hoạt thành từng gia đình. Điều đặc biệt là cộng đồng linh hồn, gọi là *Mang lung*, trong thời gian rất xa xưa, đã từng ở núi *Lơ Khơng* (*Kông Lơ Khơng*). Chỉ bị ngăn cách với plei người sống bằng một cái cửa bằng đá (*T'mo khinh khóp*). Người sống vẫn có thể đến *Kông Lơ Khơng* thăm người thân đã chết. Nhưng sau đi thăm nhau nhiều quá, nương rẫy bị bỏ hóa. Thấy vậy, con *K'zut*¹ tức giận nổi lửa đốt cháy các thôn làng. Đó là thời kỳ "lửa ăn đất" (*uynh sa am kodor*). Sau đó, *K'zut* lại dâng nước ngập, rồi dời plei người chết đi rất xa về hướng Tây, nhưng vẫn để lại khu nhà mồ cho người chết đi về. Tuy nhiên, họ không được gặp người sống trực tiếp mà phải qua giấc mơ của người sống. Cho đến năm 1978, khi chúng tôi đến điền dã, đồng bào vẫn coi khu nhà mồ là một bộ phận hữu cơ của cộng đồng. Khái niệm *P'lei* bao gồm hai "nửa", nửa phía Đông là plei người sống (*P'lei kon b'ngai*) và nửa phía Tây (tức khu nhà mồ) là *P'lei* người chết (*P'lei Atau*). Chỉ có điều hình ảnh hai bên ngược nhau. Ví dụ, ngày của người sống là đêm của

1. *K'zut*: theo truyền thuyết, là loài chuột không có đuôi. Nó rất hung bạo, cắn, chém không chết. Sức mạnh của nó dồn vào gót chân, chỉ cần đạp vào đó là nó sẽ bị chết.

người chết. Con cháu đi tiến thẳng thì *Atau* lại đi giật lùi. Chia của cho *Atau*, như ché rượu, phải đập thùng vì ché người chết phải thùng chứ không lành như ché người sống...

Thái độ ứng xử của đồng bào cho thấy một lần nữa họ đã đồng hóa, hoặc lấy thực tiễn cộng đồng mình để xây dựng hình ảnh về một thế giới, một cộng đồng của người chết. Do đó, một mặt, họ giải quyết câu hỏi ngàn đời của nhân loại là "sau khi chết, con người đi đâu?"; mặt khác, tạo một mối quan hệ bền vững với người chết. Thêm nữa, họ đã "xóa" ranh giới giữa các miền thời gian, kéo quá khứ hội nhập vào hiện tại. Điều này cũng có nghĩa là sức mạnh của cộng đồng bao gồm cả sức mạnh của quá khứ được hiện hữu trong hiện tại.

Như vậy, vào những năm 1978, cuộc sống văn hóa và trường nhận thức của đồng bào Bana, plei De Nghe Tih bao gồm nhiều vùng không gian khác nhau, cả của con người lẫn các sinh vật và vật thể, cả của người sống lẫn của người chết. Nó cũng bao gồm các miền thời gian quá khứ và hiện tại, kéo chúng vào với nhau, đan xen, chồng lớp nhau. Cho nên, con người sống trong một không gian huyền thoại, vừa thực lại vừa ảo trong một thời gian vừa chuyển động vừa ngưng đọng. Đó chính là môi trường thực thụ cho việc hát - kể sử thi mà trong đó cả người kể lẫn người nghe đều trải qua sự hóa thân của mình theo những sự kiện của các vị anh hùng. Đó cũng là cơ sở của sự tồn tại dai dẳng của tín ngưỡng xa xưa nhưng lành mạnh như bái vật giáo (Fétishism), tô tem giáo (Totemism)... và phải

chẳng chính cái vẻ huyền ảo mà hồn nhiên, lãng mạn mà bay bổng nhưng thiết thực của cuộc sống văn hóa ấy đã làm nên một *sắc thái văn hóa Tây Nguyên độc đáo* mà không nơi nào có được?

2. Thành tựu

a) Từ sau giải phóng và nhất là từ ngày Đảng chủ trương đổi mới, tình hình kinh tế - văn hóa Tây Nguyên đã thay đổi rất lớn. Việc giao đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cà phê, hạt tiêu, là tác nhân chủ yếu cho những thay đổi đó. Xưa kia, cứ vào cuối tháng 4 Dương lịch, sau cơn mưa "nước mắt tổ tiên" (*Midak mắt Atau*), người dân dọn vào rẫy ở, mãi cho đến khi thu hoạch xong vào khoảng cuối tháng 11 Dương lịch mới trở về làng, cảnh ấy ngày nay không còn. Cố nhiên cũng chưa hết những hộ nghèo, nhất là ở vùng sâu vùng xa vẫn có tục lệ đó. Nói chung, bây giờ đời sống của đồng bào đã khá hơn rất nhiều.

b) Cũng như trong văn hóa các tộc thiểu số khác ở nước ta, trong văn hóa các tộc Tây Nguyên đã diễn ra hai quá trình là *quá trình quốc gia hóa các giá trị văn hóa tộc người* và cùng với nó là *quá trình chọn lọc, tiếp nhận và tộc người hóa các giá trị văn hóa quốc gia và các tộc người khác*.

c) Đã xuất hiện một đội ngũ văn nghệ sĩ chuyên nghiệp là con em các tộc Tây Nguyên, nhất là ở các tộc tương đối đông dân như Êđê, Giarai, Bana, Mạ. Đội ngũ này cùng với các văn nghệ sĩ người Kinh sống ở Tây Nguyên hoặc đến với Tây Nguyên đã góp phần đẩy nhanh tốc độ và đạt được thành tựu ngày càng lớn trong hai quá trình

nói trên. Những thành tích mà các văn nghệ sĩ người Tây Nguyên đạt được đã góp phần tăng cường lòng tự hào của nhân dân các tộc người ở đây.

d) Một vài thể loại văn học - nghệ thuật độc đáo của Tây Nguyên đã được cả nước và thế giới biết đến. Chẳng hạn như nghệ thuật cồng chiêng. Mặc dầu cồng chiêng là tài sản văn hóa chung của các dân tộc vùng Đông Nam Á và vùng Nam Đảo Thái Bình Dương, bắt nguồn từ nền văn hóa đồng thau Đông Sơn, nhưng cồng chiêng Tây Nguyên được đánh giá như là một bước thừa kế và phát triển cao về âm nhạc. Sử thi Tây Nguyên lại là một hiện tượng cực kỳ hiếm có trong nền văn hóa nhân loại. Có lẽ chưa ở đâu tìm thấy một khối lượng sử thi lớn đến vài trăm chuyện, mỗi chuyện phải hát kể nhiều đêm. Sử thi này phân bố khá đều trong nền văn hóa nhiều tộc Tây Nguyên với tên gọi khác nhau như Khan (Êđê), Hơ Ri (Giarai), Hơ Ámon (Bana), Ót Nơông (M'Nông), Akhat Giu khar (Rắcglây). Tôi đã đi và hỏi về sử thi ở Brunây, Malaixia, Indônêxia, Philíppin là các nơi có các tộc người nói ngôn ngữ nhóm Malayô - Pôlinêdiên, họ đều trả lời là xưa kia thì "có nghe nói" là có, nay không còn ai nhớ nữa. Thiết nghĩ, nếu không có công tác sưu tầm thì hàng trăm sử thi quý báu đó ở nước ta cũng sẽ mai một theo dòng thời gian như ở các nước nói trên.

3. Thách thức và kiến nghị

a) Chính những tiến bộ vượt bậc trong kinh tế và xã hội đang đặt ra những thách thức lớn cho việc tiếp nối,

phát triển truyền thống văn hóa các tộc người Tây Nguyên. Khác với những bước đi tiệm tiến thông qua những nấc thang nhỏ của quá trình phát triển của các tộc người thiểu số phía Bắc, ở các tộc người Tây Nguyên đã có một bước nhảy vọt, nhảy xa với tốc độ lớn tạo ra những đột biến lớn lao trong đời sống văn hóa của các tộc Tây Nguyên. Thay đổi lớn nhất về mặt này là sự xuất hiện con người Tây Nguyên thời đổi mới. Đó là con người đã bắt đầu thoát ra khỏi sự ràng buộc của hạt lúa, sự đe dọa thường xuyên của cái thiếu đói nhờ chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Chế độ khoán đòi hỏi người nông dân phải năng động hơn và huy động những tiềm năng sáng tạo để lo chèo chống việc sản xuất và duy trì gia đình. Muốn vậy ít nhất người nông dân phải tiếp cận và thực hiện các biện pháp khoa học kỹ thuật, biết sự biến động của thị trường nông sản, biết thiết lập các mối quan hệ kinh tế, thương mại, xã hội...

Nếu trở lại hình ảnh con người nông dân Tây Nguyên cách đây chỉ hai chục năm thôi là đủ thấy sự tiến bộ đạt được thật to lớn. Từ một người nông dân canh tác nương rẫy theo một phương pháp đã có từ hàng ngàn năm, luôn luôn phụ thuộc vào thiên nhiên, từ vai trò một thành viên phụ thuộc hoàn toàn vào cộng đồng công xã, nay con người ấy đã làm chủ công việc sản xuất, biết áp dụng khoa học kỹ thuật... Nói một cách hình tượng, từ một thành viên nhỏ bé, không tên tuổi của một cái ta trong cộng đồng mệnh mông, nay đã xuất hiện một cái cá thể có diện mạo và cá tính xác định. Mối quan hệ của cái "cá thể" này với cái "ta" cộng đồng đang được xác lập lại. Nếu xưa kia quan

hệ kinh tế và tâm linh là cơ sở cố kết các thành viên cộng đồng thì nay cơ sở kinh tế đã không còn ràng buộc được thành viên nữa. Chỉ còn lại các quan hệ tâm linh và huyết thống là đang còn tỏa tác dụng lên đời sống xã hội.

b) Tuy nhiên, mối quan hệ tông thuộc - chi phối của thành viên và cộng đồng xưa kia được thể hiện bằng một loạt các hệ thống sinh hoạt và hoạt động văn hóa. Đó là hệ thống các hoạt động văn hóa theo vòng đời con người, theo vòng đời cây lúa và theo các lịch tiết của nhu cầu tâm linh. Các hoạt động này bị chi phối bởi lịch tiết của cây trồng và thời tiết. Nay, cơ cấu cây trồng đã đổi thay, nhịp điệu mùa màng đã khác, yêu cầu chăm sóc, thu hái và tiêu thụ sản phẩm cũng không còn như xưa. *Các hình thức hoạt động văn hóa xưa đã mất đi cơ sở xã hội mà từ đó và vì đó, chúng được sinh ra, và tồn tại.* Trong lúc đó, các hình thức sinh hoạt văn hóa phù hợp với cơ sở xã hội kinh tế và điều kiện sinh sống ngày nay lại chưa hình thành hoặc mới chỉ đang trên đường hình thành.

Vào thời điểm "giao thừa" giữa văn hóa xưa và nay, nền văn hóa các tộc Tây Nguyên đang có nhiều điểm trống vì cái xưa không còn phù hợp, cái nay lại chưa có hoặc có chưa hoàn chỉnh. Trong lúc đó, cuộc sống vẫn phát triển, vẫn đòi hỏi những hình thức văn hóa thích hợp cho nó. Để đáp ứng cho những yêu cầu đó, người ta rất dễ vay mượn một cách dễ dãi những yếu tố văn hóa ngoại sinh, thậm chí bất chú ý vô điều kiện những yếu tố đó. Chẳng hạn, để tỏ ra là dân tộc ở Tây Nguyên cũng có những bài hát "bốc lửa" chẳng kém gì Rock - Rap, một vài ca sĩ đã "hoang

sơ hóa" bài hát và phong cách biểu diễn, khiến cho *con người Tây Nguyên trong tiết mục của các ca sĩ này trở nên có cái gì đó xa lạ với chính họ*. Trong lúc đó con người Tây Nguyên thông minh, chân thật nhưng tinh tế, hồn nhiên và hóm hỉnh. Họ ăn nói nhẹ nhàng bằng những lời lẽ đầy hình tượng.

c) Như vậy, nhìn tổng thể, nền văn hóa cổ truyền đang bị thử thách trong tình trạng của *một thực thể bị giải thể vì bị mất cơ sở kinh tế - xã hội vốn có của mình*. Thêm nữa, những yếu tố văn hóa ngoại sinh lại đang tràn ngập đời sống hàng ngày của đồng bào thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Tất cả những nhân tố đó đang đặt văn hóa cổ truyền các tộc người Tây Nguyên bên bờ vực của sự mai một. Vậy cần phải làm gì để bảo vệ và thừa kế những tinh hoa văn hóa cổ truyền nhằm xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc?

- Cần chấp nhận một thực tế là trong hoàn cảnh xã hội - lịch sử ngày nay, nền văn hóa cổ truyền các tộc người Tây Nguyên không có cơ sở và điều kiện tồn tại như một hệ thống toàn vẹn như trong quá khứ.

Một số yếu tố sẽ bị mai một vì không còn phù hợp với cuộc sống đương đại. Chẳng hạn như tục "cà răng - căng tai", như tục đóng khố, tục nhuộm răng đen... trong đời sống hàng ngày. Tuy nhiên, đóng khố là một nét đặc trưng văn hóa cổ truyền nhất là loại khố hoa dùng vào ngày lễ rất đẹp. Có thể giữ lại để mặc vào những ngày hội dân tộc. Chúng ta cũng phải chấp nhận một số những thay đổi "bất khả kháng", chẳng hạn như lợp mái tôn thay cho mái

tranh, cột bê tông thay cho cột gỗ nhà sàn. Trong luật tục cũng có nhiều điều cần thay đổi hoặc điều chỉnh, thậm chí những tục lệ khắc nghiệt phải xóa bỏ. Chẳng hạn như việc đổ chì lỏng vào bàn tay hoặc dìm đầu người ta xuống nước để xem người đó nói dối hay nói thật.

- *Một số hoạt động văn hóa, một số biểu hiện, biểu tượng văn hóa và giá trị văn hóa mà qua đó bản sắc văn hóa dân tộc được thể hiện thì cần phải giữ gìn và phát huy.* Như trên đã nói, những thứ này không còn là những thành tố hữu cơ của một hệ thống nữa, nay chúng tồn tại như những yếu tố riêng rẽ. Tuy nhiên, vì chúng mang trong lòng những giá trị văn hóa tộc người nên chúng hoàn toàn có khả năng và cần phải trở thành những nhân tố tham gia vào cuộc sống văn hóa hiện nay của nhân dân, có nghĩa là chúng tham gia vào quá trình tái cấu trúc nền văn hóa dân tộc. Có như vậy chúng mới tiếp tục tồn tại và phát triển như một nhân tố sống chứ không trở thành "di sản" trong các hồ sơ lưu trữ hoặc hiện vật bảo tàng.

- Để tham gia được vào hệ thống văn hóa đương đại, những yếu tố văn hóa cổ truyền có thể được giữ nguyên mọi mặt như trong quá khứ, nhưng phần lớn chúng phải chịu những biến đổi. Có thể đưa ra vài ví dụ. Lễ đâm trâu chẳng hạn. Xưa kia có mấy loại như lễ đâm trâu cầu mùa của cộng đồng, lễ đâm trâu mừng chiến thắng quân sự, lễ đâm trâu chúc sức khỏe, cầu bình an cho cá nhân. Ngày nay, người ta chỉ giữ lại lễ đâm trâu chúc sức khỏe cho cá nhân. Còn lễ đâm trâu cộng đồng hầu như không còn tổ

chức nữa. Lễ bỏ mả vẫn được làm tuy vậy không kéo dài nhiều đêm và quy mô không lớn như xưa nữa.

Tuy nhiên, điều thường thấy là những yếu tố đó chịu những biến đổi và đã thích ứng với cuộc sống đương đại:

Thứ nhất là biến đổi chức năng xã hội: Dân công chiêng xưa kia được coi là tiếng nói thiêng liêng của con người thông quan với thần linh. Do đó, người ta chỉ dùng trong các lễ thức. Ngày nay, công chiêng vẫn được dùng trong lễ thức, nhưng ngoài ra, nó còn được dùng trong liên hoan văn nghệ, trong những dịp vui. Tóm lại là công chiêng đã được "thế tục hóa" trong lúc vẫn còn giữ chức năng thiêng.

Thứ hai là biến đổi vị trí xã hội: Khi dân công chiêng được dùng trong liên hoan hay dịp vui thì nó đóng vai trò và ở vị trí của một phương tiện văn nghệ, giải trí đời thường.

Thứ ba là biến đổi hình thức: Lấy dân công chiêng Bana làm ví dụ. Xưa kia người dân chỉ đánh công chiêng trong các lễ thức, dân công do nam giới đánh. Bao giờ người diễn tấu cũng trong tư thế khom người, trong điều hành đường tròn ngược chiều kim đồng hồ bao quanh một vật thiêng như cây nêu hay các ché rượu. Ngày nay, họ có thể đứng trên sân khấu, ngồi trên bãi cỏ để diễn tấu. Đặc biệt, một vài nơi đã thấy cả phụ nữ tham gia dân công chiêng. Những kiêng kỵ về bài bản cũng giảm bớt. Chẳng hạn trong cuộc vui người ta có thể đánh "chiêng ăn cơm", "chiêng đóng cửa kho lúa", thậm chí "chiêng tang lễ".

Thứ tư là biến đổi bối cảnh sử dụng: Do đã được biến đổi chức năng xã hội, dân công chiêng Bana đã được "giải

thiêng". Nay người ta sử dụng công chiêng ở mọi nơi, mọi dịp cần thiết. Vậy là công chiêng đã được "*đa dạng hóa*" trong nhiều bối cảnh khác nhau. Trong mỗi bối cảnh cụ thể công chiêng mang một ý nghĩa riêng và do đó, nó phải có những biến đổi về vai trò, vị trí xã hội, về hình thức và nội dung nghệ thuật...

- Dõi theo thực tiễn ở cơ sở có thể thấy những động thái biến đổi như nói trên đang góp phần hội nhập các giá trị văn hóa cổ truyền vào cuộc sống hôm nay. Tuy nhiên, cũng còn thấy những biến đổi khiên cưỡng dưới bàn tay "dàn dựng" của một vài người làm công tác văn hóa lấy lý do "hiện đại hóa", "khoa học hóa" nhưng thực chất là "phương Tây hóa". Ví dụ như một thời người ta gõ lại cao độ các chiêng công để đánh được các bài nước ngoài và nhạc mới. Do đó, khi dùng để đánh nhạc dân tộc chính cống thì lại không được vì hàng âm của các chiêng đã "Tây hóa" rồi. Cũng như vậy, điệu *Xoang* dịu dàng của cô gái Bana đã được "nâng cao" bằng cách giật cục với tốc độ nhanh cho nó "phù hợp với nhịp điệu công nghiệp" (!?). Dân Bana gọi các điệu múa được "nâng cao" ấy là "múa chọc đu đủ" như người lấy sào chọc quả đu đủ trên cây cho rút xuống!

Chúng ta không phản đối việc "cải biên", biến đổi các hình thức, các giá trị văn hóa cổ truyền. Vấn đề là ở chỗ phải "cải biên", "phải phát triển" theo hướng nào, thủ pháp nào để không "gieo vừng ra ngô" và đặc biệt là không thể coi bất cứ phương Tây là "phát triển".

Như đã nói, giữa cuộc sống trong không gian văn

hóa cổ truyền với những điều kiện của cuộc sống hôm nay của đồng bào Tây Nguyên có một quãng cách lịch sử và xã hội rất xa. Trách nhiệm của chúng ta là cùng với đồng bào chọn lọc, thừa kế những giá trị tinh hoa văn hóa dân tộc, hội nhập chúng vào nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc của thời đại chúng ta, tránh một sự hụt hẫng lịch sử. Trách nhiệm thật nặng nề và khó khăn, nhưng nếu biết làm học trò của dân, cùng với dân thực hiện thì như Bác Hồ đã dạy: "khó trăm lần dân liệu cũng xong".

II- XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA TINH THẦN CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN

Đảng ta rất quan tâm đến nhiệm vụ phát triển văn hóa, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số, coi đó là một nhiệm vụ then chốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Hội nghị lần thứ năm (khóa VIII) của Đảng đã phát động phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*, xem đây như một giải pháp đầu tiên và cực kỳ quan trọng để phát triển văn hóa. Trong những năm qua cuộc vận động này ở Tây Nguyên đã thu được nhiều thành quả quan trọng.

Thành tựu lớn nhất trong thời gian qua đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là thực hiện tốt cuộc vận động định canh, định cư và xóa đói giảm nghèo. Việc thực hiện cuộc vận động định canh, định cư đã giúp cho đồng bào từng bước đoạn tuyệt với phương thức sản xuất nông nghiệp truyền thống vốn lỗi thời, manh mún; đồng thời giúp cho đồng bào hòa nhập, làm quen với phương thức sản xuất mới dựa trên cơ sở của khoa học kỹ thuật và nền kinh tế hàng hóa. Chính vì vậy mà đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện

rõ rệt. Trước đây đa phần là nghèo đói, hiện nay hộ nghèo đói giảm đáng kể (chỉ còn 8,62%), số hộ giàu có, khá giả ngày càng tăng, đặc biệt từ năm 1996 - 2000, Đắk Lắk đã giải quyết được 24.923 hộ thoát khỏi nghèo đói.

Thoát khỏi nghèo đói và ngày càng khá giả, giàu có đã giúp cho đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng có nhiều cơ hội để hòa nhập nhanh vào cuộc sống mới tốt đẹp và lành mạnh hơn. Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, mạng lưới trường lớp ở Tây Nguyên đã phát triển rộng khắp, từ tỉnh, huyện xuống từng buôn làng xa xôi, hẻo lánh. Tình trạng mù chữ trong các tộc người bản địa đã không còn nữa, mỗi huyện đều có trường dân tộc nội trú dành cho con em đồng bào dân tộc thiểu số. Mạng lưới y tế cũng được mở rộng xuống từng buôn làng; 70% số trạm y tế đã có bác sĩ, trong đó số bác sĩ là người dân tộc thiểu số ngày càng tăng, tỷ lệ tử vong của dân cư ngày càng giảm.

Cùng với giáo dục - đào tạo, sự nghiệp phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, vấn đề hưởng thụ các giá trị, thành quả văn hóa tinh thần của đồng bào thiểu số ngày càng được nâng lên. Ở Đắk Lắk, hiện có đến 91% số xã trong tỉnh được phủ sóng truyền hình, 100% số xã có báo đọc hàng ngày, 12/18 huyện, thành phố có nhà văn hóa. Các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp của tỉnh trung bình phục vụ cơ sở 150 buổi/năm, trung bình hàng năm có 40 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp biểu diễn tại các huyện và buôn làng trong tỉnh. Ngoài ra, Nhà nước còn cấp phát trợ giá máy thu thanh, tivi cho đồng bào ở những buôn làng khó khăn, xa xôi, hẻo lánh.

Theo số liệu điều tra xã hội học của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tháng 4-2002: 59% số người được hỏi có radio, 50,2% có tivi, 8,1% có điện thoại, 3% có máy vi tính. Vì vậy, khả năng tiếp nhận thông tin, tiếp cận với tình hình thời sự của đất nước, của thế giới được nâng cao. Có 58,8% số người được hỏi đã nhận thông tin qua đài phát thanh, 29,7% qua truyền hình, 11,1% qua báo chí hàng ngày. Số người sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng cũng khá cao: có 41,6% số người được hỏi thường xuyên nghe đài, 42,5% xem tivi, 11,5% đọc báo.

Khi được hỏi về tình hình đời sống văn hóa ở địa bàn cư trú, 36,5% số người được hỏi có xem chiếu bóng, 21,4% có xem văn công, 20% có xem văn nghệ nghiệp dư, 27,4% trả lời ở xã có tủ sách, 41,4% số người xem chương trình truyền hình tiếng dân tộc¹.

Việc giữ gìn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa dân gian cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Các tỉnh Tây Nguyên với nhiều nỗ lực, cố gắng đã đạt được những kết quả lớn trong việc bảo tồn, kế thừa và phát huy nền văn hóa truyền thống. Các chương trình nghiên cứu về văn hóa các dân tộc Tây Nguyên đã thực sự làm cơ sở cho việc tổ chức những hoạt động văn hóa dân tộc có quy mô lớn như: Ngày hội văn hóa - thể thao các dân tộc, Liên hoan công chiêng, Liên hoan ca múa nhạc dân gian, Triển lãm trang phục dân tộc được kế thừa, nâng cao, về sáng

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Kết quả điều tra xã hội học về Thực hiện chính sách dân tộc và tôn giáo ở nước ta hiện nay* (qua khảo sát ở một số tỉnh Tây Nguyên), Hà Nội, 4-2002.

tác có nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật được phổ biến rộng rãi nhất là các thể loại văn học dân gian, nghệ thuật ca múa nhạc chuyên nghiệp, những sản phẩm mỹ thuật truyền thống, những tiết mục văn nghệ dân tộc trong các hội thi, hội diễn, trong các bộ phim tài liệu nghệ thuật, trong các chương trình phát sóng phát thanh, truyền hình...

Theo số liệu thống kê, toàn tỉnh Đắk Lắk hiện có 3.167 dân chiêng, 8.535 người biết đánh chiêng, 4.435 người biết hát dân ca, 306 người biết kể sử thi, 5.128 người biết dệt vải, thổ cẩm, 1.263 người biết sử dụng các nhạc cụ dân tộc, 284 người biết tạc tượng gỗ, nhà gỗ và 130 người biết thuần dưỡng voi¹. Thông qua các hoạt động hội diễn, hội thi ca múa nhạc dân gian, ngày hội văn hóa các dân tộc, triển lãm trang phục, thông qua các công trình nghiên cứu, hội thảo khoa học như văn hóa cồng chiêng, luật tục, sử thi..., văn hóa nghệ thuật truyền thống các dân tộc ngày càng được khám phá, phát hiện và gìn giữ, phát huy. Đặc biệt, hiện nay ở Đắk Lắk đã phát hiện được một khối lượng sử thi lớn nhất nước ta, bao gồm 140 sử thi của dân tộc M'Nông và 40 sử thi của dân tộc Êđê. Để gìn giữ tài sản quý giá này hiện nay Nhà nước đã quyết định chi 20 tỷ đồng cho công tác sưu tầm, biên soạn sử thi Tây Nguyên.

Ở Kon Tum, trước khi triển khai thực hiện Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ năm (khóa VIII)

1. Nguyễn Ngọc Hòa: "Về việc xây dựng đời sống văn hóa cho các dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk", Tạp chí *Sinh hoạt lý luận* số 6 (49), 2001.

của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, theo số liệu thống kê, toàn tỉnh chỉ còn 191 nhà rông, thì đến nay có hơn 302 nhà rông và 1.853 bộ công chiêng. Đây là cố gắng lớn của cấp uỷ, chính quyền địa phương và ngành chức năng nhưng vẫn còn ít ỏi đối với mảnh đất có bề dày về truyền thống văn hóa của những dân tộc đã sinh sống lâu đời trên mảnh đất Tây Nguyên hùng vĩ.

Nhìn chung, đời sống vật chất cũng như văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số đã được cải thiện vượt bậc so với mấy chục năm trước đây. Có được những thành tựu này là nhờ vào chính sách đổi mới, trọng tâm là đổi mới về kinh tế của Đảng và Nhà nước trong 17 năm qua. Tuy nhiên, việc chuyển sang nền kinh tế thị trường cũng ảnh hưởng không ít đến đời sống văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Những hiệu ứng tiêu cực đó được thể hiện ở những bình diện sau.

Thứ nhất, sự tăng trưởng khá nhanh về kinh tế ở Tây Nguyên trong những năm gần đây, một mặt góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội nhưng cũng tạo ra sự phân hóa giàu nghèo một cách sâu sắc. Điều tra cho thấy, ở Tây Nguyên là nơi có mức chênh lệch về thu nhập và sự bất bình đẳng cao nhất nước. Năm 1994 thu nhập bình quân ở Tây Nguyên chênh lệch 10,09 lần, năm 1995 tăng 12,71 lần, năm 1996 tăng lên 12,84 lần. Hệ số Gini cũng cao đột biến trên 0,4 (năm 1994 là 0,411, năm 1995 là 0,435 và năm 1996 là 0,434). Trong khi hệ số này ở duyên hải miền Trung là 0,297 (1994), 0,308 (1995), và 0,315

(1996); và cả nước là 0,360¹. Như vậy, cùng với việc mất môi trường sống truyền thống, sự phân hóa giàu nghèo về kinh tế đã tạo ra sự phân hóa, phân tầng sâu sắc về văn hóa.

Tuy đạt được một số thành tựu trong phát triển kinh tế và văn hóa, nhưng cuộc sống văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc còn rất thấp. Theo số liệu điều tra xã hội học, có 18,2% số người được hỏi không được nghe đài phát thanh, 49% số người được hỏi cho rằng ở nơi họ sinh sống không có trạm phát thanh, truyền hình phát lại, 65,8% không đọc báo hàng ngày, số không có phương tiện nghe nhìn cũng khá lớn: 27% số người được hỏi không có đài, 26,5% không có tivi, 71,5% không có điện thoại, 76,5% không có máy vi tính.

Việc thưởng thức các giá trị văn hóa nghệ thuật cũng rất thấp: 47% số người được hỏi không được xem chiếu bóng, 62,7% không được xem văn công, 64,1% không được xem văn nghệ nghiệp dư, 42,7% không được theo dõi chương trình phát thanh truyền hình bằng tiếng dân tộc của họ. Số người được hỏi cho rằng, mức hưởng thụ văn hóa nghệ thuật còn thấp: 55,8% số người được hỏi cho rằng chỉ mới đáp ứng được một phần, 13% cho rằng không đáp ứng, chỉ có 2,9 cho rằng hoạt động văn hóa đáp ứng được nhu cầu văn hóa của người dân, 9,4% cho rằng đáp ứng được một phần lớn².

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Các giải pháp kinh tế phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn*. Kỷ yếu hội thảo, Đà Nẵng, 8-1999.

2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Sdd*.

Thứ hai, việc không bảo vệ được rừng, mất rừng với tốc độ nhanh đã phá vỡ cấu trúc văn hóa truyền thống, làm đứt gãy truyền thống đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Mất rừng có ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế ở Tây Nguyên, như đất bị rửa trôi, hạn hán, lũ lụt, cây trồng thiếu nước tưới. Mặt khác, mất rừng là mất đi sự đa dạng sinh học. Nếu nhìn nhận sự đa dạng văn hóa như là kết quả của quá trình ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và xã hội thì từ sự đa dạng sinh học đến đa dạng văn hóa không có bao nhiêu khoảng cách. Như vậy, việc bảo tồn tính đa dạng về văn hóa nhiều khi phải bắt nguồn từ bảo tồn tính đa dạng về sinh học. Điều này lại càng có ý nghĩa đối với quá trình thay đổi tộc người, thay đổi văn hóa của các dân tộc thiểu số hiện nay ở Tây Nguyên.

Thứ ba, sự gia tăng dân số quá nhanh và kéo theo nó là tình trạng tranh chấp đất đai giữa dân tại chỗ và dân di cư đã phá vỡ sự ổn định trong cấu trúc văn hóa - xã hội truyền thống. Các thế lực thù địch đã lợi dụng tình hình đó thực hiện âm mưu diễn biến hòa bình, chia rẽ, tạo nên sự bất ổn về chính trị, gây ra những điểm nóng ở Tây Nguyên. Các sự kiện ở Tây Nguyên trong hai năm 2001 - 2002, một phần do người dân hạn chế hiểu biết nên nghe theo lời xúi giục, kích động của bọn xấu; một phần khác là do một số cán bộ nhà nước tha hóa biến chất, tham nhũng, hối lộ, sách nhiễu dân chúng và mắc một số sai lầm trong việc thực hiện chính sách ruộng đất và chính sách văn hóa dân tộc.

Thứ tư, bản sắc văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên đang có nguy cơ bị suy giảm một cách nghiêm trọng, đặc biệt là văn hóa phi vật thể. Mất rừng, mất môi trường sống truyền thống, cùng với sự ra đi của tín ngưỡng đa thần đang làm đơn điệu đời sống văn hóa cộng đồng mà ở đó những sinh hoạt như lễ hội, công chiêng, Khan..., được xem như là bản sắc độc đáo và vốn quý. Ngày càng có nhiều người dân tộc thiểu số sống và đánh giá bản thân theo quan niệm, chuẩn mực của người miền xuôi.

Những công chiêng không còn linh hồn để đuổi bắt nhau trong ngày hội, những đêm Khan trở nên thừa thớt, chấp vá và miễn cưỡng, những lễ hội không còn sức nóng mê hoặc của sự thăng hoa, và những tượng mồ, nhà mồ cũng ra đi dần cùng với những quan niệm và những khu rừng thiêng của họ. Trên bình diện văn hóa vật chất, người ta không dễ nhận ra đâu là người Êđê, người M'Nông, Giarai... Bởi họ không còn sử dụng trang phục truyền thống, cũng như nhà cửa đã biến thái theo kiến trúc của người miền xuôi. Tất cả những hiện tượng đó đã làm mất dần đi bản sắc địa phương và tộc người, đụng chạm mạnh mẽ đến nguyên tắc "thống nhất trong đa dạng" của đường lối văn hóa của Đảng đề ra.

Sự tác động của văn hóa bên ngoài trong quá trình giao lưu và hội nhập, quá trình phát triển nền kinh tế thị trường đã ảnh hưởng đến sự phát triển vùng văn hóa Tây Nguyên đầy bản sắc trong quá trình xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Thực tế qua 17 năm đổi mới, kinh tế thị trường tuy

có góp phần tạo ra nguồn lực và thực hiện xã hội hóa việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nhưng cũng dễ làm cho tâm lý, phong tục tập quán, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số mai một dần. Tầng lớp thanh niên rất nhạy bén hấp thụ cái mới, nhưng lại thờ ơ với truyền thống dân tộc của mình. Lớp thanh niên ngày nay ít chú trọng đến việc sử dụng đàn klôngpút, tơrưng, tinning, đinhtuk... Trong các lễ hội đang diễn ra tình trạng: một bên là lớp trẻ với tiếng nhạc jazz và ghita điện âm ì, bên kia các cụ thì trầm với klôngpút, tinning và những điệu dân ca. Việc thanh niên thích sử dụng các nhạc cụ và nghe nhạc hiện đại là một lẽ thường tình, nhưng nếu xem nhẹ hoặc để mất đi vốn di sản văn hóa quý giá vốn có của mình là điều không thể chấp nhận được.

Hiện nay một số buôn làng của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên không còn bóng dáng mái nhà rông; một số chiêng, ché cũng bị bán hoặc đổi chác; thanh niên không biết đánh cồng chiêng, không thích múa xoan, mặc trang phục truyền thống, ngại nói tiếng mẹ đẻ. Các di sản văn hóa đã từng làm sinh động, cuốn hút niềm đam mê và lòng nhiệt tình của thanh niên mỗi dịp bước vào lễ hội hoặc vui chơi sau những ngày lao động vất vả cực nhọc, vốn là di sản văn hóa quý giá đã từng khắc sâu trong tiềm thức của họ bị vơi dần trong đời sống và sinh hoạt, thậm chí có lúc bị mất hẳn. Đây là một thực trạng rất đau buồn cho những ai nhận thức đầy đủ giá trị bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Và, cũng không có vấn đề gì đau đớn hơn, nhức nhối hơn khi chính mình tự đánh mất vốn quý nhất của mình.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ta thông qua, đã xác định các đặc trưng của mô hình chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Quán triệt những tư tưởng của Cương lĩnh, Đảng ta xác định: nhiệm vụ trung tâm của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa là "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"¹ tạo dựng con người Việt Nam "cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, trong sáng về đạo đức, phong phú về tinh thần"² "bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa", "xây dựng tư tưởng, lối sống, đạo đức", "xây dựng lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh"... "Xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa"³. Có thể nói, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần được xem như là một bước đi ban đầu để tạo lập nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, là điều kiện thiết yếu để xây dựng và bồi đắp nền tảng tinh thần của xã hội, tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị, tạo lập công bằng xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Vì vậy, việc xây dựng đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh ở nông thôn nói chung và vùng đồng bào các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 40.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 5.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 59, 63, 66, 69.

dân tộc thiểu số nói riêng, trong giai đoạn hiện nay là vấn đề thực tiễn cấp bách cần có những giải pháp phù hợp.

Quán triệt đường lối xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phương hướng xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở Tây Nguyên là:

- Giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và văn hóa, giữa phát triển kinh tế với kế thừa và phát triển văn hóa. Những yếu tố lịch sử, văn hóa truyền thống thường chi phối mạnh xu hướng phát triển kinh tế, xã hội và ngược lại, các yếu tố kinh tế, xã hội là cơ sở, tiền đề để nuôi dưỡng, phát sinh ra những giá trị văn hóa. Cho nên, các chính sách phát triển kinh tế, xã hội ở Tây Nguyên cần phải luôn luôn tính đến yếu tố văn hóa như một trong những yếu tố xuất phát hàng đầu.

- Chăm lo xây dựng con người mới nói chung và các dân tộc ít người Tây Nguyên nói riêng - là chủ nhân của vùng đất này, có đời sống vật chất đầy đủ, đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh.

- Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, làm cho các giá trị văn hóa Tây Nguyên trở thành tài sản chung của cả dân tộc.

Dựa vào phương hướng trên, trong những năm trước mắt, sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở Tây Nguyên cần phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Về văn hóa. Phải xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, kết hợp hiện đại với truyền thống, phát huy truyền thống văn hóa của các dân tộc

thiểu số, xóa bỏ hủ tục mê tín dị đoan, chú trọng xây dựng nếp sống văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa. Phát triển các hình thức nghệ thuật, nhất là văn hóa dân gian, tạo điều kiện và tiến đến bảo đảm cho đồng bào được thưởng thức các loại hình thức văn hóa nghệ thuật.

- *Về giáo dục.* Tiến tới phổ cập giáo dục vào năm 2005, bảo đảm huy động hết số trẻ em đến độ tuổi đến trường được đi học, chú ý cả phương thức bán trú cho con em đồng bào dân tộc. Đẩy mạnh thực hiện việc dạy song ngữ cho con em các dân tộc thiểu số. Kết hợp dạy chữ và dạy nghề. củng cố hệ thống trường lớp, nhất là trường cấp I ở vùng sâu, vùng xa. củng cố hệ thống trường dân tộc nội trú.

- *Về y tế.* Bảo đảm mức tối đa các chăm sóc y tế tại chỗ ở các buôn làng, kết hợp với các hoạt động chuyên môn hóa cao hơn về phòng bệnh cũng như chữa bệnh theo hình thức lưu động đến tại cơ sở. Cần tổ chức mạng lưới y tế tuyến đầu để thực hiện tốt công tác giáo dục sức khỏe, điều trị thông thường, được trang bị thuốc, phương tiện để có khả năng hỗ trợ cán bộ y tế buôn làng khi cần thiết.

Quán triệt phương hướng và các nhiệm vụ chủ yếu trên, các giải pháp quan trọng tác động trực tiếp đến việc xây dựng đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số như sau:

Một là, phải phát huy hơn nữa vai trò lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là chính sách xây dựng đời sống văn hóa cho đồng bào dân tộc

thiểu số hiện nay. Nhà nước có vai trò chủ động trong việc tạo điều kiện để cho nền kinh tế thị trường phát huy tác dụng; mặt khác phải giới hạn và kìm hãm những mặt tiêu cực của kinh tế thị trường - một trong những nguyên nhân sâu xa làm suy giảm sắc thái văn hóa địa phương và tộc người, đánh mất bản sắc dân tộc. Phải xác định rằng chỉ có Nhà nước mới có đủ uy lực và phương tiện đối mặt với thị trường và những cơn cuồng loạn của nó. Thực tiễn và kinh nghiệm cho thấy trong thời gian qua, Nhà nước đã hạn chế được một phần làn sóng di dân tự do ào ạt vào Tây Nguyên, đã góp phần giữ gìn những nét đặc thù của Tây Nguyên, tạo cơ hội để các dân tộc thiểu số bản địa thể hiện bản sắc văn hóa độc đáo của dân tộc mình.

Hai là, hoàn thiện và phát huy hơn nữa vai trò của pháp luật nhằm thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường. Ở Tây Nguyên, việc phát huy vai trò của pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho đồng bào các dân tộc thiểu số phải đi đôi với việc kế thừa những giá trị quý báu của luật tục. Hiện nay ở Tây Nguyên, luật tục có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa cơ sở, nhiều buôn làng còn sống theo luật tục khi giải quyết những tranh chấp lợi ích cá nhân, cộng đồng góp phần quan trọng vào việc ổn định chính trị - xã hội, an ninh quốc phòng. Hơn nữa, sự hiện hữu của luật tục một phần nào đó đã thật sự giữ gìn những giá trị văn hóa phi vật thể và vật thể trong đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Ba là, quan tâm đến việc bảo tồn và phát huy giá trị

các di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Điều đó, không những khơi dậy sức sống của một dân tộc mà còn có tác dụng giáo dục cho lớp trẻ, khơi dậy niềm tự hào, sự rung cảm của tuổi trẻ trước vẻ đẹp tiềm tàng và huyền bí thuần khiết sâu xa của văn hóa truyền thống, đồng thời giúp cho thanh niên các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên xóa đi những mặc cảm, tự ti và tránh xu hướng thoát ly hiện thực. Bởi vì, thời nào cũng vậy, thanh niên luôn đứng ở trung tâm của mọi sự đổi mới.

Để giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa Tây Nguyên, trước tiên cần phải có những giải pháp, định hướng như sau:

- Khẩn trương khôi phục lại nhà rông truyền thống, vì nó mang giá trị văn hóa, giá trị tâm linh rất lớn cho đồng bào, cho thanh niên các dân tộc thiểu số. Song song với việc xây dựng nhà rông, một vấn đề hết sức quan trọng là chú trọng đến sinh hoạt nhà rông. Đây là phần hồn trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng của đồng bào các dân tộc thiểu số. Khi nhà rông đã trở lại sống động đúng ý nghĩa truyền thống vốn có của nó, thì chính nơi đây sẽ vang lên tiếng cồng chiêng, tiếng đàn tơ-rưng, tiếng già làng kể chuyện, tiếng nói cười ríu rít của các trai làng, gái làng... Qua các sinh hoạt cộng đồng người dân sẽ ý thức được trách nhiệm cần phải bảo vệ các di sản văn hóa của dân tộc mình.

- Phát huy vai trò của già làng, trưởng bản và các nghệ nhân trong việc sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, vì chính họ sẽ là những người đào tạo và

giúp cho lớp trẻ nhận thức đầy đủ về ý nghĩa và giá trị của các di sản văn hóa truyền thống. Đồng thời có chính sách phù hợp đối với những nghệ nhân am hiểu sâu sắc nghệ thuật truyền thống, nhanh chóng đào tạo lớp văn nghệ sĩ mới để tiếp tục kế thừa và phát triển nghệ thuật truyền thống với thái độ quý trọng cổ mà không "nệ cổ", "hoài cổ".

- Cần sưu tầm, in lại các tác phẩm và khảo cứu về con người Tây Nguyên những di sản trí tuệ, giá trị văn hóa tinh thần Tây Nguyên của các nhà khoa học lớn sau đó, đưa nó về với mạch nguồn đã sinh ra nó để tôn tạo, lưu giữ và phát huy.

- Chú trọng công tác đào tạo, không ngừng nâng cao dân trí gắn với việc phát triển phong trào xây dựng làng văn hóa, làng thanh niên, nhằm tạo môi trường, cơ hội và điều kiện để thanh niên có dịp học hỏi, để quay trở về với giá trị các di sản văn hóa truyền thống.

- Tổ chức sinh hoạt, nói chuyện chuyên đề hoặc tọa đàm, trưng bày các loại hình văn hóa, qua đó đề cao giá trị đích thực của các di sản văn hóa trong đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng, của lớp trẻ.

- Tổ chức các đợt liên hoan văn nghệ, hội thi văn nghệ dân gian, nhằm tạo môi trường và cơ hội để các nghệ nhân thể hiện giá trị nghệ thuật của các di sản văn hóa trong sinh hoạt cộng đồng cho thanh niên thưởng thức, học hỏi, vận dụng và từng bước đưa vào các đợt sinh hoạt của mình, sinh hoạt đoàn. Đi đôi với việc giữ gìn và bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống, cần kiên quyết đấu tranh chống lại các sản phẩm văn hóa đồi trụy từ bên ngoài

đang thâm nhập vào đời sống của thanh niên hiện nay, nhằm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Vừa xây, vừa chống, lấy xây làm chính, vì chỉ có xây dựng được môi trường văn hóa trong sạch, lành mạnh, làm tốt công tác giáo dục tư tưởng, nâng cao nhận thức cho thanh niên thì mới giúp cho thanh niên quán niệm đầy đủ về lối sống tốt đẹp, sống lành mạnh, sống có ích cho gia đình và xã hội.

- Hiện nay, ngoài các dân tộc thiểu số bản địa, có hàng vạn đồng bào các dân tộc thiểu số ở phía Bắc vào sinh cư lập nghiệp ở Tây Nguyên. Vì vậy cần chú ý đến việc đẩy mạnh phổ biến các giá trị văn hóa mỗi dân tộc, nghĩa là xã hội hóa giá trị văn hóa đó để nó trở thành tài sản của mọi dân tộc, xã hội. Trên cơ sở đó chúng ta có thể làm tốt việc kế thừa và phát huy nó, vừa làm giàu và phát triển văn hóa bản thân dân tộc đó, vừa làm giàu nền văn hóa chung của các dân tộc thiểu số trong vùng và trong cả nước.

Bốn là, phải xây dựng và phát huy có hiệu quả các thiết chế văn hóa cơ sở trên cơ sở lồng ghép các hoạt động về chính trị, xã hội... Phải phát huy tối đa chức năng cộng đồng trong các thiết chế văn hóa, tín ngưỡng, vốn nhạy cảm như nhà rông, nhà dài. Nhiều trường hợp ở Tây Nguyên cho thấy dân làng không chịu đến sinh hoạt trong ngôi nhà rông (do Nhà nước, chính quyền xây dựng) vì chưa, hoặc không có lễ cúng giàng cũng như vị trí ngôi nhà, kiến trúc, nguyên vật liệu nhà rông không *phù hợp* với kiến trúc truyền thống của họ. Một ngôi nhà rông, nhà dài mà mất đi tính linh thiêng (mất phần văn hóa phi vật

thể) thì nó chỉ tồn tại như một vỏ ốc khô cứng, một cây khô trong rừng. Đình làng, đền miếu của người Kinh luôn luôn được coi là nơi tôn nghiêm là một minh chứng tích cực cho điều đó. Cho nên, việc xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở nói chung và thiết chế văn hóa cơ sở của người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói riêng phải gắn gũi với truyền thống.

Năm là, phát triển mạnh mẽ giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao dân trí, xây dựng đội ngũ trí thức đại diện cho quyền lợi của các dân tộc thiểu số.

Phát triển giáo dục - đào tạo, một mặt góp phần định hướng phát triển các giá trị cho mỗi cá nhân và tất cả cộng đồng trong quá trình phát triển của tộc người. Chẳng hạn, hiện nay có hai xu hướng ngược chiều đang diễn ra: Trong khi có nhiều người dân tộc thiểu số "từ chối" trang phục truyền thống của mình, thì một bộ phận trí thức dân tộc thiểu số lại rất tự tin, tự hào khi sử dụng những trang phục đó trong cuộc sống thường ngày. Như vậy sự hiểu biết luôn luôn mang lại cho con người sự tự tin và khả năng sáng tạo cũng như lưu giữ lại bản sắc của dân tộc mình. Giáo dục - đào tạo luôn luôn nắm giữ chìa khóa đó như một định hướng và giải pháp toàn diện và nhân văn trong sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa.

Mặt khác, phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo nhằm xây dựng được đội ngũ trí thức, cán bộ làm công tác văn hóa có khả năng và nhiệt tình gắn bó với Tây Nguyên, với đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt chú trọng cán bộ là người các dân tộc thiểu số. Do giá trị văn hóa truyền

thống của mỗi dân tộc là kết tinh những cái gì tinh túy nhất, sâu lắng nhất đã được tạo nên suốt chiều dài lịch sử và đã ăn sâu vào tâm thức, tình cảm con người mà nhiều khi người của dân tộc khác khó có thể cảm thụ một cách đầy đủ được. Vì vậy, đòi hỏi người cán bộ văn hóa, văn nghệ phải có thái độ và cái nhìn thực sự văn hóa. Trong trường hợp này, người cán bộ văn hóa là người dân tộc thiểu số có thể mạnh hơn nhiều người Kinh. Chính vì vậy, phải có chính sách đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số để làm công tác văn hóa, giáo dục ở Tây Nguyên. Thời gian qua, chúng ta chưa đào tạo được bao nhiêu đội ngũ làm công tác văn hóa (cả quản lý và chuyên môn), đặc biệt là đội ngũ cán bộ từ các dân tộc thiểu số. Do đời sống khó khăn, cán bộ làm công tác văn hóa thường không yên tâm công tác. Số cán bộ từ nơi khác đến, được đào tạo, có kiến thức lý luận nhưng am hiểu về phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa dân tộc chưa đầy đủ. Số cán bộ dân tộc có hiểu biết về văn hóa dân tộc mình nhưng trình độ lại thấp. Vì vậy, phải kết hợp hai loại cán bộ này để giúp đỡ, bổ sung cho nhau trong công tác, làm tròn vai trò tham mưu và tổ chức xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Nhân loại đang bước vào thiên niên kỷ mới với những dự báo về sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, sự phát triển của nền kinh tế tri thức. Dù xã hội có phát triển đến đâu đi chăng nữa, thì các di sản văn hóa vẫn có giá trị lớn lao trong đời sống của con người. Các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - những

chủ nhân của đất nước, chắc chắn sẽ nhận được trách nhiệm của mình trước tổ tiên và nòi giống trong việc bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa của dân tộc mình, và xây dựng một đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh trên cơ sở những giá trị văn hóa mà ông cha đã để lại, góp phần hòa nhập vào xu thế phát triển chung của đất nước và của nhân loại.

III- BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN

1. Khái lược về vùng văn hóa Tây Nguyên

Từ lâu hoạt động sản xuất của dân cư Tây Nguyên là phát nương làm rẫy, du canh. Cây trồng chính là lúa nương và sắn. Cây bông cũng được trồng nhằm phục vụ nhu cầu mặc. Ngoài các cây trồng truyền thống, từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, đã mang đến trồng ở đây cây cà phê và cao su. Chăn nuôi gia súc ở Tây Nguyên kém phát triển. Đồng bào nuôi trâu chủ yếu để làm vật hiến sinh cúng thần (Giàng), còn nuôi voi để phục vụ sản xuất, vận tải hàng hóa. Dân tộc M'Nông ở Bản Đôn (Đắk Lắk) nổi tiếng về nghề thuần dưỡng voi. Các ngành nghề thủ công như đan, lát, dệt, phát triển mạnh đặc biệt ngành đan lát mây tre, đan nhiều đồ đựng, gùi rất đẹp. Trên cao nguyên hầu như chưa phát triển kinh tế hàng hóa. Tài sản giá trị với đồng bào là chiêng, cồng, ché đựng rượu, Kpan (ghế dài).

Nơi cư trú của bà con Tây Nguyên gọi là Buôn (hoặc Plei). Buôn thường nhỏ, nhà ở làm tương đối sát nhau. Nhà ở của cư dân Tây Nguyên là nhà sàn, sàn thường cao độ 80cm, gámsàn thường để củi, nhà lợp bằng lá tranh,

sàn lát đất tre, nhà nhỏ, có cầu thang lên xuống ở phía đầu hồi. Gần nhà có chòi kho để thóc. Chòi cao quá đầu người và được làm để chuột không lên ăn thóc được. Khi cần lấy thóc, đồng bào mới bắc thang lên.

Đồng bào Êđê có truyền thống ở nhà dài, mỗi nhà dài có nhiều gian, mỗi gian là chỗ ở của một gia đình (đôi vợ chồng và các con). Trong nhà dài, tuy có nhiều gia đình nhưng họ cùng chung một nguồn kinh tế, cùng lao động, thu nhập chung, từng bữa lấy gạo nấu ăn riêng theo gia đình. Ở Tây Nguyên có nhà rông - ngôi nhà chung của làng, ở đó trai làng chưa vợ, buổi tối tập trung nghe già làng kể về phong tục tập quán dân tộc, nghe chuyện cổ tích, sử thi anh hùng, đồng thời học tập kinh nghiệm lao động.

Trang phục của người Tây Nguyên khá đơn giản về kiểu cách, nhưng lại sắc sảo về màu sắc. Bộ trang phục phụ nữ gồm váy dài và áo chui đầu không tay. Nam giới cũng mặc áo chui đầu và mặc quần. Trang sức của phụ nữ có khuyên tai, vòng cổ, vòng tay. Hoa văn trên trang phục chủ yếu là hoa văn được dệt từ các sợi vải ngang dọc tạo thành những nét hoa văn hình học.

Đồng bào Tây Nguyên chế biến thức ăn đơn giản, ăn cơm với thịt, cá, rau thường luộc, nấu canh, đặc biệt là ăn nhiều ớt. Họ uống rượu cần trong các dịp hội ngộ, lễ, tết, hội họp, tiếp khách. Khi có khách đến nhà dài, mỗi chủ gia đình trong nhà dài mang cơm rau đến cho khách tại nơi tiếp khách chung của nhà.

Tiếng nói của các dân tộc ở Tây Nguyên thuộc hai hệ ngôn ngữ khác nhau đó là hệ ngôn ngữ Malayo - Polinesia

và hệ ngôn ngữ Môn - Khơme. Tuy thuộc hai hệ ngôn ngữ nhưng lại bao gồm 17 dân tộc, cho nên việc giao tiếp xã hội trong vùng thường sử dụng một số thứ tiếng, như tiếng dân tộc Cơho, Mạ, được sử dụng nhiều ở Lâm Đồng, tiếng dân tộc Êđê, M'Nông được sử dụng nhiều ở Đắk Lắk; tiếng dân tộc Giarai, Bana được sử dụng nhiều ở Gia Lai; tiếng dân tộc Xơđăng, Gié - Triêng được sử dụng nhiều ở Kon Tum. Ngôn ngữ các dân tộc Tây Nguyên cũng đã khá phát triển, một số tiếng dân tộc đã được xây dựng chữ viết trên cơ sở chữ cái Latinh như tiếng Êđê, M'Nông, Giarai, Bana, Xơđăng. Chữ dân tộc được sử dụng để ghi chép văn học dân gian cũng như trong sáng tác văn hóa hiện nay.

Xã hội cổ truyền của Tây Nguyên được vận hành theo luật tục. Trong dân gian có truyền miệng hàng trăm "bộ" luật tục khác nhau. Luật tục Tây Nguyên vừa mang tính rắn dầy vừa có tính chế tài. Trong quan hệ xã hội, già làng có vai trò rất quan trọng. Tiếng nói của già làng là tiếng nói mang tính đại diện cho dân làng, được dân làng tin tưởng, nghe theo.

Đến tuổi cưới xin, con trai phải biết đan gùi, đi săn giỏi, con gái phải biết dệt vải đẹp. Ở Tây Nguyên, có hai hình thức hôn nhân phù hợp với hai hệ ngôn ngữ. Các dân tộc nói ngôn ngữ Malayo - Polinesia thì con gái "bắt" chồng, còn các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơme thì con trai cưới vợ. Ở đây còn có luật tục, đôi vợ chồng mới cư trú luân phiên ở bên gia đình bố mẹ vợ và gia đình bố mẹ chồng. Tục nói nôi, chủ yếu thực hiện ở cư dân nói ngôn ngữ Malayo - Polinesia. Luật tục cấm trai gái trong dòng

họ tộc lấy nhau, nhưng hôn nhân con cô, con cậu lại khá phổ biến. Chế độ hôn nhân một vợ, một chồng được xác lập vững chắc.

Đồng bào Tây Nguyên coi chết là hủy phần xác, còn phần hồn tiếp tục luân hồi. Tín ngưỡng của người Tây Nguyên là tín ngưỡng đa thần, thờ thần núi, thần sông, thần đất đai, thần bến nước. Các thần được gọi chung là Giàng. Lễ cúng Giàng là lễ cúng phổ biến và lớn ở Tây Nguyên. Kèm theo lễ cúng này là tục đâm trâu làm vật hiến sinh.

Lễ hội ở Tây Nguyên đa dạng, cúng trời, cúng đất, cúng hồn lúa, cúng lên nương, cúng nhập hồn lúa vào kho... Trong rất nhiều lễ hội, thì lễ hội bỏ mả là lễ hội lớn của cả cộng đồng làng, được mọi người chú trọng và bà con tham gia đông đảo.

Văn học dân gian các dân tộc Tây Nguyên rất phong phú và độc đáo. Mỗi dân tộc đều có chuyện thần thoại, chuyện cổ tích, những làn điệu dân ca, ca dao, tục ngữ,... Đặc biệt ở Tây Nguyên rất giàu sử thi và luật tục được đồng bào lưu truyền dưới dạng văn vần. Đặc điểm sử thi Tây Nguyên là chất anh hùng ca thể hiện rất mãnh liệt, điển hình là chàng trai như Đam San, dám nghĩ đến việc bắt mặt trời về làm vợ. Nhiều dân tộc Tây Nguyên có tập quán kể truyện sử thi cho con cháu nghe, như người Êđê có "Khan", người Bana có "Hmon", người Giarai có "Hri"...

Tây Nguyên là vùng đất âm nhạc, có rất nhiều nhạc cụ các loại khác nhau, phong phú về kiểu cách và giàu âm hưởng. Hầu như mọi hoạt động tập thể, vui lễ hội, đón

khách quý... đều có công chiêng. Tiếng công chiêng đón trẻ đầy tháng và cuộc đời trưởng thành, tạo nên một không gian văn hóa công chiêng, đậm đà bản sắc dân tộc. Công chiêng ở đây có từng bộ, gia đình nào cũng có. Gia đình nghèo có một bộ, gia đình giàu có nhiều bộ. Bộ công chiêng thường có từ 3 đến 15 cái, trong đó ngoài công chiêng còn có trống. Công chiêng trở thành tài sản lớn của gia đình, thành biểu tượng của sự giàu có. Đồng bào Tây Nguyên còn có quan niệm, trống là biểu tượng cho mặt trời, tính dương, công chiêng là biểu hiện của đất, tính âm. Đây là một khái niệm nguyên sơ về tính lưỡng hợp. Tây Nguyên là quê hương của nhiều nhạc cụ gõ, thổi và của nhiều làn điệu múa, hát dịu dàng.

2. Bảo tồn và giữ gìn sử thi Tây Nguyên

Dự án *Điều tra, sưu tầm, biên dịch và xuất bản kho tàng sử thi Tây Nguyên* do Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia chủ trì đã tiến hành được hơn 1 năm. Con số 191 sử thi vừa mới được tìm thấy và lưu giữ (ở dạng băng cassette) khiến không chỉ những người quan tâm đến văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên mà ngay cả những người trực tiếp điều tra, sưu tầm cũng phải ngỡ ngàng.

Nhà folklore học người Pháp Sabatier công bố bản *Khan* (sử thi) *Đam San* của người Êđê vào năm 1927 và sau đó là hàng chục sử thi khác được công bố như: *Xing Nhã*, *Khinh Dú*, *Đăm Di*, *Đăm Đông*, v.v.. Đến nay, đã có gần 200 bộ sử thi được tìm thấy và lưu giữ. Tất cả sử thi

Tây Nguyên vừa được phát hiện, cùng với *Đam San*, *Xing Nhã*... đều đang tồn tại như một thực thể sống trong đời sống thường ngày của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Với hình thức nguyên sơ và trung thực nhất, sử thi (hát kể) được người diễn xướng tài ba là các nghệ nhân của buôn làng dẫn dắt và làm say đắm người nghe khó dứt ra được. Thật là may mắn, nếu không có dự án này thì hàng trăm sử thi sẽ không có cơ may được phát hiện và lưu giữ.

Tiêu chí về sử thi của thế giới dựa trên các đặc trưng cơ bản: độ dài tác phẩm (thường dài hơn các thể loại văn học dân gian khác). Với sử thi Tây Nguyên mới tìm thấy, tác phẩm ngắn nhất cũng cỡ 3 băng cassette, dài nhất là sử thi của người Rắc Lây gồm 38 băng casstte (băng khoảng 1.000 trang in), hình thức diễn xướng sử thi Tây Nguyên là *hát kể*, với ngôn ngữ là *nói vần* với các tên gọi khác nhau tùy từng dân tộc: *Khan* của người Êđê, *H'mon* của Bana, *Otdrong* của Mông, *H'ri* của Giarai, *Akhanea* của Rắc Lây. Các sử thi đều phản ánh thời đại cổ sơ (thời đại còn phi Hoa, phi Ấn) của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên trong tiến trình hình thành dân tộc, xã hội và văn hóa. Đặc trưng nghệ thuật của sử thi Tây Nguyên là tính kỳ vĩ, thần kỳ, phóng đại. Giá trị kỳ bí của sử thi Tây Nguyên khiến nó còn tồn tại đến giờ ở dạng sống và có sức hấp dẫn lạ lùng đối với nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Cho đến nay nó vẫn còn được bảo tồn ở dạng động, nó hiện diện như một phần máu thịt và tâm hồn của những con người "da nâu, mắt sáng, vóc dáng hiền hòa" trên mảnh đất Tây Nguyên hùng vĩ. Hiện nay quá trình di

dân tự do, quá trình đô thị hóa đã và đang làm thay đổi kết cấu xã hội của một Tây Nguyên nguyên bản. Điều đó tất yếu làm cho sử thi Tây Nguyên mỗi ngày lại bị lãng quên kể cả ngay trong cộng đồng đã sinh ra và gìn giữ nó. Hãy nghe lời một nghệ nhân *Khan* buồn bã kể: *"Năm nay tôi chưa kể Khan một lần nào. Có ai mời tôi kể đâu. Thanh niên trai gái tối nào cũng có vô tuyến xem rồi"* (Báo Tuổi trẻ ngày 3-11-2002). Vì vậy cần tiếp tục *"Điều tra, sưu tầm, biên dịch và xuất bản kho tàng sử thi Tây Nguyên"*, đó là việc làm rất cần thiết, để bảo tồn *Khan* ở dạng văn bản. Nhưng như thế vẫn chưa đủ, không đủ. Cần phải có các chương trình, dự án quốc gia để cho sử thi Tây Nguyên được bảo tồn, gìn giữ trong đời sống cộng đồng, được truyền bá, được trình diễn hàng ngày trong cộng đồng với các thế hệ cư dân nối tiếp nhau. Sử thi Tây Nguyên phải được bảo tồn trong đời sống thực tế của những người dân Tây Nguyên chứ không phải trong cassette, trong văn bản. Điều đó có thể làm được nếu chúng ta quan tâm tạo điều kiện về vật chất và tinh thần cho những nghệ nhân, để họ trao truyền sử thi cho chính con em họ, cộng đồng họ, phải coi tài năng của họ là vốn quý của nền nghệ thuật Tây Nguyên, là tài sản của quốc gia.

3. Lễ hội của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

Lễ hội là một yếu tố văn hóa quan trọng trong đời sống văn hóa các dân tộc Tây Nguyên. Tạp chí *Người đưa tin UNESCO*, số 11 năm 1998 viết: *"Lễ hội bao giờ cũng có hiệu năng hòa giải tạm thời những điều trái ngược, liên*

kết những gì mà dòng thác ngày có xu hướng muốn tách rời các nghi thức và tự phát truyền thống và phóng túng, tính tôn giáo và phạm tục, kẻ giàu và người nghèo, sự cô đơn của từng người và hơi ấm tất cả. Sự phá vỡ nhịp điệu thông thường này của tập đoàn vừa dữ dội, vừa hỗn loạn, vừa hoan lạc, vừa có tính chất nghi lễ. Do đó, từng chu kỳ một, nó tìm lại được điều bí ẩn của nguồn gốc thế giới bởi hỗn độn đến kiệt cùng, nên nhất thiết phải có trật tự.

Lễ hội không phải chỉ là lễ hội mà nó còn có ý nghĩa phong phú hơn nhiều, đối với người này nó là kỷ niệm theo tập quán, đối với người khác nó lại là cảnh lạ mang tính dân gian. Song muốn hiểu được điều đó trước hết các nền văn hóa phải cần gặp nhau, va chạm nhau và ở mỗi phía bộc lộ ra cái độc đáo, chân xác của mình. Người ta thấy trong lễ hội những hành động tự khẳng định mình, những hình thức của một tính năng động không ngừng tái hồi và cả đến mầm mống không tưởng.

Trong lễ hội mọi hành động sản sinh ra những hệ thống tín ngưỡng và thần thoại, có thể nói, sự linh thiêng, ma thuật, chính trị nổi dậy từ những lễ mừng quan trọng ấy. Thực ra, người ta có thể định nghĩa lễ hội như một câu hỏi đặt ra cho những người trực tiếp tham gia lẫn những người quan sát từ bên ngoài, nhưng người ta không quy tất cả các lễ hội về một mẫu số chung.

Như vậy, lễ hội là một yếu tố văn hóa quan trọng trong đời sống xã hội. Ở mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc thì từng nét văn hóa đó chứa đựng những tính chất, đặc trưng riêng biệt, mang hơi thở và cuộc sống của xã hội đó. Mặt

khác, lễ hội phải phù hợp với điều kiện sống cụ thể, nó nảy sinh và cũng bị chi phối bằng các hình thức, phương thức lao động, hoàn cảnh sống và môi trường tự nhiên cụ thể.

Ở Tây Nguyên, lễ hội mang sắc thái riêng biệt, nó gắn liền với cộng đồng buôn, và có tính độc lập tương đối giữa các buôn. Nó hình thành trong hoàn cảnh sống, lao động sản xuất của đồng bào các dân tộc và gắn với núi rừng ngút ngàn. Chính từ đó lễ hội Tây Nguyên chứa đựng và ghi nhận một sắc thái văn hóa riêng - văn hóa lấy con người làm chủ, lấy đất trời làm khuôn mẫu, văn hóa ấy là sự hài hòa của nắng mưa, của núi rừng và nương rẫy... cao nguyên.

Xuất phát từ phương thức sản xuất (*phát, đốt, chọc, tua, săn bắt và hái lượm*) nên con người luôn gắn liền với thiên nhiên và bị thiên nhiên chi phối (*chưa làm chủ được thiên nhiên*). Nền canh tác nương rẫy chi phối, làm cho hoạt động sản xuất hoàn toàn dựa vào sự ban phát may rủi của thiên nhiên và cũng từ đây xuất hiện yếu tố mùa vụ. Giữa các mùa vụ sẽ có khoảng thời gian chờ đợi đến mùa sau (*thời gian rỗi*), trong khoảng thời gian này con người chuẩn bị tinh thần cho vụ tới và luôn cầu mong cho mưa thuận gió hòa...

Do vốn tri thức còn hạn chế, con người chưa hiểu hết quy luật của vũ trụ, chưa giải thích được các hiện tượng thiên nhiên như: sấm, chớp, mưa, nắng... Họ gán cho nó một sức mạnh siêu nhiên (*Giàng*) và con người bất lực trước uy lực của *Giàng*, và cam chịu, cúi đầu xin sự ban phát tín ngưỡng đa thần giáo xuất hiện từ đó.

Hai yếu tố *thời gian* rồi *giữa mùa vụ* và *tín ngưỡng* đa thần giáo khiến con người tổ chức ra các nghi lễ để cầu xin *Giàng* mang lại những điều tốt lành. Mỗi tộc người khác nhau, người ta tiến hành nghi thức tế lễ theo quan niệm riêng của họ, nhưng đều mang ý niệm chung là dâng lễ (*lễ vật*) hay hình thức trao đổi (*hiến sinh*). Xưa kia có những dân tộc còn hiến dâng cả những cô gái đồng trinh để tế thần, cầu mong đổi lại cuộc sống bình yên cho cả cộng đồng. Ở Kon Tum nói riêng và các dân tộc anh em ở Tây Nguyên nói chung, vật hiến sinh được thay bằng trâu, bò, heo, gà... hình thức này rõ nét nhất trong các hành động đâm trâu trong lễ hội. Qua đây, con người đã thấy như đã yên tâm ở sự trao đổi, thoát khỏi được nỗi ám ảnh, được chứng giám lòng thành của bản thân bằng quan niệm của sự tin tưởng mang tính huyền bí, đời sống tâm linh được cởi mở. Trong không khí linh thiêng đó tất cả mọi thành viên tham gia đều cùng chung một tâm trạng, đều toát lên niềm hân hoan, hứng khởi và nhu cầu về sự thỏa mãn niềm vui đó được nhân lên tạo nên không khí của hội.

Xét về khởi thủy của hành động đâm trâu, khi người ta săn được một con thú, họ vẽ lại hình ảnh của nó trên vách đá và diễn đạt những hành động săn đuổi, tiêu diệt con mồi, trong quá trình này các hành động săn bắt sẽ được hoàn thiện hơn. Những buổi diễn trò, tập luyện này được lặp lại nhiều lần, trong những lần đó, con người tưởng tượng lại chiến công của mình lại càng hưng phấn, say sưa tập luyện, nhảy múa. Trong niềm hân hoan đó,

không khí vui mừng này nhanh chóng chuyển thành không khí của ngày hội thao luyện.

Từ hai hình thức *tế lễ và mô phỏng* cho ta thấy rõ cái đích cuối cùng là mong muốn cho đời sống lao động được tốt hơn, xã hội ngày càng phát triển cao, đời sống tinh thần, niềm vui của con người không ngừng tăng lên. Đó là nguồn gốc sản sinh lễ hội. Nói một cách khác, những nghi lễ đối với các sự kiện trong đời sống như: sinh nở, cưới xin, ma chay... là những hành động tập thể, bằng cách đó xã hội đáp ứng được những trói buộc không thể bỏ qua của tự nhiên: nhu cầu sinh lý - sống chết. Ở Camance phía Nam sa mạc Sahara, khi người ta khiêng một xác chết trên một chiếc cáng có trang trí bằng sừng bò, đi qua đâu, ở đó dấy lên một sự náo nức, đem lại cho người sống một cách nhận thức được quy luật về sự tiêu vong. Theo họ, cái chết không phải là chấm hết, mà nó cũng là sự bắt đầu một sự sống mới sẽ nảy sinh ở một thế giới khác (*thuyết luân hồi*), giống như quan niệm của người Tây Nguyên: "Con người - giọt sương - đất - cỏ cây - con người".

Nguyên lý đó bao giờ cũng là: "Hồn người chết về thăm người sống và người sống chuẩn bị các nghi thức để tiếp đón người chết". Như vậy đối với một số dân tộc ở Tây Nguyên thì lễ hội bỏ mả (*Pothi*) cũng tượng trưng cho quy luật này. Khi hoàn tất nghi lễ cho việc bỏ mả (*lễ vật, lời khấn, chia của...*) con người đã cảm thấy đã làm tròn bổn phận với người chết, họ tổ chức ăn uống vui chơi nhảy múa tạo ra lễ hội *Pothi*.

Ở một hình thức khác giống như sự thờ cúng đất đai

của người Slavơ, người Tây Nguyên nói chung có *lễ tria lúa*. Khi già làng đã chọn ngày tốt cho việc gieo trồng, già làng (*chủ lễ*) làm lễ cúng ngay tại rẫy, ở đó người ta đào một cái hố nhỏ tượng trưng cho đất (*âm*) và phía trên dùng một bẹ cây chuối để hứng những giọt sương đêm, tượng trưng cho trời (*đương*). Khi những giọt sương li ti đọng lại, hòa thành giọt nước lớn và theo máng (*bẹ chuối*) chảy xuống hố đất, lúc đó cuộc lễ coi như được hoàn tất bằng sự hòa hợp của đất trời (*âm + đương*) đây là một hành động mang ý nghĩa phồn thực, một hình ảnh cụ thể đồng thời khơi gợi ý thức tìm kiếm cái chân lý của hình ảnh đây ẩn tượng đó. Như vậy, đã hình thành một vòng khép kín niềm tin về một hoạt động cụ thể cho cây cối "*bất chước*" trời đất làm cái việc giao hòa ấy nhằm tạo nên, cầu mong một cái duy nhất là mùa màng tươi tốt, con người sinh sôi nảy nở.

Theo một số quan điểm về một vài lễ hội đặc trưng ở Tây Nguyên của các dân tộc ta thấy đó là loại lễ hội "nguyên hợp". Tức là khởi điểm của nó bao giờ cũng xuất phát từ yếu tố thần linh, trong lễ hội không thể thiếu phân nghi thức tế lễ, hiến sinh để mong sự đổi lại bình yên và no đủ. Khi các hành động đó "cảm thấy được chứng giám" thì ở mỗi con người như được cởi mở và thăng hoa; sự thăng hoa đó được cộng cảm để tạo thành không khí của lễ hội. Như vậy hội là hệ quả của lễ, không có lễ thì không có hội (*lễ hội nguyên hợp*). Nhưng không phải bất cứ lễ nào cũng thành hội, có lễ chỉ là lễ và chỉ khi nào lễ tạo được một niềm hứng khởi cộng đồng, quy tụ tình cảm cộng đồng

cùng hướng về một tâm trạng chung, ở đó dấy lên một niềm vui lớn cần được giải tỏa thông qua các hoạt động biểu cảm - cảm hứng nghệ thuật thì lẽ đó mới chuyển sang hội, không gian lễ lúc này nhường chỗ cho hoạt động hội. Các *lễ hội* của các dân tộc Tây Nguyên là một di sản văn hóa đặc sắc cần được quan tâm tìm hiểu và chú ý giữ gìn, không phải bằng lấy cái khác thay thế cho họ, mà là hướng dẫn, tạo điều kiện để các *lễ hội* văn hóa đó được chính những cư dân Tây Nguyên tiếp tục duy trì đổi mới trong một môi trường mới, môi trường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4. Về nhà ở, nhà rông

Bên cạnh ngôi nhà sàn truyền thống để cư trú của mỗi gia đình, hầu như mỗi buôn làng ở Tây Nguyên đều có ngôi nhà chung (nhà rông) có chức năng như ngôi đình của người Kinh. Đó là nơi tiến hành các nghi thức tôn giáo, chỗ hội họp của cả làng, nơi tiếp khách quý của làng. Dân làng đến đây để giải quyết các xích mích trong cộng đồng (hành xử theo luật tục), cùng nhau bàn bạc các công việc chung như săn bắn, sản xuất, chiến đấu, tổ chức hội hè. Đây là nơi đêm đêm thanh niên chưa vợ, cả đàn ông góa vợ, đến ngủ (thường trực) để sẵn sàng bảo vệ buôn làng. Và đêm đêm bên bếp lửa hồng tại nhà rông họ được nghe già làng kể *Hơ mon, Hơ rí, Khan*. Họ được dạy cách cầm cái ná, bắn mũi tên vào đầu con thú; cầm cái khiên, thanh kiếm đánh đuổi kẻ thù. Nhà rông còn là nơi dân làng lưu giữ những vật thiêng của làng như vũ khí, hòn đá thiêng, vật tổ..., những sản phẩm thành tích trong sản xuất, săn

bắn (đầu thú, sừng thú...) của làng. Ở một số dân tộc, nhà rông còn là nơi để thanh niên nam nữ đến tuổi trưởng thành đến tìm hiểu, kết tóc xe tơ.

Với chức năng và những hoạt động đặc trưng đó, *nhà rông là biểu tượng sức mạnh của cộng đồng làng, chứa đựng những đặc trưng và bản sắc của cộng đồng dân tộc*, có giá trị trường tồn, là niềm tự hào của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Nhà rông gắn bó mật thiết với đời sống đồng bào các dân tộc bản địa Tây Nguyên, đặc biệt là thanh thiếu niên. Hiện nay, hầu như ở các buôn làng ở đây cũng đều có nhà rông, và nó vẫn giữ các chức năng truyền thống hàng ngàn đời nay. Song cùng với sự phát triển của xã hội, các sinh hoạt cộng đồng tại nhà rông đang có nhiều biến đổi. Khác với trước đây, ngày nay cư dân đến ngủ ở nhà rông ít được nghe Hơ mon, Hơ rí, khan, ít được nghe truyền dạy những kinh nghiệm sản xuất, chiến đấu mà chủ yếu là để sinh hoạt văn nghệ, múa, hát, để xem tivi. Đây cũng là vấn đề cần suy nghĩ trong việc giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (sinh hoạt văn hóa nhà rông) đối với cư dân Tây Nguyên.

Nếu chúng ta không nhanh chóng tìm biện pháp đưa các nội dung sinh hoạt mới như thế nào là phù hợp vào nhà rông thì nhà rông sẽ trở nên buồn tẻ và mất đi cái ý nghĩa bản sắc truyền thống của nó. Khi người dân không có định hướng để hành động đúng thì họ sẽ có suy nghĩ và hành động sai, đặc biệt là bị kẻ địch đưa những nội dung truyền đạo, giảng kinh, xúi giục, kích động, lôi kéo... thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình".

Nhà rông từ lâu là biểu tượng sức mạnh của cộng đồng làng, chứa đựng đặc trưng, bản sắc của cộng đồng dân tộc, có giá trị trường tồn, là niềm tự hào của đồng bào các dân tộc. Nhưng cái lo ngại hiện nay là *"sinh hoạt văn hóa nhà rông đã ngày càng thưa vắng"*. Có làng chỉ dùng nhà rông làm nơi tập trung để uống rượu cần, hút thuốc lá với những hình thức sinh hoạt đơn điệu, thiếu sức hấp dẫn. Do đó, việc bảo tồn và phát triển văn hóa nhà rông đã và đang là yêu cầu cấp bách trong tình hình hiện nay.

Từ năm 1999, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum có Chỉ thị 21/CT-UB (ngày 21-11) về việc duy trì và khôi phục nhà rông truyền thống vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Đến nay toàn tỉnh xây dựng được 321 nhà rông/725 làng đồng bào dân tộc thiểu số. Từng bước đưa các hình thức mới, nội dung sinh hoạt mới; đưa ảnh Bác Hồ, cờ Tổ quốc, khẩu hiệu, máy thu hình, máy thu thanh, sách báo... vào nhà rông để tạo thành một nơi sinh hoạt văn hóa cho người dân địa phương. Tiếp tục phát huy vị trí "ngôi nhà chung" của nhà rông, nơi sinh hoạt cộng đồng, nơi hội họp, sinh hoạt chính trị (phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, đoàn thể), bàn việc sản xuất, sinh hoạt văn hóa - văn nghệ - thể thao (chiếu phim, sinh hoạt văn nghệ, lễ hội...). Kết hợp khéo léo, uyển chuyển giữa giá trị truyền thống và hiện đại, bảo tồn những hoạt động không mê tín dị đoan, không truyền bá tôn giáo. Đồng thời nâng cao những hoạt động của nhà rông, đưa vào những nội dung có ý nghĩa xã hội mới, để nhà rông thực sự là trung tâm văn hóa của buôn làng.

IV. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN

I. KHÁI LƯỢC ĐIỀU KIỆN KINH TẾ, XÃ HỘI TÂY NGUYÊN

Do vị trí địa lý, do tiềm năng về đất đai, tài nguyên... mà Tây Nguyên trở thành điểm đến trong các cuộc di cư, di cư của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc, miền Trung và cả miền Nam. Chính vì thế mà Tây Nguyên hiện là nơi sinh sống của hơn 40 dân tộc. Sự phong phú về thành phần các dân tộc, một mặt nói lên sự đa dạng văn hóa của các sắc tộc, mặt khác, nó cũng đưa lại những phức tạp, đặt ra những thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các dân tộc Tây Nguyên đã có từ rất lâu đời và nhiều dân tộc có quan hệ rất tốt với các dân tộc khác, ví dụ như mối quan hệ giữa người Êđê và người M'Nông. Do khu vực cư trú, đã có hiện tượng giao thoa văn hóa. Nhiều yếu tố văn hóa của người Êđê đã xâm nhập vào người M'Nông khá sâu sắc và ngược lại. Quan hệ hôn nhân giữa những thành viên của hai dân tộc này không bị phong tục tập quán gây ra những trở ngại.

Trong lịch sử của mình, các dân tộc Tây Nguyên đã trải qua hai cuộc giao lưu, tiếp biến văn hóa lớn, kéo dài qua nhiều thế kỷ.

Thế kỷ V, VI và thời kỳ tiếp theo, các dân tộc Tây Nguyên chịu ảnh hưởng mạnh của văn hóa Chăm. Người Chăm đã đặt chân lên vùng đất Tây Nguyên và còn để lại nơi đây nhiều dấu ấn của mình. Bia ký Chăm còn ghi lại điều này và đặc biệt, dấu vết thành Ea H'leo phía Bắc bản Đôn (40 km), những cối đá (rasung batau) ở Buôn Ma Thuột là những bằng chứng về sự hiện diện của văn hóa Chăm trên đất Tây Nguyên. Thế kỷ XIII, trong cuộc chiến chống quân Nguyên xâm lược, người Chăm lên Tây Nguyên càng đông. Vị vua cuối cùng của người Chăm là Po Remé (1624 - 1654) đã lấy vợ người Êđê tên là H'Bia Than Chan. Các thế kỷ sau, mối liên hệ giữa người Chăm và các dân tộc Tây Nguyên càng phát triển.

Cùng với việc tiếp thu văn hóa người Chăm, các dân tộc Tây Nguyên còn chịu ảnh hưởng của văn hóa người Việt. Thế kỷ XII, một số nhóm người thuộc các dân tộc Tây Nguyên đã chống lại vua Chăm và cầu cứu viện binh của triều đình người Việt. Và đến năm 1458, những người đứng đầu các dân tộc Êđê, Giarai lúc bấy giờ đã có mối liên hệ chính thức với triều đình người Việt. Năm 1841, triều đình Huế phong cho các thủ lĩnh Êđê, Giarai chức danh hàng tam phẩm. Thế kỷ XVII, XVIII, việc buôn bán, trao đổi giữa cư dân Tây Nguyên với triều đình người Việt được tiến hành theo những quy định cụ thể và xuất hiện những điểm giao lưu văn hóa quan trọng. Cuối thế kỷ XVIII, khi

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ chủ trương xây dựng căn cứ kháng chiến chống triều đình nhà Nguyễn ở An Khê cũng là lúc các cư dân người Việt đất đến với Tây Nguyên ngày càng đông hơn. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên tích cực tham gia Cách mạng Tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp, đánh đế quốc Mỹ bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc thể hiện ý thức của đồng bào các dân tộc đối với vận mệnh của đất nước ngày càng sâu sắc. Những tên đất, tên người của Tây Nguyên đã được ghi vào lịch sử dân tộc với tư cách là những tấm gương sáng trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Đó là căn cứ kháng chiến bản Đôn, là làng Kông Hoa, là ngục Kon Tum, đường mòn Hồ Chí Minh, là chiến thắng An Khê, Plâyme, Đắc Tô, Tân Cảnh, chiến thắng Buôn Ma Thuột... Tên của các anh hùng như Nơ Trang Long, Đinh Núp... mãi mãi là tấm gương sáng về chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho các thế hệ Việt Nam noi theo.

Tuy đã trải qua những cuộc giao lưu văn hóa lâu dài như vậy, nhưng những giá trị văn hóa truyền thống vẫn được cộng đồng cư dân ở đây duy trì qua các thế hệ. Các quy tắc ứng xử với môi trường, với xã hội, với các thành viên trong gia đình, họ tộc... vẫn tồn lưu trong một không gian văn hóa cổ truyền là buôn làng. Chính vì những hằng số văn hóa đó mà Tây Nguyên luôn được xem là một vùng đất đặc biệt, chứa đựng nhiều sự hấp dẫn, kỳ thú với các nhà khoa học, khách du lịch trong và ngoài nước.

Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước năm

1975, cùng với nhân dân cả nước, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên bắt tay vào công cuộc xây dựng quê hương. Đời sống của họ từng bước được cải thiện đáng kể. Trong một thập kỷ gần đây, nền kinh tế Tây Nguyên đã có sự phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng đạt cao hơn nhiều so với mức trung bình cả nước. GDP thời kỳ 1991 - 1995 đạt 8,1%, thời kỳ 1996 - 1999 đạt 11,7% (trong khi đó cả nước là 7%). Thu nhập bình quân đầu người tăng đáng kể, năm 1991 đạt 80 USD/người, năm 1999 đạt 224 USD/người. Giá trị xuất khẩu từ 43,7 triệu USD năm 1991 tăng lên 412,8 triệu USD năm 1999, đạt tốc độ tăng bình quân 32%/năm trong khi cả nước chỉ đạt 19%/năm¹.

Số liệu về phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên²

Giá trị gia tăng (VA) Giá cố định - đơn vị: Tỷ đồng

TT	Tỉnh	Thời kỳ 1991 - 1995 (giá cố định 1989)			Thời kỳ 1996 - 2000 (giá cố định 1994)			
		1991	1995	Tốc độ tăng bình quán 5 năm %	1996	1998	Tốc độ tăng bình quán 4 năm %	Tốc độ tăng bình quán 9 năm %
1	Đắk Lắk	443,88	611,26	7,65	3602,0	4150,0	6,81	7,27
2	Gia Lai	200,72	254,30	6,57	1436,0	1637,0	5,93	6,28
3	Kon Tum	73,57	101,04	7,51	539,00	595,00	5,11	6,33
4	Lâm Đồng	300,60	426,23	8,92	1920,0	2178,17	6,23	7,61

Nguồn: Bộ Kế hoạch đầu tư.

1. Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 9 - 2000, tr. 21.

2. *Sổ tay công tác dân tộc và miền núi*, Ủy ban Dân tộc và Miền núi và Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương 2000, tr. 121.

Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế Tây Nguyên đang chuyển dịch đúng hướng, mặc dù còn chậm: tỷ trọng nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ có sự biến đổi. Song nhìn một cách tổng quát, nông nghiệp vẫn chiếm vị trí ưu trội trong cơ cấu kinh tế vùng, thậm chí có tỉnh như Lâm Đồng, tỷ trọng nông nghiệp năm 1998 so với 1990 còn có sự gia tăng (1990: 57,85; 1998: 61,43). Điều này xuất phát từ đặc điểm điều kiện tự nhiên của Tây Nguyên. Do tiềm năng đất đai phù hợp với việc trồng trọt, trong khi những điều kiện để thúc đẩy các ngành khác như công nghiệp, dịch vụ chưa nhiều thì việc đẩy mạnh tỷ trọng nông nghiệp được xem như những giải pháp trước mắt để phát triển kinh tế địa phương.

Cơ cấu giá trị gia tăng

TT	Tỉnh	1990			1995			1998		
		NN	CN	DV	NN	CN	DV	NN	CN	DV
1	Đắk Lắk	72,46	11,40	16,14	55,75	11,59	30,64	73,80	9,20	17,00
2	Gia Lai	64,98	3,84	31,18	57,35	12,28	30,37	54,00	23,50	22,50
3	Kon Tum	60,01	7,28	32,71	54,55	15,39	30,06	48,00	15,00	37,00
4	Lâm Đồng	57,85	8,95	33,20	48,34	18,49	33,17	61,43	10,52	28,05

Với những tiềm năng to lớn (đất đai, khí hậu, nhân lực...) cộng với sự tác động có hiệu quả của các chính sách mới, nông nghiệp Tây Nguyên đã phát triển cao hơn nhiều mức trung bình của cả nước. Tây Nguyên đã nhanh chóng hòa nhập vào kinh tế thị trường, tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa rộng lớn, với những loại cây xuất khẩu chủ lực. Năm 1990, cây công nghiệp chiếm 33% diện tích đất

nông nghiệp đang sử dụng, đến năm 1999 đã tăng lên 57,8%. So với năm 1991, diện tích cây công nghiệp năm 1999 đã có sự mở rộng đáng kể, như: cà phê năm 1999 có diện tích là 313.204 ha, gấp 3,8 lần so với năm 1991, diện tích cây cao su là 88.624 ha, gấp 2,95 lần, chè 20.606 ha gấp 1,5 lần, mía gấp 5,3 lần, bông gần như từ không đến có 12.068 ha. So với toàn quốc, cà phê Tây Nguyên chiếm 84,6% về diện tích và 90% về sản lượng, là cây góp phần phát triển nông nghiệp hàng hóa lớn nhất của Tây Nguyên. Sự phát triển nhanh của cây công nghiệp là yếu tố quyết định đưa tốc độ tăng trưởng nông - lâm nghiệp của Tây Nguyên lên rất cao. Thời kỳ 1991 - 1995 đạt 7,15%, thời kỳ 1996 - 1999 đạt 12% (cả nước thời kỳ 1996 - 1999 đạt 4,4%). Tây Nguyên tuy không có thế mạnh về sản xuất lương thực song vẫn coi sản xuất lương thực là nhiệm vụ hàng đầu, để giải quyết nhu cầu của trên 4 triệu dân tại chỗ. Sản lượng lương thực tăng từ 633.000 tấn năm 1999 lên 900.000 tấn năm 1999, trong đó thóc tăng từ 430.000 tấn lên 522.000 tấn¹.

Công nghiệp Tây Nguyên chủ yếu là ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, chiếm khoảng 90% giá trị sản lượng công nghiệp. Công nghiệp năng lượng với sự khởi đầu xây dựng thủy điện Ialy cùng hệ thống tải điện đã tạo đà cho các ngành nghề khác phát triển, cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc.

Nếu so với các vùng miền núi khác, Tây Nguyên là vùng có kết cấu hạ tầng tương đối tốt. Hệ thống giao thông

1. Tạp chí *Kinh tế và dự báo*, số 9 - 2000, tr. 21.

chiến lược đảm bảo cho Tây Nguyên giao lưu thuận lợi với các vùng lân cận, cả các nước láng giềng như Lào, Campuchia. Các tuyến đường liên huyện cũng đã được nâng cấp, rải nhựa. Cả vùng chỉ còn 9 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm. Do khí hậu Tây Nguyên chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa khô kéo dài nên vấn đề thủy lợi được chú trọng. Các công trình thủy lợi đảm bảo tưới cho 45.000 ha vụ đông xuân và hàng ngàn ha cây công nghiệp. Hạ tầng đô thị được nâng cấp. Các công trình công cộng: bệnh viện, trường học, công trình văn hóa được xây dựng hiện đại.

Dựa trên số liệu căn bản cho thấy kinh tế - xã hội Tây Nguyên đã có nhiều khởi sắc. Trong 10 năm gần đây, Tây Nguyên đã thu được những thành tựu đáng kể trong việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, Tây Nguyên vẫn là một vùng nghèo so với các vùng miền khác trong cả nước, cơ cấu kinh tế lạc hậu, nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao. Sự chênh lệch mức sống giữa người Kinh và đồng bào dân tộc, giữa khu vực thành thị và các xã thôn vùng sâu, vùng xa quá lớn. Đời sống đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên còn nhiều khó khăn: trình độ dân trí thấp, kỹ thuật canh tác lạc hậu, nhiều hủ tục còn được duy trì, bên cạnh đó, những giá trị văn hóa tốt đẹp bị mai một, mức độ tham gia sáng tạo và hưởng thụ văn hóa thấp...

Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói chung vẫn giữ nguyên tập quán canh tác từ bao đời nay, đó là:

+ Sản xuất mang tính tự nhiên, tự cung tự cấp, dựa trên một nền sản xuất du canh, du cư, hái lượm săn bắt.

+ Lực lượng sản xuất thấp, công cụ sản xuất thô sơ, kỹ thuật canh tác lạc hậu. Đồng bào sử dụng rìu, dao, rựa để phát rẫy, đốt nương, gậy chọc lỗ, ống lồ ô và gùi đựng thóc giống tra hạt, các loại cuốc để làm cỏ, gùi đựng lúa và vận chuyển lúa, hái nhíp và thanh kẹp để tuốt lúa thu hoạch. Trên nương rẫy, đồng bào thực hiện đa canh, trồng nhiều loại cây trên một mảnh đất. Lúa là loại cây trồng chính trên nương rẫy. Bên cạnh lúa là kê - cây lương thực thứ hai, sau đó là ngô, sắn, khoai lang, cây làm nguyên liệu dệt vải, thuốc lá, các loại cây làm thuốc, cây gia vị, cây ăn quả.

Ruộng nước tuy chiếm tỷ lệ thấp so với nương rẫy nhưng vẫn tồn tại ở nhiều nơi trên cao nguyên. Sau 1975, nhờ mạng lưới tưới tiêu được củng cố và làm mới, ruộng nước phát triển, gắn với nó là cuộc sống định canh định cư.

Hiện nay, nghề làm vườn phát triển mạnh ở Tây Nguyên. Đồng bào dân tộc chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp mang tính chất kinh tế hàng hóa. Tuy nhiên, năng suất cây trồng của họ rất thấp. Cùng trồng 1 ha cà phê nhưng người Kinh thu hoạch 3,5 - 5 tấn, còn đồng bào dân tộc chỉ thu được 6 - 7 tạ, cao nhất là 1 tấn. Nguyên nhân của tình trạng này là do trình độ dân trí thấp, đồng bào không áp dụng được các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong canh tác, hơn thế nữa, khu vực cây trồng của đồng bào thường ở vùng sâu, vùng xa, đất đai kém màu mỡ... Do năng suất lao động thấp nên thu nhập của người lao động rất thấp, chỉ từ 50 - 100.000đ/người/tháng, phổ biến

ở mức 50 - 60.000đ/người/tháng. Như vậy, nếu chỉ nhìn vào các số liệu phát triển kinh tế chung của toàn vùng thì chưa thể thấy hết được thực trạng đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Lương thực sản xuất ra chỉ đủ phục vụ nhu cầu ăn uống, phần tích lũy không có, thức ăn hàng ngày của đồng bào nghèo nàn, chủ yếu là gạo tẻ, gạo nếp được giã bằng tay. Các thực phẩm khác không đáng kể. Theo số liệu điều tra thì đồng bào Giarai dành cho phần ăn uống hết 76% thu nhập, Bana: 73%, trong khi đó, người Kinh chỉ chi hết 43% thu nhập cho việc ăn uống. 20% dân tộc thiểu số Tây Nguyên thiếu đói 2 - 5 tháng lúc giáp hạt. Những số liệu trên cho thấy có sự chênh lệch lớn về mức sống giữa người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Nguyên nhân thì có nhiều, vấn đề đặt ra là tìm giải pháp để thu hẹp khoảng cách đó, cải thiện đời sống của đồng bào là hết sức khó khăn. Có lẽ không ai khác, chính đồng bào là lực lượng chính là người phải biết tự mình nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của mình trên cơ sở phát huy những nội lực, những tiềm năng sẵn có, sử dụng có hiệu quả sự trợ giúp của Nhà nước và các đoàn thể xã hội.

II- VĂN HÓA TÂY NGUYÊN: TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI

1. Thiết chế xã hội và các giá trị văn hóa truyền thống ở Tây Nguyên

Đến trước Cách mạng Tháng Tám các quan hệ công xã nguyên thủy cư dân bản địa Tây Nguyên ở bắt đầu trong giai đoạn tan rã và xuất hiện các quan hệ công xã

nông thôn. Quá trình tan rã xã hội nguyên thủy chiếm một thời kỳ lịch sử lâu dài, xã hội có giai cấp chưa hình thành mà chỉ mới đang trên bước đường phân hóa dưới tác động của những nhân tố kinh tế - xã hội thời cận đại. Chế độ tư hữu xuất hiện, bắt đầu có sự chiếm đoạt của cải với những hình thức bóc lột sơ khai, trong khi quan hệ sở hữu tập thể còn chi phối mạnh mẽ. Cuộc phân công lao động lần thứ hai và lần thứ ba hầu như chưa xảy ra, nhưng quan hệ mua bán trong nội bộ dân cư địa phương cũng như đối với bên ngoài từ lâu đã manh nha xuất hiện. Thị tộc phụ hệ và những thiết chế gắn liền với nó chưa ra đời rõ nét, song thị tộc mẫu hệ đã tan rã và công xã nguyên thủy đang nhường bước cho công xã nông thôn.

Một số tài liệu có nói tới vương quốc Mạ, Phiên Bang, nước Hỏa Xá, Thủy Xá ở Tây Nguyên, nhưng trên thực tế, đó chưa phải là những nhà nước thực sự. Cũng như vậy, vua Lửa, vua Nước chỉ là những tù trưởng được thần thánh hóa, chưa phải là người đại diện cho một tổ chức có cơ cấu mang tính chất nhà nước. Đồng bào dân tộc Tây Nguyên thường lưu truyền vua Lửa là người có thanh kiếm thần, nhưng không ai biết rõ hay nhìn thấy. Người ta chỉ biết rằng vua có một chiếc gùi trong đó đựng một thanh kiếm được bọc vải mà không một ai, kể cả vua Lửa được mở ra xem. Vì khi thanh kiếm lộ ra thì tai họa sẽ đến với con người. Nhà ở của vua Lửa được xây dựng tách biệt tại nơi hoang vắng. Đồng bào cho rằng, vua Lửa đi tới đâu là mang theo bệnh tật tới đó, nên phải cúng mỗi khi vua Lửa đi qua để thoát khỏi tai họa. Không phải người ta sợ

bản thân ông vua Lửa mà họ sợ vì ông ta giữ kiếm thần. Như vậy, về thực chất, vua Lửa, vua Nước là những người nắm giữ thần quyền trong buôn làng, hoặc trong vùng. Ở Tây Nguyên, chưa từng tồn tại một thiết chế xã hội theo kiểu nhà nước.

Hình thái tổ chức xã hội cơ bản phổ biến của đồng bào Tây Nguyên là các buôn, plei. Đây là một thiết chế xã hội tương đối khép kín về khu vực cư trú, khu vực canh tác. Các buôn được phân bố rải rác khắp cao nguyên đất đỏ, với quy mô lớn nhỏ khác nhau. Buôn lớn thì khoảng 7 - 8 chục nóc nhà, buôn nhỏ thì có khoảng vài chục nóc nhà. Trước kia, các buôn thường có hai cổng chính, xung quanh buôn được bao bọc bởi các lũy tre, hào để chống lại các cuộc xung đột, cướp phá lẫn nhau. Trên các lối mòn dẫn vào buôn có trồng các loại cây cỏ làm bùa yểm, thường là cây ngải cứu. Mỗi buôn bao gồm những không gian chính như sau: vùng đất cư trú, vùng đất trồng trọt, bến nước, khu vực chăn thả gia súc, khu nghĩa địa, rừng cấm. Đất đai sở hữu của mỗi buôn được xác định bởi những đường ranh giới tự nhiên, được mọi thành viên trong buôn biết và giữ gìn, được các buôn khác thừa nhận.

Trải qua nhiều biến động, thiết chế xã hội buôn, plei của đồng bào Tây Nguyên cũng ít nhiều thay đổi. Trong một buôn, plei cổ truyền, các tổ chức xã hội tuy không phức tạp như làng của người Việt, nhưng cũng tuân thủ theo một mô thức tổ chức nhất định.

1. *Người đứng đầu buôn* (Khoa pin Ea) (Có nơi gọi là

người chủ bến nước): họ có những người tham mưu giúp việc. Về quân sự, dân buôn được tổ chức thành các đội dân binh do một thủ lĩnh quân sự điều khiển, nhưng vị thủ lĩnh này lại chịu sự chỉ huy chung của người đứng đầu buôn. Thời Pháp thuộc có đặt ra chức Khoa buôn, tức là người đứng đầu buôn, khi đó Khoa pin Ea chỉ còn chức năng thần quyền, nhưng ở một số buôn, Khoa buôn chính là Khoa pin Ea.

2. *Tòa án phong tục và những người xử kiện*: đó là những người xuất thân tầng lớp trên, thuộc tập quán pháp, đã nhiều lần mở tiệc khoản đãi dân làng, làm lễ hiến sinh và được mọi người tin cậy. Bình thường, họ cũng lao động, sinh hoạt như những người khác trong buôn, khi có việc xét xử, tòa án được thành lập và họ trở thành người xử kiện.

3. *Thầy bói, thầy cúng*: họ chuyên cúng cho chủ làng và các nghi lễ chung của buôn. Bên cạnh việc lo nghi lễ cho cả buôn, các thầy cúng còn trừ tà, đuổi ma cho các gia đình trong buôn, thậm chí kiêm luôn cả việc chữa bệnh.

4. *Những nghệ nhân dân gian*: là những người kể khan, là người sửa chiêng.

5. *Nông dân lao động*: là tầng lớp đông đảo nhất.

6. *Nô lệ gia đình*: là những tù binh, là người góa bụa, người nghèo không nơi nương tựa, là người phạm tội không có của nộp phạt.

Ngày nay, tầng lớp nô lệ không còn nữa, và giúp việc cho trưởng buôn có hội đồng già làng. Như vậy, về cơ bản, thiết chế xã hội cổ truyền vẫn được duy trì. Vì trong thực

tế, nó vẫn còn phù hợp với phương thức sản xuất lạc hậu mang tính tự cung, tự cấp, với tâm lý, nếp sống của xã hội cổ truyền. Tuy nhiên, sự phân định các tầng lớp trong thiết chế đó không thực sự rõ ràng. Nhìn chung, bộ máy quản lý xã hội tập trung trong tay trưởng buôn và các già làng. Chính vì vậy, trong quá trình xây dựng hệ thống chính trị cơ sở cần phải tính đến hiện thực này. Hình thái tổ chức theo kiểu công xã nông thôn ở Tây Nguyên chỉ có thể thay đổi về chất để chuyển sang một hình thái mới tiến bộ hơn nếu phương thức sản xuất được cải tiến, phát triển lên một trình độ cao hơn, đời sống của người dân được cải thiện, dân trí được nâng cao. Trước mắt, chính quyền cơ sở cần thiết lập mối quan hệ gắn bó với các trưởng buôn, già làng, từ đó đi sâu đi sát nắm vững tình hình, tâm tư nguyện vọng của bà con, để đưa ra các quyết sách hợp lý. Có như vậy, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với đồng bào dân tộc thiểu số mới thực sự mật thiết, củng cố khối đoàn kết toàn dân.

Gia đình và hôn nhân. Hợp thành buôn là các gia đình và thường là đại gia đình mẫu hệ. Ở Tây Nguyên, có một số dân tộc bắt đầu có chuyển sang hình thức gia đình phụ hệ như Bana,..., nhưng ở đây, chúng tôi chỉ xin đề cập tới hình thức gia đình mẫu hệ như một kiểu gia đình có tính đặc thù ở Tây Nguyên. Khi nói tới không gian cư trú của các đại gia đình mẫu hệ ở Tây Nguyên người ta nghĩ ngay tới căn nhà dài. Những biến động xã hội trong một thế kỷ qua đã làm cơ cấu gia đình thay đổi nhiều, thể hiện ở quy mô nhà dài. Ngày nay, những căn nhà "dài như một

tiếng chiêng" hầu như không còn nữa, chỉ phổ biến các căn nhà dài khoảng trên dưới 20 mét. Dưới mỗi mái nhà dài thường tập hợp nhiều thế hệ cùng chung sống, với vài bếp ăn. Hạt nhân của mỗi bếp ăn là một người đàn bà, cùng chồng của mình và con cái do mình sinh ra hoặc những người có quan hệ chị em ruột. Các bếp ăn được sắp xếp theo thứ bậc và trật tự rõ ràng. Số thành viên trong một căn nhà dài khoảng 2 - 3 chục người, thậm chí có nơi lên tới 40- 50 người.

Cư dân bản địa Tây Nguyên đang ở trong giai đoạn chế độ thị tộc mẫu hệ tan rã, nhìn vào một gia đình, một căn nhà dài hiện thời ở Tây Nguyên có thể thấy được điều đó. Để quản lý một căn nhà dài với số thành viên đông như vậy nhất thiết phải có một người đứng đầu. Theo đăng ký hộ tịch ở địa phương thì chủ một gia đình do người đàn ông đứng tên. Nhưng thực ra, vai trò đứng đầu của ông ta chỉ mang tính chất đại diện cho vợ mình. Người vợ mới là bà chủ thực sự của gia đình, lo toan mọi việc từ nắm giữ kinh tế, nuôi dạy con cái, tổ chức cuộc sống... Dấu ấn "hàng số mẹ" in đậm trong nền văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Các dân tộc Giarai, Êđê, Raglai... con cái theo họ mẹ. Trong các lễ thức, đồng bào gọi thần sông, thần núi, thần lúa, thần ngô... đều là bà Ya Pôm. Trong các căn nhà dài, thường xuất hiện điêu khắc bầu vú mẹ. Đối với nhiều dân tộc, trong hôn nhân, nam giới đóng vai trò chủ động thì với người Giarai, Cơho, Êđê, M'Nông, Churu, Raglai... lại ngược lại, nữ giới chính là người bắt chồng, cướp chồng về. Việc kế thừa tài sản của các dân tộc

này cũng được tính theo dòng họ mẹ.

Khi đề cập tới vấn đề hôn nhân và gia đình của các dân tộc thiểu số, các nhà dân tộc học thường nhắc tới trường hợp dân tộc Êđê với tập tục nối nôi, nối dây (Enê nuê). Theo GS. Phan Hữu Dật, "ở Việt Nam, hiện chỉ có duy nhất dân tộc Êđê là có tục nối nôi"¹. Đã có một thời kỳ trong lịch sử, Enê nuê là một sáng tạo của loài người trong việc hạn chế tình trạng thị tộc nội hôn. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, một tập quán như vậy không còn phù hợp, nó kìm hãm hạnh phúc của con người, tạo nên nhiều cảnh trở trêu: chị chết em phải thay, bà chết cháu gái thay... Tập tục này hiện thời đã trở thành hủ tục, cần phải loại bỏ khỏi đời sống.

Tuy nhiên, cũng phải thấy một xu hướng đang ngày càng trở nên phổ biến hiện nay ở các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đó là: căn nhà dài, nơi cư trú của nhiều thế hệ đang được chia nhỏ thành những căn nhà của hai thế hệ, mô hình gia đình hạt nhân đang gia tăng, chế độ mẫu quyền dần tan rã. Một số dân tộc Tây Nguyên đã chuyển sang chế độ phụ quyền như người Mạ, một số đang ở trong giai đoạn chuyển tiếp từ chế độ mẫu quyền sang phụ quyền (biểu hiện rõ ở hình thức hôn nhân cư trú bên chồng hoặc bên vợ do thỏa thuận): Bana, Gié - Triêng, Hrê, Xơđăng... Đây chính là sự phát triển tất yếu của lịch sử, phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện đại. Vấn đề đặt ra

1. GS. Phan Hữu Dật: *Một số vấn đề về dân tộc học*, bài "Dấu vết hệ thống hôn nhân đẳng ở Tây Nguyên - Việt Nam", Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 281.

là để tạo nên sự phát triển liên tục và bền vững, cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong nền văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Hay nói cách khác, phải biết gạn lọc những tinh hoa văn hóa của ngày hôm qua, kết hợp với những nhân tố tiến bộ của thời đại để làm nền móng vững chắc cho phát triển, làm giàu cho tương lai.

Một trong những giá trị đặc sắc nhất của văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên là tính cố kết cộng đồng. Có thể nói, tính cộng đồng thấm đẫm trong lao động, chiến đấu tới sinh hoạt văn hóa, sinh hoạt hàng ngày của đồng bào. Tính cộng đồng như một sợi dây vô hình mà bền chặt, kết nối những cá nhân riêng lẻ thành một khối thống nhất, đoàn kết, gắn bó. Nguyên nhân trực tiếp và sâu xa nhất để hình thành và duy trì tính cộng đồng là do phương thức sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Từ ngàn xưa và kéo dài đến tận bây giờ, săn bắt và hái lượm vẫn là một phương thức sinh sống phổ biến của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên, ở đó săn bắt là hoạt động nổi trội hơn so với các dân tộc khác. Tây Nguyên vốn là nơi có diện tích rừng lớn nhất nước ta. Rừng Tây Nguyên hầu hết là rừng nguyên sinh nhiệt đới. Diện tích đồng cỏ rất lớn, đây là môi trường sống của các loài thú lớn. Theo tập quán, người Êđê và M'Nông thường săn voi rừng, người Xtiêng săn bò tót, tê giác, hổ, lợn lòi, chó sói, trâu rừng, người Giarai săn bò tót và lợn rừng... Để công việc săn bắt có hiệu quả, đòi hỏi mọi người phải liên kết với nhau. Và sự liên kết không chỉ giới hạn trong phạm vi

một buôn, đôi khi giữa các buôn tổ chức các cuộc săn bắt, đánh cá kéo dài vài ngày. Sự cần thiết phải nương tựa vào nhau giữa các cá nhân riêng lẻ trong cuộc mưu sinh đã khiến họ gắn bó ngày càng khăng khít. Theo nhà nghiên cứu Bé Viêt Đẳng và các cộng sự của ông, một số dân tộc thiểu số Tây Nguyên có những hình thức đối công hợp tác tự nguyện mà người Êđê gọi là bring, người M'Nông gọi là Păm ố¹. Người ta giúp nhau phát rẫy, trồng tría, làm cỏ, rào nương, các gia đình đối công cho nhau. Đối với các gia đình neo đơn, không có điều kiện tham gia đều đặn các tổ đối công vẫn được bà con giúp đỡ và các gia đình này thường đền đáp lại bằng một bữa cơm thân mật tùy theo khả năng của mình. Trong mỗi buôn thường tồn tại một vài nhóm đối công như vậy.

Nếu như phương thức sinh sống là nguyên nhân trực tiếp hình thành tính cộng đồng của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên thì buôn làng chính là không gian nuôi dưỡng, duy trì giá trị truyền thống ấy. Xét ở một vài khía cạnh, buôn của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên có những nét tương đồng với làng người Việt. Đó là không gian sinh sống tương đối khép kín, độc lập với thế giới bên ngoài. Nếu như người Việt khi xa quê thường nhớ về cây đa, bến nước, sân đình như những biểu trưng của làng quê nông thôn thì đối với đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, đầu trâu, máng nước, nhà rông chính là những biểu trưng của buôn làng. Đặc biệt, do điều kiện địa lý và tập tục cư trú,

1. Xem: Bé Viêt Đẳng (chủ biên): *Đại cương về các dân tộc Êđê, M'Nông ở Đắk Lắk*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.

canh tác của đồng bào mà tính chất biệt lập, tự cung tự cấp của buôn làng Tây Nguyên còn đậm nét hơn làng người Việt rất nhiều. Đời sống tự cung tự cấp đã gần như triệt tiêu nhu cầu mua bán, có chăng chỉ diễn ra dưới hình thức trao đổi, vật đổi vật rất thô sơ.

Tính cộng đồng của các thành viên trong buôn còn được gia cố bởi mối quan hệ thân tộc giữa họ. Trước đây, mỗi buôn là nơi cộng cư của một vài dòng họ. Những người trong một dòng họ thường dựng nhà cạnh nhau. Ngày nay, cũng với sự chia nhỏ bếp ăn của ngôi nhà dài, các gia đình mang các họ khác nhau đã sống xen kẽ. Như vậy, những thành viên trong buôn làng không chỉ có mối quan hệ láng giềng mà còn quan hệ họ hàng (thân tộc, thích tộc) với những mức độ xa, gần khác nhau.

Tính cộng đồng còn thể hiện rõ ở tinh thần cộng cảm giữa các thành viên trong buôn. Một đứa trẻ chào đời không chỉ là niềm vui của một gia đình mà còn là niềm hân hoan của cả buôn làng. Thậm chí xưa kia, khi có người vì quá nghèo khổ mà bị biến thành nô lệ, dân làng còn góp trâu bò, chiêng ché để giải phóng cho con người bất hạnh đó. Sự hồn nhiên, thẳng thắn trong cách cảm, cách nghĩ và hành động của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên đã làm đặc sắc thêm tính cộng đồng của họ. Người ta chia sẻ niềm vui, nỗi buồn và cả vật chất với nhau một cách tự nhiên, chân thành, không vụ lợi. Một chiếc ghế K'pan vừa được đóng mới, một ngôi nhà vừa mới cất lên,... đều khiến cả buôn vui mừng. Khách của một nhà cũng là khách của cả buôn. Một gia đình có công việc cả buôn tới

giúp, và ngược lại, săn được một con thú, tổ chức một buổi lễ đều chia phần cho tất cả mọi nhà trong buôn (dù mỗi nhà có thể chỉ được một nắm xôi, một miếng thịt nhỏ).

Tính tự trị được xem như là một hệ quả tất yếu của tính cộng đồng, nó được biểu hiện rất rõ trong đời sống các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Bộ máy quản lý buôn, plei không phức tạp như người Việt. Như đã đề cập ở phần trên, bộ máy quản lý ở buôn, plei quan trọng nhất là trưởng buôn. Tiếp đến là các già làng. Một lớp người khác trong buôn cũng có ảnh hưởng lớn đến đời sống là thầy bói, thầy cúng và những người xử kiện, song những người này thường bị chi phối bởi trưởng buôn. Về thực chất, mọi quyền lực trong buôn làng đều tập trung trong tay trưởng buôn. Những thành phần khác có tham gia vào bộ máy quản lý buôn làng nhưng vai trò không rõ ràng, mang tính nhất thời.

Luật tục trong đời sống của cư dân bản địa Tây Nguyên. Góp phần quan trọng để duy trì thiết chế xã hội là các thể chế xã hội - luật tục. Luật tục là sản phẩm của xã hội cổ truyền - xã hội tổ chức trên cơ sở của gia đình mẫu hệ, phát triển ở thời kỳ tiền giai cấp, một xã hội còn mang tính chất khép kín. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu đã sưu tầm và cho xuất bản 3 bộ luật tục của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên: *Luật tục Êđê*, *Luật tục Giarai* và *Luật tục M'Nông*. Luật tục được chia làm nhiều phần với các điều quy định khá rõ ràng những gì mà các thành viên trong bộ tộc được phép làm và không được phép làm, cũng như hình thức xử phạt đối với người vi phạm các

điều cấm. Thông thường, những vấn đề đặt ra trong luật tục nhằm giải quyết các mối quan hệ cộng đồng của buôn làng: quan hệ sở hữu, quan hệ chủ làng với dân làng và ngược lại, các quan hệ gia đình, các phong tục và nghi lễ... Mọi điều luật được diễn giải bằng một thứ ngôn ngữ giàu hình ảnh, gần gũi với cách suy nghĩ, cách nói của đồng bào nơi đây. Ví dụ như điều 26 trong *Luật tục Êđê* luận về tội của kẻ vượt mặt thủ lĩnh như sau: "Hắn là kẻ có *cây đa* đầu suối mà không hỏi *cây đa* đầu suối, có *cây sung* đầu làng mà không hỏi *cây sung* đầu làng, có mẹ có cha mà không hỏi mẹ cha. Hắn làm như lửa cháy vượt khe, như nước chảy tràn bờ, hắn bất chấp những lời nói của người thủ lĩnh nhà giàu... Hắn cầm trong tay một con mèo mướp, lại giắt trong người một con mèo đen và chọc cho hai con mèo cắn lẫn nhau... Như con lợn để hiến sinh phải chết, như con trâu để hiến sinh phải chết, hắn đã gây chuyện thì hắn sẽ phải chịu vì những chuyện hắn đã gây ra"¹.

Có thể nói, luật tục là một tập hợp các tri thức về quản lý cộng đồng, là những điều kiện quyết định cho sự tồn tại và mở mang của bất cứ dân tộc nào. Tất nhiên, những điều quy định trong luật tục hình thành từ nhu cầu và trình độ văn hóa của dân tộc ở một thời kỳ nhất định, đến nay một số điều không còn phù hợp nữa. Chẳng hạn những quy định về nối nôi, ma lai, kế thừa tài sản theo họ mẹ... Nhưng vượt lên trên những quy tắc cụ thể ấy là những tri thức của nhiều thế hệ về quản lý cộng đồng,

1. *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 60 - 61.

điều chỉnh các quan hệ xã hội thông qua các hình thức giáo dục, răn đe và xử phạt, là sự kết hợp các nguyên tắc của luật pháp sơ khai và tín ngưỡng để giải quyết xung đột xã hội.

Xã hội hiện nay đã có nhiều thay đổi. Buôn làng không còn là một thực thể xã hội biệt lập nữa, mà đã trở thành đơn vị cơ sở của một hệ thống xã hội rộng lớn từ địa phương tới trung ương. Cơ sở vận hành và điều chỉnh hệ thống xã hội rộng lớn đó là luật pháp nhà nước. Nhưng thực tế, do cuộc sống tương đối biệt lập, do trình độ dân trí thấp, do truyền thống, các dân tộc bản địa Tây Nguyên vẫn sống và hành xử theo luật tục và nhiều điều trong luật tục hiện vẫn còn có giá trị trong đời sống đương đại. Việc loại bỏ tức thì luật tục ra khỏi đời sống của cư dân bản địa, áp dụng một cách triệt để luật pháp nhà nước vào việc điều chỉnh các quan hệ xã hội ở đây sẽ gây ra những đứt gãy văn hóa. Thời điểm hiện nay, sự kết hợp hài hòa giữa luật pháp nhà nước và luật tục sẽ là giải pháp hữu hiệu nhất để giải quyết mối quan hệ truyền thống và hiện đại.

2. Vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo ở Tây Nguyên

Tín ngưỡng, tôn giáo là các thuật ngữ có nội dung gần gũi nhau nhưng không đồng nhất. Tín ngưỡng, đó là niềm tin vào lực lượng siêu nhiên một cách mộc mạc, chất phác. Và tín ngưỡng phải phát triển đến một mức độ nào đó mới thành tôn giáo. Về thực chất, tín ngưỡng là một bộ phận cấu thành của văn hóa dân gian và cũng là một bộ

phận quan trọng của văn hóa dân tộc. Nó là một trong những nhân tố giúp ta nhận diện bản sắc văn hóa dân tộc và thông qua đó, tính cộng đồng dân tộc được củng cố, thắt chặt bền vững.

Đối với đồng bào dân tộc bản địa Tây Nguyên, đời sống hiện thực luôn gắn chặt với tín ngưỡng và các lễ thức. Do phương thức sản xuất lạc hậu, con người sống quá phụ thuộc vào thiên nhiên, do trình độ tư duy còn chưa phát triển... nên trong quan niệm của đồng bào, các Yang, linh hồn hầu như tồn tại trong mọi vật. Đây chính là quan niệm "vạn vật hữu linh" thường thấy ở những xã hội chưa phát triển. Khi chưa giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên và trong đời sống, người ta gán cho chúng một linh hồn, một sức mạnh siêu nhiên, kỳ bí hóa, linh thiêng hóa chúng. Con người muốn có sức khỏe, muốn mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt... thì không có cách nào khác là phải thành kính cầu xin sự phù trợ của thần linh. Từ khi được sinh ra cho tới lúc nhắm mắt xuôi tay, mỗi cư dân bản địa Tây Nguyên trải qua rất nhiều các lễ thức không thể thiếu theo phong tục truyền thống. Khi một đứa trẻ mới sinh ra, nó được làm lễ thổi tai, lễ đặt tên, lễ cúng sức khỏe (lễ cúng sức khỏe còn được lặp đi lặp lại rất nhiều lần trong đời người, tùy khả năng của từng người); tới khi trưởng thành, khoảng 15, 16 tuổi, những thiếu niên nam nữ được làm lễ cà răng, xâu tai; tiếp đó là lễ cưới hỏi. Và nghi lễ cuối cùng của đời người là lễ bỏ mả. Gắn với các nghi lễ này là tục hiến sinh. Đồng bào quan niệm rằng những con vật trong lễ hiến sinh sẽ đưa lời cầu khẩn

của họ tới các thần linh. Và cũng theo quan niệm truyền thống, người nào làm nhiều lễ hiến sinh thì uy tín trong cộng đồng càng cao. Vì làm nhiều lễ hiến sinh tức là họ đã có nhiều cơ hội để giao tiếp với thần linh.

Còn trong sản xuất, đồng bào cũng có rất nhiều lễ thức và kiêng kỵ. Ngày đầu tiên đi chọn đất làm nương là một ngày trọng đại. Người Êđê khi đi chọn đất làm nương mà nghe tiếng hươu nai là quay về ngay, họ cho đó là điềm rất xấu. Người M'Nông khi đi chọn đất về không được tắm. Trên đường về nhà nếu người ngoài hỏi chuyện thì không được nói để sau này chim muông, thú rừng không phá hoại hoa màu. Giấc mơ của đêm hôm đó được đem ra giải mã vì họ tin rằng điều tốt hay xấu thể hiện trong đó. Vì thế, hôm đi chọn đất nương nhất thiết phải thỉnh cầu sự phù hộ của thần thánh. Nhiều dân tộc ở Tây Nguyên cho rằng con cù lẩn (bù dú) là biểu hiện của điềm xấu. Sau khi phát nương xong mà thấy cù lẩn trên nương thì người ta bỏ luôn nương đó, đi tìm đám đất khác để khai phá. Trong ý niệm chung của đồng bào con cù lẩn là vật làm mất hồn lúa.

Trong suốt chu trình canh tác: phát, đốt, trồng trỉa, làm cỏ, thu hoạch người ta đều cúng:

Tháng 2, tháng 3 hàng năm người Êđê làm lễ cúng nguồn nước. Trong lễ thức này, người ta cúng thần đất, thần nước, tổ tiên, thần núi. Vật cúng là lợn hoặc trâu, bò do cả buôn đóng góp. Khi bắt đầu phát nương, người ta mổ lợn cúng thần gió.

Tháng 4, lúc xới đất, chuẩn bị trồng trỉa, đồng bào tổ chức cúng Kăm Hwar (cái cào cỏ). Cả buôn góp tiền để

mua lợn cúng. Đầu tháng 5 khi có mưa là thời kỳ bắt đầu tria lúa, người Êđê lại góp một lợn, 7 gà để cúng lễ Kăm Hwar (trồng tria).

Tháng 7, các gia đình cúng lễ Tuk Phun mdie (lễ tưới lúa) bằng hình thức mổ gà cúng ở nhà sau đó mang rượu hòa tiết gà đổ ở 4 góc và giữa nương.

Tháng 9 khi lúa bắt đầu trở bông, người ta mổ lợn, dê, gà làm lễ cúng và cùng nhau ăn uống ở trên nương để giữ hồn lúa và đến lúc gặt thì thu hồn lúa về nhà.

Tháng 11, 12, sau khi thu hoạch, đồng bào tổ chức ăn cơm mới. Lễ cúng tiến hành ở từng gia đình. Vật cúng là lợn hoặc gà.

Sau khi thu hoạch xong, đồng bào tổ chức ăn mừng vụ mùa mà người Êđê gọi là Mnăm Thun, kéo dài hàng tháng, giống như các dân tộc khác ăn tết Nguyên đán, cả buôn kéo tới ăn lần lượt từ nhà này sang nhà khác, theo một trật tự thỏa thuận trước. Các gia đình mổ trâu hay lợn tùy theo thu hoạch được nhiều hay ít lúa. Và cũng tùy khả năng mà từng gia đình tổ chức ăn nhiều hay ít ngày¹.

Ngoài các lễ cúng trên, khi dân buôn gặp tai nạn như bệnh dịch, thiên tai, người chết... người ta cũng tổ chức cúng để mong tai qua nạn khỏi. Đó là những lễ cúng gồm nhiều lễ tiết rất tốn kém, phải hiến sinh nhiều trâu, bò, lợn gà.

Nhìn chung, tín ngưỡng của đồng bào Tây Nguyên mang đậm nét văn hóa của cư dân nông nghiệp. Các nghi lễ đều gắn với chu trình trồng trọt, nhịp điệu mùa vụ.

1. Xem: Viện Dân tộc học: *Đại cương về các dân tộc Êđê, M'Nông ở Đắk Lắk*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 65 - 66.

Thông qua hình thức sinh hoạt tín ngưỡng, các lễ thức khiến cho mọi người trở nên gần gũi nhau hơn, tính cộng đồng vì thế cũng gia tăng.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên có, nhưng không giống như người Kinh. Việc thờ cúng tổ tiên được giới hạn trong phạm vi các thế hệ cha mẹ, ông bà và chủ yếu là trong thời gian trước lễ bỏ mả. Lễ bỏ mả là nghi lễ cuối cùng chấm dứt sự hiện diện của một con người, cắt đứt mối liên hệ giữa người chết và những người đang sống. Sau đó, vong linh của những người đã khuất đều được coi là các thần linh (Yang) nói chung.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, hiện Tây Nguyên đang là vùng đất mà nhiều tôn giáo, nhiều nhà truyền giáo tìm đến để hoạt động. Vấn đề tôn giáo ở Tây Nguyên đang có những diễn biến khá phức tạp.

Hoạt động tôn giáo là những nhu cầu chính đáng, bình thường trong đời sống tâm linh của bộ phận quần chúng nhân dân trong xã hội. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo được thể hiện rõ trong Nghị quyết Đại hội VII: "*Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đảng và Nhà nước ta tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, thực hiện bình đẳng, đoàn kết lương giáo và giữa các tôn giáo*"¹.

Hiện nay, ở Tây Nguyên có 4 tôn giáo lớn đã và đang

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 78.

sinh hoạt bình thường được chính quyền công nhận hợp pháp, đó là Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Cao đài và Tin Lành. Trong những năm gần đây, các hoạt động tôn giáo lan rộng khắp vùng Tây Nguyên và có ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số. Số đồng bào từ bỏ tín ngưỡng truyền thống để gia nhập vào các tôn giáo có xu hướng ngày càng tăng. Đặc biệt, số tín đồ của đạo Tin Lành không ngừng được bổ sung, những người gần đây nhất trở thành tín đồ của giáo phái này chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nếu so với các tôn giáo khác, đạo Tin Lành có đông tín đồ là người dân tộc thiểu số nhất nước ta. Đạo Tin Lành bắt đầu xâm nhập vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên khoảng những năm 30 của thế kỷ XX. Thời kỳ đầu, hoạt động của đạo Tin Lành chủ yếu tập trung vào việc đào tạo giáo sĩ người dân tộc thiểu số tại chỗ, xây dựng nhà thờ... Đạo Tin Lành phát triển mạnh vào giai đoạn 1954 - 1975. Một trong những nguyên nhân thúc đẩy đạo Tin Lành phát triển là do Mỹ và Hội liên hiệp Phúc Âm và truyền giáo Bắc Mỹ (gọi tắt là CMA) đã tập trung tài trợ vật chất, tiền bạc và tăng cường thêm lực lượng giáo sĩ. Sau năm 1975, do có dính líu đến tổ chức phản động FULRO nên Nhà nước ta tạm thời đình chỉ hoạt động của đạo Tin Lành ở các tỉnh phía Nam. Từ năm 1986, Đảng và Nhà nước thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, mở cửa nền kinh tế, mở rộng quan hệ quốc tế, đạo Tin Lành hoạt động trở lại mạnh ở nhiều nơi, dưới nhiều hình thức, từ lén lút đến công khai. Do đó đã có thêm một số hệ phái

Tin Lành mới xuất hiện như Ngũ tuần, Liên hữu Cơ Đốc, Báp tít ân điển...

Sau hơn 70 năm tồn tại và phát triển ở nước ta, đạo Tin Lành trở thành một tôn giáo lớn ở Tây Nguyên. Nhưng điều khác biệt với các tôn giáo khác là chức sắc, tín đồ đạo Tin Lành tập trung chủ yếu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Do vậy, đạo Tin Lành trở thành vấn đề phức tạp và nhạy cảm, nó vừa liên quan đến các chính sách dân tộc, vừa liên quan đến các chính sách tôn giáo.

Tỉnh	T/S Tín đồ Tin Lành	Kinh	Dân tộc thiểu số
Lâm Đồng	64.824	3.067	61.257
Đắk Lắk	135.792	3.231	132.561
Gia Lai	91.847	1.107	90.740
Kon Tum	9.220		

Theo (Số liệu tổng hợp từ báo cáo của Ban Tôn giáo, Tỉnh uỷ các tỉnh 2001 - 2002)

Chỉ tính riêng ở Đắk Lắk, số lượng tín đồ đạo Tin Lành phát triển rất nhanh. Thời kỳ 1986 - 1990, bằng những thủ đoạn tuyên truyền, lôi kéo lén lút mà số lượng tín đồ đạo Tin Lành người dân tộc thiểu số đã tăng gấp 5 lần so với năm 1975. Đầu năm 1991 có 56.000 người, đến đầu năm 2002, theo báo cáo chính thức Ban đại diện đạo Tin Lành tỉnh, số lượng tín đồ Tin Lành ở Đắk Lắk đã lên đến 135.792 người. Trong đó chỉ có 3.231 tín đồ là người Kinh, còn lại 132.561 tín đồ là người dân tộc thiểu số (bao gồm: Êđê: 85.235, M'Nông: 27.202, Bru Vân Kiều: 1.157, Giarai: 1.653, còn lại là các dân tộc khác). Số lượng cốt cán

truyền đạo ở các địa bàn buôn làng cũng tăng lên rất nhiều, số chính thức được các mục sư, các nhà truyền đạo ghi vào danh sách và có sự quản lý, phân công cụ thể là 529 người; nhân sự chủ chốt của đạo Tin Lành (bao gồm mục sư, mục sư nhiệm chức, truyền đạo, truyền đạo tình nguyện và phụ tá mục sư) là 217 người. Toàn tỉnh Đắk Lắk có trên 468 điểm lễ cố định của đạo Tin Lành, chủ yếu là nhà riêng của tín đồ. Một số nơi nhóm lễ luân phiên không cố định. Đạo Tin Lành đã tự hình thành nên 429 chi hội và ban chấp sự trái phép.

Một trong những nguyên nhân khiến cho tỷ lệ tín đồ theo đạo Tin Lành tăng là do điều kiện kinh tế. Đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số quá khó khăn, phụ thuộc lớn vào thiên nhiên, trong khi tài nguyên môi trường bị tàn phá mạnh, vì thế nguồn lợi tự nhiên từ ngàn đời trở nên eo hẹp, khó khăn. Các nhà truyền giáo đã biết dựa vào đó để khai thác. Họ bám buôn, bám dân, tuyên truyền về một cuộc sống tốt đẹp hơn. Đồng bào tìm đến các tôn giáo với mong muốn thay đổi cuộc sống hiện tại, như các nhà truyền giáo hứa hẹn. Ở một số nơi, người ta dùng tiền bạc, vật chất để lôi kéo người vào đạo như ở Phú Hội (Đức Trọng, Lâm Đồng) người vào đạo sẽ được 01 chiếc xe đạp, ở Mê Linh (Lâm Hà, Lâm Đồng) ai theo đạo sẽ được phát 50.000 đồng...

Ngoài nguyên nhân đời sống kinh tế khó khăn, việc đồng bào từ bỏ tín ngưỡng truyền thống để theo đạo có căn nguyên từ sự suy giảm văn hóa tinh thần. Những tập tục nặng nề của tổ tiên, cha ông để lại đè nặng lên đôi vai của những người đang sống. Trong khi đó, các tôn giáo lại hô

hào bãi bỏ các hủ tục, tạo tâm lý mới, niềm tin mới phù hợp với điều kiện của người dân tộc; lễ nghi tôn giáo được đơn giản hơn, không tốn kém vật chất, dựa trên cơ sở tập quán của đồng bào... Chính vì vậy, đồng bào dễ dàng tin theo các đạo giáo. Mặt khác, việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số chưa được Nhà nước quan tâm đúng mức, hay nói chính xác hơn là chưa được triển khai và có hiệu quả xuống tận các buôn làng. Vì vậy, các giá trị văn hóa tốt đẹp ngày càng bị mai một. Mặt khác, bản thân đồng bào cũng không ý thức hết được giá trị của những tài sản văn hóa mà họ là chủ sở hữu, đặc biệt là lớp trẻ. Công, chiêng, ché,... tiếp tục bị đưa ra khỏi buôn làng, về tay các nhà sưu tầm đồ cổ. Các lễ hội cổ truyền không được thực hiện đầy đủ hoặc chỉ được tổ chức sơ sài. Những sinh hoạt văn hóa cộng đồng vốn rất đặc trưng cho nền văn hóa Tây Nguyên như những đêm kể Khan, múa cồng chiêng... thưa vắng. Người biết kể Khan ở vùng Tây Nguyên chỉ còn rất ít. Sợi dây gắn kết cộng đồng trở nên lỏng lẻo. Khi không còn các lễ hội, các sinh hoạt văn hóa truyền thống thì tâm thức cộng đồng biết ký thác vào đâu? Và khi sự đề kháng văn hóa bị suy giảm thì đó là mảnh đất trống, sẽ tạo điều kiện để cho các tôn giáo xâm nhập vào một cách dễ dàng.

3. Sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên hiện nay

Cuộc sống gần gũi, gắn bó với thiên nhiên hùng vĩ là nguồn cảm hứng vô tận để thúc đẩy những khát vọng sáng

tạo nghệ thuật. Cùng với sự phát triển của lịch sử, kho tàng văn hóa nghệ thuật Tây Nguyên không ngừng được bồi đắp bởi các nghệ sĩ, nghệ nhân dân gian. Trong điều kiện xã hội chưa phân chia giai cấp, dòng văn hóa nghệ thuật dân gian là dòng văn hóa duy nhất phản ánh đời sống của người dân Tây Nguyên. Có thể chia văn hóa dân gian Tây Nguyên thành những nội dung chính sau:

- Văn học dân gian (truyện cổ, tục ngữ, truyện cười)
- Âm nhạc dân gian (bài hát, nhạc, nhạc cụ)
- Nghệ thuật tạo hình dân gian (hội họa, điêu khắc, hoa văn trên vải)
- Lễ hội dân gian.

Ở Tây Nguyên, một số dân tộc đã có chữ viết riêng, tuy nhiên phương thức chủ yếu để lưu truyền các tác phẩm văn học nghệ thuật vẫn là truyền miệng. Mấy năm qua, các nhà dân tộc học, cùng với cán bộ văn hóa địa phương đã sưu tầm, tập hợp được một kho tàng cổ tích, truyền thuyết, huyền thoại, trường ca Tây Nguyên khá phong phú, đáng khích lệ và được in ấn, phổ biến rộng rãi. Nó thực sự làm cho chúng ta kinh ngạc bởi sự phong phú về số lượng, sự đa dạng về nội dung và hình thức biểu đạt. Trong tác phẩm văn hóa nghệ thuật dân gian của mỗi dân tộc lại có những nét độc đáo riêng, phản ánh phong tục, tập quán, lối sống và suy nghĩ của dân tộc đó. Nhưng tựu chung lại, qua các tác phẩm văn chương truyền miệng, đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên đã gửi gắm vào đó những quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh, và những khát khao, mơ ước cho một cuộc sống tốt đẹp.

Đặc biệt, khi nói về văn học dân gian Tây Nguyên, người ta thường nhắc đến thể loại sử thi như một nét văn hóa đặc trưng của vùng đất này, thậm chí, có nhà nghiên cứu còn gọi Tây Nguyên là "vùng văn hóa sử thi". Không có một vùng, miền nào trên đất nước ta mà lại có số lượng sử thi, trường ca nhiều đến như thế. Riêng dân tộc Bana ở vùng An Khê thôi đã có không dưới 20 trường ca, trong đó có trường ca ngắn nhất phải kể trong 7 giờ và dài nhất phải kể trong 30 giờ¹. Ngoài những thiên sử thi Đăm San, Xing Nhã, Đĩa Đon..., mới đây, các nhà nghiên cứu lại phát hiện và bổ sung cho kho tàng sử thi Tây Nguyên một tác phẩm của dân tộc Xơđăng: Sử thi Đăm Giông. Nghệ nhân kể sử thi Đăm Giông 2 ngày, 1 đêm gần như không nghỉ mới hết².

Bên cạnh văn học dân gian, âm nhạc dân gian Tây Nguyên cũng rất đặc sắc. Nhạc cụ Tây Nguyên vô cùng phong phú về chủng loại, có cả bộ hơi, bộ gõ, bộ dây... Trong các nhạc cụ của Tây Nguyên thì cồng chiêng được đồng bào ưa thích hơn cả, vì chiêng là nhạc cụ hàng đầu trong các nghi lễ. Tiếng chiêng của người Giarai, Bana thì thánh thót, tiếng chiêng của người M'Nông thì trầm ấm, tiếng chiêng của người Êđê chắc khỏe... Hầu hết mọi gia đình đều sở hữu một loại nhạc cụ nào đó. Trước đây, chiêng cồng là vật gia bảo, có giá trị cao, có nhiều công chiêng

1. Xem: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Đà Nẵng: *Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa Tây Nguyên*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 31.

2. Võ Quang Trọng: "Phát hiện mới về sử thi của người Xơđăng ở Kon Tum", *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 3 - 2002, tr. 50.

trong nhà đồng nghĩa với sự giàu có. Nhưng do nhiều nguyên nhân, ngày nay, số lượng chiêng đã bị mai một đi rất nhiều. Tuy nhiên, trong bất cứ lễ thức nào cũng không thể thiếu tiếng cồng chiêng - âm thanh nổi bật với trời, nổi con người với thế giới thần linh. Đồng bào Tây Nguyên có những quy ước cụ thể về việc sử dụng những nhạc cụ nào trong từng nghi lễ. Nhưng nhìn chung, âm nhạc (dân ca và nhạc cụ cổ truyền) là món ăn tinh thần không thể thiếu trong đời sống của đồng bào. Tiếng kèn Kipah của thanh niên cất lên từ chòi rẫy, tiếng Đing năm réo rất khắp buôn làng, tiếng kèn môi tìm bạn bên bờ suối, tiếng cồng chiêng ngân vang ngày lễ hội... Âm nhạc cổ truyền chấp cánh cho tâm hồn, làm đẹp cuộc đời dù còn nhiều gian khổ của con người Tây Nguyên, phục vụ lao động, sản xuất và làm giàu đời sống tinh thần. Nhận xét về âm nhạc Êđê, một nhà nghiên cứu viết: âm nhạc Êđê chính là âm nhạc chức năng, một động cơ của đời sống tập thể chứ không phải chỉ là khởi xướng hay nghề riêng của cá nhân. Cũng như văn học dân gian, âm nhạc dân gian Tây Nguyên mang tính chất một công trình sáng tạo và lưu truyền tập thể.

Nghệ thuật tạo hình dân gian Tây Nguyên được thể hiện qua những họa tiết trang trí trên vải và những điêu khắc gỗ trên những chi tiết kiến trúc nhà ở và những bức tượng nhà mồ. Phụ nữ Tây Nguyên thường thêu hoa văn lên vải theo những mô típ nhất định. Mỗi loại mô típ được xếp đặt nối tiếp nhau, chạy thành những dải dài tưởng như vô tận. Màu trang trí của hoa văn thường là các màu

sắc tự nhiên: trắng đục, nâu tươi, vàng óng, xanh lá cây, xanh nước biển, xanh rêu. Các họa tiết trên váy, áo, chăn, mền có bố cục và màu sắc hài hòa, như sắc rừng Tây Nguyên. Motíp quen thuộc của nghệ thuật khắc gỗ trang trí nhà ở của đồng bào Tây Nguyên là vành trăng non và đôi bầu sữa mẹ. Hình ảnh mặt trăng vừa thể hiện sự gần gũi của con người với tự nhiên, vừa phản ánh tín ngưỡng nông nghiệp của cư dân bản địa. Còn đôi bầu sữa mẹ chính là hiện thân của "hằng số mẹ" trong văn hóa Tây Nguyên. Nghệ thuật tạo hình dân gian Tây Nguyên còn kết tinh ở điêu khắc nhà mồ. Nhà mồ cùng những bức tượng ở đây, đường nét tuy rất thô sơ nhưng khỏe khoắn, khoáng đạt, hồn nhiên, mô tả hiện thực, đem lại cho người chiêm ngưỡng những cảm xúc thẩm mỹ bất ngờ. Phần lớn tượng nhà mồ miêu tả cảnh giao hoan, phụ nữ mang thai,... Nó phản ánh quan niệm của đồng bào ở Tây Nguyên về sự sống và cái chết: chết là bắt đầu một chu kỳ sống mới, cái chết là sự hoài thai của sự sống. Nhìn một cách tổng thể, nhà mồ và tượng nhà mồ Tây Nguyên tuy không phải là những điêu khắc tinh xảo nhưng hợp lý trong việc bố trí hình khối, đường nét, hoa văn.

Giá trị văn hóa tinh thần các dân tộc Tây Nguyên hội tụ đậm nét ở lễ hội. Lễ hội Tây Nguyên rất phong phú, gắn với chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Đây là một hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng truyền thống, chứa đựng trong nó những quan niệm về vũ trụ, nhân sinh, những mơ ước, khát vọng của con người. Đồng bào Tây Nguyên có nhiều lễ hội nổi tiếng: Hội mùa, lễ hội cúng máng nước, lễ

hội đâm trâu, lễ hội Pothi, lễ hội công chiêng... (các nhà nghiên cứu văn hóa đã lựa chọn lễ hội đâm trâu như một biểu tượng điển hình cho lễ hội vùng Tây Nguyên).

Trong lễ hội, tâm thức cộng đồng trở dậy mạnh mẽ, người ta quên đi con người cá nhân riêng lẻ, hòa vào âm nhạc, hòa vào các vũ điệu, cùng ăn uống, nhảy múa, cùng chia sẻ những khát khao về một mùa vụ bội thu, một cuộc sống bình yên, no ấm. Nếu lễ hội của một buôn thì ý thức cộng đồng càng được biểu hiện rõ nét. Người ta không đi xem hội, không đứng ngoài lễ hội mà nhập thân vào lễ hội, cùng nhảy múa hát ca tạo nên chất men say của lễ hội và chính họ lại thưởng thức chất men đó; hay cách khác, ở đó, mỗi cá nhân vừa là chủ thể sáng tạo, và là người hưởng thụ sự sáng tạo đó.

Trong những lễ hội ở Tây Nguyên có một phần rất quan trọng đó là những buổi kể *Khan*. Hàng trăm con người như sống lại trong bầu không khí sử thi hào hùng, cùng náo nức, hồi hộp dõi theo bước chân của chàng Đam San đi tìm bắt nữ thần Mặt Trời, hay cùng Đam Giông dũng cảm chinh chiến nhiều nơi cứu giúp dân làng... qua những buổi kể *Khan* thâu đêm suốt sáng của các nghệ nhân dân gian. Trong điều kiện sinh hoạt văn hóa, hưởng thụ văn hóa của đồng bào Tây Nguyên còn nhiều hạn chế, việc tham gia các lễ hội đã giải quyết được phần nào nhu cầu tinh thần của họ; đặc biệt, đối với lớp trẻ, lễ hội là dịp để họ được tìm hiểu về truyền thống dân tộc, là dịp để học hỏi và tiếp thu những di sản văn hóa của ông cha.

Đời sống văn hóa dân gian Tây Nguyên vô cùng phong phú, có dấu ấn riêng, nét bản sắc của các dân tộc tập trung gần như trọn vẹn ở đây. Mỗi cá nhân ở vùng cao nguyên rộng lớn ấy vừa là chủ thể sáng tạo nên nền văn hóa đặc sắc đó, vừa là người hưởng thụ các thành quả sáng tạo ấy. Sự hồn nhiên, thẳng thắn, chất phác trong cách nghĩ, trong lối sống của đồng bào Tây Nguyên đã tạo cho văn hóa dân gian Tây Nguyên một sức hấp dẫn đặc biệt.

V- KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI - VĂN HÓA VỚI BẢO VỆ TỔ QUỐC HIỆN NAY Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

1. Đặc biệt chung kinh tế - xã hội Tây Nguyên

Tây Nguyên bao gồm bốn tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - văn hóa - xã hội và quốc phòng an ninh của cả nước. Là vùng giàu tiềm năng kinh tế, có nhiều lợi thế, nổi bật là tài nguyên đất đỏ ba dan (1,36 triệu hécta) chiếm 66% diện tích đất ba dan của cả nước. Có thể nói, đây là loại đất rất thích hợp đối với các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như: cà phê, cao su, chè, ca cao, hồ tiêu, bông vải, mía, lạc, vừng, dâu tằm, điều, hoa, cây cảnh xuất khẩu và các loại rau quả khác.

Tây Nguyên có diện tích tự nhiên gần 54.460 km², trong đó đất rừng có khoảng 3 triệu hécta, chiếm 25,6% diện tích rừng của cả nước, tiềm năng thủy điện lớn (trữ lượng kinh tế là 17 tỷ kw/h chiếm 21% trữ lượng điện năng toàn quốc); có mỏ bôxít với trữ lượng trên 3 tỷ tấn; có chung đường biên giới với hai nước láng giềng Lào và Campuchia, dài 600 km dọc tuyến biên giới có nhiều cửa khẩu, trong đó quan trọng nhất có cửa khẩu quốc tế: Bờy -

Ngọc Hồi, Đức Cơ, Bản Đôn. Do đó rất tiện lợi trong việc giao lưu kinh tế, văn hóa, giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Dân số của các tỉnh Tây Nguyên hiện nay có khoảng 4,33 triệu người, trong đó đồng bào các dân tộc thiểu số có trên 1,37 triệu người, chiếm 32,2% dân số của các tỉnh Tây Nguyên. Sau chiến tranh, Tây Nguyên đã có sự biến đổi nhanh chóng về các mặt: Phân bố dân cư, thành phần dân tộc, hình thức sản xuất, tổ chức xã hội, đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần.

Dân cư Tây Nguyên bao gồm dân cư tại chỗ như Êđê, Giarai, Bana, M'Nông, Cơho, Gié - Triêng, Xơđăng..., ngoài ra còn có cư dân các dân tộc thiểu số của các tỉnh phía Bắc mới đến như Mường, Thái, Tày, Nùng, Dao... Đến nay các tỉnh Tây Nguyên có trên 40 dân tộc anh em trong cả nước cùng sinh sống lập nghiệp trên mảnh đất này, đồng bào các dân tộc sinh sống đan xen với nhau. Người Kinh (Việt) lên Tây Nguyên lập nghiệp chủ yếu trong và sau năm 1771 khi mà Nguyễn Nhạc cùng hai em là Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lấy vùng An Khê làm căn cứ. Từ đó đến nay, đồng bào Kinh có mặt ở Tây Nguyên ngày càng đông, họ đã và đang trở thành một lực lượng quan trọng và có ý nghĩa quyết định trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và xây dựng củng cố an ninh quốc phòng trên địa bàn Tây Nguyên trong giai đoạn hiện nay cũng như về sau này. Cùng với sự gia tăng về dân số, trong những năm gần đây, sự hoạt động và phát triển các loại tôn giáo rất mạnh, nhất là đạo Tin Lành mà nòng cốt là đạo Tin Lành Đêga.

Tây Nguyên là một vùng, cùng với cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện từ cơ sở xuất phát điểm về kinh tế - xã hội ở trình độ vô cùng thấp kém, còn mang nhiều tàn tích của chế độ công xã nông thôn. Trong xã hội cổ truyền, phương thức sản xuất của đồng bào các dân tộc thiểu số, chủ yếu là du canh, quảng canh, làm nương rẫy, công cụ lao động hết sức thô sơ, kỹ thuật canh tác lạc hậu, phát đốt, chọc tria, sản xuất tự cung tự cấp là chủ yếu. Đến nay ở các xã vùng sâu, vùng xa nói chung chưa có chợ búa, nhiều nơi đồng bào vẫn chưa biết dùng tiền để mua bán, còn trao đổi "vật lấy vật", chưa biết cân, đo, đong, đếm. Sống trong điều kiện đất rộng, người thưa, tài nguyên phong phú, con người Tây Nguyên bản địa trước đây chỉ tốn ít thời gian và công sức cũng có thể tạo ra tư liệu sinh hoạt cần thiết cho đời sống của mình. Một nóc nhà hay một gia đình được coi như là một đơn vị sản xuất hoàn chỉnh, một cặp vợ chồng hoặc một gia đình với công cụ lao động thô sơ, có thể làm ra một khối lượng sản phẩm chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho cuộc sống vật chất và tinh thần hết sức đơn giản và nghèo nàn của gia đình mình.

2. Những kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội của các tỉnh Tây Nguyên trong sự nghiệp đổi mới

Sau hơn 17 năm đổi mới, nhất là từ năm 1996 đến nay, Đảng, Nhà nước ta đã có chủ trương chính sách đầu tư cho Tây Nguyên khá mạnh. Cho nên tình hình kinh tế - xã hội Tây Nguyên có bước phát triển khá toàn diện và

hiệu quả, đã và đang chuyển mạnh sang phát triển sản xuất hàng hóa với việc trồng các loại cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày có giá trị kinh tế cao như cà phê, chè, cao su, tiêu, ca cao, bông vải, điều... hoặc chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm.

a) Kết quả cụ thể trong các lĩnh vực

Thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội mà đặc biệt là thực hiện Quyết định số 656 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trong giai đoạn năm 1996 - 2000 - 2010. Cụ thể là trong giai đoạn 1996 - 2000 tổng số vốn đầu tư cho địa bàn Tây Nguyên ước tính trên 24 tỷ đồng, gấp 4 lần so với giai đoạn 1991 - 1995. Trong tổng số vốn đầu tư xã hội thì đầu tư cho công nghiệp 34% (do đó trong 10 năm gần đây đã xây dựng thêm 41 xí nghiệp công nghiệp, trong đó 4 nhà máy đường, 5 nhà máy chế biến cao su, 9 nhà máy chế biến cà phê, 3 nhà máy chế biến chè, 14 xí nghiệp chế biến gỗ và ước tạc; 2 nhà nhà máy xi măng; có nhà máy thủy điện Ialy với công suất 720 MW; nhà máy thủy điện Hàm Thuận - Đa My với công suất 450 MW phát điện năm 2001. Đầu tư cho giao thông 11,6% do vậy đến năm 2000 đã có gần 4.000 km quốc lộ, 3.000 km đường tỉnh lộ, có hơn 4.000 km đường huyện lộ và hơn 5.000 km đường giao thông nông thôn, đầu tư cho nông, lâm nghiệp, thủy lợi trên 38% đã xây dựng mới và đại tu, trung tu trên 910 công trình thủy lợi lớn nhỏ, bảo đảm tưới cho khoảng 40.000 hécta lúa

Đông Xuân, 70.000 hécta lúa mùa và 150.000 hécta cà phê. Đến nay 100% các huyện, thị xã, thị trấn có điện lưới quốc gia và gần 50% số hộ được dùng điện; đầu tư lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo, văn hóa trên 4%. Ngoài ra trong thời kỳ 1996 - 2000, vốn nhà nước đầu tư thêm cho Tây Nguyên khoảng 8,94 tỷ đồng, chiếm khoảng 37% vốn đầu tư xã hội của vùng, trong đó khoảng 10% vốn đầu tư ngân sách của cả nước. Nguồn vốn trên chủ yếu tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Nhờ vậy, đã góp phần thúc đẩy mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm 1996 - 2001 của các tỉnh Tây Nguyên đạt 12,5%, bằng 1,78% lần so với mức trung bình của cả nước. Trong đó mức trung bình của nông - lâm nghiệp đạt 12%, vượt xa so với mục tiêu kế hoạch đề ra từ 6 - 7%; dịch vụ đạt 9%, bằng 53% so với mục tiêu đề ra là từ 15 - 17% tỷ trọng nông, lâm nghiệp trong GDP từ 70% năm 1990 giảm xuống còn 67% năm 2000. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, năm 1990 đạt 124 triệu USD, năm 2000 lên 375,8 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người đạt 88,4 USD/người vào năm 2000. Mức GDP bình quân đầu người từ 80 USD (1991) lên 211 USD (2000).

Sản xuất lương thực ở các tỉnh Tây Nguyên trong những năm gần đây chú ý đi vào thâm canh lúa nước, đưa các loại giống lúa mới, năng suất cao vào sản xuất cây lương thực. Cho nên tổng sản lượng lương thực trong những năm gần đây tăng khá; riêng trong những năm 2000 - 2001 tổng sản lượng lương thực giữ mức trên 915.000 tấn, gấp 1,4 lần so với năm 1990, diện tích cà phê đạt 442.000 ha,

gấp 5,5 lần so với năm 1990; diện tích cây cao su 95,8 nghìn ha, gấp 3,2 lần so với 1990; diện tích cây điều năm 1990 là 3.870 ha, tăng lên 21 nghìn ha năm 2000, gấp 5,56 lần, sản lượng gấp 4 lần; diện tích trồng tiêu năm 1990 là 1.230 ha, tăng lên 6.060 ha năm 2000, gấp hơn 5 lần, sản phẩm cũng tăng gấp 5 lần, đặc biệt cây bông từ 12 ha (1990) đã lên 12.068 ha (2000). Chính vì phát triển không theo kế hoạch đã làm cho giá cả cà phê, tiêu, hạt điều những năm gần đây giảm mạnh, cung vượt cầu, trong khi các loại cây ăn quả, rau màu cũng tăng khá nhanh, nhưng xuất khẩu mới chỉ đạt 12 - 15% sản lượng.

Tây Nguyên có thế mạnh về phát triển chăn nuôi đại gia súc, nhưng tốc độ tăng trưởng chỉ đạt bình quân từ năm 1996 - 2000 là 4,5 - 5% năm. So với mục tiêu đề ra không đạt, chăn nuôi bò thịt và bò sữa chưa được phát huy hiệu quả. Diện tích hồ tự nhiên có khả năng nuôi trồng thủy sản là 34.162 ha nhưng mới khai thác khoảng 30%, với sản lượng 6.273 tấn tôm, cá.

- Giá trị công nghiệp Tây Nguyên (tính theo giá năm 1994) năm 1995 đạt 1.308 tỷ đồng, năm 2000 đạt 2.230 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 11,25%/năm.

- Kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông có bước phát triển quan trọng: Năm 2000 toàn vùng Tây Nguyên có 1.978 km đường quốc lộ; 1.520 km đường tỉnh lộ; 4.120 km đường huyện lộ và 5.326 km đường giao thông nông thôn, các tuyến giao thông huyết mạch được cải tạo, 10 tuyến quốc lộ được khôi phục, nâng cấp, các sân bay từng bước được đầu tư nâng cấp và mở rộng nhằm tạo điều kiện cho

Tây Nguyên giao lưu thuận lợi với vùng Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung, với Lào và Campuchia. Đến năm 2000 có 356 điểm phục vụ bưu chính, 411 xã có điện thoại (82%).

- Hệ thống các đô thị đã có nhiều thay đổi, tốc độ đô thị hóa ở Tây Nguyên nhanh hơn so với cả nước, hệ thống đường nội thị, thoát nước đô thị, công viên cây xanh, hệ thống lưới điện được cải thiện rõ rệt. Tổng năng lực cấp nước tại đô thị 36.340 m³/ngày đêm (năm 1990) lên 85.420 m³/ngày đêm vào năm 2000, ước khoảng 40% dân số nông thôn được dùng nước sạch.

- Hệ thống thủy lợi đã được xây dựng tương đối nhiều, tính đến năm 2000 các tỉnh Tây Nguyên có 910 công trình thủy lợi lớn nhỏ, bảo đảm tưới tiêu cho 40 nghìn ha lúa Đông Xuân, 70 nghìn ha lúa vụ mùa và 150 nghìn ha cà phê.

- Điện khí hóa nông thôn đã được chú ý phát triển: Đến cuối tháng 11 năm 2000 tỉnh Kon Tum có 100% số huyện, 69% số xã và 55,1% số hộ dân được dùng điện; tỉnh Gia Lai có 100% huyện, 72% số xã, 40,3% số hộ được dùng điện, tỉnh Đắk Lắk 100% số huyện, 61,5% số xã, 46,4% số hộ được dùng điện; tỉnh Lâm Đồng có 100% số huyện, 88,7% số xã, 46,15% số hộ được dùng điện.

- Theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cuối tháng 7-2000 toàn vùng có 3,4 vạn cán bộ có trình độ từ cao đẳng trở lên; 6,3 vạn cán bộ có trình độ trung cấp và 8,2 vạn lao động có kỹ thuật; khu vực Tây Nguyên có 5 trường cao đẳng, đại học, 7 trường công nhân kỹ

thuật đã được nâng cấp, 60% số xã có trường cấp II, huyện, tỉnh đều có trường Phổ thông trung học; 7 bệnh viện huyện được nâng cấp; 97% số xã có cơ sở y tế, có 39,3% số trạm y tế có bác sĩ, 90,7% số thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động, toàn vùng có 70% số hộ được nghe đài phát thanh, 63,5% số hộ dân được xem truyền hình.

Tóm lại, tình hình kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên trong những năm qua có nhiều chuyển biến đáng kể: Về kinh tế, tốc độ năm sau cao hơn năm trước, thu nhập bình quân đầu người tăng khá; về xã hội đời sống nhân dân được cải thiện một bước; y tế giáo dục được đầu tư đúng mức; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững.

b) Những khó khăn, hạn chế đang tồn tại ở các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên hiện nay

- Nền kinh tế - xã hội trong khu vực Tây Nguyên phát triển nhanh nhưng không cân đối, đồng bộ, thiếu vững chắc, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. Một số cây chủ lực có thể mạnh phát triển tự phát, không theo kế hoạch định hướng như cà phê tăng gấp 5 lần, hồ tiêu gấp 5 lần, cây cao su, cây điều đều tăng làm cho giá cả giảm mạnh, không bù đắp đủ chi phí sản xuất. Đó là hậu quả việc phát triển sản xuất không gắn với thị trường trong và ngoài nước, đẩy mạnh sản xuất nhưng không quan tâm đúng mức đến việc chế biến sản phẩm, không gắn với đổi mới công nghệ chế biến dẫn đến tình trạng sản phẩm thừa, chất lượng kém không đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị

trường, phát triển kinh tế nhưng không tính đến yếu tố tác động của cơ chế thị trường nên gặp nhiều khó khăn và có tác động tiêu cực lâu dài đến nền kinh tế - xã hội trong vùng Tây Nguyên, như phải phá bỏ gần 70 nghìn ha cây cà phê, gây tác động không tốt trong nhân dân.

Nền kinh tế - xã hội trong khu vực Tây Nguyên phát triển nhanh nhưng không cân đối, đồng bộ, thiếu vững chắc, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. Một số cây chủ lực có thể mạnh phát triển tự phát, không theo kế hoạch định hướng như cà phê tăng gấp 5 lần, tiêu gấp 5 lần, cây cao su, cây điều đều tăng làm cho giá cả giảm mạnh, không bù đắp đủ chi phí sản xuất. Đó là hậu quả việc phát triển sản xuất không gắn với thị trường trong và ngoài nước, đẩy mạnh sản xuất nhưng không quan tâm đúng mức đến việc chế biến sản phẩm, không gắn với đổi mới công nghệ chế biến dẫn đến tình trạng sản phẩm thừa, chất lượng kém không đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường, phát triển kinh tế nhưng không tính đến yếu tố tác động của cơ chế thị trường nên gặp nhiều khó khăn và tác động tiêu cực lâu dài đến nền kinh tế - xã hội trong vùng Tây Nguyên, như phải phá bỏ gần 70 nghìn ha cây cà phê, gây tác động không tốt trong nhân dân.

Nền kinh tế phát triển không đồng đều, tốc độ phát triển nhanh, tập trung vào các khu đô thị, vùng ven, các trục giao thông, vùng có điều kiện thuận lợi, còn lại vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến phát triển chậm. Nhìn chung đời sống nhân dân được cải thiện nhưng mức sống của dân cư trong vùng còn khoảng cách chênh lệch

quá xa, khoảng cách hộ thu nhập thấp và thu nhập cao ở Tây Nguyên là 13 lần, trong khi cả nước khoảng cách là 8,9 lần, vùng Tây Bắc là 7,1 lần.

Toàn khu vực Tây Nguyên, vùng sâu, vùng xa có tới 80% số trạm y tế thiếu phương tiện, 26,7% số trạm xá xã không có điện, 34,4% số trạm xá xã không có nước sạch để dùng, 71,2% số trạm y tế khả năng đáp ứng dịch vụ y tế thấp; 45% cơ sở y tế không đảm bảo vệ sinh phòng chữa bệnh. Tây Nguyên là khu vực có tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao khoảng 40,9% (tỷ lệ này cả nước 33,8%), tỷ lệ trẻ em đến tuổi đi học đạt 82%; trung học cơ sở đạt 42,6%; phổ thông trung học đạt 10,6%; cao đẳng sư phạm đạt 1,6%; tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học chiếm tỷ lệ cao nhất cả nước, toàn khu vực Tây Nguyên hiện nay còn 12 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã.

- Diện tích rừng Tây Nguyên tuy lớn nhất so với cả nước, nhưng hiện nay đang giảm nghiêm trọng, tăng diện tích đồi núi trọc. Từ năm 1990 - 2000 diện tích đất có rừng giảm khoảng 35 vạn ha, đầu tư việc khoán bảo vệ rừng làm chậm, giá quá thấp (50.000đ/ha/năm). Hiện nay diện tích đất trống, đồi trọc còn 943 nghìn ha.

- Hiện nay vấn đề di dân tự do đến Tây Nguyên đặt ra nhiều vấn đề phức tạp. Từ 1975 đến nay dân di cư đến Tây Nguyên khoảng 1,5 triệu người, trong đó dân di cư có tổ chức 80 vạn người (chủ yếu từ thời kỳ 1976 - 1990). Hầu hết số dân di cư tự do trình độ kỹ thuật thấp kém, kéo theo nhiều tiêu cực, nhiều tệ nạn xã hội gây phức tạp, khó khăn cho trật tự, an toàn vùng Tây Nguyên. Nổi cộm là do

nhu cầu mua đất ở và đất sản xuất gia tăng nên đồng bào dân tộc tại chỗ ham lợi trước mắt, đã bán đất cho dân di cư tự do, chuyển vào vùng sâu để phá rừng làm rẫy.

- Trong quản lý chỉ đạo điều hành của chính quyền cơ sở, một số nơi không sát dân, xa dân, quan liêu hoặc làm những vấn đề sai trái, nhân dân không đồng tình, tạo kẽ hở cho các tôn giáo kích động, lôi kéo, tuyên truyền xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc. Đặc biệt là hoạt động của đạo Tin Lành đã truyền đạo trái phép, phát triển đạo ở nhiều vùng đồng bào dân tộc, làm cho tình hình Tây Nguyên phức tạp, thậm chí dẫn đến mất ổn định chính trị ở một số vùng đồng bào dân tộc (như đã xảy ra vào đầu tháng 2-2001 vừa qua).

- Quyết định số 656 của Chính phủ đề ra những mục tiêu định hướng lớn cho phát triển Tây Nguyên, song một số mục tiêu các địa phương đề ra chưa thật sát đúng. Trong 19 chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên thì có 17 chỉ tiêu đạt khoảng 70%, có 2 chỉ tiêu vượt là diện tích trồng cà phê, dâu tằm. Nhưng thực chất sự phát triển của 2 ngành này cũng không theo kế hoạch, chủ yếu tự phát, thấy lợi trước mắt mà không thấy hậu quả lâu dài, làm cho giá thị trường cà phê giảm mạnh, gây khó khăn cho đời sống nhân dân. Năm 2000, nhiều chỉ tiêu tổng hợp đã tăng so với 1990, nhưng còn thấp nhiều so với mức trung bình cả nước và các vùng khác: bằng 56% về GDP/người, 59% về bình quân xuất khẩu đầu người, tỷ lệ đói nghèo còn 24,9%.

Việc thường xuyên theo dõi kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch của các ngành chức năng ở Trung ương và địa phương chưa kịp thời. Mặc dù các ngành Trung ương tổ chức nhiều hội nghị ở các tỉnh Tây Nguyên để bàn biện pháp phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên nhưng hiệu quả đạt thấp, để nhiều lĩnh vực phát triển tự phát. Đặc biệt là diện tích trồng cà phê tăng nhanh, di dân tự do, đồng bào dân tộc bán đất, truyền đạo trái phép,... đã dẫn đến hậu quả xấu đối với vùng Tây Nguyên.

3. Xây dựng và củng cố an ninh quốc phòng trên địa bàn Tây Nguyên trong sự nghiệp đổi mới

Vùng dân tộc miền núi Tây Nguyên có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng. Đây là nơi mà các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo, nhất là đạo Tin Lành Đêga được bọn đế quốc hà hơi tiếp sức, đang tập trung tuyên truyền, kích động gây hiểm khích, chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết các dân tộc. Chúng tìm mọi cách vượt biên giới xâm nhập vào vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, tiến hành hoạt động "diễn biến hòa bình" nhằm gây mất ổn định chính trị ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Thực tế cho thấy trong tháng 2-2001, bọn phản động trong lực lượng đạo Tin Lành Đêga đã kích động, lôi kéo hàng nghìn đồng bào các dân tộc thiểu số ở một số tỉnh Tây Nguyên, Gia Lai, Đắk Lắk và Kon Tum gây bạo loạn mang tính chất chính trị. Sau sự kiện tháng 2-2001 xảy ra, chúng ta đã tập trung giải quyết bằng nhiều biện pháp, trong đó cơ bản là giáo

dục, thuyết phục đồng bào các dân tộc thiểu số, gắn với tổ chức lại làng bản phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống và đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng ở cơ sở. Đồng thời vạch trần âm mưu phản động của bọn đầu sỏ của đạo Tin Lành Đêga do tên Ksor Kork cầm đầu; đến nay tình hình cơ bản ổn định. Tuy nhiên, từ sau sự kiện bạo loạn chính trị đến nay, vẫn còn có một số đồng bào các dân tộc thiểu số ở Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk vẫn còn tiếp tục vượt biên sang Campuchia tị nạn. Trong khi đó, bọn phản động FULRO đang sống lưu vong ở nước ngoài, tiếp tục tác động, gửi tiền, thư từ kêu gọi, kích động, đe dọa. Do đó trong những năm gần đây, đạo Tin Lành phát triển nhanh hơn, nhiều hơn, hoạt động tinh vi hơn, đi vào vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là ở các xã có đời sống rất khó khăn. Đáng lưu ý là những người nước ngoài lên Tây Nguyên trong thời gian qua, chủ yếu là người Mỹ, Pháp, Canada... Bọn chúng thường xuyên xuống các buôn làng đồng bào các dân tộc thiểu số, để móc nối với những người thân trong gia đình theo FULRO trước đây. Như vậy tình hình an ninh chính trị ở các tỉnh Tây Nguyên hiện nay vẫn chưa thật ổn định vững chắc, còn phức tạp.

Chúng ta khẳng định rằng, trong sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở các tỉnh Tây Nguyên phải gắn chặt với xây dựng, củng cố lực lượng quốc phòng, an ninh vững chắc, vừa xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vừa bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trên địa bàn Tây Nguyên trong giai đoạn đổi mới hiện nay, cũng như về lâu dài sau này. Đây là nhiệm vụ

đặc biệt quan trọng và nặng nề của toàn Đảng, toàn lực lượng vũ trang và toàn dân mà trước hết là Đảng bộ, đồng bào các dân tộc đang cùng định cư, lập nghiệp và các lực lượng vũ trang của các tỉnh Tây Nguyên. Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VII, VIII và lần thứ IX của Đảng khi đề ra nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa và an ninh quốc phòng đối với miền núi nói chung và Tây Nguyên nói riêng đã nhấn mạnh: Dành nguồn lực thích đáng cho việc giải quyết những nhu cầu cấp bách, đặc biệt là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, để những vùng còn kém phát triển, nhất là các vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng có bước tiến nhanh hơn, dần dần giảm bớt sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng, coi đây là một trọng tâm chỉ đạo của các ngành, các cấp.

Nhiệm vụ các lực lượng vũ trang, trước hết là lực lượng công an nhân dân đang hoạt động trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi Tây Nguyên cùng với cấp uỷ, chính quyền, các ngành, mặt trận, các tổ chức đoàn thể quần chúng trong hệ thống chính trị, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện nghiêm túc có hiệu quả cao nhất các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Trong đó đặc biệt chú trọng phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi Tây Nguyên, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở các buôn làng; tăng cường đoàn kết, thực hiện bình đẳng và thật sự giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ giữa các

dân tộc trong từng tỉnh, từng huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, từng xã, phường, thị trấn và từng buôn làng. Chỉ có trên cơ sở đó chúng ta mới góp phần và nhanh chóng nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số ở các tỉnh Tây Nguyên.

Tổng kết rút kinh nghiệm sự kiện bạo loạn chính trị tháng 2-2001 ở một số tỉnh Tây Nguyên ta thấy có nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó có nguyên nhân chính là do đội ngũ cán bộ, đảng viên lãnh đạo từ cấp tỉnh đến cơ sở, nhất là lực lượng vũ trang bao gồm công an, quân đội các cấp, chủ quan, quan liêu, xa dân, không nắm bắt đúng, kịp thời tình hình ở cơ sở, không nắm dân, không dựa vào dân.

Từ thực tiễn đó, để xây dựng và củng cố an ninh - quốc phòng trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, các cấp ủy Đảng luôn luôn quán triệt quan điểm của Đảng ta là: Đảng lãnh đạo trực tiếp, toàn diện, Nhà nước quản lý thống nhất, nhân dân làm chủ, lực lượng vũ trang làm nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ an ninh - quốc phòng. Để thực hiện tốt nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng phong trào quốc phòng toàn dân trên địa bàn Tây Nguyên trong sự nghiệp đổi mới, phải tập trung thực hiện tốt và đồng bộ các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Lực lượng vũ trang phải luôn luôn nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự của từng buôn làng, từng xã của đồng bào các dân tộc thiểu số. Trên cơ sở đó kịp thời báo cáo và tham mưu cho cấp ủy đảng, chính quyền các cấp để có chủ trương, biện pháp giải quyết một cách

chủ động, kịp thời, bảo đảm giữ vững và ổn định về an ninh, chính trị, trật tự an toàn trong mọi tình huống.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, động viên và tổ chức cho các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia hoạt động phong trào phòng chống tội phạm, bài trừ các tệ nạn xã hội; xây dựng cuộc sống bình yên, lành mạnh trong tổ dân phố, thôn, buôn làng. Các lực lượng vũ trang dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng phải phối kết hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn trong từng thôn, buôn của đồng bào các dân tộc ở các phường, xã, thị trấn trên địa bàn huyện, tỉnh, khu vực Tây Nguyên.

- Các cấp uỷ, chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở xã, phường, thị trấn cần phải quan tâm xây dựng các đơn vị nghiệp vụ vững mạnh, sắc bén cả đội ngũ cán bộ, chiến sĩ, các phương tiện kỹ thuật, những phương tiện cơ động như xe cộ, vũ khí, khí tài và các phương tiện thông tin liên lạc, thông tin đại chúng. Để nắm bắt và ngăn chặn kịp thời và từng bước đẩy lùi các loại tội phạm, các tệ nạn xã hội. Qua đó mà góp phần bảo đảm giữ gìn an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội ở từng buôn làng trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhất là vùng dọc tuyến biên giới, vùng căn cứ cách mạng, vùng sâu, vùng xa trong mọi tình huống.

- Các cấp uỷ, chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở cần phải có chế độ chính sách một cách thỏa đáng để chăm lo xây dựng đội ngũ công an viên, dân phòng, dân quân tự vệ ở xã, thôn, buôn làng vững mạnh, xứng đáng là lực

lượng chỗ dựa đáng tin cậy của cấp uỷ, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể quần chúng trong hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn; cùng nhân dân tích cực tham gia, xây dựng và bảo vệ an ninh chính trị, trật tự ở cơ sở; đồng thời tham mưu cho cấp uỷ xây dựng hệ thống chính trị cơ sở ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn Tây Nguyên trong sạch, vững mạnh và hoạt động có hiệu quả.

4. Phát triển và gìn giữ bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên trong sự nghiệp đổi mới

Mỗi dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt Nam đều có những tinh hoa văn hóa, mang bản sắc dân tộc, phản ánh truyền thống lịch sử và niềm tự hào dân tộc. Tây Nguyên, nơi có vị trí chiến lược quan trọng và là nơi có nhiều điều kiện giao tiếp với các nước Đông Nam Á. Nơi đây cũng là nơi hội tụ trên 40 dân tộc anh em từ lâu đã từng chung lưng, đấu cật xây dựng cuộc sống. Do đó Tây Nguyên là một kho tàng văn hóa các dân tộc thiểu số rất đồ sộ, đa dạng và phong phú, nhất là các dân tộc thiểu số bản địa như dân tộc Giarai, Bana, Êđê, M'Nông, Xơđăng, Gié - Triêng.

Các dân tộc thiểu số bản địa có nguồn gốc lịch sử lâu đời ở Tây Nguyên thuộc hai ngữ hệ: Giarai, Êđê, Cồho... thuộc ngữ hệ Malayo-Polinesia còn các dân tộc: Bana, M'Nông, Xơđăng, Gié - Triêng... thuộc ngữ hệ Môn - Khơme.

Nguồn sống chính của các đồng bào dân tộc thiểu số bản địa Tây Nguyên là nông nghiệp nương rẫy, săn bắn,

hái lượm, đan lát, dệt vải. Cố nhiên, hiện nay nhiều đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa Tây Nguyên (vùng 1) đã biết làm ruộng nước, biết dùng trâu làm sức kéo, biết dùng các loại phân bón để canh tác.

Mặc dù có chịu tác động, ảnh hưởng khá mạnh về sức sống văn hóa mới nhất là các nền văn hóa đồng bào Kinh (Việt) và các dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Bắc, thế nhưng về cơ bản các dân tộc thiểu số bản địa ở Tây Nguyên vẫn còn giữ phong tục ở nhà dài, gồm một gia đình lớn với nhiều gia đình nhỏ cùng huyết thống, nhất là dân tộc Giarai, Bana, Êđê, M'Nông, Xơđăng, Giê - Triêng. Mỗi gia đình có thể xem như một tế bào kinh tế. Nhiều gia đình sống tập trung thành buôn (...). Trong buôn có chủ buôn và già buôn (già làng), là những người có tiếng nói quyết định mọi công việc trọng đại của buôn làng. Mỗi buôn làng đều có sự phân hóa giàu, nghèo.

Các dân tộc thiểu số bản địa Tây Nguyên đã sáng tạo ra kho tàng văn hóa dân gian cộng đồng rất đa dạng, phong phú và giàu tính nhân văn. Điều đó được thể hiện rõ nét trong kiến trúc, điêu khắc, văn học truyền miệng, trong âm nhạc công chiêng, trong hệ thống các lễ hội và trong các áng sử thi, truyện cổ tích đầy chất huyền thoại như ca dao, tục ngữ, chuyện kể, trường ca, và giai điệu văn hóa nghệ thuật.

Trên địa bàn Tây Nguyên, hiện nay có trên 40 dân tộc anh em cùng sinh cư lập nghiệp, trong đó đồng bào Kinh (Việt) là dân tộc chiếm đa số, có thể nói, sự có mặt càng đông của đồng bào Kinh (Việt) trên mảnh đất Tây

Nguyên đã mang đến vùng đất này một nền văn hóa đáng kể và có tác động lớn đến đời sống văn hóa nông nghiệp lúa nước, cho người dân tộc thiểu số bản địa có phương thức canh tác nông nghiệp mới tiên tiến, biết dùng phân bón để canh tác và làm ruộng nước, biết canh tác luân phiên trên một diện tích rộng lớn; do đó đã hạn chế bớt nhiều trong việc phát đốt, chọc tria; ngay trong việc ăn, mặc, ở, đi lại của người Kinh cũng được đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa tiếp thu có chọn lọc. Ngoài những tác động về văn hóa vật chất, lĩnh vực văn hóa tinh thần của cộng đồng người Kinh (Việt) trên mảnh đất Tây Nguyên cũng tác động rất lớn đến đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa ở Tây Nguyên.

Tuy sống gần với đồng bào Kinh và chịu ảnh hưởng phần nào trong các lĩnh vực đời sống vật chất, nhưng đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa vẫn giữ cho mình những nét văn hóa đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc mình, không làm mất đi vốn văn hóa truyền thống lâu đời. Đó là điểm mạnh. Ngược lại văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc bản địa cũng có tác động nhất định đến đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào Kinh và các dân tộc thiểu số khác khi họ lên sinh cư lập nghiệp trên mảnh đất cao nguyên này.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nhất là trong hơn 17 năm thực hiện đường lối đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, Đảng và Nhà nước đã đầu tư, khuyến khích phát triển và phát huy bản sắc văn hóa riêng của từng dân tộc, đồng thời phát triển một cách có định hướng các

dòng văn hóa của tất cả các dân tộc ở Tây Nguyên. Đó là văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa như Giarai, Bana, Êđê, M'Nông, Xơđăng, Gié - Triêng... và văn hóa của dân cư mới đến sau này, tiêu biểu là nền văn hóa của đồng bào Kinh (Việt).

Đối với các dân tộc đến sau, do từ các vùng, các địa phương khác nhau, mặt khác họ đã tiếp thu nền văn hóa Đông - Tây - Kim cổ qua nhiều thế kỷ, vì vậy nếu nhìn với góc độ về văn hóa của đồng bào Kinh trên mảnh đất Tây Nguyên sẽ không đồng nhất. Mà đó là một sự tổng hợp mang tính đa dạng của nhiều vùng văn hóa trong phạm vi cả nước, trong khi đó nền văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa thì không thể nhầm lẫn được. Đảng ta chủ trương, tất cả các dân tộc nơi đây đều được đề cao, tôn trọng tính kế thừa và phát triển những tinh hoa văn hóa của từng dân tộc, tiếp thu những giá trị văn hóa, khoa học của nhân loại, xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam.

Ở đây cũng cần phải nói thêm: sống giữa núi rừng hùng vĩ, trải qua nhiều biến đổi của lịch sử, phương thức canh tác phát đốt, chộc tria ở địa bàn rừng núi phức tạp, dân cư thưa thớt, ít có điều kiện giao lưu với xã hội bên ngoài, nên các dân tộc thiểu số bản địa ở Tây Nguyên vẫn còn bảo lưu được một nền văn hóa truyền thống còn mang tính chất "hoang sơ", rất ít bị pha tạp. Đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên rất cần cù trong lao động, sản xuất, dũng cảm, ngoan cường trong đấu tranh chống thiên tai, chống giặc ngoại xâm để bảo vệ cuộc sống yên vui cho

buôn làng. Đồng bào các dân tộc rất tài hoa trong lĩnh vực âm nhạc, nhảy múa, điêu khắc, văn học dân gian... Văn hóa dân gian của đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa ở Tây Nguyên luôn luôn gắn kết với tất cả các thành viên trong cộng đồng. Chính vì lẽ đó mà đã tạo ra một kho tàng văn hóa dân gian đặc sắc lưu truyền mãi đến ngày nay. Nét đặc trưng nhất là kho tàng dân ca (nhạc hát), nhạc khí (nhạc đàn), ngôn ngữ múa (dân vũ), truyện cổ tích, trường ca (đồng bào Giarai gọi là Hori, đồng bào Bana gọi là Hơmon) và nghệ thuật điêu khắc.

Nét đặc trưng nền văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa ở Tây Nguyên tuy còn hoang sơ, nhưng vẫn được bảo tồn cho mãi đến ngày nay. Nên trong những năm qua, nhất là trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, cùng với việc đầu tư cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh chính trị - quốc phòng, Đảng và Nhà nước đầu tư khá lớn nguồn vốn để phát triển và giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Bởi vì nói văn hóa là nói đến con người, con người ở đây là con người Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới, thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, miền núi Tây Nguyên. Nói đến xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa ở Tây Nguyên là nói đến xây dựng một nền văn hóa kết hợp hài hòa giữa nền văn hóa truyền thống tuy vẫn còn "hoang sơ" nhưng rất đặc sắc với sự tính đa dạng phong phú của nhiều văn hóa trong phạm vi của cả nước của các dân tộc đang cùng sinh sống trên mảnh đất Tây Nguyên (có làn điệu dân ca quan họ, có tiếng công của

đồng bào Mường, tiếng khèn của đồng bào Mông, tiếng đàn tính của đồng bào Tày, điệu múa xòe của đồng bào Thái trên mảnh đất cao nguyên) được hòa chung trong lời ca, tiếng nhạc, điệu múa của đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa.

Một nét đặc trưng của văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cũng cần quan tâm đó là: Do sinh ra trong môi trường núi rừng hùng vĩ, cho nên những lời ca, tiếng nhạc, điệu múa và kể chuyện trường ca luôn luôn là nguồn cổ vũ trong đời sống của đồng bào. Hòa cùng với suối reo, tiếng vang vọng giữa rừng sâu đại ngàn đêm đêm quanh ngọn lửa hồng bập bùng dưới ánh trăng, dưới mái nhà rông, những điệu múa uyển chuyển và những lời trường ca Đam San, Xing Nhã (Rôi, Hơmou) khi bổng, khi trầm khiến người nghe, người xem bị lôi cuốn say mê như hòa vào cuộc sống của điệu múa và những người trong cốt truyện vậy. Bên cạnh những điệu múa uyển chuyển và những lời kể chuyện cổ tích đầy hấp dẫn còn có những làn điệu dân ca như: điệu Um con mang tính chất của các thể loại hát ru; điệu hát AVơng là điệu hát dưới dạng đối đáp của các đôi trai gái tìm hiểu nhau. Bên cạnh điệu AVơng, còn có các làn điệu khác như điệu Bung Stang là những khúc hát trữ tình, những bài hát, bài ca sản xuất, chiến đấu mang tính chất tình tứ, ví von, sôi động, rộn ràng.

Khi nói đến văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa Tây Nguyên không thể không nói đến một nền mỹ thuật mang đậm nét đặc thù, khá nguyên

bản, đa hình và đa sắc vẫn còn lưu truyền đến ngày nay được thể hiện rõ nét trên những điều khắc, kiến trúc, cách dùng màu, tạo dáng, trang phục, các tượng gỗ nhà mồ, tượng nhỏ trong nhà mà điển hình nhất là tượng người múa trống, tượng người bồng con, tượng các loại động vật gần gũi với cuộc sống của con người như trâu, ngựa, chó... Đó là những hiện tượng của lòng khao khát tự do của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Cùng với các tượng gỗ nhà mồ thì đồng thời chúng ta cũng thấy cách trang trí trên các cột cây nêu trong lễ hội đâm trâu, trên mái nhà rông. Cũng như những hoa văn trên nhà ở, những hình khắc nổi trên các cột nhà ở và những hoa văn trên vải, kết trên các đồ dùng trong sinh hoạt hàng ngày trên các đồ đan lát, khắc trên cán búa, cán dao... là những biểu tượng phản ánh trong quá trình vận động và phát triển dần dần từng bước ổn định, trên cơ sở đó nâng dần tình cảm mới, năng lực tư duy mới của những người nghệ sĩ dân gian, giúp họ trở thành một trong những lực lượng cốt cán của đội ngũ nghệ sĩ dân gian hiện nay, làm động lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn miền núi Tây Nguyên.

Đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa cư trú trong môi trường rừng núi, đất rộng, người thưa, tài nguyên và các tư liệu sinh hoạt vật chất, văn hóa tinh thần từ môi trường sống rất đa dạng, phong phú. Cho nên đồng bào và các nghệ nhân trong các buôn làng đã tạo ra một kho tàng nhạc cụ bằng vật liệu của núi rừng rất phong phú và đa dạng, nhiều loại, nhiều nhóm và được chế tạo bằng các

chất liệu khác nhau. Ngoài các loại nhạc cụ bằng kim loại như cồng, chiêng phải mua của đồng bào Kinh vùng trung châu, thì đa số các loại nhạc cụ tổ sơ như đàn Tơrưng, đàn Bró, Koni, đàn Krôngpút, đàn gió, đàn nước... làm hoàn toàn bằng chất liệu của thiên nhiên như tre, nứa, quả bầu. Cái giá trị lớn nhất ở đây, đó là trong sự phát triển của ngành âm nhạc dân tộc Việt Nam: với sự sáng tạo của các nghệ nhân, đã tạo ra được âm thanh của một số nhạc cụ bằng chất liệu thiên nhiên có thể hòa tấu được với các loại nhạc cụ bằng kim loại, như hệ thống đàn Tơrưng, đàn Goong, đàn Krôngpút tạo ra những âm thanh rất đa dạng, phong phú, đậm đà bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Những lời kể chuyện huyền thoại, những bài ca, điệu múa, tiếng nhạc truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa thường phản ánh, mô phỏng tiếng vang vọng của núi rừng, tiếng gió lách qua lá, những tiếng chim hót, tiếng suối reo, tiếng thác đổ ào ào. Tất cả những âm thanh, những bài hát tuy rất đơn sơ, mộc mạc nhưng nó được lưu truyền từ ngày xưa cho đến đời nay và sang đời sau khó quên.

Nét đặc điểm nổi bật của nền văn hóa nghệ thuật của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đó là hệ thống lễ hội. Có thể nói đây chính là những đặc điểm điển hình có tính chất cơ bản của kho tàng văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số bản địa Tây Nguyên, mà tiêu biểu nhất là các dân tộc Giarai, Êđê, Cồho, Bana, M'Nông, Xơđăng, Gié - Triêng... các lễ hội này được Đảng, Nhà nước

quan tâm đầu tư kinh phí để duy trì hoạt động và nâng dần trong việc mở rộng giao lưu trong khu vực, trong cả nước và quốc tế. Trong đời sống cộng đồng các dân tộc thiểu số bản địa Tây Nguyên có nhiều lễ hội nhưng thông thường nhất là các lễ hội sau đây:

- Lễ hội đâm trâu gia đình.
- Lễ hội đâm trâu mừng nhà rông mới.
- Lễ hội đâm trâu mừng chiến thắng (boong Kobao Porây).

- Lễ sửa bến nước.
- Lễ xua đuổi bệnh dịch.
- Lễ ăn mừng lúa mới.

Có thể nói lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên thể hiện hai yếu tố: Lễ và Hội. Hai yếu tố này gắn bó chặt chẽ với nhau. Các loại lễ hội là sự kết hài hòa giữa các yếu tố văn nghệ dân gian như âm nhạc, nhảy múa, kể chuyện, các truyện dân gian, điêu khắc và kiến trúc. Đồng thời có sự kết hợp với các yếu tố vật chất như thịt trâu bò, heo, gà, vịt, cơm, rượu... nhiều hay ít tùy theo hoàn cảnh kinh tế và chức năng của lễ hội. Trên cơ sở đó mà cả cộng đồng tụ họp cùng ăn uống, cùng vui, qua đó mà hiểu biết nhau hơn, thông cảm nhau hơn, đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, để vượt qua những khó khăn trong cuộc sống thường ngày.

Có thể nói: lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên rất đa dạng, phong phú về thể loại, đậm đà về chất liệu và nội dung, nhưng lại rất gần gũi với cuộc sống đời thường. Vì vậy mỗi con người nơi đây

đều biết nhiều thể loại của lễ hội, của nghệ thuật dân gian đã lưu truyền qua nhiều thế hệ.

Tóm lại Tây Nguyên nói chung và các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk nói riêng thực sự là điểm hội tụ của một vùng văn hóa dân gian truyền thống, hoang sơ, nhưng rất đặc sắc, sẽ vẫn còn lưu truyền cho mãi hôm nay và mai sau. Tựa như một nguồn sữa mẹ, văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, đã tiếp sức cho nền văn hóa hiện đại đậm đà bản sắc cộng đồng các dân tộc Việt Nam mà chúng ta đã và đang phải có trách nhiệm giữ gìn, xây dựng và phát triển.

Nhiều năm qua chúng ta đã đạt được những thành quả trong xây dựng, giữ gìn và phát triển giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk) rất đáng tự hào và trân trọng. Song so với yêu cầu mới, ta thấy rằng trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, nghệ thuật dân gian của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đang đặt ra nhiều vấn đề đáng quan tâm đó là:

- Dưới tác động mặt trái của nền kinh tế thị trường, làm cho một bộ phận không ít người dân, nhất là nam, nữ thanh niên là con em các dân tộc thiểu số ít quan tâm đến tham gia sinh hoạt văn hóa truyền thống như ca hát, múa hát, đánh cồng chiêng, chỉ lo làm ăn kinh tế, lo cuộc sống kinh tế của gia đình mình. Trong khi đó, các nghệ nhân có tâm huyết với nền văn hóa truyền thống thì lại ngày càng ít đi vì già yếu.

- Mặc dù vừa qua, Đảng và Nhà nước có đầu tư cho

việc xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa, văn nghệ truyền thống của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Nhưng do đội ngũ cán bộ chuyên môn trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chất lượng chuyên môn, cho nên một số giá trị văn hóa đặc sắc của một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên ngày càng bị mai một đi.

- Do sự tác động khá mạnh của trào lưu văn hóa tôn giáo, nhất là sự sinh hoạt văn hóa của đạo Tin Lành đã chi phối khá mạnh đến sinh hoạt văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên như văn hóa rượu cần, văn hóa cồng chiêng, văn hóa đâm trâu... cũng bị lu mờ dần theo thời gian.

- Tây Nguyên vẫn là nơi có đời sống kinh tế - xã hội kém phát triển, diện đói nghèo vẫn còn cao so với bình quân của cả nước. Do đó người dân lo làm ăn kinh tế gia đình nhiều hơn, ít quan tâm đến việc tham gia sinh hoạt văn hóa, văn nghệ quần chúng của buôn làng, cho nên làm cho nền văn hóa truyền thống ngày càng có nguy cơ bị thất truyền.

- Do kinh phí đầu tư cho hoạt động sinh hoạt văn hóa trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có phần ngày càng hạn hẹp. Cho nên việc sưu tầm, nghiên cứu, ghi chép, ghi âm, quản lý, bảo quản, bảo lưu, lưu trữ các di sản văn hóa, văn nghệ truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, như các loại nhạc khí chế tạo bằng vật liệu thiên nhiên, cũng như các loại nhạc cụ bằng kim loại như cồng chiêng... hiện nay rất khó khăn. Mặt khác, việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ là con em các dân

tộc thiểu số, chuyên trách làm công tác văn hóa, văn nghệ ở cơ sở, buôn làng và ngay cả huyện, xã hiện nay cũng đang gặp rất nhiều khó khăn. Cho nên đội ngũ cán bộ chuyên trách về lĩnh vực văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay rất thiếu về số lượng và yếu về sự hiểu biết chuyên môn.

5. Một số kiến nghị

Để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa và giữ gìn an ninh - quốc phòng ở vùng Tây Nguyên trong công cuộc đổi mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn miền núi, một cách ổn định và vững chắc. Chúng tôi xin kiến nghị một số vấn đề như sau:

1) Để phát triển kinh tế - xã hội ở vùng Tây Nguyên một cách ổn định và vững chắc, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp đỡ, hướng dẫn các tỉnh Tây Nguyên về phương án chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Để tạo điều kiện cho việc phát triển sản xuất và chăn nuôi có hiệu quả, trước hết cần phải sớm thành lập trung tâm nghiên cứu các loại giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế ở các tỉnh Tây Nguyên.

2) Các bộ, ngành có liên quan trong việc giúp các tỉnh Tây Nguyên như Bộ Công nghiệp, Bộ Giao thông vận tải cần phải có chương trình, kế hoạch cụ thể mà trung tâm là giúp các tỉnh Tây Nguyên về phát triển mạng lưới điện nông thôn, giao thông nông thôn, trước mắt là các

tuyển đến các huyện phải được nhựa hóa, tuyến xã bê tông hóa khoảng 50 - 60%.

3) Để phát triển xã hội ở các tỉnh Tây Nguyên, Chính phủ cần có kế hoạch cụ thể và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các tỉnh Tây Nguyên thực hiện chủ trương của Chính phủ trong việc hỗ trợ cho dân làm nhà ở (Chính phủ hỗ trợ 5 triệu đồng, tỉnh hỗ trợ 10 triệu đồng để làm một nhà cho dân trị giá 15 triệu đồng/hộ), hạ tỷ lệ hộ đói nghèo cả vùng Tây Nguyên còn khoảng trên 10% vào năm 2010.

Các tỉnh Tây Nguyên cần phải tiến hành quy hoạch đất đai tổng thể của từng huyện, xã, thôn, và tổng kiểm tra lại về số hộ, nhân khẩu trong từng xã, thị trấn, các buôn làng. Trên cơ sở đó cấp đất sản xuất và đất làm nhà cho dân, Nhà nước chịu trách nhiệm san ủi mặt bằng; mỗi hộ cấp 2 hécta đất sản xuất và cấp 2.000 m² đất làm nhà, vườn. Đồng thời phải kết hợp với các nông, lâm trường tuyển dụng số lao động là con em các dân tộc thiểu số trên địa bàn làm công nhân nông, lâm trường.

Chăm lo đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, trước hết giải quyết tốt về vấn đề lương thực, thực phẩm, thuốc men khi ốm đau, phổ cập giáo dục, có chính sách đối với các trường nội trú, chính sách đối với cán bộ dân tộc tại chỗ, chính sách đối với cán bộ xã, phường, thị trấn, thôn, buôn, bản làng; đặc biệt là cán bộ làm công tác văn hóa, văn nghệ ở cơ sở.

4) Để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh Tây Nguyên, vấn đề cơ bản nhất là phải làm cho cán bộ cũng như các tầng lớp nhân dân các dân tộc trên địa bàn

quán triệt và nhất trí cao với những chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Để làm được vấn đề này, các cấp uỷ từ tỉnh, huyện, xã trên địa bàn chủ động lãnh đạo, chỉ đạo các ban ngành của địa phương tổ chức lồng ghép nhiều hình thức tuyên truyền, sao cho có hiệu quả thiết thực. Trong đó cần có sự đầu tư một cách thỏa đáng cho công tác nghiên cứu, tổng kết lý luận và thực tiễn trên tất cả các lĩnh vực như về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới quản lý, phát triển thị trường, phát triển kinh tế trang trại, bảo tồn văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

5) Các cấp uỷ từ tỉnh đến huyện, xã, phường, thị trấn tập trung chỉ đạo, lãnh đạo các cấp chính quyền, mặt trận, các đoàn thể trong hệ thống chính trị thực hiện tốt việc đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực giáo dục đào tạo, khoa học, công nghệ, y tế, thể dục thể thao, cắt nhấc và trọng dụng nhân tài... dựa trên những đặc điểm và tình hình cụ thể địa phương của xã, phường, buôn làng. Cán bộ được giao chuyên trách làm công tác văn hóa - xã hội ở các cấp từ tỉnh, huyện đến xã, phường, thị trấn phải tăng cường thâm nhập thực tế, kịp thời nắm bắt tình hình, phát hiện và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong lĩnh vực hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng ở cơ sở. Đồng thời chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa là con em các dân tộc thiểu số ở cơ sở, thông qua nhiều hình thức như: tập huấn theo chuyên đề...

6) Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn và ứng dụng

tiến bộ khoa học, công nghệ vào quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Trên cơ sở đó mà từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn miền núi Tây Nguyên theo phương châm đi tắt, đón đầu, để đuổi kịp các địa phương trong khu vực và cả nước. Trong đó trọng tâm là chú trọng giáo dục ý thức tự giác bảo vệ môi trường sinh thái, cải tạo thiên nhiên, môi trường, bảo tồn đa dạng hóa sinh học, nâng độ che phủ của rừng.

7) Chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là đúng đắn. Nhưng điều không kém phần quan trọng là khâu tổ chức thực hiện. Do đó vấn đề then chốt nhất là phải biết trọng dụng nhân tài, nhất là các nghệ nhân của từng buôn làng. Làm cho mỗi một nhân tài có cơ may bộc lộ và phát huy tài năng của mình một cách tốt hơn, được hưởng lợi ích xứng đáng, được cống hiến nhiều hơn. Có thể nói đây là công việc đòi hỏi lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp triển khai tổ chức thực hiện một cách nghiêm túc, chu đáo và thường xuyên, liên tục.

8) Phải thực hiện công bằng xã hội trong việc hoạt động văn hóa, văn nghệ, nghệ thuật của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Khuyến khích phát triển hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng ở cơ sở buôn làng. Mở rộng quy mô hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng ở từng cơ sở, buôn làng, phải gắn liền với nâng cao chất lượng. Đổi mới phương thức, phương pháp hoạt động sinh

hoạt văn hóa, văn nghệ quần chúng. Tập trung đầu tư cho công tác đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác văn hóa, văn nghệ truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, đây là lực lượng có khả năng thay thế các nghệ nhân có kinh nghiệm. Có như vậy mới có thể lưu truyền các lời ca, điệu múa văn hóa cổ truyền của đồng bào các dân tộc thiểu số cho mãi đời sau. Mặt khác cũng cần đầu tư kinh phí một cách thỏa đáng cho việc sưu tập, lưu trữ, bảo quản các di sản văn hóa đã có.

9) Từng bước đưa chương trình dạy tiếng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên vào các trường phổ thông. Qua đó góp phần làm cho học sinh thường xuyên có ý thức trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tạo tiền đề phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công tác văn hóa, văn nghệ trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

VI. MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ BẢO TỒN, PHÁT HUY VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA MỘT SỐ DÂN TỘC Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

Bảo tồn và phát huy, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số là một trong những nhiệm vụ trọng yếu của chiến lược "Xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", một xu hướng phát triển tất yếu trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Xu hướng phát triển tất yếu ấy trước hết xuất phát từ quy luật chung kế thừa và giao lưu văn hóa. Mác, Ăngghen - những lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân toàn thế giới đã phát hiện ra quy luật phổ biến ấy trong lịch sử phát triển các nền văn hóa nhân loại và ngay cả đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hai ông cũng đã từng cảnh báo: *Dại dột là những ai không thấy hết được những giá trị văn hóa thời Cổ đại Hy Lạp đối với chủ nghĩa xã hội vừa mới chiến thắng trong việc xây dựng lại đời sống của loài người.* Hồ Chí Minh - danh nhân văn hóa thế giới cũng đã từng lưu ý với chúng ta rằng: *Có nhiều dòng suối tiến bộ chảy từ nguồn cổ điển đó. Càng thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin, chúng ta càng trân trọng và giữ gìn*

truyền thống tốt đẹp của ông cha.

Tây Nguyên là quê hương từ lâu đời của người Êđê, M'Nông. Người Êđê cư ngụ nhiều nhất ở vùng trung tâm Bắc và Đông Bắc, còn người M'Nông chủ yếu sống ở phía Tây Nam tỉnh Đăk Lăk. Hai dân tộc này sống trên một địa bàn rộng với hơn 130 xã và trên 500 buôn làng. Nếu như trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị ước đoán có trên 40.000 người thuộc dân tộc Êđê, 20.000 người thuộc dân tộc M'Nông thì hiện nay hai dân tộc này đã lên đến 300.000 người. Hai dân tộc Êđê, M'Nông là những cộng đồng người thống nhất về ý chí, truyền thống lịch sử - văn hóa, lối sống, lối ứng xử, phong tục tập quán, truyền thống lao động, chinh phục thiên nhiên và tinh thần yêu nước chống giặc ngoại xâm. Cuộc sống của hai dân tộc chủ yếu là sản xuất nông nghiệp: làm nương rẫy, chăn nuôi gia súc, săn bắt, khai thác lâm sản, khi nông nhàn thì dệt thổ cẩm.

Đồng bào Êđê, M'Nông có một nền văn hóa lâu đời, độc đáo, đậm đà bản sắc. Nếu như người Bana hay Giarai văn hóa cư trú với kiến trúc nóc nhà rộng cao vút thì ở người Êđê, M'Nông đó là kiểu kiến trúc nhà dài mang đậm màu sắc mẫu hệ. Những tượng nhà mồ, chạm khắc, đeo gọt công phu, tinh tế, những lễ hội mang tính tổng hợp, kết hợp hài hòa giữa đời sống tâm linh và đời thực mang tính sinh hoạt văn hóa cộng đồng như rước Kpan, mừng nhà rông, mừng lúa nước, lễ Pothi (lễ bỏ mả) và kèm theo là đâm trâu, uống rượu cần, lễ nhạc, kể khan, Ót N'rông - ngoài các nhạc cụ "âm vang núi rừng" như cồng chiêng,

trống còn có những nhạc cụ mang sắc thái độc đáo riêng như: Đinh năm, Đinh pa, Đinh puốt, Đinh tạc tà, đàn Proố, đàn Goong... Trong đó có những bộ đàn đá, chiêng đá (googlú) phát hiện ở huyện Lắc và ở huyện Đăk Rláp có ít nhất trên ngàn tuổi, được trưng bày trong bảo tàng Pari và đặc sắc hơn cả đó là nhà mồ - sản phẩm kết tinh của nhiều loại hình nghệ thuật; nó vừa là kiến trúc, điêu khắc, hội họa; vừa là nghệ thuật trang trí, nó còn gắn liền với cả một nếp sống hay cả một nền văn hóa sống động và độc đáo riêng Tây Nguyên. Ở nhà mồ Tây Nguyên tuyệt nhiên không có một hình ảnh nào gợi về cái chết như hình người chết, ma quỷ, thần linh... mà tất cả đều là hình ảnh về sự tái sinh cuộc sống. Biểu tượng nóc nhà mồ vểnh lên hai đầu rực rỡ đủ loại hoa văn như một con thuyền đang bồng trôi, những cột trang trí cao vút sừng sững như hình ảnh của cây đời, những hình khắc vẽ đang thể hiện những cảnh sinh hoạt như múa hát, đâm trâu, uống rượu, ân ái... những hoa văn, lá, cỏ, cây, những con vật và những tinh tú như trăng sao, mặt trời... là hình ảnh hiện thực của cuộc sống. Tất cả đặc trưng đó đã tạo cho nhà mồ một sắc thái, một vẻ đẹp, một giá trị đặc biệt khó lẫn với bất kỳ một kiểu kiến trúc nào của các dân tộc khác trên thế giới.

Giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu cho văn hóa Êđê, M'Nông trước hết là những trường ca đã vượt ra ngoài biên giới quốc gia sánh cùng nhân loại như Đam San, Đăm bri,... Chuyện kể Khan của người Êđê hay Ốt N'rông của người M'Nông là nét đặc sắc của văn hóa các dân tộc người này (lối kể có vần điệu, có động tác, nét mặt,

ánh mắt phù hợp với diễn biến cốt truyện). Truyện kể dân gian Êđê, M'Nông biểu hiện sức mạnh cộng đồng, tình yêu thiên nhiên, con người vô cùng mãnh liệt. Giá trị văn hóa phi vật thể của hai dân tộc Êđê, M'Nông còn phải kể đến hàng trăm luật tục, đó là những quy tắc, chuẩn mực để giúp người dân bản địa tự giải quyết những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống cộng đồng, để giữ vững "nền nếp" cộng đồng mà bất cứ già làng ở cụm dân cư, ở thôn, bản nào cũng nắm vững.

Giá trị văn hóa dân tộc Êđê, M'Nông không thể không đề cập đến lễ hội - một loại hình sinh hoạt văn hóa độc đáo, một loại hình giao hòa giữa đời sống tâm linh và đời thực. Nếu như người Êđê lễ hội rước Kpan là kết tinh và bộc lộ nhiều loại hình văn hóa, thì đâm trâu lại mang nét tiêu biểu nhất của lễ hội M'Nông, nếu chúng ta quan sát lễ đâm trâu dưới góc độ thẩm mỹ, chúng ta không khỏi ngạc nhiên trước năng khiếu mỹ thuật của các nghệ nhân trong buồn về cách thức trang trí, tạo dáng cho cây nêu và dàn hiến tế. Cái hấp dẫn của lễ hội chẳng những do vẻ đẹp trang nghiêm và huyền thoại của cây nêu, sự kỳ thú của lễ nghi mà còn do sự phong phú của nghệ thuật diễn xướng dân gian, chất men say của rượu cần, của bữa ăn cộng đồng chứa chan tình cảm trong lễ hội, mọi người với niềm hân hoan đến vô tận vây quanh ánh lửa bập bùng, đắm say trong điệu chiêng diu dặt, khoan nhặt hết ngày thâu đêm.

Giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc Êđê, M'Nông còn có thể đề cập trên nhiều khía cạnh khác,

song với sự khắc họa ở những nét tiêu biểu như trên, đã nói lên yêu cầu tất yếu của thực tiễn cần phải bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số. Đánh mất bản sắc văn hóa ấy cũng có nghĩa là đồng thời loại bỏ đi một nền văn hóa dân tộc trong cộng đồng quốc gia. Không phải ngẫu nhiên mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: "Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc, các giá trị văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, chữ viết và thuần phong mỹ tục của các dân tộc; tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh; khai thác các kho tàng văn hóa cổ truyền. Tiếp thu tinh hoa và góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa của nhân loại"¹.

Gần 30 năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến vấn đề bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số. Nhiều cấp uỷ Đảng và chính quyền ở các địa phương đang vận dụng và thực hiện tốt đường lối, chính sách văn hóa, văn nghệ của Đảng tạo nên một diện mạo mới và sự thống nhất, đa dạng trong nền văn hóa Việt Nam hiện đại, đã góp phần nâng cao văn hóa dân tộc trên tầm cao mới. Riêng đối với di sản văn hóa dân tộc Êđê, M'Nông đã được nhiều nhà nghiên cứu, bảo tồn, bảo tàng, các nhà văn hóa của Trung ương, địa phương và cả nước ngoài quan tâm và trên thực tế đã gặt hái không ít kết quả. Những đợt đi điền dã đã thu về hàng trăm băng ghi

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 115.

âm, ghi hình. Nhiều bộ phim như: *Lễ rước Kpan, Đăk Lăk bài ca mới, Con đường đã chọn, Lễ hội công chiêng, Lễ hội đâm trâu...* đã được hình thành. Các địa chỉ văn hóa Êđê, M'Nông được biên tập, các truyện kể Êđê - M'Nông đã ra mắt bạn đọc, các trường ca Đăm Bri, Đam San được chỉnh lý, xuất bản trường ca mới sưu tầm: *Cây nêu thần*.

Nhiều cuộc hội thảo đã được tổ chức, ngành khảo cổ học đã tìm thấy một số thanh đàn đá, nguyên bộ chiêng đá trên ngàn tuổi, nhiều nhạc sĩ đã bỏ nhiều công sức tìm tòi sáng tạo từ chất liệu Tây Nguyên mà tiêu biểu là Nguyễn Cường, đã tạo nên giọng ca trữ tình, hoang dã của YMoan, H'Giang, Siu Blách, nhạc sĩ Kơ Pa Púi (người Êđê) với tập ca khúc *Tây Nguyên nhớ Bác* do Hội Văn học - Nghệ thuật Đăk Lăk xuất bản đã được Ủy ban Trung ương Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam tặng thưởng giải thưởng duy nhất về âm nhạc 1993. Nhiều tác giả nghệ thuật được giải thưởng quốc gia, quốc tế trên lĩnh vực nghệ thuật không tách rời với việc phát huy nét đặc sắc của văn hóa Êđê, M'Nông. Niê Sơn, Văn Mậu đã cải tiến nhạc cụ dân tộc như đàn Proố, chiêng Kram. Chỉ riêng việc khai thác vốn cổ đã đưa đàn chiêng Đăk Lăk đạt 5 huy chương trong tổng số 7 huy chương của cả nước trong Liên hoan âm nhạc châu Á - Thái Bình Dương. Đài phát thanh, truyền hình các tỉnh Đăk Lăk, Gia Lai đã có chương trình phát thanh truyền hình bằng tiếng Êđê, M'Nông.

Đội ngũ cán bộ trí thức Êđê, M'Nông ngày càng được phát triển. Riêng ở Đăk Lăk cán bộ, công chức của đồng bào dân tộc nay đã chiếm 10%, trong số cán bộ của tỉnh,

trong đó có trên 10% người có trình độ đại học, cao đẳng, 89% số xã được phủ sóng truyền hình, 70% số xã có điện thấp sáng. Phong trào xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, phong trào xây dựng Bản văn hóa, Nhà rộng văn hóa, đặc biệt là các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ năm (khóa VIII) về *Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* ở các tỉnh Tây Nguyên đã tạo nên một diện mạo mới văn hóa Êđê, M'Nông nhưng vẫn còn giữ được nét độc đáo, đậm đà của cư dân bản địa.

Sự phát triển của văn hóa không chỉ thể hiện ở sự kế thừa phát huy di sản mà còn phải đồng thời với việc mở rộng giao lưu văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa của dân tộc khác. Sự thích nghi đa dạng trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc đã trở thành tính quy luật chung của xã hội đương đại; và cũng chính tính quy luật ấy trong dòng chảy của văn hóa vẫn có lúc, có nơi "ngưng đọng", cũng có lúc có nơi "cuốn phăng" đi những di sản văn hóa tốt đẹp.

Sự phát triển văn hóa - xã hội Tây Nguyên, sự giao lưu giữa các nền văn hóa, những cuộc di dân ồ ạt từ sau ngày giải phóng, cùng với việc phá rừng làm rẫy cũng như sự gia tăng dân số và nhất là tình hình gây mất ổn định về chính trị, an ninh do các thế lực thù địch gây ra đã tạo nên những hiệu ứng thuận nghịch trong văn hóa Êđê, M'Nông. Những tập quán về ăn, uống, hút, trang phục, hôn nhân theo hướng văn minh đang thay dần các tập tục cũ; văn hóa cư trú cũng thay đổi theo quá trình định canh, định cư. Cả trong kiến trúc, trang trí và những quan niệm

về giá trị các vật dụng trong đời sống tinh thần, những chiếc tivi, radio, cassette, dàn karaôkê, bàn ghế salon, giường tủ hiện đại thay cho chiếc kệ Kpan, chiêng, trống. Ngọn lửa bập bùng cùng tiếng chiêng thổi thúc; điệu vũ trong các đêm vũ hội, tiếng Khan kể trăm ám bên bếp nhà sàn trong sự chênh choáng rượu cần không còn đứng vững trước tiếng nhạc ghi ta, các băng video, các đĩa CD lấn át.

Trong đời sống tâm linh cùng với quá trình mất rừng, mất môi trường truyền thống, xuất hiện kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường và đặc biệt là các giáo lý Thiên Chúa giáo, Tin Lành đã và đang phá vỡ cấu trúc tín ngưỡng truyền thống. Nếu như trước đây thần linh, Zàng là vị tối cao thể hiện sự che chở cho cả cộng đồng thì nay đã xuất hiện "cái tôi tín ngưỡng", "cái tôi tôn giáo". Nếu như xưa kia hình thức sinh hoạt nghệ thuật ngôn từ có sức sinh động trong cộng đồng dân tộc Êđê, M'Nông do môi trường truyền thống được tạo dựng từ lâu đời nuôi dưỡng thì ngày nay đã và đang xuất hiện hiện tượng không mặn mà, ưa thích vốn nghệ thuật truyền thống nhất là thế hệ trẻ, họ không còn thích nhạc dân tộc, hát và nghe hát dân ca, kể Khan, xử phạt. Nghệ thuật âm nhạc công, chiêng - cót lõi của tâm thức cộng đồng cũng cùng chung số phận đến nỗi xuất hiện hội chứng "chảy máu công chiêng"...

Từ thực trạng văn hóa Êđê, M'Nông nêu trên như gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh cho những ai tri âm, tri kỷ với văn hóa truyền thống, như thức tỉnh mỗi người cần phải có ý thức bảo tồn, phát huy, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số và cả những hành động thiết thực trong

thực tế. Muốn bảo tồn, phát huy, phát triển văn hóa Êđê, M'Nông trong điều kiện của nền kinh tế thị trường trong xu hướng toàn cầu hóa trên lĩnh vực kinh tế cũng như âm mưu phá hoại văn hóa truyền thống của kẻ thù, thiết nghĩ cần phải chú trọng mấy vấn đề chủ yếu sau đây:

Một là, phát triển kinh tế - xã hội phải đi đôi với phát triển văn hóa, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Trong bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Êđê, M'Nông cần chú trọng việc bảo vệ yếu tố nguyên gốc, tránh sự lai tạp, lai căng, tránh việc "tam sao thất bản". Chỉ có từ nguyên gốc thì những người sáng tạo mới không bị "Kinh hóa", không để biến tiết tấu âm nhạc các dân tộc Êđê, M'Nông trở thành nhạc rốc, biến phong cách biểu diễn hoang dã trữ tình Êđê, M'Nông thành cách biểu diễn giống như thổ dân người da đỏ. Không phải ngẫu nhiên mà ở Đắk Lắk công chúng không nồng nhiệt hoan nghênh YMoan bằng YĐơn và điều đó cũng rất đáng tiếc vì sao nhiều di sản văn hóa rực rỡ của Việt Nam không được thừa nhận là di sản văn hóa. Yếu tố nguyên gốc phải xem như một tiêu chí cơ bản nhất của sự bảo tồn. Tất nhiên "bảo tồn di sản văn hóa không có nghĩa là đóng khung trong di sản". Phải phân tích cụ thể một tình hình cụ thể theo phương pháp luận Hồ Chí Minh: Cái gì cũ mà xấu thì phải xóa, cái gì cũ tuy không xấu nhưng phiền phức phải sửa đổi lại cho hợp lý, cái cũ mà tốt phải phát triển lên, cái mới mà hay thì nên làm. Chỉ có như thế mới giải quyết một cách hợp lý mâu thuẫn nảy sinh giữa kinh tế với văn hóa. Không thể

"hy sinh" văn hóa bất cứ giá nào để phát triển kinh tế, nhưng đồng thời cũng xóa bỏ lối tư duy bảo thủ, triệt tiêu yếu tố văn hóa nội sinh để phát triển kinh tế. Muốn giải quyết được mâu thuẫn ấy cần thực hiện tốt và thiết thực đồng bộ chính sách kinh tế trong văn hóa và chính sách văn hóa trong kinh tế theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII).

Hai là, tiếp tục điều tra, sưu tầm, kiểm kê lại toàn bộ di sản văn hóa vật thể và phi vật thể Tây Nguyên để bảo tồn và phát huy theo Luật Di sản văn hóa mới ban hành bằng nhiều hình thức thích hợp cả những di sản "hóa thành văn" và cả "bảo tàng sống" - đó là những nghệ nhân. Ngoài việc thường xuyên tổ chức điền dã để tìm kiếm, sưu tầm những giá trị văn hóa còn khuất lấp sau lớp bụi thời gian; ghi âm, ghi hình các khan Ốt N'rong, lễ hội, tượng nhà mồ, in ấn lại sử thi, các luật tục bằng nhiều thứ tiếng (Việt - Anh - Êđê hoặc Việt - Anh - M'Nông), thông qua các loại hình nghệ thuật tái hiện lại giá trị văn hóa M'Nông để giới thiệu di sản văn hóa ấy trong và ngoài nước v.v.. cần xây dựng *một viện bảo tàng các dân tộc Tây Nguyên* mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế.

Ba là, phát triển giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ để không ngừng nâng cao trình độ học vấn, trình độ dân trí, trình độ thẩm mỹ ở các vùng dân tộc thiểu số, đào tạo đội ngũ trí thức cho các dân tộc Êđê, M'Nông. Đây là giải pháp cực kỳ quan trọng nếu như không nói là quan trọng nhất, bởi lẽ khi nói đến việc bảo tồn, phát huy, phát

triển văn hóa các dân tộc thiểu số chủ thể của nó không ai khác là con người có ý thức. Không nhận thức đúng, không hiểu được cái độc đáo của bản sắc văn hóa dân tộc thì hành động sẽ không đúng. Có thể nói những nghệ nhân cùng với đội ngũ trí thức mới được đào tạo là chủ thể trực tiếp trong việc kiểm kê, sưu tầm, tái hiện lại di sản văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số và cũng chính đội ngũ này là lực lượng phổ biến, sáng tạo ra những giá trị văn hóa mới, nâng cao giá trị văn hóa truyền thống lên tầm cao mới. Trước đây V.I.Lênin đã từng cảnh báo, người mù chữ là người đứng ngoài chính trị, xã hội đương đại chúng ta có thể nói, người mù chữ cũng thiết thực tham gia vào việc bảo tồn phát huy di sản văn hóa dân tộc.

Bốn là, tăng cường xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa, ở từng buôn, bản của các dân tộc Tây Nguyên, biến các giá trị văn hóa đó thành tài sản của họ, tạo điều kiện để họ đến với văn hóa dân tộc mình để hưởng thụ và góp phần sáng tạo các giá trị văn hóa mới. Để tái hiện lại văn hóa cư trú của người Tây Nguyên, đánh thức lại tâm thức cộng đồng, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiết nghĩ, thiết chế văn hóa từ trụ sở mỗi xã, buôn, bản đến khu trung tâm, trung tâm văn hóa cần phải xây dựng theo kiến trúc kiểu nhà dài, đặc biệt ở khu trung tâm, nơi sinh hoạt văn hóa phải chú trọng cả đặc trưng của kiến trúc, vị trí, nghi lễ tín ngưỡng và không thể thiếu Kơpan, dàn chiêng và rượu cần bên bếp lửa hồng. Trong sinh hoạt từ những tiết tấu công chiêng đến vũ hội, trang phục phải thể hiện một cách đậm

đà bản sắc. Nói tóm lại là phải xây dựng lại môi trường truyền thống, môi trường thẩm mỹ, môi trường đạo đức lành mạnh để phát huy, phát triển văn hóa dân tộc.

Bản thân cách mạng cũng là một sự nghiệp văn hóa. Nó biểu hiện trọn vẹn một thiên hướng và khả năng sáng tạo, chứng minh và đòi hỏi ở tất cả chúng ta một niềm tin sâu sắc vào tương lai. Sự khẳng định ấy của Gariben Macket như là sự gợi ý sâu sắc về sự đổi mới nhận thức và hành động trong sự nghiệp bảo tồn, phát huy và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc. Đúng như UNESCO đã từng khuyến cáo: "Lịch sử đã chứng minh rằng sự vi phạm bản sắc văn hóa dân tộc thường là nguyên nhân của sự tranh chấp, xung đột. Vì vậy, đấu tranh bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc gắn liền với đấu tranh giải phóng dân tộc. Văn hóa gắn liền với dân tộc đồng thời văn hóa cũng gắn liền với phát triển và tương lai".

VII- NÂNG CAO DÂN TRÍ, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐỜI SỐNG ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN

Ở Việt Nam có 54 dân tộc, có 54 ngôn ngữ, trong đó tiếng Việt - tiếng phổ thông đã trở thành một ngôn ngữ văn hóa, một ngôn ngữ có khả năng biểu đạt các giá trị tư tưởng, tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là "một ngôn ngữ mang tính hiện đại, có đủ khả năng diễn đạt mọi tư tưởng cao sâu của khoa học - kỹ thuật, mọi tình cảm dồi dào, tế nhị của xã hội hiện thời, mọi vấn đề phức tạp của đời sống chính trị - xã hội trong thế giới sôi động mà chúng ta đang sống". Bản thân tiếng mẹ đẻ của từng dân tộc thiểu số cho đến nay vẫn còn phát triển ở một trình độ thấp, chưa đủ khả năng đáp ứng các chức năng xã hội của nó. Cũng vì thế mà từ lâu tiếng phổ thông đã trở thành phương tiện, công cụ giao tiếp chung giữa cộng đồng các dân tộc với nhau trong một không gian tự nhiên và một môi trường xã hội rộng lớn, trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tiếng phổ thông đã cùng với tiếng mẹ đẻ của từng dân tộc là công cụ của tư duy và động lực của sự phát triển trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung và ở Tây Nguyên nói riêng.

Quyết định 53/CP của Hội đồng Chính phủ (1980) nêu rất rõ rằng: "Tiếng và chữ phổ thông là ngôn ngữ chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nó là phương tiện giao lưu không thể thiếu được giữa các địa phương và các dân tộc trong cả nước, giúp cho các địa phương và các dân tộc có thể phát triển đồng đều về các mặt kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, tăng cường khối đoàn kết dân tộc và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc"¹.

Tuy nhiên, trong thực tế ở các vùng dân tộc - miền núi nước ta tính đến nay, chưa phải ở nơi nào tiếng phổ thông cũng được sử dụng và phát triển ở trình độ cao. Điều này có thể được nhận thấy rất rõ qua khả năng nói và viết tiếng phổ thông ở người dân tộc thiểu số, kể cả ở đội ngũ cán bộ cấp cơ sở (xã, thôn) trên địa bàn Tây Nguyên.

Có thể nói, Tây Nguyên là một trong những địa bàn miền núi mang nhiều nét đặc thù riêng. Nơi được coi là bức tranh thu nhỏ về tộc người cũng như ngôn ngữ của các dân tộc ở Việt Nam. Theo thống kê gần đây, địa bàn Tây Nguyên có trên 40 dân tộc cùng chung sống. Trong đó, có 13 dân tộc bản địa, còn lại là các dân tộc nhập cư từ nhiều nơi khác đến, nhất là từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào. Cơ cấu thành phần dân tộc cũng vì thế mà trở nên phức tạp, lại không ổn định, kéo theo đó là sự đa dạng và phức tạp về ngôn ngữ. Điều này đòi hỏi phải có một ngôn ngữ chung để giao tiếp, giao lưu. Đây cũng là lý do dẫn đến nhu cầu chọn tiếng Việt - ngôn ngữ của dân tộc chiếm đa số làm ngôn ngữ giao tiếp chung.

1. Chương trình cấp nhà nước: *Các văn bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ*, Hà Nội, 1998, tr. 9.

Thống kê trình độ văn hóa tổng thể của cư dân trong độ tuổi lao động (từ đủ 15 tuổi trở lên - tính đến năm 1998) ở địa bàn Tây Nguyên trong những năm gần đây ta thấy:

Tổng số người	Chia theo trình độ văn hóa									
	Chưa biết chữ	Tỷ lệ %	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ %	Đã tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ %	Đã tốt nghiệp THCS	Tỷ lệ %	Đã tốt nghiệp PTTH	Tỷ lệ %
1.104.556	132.412	11,98	196.045	17,74	342.503	31,1	288.874	26,2	144.722	13,1

(Dựa theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 1998)

Nhìn bảng thống kê trên, ta có thể thấy được tình trạng mù chữ của cư dân trong độ tuổi lao động trên địa bàn Tây Nguyên còn chiếm một tỷ lệ lớn (11,98%) và số cư dân trong độ tuổi này vẫn chưa tốt nghiệp tiểu học còn khá nhiều (17,74%). Số này nếu không được bổ túc văn hóa, chống tái mù chữ thì nguy cơ rơi vào tình trạng mù chữ trở lại là điều khó tránh khỏi. Và như thế thì ở độ tuổi lao động của cư dân nơi đây có gần 30% số người mà trình độ tiếng phổ thông còn quá thấp, nếu không muốn nói là đọc chưa thông, viết chưa thạo. Thậm chí, một số dân tộc bản địa (có số dân tương đối đông) số người còn mù chữ còn tương đối lớn. Chẳng hạn, tính đến năm 1995 dân tộc Êđê có 57,13%, M'Nông có 57,3%, Bana có 63,5%, Mạ có 64,7% và Giarai có 70,6%, dân tộc Kinh chỉ có 6,6% là mù chữ.

Rõ ràng, người chữ là đồng nghĩa với việc không đến trường, dân trí thấp, không được thu hưởng sự giáo dục nói chung, trong đó có sự giáo dục tiếng phổ thông (vì cho đến nay ở Tây Nguyên, tiếng phổ thông vẫn là thứ tiếng chủ yếu được dùng giảng dạy trong các trường, tiếng Êđê

chỉ được giảng dạy trong nhà trường với tư cách là một môn học. Đây là một trong những bằng chứng nói lên thực trạng về trình độ học vấn, trình độ dân trí của người dân tộc thiểu số trên địa bàn Tây Nguyên còn quá thấp.

Lấy Đắk Lắk là tỉnh tiêu biểu cho Tây Nguyên mà xét, ta thấy mặt bằng dân trí của con em đồng bào dân tộc của tỉnh được thể hiện như sau:

Cấp học	Tổng số học sinh	Trong đó học sinh là người dân tộc thiểu số	Tỷ lệ %	Tỷ lệ học sinh huy động được so với độ tuổi
Tiểu học	306.013	94.433	30,9	98,7%
THCS	114.044	16.370	14,4	68,0%
THPT	29.954	1.792	6,2	27,0%

(Dựa vào Bản tổng kết năm học 1998 - 1999 của Sở Giáo dục - Đào tạo Đắk Lắk)

Nhìn bảng thống kê này, một điều rất dễ thấy là: ở cấp học càng cao, số học sinh trong độ tuổi huy động được ra lớp càng thấp. Đặc biệt, số học sinh người dân tộc thiểu số ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông chiếm một tỷ lệ khá khiêm tốn.

Ở Kon Tum, qua bảng thống kê sau:

Cấp học	Tổng số học sinh	Học sinh dân tộc thiểu số	Tỷ lệ %
Tiểu học	61.309	39.031	63,6
THCS	25.047	10.381	41,4
THPT	6.841	746	10,9

(Theo báo cáo đầu năm học 2000 - 2001 của Sở Giáo

Trình độ tiếng phổ thông của học sinh là người dân tộc thiểu số Tây Nguyên còn có thể được hình dung qua số học sinh lưu ban ở các cấp học trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm học 1997 - 1998 như sau:

Cấp học	Tổng số học sinh	Học sinh lưu ban	Tỷ lệ %	Học sinh dân tộc thiểu số	Số học sinh dân tộc thiểu số lưu ban	Tỷ lệ %
Tiểu học	59.827	4.173	7,0	38.817	3.220	8,3
THCS	19.134	568	3,0	6.664	225	3,3
THPT	3.822	34	0,9	259	11	4,2

(Dựa theo: Việt Nam thống kê GD 1998 - 1999, TTTTGD, HN 8-1999)

Từ bảng thống kê trên ta thấy một thực tế nổi bật là, học sinh người dân tộc ở bậc tiểu học lưu ban nhiều hơn ở các cấp học trung học cơ sở, trung học phổ thông. Mặt khác, nếu tính riêng số học sinh ở mỗi cấp thì các lớp đầu cấp có số học sinh lưu ban chiếm tỷ lệ cao hơn. Chẳng hạn, ở bậc tiểu học, lớp 1 có đến 10,8% lưu ban (1.171/10.837), trong khi đó, ở lớp 5 chỉ có 2,7% (126/4.5840). Tương tự, ở bậc trung học cơ sở, tỷ lệ lưu ban ở lớp 6 là 4,2% (131/3.088), trong khi đó ở lớp 7 là 2,2%. Những số liệu đó chứng tỏ, học sinh dân tộc thiểu số ở các lớp đầu cấp, nhất là bậc tiểu học, chưa được chuẩn bị đầy đủ về kiến thức, đặc biệt là kiến thức về tiếng Việt, do đó, các em sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp thu các môn học khác. Khi đánh giá về vấn đề này, có người cho rằng: "các em chưa hiểu rõ tiếng Kinh nên tiếp thu nội dung học tập chậm", từ đó "các em thường không theo kịp chương trình, phải

lưu ban, dẫn đến chán nản và bỏ học giữa chừng¹. Trong Báo cáo tổng kết năm học 1999 - 2000 của Sở Giáo dục - Đào tạo Kon Tum cũng đề cập đến vấn đề này: học sinh dân tộc viết chưa đẹp, còn sai chính tả, đọc chưa chuẩn. Đây là một vấn đề trong nhiều năm tới ngành Giáo dục - Đào tạo cần quan tâm thực hiện nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng môn tiếng Việt cho học sinh dân tộc".

Có thể nói, trong nhiều năm gần đây, mặc dù ngành chủ quản của các tỉnh Tây Nguyên đã có nhiều cố gắng trong việc giảm dần học sinh lưu ban và bỏ học, nhất là học sinh dân tộc thiểu số, song nếu so với cả nước con số này vẫn còn cao. Chẳng hạn, năm học 1997 - 1998, tỷ lệ học sinh lưu ban ở Tây Nguyên là 3,13%, trong lúc đó, cả nước là 2,25%; tỷ lệ bỏ học ở Tây Nguyên là 11,14%, cả nước 8,54%.

Nói một cách tổng quát hơn, vấn đề thất học đối với con em đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đang là một tồn tại khá bức xúc. Nếu như trẻ em trong độ tuổi đến trường được huy động ra lớp của cả nước năm học 2001 - 2002 là 95% thì ở Tây Nguyên là 82%; số người mù chữ bình quân trong cả nước là 6% - 8% thì ở Tây Nguyên là 30%, trong đó, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số.

Lý do cốt nghĩa cho hiện trạng nói trên có thể rất nhiều. Chẳng hạn, điều kiện kinh tế của đồng bào còn nhiều khó khăn, trường học ở xa, đi lại trở ngại dẫn đến bỏ học. Mặt khác, lại có ý kiến thiên về mặt tâm lý - tập quán: người dân tộc sinh con ra là để nhờ con, cho nên, con cái lớn phải ở nhà đỡ đần bố mẹ; cũng có người cho là: hiện

1. Xem: Báo Kon Tum, ngày 29-10-2002.

nay có một thực tế là, một số học sinh dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp ở một số trường chuyên nghiệp đã không tìm được việc làm, đành quay về với nương rẫy. Thực tế này đã gây tác động xấu đến động cơ đi học của con em là người dân tộc trên địa bàn. Tuy nhiên, theo chúng tôi, ngoài các lý do nói trên, còn có nguyên nhân thuộc về bản thân của việc dạy - học ở nhà trường nói chung, trong đó việc dạy và học tiếng phổ thông còn nhiều hạn chế, bất cập. Chẳng hạn, chương trình sách giáo khoa tiếng Việt quá tải, ngữ liệu còn xa lạ với các em; đội ngũ giáo viên dạy văn - tiếng Việt, nhất là đội ngũ giáo viên ở cấp tiểu học còn xa chuẩn quá nhiều. Tính đến năm học 1999 - 2000 ở Đắk Lắk có 51,9% giáo viên tiểu học chưa đạt chuẩn. Trong đó, nhiều người còn đang ở trình độ tiểu học dạy tiểu học. Đây cũng là tình hình chung cho cả Gia Lai. Riêng ở Kon Tum tính đến năm học 2000 - 2001 có khoảng 10% giáo viên mẫu giáo và tiểu học chưa đạt được.

Sau đây là một biểu hiện cụ thể về chất lượng môn Văn - tiếng Việt của học sinh người dân tộc thiểu số ở các cấp học phổ thông (so với số học sinh dân tộc thiểu số đỗ tốt nghiệp nói chung):

Học sinh dân tộc thiểu số	Đỗ tốt nghiệp nói chung	Điểm văn - tiếng Việt từ 5 điểm trở lên
Tiểu học	96,7%	91,7%
THCS	65,8%	34,0%
THPT (Bình quân cả hai kỳ)	43,5%	19,5%

(Dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp cuối cấp năm học 1998 - 1999 của Sở Giáo dục - Đào tạo Đắk Lắk)

Với kết quả thống kê được, chất lượng học tập bộ môn Văn - tiếng Việt của học sinh người dân tộc thiểu số cũng khá thấp, đặc biệt là ở cấp trung học cơ sở (34,0%) và trung học phổ thông (19,5%). Quả thực chất lượng học tập một bộ môn công cụ mà như thế thì làm sao có thể học tốt các môn học khác? Đây có thể là nguyên nhân làm cho học sinh người dân tộc thiểu số trên địa bàn lưu ban nhiều hoặc không đủ năng lực học tiếp ở những cấp học cao hơn nên đành phải bỏ học giữa chừng... Chính tình trạng này đã làm cho trình độ tiếng phổ thông (tiền học đường) ở người dân tộc thiểu số vốn đã kém lại khó có điều kiện phát triển ngang bằng với người Kinh. Điều quan trọng hơn và dường như trở thành quy luật đó là: số người mù chữ càng nhiều thì sự đói nghèo càng lớn. Điều này chúng ta có thể hình dung qua số liệu sau:

Khu vực	Số xã, phường, Thị trấn	Số thôn, buôn	Tổng số		Tiêu chí phân định				
			Hộ	Khẩu	Điều kiện tự nhiên	Cơ sở hạ tầng	Yếu tố xã hội (% mù chữ)	Điều kiện sản xuất	Đời sống đói nghèo
I	62		123.098	638.175	Thuận lợi	Ổn định	14,47%	Biết sản xuất hàng hóa	16,63%
III	103		116.811	590.498	Tương đối thuận lợi	Tạm ổn định	32,11%	Bước đầu sản xuất hàng hóa	32,37%
		4	1.042	6.410	Tương đối thuận lợi	Tạm ổn định			
III	30		18.440	98.986	Khó khăn	Khó khăn	61,80%	Tự cung tự cấp	63,83%
		100	7.715	42.486	Khó khăn	Khó khăn			
Cả 3 khu vực	195		267.106	1.376.537			36,13%		37,6%

(Phân định trình độ phát triển dân cư của tỉnh Đắk Lắk - tính đến 1999)

Nếu chỉ so sánh giữa yếu tố xã hội (mù chữ) và đời sống đói nghèo của người dân thì giữa chúng có mối quan hệ tương hỗ rất rõ. Sự đói nghèo gần như là hậu quả tất yếu của tình trạng mù chữ. Điều đó cũng có nghĩa là, một khi đời sống kinh tế của cư dân thấp thì nhu cầu về "cái học, cái chữ cũng bị đánh mất". Vì thế, ưu tiên và có tính cấp thiết trong cuộc sống hàng ngày dường như chỉ có cái ăn, cái mặc. Một khi cái học bị đẩy xuống hàng thứ yếu thì cái nghèo vẫn là căn bệnh kinh niên đối với đồng bào các dân tộc nơi đây. Và như thế sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến việc nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn.

Nói khác đi, tình trạng mù chữ và cuộc sống đói nghèo luôn đồng hành với nhau. Vì vậy, để có thể giải quyết tận gốc sự đói nghèo, ngoài việc phải có những chính sách xã hội, với những giải pháp đồng bộ khác, như: ưu tiên cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm) tận các thôn bản vùng sâu, vùng xa, nhanh chóng thực hiện việc xóa đói giảm nghèo cho đồng bào, thiết nghĩ phải tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng mù chữ, tái mù chữ cho người dân tộc thiểu số, tiến tới phổ cập trình độ tiểu học cho họ một cách thực chất chứ không phải trên danh nghĩa, làm cho tiếng phổ thông có điều kiện phổ biến, phát triển một cách sâu rộng và ở trình độ cao cho đồng bào. Cụ thể là:

- Phải có một cuộc tổng điều tra về trình độ học vấn hiện có ở từng độ tuổi, từng dân tộc, trong đó, có việc khảo sát trình độ tiếng phổ thông (tiền học đường) của người

dân tộc thiểu số cũng như tất cả học sinh người dân tộc ở từng cấp học. Từ đó làm rõ nguyên nhân của những yếu kém để có những biện pháp tích cực trong việc xóa mù chữ, chống tái mù chữ, phổ cập tiểu học và trung học cơ sở cho họ.

- Làm chuyển biến nhận thức cho đồng bào về tầm quan trọng của "cái học, cái chữ", đặc biệt là tiếng phổ thông với nhiều hình thức khác nhau. Chẳng hạn, tổ chức tuyên truyền, giáo dục, dĩ nhiên là lấy cán bộ người dân tộc làm lực lượng nòng cốt. Hay thông qua những phóng sự, với những hình ảnh cụ thể - đối sánh giữa cuộc sống của những người dân tộc thiểu số có trình độ học vấn, trình độ tiếng phổ thông cao với những người ít được học, hoặc đang trong tình trạng mù chữ...

- Biên soạn chương trình, sách giáo khoa tiếng Việt cho đối tượng con em các dân tộc cần có sự giảm tải theo hướng loại bỏ những nội dung trừu tượng, xa lạ đối với tư duy người dân tộc thiểu số và thay vào đó là những nội dung, ngữ liệu gần gũi, thích hợp với địa bàn Tây Nguyên, với tâm lý - tập quán của người dân tộc.

- Phải kiểm tra và rà soát lại trình độ văn hóa và chuyên môn của đội ngũ giáo viên dạy Văn - tiếng Việt, nhất là đội ngũ giáo viên tiểu học, giáo viên là người dân tộc thiểu số, để có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cho đạt chuẩn, theo hướng luân phiên nhau.

- Phải có những chính sách, cơ chế tạo động lực cho cả người dạy và khuyến khích người học (không chỉ đầu vào mà còn chú ý cả đầu ra).

Thời đại cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại cho phép ta khẳng định rằng, để có thể phát triển bền vững, tiến kịp các nước văn minh, phát triển; mù tin học, mù ngoại ngữ là đồng nghĩa với mù chữ. Với nước ta, chìa khóa để đi vào kinh tế tri thức thì phải chiếm lĩnh được nền khoa học - kỹ thuật hiện đại của văn minh và văn hóa nhân loại. Muốn nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào các dân tộc nói chung, Tây Nguyên nói riêng cùng cả nước thực hiện được mục tiêu chiến lược, trước hết phải trang bị cho đồng bào nắm thành thạo tiếng phổ thông. Vì đúng như có người đã nói: tiếng phổ thông là "công cụ giao lưu văn hóa hữu hiệu giữa các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam, thành chiếc cầu giao lưu văn hóa giữa các dân tộc Việt Nam với các dân tộc khác trên thế giới"¹.

Như vậy, làm cho tiếng phổ thông phát triển trong đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và ở địa bàn Tây Nguyên nói riêng, chính là tạo ra cho họ một nền tảng, một công cụ, một động lực để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, đặt cơ sở nền tảng cho sự phát triển nói chung, tạo điều kiện cho đồng bào tự vượt qua "hàng rào lãnh thổ", hàng rào ngôn ngữ để tự phát triển và bình đẳng với các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

1. Phạm Xuân Nam: Phát biểu kết thúc Hội nghị "Ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia và phát triển", Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 20.

VIII. GIÁ TRỊ VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN - SỰ VẬN ĐỘNG VÀ BIẾN ĐỔI

Do vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và lịch sử đặc thù, Tây Nguyên hình thành như một vùng văn hóa "có phong cách riêng" độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc. Sự cộng hưởng các nền văn hóa của hơn 40 dân tộc anh em gắn kết trong một cộng đồng dân tộc văn hóa Tây Nguyên đã thể hiện khá đầy đủ đặc tính thống nhất trong đa dạng. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, các dân tộc Tây Nguyên đã xây dựng và bảo tồn được một hệ thống những giá trị văn hóa tinh thần vô cùng quý báu. Người dân Tây Nguyên sống bình dị, khoáng đạt, trọng nghĩa tình, đạo lý, có tấm lòng thủy chung son sắt. Giữa các dân tộc sống hòa đồng, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau, không có sự đối đầu hay kỳ thị dân tộc... đây là nền tảng cơ bản để hình thành nên khối đại đoàn kết dân tộc từ quá khứ đến hiện tại và tương lai, góp phần hình thành nền văn hóa chung của đại gia đình dân tộc Việt Nam thống nhất.

Chính vì lẽ đó, dù trải qua bao thăng trầm, biến động lịch sử, các dân tộc người ở Tây Nguyên (và rộng hơn, ở Trường Sơn - Tây Nguyên) vẫn còn bảo lưu được khá đậm đà nhiều yếu tố văn hóa bản địa của vùng Đông

Nam Á cổ đại. Văn hóa truyền thống Tây Nguyên bị chi phối sâu sắc bởi điều kiện địa lý, tự nhiên miền rừng vùng nhiệt đới gió mùa phương Nam, đồng thời in đậm dấu ấn của nền nông nghiệp nương rẫy, vốn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế - xã hội cổ truyền. Trong xã hội cổ truyền, văn hóa Tây Nguyên là văn hóa của xã hội tiền giai cấp, tiền nhà nước, văn hóa còn ở trình độ mang tính sinh hoạt và tính lễ thức, gắn liền đời sống với lễ thức, phong tục; là văn hóa mang nặng tính cộng đồng công xã của những người nông dân canh tác lúa trên cạn, gắn với cảnh quan rừng núi, cao nguyên. Đặc biệt, do sống nhờ rừng và tồn tại gắn bó lâu đời với rừng, người Tây Nguyên hiểu biết rừng sâu sắc, văn hóa Tây Nguyên mang đậm dấu ấn đời sống miền rừng, hài hòa và thích ứng với cảnh quan môi sinh tự nhiên, bên cạnh đó là phù hợp với hoàn cảnh lịch sử - xã hội, thể hiện trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

Cho đến nay, về cơ bản nhiều yếu tố văn hóa truyền thống Tây Nguyên còn tương đối đậm nét, được chính người Tây Nguyên tiếp nối và duy trì ngay trong đời sống của mình; các giá trị văn hóa cổ truyền của mỗi tộc người Tây Nguyên nói riêng, ở xứ Tây Nguyên nói chung, vẫn hiện hữu phổ biến, sống động trong xã hội Tây Nguyên ngày nay.

Nếp ăn uống, nếp hút thuốc, đồ trang phục, cách thức đi lại, mang vác, lễ lối làm ăn, thói quen ở nhà sàn, bộ nông cụ và các đồ vật gia dụng... của các dân tộc Tây Nguyên vẫn được bảo tồn. Hiện nay tuy đã có những vật

dụng bằng sắt, nhôm, nhựa tràn vào từng nhà, nhưng vỏ bầu khô, gùi, giỏ cùng các đồ đan bằng nan, tre, nứa, mây, đồ thảo mộc còn chiếm vị trí đáng kể trong sinh hoạt thường ngày của đồng bào Tây Nguyên. Vật liệu thảo mộc xưa nay được người Tây Nguyên sử dụng vào mọi việc một cách tiện lợi và hợp lý đến mức tài tình, và nếu có thể được, đáng mệnh danh là "văn hóa thảo mộc". Tuy đã có thuốc lá điều sản xuất công nghiệp đưa tới, người Tây Nguyên vẫn hút thuốc kiểu cổ truyền phổ thông hơn; tuy đã có rượu chai, rượu cất bán rộng rãi, đồng bào vẫn dùng rượu cần tự chế nhiều hơn. Bên cạnh các loại quần áo may mặc như của người Kinh, và tuy đã có nơi có lúc dấy lên việc bãi bỏ khố trong y phục đàn ông, nhưng đa số phụ nữ còn mặc váy, và y phục kiểu Tây Nguyên, kể cả bằng vải tự sản xuất thậm chí cả khố vẫn không bị đồng bào thải loại. Cùng với đồng hồ đeo tay, cùng với nhẫn, vòng, khuyên chế tác từ kim loại hoặc nhựa công nghiệp, được bán rẻ trong quầy hàng hay theo những gánh hàng rong, người Tây Nguyên vẫn quý nhúng chuỗi cườm cổ xưa, những vòng đeo trang sức bằng đồng cũ kỹ. Tuy một số gia đình đã có xe đạp, xe bò, thậm chí có người sắm được cả xe máy, nhưng hình ảnh người dân tộc đi bộ đeo gùi sau lưng vẫn phổ biến khắp Tây Nguyên. Trong việc làm rẫy, cũng vẫn con dao (chà gạc, dao quắm, tùy vùng), cây gậy tria, cái cuốc, cái nạo giầy cỏ, vẫn chu kỳ canh tác như xưa, và mặc dù nông nghiệp rẫy có bị hạn chế dần vì mục đích bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, nhưng đến nay rẫy vẫn là hình thái trồng trọt rộng lớn ở miền Tây Nguyên,

kinh tế rẫy vẫn là nguồn sống quan trọng của đồng bào Tây Nguyên...

Người Tây Nguyên luôn sống gắn bó với buôn làng một cách chặt chẽ và ổn định. Có thể xem văn hóa Tây Nguyên là văn hóa làng. Tuy lâu nay các buôn làng Tây Nguyên đã được thích hợp với hệ thống tổ chức - quản lý chung rộng lớn thống nhất trong toàn quốc, trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở, hoặc đơn vị kinh tế - sản xuất, nhưng nếp sống buôn làng vẫn tiếp tục tồn tại bền dai, là tập tính hiện hữu ở các đơn vị dân cư Tây Nguyên.

Cũng như mọi miền khác, ở Tây Nguyên hiện nay đã có đủ hệ thống cán bộ các ngành, các cấp. Hệ thống tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, xã hội và hệ thống tổ chức kinh tế vườn tủa tới tận cơ sở, và theo đó là sự hiện diện của nhiều loại cán bộ thuộc những lĩnh vực công tác khác nhau - họ là người của các tộc khác nhau. Ít nhất và thông thường nhất, thường thấy các nhân vật chủ yếu ở cấp cơ sở như sau: trưởng thôn, phó trưởng thôn; hoặc tập đoàn trưởng, tập đoàn phó; hoặc đội trưởng, đội phó; thư ký - kế toán đội, v.v. lên trên là hợp tác xã, cấp xã, nông trường, lâm trường với cơ cấu tổ chức và hệ thống nhân sự tương đối đầy đủ. Vậy nhưng, trong từng thôn, làng, tổ, đội, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, đồng bào Tây Nguyên rất coi trọng vị "già làng" của mình - vị thủ lĩnh công xã xưa. Đối với người Tây Nguyên, bất kể tộc nào, già làng vẫn cần thiết, vẫn có uy tín lớn và ảnh hưởng riêng biệt. Mặc dù không còn nguyên vị thế thủ lĩnh công xã, nhưng các già làng tiếp tục là chỗ dựa tinh thần tin cậy của mỗi

cộng đồng dân cư, được mọi thành viên khác nể vì, nghe theo và làm theo. Họ "cầm cân nẩy mực" trong việc bảo vệ phong tục tập quán tộc người và giữ gìn luật tục, người Tây Nguyên mang trong mình thói quen cổ truyền là trọng tập tục của cha ông, sống theo luật tục. Ở nhiều nơi, luật tục thực tế đang còn đóng vai trò điều chỉnh xã hội một cách hữu hiệu, được đồng bào dùng làm cơ sở cho các hoạt động xét xử theo lệ lối tự quản buôn làng cổ truyền.

Sau ngày giải phóng 1975, việc vận động xây dựng nếp sống mới, xây dựng nông thôn mới hướng mạnh mẽ vào các tộc người Tây Nguyên. Các mô hình làng, bản, buôn văn hóa, nhà rông văn hóa, vận động chấn hưng văn hóa dân tộc, bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan... đã từng bước hội nhập vào đời sống văn hóa tinh thần các dân tộc, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Các phong trào thực hiện "định canh, định cư" diễn ra kéo dài ở khắp nơi, với chủ trương mở mang ruộng nước, phá bỏ nhà dài, tách hộ, chia đất đưa từng gia đình nhỏ ra cư trú riêng và làm kinh tế vườn gia đình, thậm chí có nơi có lúc muốn thay thế cả hình thức cư trú nhà sàn, các lễ thức truyền thống; rồi phong trào "công nghiệp hóa", "quốc doanh hóa" đưa đồng bào gia nhập các nông, lâm trường quốc doanh tại địa phương, v.v. tạo ra sự biến đổi mạnh mẽ và xuất hiện nhiều biến thái phức tạp của nó.

Những tác động trên một mặt tạo nên một số yếu tố mới trong đời sống, trong văn hóa của người Tây Nguyên nhưng ở một mặt khác, nó đã tác động mạnh mẽ làm biến dạng văn hóa truyền thống và nếp sống cổ truyền. Song

diện mạo văn hóa các dân tộc Tây Nguyên chưa bị mai một, hàng loạt tập tục ở mỗi tộc người Tây Nguyên vẫn được duy trì khá vững chắc, thể chế tính hệ dòng (hoặc theo mẫu hệ, hoặc theo phụ hệ, hoặc theo *song hệ*) và thể chế cư trú sau hôn nhân (ở đẳng vợ, hay phía chồng, hay luân chuyển song phương) cũng như tập quán thừa kế gia tài vẫn như xưa. Lối sống đại gia đình và hình thức cư trú nhà dài chưa biến mất trên toàn lãnh thổ Tây Nguyên. Người Tây Nguyên vẫn trung thành với các tập tục cổ truyền về cưới hỏi, sinh đẻ, ma chay và các tập tục khác gắn kết cuộc đời mình với cộng đồng. Ở chừng mực nhất định chúng ta còn thấy thiết chế xã hội nhà rông (ở khu vực Bắc Tây Nguyên), chế độ "*chủ đất*" hay "*chủ rừng*" (ở Trung và Nam Tây Nguyên), quan niệm truyền thống về giàu nghèo và việc tích lũy những của cải không mang giá trị kinh tế còn thấy xuất hiện ở nhiều nơi. Đồng thời chúng ta cũng chứng kiến một cách khá rộng rãi tập quán quần cư về sự khép kín tương đối của xã hội buôn làng, cả truyền thống sở hữu đất đai trong từng cộng đồng, nhiều sinh hoạt thể hiện tập tính cộng đồng cao của lễ thói công xã xưa, cũng như thói quen ưa thích dùng vật đổi vật trong trao đổi hàng hóa và thanh toán nợ nần còn khá phổ biến, v.v..

Các cộng đồng cư dân Tây Nguyên hôm nay tiếp nối hầu như nguyên bản tinh thần dân chủ thuần phác, bình đẳng trong truyền thống văn hóa Tây Nguyên. Nếp sống thấm đượm ý thức nhân văn và đề cao quan hệ cá nhân hòa đồng trong tập thể còn đó. Người Tây Nguyên coi

trọng tuổi già, quý trẻ thơ, thích đông con nhiều cháu, ứng xử vị tha, hướng thiện, giàu tình nghĩa, sống chân thật, kiên định với niềm tin, v.v.. Quan niệm chung về nét đẹp con người vẫn chú trọng trước tiên đến nhân cách đạo đức, tài năng - xét theo truyền thống nhìn nhận về từng giới tính và theo tập quán phân công lao động tự nhiên ở xứ Tây Nguyên. Cả truyền thống "*binh quân nguyên thủy*" của xã hội công xã cũng chưa phai mờ. Ý thức cố kết và thống nhất cộng đồng, tình cảm gắn bó với rừng, rẫy, nguồn nước nơi quê hương xứ sở rất sâu đậm, thậm chí còn có phần thái quá nữa. Có thể nói, ở đồng bào, ý thức về tình cảm buôn làng vẫn nổi trội và ngự trị trực tiếp, chiếm lĩnh một vị trí thường trực có ý nghĩa chi phối sâu sắc.

Khoa học, kỹ thuật đã và đang dần dần thâm nhập vào Tây Nguyên. Hiện nay ở Tây Nguyên đã hình thành đội ngũ trí thức bao gồm cả người Kinh cũng như dân tộc. Số người dân tộc có trình độ học vấn ngày càng tăng lên. Tuy thế tình trạng phổ biến trong các hoạt động sản xuất, đời sống, người Tây Nguyên đến nay hầu như vẫn dựa vào tri thức dân gian, những kinh nghiệm được tích lũy và kế truyền từ đời này qua đời khác. Chẳng hạn về cách xem thời tiết, tính lịch thời gian, mùa vụ, săn bắn, hái lượm, trồng trọt... vẫn dựa vào vốn sống tại chỗ, chiêm nghiệm, đúc kết từ trực quan, từ lao động và từ các quan hệ xã hội, từ trong tự nhiên cũng như trong xã hội. Chính lớp người già cả là đại diện tập trung nhất về kinh nghiệm và tri thức dân gian tại cộng đồng và có trách nhiệm trao truyền lại cho lớp trẻ. Không chỉ vậy, họ cũng là lớp người am

hiếu về phong tục tập quán, về văn hóa cổ truyền nói chung, dạy bảo cho các thế hệ sau hiểu biết và tiếp nối cuộc sống theo truyền thống tộc người. Trên cơ sở những ưu đãi và vị thế xã hội mang tính tích cực của người già trong cộng đồng, đã nảy sinh và tồn tại từ lâu đời một lễ đương nhiên trong cộng đồng là: thói quen "lão quyền". Tập tính này phát huy tác dụng mạnh mẽ trên thực tế khắp vùng Tây Nguyên, trong cuộc sống hiện đại nó vẫn có cơ sở để tiếp tục tồn tại như một tập tục phổ biến, và hơn nữa như một nét văn hóa Tây Nguyên cổ truyền sống động. Điều đó giải thích cho một hiện tượng phổ biến là ở địa phương, cán bộ thường phải tranh thủ sự đồng tình, hưởng ứng của các già làng, thậm chí còn sử dụng tiếng nói, uy tín của họ đối với dân chúng - kể cả là xã viên hợp tác hay công nhân nông, lâm trường.

Phân đông người Tây Nguyên giữ tín niệm vạn vật hữu linh như xưa, và tín ngưỡng ấy chi phối trong các sinh hoạt kinh tế, xã hội, văn hóa, hiện diện trong mọi mặt đời sống của cá nhân cũng như của cộng đồng. Tôn giáo cổ truyền, với hệ thống thần linh các loại và những lễ thức cùng các tục kiêng kỵ theo phong tục của mỗi tộc, vẫn là một mảnh lớn trong lĩnh vực văn hóa tinh thần của đồng bào Tây Nguyên. Tín ngưỡng, tôn giáo liên quan đến công việc nương rẫy và có vị trí đặc biệt quan trọng như "*Thần Lúa*", "*Thần Đất*" và "*Thần Nước*", đóng vai trò nổi bật trong đời sống của đồng bào Tây Nguyên. Việc tuyên truyền bài trừ phong tục tập quán nặng nề, chống mê tín dị đoan tiến hành khá tích cực và rộng khắp. Tuy nhiên, nhiều

nếp sống hủ tục còn khá nặng nề và có một sức sống giai đẳng trong cộng đồng. Ví dụ chuyện "ma lai" ở người Tây Nguyên là một loại mê tín dị đoan, tệ hại và nguy hiểm bậc nhất, cần phải xóa bỏ nhưng thỉnh thoảng vẫn còn.

Lễ nghi phong tục của các tộc người Tây Nguyên khá phong phú. Hình thức cúng bái còn phổ biến, cầu mùa, chữa bệnh, cầu an... Việc hiến tế cho các thế lực siêu nhiên được coi trọng, gồm nhiều cấp độ, căn cứ vào tính chất của từng loại lễ, lớn nhất là lễ đâm trâu, dùng trâu là vật hiến sinh. Dù là lễ cưới, đám ma, lễ bỏ mả, hay lễ mừng sức khỏe cho con trai trưởng thành, lễ "thổi tai" đối với đứa trẻ mới sinh, lễ cơm mới khi vào mùa thu hoạch, lễ cúng bến nước của dân làng, v.v. thì các lễ nghi phong tục ấy cũng đều là theo cách thức truyền thống tộc người xưa đã thế, nay vẫn thế. Chỉ có điều, so với xưa kia, bây giờ việc tổ chức lễ lạt, cúng bái thường có phần đơn giản hơn về thủ tục, rút ngắn bớt về thời gian; tất nhiên hiện nay một số lễ nghi đã lùi vào quá khứ. Đáng nói thêm, sự kết hợp lễ và hội, mà tính chất lễ dường như nổi bật hơn, phần hội do không tách bạch ra nên về hình thức dường như thứ yếu, là một trong những đặc điểm của văn hóa Tây Nguyên. Thêm nữa, bất kể dịp sinh hoạt lễ hội là của một gia đình, hay của một số gia đình, hay cả của buôn làng, đều thể hiện tính cộng đồng rõ rệt, tùy ở mức độ khác nhau giữa các hội lễ lớn hay nhỏ.

Ở Tây Nguyên, do kinh tế và xã hội còn chậm phát triển, nên mức sống của nhân dân còn rất thấp, cuộc sống vật chất còn nghèo nàn, khó khăn. Tuy vậy, đời sống tinh

thần của đồng bào lại sôi nổi, phong phú, giàu bản sắc. Bên cạnh các yếu tố văn hóa hiện đại thâm nhập và lan truyền nhanh chóng khắp nơi, các tộc người Tây Nguyên vẫn bảo tồn vốn văn hóa dân gian cổ truyền quý báu của mình. Sử thi - trường ca nổi tiếng, truyện cổ các loại rất phong phú, lời nói vần đặc sắc thường thấy phổ biến trong luật tục, bài cúng, thành ngữ và tục ngữ, v.v.. Đó còn là những điệu nhảy múa sống động, trong lễ thức cầu cúng và có âm nhạc kèm theo, là các làn điệu dân ca đa dạng: hát trữ tình và giao duyên, hát ru, hát tự sự và có cả hát đồng dao ở trẻ em, hát than vãn kể lể trong đám ma.

Đồng bào Tây Nguyên không chỉ say sưa nghe hoặc kể trường ca, cổ tích, truyện cười, không chỉ hào hứng nhảy múa, đắm vào không khí lễ hội, không chỉ yêu ca hát, mà còn đam mê và thính nhạy âm nhạc lạ kỳ. Bất cứ tộc người nào cũng có nhiều loại nhạc cụ: các loại đàn, các loại sáo, khèn, trống, v.v. và đặc biệt là chiêng đồng. Chiêng đồng, do tính phổ biến, tính phong phú, nghệ thuật tổ chức bộ chơi tài tình, nghệ thuật tiết tấu điêu luyện, khả năng diễn tấu linh hoạt đang là loại nhạc cụ số một trong đời sống, được coi là một nét biểu trưng tiêu biểu trong văn hóa Tây Nguyên.

Bên cạnh đó, nghệ thuật tạo hình và trang trí lại là lĩnh vực độc đáo mang nhiều nét khác lạ nhưng lại chung đúc những giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của các tộc người Tây Nguyên. Từ ngôi nhà rông với kiểu dáng khác nhau giữa các tộc Bana, Giarai... đến quần thể nhà mồ và tượng nhà mồ phong phú đa dạng ở các làng người

Êđê, cả ngôi nhà ở, ví dụ ngôi nhà sàn dài đặc thù Êđê, với kết cấu vách "*thượng thách hạ thu*", hai đầu nhà vươn ra theo chiều cây nóc, với cầu thang ván (ở những gia đình khá giả) được chạm khắc, với những hình trang trí tạc trên vì cột, với những cỗ ghế độc mộc... là những hiện vật thể hiện rõ nét nhất về tài năng và thẩm mỹ trong kiến trúc, trong điêu khắc gỗ của đồng bào Tây Nguyên.

Lịch sử chữ viết ở Tây Nguyên còn mới mẻ, cũng chỉ mới một số tộc có chữ, được xây dựng bằng cách dùng hệ chữ cái Latinh để phiên âm tiếng nói, để ghi chép. Song, các tộc Tây Nguyên đều có ngôn ngữ rất lâu đời của mình: ngôn ngữ nói. Tất cả các ngôn ngữ ấy đang "sống", được giữ gìn ngay trong đời sống người Tây Nguyên: về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp, về cách tạo từ, tu từ, lối nói... ở từng tộc người. Chúng ít có sự biến đổi, phát triển, tuy nhiên, trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa, các ngôn ngữ này đã có sự vay mượn, tiếp thu từ tiếng Việt một số từ ngữ và khái niệm, thuật ngữ mới vốn dĩ không có trong vốn từ vựng, làm phong phú thêm cho ngôn ngữ cổ truyền.

Tính trội trong văn hóa Tây Nguyên đó là tính cộng đồng - xưa đã thế, nay cũng vẫn vậy. Tính cộng đồng ở đây trước hết là quan hệ cộng đồng buôn làng (dù bây giờ ở một số nơi không còn tổ chức buôn làng truyền thống thì quan hệ đó vẫn mang tính chất cộng đồng kiểu buôn làng). Buôn làng người Tây Nguyên không chỉ hiện diện như một khung xã hội ổn định, một cộng đồng cư trú riêng biệt có sở hữu độc lập về lãnh thổ tự nhiên, một đơn vị tổ chức tự quản - tự trị khá hoàn chỉnh, mà còn là môi trường cộng

đồng quan trọng trực tiếp của việc tổ chức và sinh hoạt văn hóa. Nói cách khác, buôn làng là một cộng đồng về tổ chức và sinh hoạt văn hóa điển hình (nếu nói đến văn hóa tộc người). Bất kể ở tộc Bana hay Êđê, tộc Xơđăng hay Cồh,... hoạt động văn hóa luôn gắn kết với sinh hoạt cộng đồng, thường tập trung vào các lễ hội theo phong tục tộc người, nhiều sáng tạo nghệ thuật được gắn với lễ thức nhất định.

Sinh hoạt văn hóa nhiều khi là một phần không thể thiếu được và tồn tại với tư cách bộ phận cấu thành của lễ nghi, chỉ xuất hiện trong lễ hội - lễ thức. Những lễ hội - lễ thức, như đã biết, đều mang tính cộng đồng cao. Đôi khi có cả những dịp cả người ngoài tới dự, nhưng phần chính bao giờ cũng là dân làng sở tại. Họ tham gia đông đủ, đóng góp công sức và vật chất, ai vào việc nấy theo sự phân công và chỉ huy của già làng và các bô lão khác. Trong trường hợp lễ trọng của gia đình - nhất là lễ đâm trâu, lễ bỏ mả, cũng vẫn cứ làm việc làng vậy. Tuy gia đình chủ sự lo cúng đáng cơ bản về khoản ăn uống, nhưng mọi người đều theo lệ tự đem đến giúp gạo, hay rượu, gà, thuốc lá... và cùng nhau giúp việc chu đáo, rồi quây quần say sưa trong bữa liên hoan cộng cảm đậm đà tình nghĩa cộng đồng. Không những thế, mỗi người đều có đóng góp vai trò của mình trong mỗi cuộc vui, dự phần quan trọng vào chính phần tổ chức và tiến hành nghi lễ.

Lấy lễ bỏ mả làm ví dụ - đó là lễ cúng thực hiện một lần của các gia đình trong làng khi đến thời kỳ đoạn tang, bao gồm ba bước chính: dựng nhà mồ và tượng nhà mồ, lễ

bỏ mả (lễ từ già người dưới mộ), là lễ giải phóng cho người chịu tang. Trên thực tế lễ bỏ mả là lễ hội lớn của làng, là công việc của làng. Sự tham gia ở cộng đồng làng thể hiện ở mọi chỗ: dân làng tổ chức các nhóm đi chặt gỗ, tre và cắt tranh nhiều ngày để làm nhà mồ và tượng mồ (chứ gia chủ không được làm cùng); phân công người dẻo cột, người dẻo tượng, người tạo hoa văn, người làm khung nhà, người phục vụ cơm nước, rồi dựng lên thay ngôi nhà mồ cũ; dân làng lấy củi, lấy nước, giết gia súc và ngả món để cúng tế, sau đó mọi người cùng ăn uống; rồi còn tấu công chiêng, múa tập thể, rước... thâu đêm suốt sáng. Trong 3 - 4 ngày liền (xưa kia thường 7 ngày) của lễ hội bỏ mả, mọi hoạt động của dân làng đều cuốn hút cả vào đó; nhân dịp này họ trở hết tài năng tạo dựng các công trình kiến trúc - điêu khắc - trang trí thật đẹp là quần thể nhà mồ - tượng mồ, đắm say trong các sinh hoạt văn nghệ, trong men rượu cần và hương vị các món ăn ngày lễ hội cổ truyền trong quan hệ cộng đồng, thỏa lòng hiếu khách, những hoạt động ấy không chỉ thuộc về phân hội mà còn nằm trong phần lễ nữa. Quả thật thân quyến của người chết mới là người chịu lễ, phải khấn khứa, than khóc... Quanh mộ đồng thời còn diễn ra một số hoạt động nghệ thuật tổng hợp có tính lễ thức do dân làng thực hiện. Rõ ràng, làng là đơn vị hoạt động văn hóa, và nơi hoạt động văn hóa cổ truyền có quy mô tổ chức cao nhất là ở buôn làng. Đến nay, tập quán này vẫn là một nét đáng chú ý trong đời sống văn hóa người Tây Nguyên.

Việc tăng cơ học số lượng người Kinh, làm cho người

Kinh trở thành dân tộc chủ thể ở Tây Nguyên, chiếm hơn 3/2 dân số; đã tạo điều kiện cho xây dựng và phát triển Tây Nguyên theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết hợp nông - lâm - công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lại sản xuất, tổ chức lại ngành nghề và lao động, thực hiện cơ chế thị trường, xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho Tây Nguyên, đẩy mạnh các công tác chính trị - tư tưởng, văn hóa - thông tin, giáo dục, y tế,... đang tạo động lực nhằm đưa Tây Nguyên thoát ra khỏi tình trạng chậm tiến, trì trệ để vươn tới giàu có, hiện đại.

Trong các buôn, làng, các điểm dân cư khắp nông thôn miền Tây Nguyên đã và đang diễn ra quá trình đan xen, có cả sự thâm nhập, sự giằng co, sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa sự tiếp nhận văn hóa mới và sự duy trì văn hóa cổ truyền. So với các vùng đô thị, quá trình ấy ở các vùng nông thôn có phần chậm chạp và dè dặt hơn. Ở nông thôn, tại các khu vực ven thị, các nơi có nông trường, lâm trường, xí nghiệp, có nhiều người Kinh sinh sống, quá trình ấy thể hiện có phần rõ hơn nơi khác. Song, nhìn chung các vùng nông thôn người Tây Nguyên tiếp xúc với văn hóa mới còn hạn hẹp, mức hưởng thụ văn hóa mới còn thấp, đặc biệt vùng sâu, vùng xa thì dấu ấn của văn hóa mới càng ít ỏi, thậm chí mờ nhạt.

Theo con đường tự phát, ban đầu, văn hóa mới đến với người Tây Nguyên một cách vô thức, lẻ tẻ, rời rạc, âm thầm, qua giao tiếp tự nhiên giữa người Kinh và đồng bào các dân tộc. Có thể là từ chợ, từ đô thị ở địa phương, có thể

từ đội ngũ thương nhân len lỏi tới tận buôn làng, có thể từ số người Kinh cộng cư hoặc ở gần các buôn làng người dân tộc, v.v.. Trên thực tế, những yếu tố văn hóa mới thâm nhập bằng cách này chiếm phần không nhỏ, đa dạng, phong phú lại thường xuyên và dễ được tiếp nhận. Cùng với sự tăng cường dân số và phân bố người Kinh rộng khắp, sự lớn thêm của các đô thị và mọc thêm lên những tụ điểm, những trung tâm kinh tế - xã hội, thì hình thức tiếp xúc và du nhập văn hóa mới dần dần sẽ gia tăng và phổ biến khắp vùng Tây Nguyên.

Bên cạnh đó, bằng những hoạt động có định hướng, có tổ chức, có chọn lọc, có chỉ đạo và quản lý của Đảng và Nhà nước đã góp phần chủ động đưa các giá trị, chuẩn mực của đời sống mới vào đồng bào các dân tộc. Đóng vai trò nòng cốt là lực lượng cán bộ nói chung, trong đó đáng kể nhất là đội ngũ giáo viên, các chiến sĩ biên phòng, bất kể người Kinh hay người các dân tộc khác; công tác ở Tây Nguyên đang tác động ở mức độ khác nhau đến nhận thức của đồng bào cũng như văn hóa các người nơi đây. Nói cách khác, văn hóa mới được hình thành như hệ quả của việc triển khai các mặt công tác nhằm tạo ra sự chuyển biến mang tính cách mạng đối với các tộc người Tây Nguyên. Đặc biệt các cơ quan quản lý văn hóa ở các cấp, với đội ngũ cán bộ văn hóa trực tiếp chuyên trách về lĩnh vực này thực sự là lực lượng xung kích cho quá trình đưa ánh sáng văn hóa mới vào đồng bào các dân tộc.

Hoạt động của ngành văn hóa từ trước tới nay ở các vùng nông thôn với phương thức thông thường: dùng phim

ảnh, sách báo, truyền thanh, biểu diễn nghệ thuật, vận động bài trừ hủ tục, xây dựng nếp sống mới, công tác văn hóa kết hợp với công tác thông tin - tuyên truyền... Liên quan trực tiếp và có vai trò rất quan trọng đối với phong trào ở cơ sở là cơ quan văn hóa - thông tin cấp huyện, còn các ban văn hóa - thông tin ở cấp xã thì hoạt động cầm chừng, thậm chí có nơi chỉ là hình thức. Nhìn chung lực lượng văn hóa ở Tây Nguyên còn thiếu, mỏng, chỉ là hình thức. Nhìn chung lực lượng văn hóa ở Tây Nguyên còn thiếu, mỏng, lại hạn chế về trình độ và chất lượng công tác, số lượng cán bộ chuyên trách được đào tạo thiếu trầm trọng so với yêu cầu công việc, lực lượng cán bộ văn hóa tập trung chủ yếu ở cấp tỉnh, cấp huyện, ở đô thị. Hơn nữa các thiết chế văn hóa cũng chủ yếu tập trung ở đô thị và huyện lỵ, còn ở các vùng xa trung tâm, ở cấp cơ sở thì vừa nhỏ bé về quy mô vừa hoạt động rất nghèo nàn, yếu kém.

Đáng chú ý, văn hóa - thông tin đến với tầng lớp thanh niên và thiếu nhi dễ hơn, nhanh hơn, nhiều hơn, họ hưởng ứng đông đảo hơn; trong khi đó, số lớn trung niên và người già thiên về bám giữ nếp sống cổ truyền, có phần chậm và ít chịu tác động của văn hóa mới.

Ở những vùng Thiên Chúa giáo và đạo Tin Lành đều có ảnh hưởng đối với dân chúng. Đáng chú ý hơn là tới vấn đề bảo tồn gìn giữ văn hóa cổ truyền *"đạo Tin Lành đến đâu thì hàng loạt những truyền thống văn hóa cổ truyền của đồng bào dân tộc mất đi đến đấy"*. Đồng bào Tây Nguyên một khi đã theo đạo, dù đạo nào, đều chịu khuôn mình vào các hình thức tổ chức - quản lý của tôn giáo,

tuân thủ các quy tắc của tôn giáo, tham dự các sinh hoạt do tôn giáo chủ trương, sớm hoặc muộn, hàng loạt yếu tố văn hóa cổ truyền cũng biến mất trong đời sống của tín đồ người Tây Nguyên. Sự mất mát đó càng triệt để và mau chóng hơn đối với bộ phận tín đồ đạo Tin Lành, ở đó tín ngưỡng cổ truyền hàng ngàn đời nay bị suy giảm, việc thờ cúng tổ tiên bị từ bỏ, nhiều lễ nghi phong tục phai nhạt dần, thay vào đó là một số phong tục tập quán và cách thức đã tiếp thu từ tôn giáo hoàn toàn xa lạ với truyền thống đạo lý dân tộc...

Quá trình triển khai thực hiện cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa mới ở cơ sở, đồng thời cần phải lưu ý tới một thực tế là làm cho một số khía cạnh văn hóa truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên hao mòn dần. Điều đó đang tiếp biến theo chiều hướng tiêu cực, nhất là trong lớp trẻ những năm gần đây, họ không thích trang phục xưa với những hoa văn rực rỡ, mạnh mẽ do bàn tay khéo léo của các nghệ nhân làm nên mà thay vào đó là quần jean, áo pull. Họ không say riê âm nhạc và các hình thức văn nghệ dân gian cổ truyền của dân tộc mình. Có những người còn muốn thay đổi cả tập tục cư trú sau hôn nhân, cách tính tử hệ, v.v. của chế độ mẫu hệ. Nghệ thuật trang trí bị giản lược đi, hoa văn bị cắt bỏ đi nhiều. Tượng mồ bị sấn lũng, đánh cắp; nghệ thuật nhà mồ bị suy thoái nhanh trong mấy chục năm gần đây. Đáng lo ngại hơn là tính thực dụng, vụ lợi hoặc lai căng cũng đã du nhập vào các loại hình nghệ thuật này, gặm nhấm, bào mòn các giá trị văn hóa đích thực.

Điển hình là tượng nhà mồ - một nét văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc của người Tây Nguyên đã mất dần phương vị nghệ thuật của nó. Bên cạnh việc công nghệ hóa quy trình điêu tượng cho ra những sản phẩm thiếu sức sống, xuất hiện không ít các bức tượng xa lạ, phản nghệ thuật (tượng khắc trên thánh giá, ông Tây bà đầm...). Văn hóa nhà sàn một biểu trưng văn hóa hết sức độc đáo đã dần được thay thế bằng những kiểu kiến trúc thông thường. Nhiều nhà rông bây giờ làm nhỏ bé, đơn sơ, không bề thế, công phu và đẹp như xưa, thậm chí đã vắng bóng trong một số buôn làng.

Ở một số nơi, các điệu nhảy múa bị quên lãng, số nghệ nhân kể sử thi (kể Khan) và nghệ nhân cồng chiêng vơi dần vì số người già "khuất núi dân". Tệ hại hơn, nạn "*chảy máu công chiêng*" đã và đang diễn ra vô cùng đáng tiếc ở Tây Nguyên. Cồng chiêng đem bán đi do đời sống quá khó khăn, hoặc do sự mời chài của bọn tư thương buôn đồng, buôn đồ cổ tung ra và còn vì cần tiền để đầu tư làm kinh tế. Đáng lo ngại hơn là trong nhận thức của một bộ phận đồng bào giờ đây cồng chiêng (cùng với ché, nồi đồng, v.v.) không được xem là tài sản gia truyền, quý giá cần bảo lưu. Tình trạng đó cũng xảy ra tương tự đối với các cổ vật quý như tượng nhà mồ, rìu đá, lao đá...

Cùng với hiện trạng đó, ở một số người thuộc đồng bào dân tộc lại có tư tưởng đề cao "Văn hóa mới" một chiều, lấy văn hóa người Kinh làm mẫu, mặt khác quan niệm văn hóa cổ truyền Tây Nguyên gắn liền với sự thấp kém, lạc hậu, mê tín dị đoan, hủ tục nặng nề, v.v.. Chính

điều này làm cho một số người Tây Nguyên nảy sinh ý thức tự ti mặc cảm về văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Một cách làm theo kiểu áp đặt, rập khuôn máy móc cung cách và lối sống mới đã làm cho một số khía cạnh văn hóa của đồng bào Tây Nguyên bị nghèo nàn và đơn điệu đi. Điển hình là việc nhất loạt phát triển hình thức cư trú theo từng khuôn viên gia đình (có nhà, có đất để làm vườn nhà) và bố trí các hộ ở theo mô hình ô bàn cờ, hay việc từ bỏ nhà sàn, xuống ở nhà trệt ở một số địa phương... Những biểu hiện nêu trên dù chỉ là vô thức, dù không phải là phổ biến vẫn ít nhiều tác hại đến văn hóa cổ truyền, đến việc bảo vệ và phát triển văn hóa truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên...

Chúng ta cần thiết phải hoạch định được một hệ thống chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn khu vực để góp phần chấn hưng nền văn hóa các dân tộc; phải tạo dựng được một sự phối hợp đồng bộ, có hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức chính quyền, các ngành văn hóa chức năng... để góp phần đưa cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa mới vào đời sống xã hội, nhưng bảo vệ được, bảo tồn và phát huy nền văn hóa truyền thống các dân tộc Tây Nguyên phát triển lành mạnh, đúng hướng.

IX- VỀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

Để ổn định chính trị - xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống văn hóa cho đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay, một trong những vấn đề bức thiết cần tập trung đầu tư là xây dựng môi trường văn hóa của cộng đồng, gắn liền với từng cụm dân cư, buôn, làng.

Hiện nay, Tây Nguyên gồm 4 tỉnh: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, có diện tích là 56.000 km², chiếm khoảng 17% diện tích cả nước, xếp hàng thứ hai về diện tích trong 7 vùng kinh tế ở nước ta. Dân số Tây Nguyên tính đến cuối năm 2000 có 4,248 triệu người (chiếm khoảng 5,3% dân số của cả nước). Cư dân các dân tộc thiểu số chiếm 33,32%, người Kinh chiếm 66,78%. Đây là địa bàn cư dân rất phức tạp, được chia thành hai khối, khối cư dân sống lâu đời ở Tây Nguyên gồm 13 dân tộc và khối dân cư mới chuyển đến sau 1954 và sau 1975.

Khối dân cư lâu đời được chia thành hai nhóm ngôn ngữ: Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme (thuộc ngữ hệ Nam Á) bao gồm 9 dân tộc, trong đó đông nhất là dân tộc Bana (174.456 người với nhiều nhóm địa phương); Xơđăng (127.148 người với nhiều nhóm địa phương); Cồho (128.723 người);

M'Nông (có hơn 90.000 người); Gié - Triêng (có hơn 30.000 người); Mạ (có hơn 33.000 người). Dân tộc ít người nhất ở đây là Brâu có 313 người, Rơmăm có 352 người. Nhóm ngôn ngữ Malayo - Polinesia (thuộc ngữ hệ Nam Đảo) bao gồm bốn dân tộc là Giarai, Êđê, Raglai, Churu. Trong đó dân tộc Giarai và Êđê có trên 10 vạn người.

Khối dân cư mới chuyển đến với nhiều luồng khác nhau qua nhiều thời kỳ lịch sử, chủ yếu là sau năm 1954 và năm 1975. Người Kinh chiếm 66,78%. Người Kinh cư trú ở khắp địa bàn Tây Nguyên và tập trung đông ở thành phố, thị xã, thị trấn. Ví dụ ở Plâycu (Gia Lai) người Kinh chiếm tới 93,84%, dân số; ở thị trấn Bảo Lộc là 94,54%; thành phố Đà Lạt là 93,84%; thị trấn An Khê (Gia Lai) là 96,6%. Cùng với người Kinh, nhiều dân tộc thiểu số nơi khác chuyển đến, đặc biệt là từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên cũng tăng dần (người Tày, Nùng, Thái, Mông, Dao, Mường...). Tỉnh Đắk Lắk hiện nay có tới 43 dân tộc sinh sống.

Những đặc điểm nổi bật trong quan hệ dân cư - dân tộc ở Tây Nguyên ảnh hưởng lớn đến quá trình xây dựng môi trường văn hóa cộng đồng ở cơ sở. Tình trạng phân bố dân cư xen kẽ mang tính tự phát, từ nhiều luồng khác nhau đến làm cho đời sống văn hóa đa dạng và phức tạp. Sự chênh lệch về trình độ kinh tế giữa các dân tộc và sự đa dạng về tín ngưỡng, phong tục tập quán và truyền thống văn hóa tạo nên những "độ chênh" về văn hóa, đặc biệt là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nhìn một cách tổng quát, quá trình xây dựng môi

trường văn hóa ở Tây Nguyên đã và đang chịu sự tác động của các nhân tố sau:

Một là, nhân tố quốc tế. Đây là thời kỳ xuất hiện sự tác động mạnh mẽ của xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa thông qua giao lưu và hội nhập kinh tế thế giới, qua sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kỹ thuật và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, qua sự tác động của quá trình vừa cạnh tranh vừa hợp tác giữa các quốc gia, các dân tộc. Sự tác động của các nhân tố quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ, toàn diện và sâu sắc có tính khách quan, vừa đem lại thời cơ để phát triển, vừa đem lại những thách thức to lớn đối với nền văn hóa dân tộc Việt Nam nói chung, đối với đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nói riêng. Một điểm cần đặc biệt lưu ý ở đây là các thế lực phản động và thù địch trong nước và quốc tế luôn luôn lợi dụng sự tác động quốc tế này để thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình", chia rẽ dân tộc và tôn giáo, để phá hoại sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước ta.

Hai là, nhân tố trong nước: Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã xác định tăng cường mở cửa giao lưu và hợp tác quốc tế, phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kiên quyết chống các nguy cơ cản trở sự nghiệp đổi mới. Các nhân tố này đã và đang tác động, tạo nên sự đổi mới toàn diện, sâu sắc và triệt để trong đời sống văn hóa các dân tộc trên khắp lãnh thổ Việt Nam. Văn hóa vùng đồng bào các dân tộc Tây Nguyên cũng đang đứng trước những biến đổi sâu rộng

này. Đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên trước đây sống chủ yếu dựa vào nền sản xuất tự cấp, tự túc. Nhiều dân tộc có tập quán canh tác du canh, du cư. Trình độ sản xuất thấp, đời sống kinh tế và dân trí chậm phát triển. Trong quá trình đổi mới hiện nay, đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên đang đứng trước sức ép của sự chuyển đổi mạnh mẽ, nhanh chóng và toàn diện về cả kinh tế và văn hóa xã hội. Đó là quá trình chuyển từ nền kinh tế tự cung, tự cấp, tập quán du canh, du cư chiếm ưu thế, sang phát triển kinh tế thị trường, định canh, định cư; chuyển từ xã hội tiền công nghiệp sang xã hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tư duy kinh tế mới, tư duy khoa học đang từng bước xâm nhập vào đời sống của đồng bào. Tập quán cũ đang bị tấn công từ nhiều phía, cả phía tích cực cũng như phía tiêu cực tạo nên sự xáo trộn đời sống tâm lý, tình cảm, lối sống, phong tục, tập quán của đồng bào. Vì vậy, để xây dựng môi trường văn hóa của khu vực Tây Nguyên hiện nay, cần phải chú ý cả sự tác động của nhân tố bên ngoài và nhân tố bên trong, cả yếu tố tích cực, cả yếu tố tiêu cực, vừa tạo điều kiện vừa để bảo vệ, khai thác và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của từng dân tộc, vừa xây dựng các giá trị văn hóa mới đáp ứng được yêu cầu phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ba là, xây dựng môi trường văn hóa của khu vực đồng bào các dân tộc Tây Nguyên có ý nghĩa to lớn cả về phương diện kinh tế, chính trị và văn hóa, tạo động lực để ổn định chính trị, phát triển kinh tế, xây dựng môi trường văn hóa, tinh thần đoàn kết, cởi mở tin cậy và giúp đỡ lẫn

nhau để tiến bộ. Tuy nhiên xây dựng môi trường văn hóa ở khu vực đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cần chú ý đến tính đặc thù về điều kiện địa lý sinh thái, nhân văn, chú ý đến đặc điểm tâm lý tập quán tộc người, chú ý đến truyền thống và đặc điểm văn hóa dân tộc. Việc chủ động đầu tư của Nhà nước vào xây dựng các tiền đề vật chất ở cơ sở buôn làng là điều kiện cần thiết để xây dựng đời sống văn hóa cộng đồng.

Một trong những vấn đề cấp bách hiện nay là cần nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc. Ở Kon Tum, cán bộ cấp tỉnh có 282 người (17,51%); cấp huyện có 118 người (7,72%); cấp xã có 886 người (61,61%). Trong đó cán bộ xã có trình độ tiểu học là 446 người (52,5%), trung học cơ sở là 376 người (42,4%), trung học phổ thông là 41 người (4,64%), đại học 1 người (0,11%), trung cấp chuyên nghiệp có 41 người (4,62%). Số cán bộ ở cơ sở không chỉ thấp về trình độ học vấn mà còn yếu về phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống.

Người dân ở đây xem tham nhũng là mối quan tâm hàng đầu, còn cao hơn cả sự quan tâm về ma túy hay đời sống kinh tế gia đình. Cái nhìn trực quan cụ thể đối với các hiện tượng tiêu cực trong xã hội là cơ sở để đồng bào suy nghĩ, so sánh và dễ bị dịch lợi dụng và lôi kéo. Vì vậy, bên cạnh việc nâng cao dân trí cho đồng bào, trước hết là đội ngũ cán bộ chủ chốt và thanh thiếu niên dân tộc, cần được giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, xây dựng những tấm gương điển hình để dân tin, dân theo.

Bốn là, xây dựng môi trường văn hóa ở khu vực đồng

bào Tây Nguyên trước hết là xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cao đời sống vật chất của mọi người, đồng thời xây dựng tinh thần đoàn kết, đồng lòng xây dựng bản làng cho đồng bào dân tộc. Đây không phải chỉ là công việc liên quan đến công nghệ kỹ thuật mà điều cốt lõi là công việc liên quan đến con người, đến tâm lý, văn hóa, xã hội. Đầu tư vào giữ gìn, khai thác và phát huy các giá trị tích cực, tiến bộ của văn hóa Tây Nguyên, là điều kiện thiết yếu để xây dựng môi trường văn hóa. Đảng và Nhà nước cần phải có chính sách hỗ trợ thỏa đáng để đồng bào chủ động, sáng tạo trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, tránh chạy theo hình thức. Cần tăng cường công tác giáo dục truyền thống yêu nước và tinh thần đoàn kết dân tộc, giáo dục ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc mình, tránh thái độ tự ti hoặc tâm lý sùng ngoại.

Một điều cần chú ý là trong phong tục, tập quán, nghi lễ của đồng bào còn nhiều yếu tố lạc hậu, vừa gây tốn kém về kinh tế, vừa ảnh hưởng đến đời sống tinh thần, đặc biệt là các thủ tục tang ma, cưới hỏi. Ở đây, cần quán triệt toàn diện và sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh vào xây dựng đời sống mới. Ngay từ năm 1947, khi viết cuốn sách *Đời sống mới* để vận động nhân dân tham gia phong trào xây dựng đời sống mới, Bác đã dạy:

"Cái gì cũ mà xấu, thì phải bỏ. Thí dụ: Ta phải bỏ hết tính lười biếng, tham lam.

Cái gì cũ mà không xấu, nhưng phiền phức thì phải sửa đổi lại cho hợp lý. Thí dụ: Đơm cúng, cưới hỏi quá xa xỉ, ta phải giảm bớt đi.

Cái gì cũ mà tốt, thì phải phát triển thêm. Thí dụ: Ta phải tương thân tương ái, tận trung với nước, tận hiếu với dân hơn khi trước.

Cái gì mới mà hay, thì ta phải làm. Thí dụ: Ăn ở cho hợp vệ sinh, làm việc cho có ngăn nắp.

Làm thế nào cho đời sống của dân ta, vật chất được đầy đủ hơn, tinh thần được vui mạnh hơn. Đó là mục đích của đời sống mới¹.

Ở đây chúng ta không chỉ học tập nội dung, phương pháp xây dựng đời sống mới mà còn học tập cách ứng xử, giao tiếp đối với đồng bào dân tộc của Người. Đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước đều có đúng đến chẳng nữa, nhưng không làm cho đồng bào hiểu và thực hiện được trong đời sống thì chỉ mới dừng lại ở lý thuyết. Muốn để đồng bào hiểu và làm được, chúng ta cần làm tốt công tác vận động nhân dân, tham gia vào xây dựng môi trường văn hóa mới, xây dựng đời sống mới. Các tiêu chuẩn để ra phải cụ thể, rõ ràng, gần gũi với sự quan tâm của đồng bào, phù hợp với trình độ dân trí và truyền thống văn hóa của từng dân tộc. Nhà rồng là một trung tâm sinh hoạt văn hóa của dân tộc Tây Nguyên, cần phải đa dạng hóa nội dung hoạt động của nhà rồng văn hóa, tạo điều kiện để nó thực sự là biểu tượng văn hóa, là nơi cuốn hút các hoạt động văn hóa của đồng bào. Các phương tiện thông tin đại chúng, các hoạt động vui chơi, giải trí, hoạt động văn hóa thể thao, giao lưu biểu diễn nghệ thuật, sáng tác mỹ

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.5, tr. 94 - 95.

thuật, giới thiệu những kinh nghiệm độc đáo trong sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, những đặc sắc trong truyền thống ẩm thực dân tộc, góp phần tạo nên bầu không khí tinh thần lành mạnh, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào. Trong khi tiến hành xây dựng môi trường văn hóa hóa chúng ta cần chú ý đến bảo vệ môi trường sinh thái ở Tây Nguyên, chống các hiện tượng khai thác rừng bừa bãi, phá hủy nguồn tài nguyên rừng, một nhân tố không thể thiếu để tạo thành bản sắc văn hóa Tây Nguyên.

X- BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở KON TUM TRƯỚC XU THẾ PHÁT TRIỂN

1. Kon Tum và những vấn đề về dân cư - dân tộc

a) Dân cư: Khi tái lập (1991), dân số của tỉnh Kon Tum là khoảng 23 vạn người. Tổng điều tra dân số (01-4-1999) là 308.925 người và tới cuối năm 2001 là 344.043 người (số liệu Niên giám Thống kê - Cục Thống kê tỉnh Kon Tum năm 2001).

Như vậy trong khoảng 10 năm nay, trung bình mỗi năm dân số ở Kon Tum tăng khoảng gần một vạn người. Lưu ý, đối với đồng bào các dân tộc thiểu số chủ yếu là tăng tự nhiên, đối với người Kinh, chủ yếu là tăng trưởng cơ học (kinh tế mới, di dân v.v.). Tuy có tăng, nhưng mật độ dân số Kon Tum cũng chỉ đạt hơn 30 người/km², còn thưa thớt so với mật độ dân số chung cả nước hiện nay.

Có thể tạm chia cư dân Kon Tum thành 3 khu vực:

- Các dân tộc bản địa: khoảng 52%
- Các dân tộc xen cư: khoảng 2%
- Dân tộc Kinh: khoảng 46%

b) Về dân tộc bản địa:

Chúng tôi dùng bản địa để chỉ bộ phận cư dân gốc

gác là đồng bào các dân tộc thiểu số, và danh từ chỉ dân tộc đã được Tổng cục Thống kê công bố từ năm 1979. Với hai ý nghĩa đó, dân tộc bản địa ở Kon Tum gồm có: Xơđăng, Bana, Gié - Triêng, Giarai, Brâu và Rơmăm (6 dân tộc). Tỉnh Gia Lai - Kon Tum (cũ) cũng chỉ có 6 dân tộc bản địa và khi chia ra thành 2 tỉnh, phần đa dân tộc đã thuộc về Kon Tum. Hiện nay, dân tộc bản địa ở Gia Lai cũng chỉ có Giarai và Bana. Điều muốn nói ở đây là vấn đề trong một số dân tộc lại có nhiều dân tộc (theo cách làm của những nhà dân tộc học: Ghép những nhóm dân tộc nhỏ để hợp thành dân tộc lớn - như số liệu năm 1979) xem ra còn có nhiều bất cập.

Trong 6 dân tộc bản địa ở Kon Tum thì Brâu và Rơmăm thuộc vào số những dân tộc có số dân quá ít ỏi, họ có nhiều thiệt thòi, nên đã được Đảng và Nhà nước có chính sách đặc biệt để phát triển. Từ cách ứng xử đó, nhiều nhóm dân tộc nhỏ khác cũng có nguyện vọng được tách ra như một dân tộc độc lập, hy vọng được hưởng những ưu đãi đặc biệt như Brâu, Rơmăm. Chúng ta vẫn biết để được xác định là một dân tộc, phải có những tiêu chí khoa học và do những cơ quan chức năng khảo cứu kỹ càng, tham mưu cho Nhà nước. Song, vấn đề ý thức tự nguyện, mong muốn của mỗi dân tộc, chúng tôi cho rằng cần phải được quan tâm, giải quyết thỏa đáng. Với những suy nghĩ đó, cụ thể với từng dân tộc bản địa ở Kon Tum thì có những dân tộc và nhóm dân tộc như sau:

+ Dân tộc Xơđăng: Hợp thành từ các nhóm Xàteng (Xơđăng gốc), Hàlăng, Càdong, M'nâm, Sơdrá, Châu.

+ Dân tộc Bana: Ở Kon Tum chỉ có hai nhóm Rơngao, Jilăng. Các nhóm Tôlô, Alacông, Glar, Konkdeh, Kriêm, Chăm h'roi v.v. đều ở phía Nam (địa bàn Gia Lai, Phú Yên, Bình Định).

+ Dân tộc Giarai: Ở Kon Tum là ngành (nhóm) Aráp. Các nhóm Chor, Tbuần, Mthur, Hơdrang... ở địa bàn Gia Lai.

+ Dân tộc Gié - Triêng hợp thành từ hai nhóm chính Gié và Triêng ngoài ra còn có nhóm Vẻh, Tàtrẻ.

+ Brâu và Rơmăm khá thuần chủng, số dân ít, như đã nói trên. Hiện nay, mỗi dân tộc này có trên 300 người, họ cư trú gọn trong một làng (Rơmăm ở làng Le, Môray, Sa Thầy; Brâu ở Đăk Mế, Bờ Y, Ngọc Hồi).

c) Về dân tộc Xơđăng:

+ Dân số các dân tộc bản địa trong tổng số dân ở Kon Tum (năm 2001) như sau:

Tổng số dân toàn tỉnh:	344.043 người
trong đó	
- Dân tộc Xơđăng:	84.313 người
- Dân tộc Bana:	40.358 người
- Dân tộc Gié - Triêng:	36.907 người
- Dân tộc Giarai:	17.580 người
- Dân tộc Rơmăm:	340 người
- Dân tộc Brâu:	312 người

(số liệu của Cục Thống kê, Niên giám năm 2001)

+ Từ những số liệu này, dân tộc Xơđăng được xem là dân tộc lớn nhất và tiêu biểu cho các dân tộc bản địa ở

Kon Tum. Hơn nữa, địa bàn cư trú của họ rất rộng. Ngoài hai huyện Đăk Tô, Kon Plông là nơi cư trú từ lâu đời thì với sự hợp thành từ nhiều thành phần như đã nói ở trên, gần như huyện nào, cả thị xã tỉnh lỵ cũng đều có người Xơđăng sinh sống. Họ chiếm gần 25% dân số ở Kon Tum.

+ Cũng từ những số liệu này, để góp tiếng nói chung về dân tộc Giarai, chúng tôi thấy Kon Tum sẽ không góp gì được nhiều. Bởi dân tộc Giarai chỉ là một nhóm (Aráp) sống ở Kon Tum, số dân ít, địa bàn cư trú hẹp, mọi phong tục, tập quán và những giá trị về bản sắc văn hóa, phần nào họ vẫn hướng tâm, nghĩa là lệ và phụ thuộc vào nguồn gốc dân tộc, mà diễn ra sâu sắc lại chính nằm ở địa bàn tỉnh Gia Lai.

+ Nếu có dịp chúng ta bàn tới dân tộc Xơđăng, chắc chắn Kon Tum sẽ có nhiều đóng góp hoặc chỉ ít thì cũng là những gợi mở, đề xuất với giới nghiên cứu khoa học về nhiều khía cạnh, góc nhìn. Theo chúng tôi, Xơđăng là đặc trưng cho dân tộc bản địa ở Bắc Tây Nguyên và tỉnh Kon Tum.

2. Một số vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán của cư dân bản địa ở Kon Tum

a) Tín ngưỡng:

Tín ngưỡng của cư dân tỉnh Kon Tum mới chỉ dừng lại ở tín ngưỡng dân gian, đa thần giáo. Quan niệm về thần linh - giàng (yang) là khái niệm chung, cao nhất. Có thể coi giàng là trời cũng được mà là thần cũng được. Có rất nhiều loại giàng như: Giàng H'ma (thần rầy), Giàng Lon (thần đất), Giàng Ktăm (thần sét), Giàng Chưh (thần

núi), Giàng Pên Ia (thần nước) v.v.. Các dân tộc bản địa ở Kon Tum có những ý tưởng rất phong phú và độc đáo khi ứng xử với người chết, với linh hồn... tóm lại là, tín ngưỡng của họ mang màu sắc dân gian rất đậm nét.

b) Tôn giáo:

Tôn giáo chính thống ở Kon Tum hiện nay có: Đạo Thiên Chúa, đạo Phật, Tin Lành và Cao Đài.

- Trong đó, Thiên chúa giáo đến sớm nhất, có ảnh hưởng sâu rộng trong khu vực Tây Nguyên (Kon Tum có đại chủng viện) và cũng ảnh hưởng rất lớn vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, tín đồ Thiên Chúa giáo chiếm gần 30% tổng số dân, trong đó 70% là đồng bào các dân tộc.

- Tôn giáo khác: Phật giáo (5 - 6% dân số), Tin Lành (11.000 người, chiếm gần 3%), Cao Đài khoảng 600 người, không có chức sắc.

c) Phong tục, tập quán:

+ Sinh hoạt cộng đồng (làng, Plei) là cội nguồn sản sinh ra, lưu giữ, lưu truyền mọi phong tục, tập quán của dân cư bản địa.

- Nói về truyền thống thì làng là tổ chức hành chính duy nhất khép kín, chỉ tiếp xúc bên ngoài khi đến ngõ hôn nhân, lưu thông và trao đổi về công cụ sản xuất, nhu yếu phẩm sinh hoạt và có thể nữa là giao lưu văn hóa.

- Làng được hình thành từ sự tan rã của thị tộc mẫu hệ, dẫn đến đời sống cư dân bản địa ở đây còn lại dấu vết dấu đó, có thể là song hệ, mẫu hoặc phụ hệ.

- Dưới làng, đậm nét nhất vẫn là dòng tộc rồi đến gia đình và những thành viên. Vì thế, vai trò của già làng hoặc tập thể những người già (hội đồng già làng) giữ vai trò rất quan trọng. Phong tục, tập quán được hình thành từ:

- Văn hóa núi rừng, gắn với thiên nhiên.
- Tín ngưỡng dân gian đa thần giáo.
- Văn hóa làng.
- Chế độ mẫu hệ và tàn dư, dấu vết của nó.
- Từ các quan hệ sở hữu.
- Sự phân hóa tầng lớp (chủ yếu là giàu, nghèo).
- Phân công lao động.
- Phân phối sản phẩm.

- Các đặc trưng: tính cộng đồng, cộng cảm, ngay thẳng, thật thà, cùng ý nguyện, hồn nhiên, bản năng nhạy cảm về nghệ thuật trình diễn dân gian... đều có ở trong phong tục, tập quán. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại những yếu tố mê tín, dị đoan, kiêng cử nặng nề có khi trở thành những hủ tục, nhất là từ các luật tục.

- Mọi phong tục, tập quán thường được thể hiện tập trung ở hệ thống lễ hội dân gian, dày đặc suốt trong năm và rộ lên ở mùa ăn năm, uống tháng (ning nơng: nghỉ ngơi), diễn ra ở mùa khô (từ tháng 11 dương lịch năm này tới hết tháng 3 năm sau).

- Những lễ hội dân gian đó, quy tụ về 3 trục chính: quy trình phát triển cây lúa rẫy, xung quanh một đời người (từ khi sinh ra đến khi qua đời) và xung quanh vận mệnh của cộng đồng làng.

3. Phát triển của đồng bào dân tộc thiểu số (bản địa) trong hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Kon Tum

a) Phát triển và hội nhập chung

Kon Tum là địa bàn hội đủ các điều kiện khó khăn cần có sự quan tâm đặc biệt, toàn diện. Là tỉnh miền núi, vùng cao, biên giới, là căn cứ cách mạng và đặc biệt có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số rất cao, trong đó đa phần là dân tộc bản địa.

- Để giúp đồng bào các dân tộc phát triển, hàng loạt chính sách, biện pháp, giải pháp chủ yếu về kinh tế đã được triển khai: Tập trung nhiều nhất là xóa đói giảm nghèo. Để mục tiêu này có hiệu quả, tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh, phải cải tạo cơ sở hạ tầng, từ tỉnh xuống nông thôn: điện, đường, trường, trạm; định canh, định cư; giao đất, khoán rừng; chăm lo sức khỏe, chăm lo giáo dục; khuyến nông, khuyến lâm; nước sạch nông thôn...

- Quá trình tập trung phát triển kinh tế, đã có những bước nhảy vọt, phá vỡ những tư duy lạc hậu, hằn sâu trong nếp nghĩ, phong tục, tập quán lâu đời. Mới chỉ hơn 10 năm (kể từ khi thành lập lại) bộ mặt nông thôn, đời sống người dân đã có nhiều thay đổi tích cực và được nâng lên rõ rệt.

- Có thể khẳng định sự nghiệp đổi mới là con đường đúng đắn và duy nhất để biến đổi cuộc sống cho đồng bào các dân tộc vùng Tây Nguyên, trong đó có Kon Tum. Bởi vậy, thu hẹp khoảng cách giữa đời sống của đồng bào

các dân tộc thiểu số với người Kinh, giữa miền núi và đồng bằng, giữa vùng cao và miền xuôi là mơ ước, mục tiêu lớn của chúng ta. Đây là một quá trình cách mạng đầy cam go, khó khăn nhưng phải từng bước làm chủ để giành thắng lợi.

b) Ứng xử thế nào với truyền thống văn hóa

- Cái khó của chúng ta là: Làm thế nào để đồng bào các dân tộc thiểu số tăng tốc trong phát triển đời sống mà lại giữ gìn, phát huy tốt được bản sắc văn hóa của chính mình.

- Mọi bản sắc xa xưa gắn liền với phong tục, tập quán của một buôn làng truyền thống. Giờ đây làng từng bước cũng phải thay đổi, kinh tế tự cung tự cấp phải chuyển đổi thành kinh tế hàng hóa, phương thức sản xuất phải cải tiến, không còn chỉ biết săn bắt, hái lượm, chiếm đoạt tự nhiên mà phải biết chăn nuôi, trồng trọt, thuần dưỡng, chuyển dịch giống cây, giống con, khai hoang cánh đồng, làm ruộng nước...

- Sẽ không còn nhiều thời gian để con người tự cho mình đắm chìm trong sinh hoạt theo phong tục tự nhiên, gần như bản năng, truyền thống từ bao đời nay.

- Chúng tôi vẫn biết những nét văn hóa độc đáo, đặc trưng lớn như nhà rông, công chiêng, trang phục thổ cẩm, diễn xướng sử thi, v.v. là vô giá. Nhưng những ràng buộc khắt khe về bảo vệ, phát triển rừng sẽ không cho phép tự do khai thác gỗ để làm nhà rông (gỗ quý). Nhiều nghề nhân cao tuổi, già yếu, cuộc sống khó khăn sẽ lần lượt

phải ra đi mà chưa kịp kể cho con cháu, cho những nhà khoa học nghe cả kho tàng chuyện xưa, sử thi có trong trí nhớ của mình. Tiếng nói truyền thống ông bà sẽ mãi theo họ về với lòng đất.

- Rồi thế hệ trẻ hôm nay, ít ra cũng đã hơn một thế hệ (kể cả ngày giải phóng 1975) sẽ không có điều kiện để yêu thích, học lấy những làn điệu dân ca của dân tộc mình, không biết đánh cồng chiêng, không trồng bông lấy sợi để nhuộm và dệt váy áo cho chính mình, không chế tác được và cũng không biết dùng những cây đàn goong, T'Rưng, sáo một lỗ, ba lỗ... mà tổ tình, giao duyên. Các cháu nhỏ hiện nay quên hết các bài đồng dao.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, tỉnh Kon Tum đã xác định việc bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc bản địa, coi đó là công tác trọng tâm và lâu dài. Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và các cấp chính quyền của tỉnh đã có nhiều chủ trương, giải pháp để thực hiện nhiệm vụ này. Tuy nhiên, các cấp chính quyền vẫn còn rất nhiều băn khoăn liên quan đến văn hóa, văn hóa truyền thống và bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc. Những băn khoăn đó đang đặt ra cho chúng ta nhất là những nhà nghiên cứu khoa học nhiều suy nghĩ. Đảng và Nhà nước cần sớm phát triển và hoàn thiện những chính sách bảo vệ văn hóa để bản sắc của đồng bào các dân tộc ở Kon Tum, Tây Nguyên nói riêng và của cả dân tộc Việt Nam ta nói chung ngày càng được lưu giữ và phát triển không ngừng.

XI- THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC TỈNH KON TUM

Kon Tum là một tỉnh miền núi vùng cao biên giới nằm ở cực bắc Tây Nguyên, có diện tích tự nhiên là: 9.961,6 km², dân số hiện nay khoảng 335.000 người, bao gồm các thành phần dân tộc: Kinh, Xơđăng, Giarai, Gié - Triêng, Brâu, Rơmăm và một số ít đồng bào dân tộc phía Bắc mới di cư vào. Trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 54%, phân bố rải rác không tập trung ở 82 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Mặt khác đời sống kinh tế - xã hội còn phát triển chậm, trình độ dân trí còn thấp. Bên cạnh đó đồng bào các dân tộc thiểu số còn chịu tác động nhiều của các phong tục tập quán.

Riêng đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa thực chất còn rất nhiều hạn chế, càng ở xa càng thiếu thông tin, càng khao khát các hoạt động văn hóa nghệ thuật. Các hủ tục mê tín dị đoan như thầy cúng, thầy bói vẫn còn lén lút hoạt động. Trong khi đó sinh hoạt văn hóa mang đậm các sắc tộc bản địa đang bị lấn át và mai một. Nhất là trong những năm gần đây, khi đi vào cơ chế của nền kinh tế thị trường, khi

thông tin và các phương tiện chuyển tải văn hóa nghệ thuật ngày càng phát triển và hiện đại, bên cạnh những ưu điểm thì những mặt tiêu cực trong sự vận động của xã hội đã làm cho nền văn hóa truyền thống bị suy giảm. Nền văn hóa, văn nghệ của các dân tộc ở Kon Tum đang đứng trước những thử thách lớn. Các hoạt động văn nghệ dân gian trước đây diễn ra thường xuyên ở các buôn làng thì giờ đây trở nên thưa thớt. Nhiều nơi không còn chế tác các nhạc cụ. Lớp tuổi từ 40 trở xuống ít người biết đánh chiêng. Thế hệ trẻ không tha thiết với sinh hoạt văn hóa dân gian, coi nhẹ trang phục, kiến trúc và những giá trị tinh thần truyền thống, có nguy cơ làm đứt đoạn với truyền thống văn hóa dân tộc. Tất cả các tình trạng trên có thể do nhiều nguyên nhân như:

- Đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số nhiều nơi còn nghèo nàn, khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế mới. Đời sống vật chất khó khăn, bệnh tật phát triển... dẫn đến người dân càng xao lãng việc tổ chức sinh hoạt văn hóa cộng đồng như đánh cồng chiêng, uống rượu cần, múa hát. Mặt khác, các nghệ nhân tuổi ngày càng cao, già yếu bệnh tật, nhiều cụ đã qua đời, đó là sự thiệt thòi, mất mát vốn quý văn hóa, văn nghệ truyền thống cho Tây Nguyên nói riêng, cho cả nước nói chung.

- Sự thay đổi cơ chế kinh tế - xã hội ở các buôn làng đã có nhiều biến động mạnh mẽ đến đời sống văn hóa dân tộc. Nền tảng kinh tế - xã hội của văn hóa dân tộc bản địa ở Kon Tum trước đây là phương thức sản xuất nương rẫy,

chế độ thị tộc nhà dài, cơ cấu xã hội và quan hệ giữa các thành viên trong buôn làng nay đã có nhiều biến đổi lớn, làm cho sinh hoạt cộng đồng ít gắn bó hơn, không còn tác dụng nuôi dưỡng nền văn hóa truyền thống. Đây là một thực trạng đáng quan tâm.

- Sự thay đổi tín ngưỡng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền văn hóa dân tộc. Hầu hết các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ dân gian đều diễn ra xung quanh các lễ hội, nhưng giờ đây nhiều nơi không còn tổ chức các lễ hội truyền thống mà được thay bằng những lễ nghi tôn giáo mới. Ở những nơi này, cúng chiêng bị coi là những nhạc cụ của thần linh tà giáo, không được sử dụng và cần phải xóa bỏ, hoặc đem bán đi, gây nên tình trạng "chảy máu công chiêng".

- Sự xâm nhập của nền văn hóa bên ngoài từ nhiều luồng đã tấn công vào nền văn hóa dân tộc vốn đã yếu sức đề kháng. Lứa tuổi thanh niên chưa ý thức đầy đủ về nền văn hóa dân tộc của mình nên dễ tiếp thu văn hóa bên ngoài không có sự chọn lọc, có biểu hiện xu hướng vọng ngoại, quay lưng lại với những sinh hoạt văn hóa dân tộc.

- Việc kế thừa, phát huy nền văn hóa của các dân tộc thiểu số trong tỉnh mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn. Công tác quản lý còn bộc lộ nhiều yếu kém, thiếu những giải pháp khả thi, chưa có được những mô hình, những phương thức tổ chức sinh hoạt văn hóa thực sự hiệu quả trong các cơ sở buôn làng. Các sinh hoạt lễ hội, văn nghệ dân gian nhiều lúc còn mang tính hình thức và việc biến nó thành những sinh

hoạt bổ ích, lành mạnh có tính thường xuyên và tính xã hội còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong khâu tổ chức.

- Thiếu những công trình nghiên cứu khoa học mang tính thực tiễn cho các mục tiêu giữ gìn và phát huy vốn văn hóa - văn nghệ dân gian vào đời sống xã hội; nguồn kinh phí, ngân sách, phương tiện, con người cần đầu tư, bố trí cho lĩnh vực này còn ít ỏi và khó khăn, đặc biệt là sự thiếu hụt cán bộ làm công tác văn hóa là người các dân tộc thiểu số ở địa phương.

- Thiếu những sáng tác, những tác phẩm, những công trình nghệ thuật, những tài năng lớn thừa kế và nâng cao được các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc để có thể tạo được sức lôi cuốn, hấp dẫn công chúng vào các sinh hoạt văn hóa truyền thống.

- Ngôn ngữ là linh hồn của văn hóa dân tộc. Ngôn ngữ, mà trước hết là chữ viết của các dân tộc bản địa dù đã có nhiều tiến triển trong việc giảng dạy, học tập, phổ biến nhưng vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại, chưa đủ mạnh để hỗ trợ đắc lực cho yêu cầu phục hưng nền văn hóa dân tộc.

- Việc xã hội hóa những chương trình văn hóa nghệ thuật mang đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, dù đã đạt được những kết quả khích lệ nhưng vẫn chưa thu hút được đông đảo công chúng quan tâm thực sự. Đa số các độc giả, khán giả, thính giả hiện nay, nhất là lớp trẻ vẫn có xu thế vọng ngoại, thậm chí còn mang tính thực dụng làm hạn chế việc phát huy hiệu quả của nền văn hóa truyền thống.

- Trong thời gian dài, từ trong nhận thức của các cấp

ủy Đảng, nhiều cấp chính quyền địa phương chưa chú trọng và có biện pháp chỉ đạo tích cực, hữu hiệu cho việc bảo tồn, phát huy nền văn hóa truyền thống. Việc tuyên truyền, giáo dục và vận động quần chúng tham gia giữ gìn văn hóa dân tộc chưa được tiến hành thường xuyên và sâu rộng đến các buôn làng và các tầng lớp dân cư trên toàn tỉnh. Và nguyên nhân quan trọng hơn cả là một chiến lược đầu tư cho văn hóa, nghệ thuật truyền thống... vẫn còn là một khoảng cách nhất định giữa lý luận và thực tiễn.

- Trước tình hình và thực trạng đó, việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, đặc biệt là khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa phải được đặt lên vị trí tương xứng của sự phát triển văn hóa và chiến lược xây dựng con người trong tình hình mới.

- Để khắc phục những tồn tại nêu trên, đồng thời tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) của Đảng và chương trình đưa văn hóa thông tin về cơ sở của Bộ Văn hóa - Thông tin nhằm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa trong thời gian tới cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo vệ di sản văn hóa, gắn hoạt động văn hóa dân tộc trong công tác xây dựng đời sống văn hóa. Có chính sách, chế độ thích đáng cho các nghệ nhân tài giỏi, những cá nhân và gia đình có công sức giữ gìn tài sản văn hóa dân tộc.

- Cần xúc tiến công tác nghiên cứu, sưu tầm nâng cao các làn điệu múa hát của đồng bào các dân tộc, phục hồi các đội công chiêng và tiến tới hướng dẫn con em người dân tộc biết sử dụng các nhạc cụ cải tiến và cổ truyền dân tộc. Phát động việc sáng tác các bài hát, điệu múa cho đồng bào sử dụng trong các buổi lễ, ngày hội, mừng được mùa... nhằm từng bước thay thế những phong tục tập quán lạc hậu.

- Tiếp tục tổ chức các hoạt động lớn như ngày hội văn hóa thể thao các dân tộc, liên hoan ca múa nhạc dân gian, liên hoan công chiêng..., ở các huyện, thị, triển lãm văn hóa dân tộc, hội thi giọng hát của người dân tộc thiểu số. Xây dựng và khôi phục nhà rông truyền thống theo tinh thần Chỉ thị 21-CT/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh và thường xuyên tổ chức các đêm sinh hoạt văn hóa dân gian.

- Cần có biện pháp giúp đồng bào bảo tồn các di sản văn hóa (công chiêng, ché quý, nhạc khí dân tộc...), giữ gìn sắc phục của dân tộc, khuyến khích mặc trang phục dân tộc mình vào các ngày lễ, tết...

- Có định hướng trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức các lễ hội truyền thống, lễ hội dân gian, hạn chế, bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan. Nghiên cứu phát huy các giá trị tiến bộ của luật tục trong công tác xây dựng đời sống văn hóa ở các buôn làng dân tộc. Phục hồi và nâng cao một số lễ hội tiêu biểu để có thể tổ chức định kỳ hàng năm.

- Củng cố đội thông tin lưu động và thường xuyên hoạt động tới các buôn làng, chuyển tải những nội dung và

lượng thông tin thiết thực cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa.

- Cần có quy hoạch xây dựng khu sinh hoạt văn hóa... xây dựng cơ sở vật chất, mở rộng giao thông, có chính sách ưu đãi để đưa điện về vùng sâu, vùng xa, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nhất là đầu tư việc đưa sách, báo, thông tin khoa học kỹ thuật, phủ sóng phát thanh, truyền hình...

- Sự xâm nhập không bình thường của một số tôn giáo, nhất là đạo Tin Lành là vấn đề đang được quan tâm của các cấp và ngành văn hóa thông tin vì sự truyền đạo bất hợp pháp. Tình trạng đó đã và còn ảnh hưởng rất lớn đến việc bảo tồn, chấn hưng truyền thống văn hóa dân tộc, ngành văn hóa cần phối hợp với các địa phương, các ngành để dần xóa bỏ tà đạo cũng như một số tập tục lạc hậu của đồng bào dân tộc.

- Đề nghị Nhà nước có chính sách đầu tư mang tầm chiến lược về mặt văn hóa... ổn định đời sống đồng bào dân tộc và khu vực miền núi. Đặc biệt coi trọng và có chính sách đào tạo cán bộ là người dân tộc, có kế hoạch sử dụng các học sinh dân tộc đã tốt nghiệp ra trường để họ được về phục vụ chính đồng bào mình.

Để làm tốt những giải pháp trên, điều có tính chất quyết định là chúng ta phải đổi mới và nâng cao nhận thức, xem cơ sở buôn làng là địa bàn chiến lược của sự nghiệp cách mạng, nơi biến những quan điểm của Đảng và Nhà nước thành hiện thực, nơi sinh ra và cũng là nơi lưu giữ, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống dân tộc

thiểu số. Chúng ta tin tưởng rằng, nếu có chính sách đúng đắn, hợp lòng dân, được toàn dân và các cấp, các ngành ủng hộ... và khi có đủ sức mạnh tổng hợp ấy thì nhất định công tác xây dựng đời sống văn hóa thông tin ở cơ sở sẽ đạt được nhiều thành tựu mới, góp phần nâng cao đời sống văn hóa cho đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa.

XII- VĂN HÓA DÂN TỘC ÊĐÊ Ở ĐẮK LẮK TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Đắk Lắk là một tỉnh miền núi, có nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú; đất đai màu mỡ, khí hậu nhiệt đới gió mùa; động thực vật đa dạng và chứa nhiều tiềm ẩn quý giá. Đắk Lắk quê hương quật cường, mang trong mình nhiều dân tộc, nhiều bản sắc văn hóa độc đáo.

Từ xa xưa, Đắk Lắk cũng như nhiều tỉnh ở Tây Nguyên sống chủ yếu bằng nông nghiệp nương rẫy, với cuộc sống lam lũ du canh du cư, săn bắn, hái lượm một cách hoang sơ, mật độ dân cư thưa thớt, cơ cấu dân tộc ít phân hóa, dân trí thấp. Tuy không hình thành lãnh thổ tộc người riêng biệt, nhưng mỗi dân tộc đều quần tụ trong một khu vực nhất định. Riêng dân tộc Êđê, M'Nông là hai dân tộc ở vùng này lâu đời nhất, nhưng cũng chỉ sống thành từng nhóm người địa phương.

Trước mùa xuân năm 1975, Đắk Lắk là một địa bàn bị chiến tranh tàn phá khốc liệt, chịu đựng không biết bao nhiêu lần giặc Mỹ rải thảm B.52, chất độc hóa học, càn quét. Nhưng con người Đắk Lắk vẫn hiên ngang đứng lên theo tiếng gọi của Đảng, của Woa Hô làm cách mạng.

Sau năm 1975, có nhiều người từ mọi miền Tổ quốc về đây khai hoang lập nghiệp. Đến nay với diện tích 19.599 km², một tỉnh có diện tích lớn nhất so với 61 tỉnh thành cả nước; có 44 dân tộc anh em, gần 2 triệu người từ Bắc chí Nam về đây cùng chung sống và xây dựng quê hương Tây Nguyên.

Nền văn hóa nơi đây cũng có sự khác biệt do đặc điểm địa văn hóa và lịch sử của nó. Tôi xin đề cập một vài nét thực trạng của văn hóa dân tộc Êđê sống trên địa bàn Đắk Lắk qua *văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và văn hóa nghệ thuật*. Từ đó nêu lên *quan điểm và giải pháp* để bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Êđê đứng vững trong cơ chế thời mở cửa, đặt đúng vị trí của nó trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay.

Theo các nhà chuyên môn nghiên cứu cho biết, Tây Nguyên trước 1945 có hai hệ ngôn ngữ chính: Môn - Khơme và Nam Đảo hay còn gọi là ngôn ngữ Malayo - Polinesia gồm các dân tộc Chăm, Êđê, Giarai, Churu v.v.. Ở các dân tộc thuộc hệ Nam Đảo có nhiều nét văn hóa tương đồng, đặc biệt là ngôn ngữ có đến 60 - 80% tiếng nói giống nhau.

Trong sự phát triển xã hội của từng nhóm dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Nam Đảo cũng có nhiều nét khác biệt, về địa lý ta có thể thấy rõ hai nét văn hóa khu vực đồng bằng Chăm và nét văn hóa vùng núi Êđê, Giarai... Nhóm tộc người thuộc miền núi cũng có sự khác nhau về đời sống văn hóa, như Êđê, Giarai với Churu, Răklay... Do vậy việc nghiên cứu đời sống xã hội tộc người là vô cùng khó khăn.

Từ lâu các nhà nghiên cứu coi chủ nhân của văn hóa

Sa Huỳnh là các dân cư Nam Đảo, cho rằng Êđê, Giarai được tách từ người Chăm và trên cơ sở địa lý người Chăm thế kỷ II đã nhắc tới 3 tộc người: "Rang Dor, Rang Lai, Ma La", ngày nay người ta cho rằng đó chính là 3 dân tộc Êđê, Raklay và Bana và có thể dân tộc Giarai chưa tách khỏi Êđê ở thời điểm đó.

Khi tiếp xúc chúng ta nhận thấy dân tộc Êđê và Giarai có tiếng nói và phong tục tập quán giống nhau nhiều, sự khác nhau rất ít. Đó là nghệ thuật cồng chiêng, lễ bỏ mả... của Êđê khác Giarai và càng khác biệt với dân tộc Chăm. Dấu vết duy nhất để biết họ là anh em đó là ngôn ngữ (?). Một vài nét thấp thoáng trong văn hóa biểu hiện qua những ngôi nhà "Thuyền" và các chiến sự trên biển ở khâu mà nhiều học giả cho rằng cuộc sống của họ đã lan ra biển (!)? Điều ấy có phải người Nam Đảo đã có mặt ở Tây Nguyên trước khi tiếp xúc với biển? Hay là một sự trở lại biển? Song nhiều người vẫn cho rằng dân tộc Êđê từ Nam Đảo đã vào trong Tây Nguyên. Đến đây xuất hiện 2 ý kiến:

1. Nhóm cư dân Nam Đảo tồn tại khá hùng mạnh dọc bờ biển miền Trung Trung Bộ. Do không chấp nhận văn hóa Ấn Độ, một bộ phận (Êđê) đã di chuyển lên Tây Nguyên.

2. Việc di cư từ biển vào, đó là một quá trình lâu dài và phức tạp. Ý kiến của giáo sư Mỹ Chirs Delze chuyên nghiên cứu về Đông Nam Á tại Đại học Ha Woai: "Trong tất cả các nền văn hóa hạ tầng của xã hội văn hóa Mỹ, tôi cho là quần đảo Ha Woai có quan hệ thân thuộc với Việt Nam". Như vậy cộng đồng cư dân Nam Đảo sinh sống trên

phạm vi khá rộng lớn ngoài biển miền Trung. Họ có khoảng 80% tiếng nói giống nhau.

Theo ý kiến trên, cư dân đa đảo đã mang nền văn hóa của mình là yếu tố biển có vẻ xác đáng hơn. Mặt khác, cho đến nay người ta chưa tìm thấy nghề gốm, đất nung cổ của dân tộc Êđê mà từ lâu người Chăm đã có. Di tích tháp Chăm ở Ea Súp - Đắk Lắk (Tháp Yang Prông), giếng Chăm ở Krông Bông, mộ táng Chăm ở Krông Ana được phát hiện ở Đắk Lắk, điều này giải thích một bộ phận người Chăm đã di chuyển về phía Tây để tá túc nương nhờ người đồng hương của mình và đã để lại dấu vết Chăm ở?

Những giả thiết ấy, thực trạng ấy đang kêu gọi sự khám phá mới, sự khẳng định có tính khoa học và thuyết phục đối với nhiều nhà nghiên cứu.

Về văn hóa vật chất của dân tộc Êđê ở Đắk Lắk hiện nay

Đồng bào Êđê trước đây có cuộc sống du canh du cư nên nhà cửa, kiến trúc... cũng có phần đơn giản, thêm vào đó vật liệu dựng nhà cũng toàn sẵn có trong tự nhiên. Thực hiện chính sách định canh định cư của Đảng, đồng bào đã phải chịu sự quy hoạch, sống dântrải với khu gia cư ổn định. Thêm vào đó là "Cấm cửa rừng", du nhập vật liệu mới kiên cố, hiện đại, ổn định và tiện lợi hơn, rẻ hơn như: gạch ngói, xi măng, tôn, cát, đá... và kiến trúc của người Kinh... Do đó nhà sàn của đồng bào đã có sự thay đổi nhiều:

- Tấm lợp bây giờ là tôn, là ngói, fbrôximăng...

- Sàn nhà, vách bao chiếm là gỗ, ván ép hoặc xây, bê tông...

- Cửa là đồ mộc đóng kỹ thuật hay bằng kim loại, mica, kính...

Song quy cách hình dáng, cấu trúc, tập quán... nói chung không có gì thay đổi. Một số gia đình đã xây cất nhà lầu, đổ bê tông và trang bị nội thất cầu kỳ (đối với gia đình giàu có). Một số nơi có sự cưỡng chế, quy hoạch nên buộc họ bỏ tập tục làm nhà theo hướng Bắc - Nam. Đã có đường làng, ngõ xóm quy củ, đẹp mắt.

Tuy nhiên có điều làm cho họ không thoải mái đó là việc chia nhỏ, xé lẻ "nhà dài", tức là tách hộ, dẫn đến không còn mô tuýp nhà dài 100 - 200 mét. Tính cộng đồng, tính mẫu hệ bắt đầu có sự "lỏng lẻo". Cuộc sống buộc họ phải gắn bó với mảnh vườn, với ngôi nhà kiểu mới.

Nhà mồ cũng vậy, một số nơi như Buôn Jung (Krông Pắc) đã xây mộ, đóng quan tài, làm nấm mồ như người Kinh.

Có nghĩa là trong kiến trúc nhà dài và nhà mồ của người Êđê bắt đầu có sự mai một cả lễ nghi, tập quán và cách ứng xử... Bây giờ cuộc sống của họ là hợp tác xã, là thôn, xã... là pháp luật, pháp lệnh của một nước độc lập thống nhất, gắn với nhà lầu, nhà xây đầy tiện nghi, hòa nhập vào cộng đồng 44 dân tộc anh em ở Đắk Lắk là mơ ước của họ.

Về công cụ sản xuất nông ngư nghiệp, thủ công nghiệp... cũng tiến bộ nhiều. Dụng cụ lao động của đồng bào Êđê phần lớn đã hòa đồng với công cụ cơ khí, áp dụng

kỹ thuật công nghệ mới; không ít gia đình ở Krông Buk, Krông Năng, Krông Pắc... đồng bào Êđê có máy cày, máy bơm, máy xay xát... Họ đã dùng điện trong sản xuất, trong sinh hoạt. Cuộc sống đã văn minh, tiến bộ nhiều. Tất nhiên, một vài nơi vùng sâu, vùng xa cuộc sống một số ít đồng bào cũng còn lạc hậu sống theo tập quán cũ. Với cơ chế hiện tại, đồng bào đang tự vươn lên theo chính sách và sự trợ giúp của chính quyền, của xã hội, họ đã biết lao động để làm ra hàng hóa.

Về trang phục, đồ đội đầu, tấm đắp... của dân tộc Êđê cũng thay đổi rất nhanh, họ hòa hợp với cộng đồng nhiều dân tộc. Do thổ cẩm là đồ có quá trình sản xuất mất nhiều thời gian... nên để hợp với cuộc sống, rất nhanh đồng bào đã thay đổi nhiều về cách ăn mặc, cách dùng vải vóc sẵn có và đồ may sẵn (mũ, nón, giày dép...). Họ tiếp thu một cách thoải mái, tự nguyện và có sự ngưỡng mộ, hòa nhập.

Đối với văn hóa tinh thần của dân tộc Êđê

- *Về văn hóa lễ hội*: Lễ hội là một hình thức sinh hoạt văn hóa cổ truyền, có vị trí nổi bật trong kho tàng văn hóa dân gian, với nhiều hình thức, phong phú mang tính tổng hợp của nhiều loại hình nghệ thuật.

- Lễ hội Êđê rất sinh động, hầu hết các lễ hội tập trung ở các loại hình văn hóa, từ nhạc cụ (cồng chiêng, trống, đàn Trưng, dینگ...) đến chất lượng hát (Aray, Khan...), các điệu múa (Xoan, chim Cưng, khiên...), hoa văn tiết họa, điêu khắc tượng nhà mồ, v.v.. Trong lễ hội thể hiện rất rõ hai phần "lễ" và "hội". Có quan điểm cho đó là

tín ngưỡng nguyên sơ, huyền bí, là mê tín dị đoan nên gần đây ở một số địa phương cấm hành lễ, nghĩa là xóa bỏ các lễ hội dân gian và triệt tiêu văn hóa cổ truyền, đó là một sai lầm. Một số nơi có tiến bộ hơn, họ khôi phục các lễ hội theo hướng sinh hoạt khôn khéo, thu hẹp dần thời gian và thao tác hành lễ, ít phô trương rườm rà, tốn kém. Đồng thời mở rộng phong phú phần hội. Điều đó sẽ tới một lúc nào đó có thể tách các sinh hoạt văn hóa ra khỏi tín ngưỡng, làm sống dậy sinh hoạt văn hóa lễ hội, duy trì bản sắc văn hóa dân tộc là vấn đề đặt ra hiện nay ở Đắk Lắk, nhằm bảo vệ, phát huy vốn văn hóa cổ truyền, hòa chung văn hóa đa dân tộc mà không để nó mất bản sắc riêng.

Về lễ thức và luật tục: Trong đời sống của mình, người Êđê tổ chức nhiều nghi lễ lớn nhỏ, có cả định kỳ và bất thường. Lễ nghi đã gắn họ với những hiện tượng liên quan đến thiên nhiên và vòng đời, đi vào tiềm thức và chi phối cuộc sống sinh hoạt của họ, chính vì vậy mà nhiều cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hóa mới đối với họ rất khó khăn. Hiện không ít buôn làng còn duy trì lễ nghi tốn kém, mang nội dung phản khoa học. Xuất phát từ tình hình đó, mặt khác do nhận thức sai lệch, một số chính quyền ở cơ sở đã có nhiều biện pháp "trấn áp", hạn chế một cách thô bạo, làm mất đi một số tập tục tốt đẹp, mang màu sắc dân tộc sẵn có của đồng bào. Việc phân định rạch ròi ranh giới giữa tín ngưỡng, dị đoan, tập tục... với việc phát huy, tôn tạo văn hóa dân tộc là vấn đề bức bách đặt ra ở không ít vùng hiện nay.

Luật tục đã khẳng định và nâng cao phong tục tập quán của họ, gắn họ vào với nhau, đoàn kết, sum vầy trong cộng đồng. Bỏ qua yếu tố thần linh, nó toát lên yếu tố nhân văn, tích cực phục vụ cho sự nghiệp xây dựng nếp sống mới. Song không ít nơi vẫn còn rơi rớt sự duy trì lễ thức và luật tục phi văn hóa. Năm 1995, ở Lăk có một bà mẹ vừa sinh con thì chết, theo tục buôn làng phải chôn sống con cùng mẹ. Năm 1996 ở Krông Pắc có một thanh niên bị nghi là Ma lai, thế là bị cách ly, giam giữ ở chòi rẫy, không được giao tiếp và sinh hoạt với cộng đồng... Sự tồn tại các hình thức vô văn hóa theo kiểu "cổ truyền" ấy thật xót xa, thật ai oán... Ấy vậy mà chính quyền nhiều khi bất lực, cơ quan văn hóa "bó tay".

Vai trò người phụ nữ Êđê rất lớn, dấu vết của chế độ mẫu hệ đến nay vẫn còn khá rõ nét trong buôn làng, nó chi phối gia đình, xã hội, ăn sâu trong nếp sống, phong tục và gắn chặt với văn hóa dân gian. Tất cả những nội dung ấy còn tồn đọng lại trong luật tục. Đồng bào Êđê coi những người phụ nữ là tượng trưng cho sức sống, phát triển và sinh sôi của cộng đồng. Trong quan hệ xã hội cổ truyền, người phụ nữ được cử làm chủ đất (Pôlan). Họ được giao nhiệm vụ bảo tồn luật tục của buôn làng, họ cũng là "cây đa, suối nước, cây sung đầu làng", quán xuyến tất cả từ quản lý đất đai đến bảo vệ quyền sở hữu. Ở quan hệ gia đình, dòng họ bà chủ và chị cả có quyền tuyệt đối. Trong quan hệ ruột rà, thân thuộc cũng phải theo huyết thống mẹ. Việc hôn nhân người phụ nữ chủ động "trao vòng cầu hôn", lo việc cưới chồng. Với đặc trưng ấy, hiện nay người

"mẹ" Êđê đã đi đầu trong việc giáo dục, chăm sóc con cháu để chúng nên người, biết tôn trọng những chuẩn mực của nếp sống cộng đồng tốt đẹp. Điều đó đã nói lên sự sáng tạo vận dụng luật tục ở một số bộ phận để xây dựng nếp sống văn hóa mới ở Đắk Lắk. Phát huy được truyền thống đảm đang của người phụ nữ, quyền lợi, trách nhiệm của phụ nữ Êđê ngày một được tăng cường, sức mạnh, vai trò của họ trong gia đình và xã hội ngày một được đề cao.

Về di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh ở Đắk Lắk. Hiện nay ở Đắk Lắk có 8 di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh được Nhà nước công nhận và xếp hạng. Được sự quan tâm của các cấp, các ngành, các danh lam và di tích lịch sử đã được bảo vệ và gìn giữ. Đến nay bảo tàng tỉnh đã lên được danh mục trên 20 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh mới. Tỉnh đã đầu tư kinh phí để trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Nhà đày Buôn Ma Thuột, kịp thời mở cửa phục vụ tiếp các đoàn khách tham quan du lịch và các em học sinh đi học tập ngoại khóa. Song vấn đề phối hợp, hỗ trợ để phát huy tác dụng của danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử chưa được khai thác hết tiềm năng cả về kinh tế cũng như ý nghĩa lịch sử, đạo đức, truyền thống. Sự nhìn nhận ở một số người còn chưa thấu lý đối với tiềm năng ấy.

Về bảo tồn bảo tàng: Đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách tham quan bảo tàng, ngành văn hóa tỉnh đã xúc tiến nghiên cứu, phát triển mở rộng phần trưng bày dân tộc học, giới thiệu chuyên đề văn hóa độc đáo của dân tộc, nổi bật là văn hóa Êđê và M'Nông. Trong số các phần

trưng bày được du khách quan tâm và hâm mộ nhất là sưu tập công chiêng, ché, các nhạc cụ, nghề săn bắt thuần dưỡng voi rừng, nghề dệt thổ cẩm, nghề rèn, khắc tượng gỗ nhà mồ... của dân tộc Êđê.

Về giáo dục và chữ viết Êđê: Những năm gần đây đã có nhiều đổi mới ngành giáo dục đào tạo, góp phần xóa đói giảm nghèo, mở trường đào tạo nghề cho thanh niên dân tộc ở các xã, buôn vùng sâu, vùng xa... Hàng năm có trên 40 học sinh học dự bị đại học ở trường dự bị Trung ương (Nha Trang) và hàng chục em vào Cao đẳng - Đại học trong cả nước thuộc hệ cử tuyển. Học sinh dân tộc nội trú chiếm 30%. Đó là một sự cố gắng lớn của ngành giáo dục - đào tạo tỉnh đối với con em dân tộc thiểu số nói chung, với con em dân tộc Êđê nói riêng.

Nhưng nói về cái chữ của dân tộc Êđê thì còn nhiều điều phải lưu tâm. Sau ngày giải phóng năm 1975 Đắk Lắk đã tìm mọi biện pháp để khôi phục chữ Êđê, thu hút con em dân tộc đến trường và bảo tồn chữ viết này. Bộ sách song ngữ đầu tiên ra đời từ năm 1981 - 1982. Hầu hết ở các lớp 1, lớp 2 là học sinh dân tộc Êđê đều được học chữ tiếng mẹ đẻ. Song chữ Êđê không duy trì được lâu trong trường học. Năm 1991 toàn tỉnh bỏ dạy song ngữ Êđê - Việt. Theo ông Ycol Mlô (Phó ban song ngữ dân tộc Êđê - Việt ở Sở Giáo dục - Đào tạo) thì với độ tuổi các em học sinh lớp 1, lớp 2 cùng một lúc hai bộ văn quốc ngữ Êđê - Việt như vậy là quá nặng so với tâm sinh lý của các em. Mặt khác chương trình lại giống nhau nên các em cảm thấy nhàm chán, còn giáo viên cảm thấy khó khăn và không đủ sức để giảng

dạy. Trước tình hình đó, Sở Giáo dục và Đào tạo củng cố lại ban biên soạn với mục đích, nhiệm vụ cụ thể hơn. Năm học 1995 - 1996 chữ Êđê được khôi phục trong trường học từ lớp 1 đến lớp 3 với trường có nhiều học sinh Êđê. Năm học 1997 - 1998 có 11 trường trong 9 huyện, thành phố với gần 1.000 học sinh theo học song ngữ. Em H'nôn lớp 5A trường Nguyễn Thị Định (Buôn Ma Thuột) cho biết "Được học chữ mẹ đẻ đã giúp em tiếp cận và hiểu chữ quốc ngữ tốt hơn. Hai thứ tiếng này đã hỗ trợ cho em rất nhiều trong học tập. Em thích học cả hai thứ tiếng". Trước biểu hiện đó ở nhiều học sinh, phụ huynh đã động viên con em mình học chữ Êđê. Tuy nhiên đội ngũ giáo viên lấy đâu ra để đáp ứng? Toàn tỉnh hiện nay chỉ có hơn 1.000 giáo viên cấp một đảm bảo dạy song ngữ, mà giáo viên này phần lớn được cấp tốc đào tạo dưới chuẩn. Sách giáo khoa lại chưa đáp ứng kịp. Chưa có sự đãi ngộ riêng cho giáo viên dạy song ngữ này. Việc dạy chữ Êđê ở độ tuổi nào, lớp nào cũng chưa được thống nhất. Trong khi đó ở vùng sâu, vùng xa học sinh dân tộc ít được tiếp xúc với người Kinh nên học chữ quốc ngữ đối với các em như là học ngoại ngữ. Thông tư số 01/GD-ĐT ngày 3-2-1997 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ ra: "... Dạy tiếng dân tộc... nhằm mục đích giúp người học tiếp thu nhanh, thuận lợi...". Một khi các em tiếp thu nhanh ắt các em sẽ yêu trường, yêu lớp, yêu cái chữ và sẽ đến lớp đông hơn.

Trong công tác bảo toàn, bảo tồn và thu thập văn hóa Êđê còn nhiều vấn đề đang đặt ra. Được biết ở đồng bào còn rất nhiều sử thi, nhiều truyền thuyết, nhiều

truyện cổ và nhiều bài hát, rất sinh động, rất có giá trị... đang bị mai một đi bởi phần lớn người nắm giữ kho báu ấy là các cụ già. Họ truyền đạt cho con cháu qua truyền khẩu như hiện nay bị hạn chế, không còn cảnh con cháu ngồi quanh bếp lửa để nghe ông kể chuyện xưa hàng ngày. Họ thích xem video, tivi hơn là nghe ông bà hát Khan, kể Thi... để mà nhớ, ghi lại cho đời sau. Ví dụ: Sự tích Cư Yang Mao, sự tích Cư Pui, sông Ka Mar... Ngay ở Krông Bông sự tích Krông Bông mà chưa được ai ghi nhận. Trong khi đó toàn dân tộc Êđê cúng, đọc xướng... theo bài vắn mà họ được biết nơi đó (Krông Bông có thần lửa, thần nước...) là tổ tiên, là nơi xuất xứ của họ, nơi các thần lửa, thần nước ngự trị toàn cõi, nhưng con cháu lại không rõ. Chưa kể đội ngũ làm công tác văn hóa, nghệ thuật của ta cũng chưa đủ chín để đảm đương công việc này. Ngay cuốn sách *Văn hóa dân gian Êđê* cũng phản ánh thiếu độ chính xác về văn hóa Êđê. Ví dụ: Tấm tranh bìa cô gái đứng trước cái gùi là gùi của dân tộc Giarai mà tên sách lại là *Văn hóa dân gian Êđê*? Dịp hè năm 1998 Hội văn học nghệ thuật tỉnh kết hợp với huyện Cư M'gar mở lớp sáng tác lấy tên sách là "Núi Hoa" (?). Thực ra "Cư M'gar" không phải là "Núi Hoa" mà là núi ngược, còn núi hoa phải là "Cư Mngar". Tương tự như vậy "Krông Bông" không phải là "Sông bông hay sông hoa" mà là dòng "Sông quan tài". (xưa kia dân tộc ở đây dẫn cây để làm quan tài thường ngã xuống sông đó, sau khi dẫn họ kéo theo dòng sông về nơi có người chết). Hay trong phim *Đất nước đứng lên* có cảnh trai chọc lỗ, gái tra hạt bằng tay rồi lấy chân lấp hạt giống?

Khi nghiên cứu, chúng tôi thấy đồng bào phản ứng chi tiết ấy; họ nói: "Cán bộ làm không đúng, cái đất rầy cứng lắm, phải lấy cái đít ống đựng hạt giống động xuống mới lấp được hạt dưa, hạt lúa chứ, làm vậy chim kiến no rồi". Hay ở bảo tàng Đắk Lắk có bức tranh họa các cô gái và bà mẹ cùng đứng chụm chân giã gạo chung một cối, trong cảnh bình minh ở buôn làng, hình ảnh đẹp vô cùng. Nhưng cô gái lớn cầm cái chày dài, cô cháu bé cầm cái chày ngắn (?). Đồng bào cũng nói "Không đúng cái bụng đồng bào đâu, đồng bào dùng chày dài bằng nhau hết, nhưng người lớn cầm cái to, người nhỏ cầm cái nhỏ chứ không phải cái ngắn, cái dài". Thật vậy, nếu em bé cầm cái ngắn thì khi bà mẹ cúi xuống trong lúc em giơ lên ắt phải đâm vào mặt mẹ.

Về văn hóa nghệ thuật:

Lĩnh vực âm nhạc và vũ hội.

Dân tộc Êđê có nhạc cụ dân tộc hết sức phong phú, đa dạng và độc đáo. Nhưng nay các nhạc cụ ấy chưa được khai thác, phát triển. Cải tiến nhạc cụ dân tộc là một yêu cầu bức thiết hiện nay. Điều chủ yếu trong cải tiến nhạc cụ là vẫn giữ được âm sắc dân tộc. Đa số cải tiến thường là: Mở rộng âm lực, tăng cường âm lượng, sắp xếp lại hàng âm, thay đổi phương pháp diễn tấu...

Trong quá trình nghiên cứu, cải tiến ông Vũ Lâm - Trưởng đoàn ca, múa Đắk Lắk đã làm được hai nhạc cụ mới, đó là: Cing ding, thực chất là đàn Trưng có nguyên phát âm độc đáo, được làm bằng đồng, tạo ra một âm sắc

mới: Tiếng chiêng, diễn tấu bằng cách các dùi gõ được bọc cao su hoặc dùi gỗ mềm không bọc, tạo ra tiếng chiêng khác nhau. Và sáo vĩ, được sáng tạo bởi hai nhạc cụ: Đing Puộc cộng với thủ pháp vĩ của Ky Păh mang âm sắc nguyên bản nhưng khai thác triệt để tiếng rung của sáo, tạo ra âm luyện, âm vuốt rất đặc trưng, được công chúng và các nhà nghệ thuật quần chúng hoan nghênh, các thể loại không lời xuất hiện ngày càng nhiều. Các nhạc cụ dân tộc bằng đồng, sáo, nhị, bầu, trống... hay nhạc cụ Đing tú, Đing năm, Ky Păh, Trưng... đã biết hòa nhập trong một dàn nhạc, thể hiện sinh động trên sân khấu, cả độc tấu và hòa tấu. Đặc biệt là "tiếng nói" của các dàn chiêng. Nếu ai còn băn khoăn về việc đưa chiêng lên sân khấu nghệ thuật quần chúng, thì sự tiếp nối của những dàn chiêng trẻ (Krông Ana), của trường văn hóa nghệ thuật và đội thông tin lưu động Cư M'gar... làm cho ta tin vào sức mãnh liệt của nhạc cụ dân tộc Êđê qua công chiêng.

Trong giao lưu, phách dân tộc Êđê đã làm sững sốt công chúng và các nhà nghệ thuật quốc tế. Đặc biệt là 21 - 27-11-1996 tại Osaka (Nhật Bản) nhóm nghệ sĩ của Đắk Lắk đã diễn hơn 10 tiết mục của diễn tấu đàn đá, ching Kram... chinh phục trái tim khán giả Osaka. Kết quả phiếu thăm dò sau diễn xuất cho thấy khán giả Nhật Bản rất hài lòng về chương trình biểu diễn của đoàn. Thị trưởng Osaka nhận xét: "Đây mới là đoàn nghệ thuật nguyên gốc của Việt Nam..." và ông tha thiết mời đoàn lưu diễn những đợt tới, thành phố sẽ tài trợ cho cuộc biểu diễn quy mô hơn.

Một thực tế đáng buồn hiện nay là nạn "chảy máu" công chiêng. Tuy đã được chặn đứng, nhưng công chiêng không còn là di sản linh thiêng quý giá như ngày xưa nữa. Công chiêng ít được dùng đến. Số người biết đánh công chiêng ngày càng ít đi. Họ đã dần dần "tân thời hóa" theo thời gian; việc giảng dạy nhạc dân tộc trở thành một vấn đề nan giải, bởi vì sẽ lấy ai dạy? Đội ngũ giáo viên nhạc họa ở các trường phổ thông rất ít, trên 2/3 số trường tiểu học chưa được dạy bộ môn này, đó là chưa nói đến dạy có hay không?

Song song với ca nhạc, múa cũng chiếm vị trí đáng kể trong phong trào nghệ thuật quần chúng ở Đắk Lắk. Nhiều thể loại múa: minh họa, dân gian, tính cách... được trình bày. Ngành nào cũng có múa, huyện nào cũng có múa: "Anh bộ đội về buôn". "Hoa Blang của anh", "Về thăm mẹ", "chim Jit đi tắm"... thể hiện hài hòa các thao tác múa Êđê và các dân tộc khác. Chính vì vậy mà họ đã gặt hái khá bội thu trong các đợt liên hoan nghệ thuật quần chúng toàn quốc, khu vực... Song vấn đề "Hội thảo" để nâng tầm vóc vũ hội còn ít lắm. Chính vì vậy mà múa của Êđê chưa được khai thác triệt để cũng như chưa được nâng lên hòa nhập với cộng đồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Cùng với thay đổi của nền kinh tế, nhu cầu văn hóa nghệ thuật nói chung, điện ảnh nói riêng đã có nhiều thay đổi thích nghi với hoàn cảnh mới. Trong mấy năm qua, các đợt chiếu bóng của 19 huyện, thành được củng cố, đi vào hoạt động tích cực. Hầu hết các huyện đều được Nhà nước

cấp video và tivi màn hình 100 inch đến các xã, đặc biệt ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng. Trung bình mỗi tháng Công ty điện ảnh nhân bản 2.300 băng video, lồng tiếng. Êđê 300 băng. Đó là một cố gắng đáng biểu dương của Điện ảnh Đắk Lắk, đưa nền văn hóa hiện đại kết hợp với văn hóa dân tộc về tới buôn làng.

Thực trạng của văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và văn hóa nghệ thuật của đồng bào Êđê ở Đắk Lắk còn nhiều vấn đề cần phải xem xét. Song để có nhận thức thống nhất trong việc bảo toàn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, ta xem xét theo một số quan điểm sau:

- Phải bảo vệ văn hóa dân tộc (yếu tố nguyên gốc):

Hiện nay xu thế "chuộng ngoại" phần nào làm lu mờ yếu tố văn hóa dân tộc, không đề cao ý thức tự tôn để phát huy tài sản quý giá của cha ông. Bảo vệ để không bị đồng hóa, hòa nhập nhưng phải giữ cho được bản sắc riêng của nó, đừng để hòa tan.

Ví như tại sao Y Moon, một nghệ sĩ ưu tú được khán giả tỉnh bạn nồng nhiệt hoan nghênh thì ở Đắk Lắk ít được đồng tình. Bởi vì khán giả Đắk Lắk nhìn Y Moon giống thổ dân da đỏ hơn là dân Êđê. Dân Êđê trước kia không mang thánh giá, không có kiểu ăn mặc nửa Tây nửa Tàu như Y Moon. Gần đây Y Jắc Aun người đã đạt giải 3 "Liên hoan tiếng hát truyền hình toàn quốc năm 1997" cũng có phong cách như Y Moon nên đồng bào dân tộc Êđê cũng có nhiều nhận định khác nhau về văn hóa trong người nghệ sĩ ấy. Trái lại Y Đơn, H'Giang, Y Sanh,

Y Nhi... thì thật sự mang tâm hồn dân tộc, giữ đúng yếu tố nguyên gốc trong trình diễn, trong giao tiếp luôn chứa chan bản sắc văn hóa Êđê nên đã được khán giả Êđê yêu mến.

- Sáng tạo trên cơ sở kế thừa:

Văn hóa dân tộc Êđê rất phong phú và đặc sắc. Trong quá trình giao lưu hòa nhập với nền văn hóa hiện đại thì nhiều bản sắc của văn hóa dân tộc đang bị lu mờ, về sự vốn rất gần gũi "dồi dào" lâu nay nó đang bị số đông quan niệm sai lệch về sự "tiếp cận", "linh hoạt" cái mới, "giữ gìn", tôn tạo cái "xưa ấy"... Cái đặc sắc, cái riêng của văn hóa dân tộc Êđê thì không phải cũng nhận ra, do đó cần phải thường xuyên quan tâm nghiên cứu, bảo tồn vốn sẵn có, để ngày một tìm ra cái đặc trưng tươi đẹp của bản sắc mà kế thừa, mà phát huy, nhân bản. Đó cũng là cái nền tảng ban đầu để cho ta phát triển. Trên cơ sở cái "lỗi" sẵn có, cái cụ thể, cái chân lý ban đầu ấy của bản sắc văn hóa để sáng tạo mà đi lên, tìm ra cái mới.

- Làm sáng tỏ mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa với kinh tế:

Sự hình thành nền kinh tế thị trường ở nước ta là một yếu tố khách quan, là hợp quy luật của thời kỳ quá độ, nhưng chỉ vì tiền, vì lợi nhuận, lấy lợi nhuận làm thước đo sẽ làm băng hoại đạo đức, phá hoại văn hóa dân tộc. Văn minh lấn át bản chất văn hóa dân tộc thì sẽ đi đến diệt vong văn hóa bản địa. Vì vậy không phải "kinh tế thị trường" là làm kinh tế thuần túy. Ta đã biết kinh tế

phát triển thì văn hóa phát triển. Nhưng văn hóa mà phát triển thì cũng tạo thành động lực thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế.

- Không thương mại hóa văn hóa:

Đó là sự tái định hướng đời sống văn hóa xã hội. Văn hóa thị trường có hai mặt vừa tích cực và vừa tiêu cực. Mặt tích cực là nó tạo điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện, thử thách tài năng, đáp ứng kịp thời nhu cầu, thị hiếu thẩm mỹ của công chúng, bất chấp những trở ngại của thuận lợi trong cơ chế thị trường, trong đó tinh thần nhân văn luôn được nuôi dưỡng, phát huy. Về mặt tiêu cực thì bị quy luật lợi nhuận chi phối nên sản phẩm văn hóa chịu sự ràng buộc của khuôn khổ hàng hóa, làm cho khoảng cách đời sống văn hóa ở nông thôn, miền núi với đô thị ngày càng cách xa. Một số loại hình văn hóa truyền thống bị mai một, xuống cấp. Các sản phẩm văn hóa ngoại nhập phát triển ồ ạt, đã khai thác cả những sản phẩm phi văn hóa, làm ảnh hưởng đến nhân phẩm con người. Do đó cần định hướng nhận thức, thị hiếu văn hóa chân chính đích thực cho mọi người lựa chọn cái đẹp, cái tốt.

- Xuất phát từ điều kiện lịch sử cụ thể:

Đây chính là tính khả thi của chương trình hành động nhằm bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc Êđê. Không thể nôn nóng đốt cháy giai đoạn, muốn có ngay nhưng cũng không chờ đợi, buông trôi mà phải trên cơ sở điều kiện cho phép của định hướng văn hóa của Đảng, của kinh tế - xã hội để đặt ra từng bước đi, từng

việc làm phù hợp ở từng giai đoạn đối với nhiệm vụ gìn giữ và bảo tồn các di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số.

Thứ nhất 5 quan điểm trên đây, chúng ta đề ra giải pháp để bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Êđê ở Đắk Lắk là:

Một là: *Giải pháp bảo tồn.*

Trước hết là phải tăng cường sự quản lý ở các cấp, các ngành, các địa phương. Cần quán triệt sâu sắc đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước đến với mọi người, làm cho mọi người tự giác đề cao trách nhiệm, có ý thức để tham gia bảo tồn văn hóa nói chung, bản sắc văn hóa dân tộc Êđê nói riêng (tức là xã hội hóa việc bảo tồn).

Ngành bảo tồn trong toàn tỉnh phải thường xuyên tiến hành thống kê, đưa vào danh mục văn hóa, thông báo và kết hợp với các địa phương, các già làng... để giữ gìn các hiện vật văn hóa như: chiêng ché, vải thổ cẩm, tên nỏ, ghế Kpan...

Tổ chức diễn dã để sưu tầm, tìm kiếm những di sản văn hóa còn khuất lấp sau lớp bụi thời gian. Nhanh chóng giao tiếp với các cụ già, bô lão để tìm hiểu sự tích, truyền thuyết... mà hiện đang có nguy cơ đi dần vào dĩ vãng.

Phát huy hơn nữa và tiến hành thường xuyên việc ghi âm, ghi hình các biểu tượng văn hóa, các Khan, sử thi, ớt nonông, lễ hội, tượng nhà mồ, nhà dài... để lưu giữ yếu tố nguyên gốc, làm sống dậy bản sắc, đặc thù riêng độc đáo của văn hóa dân tộc Êđê.

Xây dựng làng văn hóa, buôn văn hóa mà ở đó có đầy đủ bản sắc Êđê như: nhà dài, dệt thổ cẩm, đan gùi, giã gạo, gằn gạo, thuần voi, trang phục, chiêng, ché, lễ hội...

Ngành văn hóa đề xuất tỉnh (hoặc Trung ương) sớm ban hành quy chế cụ thể để giữ gìn sản phẩm, di sản văn hóa Êđê.

Tổ chức liên hoan, trình diễn văn hóa dân tộc với nhiều dạng, nhiều hình thức, nhiều đối tượng tham gia ở các quy mô khác nhau, phù hợp điều kiện cho phép.

Hai là: *Giải pháp phát huy.*

Có kế hoạch khai thác, ứng dụng và phát huy các thành tựu văn hóa Êđê trong điều kiện mới, mở rộng phạm vi tác động và ảnh hưởng của nó trong cả nước, trong khu vực và quốc tế. Có như vậy chúng ta mới kế thừa được những kinh nghiệm, những tri thức sáng tạo độc đáo trong các loại hình nghệ thuật (kiến trúc, âm nhạc, điêu khắc...), tiếp nhận những tinh hoa từ bên ngoài, bù đắp những hẫng hụt, phát triển chúng thành những loại hình độc lập, độc đáo, không pha trộn, mang đậm đà bản sắc dân tộc.

Có kế hoạch xuất bản sách, tài liệu bằng hai thứ tiếng Êđê - Việt về các luật tục, truyện cổ, trường ca, sử thi, kỹ yếu hội thảo... để lưu trữ phổ biến rộng rãi, làm phong phú thêm kho tàng văn hóa dân tộc (và bằng nhiều thứ tiếng khác).

Xử lý, lựa chọn và nhân rộng các loại băng hình, băng ghi âm và phim tài liệu về văn hóa, về ca khúc, về vũ

điệu Khan, sử thi... thể hiện cả tiếng Việt và tiếng dân tộc Êđê để đưa về cơ sở phục vụ buôn làng, phục vụ nghiên cứu.

Tổ chức nghiên cứu chuyên sâu, chuyên đề về từng lĩnh vực; nâng cao trình độ nghiệp vụ văn nghệ sĩ để cách tân, sáng tạo trên cơ sở văn hóa truyền thống.

Thường xuyên tổ chức các lễ hội truyền thống, phát huy yếu tố tích cực, mang bản sắc dân tộc trong nội dung; hình thức của lễ hội phù hợp với điều kiện mới; loại bỏ các yếu tố mê tín, dị đoan trong văn hóa dân tộc Êđê, nhất là ở vùng sâu, vùng xa khi đồng bào chưa đủ phương tiện và điều kiện tiếp cận văn hóa hiện đại.

Đào tạo đội ngũ làm công tác văn hóa, nghệ thuật chuyên sâu, quy củ để lưu diễn, phổ biến, giới thiệu bản sắc văn hóa dân tộc Êđê. Đào tạo đội ngũ giáo viên đủ trình độ truyền tải thông tin về nhạc - họa - ca - vũ và dạy song ngữ Êđê - Việt vào giảng dạy, phát huy tác dụng của chữ viết Êđê.

Sử dụng rộng rãi, thường xuyên các loại thông tin đại chúng để tuyên truyền trong nước, quốc tế về văn hóa Êđê, làm sống dậy bản sắc dân tộc, hòa nhập văn hóa đa dân tộc nhưng cũng để tôn lên sắc thái Êđê.

Ra sức giáo dục lòng tự hào trong cộng đồng, nhất là lớp trẻ để giữ gìn, phát huy vốn văn hóa quý báu của cha ông, tránh học đòi, lai căng làm băng hoại bản sắc văn hóa dân tộc mình.

Mở các đợt sáng tác dựa trên chất liệu dân gian Êđê.

Ba là: *Giải pháp hỗ trợ.*

Cần có chiến lược, có kế hoạch tổng thể về kinh tế -

văn hóa từ Trung ương đến địa phương, cơ sở. Trên cơ sở đó các cấp, các ngành, các địa phương xây dựng chương trình cụ thể để bảo tồn, phát huy bản sắc dân tộc Êđê trên địa bàn.

Cần có chính sách đầu tư cụ thể để sưu tầm, trùng tu, tôn tạo và bảo vệ các di sản văn hóa, tổ chức hoạt động văn hóa. Có chính sách kêu gọi nguồn đầu tư từ các tổ chức văn hóa quốc tế, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Đáp ứng kinh phí cần thiết cho điền dã, ghi âm, ghi hình, xuất bản phẩm, mua sản phẩm văn hóa... phục vụ cho bảo tồn, phát huy cũng như cung cấp cho sự nghiên cứu, sáng tạo. Đầu tư tài chính thích đáng cho văn hóa dân tộc, nhằm tạo điều kiện cho văn hóa dân tộc phát triển đúng hướng, đi sâu khai thác các giá trị văn hóa dân tộc, kích thích sự sáng tạo và những xu hướng văn hóa có ích cho sự tiến bộ xã hội. Lợi ích, hiệu quả của văn hóa dân tộc là vô giá, là bền vững lâu dài nên cần đầu tư ngân sách, trợ cấp vốn, trợ giá, miễn thuế... cho hoạt động văn hóa dân tộc.

Cần tạo cho hoạt động văn hóa dân tộc có cơ sở vật chất vững vàng, vừa có đầu tư thích đáng của Nhà nước, vừa có sự tự nguyện đóng góp của nhân dân. Làm cho mọi người đều có trách nhiệm, có ý thức sâu sắc, và niềm tự hào mà yên tâm đầu tư cho văn hóa dân tộc.

Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý, xử lý kịp thời ngăn chặn sự coi thường, miệt thị, coi rẻ văn hóa dân tộc Êđê. Nghiêm cấm sự lợi dụng hay buôn bán văn hóa phẩm của dân tộc Êđê với mục đích lợi nhuận. Đề ra biện pháp hữu hiệu để bài trừ văn hóa đồi trụy, lai căng làm mất đi

bản sắc dân tộc mình. Tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, trên cơ sở tôn vinh văn hóa dân tộc. Hòa nhập là để hỗ trợ làm bản sắc dân tộc thêm đậm đà, thêm sắc sảo.

Tập huấn các lớp sưu tầm, khai thác, phát huy, phát triển văn hóa dân tộc Êđê. Chú trọng đào tạo đội ngũ làm công tác nghệ thuật mang nội dung, bản sắc văn hóa dân tộc Êđê, đặc biệt quan tâm lực lượng trẻ là con em dân tộc Êđê.

Phối hợp với du lịch tổ chức tham quan, giới thiệu... các thể loại văn hóa, dân tộc Êđê, các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử và về con người dân tộc Êđê.

Giá trị văn hóa dân tộc Êđê, một dân tộc sống lâu đời trên cao nguyên Đăk Lăk thật không nhỏ. Việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa Êđê là một yêu cầu cấp thiết. Chúng ta phải phát huy những yếu tố tích cực, những ưu điểm đã đạt được, khắc phục những trở lực yếu kém vừa qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước chúng ta giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đập tan mọi luận điệu xuyên tạc của kẻ thù, khơi dậy lòng tự hào, tự tôn dân tộc làm cho văn hóa dân tộc ngày một xán lạn, sánh vai và hòa nhập nền văn hóa chung của dân tộc Việt Nam, nêu cao vị trí trong trường quốc tế. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội nên ta phải ra sức "xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" để biến mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" Đảng đã đề ra chóng trở thành hiện thực.

XIII- LUẬT TỤC TÂY NGUYÊN TRONG VIỆC BẢO VỆ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VÀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Nhiều dân tộc thiểu số ở Việt Nam có luật tục và nếu coi hương ước cũng là một loại luật tục, luật dân gian (folklaw), thì các vùng đồng bằng cũng có luật tục. Tuy nhiên, luật tục Tây Nguyên còn lưu giữ được tính chất cổ điển.

Hiện nay luật tục của một số dân tộc đã được sưu tầm và một số đã được công bố. Qua đó chúng ta thấy sự phong phú của nội dung luật tục. Sau đây là một số ví dụ:

- Luật tục Êđê gồm 11 chương và 236 điều.
- Luật tục M'Nông gồm 8 chương, 215 điều.
- Luật tục Xtiêng gồm 4 chương.
- Luật tục Giarai gồm 15 chương.
- Luật tục Xrê gồm 9 chương, 92 điều.
- Luật tục Mạ gồm 13 chương, 68 điều.

Cần nói rõ, sự sắp xếp thành chương, đặt tên chương, tên điều là việc làm của người sưu tầm. Có khi tên gọi các chương không khái quát được nội dung chương. Dầu sao đây cũng là những dấu hiệu cần thiết để nắm bắt nội dung.

Trong khối lượng phong phú và phức hợp các điều

luật tục có thể chỉ ra những nội dung mà các cộng đồng tộc người Tây Nguyên quan tâm:

1. *Vấn đề gia đình*: Bao gồm Hôn nhân và quan hệ gia đình (chương 4, Giarai), Hôn nhân và quan hệ nam nữ (chương 5, M'Nông), Về quan hệ gia đình (chương 6, M'Nông), Về quan hệ cha mẹ và con cái (chương 6, Êđê), Về hôn nhân (chương 5, Xrê), Ly hôn (chương 10, Mạ), Ngoại tình (chương 9, Mạ), Gia đình (chương 8, Mạ), Hôn nhân (chương 7, Mạ), Đính hôn (chương 6, Mạ), Quan hệ nam nữ (chương 5, Mạ).

2. *Quan hệ với cộng đồng*: bao gồm Về quan hệ với cộng đồng (chương 3, M'Nông), Các vi phạm lợi ích cộng đồng (chương 4, Êđê), Về trật tự an ninh xã hội (chương 3, Giarai), Không tôn trọng phong tục tập quán (chương 5, Giarai), Về phong tục tập quán (chương 4, M'Nông).

3. *Về tài sản và sở hữu*: bao gồm Về quan hệ sở hữu (chương 7, M'Nông), Khai hoang đất và quyền sở hữu ruộng đất (chương 10, Chăm), Về của cải, tài sản (chương 9, Êđê), Tranh chấp tài sản, giải quyết nợ nần (chương 2, Giarai), Về trâu bò gây thiệt hại và bị thiệt hại (chương 10, Êđê), Về tài sản (chương 7, Xrê), Về gia súc (chương 8, Xrê), Về đất đai (chương 9, Xrê).

4. *Những tội phạm về tính dục*: bao gồm Về tội gian dâm (chương 7, Êđê), Loạn luân, những điều cấm kỵ (chương 11, Mạ).

5. *Những quy định chung về luật tục*: bao gồm Các quy định chung (chương 1, Giarai), Các quy định mở đầu (chương 1, Êđê), Về các tội và việc xét xử (chương 1,

M'Nông), Các điều tổng quát (chương 1, Xrê), Kết thúc một vụ việc (chương 13, Ma).

Trên đây là 5 phạm vi thường được luật tục quan tâm. Ngoài ra có những phạm vi được nhắc đến nhưng không phổ biến:

- Về xâm phạm đến tính mạng gồm: Về việc xâm phạm đến thân thể, tính mạng người khác (chương 8, M'Nông), Về các trọng tội (chương 8, Êđê), Các tội giết người (chương 6, Xrê).

- Về vai trò người đầu làng gồm: Các tội xúc phạm đến người đầu làng (chương 2, Êđê), Về các tội của người trưởng thôn (chương 3, Êđê), Về quan hệ với thủ lĩnh (chương 2, M'Nông), Các tội chống chủ làng (chương 2, Xrê).

Có những nội dung cá biệt chỉ một hai dân tộc quan tâm đến:

Luật tục Êđê đặc biệt quan tâm đến tục nối nôi (chuê nuê). Về vấn đề này luật tục Êđê có đến 8 điều và đưa ra nhiều trường hợp, nhiều khía cạnh khác nhau nhằm bảo hộ cho nối nôi: Điều 97, Điều 98, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 104, Điều 105, Điều 108.

Với số lượng lớn các điều luật (tục) về nối nôi như vậy chứng tỏ xã hội Êđê rất quan tâm đến phong tục này.

1. Luật tục Tây Nguyên mang đậm tình yêu thương con người

"Củi nặng thì mang giùm, nước nặng thì gùi giúp, công việc nương rẫy muộn màng thì phải giúp nhau làm cho kịp thời vụ; ai ốm, ai đau phải được mọi người trông nom săn sóc.

Khi người ta còn sống, thì chén rượu phải có đông người đến uống. Khi người ta chết, thì đám tang phải có đông người đến chôn, truyền thống đó ai quên thì phải nhắc giùm lại.

Tất cả phải nghe cùng một tai, nói cùng một miệng, tất cả cùng một lòng, một dạ.

Tất cả dân làng từ những người anh em, con cháu đến những kẻ ăn người ở, tất cả mọi người ở đây và ở kia, tất cả đều phải lắng tai nghe lấy điều này.

Có ai đó, dù là đàn ông hay đàn bà, không chấp nhận truyền thống đó, không tuân thủ những lời nhắc nhở đó thì kẻ đó là có tội với người đầu làng, phải đưa hấn ra xét xử¹.

Điều trên đây được coi như là tuyên ngôn của toàn cộng đồng. Khi có người lảng giềng, lân bang, ốm đau, đau không phải là thân thích cũng phải chăm sóc chu đáo, kẻ cả giết trâu bò cúng lễ, cầu cứu cho người bệnh. Không làm như vậy không những vi phạm đạo đức, mà còn có tội. Dân thường tội nhẹ, người đầu làng tội nặng:

"Những người thấy người đau mà không chăm, có người ốm mà không trông, có gạo, có rượu mà không bỏ ra để lo (cúng) chữa chạy cho người bệnh, có bà mụ mà không mời bà mụ, có thầy cúng mà không mời thầy cúng để lo chẩn trị kịp thời cho người bệnh.

Người bệnh nằm li bì trên chiếu, nằm mê man trong chăn, tiếng nói cứ yếu đi nhanh. Thế mà có bỏ họ không

1. *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 108.

giết bò, có trâu họ không giết trâu để cúng thần, cúng tổ tiên, cầu cứu cho người bệnh.

Người bệnh khát nước, họ không đem nước đến cho uống. Người bệnh đói cơm, họ không nấu cơm đem đến cho ăn. Họ không lo cái ăn, cái uống cho người bệnh.

Nếu chính họ lại là cây đa đầu suối, cây sung đầu làng, là người trông nom dân làng mà kẻ ngu, người điếc trong làng họ không lo dạy bảo, họ không gần gũi dân làng, thăm hỏi nhòm ngó dân làng, dù là chỉ trong một đêm hay một ngày.

...

Tất cả những người đó, khi có người đau, họ không trông nom; khi có người ốm, họ không chăm sóc, thậm chí có ai đó trong làng đi qua, họ cũng không hỏi với lấy một câu về người bệnh.

Như vậy, bọn họ đều là có tội, có chuyện, phải đưa ra xét xử¹.

Cũng như đối với người ốm đau, với người gặp tai nạn như thú dữ, ma quỷ, mọi người phải cứu giúp, ai trốn tránh là có tội, phải xét xử:

"Hắn không nghe cùng một tai, không nói cùng một miệng, không một lòng, một dạ với mọi người. Có tê giác đến phá hắn không tham gia đuổi. Có voi rừng đến hắn không tham gia xua đuổi. Ma lai, quỷ dữ gây chết chóc hắn không đến viếng thăm, hắn không tham gia chôn cất người.

1. *Sdd*, tr. 106 - 107.

Hắn đi trốn biệt tăm, giữ im hơi lặng tiếng, chỉ mong sao phần hắn được yên thân.

Có tề giác đến gieo họa, hắn không góp phần xua đuổi, có cộc đến gây họa, hắn không góp phần cứu nạn; khi người tù trưởng nhà giàu, khi những người anh em có chuyện nguy cấp, hắn không góp phần giúp đỡ.

Như vậy hắn là kẻ có tội, có chuyện phải đưa hắn ra xét xử"¹.

"Tề giác là kẻ thù, phải giúp nhau đánh; voi là kẻ thù phải giúp nhau đuổi. Nếu kẻ thù là ma ác, quỷ dữ, càng phải chung sức, chung lòng giúp đỡ những người lâm nạn, phải đến viếng thăm, cùng chia sẻ nỗi buồn đau. Hễ nghe có ai đó bị khó khăn nguy hiểm là phải báo cho mọi người biết để cứu trợ.

Thế mà hắn đã lặng thinh, im thít, bình chân như vại, khi thấy cháy làng, nhà cửa chòi lẫm bị thiêu, hắn đã không chạy đến ngay, không tham gia cứu chữa.

Hắn làm như hắn là người lạ, không phải người làng. Hắn xử sự như một người dưng.

Có địch, hắn không chém gáp, thấy địch hắn vẫn không cùng bắn. Chuyện nguy ngập xảy ra buổi sáng, đến chiều vẫn chưa thấy có mặt hắn.

Như vậy hắn là kẻ có tội, có chuyện, phải đưa ra xét xử"².

Người Tây Nguyên đòi hỏi phải đoàn kết nhất trí "cùng nghe một tai, cùng nói một miệng", những người đi

1. *Sđd*, tr. 107 - 108.

2. *Sđd*, tr. 110 - 111.

ngược lại quyền lợi và chí hướng của cộng đồng tất nhiên sẽ bị lên án:

"Nó đặt bẫy trong rừng
Cài chông trong buôn
Đầu nó ở trong buôn, móng nó ở trong rừng
Nó bỏ con voi nhà mà theo con voi rừng
Nó làm những mũi chông tẩm thuốc độc
Rồi cắm trong đầm lầy, đặt dưới hố sâu
Nó nuôi kẻ thù mà không báo cho tù trưởng
Cũng không báo cho trưởng thôn biết
Nó không đi cùng với mọi người
Không đi chung một con đường
Voi và tê giác không đi cùng với nhau
Bởi thế, phải đưa nó ra xét xử"¹.

Tinh thần cộng đồng trên đây của người Tây Nguyên được hình thành trên nền tảng sở hữu công cộng đất đai và sản phẩm rừng:

"Phân chúng ta, ai ai cũng có quyền đốt rẫy, bắt cá bất cứ nơi nào.

Ai ai cũng có quyền trèo lên lấy mật bất cứ ở rừng thấp, bụi bờ nào.

Cây le, cây lồ ô, tranh tre để làm nhà, ai ai cũng đều có quyền lấy không phải trả gì cho ai. Ai ai cũng có quyền đốt rừng săn thú, đánh bắt cá, không phải cữ kiêng gì.

1. Phan Đăng Nhật (chủ biên): *Luật tục Giarai*, Sở Văn hóa - Thông tin Gia Lai, 1999, tr. 143 - 144.

(Còn với chủ đất thì ai ai cũng) phải giúp đỡ đem cho nhiều củ, nhiều nước; phải làm giùm nhà cửa, nường rẫy khi công việc đã muộn màng; phải chăm nom khi chủ đất đau ốm.

Khi còn sống thì (đem cho) nhiều rượu. Khi chết thì có đông người đi chôn, đừng bỏ mặc người ta.

Phải nghe cùng một tai, phải nói cùng một miệng, tất cả phải một lòng trong nghĩa vụ đó.

Tất cả dân làng, tất cả các cháu, các em, mọi người tất tất đều phải nhớ lấy điều đó"¹.

2. Luật tục Tây Nguyên trọng tính ngay thẳng thật thà ghét dối trá, lật lọng

"Miệng nó nói thêm ăn cá

Nhưng bụng nó lại muốn ăn thịt hươu

Miệng nó nói thế này

Môi nó lại nói thế khác

Nó vâng lời như một con thỏ

Rồi lại nói như một con chồn

Điều đó không phải như thế

Không thể chấp nhận được

Vì vậy phải đem ra xét xử"².

"Kể ban đêm nói một đằng, ban ngày nói một nẻo, cứ quay lưng là đã nói khác đi rồi.

...

1. *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 223 - 224.

2. Phan Đăng Nhật (chủ biên): *Luật tục Giarai*, Sở Văn hóa - Thông tin Gia Lai, 1999, tr. 140 - 147.

Hắn bất chấp rào người ta ngăn, cây người ta chắn, bất chấp lời hắn đã cam kết với người tù trưởng nhà giàu. Hắn là một con người xiên xẹo.

Hắn như quả cà luôn luôn biến dạng (khi người ta già), như cây le (từ xa tưởng còn thẳng, nhưng thực ra đã dập nát).

Sáng sớm hắn là một con chim bhĩ trống, giữa trưa hắn biến thành con bhĩ mái. Đến khi vào thung, vào rừng, hắn lại biến thành một cái gì khác nữa.

...

Như vậy hắn là kẻ có tội, có chuyện phải đưa hắn ra xét xử¹.

"Họ là những con người sáng trông trưa nhỏ, đêm cho nhưng ngày lại đòi lại, lấy lại.

Đêm họ nói một đằng, ngày họ nói một nẻo, vừa quay lưng đi đã khác đi rồi.

Họ đảo điên như quả cà, quả ớt (đang nấu trong nồi), họ hay làm chuyện lật lọng, lúc sắp lúc ngửa.

Miệng họ nói thật hay, hứa toàn những điều tốt đẹp. Nhưng những lời có thần chứng giám đó, họ cũng lại chối phăng. Họ hát lên những bài ca mới lạ (để dối lừa người ta).

...

Vì vậy có việc phải đưa họ ra xét xử².

"Họng hắn như họng con hoẵng, miệng hắn như miệng con rắn. Mồm hắn hể há ra là để nói tầm bậy, tầm bạ.

...

1. *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 46 - 47.

2. *Sđđ*, tr. 129.

Miệng hấn nói ra những lời dối trá, mồm hấn phun ra những lời độc địa; bẻ cong, bẻ queo các cán rìu, cán chà gạc"¹.

"Hấn là con đàn bà đã sinh sự, là thằng đàn ông đã gây chuyện.

Nếu hấn bịa chuyện nhỏ, thì hấn sẽ bồi thường nhỏ. Nếu hấn bịa chuyện lớn, thì hấn phải bồi thường to"².

"Bắt được mà hóa ra là ăn cắp.

Hấn nhặt được của người ta, mà hấn không hé miệng nói nửa lời cho ai biết, mà hấn không báo cho dân làng rằng hấn đã nhặt được của (của người ta).

Của bắt được hấn lấy lá ktu, lá ênăp phủ lên, hấn giấu đi hòng đánh cắp của người ta.

Đứng dưới gốc cây ktông, hấn không kêu lên, đứng dưới cây dầu rái hấn cũng không lên tiếng, hấn không báo cho người tù trưởng nhà giàu hay (việc hấn đã bắt được của).

Hấn kín hơi kín tiếng. Hấn giữ kín quả bầu với cả hạt trong đó.

Như vậy là hấn có tội"³.

"Bắt được của cải ở giữa đường từ cây ktông⁴ đi vào làng, hay trên mọi nẻo đường bà con dân làng thường qua lại, của bắt được có thể là con bò của nhà tù trưởng, là con trâu của người nhà giàu hay là đồ vật của bà con dân làng trong bờ trong bụi. Thì phải hô hoán lên, đi báo cho mọi

1,2. *Sđđ*, tr. 54 - 55.

3. *Sđđ*, tr. 210.

4. Ktông: Cây mọc cao, thuộc loại quý, ong thường đến làm tổ.

người biết, chỉ cho mọi người thấy, nói cho mọi người hay rằng con trâu không biết là của ai, con bò không biết là của ai, đồ đạc của bà con dân làng không biết rõ ai là người chủ. Thì không được lấy lá ktu¹, lá ênă² đem phủ lên (vật bắt được), không được đem đi giấu diếm (vật bắt được).

Bắt được bò thì phải đi tìm người có bò, nhặt được sợi dây thì phải đi tìm người chủ sợi dây.

Bắt được thú rừng thì phải đi tìm người đã bắn con thú, phải lần mò dò la, không kể tháng năm, tìm cho ra"³.

Ở đây khác với các xã hội về sau, khi con người đã bị tha hóa thì dối trá, lật lọng, kể cả lấy của rơi, chủ yếu thuộc phạm trù tư cách đạo đức, chỉ bị dư luận phê phán. Nhưng trong xã hội "bình minh của loài người", con người đang ngây thơ trong sáng thì những vi phạm trên cũng được coi là phạm tội, phải được xét xử.

3. Luật tục Tây Nguyên phê phán các thói hư tật xấu

"Nói biếng làm rầy

Đáng lẽ làm việc

Nó lại trộm ngô của người khác trong gùi

Trộm thóc của người khác trong vựa

Nó đi vào rừng

Chui vào tận rừng rậm

Nấp giữa những bụi cây

1. Ktu: Loại cây mọc, thường dùng làm cánh cung.

2. Ênă: Cây ngải cứu.

3. *Sđđ*, tr. 211.

Như các loại thú trên rừng
Đi qua rẫy
Nó hái trộm ớt
Đi qua nhà
Nó lấy trộm khố chần, khăn áo của người ta
Nó đi qua nơi nào, liền lấy trộm
Của cải người ta để trong sọt mây
Để trong gùi
Bởi thế phải đưa nó ra xét xử"¹.
"Bàn tay ngoéo
Ngón tay chọc
Nó ăn cắp của người khác
Trộm bò phải đền bò
Trộm heo phải đền heo
Trộm vịt phải đền vịt
Lấy một phải bồi thường bằng ba
Đằng trước một, đằng sau một
Còn của cải ăn cắp ở giữa"².
"Chúng ăn cắp heo
Chúng kéo theo trâu
Chúng chối
Chúng không nhận tội
Nên phải xử lặn dưới nước
Trèo lên chồi lúa
Thử bằng chì"³.

1. Phan Đăng Nhật (chủ biên): *Luật tục Giarai*, Sở Văn hóa - Thông tin Gia Lai, 1999, tr. 124.

2. *Sđđ*, tr. 398.

3. *Sđđ*, tr. 263.

"Nếu hấn chiếm đoạt một con thú chân thì bị trói, tai thì bị cắt, mình thì che bằng lá"¹, thì như vậy phải đưa hấn ra xét xử.

"Vì người ta đã tốn công đi tìm thuốc độc, đem nỏ đi săn, vì người ta đã chịu khó đi mò rừng, thức đêm rình thú, để kiếm miếng thịt, con cá cho vợ, cho con người ta.

Nếu hấn ganh ghét với người Êđê, ganh ghét với các thần linh, có manh tâm đêm hôm đi ăn trộm ăn cắp, thì hấn phải trả đủ giá vật hấn đã lấy cắp, và nộp một khoản phạt"².

"Hấn là kẻ đi ăn trộm, ăn cắp để ăn cắp, lấy mọi thứ trong tầm tay hấn; hấn ăn trộm thóc, gạo hoặc kê, tìm đánh cắp, ăn trộm của cải của tù trưởng nhà giàu, của cải của những người anh em (dân làng) của hấn.

Hấn thò tay lấy, chân vừa bước, mắt vừa lăm lét, hấn lợi dụng đêm hôm để ăn cắp, ăn trộm.

Hấn là kẻ ăn cắp không có duyên cớ, ăn trộm không có lý do; của cải của người ta hấn đã lấy không.

... Con chó mà ăn vụng thì người ta ném cho ăn một quả cà (nóng để trừng trị), con người mà xấu thì phải lấy lời dạy bảo, nếu còn tái phạm, thì phải trừng phạt nghiêm khắc hơn"³.

"Kẻ lấy trộm kê, trộm lúa, nắm đầy tay hoặc chất đầy gùi, kẻ lấy trộm thóc gạo của tù trưởng nhà giàu, của người anh em, dân làng.

1. Đây là thú đã bị bắn hoặc trúng bẫy.

2. *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 206.

3. *Sđd*, tr. 202.

Hắn ăn cắp ăn trộm thóc như vậy, tội cũng nặng như kẻ giết người.

Như vậy phải xét xử hắn rất nghiêm"¹.

"Nhưng kẻ lười tay dao, tay cuốc; lười việc rẫy, việc nương; không trồng lấy một cây bắp, cây dưa để có ăn.

Hễ no cơm rồi thì nằm lãn ra ngủ, no rượu rồi thì chỉ thích nằm dài. Nghèo đói là thế nào, chúng không lo gì đến.

...

Miếng cơm, cọng rau, đồ ăn, thức uống mà ai ai cũng có, chúng đều không có.

... Buổi chiều thì chúng xin ăn ở nhà này, buổi sáng thì chúng xin ăn ở nhà khác... Chúng cứ nhõn nhơ chẳng mớ tay vào bất cứ việc gì.

Vì vậy, con chó ăn vụng thì phải trị bằng ném cho một quả cà nóng², con người dũ tợn thì phải trừng trị, kẻ lười biếng công việc nương rẫy cũng phải bị trừng phạt"³.

"Mụ ta ăn không chừng, uống không mực, nương rẫy không làm, củi không kiếm, nước không gùi, chòi rẫy không bao giờ mụ ta đặt chân đến.

Bông mụ ta không hái, sợi mụ ta không se. Tay mụ ta không bao giờ sờ đến cái cối, cái chày. Mụ ăn ở không vừa lòng ai.

Mụ ta cứ nghĩ đến chuyện đi lang thang, chân để ở phía đông, đầu để ở phía tây, khác nào con bò rừng trong rừng tranh.

1. *Sđđ*, tr. 203.

2. Chó thấy quả cà ném ra trước mặt thường ngoạm lấy, nếu là quả cà nướng nóng nó sẽ bị hồng và rụng răng.

3. *Sđđ*, tr. 109.

Bảo ban mụ ta không nghe, dạy dỗ mụ ta không theo.
Mụ ta làm như con điên, con dại.

...

Bởi vậy, chó đã háu ăn thì phải ném cho ăn một quả
cà nóng... Kẻ bất trị thì phải răn đe trừng phạt"¹.

"Nó làm lều một cách mệt mỏi
Nó làm rẫy một cách biếng lười
Nó làm nhà với vẻ thờ ơ
Nó uể oải khi làm cỏ
Lều nó không trông
Đơm đó, không nhìn
Nhà, rẫy, nó bỏ mặc
Lợn nó không thả, gà nó không đuổi
Trâu bò nó không buộc
Bởi thế, phải đưa nó ra xét xử"².
"Nó uống rượu đến nổi say khướt
Tai quên điều người ta dặn
Nó ngất ngưỡng đi từ lúc nửa đêm
Đến khi gà gáy sáng
Cây arôh³ làm cho nó trở nên thô bạo
Men rượu làm cho nó dần dần
Nó xấu xa hơn một con chó
Không tử tế gì hơn một con heo
Chính vì thế phải đưa nó ra xét xử"⁴.

1. *Sđđ*, tr. 110.

2. Xem: *Luật tục Giarai*, Sở Văn hóa - Thông tin Gia Lai, 1999, tr. 120 - 121.

3. Aroh: Loại cây được dùng làm men rượu.

4. *Sđđ*, tr. 130 - 131.

Ở đây, mọi người thương yêu nhau, có cuộc vui mọi người cùng cầm cần rượu, có người qua đời, mọi người đều đến khóc lóc. Một người thiếu đói, người khác còn thóc gạo sẵn sàng giúp đỡ. Tuy nhiên không vì thế mà cộng đồng lại khuyến khích, bỏ qua cho thói lười biếng. Hơn nữa, thiên nhiên ưu đãi, kiếm được cọng rau, quả bí, miếng cơm không khó, "ai ai cũng có". Vì vậy lười biếng là một tội lỗi. Lười biếng sinh ra trộm cắp, trong đó trộm cắp thóc lúa bị coi là trọng tội, vì người Tây Nguyên tin rằng trong trường hợp này, thần lúa có thể bỏ đi, gây nên mất mùa, đói kém.

4. Luật tục Tây Nguyên đề cao sự kính trọng người già, biết ơn cha mẹ

"Mẹ ôm cha cồng
Nuôi dạy vất vả'
Bế ẵm vất vả
Nuôi nấng vất vả
Vất vả dạy nó cách ỉa
Vất vả dạy nó cách đái
Dạy nó cách làm ra lửa
Vất vả ru nó ngủ buổi tối
Vất vả mời thầy cúng mỗi khi nó ốm đau
Nay mẹ đã già
Nay cha nghèo khổ
Nó bỏ rơi không chăm sóc
Khi uống rượu ngon nó quên
Khi uống rượu ché nó quên
Ăn heo, giết trâu, nó không nhớ tới bố mẹ

Cỏ may chẳng lẽ cao hơn cỏ tranh
Chẳng lẽ bắp chân cao hơn bắp đùi
Chẳng lẽ ngực to hơn vai
Chẳng lẽ vú to hơn đầu
Chẳng lẽ ruột to hơn bụng
Như vậy là nó có tội, phải đem ra xét xử"¹.

"Mẹ ôm, cha ẵm
Ông bà nâng niu
Chăm nom dạy dỗ
Vậy mà
Nó muốn bỏ đồng lúa
Nó muốn bỏ mọi người
Nó phải đền một con heo
Nó phải đền hai bộ chiêng"².

"Có cây bắp, cây dứa là do có người trồng. Có con người là do có cha dưỡng, mẹ sinh. Thế mà là người con, hấn đã bỏ mẹ, bỏ cha ra đi, để mẹ cha sống cô đơn, hấn không chút doái hoài"³.

"Cha mẹ hấn đã khổ cực giường cứt chiếu dái cho hấn, đêm hôm lo củi lửa, ngủ gà ngủ gật không thành giấc vì hấn. Thế mà giờ đây, họ không có ai để sai đi lấy giùm gùi củi gùi nước, chăm con bò con trâu, giữ gìn của cải"⁴.

"Vì vậy, hấn là kẻ có tội... phải đưa ra xét xử"⁵.

"Mẹ cha là kẻ sinh ra và nuôi nấng con, vì con mà chịu giường cứt chiếu dái, đêm hôm lo củi lửa, ngủ gà ngủ

1. *Sđd*, tr. 197, 267, 405.

2. *Sđd*, tr. 402.

3. *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 159.

4,5. *Sđd*, tr. 158, 160.

gật không thành giấc, vì con mà chịu khổ cực đi mời bà mụ, thầy cúng về chữa chạy cho con. Thế mà đến khi hấn (người con gái) lớn khôn, béo tốt, đầy đà, ngực căng vú nở, hấn cưới chồng rồi ra làm ăn riêng, chòi mới rầy mới, cơm ngon canh ngọt, vợ chồng hấn ăn một mình.

Mẹ cha thiếu củi không được nhờ, thiếu nước không biết tựa vào ai.

Hấn không đoái hoài đến cha mẹ hấn nữa... khi hấn đã có bắp chân to, hấn giẫm lên cha; khi hấn đã có đùi to, hấn đạp lên mẹ; hấn là cây cuốc sắc, cây rựa bén, quật lại mẹ cha... hấn là kẻ có tội, có việc phải đưa ra xét xử"¹.

"Chòi đi đằng chòi, rầy đi đằng rầy, chồng ở một nơi, vợ ở một nơi.

Hấn ăn canh nhà này nhưng lại ăn cơm nhà khác...

Chòi hấn bỏ không thăm, rầy hấn bỏ không làm, công việc làm ăn hấn chẳng nghĩ gì đến; cái bấy này, cái bấy khác hấn bỏ mặc; hấn không lo gì đến việc nuôi nấng vợ con.

Hấn là kẻ có tội"².

Ở Tây Nguyên không có câu "đèn nhà ai rạng nhà nấy". Việc đối xử giữa cha mẹ con cái trong nội bộ gia đình, không chỉ thuộc về trách nhiệm riêng của gia đình. Vì rằng mọi thành viên của làng buôn đều là anh em ("người anh em" có nghĩa là dân trong làng). Mọi thành viên đều được sự thương yêu đùm bọc, che chở của cả làng. Làng xử phạt con cái hư đối với cha mẹ chính là bảo vệ cho người anh em của mình.

1. *Sđđ*, tr. 160.

2. *Sđđ*, tr. 127.

5. Luật tục Tây Nguyên tôn trọng sự thủy chung giữa vợ chồng

"Xưa kia,

Anh ta sung sướng uống nước

Sung sướng tắm trong vũng sâu

Vợ chồng cùng nhau hạnh phúc

Người chồng đã kết hôn với người vợ

Có tám người đi theo

Có mười người làm mối

Người ta đã rót nước, đã giơ gậy, đã buộc cổ tranh

Chiếc vòng quần dây nhỏ đeo vào cánh tay đã được trao cho nhau

Giờ đây, anh ta ngấm cây gạo

Lá bông rộng hơn lá mía¹

Vòng bên phải anh ta không nhìn

Anh ta muốn trả lại vòng

Trả lại trâu bò cho bên vợ

Anh ta bỏ vợ

Không phải vì nước bắn

Không phải có gì sai trái

Vì thế, phải đưa anh ta ra xét xử"².

"Anh ta đã để cho con cái không có cha

Để nai con không có mẹ

Như ếch sống trong đầm

Như ốc sống trong bùn

1. Tương tự như "đứng núi này trông núi nọ" (TG).

2. Phan Đăng Nhật (chủ biên): *Luật tục Giarai*, Sở Văn hóa - Thông tin Gia Lai, 1999, tr. 180 - 181.

Nó bỏ
Các trái cây (mà chúng) không hề hư hỏng
Các thức ăn (mà chúng) không bị muỗi ruồi
Nó bỏ vợ chẳng có nguyên cớ nào
Con khóc, anh ta vút xuống đất
Vợ gọi, anh ta cầu giận
Anh mê hoa kting, tpang
Hoa cải, hoa gạo còn xanh
Hoa plah còn tươi
Anh ta nghĩ tới tiếng hót chim phí bên bờ sông Apa
Chim a hót bên bờ hồ
Chim jông bên bờ đầm lầy
Anh ta nghĩ tới chiếc áo của người Kinh¹
Chiếc chăn khoác của người tình
Vì vậy, anh ta có tội phải đem ra xét xử"².

"Trâu bò không ai ép thừng, trai gái không ai ép duyên. Nếu hai người ưng nhau muốn lấy nhau thì vòng cứ đặt trên chiếu, tự họ, họ sẽ cầm lấy, không một ai cầm trao tay cho họ.

Nhưng, nếu sáng dậy khi mặt trời vừa mọc, anh đã đem nói thế này, ngày nói thế khác, quay trước quay sau đã nói khác rồi, anh không bằng lòng lấy chị ấy nữa, thì đó là một điều làm nhục cô gái, anh phải trả cho cô gái một khoản bồi thường tiền một cỗ và làm một lễ hiến sinh một lợn giá một sòng"³.

1. Loại áo đẹp, nhưng của người khác (TG).

2. *Sđd*, tr. 190.

3. *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 114.

"Chàng trai cô gái một lòng đều ước mong được thương nhau, yêu nhau, lấy nhau làm vợ làm chồng.

Vòng cườm họ đã trao cho nhau, vòng đeo tay họ đã đổi cho nhau, vòng kia đổi lấy vòng này, vòng của người con trai trao cho người con gái, vòng của người con gái trao cho người con trai; việc trao đổi do họ tự định đoạt.

Họ như những con ngựa không bị ai ép phải chịu cương, như những con trâu không bị ai ép phải chịu thùng, không có ai đã buộc họ phải đổi vòng, đổi cườm cho nhau.

Chính họ đã yêu cầu cây đa đầu suối xiềng voi họ lại, treo chiêng họ lên, lấp cánh ná vào báng ná, cho họ được làm lễ đính hôn.

...

Đã lấy vợ thì phải ở với vợ cho đến chết, đã cầm cần mồi rượu thì phải vào cuộc cho đến khi rượu nhạt; đã đánh công thì phải đánh cho đến khi người ta giữ tay lại.

Chớ có ban đêm thì nói thế này, ban ngày thì nói thế khác, vừa quay lưng đi là đã sinh ra chuyện khác rồi. Vậy mà, tuy đã dặn dò kỹ đừng làm như nàng HBăn moi gừng, họ đã sáng trông trưá nhỏ.

Đây không phải chuyện thần gây ra gió bão, không phải chuyện thần muốn tác tai tác họa, không phải là chuyện có ốms đau, mà là chuyện họ muốn vô cớ bỏ nhau giữa vực sâu khe cạn.

Họ đã bất chấp dấu báo có nguy hiểm, bất chấp cấm đường, không đếm xỉa đến lời răn dạy của người tù trưởng nhà giàu.

Họ như lửa lém vượt cả vực, nước chảy tràn cả đập, họ đã bất chấp những lời cam kết của họ với người tù trưởng nhà giàu.

Nếu như chị muốn sinh sự, anh muốn kiếm chuyện thì anh chị sẽ bị coi như con chó háu ăn, người ta sẽ ném cho quả cà nóng...

... Vì vậy có việc phải đưa ra xét xử giữa người tù trưởng nhà giàu với họ"¹.

Cộng đồng phê phán và xử phạt người thay lòng đổi dạ, trước hết vì trong xã hội này không có tình trạng cưỡng bức hôn nhân. Mọi người tự nguyện lựa chọn yêu, vòng đặt trên chiếu, trai gái tự ý cầm lấy vòng lồng vào tay mình. Cấm đoán ép duyên vì phong tục, vì chê nghèo ham giàu ở Tây Nguyên chỉ diễn ra sau này. Sự phản bội không có lý do chính đáng "không phải vì nước bản"; mọi người đã khuyên bảo răn đe anh chị nhiều, thì hậu quả của việc chia lìa làm cho gia đình tan nát, con cái sống như ếch nhái trong đầm.

Nguyên lý ứng xử của người Tây Nguyên là *đoàn kết, bình đẳng, thương yêu nhau* được thể hiện trong văn hóa luật tục. Hiện nay cả xã hội ta nói chung, Tây Nguyên nói riêng đang từng ngày từng giờ chịu ảnh hưởng tiêu cực mặt trái của cơ chế thị trường, thì luật tục truyền thống vẫn đang đủ sức mạnh như một pháo đài bảo vệ bản sắc tốt đẹp của dân tộc. Trong cuộc đấu tranh này chúng ta phải có đủ trí tuệ và tri thức mới đưa Tây Nguyên phát triển nhanh chóng, bền vững mà vẫn tốt đẹp. Muốn vậy,

1. *Sđd*, tr. 125 - 126.

phải biết cách giữ gìn và phát huy di sản luật tục do "ông bà xưa để lại".

6. Đề cao tính dân chủ cộng đồng trong việc xây dựng, lưu truyền và phổ biến luật tục

Việc xây dựng các điều luật (tục) là do nhân dân tiến hành từ xưa. Đồng bào thường nói "ông bà để lại cho" "xưa sao nay vậy", thế hệ này truyền cho thế hệ khác, bằng hình thức truyền miệng và thuộc lòng. Qua các cuộc xử kiện mà toàn dân trong *plei*, *buôn* được dự, họ biết và nhớ các điều luật để góp phần tranh cãi và cũng để tự răn đe hoặc giáo dục người khác. Dân chúng có người nhớ nhiều, người nhớ ít. Các già làng, đặc biệt là người xử việc nhớ kỹ và đầy đủ các lời văn.

Một điều luật (tục) đầy đủ có hai phần chính: biện luận về sự phạm tội và mức độ phạt. Luật tục được diễn đạt bằng lời nói vần mà người Êđê gọi là *đuê*, người M'Nông là *đuôi*, người Raglai là *đóp pacáp*, người Giarai là *podok*, người Vân Kiều là *chà chấp*, người Mường là *bọ mệng*, người Tày là *phuôi pák*, *phuôi rọi*... Hình thức *lời nói vần* có nhịp, đối, vần điệu và có hình ảnh. Đây là một hình thức tốt giúp cho việc ghi nhớ và phổ cập rộng rãi luật tục¹. Hơn nữa đối với đặc điểm tư duy của đồng bào, hình ảnh văn thơ có sức thuyết phục cao.

Ví dụ: Đoạn lời nói vần sau đây, mở đầu điều luật về con cái xúc phạm đến bố mẹ:

1. Phan Đăng Nhật: *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1981, tr. 10 - 11.

"Tolo/thâu prông/kơ ching

Giây buộc chiêng không thể lớn hơn cái chiêng

Adring/thâu prông/kơ sang

Hiên nhà không thể lớn hơn cái nhà

Tang glang/thâu prông/kơ bơ bung

Chái nhà không thể lớn hơn mái nhà

Rơ sung/thâu prông/kơ hơ lão

Cối giã gạo không thể cao hơn cái chày

Pơ râu/thâu prông/kơ chú

Hòn đá không thể lớn hơn quả núi

Bơ nư/thâu prông/kơ ya

Đập nước không thể dài hơn con sông

(Vây):

Đam tra/thâu gao/kơ ami ama

Con trẻ không thể khinh thường mẹ cha"¹.

Chúng ta thấy ở điều luật trên, tác giả tập thể đã nêu ra 6 hiện tượng tự nhiên mà trong đó một bộ phận không bao giờ lớn hơn toàn thể (giây buộc chiêng không thể lớn hơn cái chiêng, hiên nhà không thể lớn hơn cái nhà; cũng như vậy mái nhà và mái nhà, cối giã gạo và chày,...). Đó là một quy luật hiển nhiên không thể chối cãi. Từ đây dẫn đến một quy luật khác: con cái nhỏ tuổi, ít kinh nghiệm sống hơn cha mẹ thì tất yếu không thể khinh thường cha mẹ. Đây là phương pháp suy luận phổ biến của văn học dân gian.

Để nói về trách nhiệm của con cái phải giải quyết các

1. Phan Đăng Nhật: *Từ ngôn ngữ thông thường đến ngôn ngữ thơ ca: Lời nói văn*. Tạp chí Văn học, số 12 năm 1998, tr. 48 - 53.

nghĩa vụ nặng nề như đòi nợ, trả thù cho cha mẹ, luật tục
Mạ nói:

Chot rting, gam rtang
Cây rting chết, còn lại cây rtang
Chot m'blang, gam n'ggü
Cây gạo chết, còn lại gốc
Chot r'pu, gam n'kee
Con trâu chết, còn lại sừng
Chot mee bap, gam kon
Cha mẹ chết, còn lại con cái.

Tóm lại, xét về mặt xây dựng, phổ biến, lưu truyền
luật tục các dân tộc thiểu số có đặc điểm chung là:

- Không chỉ một tổ chức, một cơ quan nào chuyên
trách, cá nhân nào làm luật thay cho nhân dân mà toàn
thể cộng đồng xây dựng nên luật tục. Hơn nữa luật tục là
sản phẩm trí tuệ của nhiều thế hệ, từ đời này qua đời
khác tiếp nối nhau điều chỉnh, bổ sung dựa theo nhu cầu
và ý nguyện của toàn thể cộng đồng để có một "bộ luật"
(tục) ngày càng thích hợp và hoàn chỉnh. Trong lúc đó luật
lệ của các xã hội có giai cấp thống trị và nhà nước của giai
cấp đó, do một bộ phận đại diện cho giai cấp làm luật vì
quyền lợi của giai cấp mình và ban bố cho toàn bộ dân
thực hiện.

- Hình thức lưu truyền phổ biến luật tục bằng miệng,
sự ghi nhớ thuộc lòng và hình thức biểu đạt là lời nói vần,
với nghệ thuật hình tượng của thơ ca dân gian phù hợp với
trình độ thẩm mỹ, trình độ tư duy và tập quán của các tộc
người.

Những điều trên đây khiến cho luật tục có *tinh thần dân chủ*, một thứ *dân chủ cộng đồng* và được *phổ biến sâu rộng trong nhân dân*, có *tính quần chúng sâu sắc* theo *phương pháp dân dã*.

7. Tinh dân chủ cộng đồng thể hiện trong việc thi hành và kiểm tra thi hành luật tục

Khi có một hiện tượng vi phạm, bất đồng hoặc tranh chấp, việc đầu tiên mọi người thu xếp trong gia đình, dòng họ. Dưới sự điều khiển của một người cao tuổi có uy tín trong họ, mọi người dựa vào luật tục "do ông bà để lại cho" để phân xử. Ở cấp này việc chính là hòa giải. Khi không hòa giải được thì đưa lên cấp trên, cấp *toàn buôn*, *plei* với sự chủ trì của *ông xử việc* (người Êđê, Giarai gọi là *pô phạt kđi*, người Raglai gọi là *pô charana*).

Các thành viên trong *buôn*, *plei* đều có quyền tham dự và có quyền tranh luận. Mở đầu buổi xử kiện, người chủ trì nêu qua sự việc. Hai đương sự hoặc đại diện đương sự trình bày kỹ. Mọi người thảo luận, cung cấp thông tin, bàn mức xử phạt. Mọi người tích cực thảo luận, cung cấp thông tin và sôi nổi bàn bạc về mức xử phạt. Sự vi phạm nặng nhẹ tương ứng với giá trị của vật nộp phạt như: gà - rượu, heo - rượu, trâu - rượu. Ở nhiều tộc người, lễ vật nộp phạt không có mối quan hệ tương ứng về kinh tế mà họ quan tâm nhiều đến ý nghĩa tinh thần như người Raglai lễ vật quan trọng là chiếc nồi con và chiếc bát đồng.

Lễ vật nộp phạt không vào túi riêng của cá nhân như trong luật tục Mường, Thái mà dùng cho cộng đồng.

Trước hết là để cúng thần xin thần tha tội vì đã làm xúc phạm đến tình cảm chung. Sau đó là bữa ăn cộng cảm, mọi người đều hưởng bình quân như nhau. Có nơi, kể cả người chủ (đương sự) cũng không có phần hơn. Có câu nói: *"Con trâu sống là của nhà. Khi chết là của làng"* có nghĩa là khi đã là vật dâng cúng, con trâu là thuộc về mọi người trong làng, mọi thành viên già, trẻ (kể cả cái thai trong bụng) đều được một phần bằng nhau. Ở đây không có tệ tranh giành xôi thịt, chiếu trên chiếu dưới như các làng miền xuôi trước đây.

Sau khi mức phạt đã công bố, mọi người đồng ý, bao giờ cũng có lễ "cầu vòng". Người chủ trì đứng dậy trang nghiêm đưa cái vòng tay của ông ra (có khi là ống điều, cái gậy, cái giầy có thắt nút nghĩa là một vật cụ thể làm chứng). Ông nói:

Cái vòng đã cầm

Mái tranh đã buộc

Có cả người làm chứng

Như con voi con tê giác đã chết, đã chôn vùi

Không thể quay phải quay trái được nữa

Mọi việc đã xong xuôi

(Luật tục Giarai)

Ở vùng Bana, thay cho lễ "cầu vòng" là lễ uống rượu thể. Người chủ trì đứng dậy cầm chiếc bát đồng (bát thờ) rót đầy rượu đã cúng *yang*. Ba người khác gồm già làng, người làm lỗi và người bị thiệt thòi cùng nâng bát đồng. Người chủ trì đọc:

*Từ nay coi như lửa đã tắt, điều thuốc đã tàn
Mọi điều xấu đã chấm dứt
Kẻ nào mà
Tranh đã khô đòi tươi trở lại
Rượu (cần) đã nhạt đòi ngọt trở lại
Câu chuyện đã xong xuôi lại đòi lật lên
Phải xử phạt theo tục lệ ông bà xưa*

Toàn thể cử tọa ào lên sự đồng tình. Cả bốn người cùng chụm lại uống chung bát rượu. Mọi người vui vẻ thỏa mãn. Người ta yên tâm như thế là đã "*ma tngor, ko hrê, vè tngal*" (Đã làm chứng, đã thắt nút, ngoéo tay xong xuôi). Và xóm làng lại hòa thuận yên vui như xưa nay.

Và tiếp theo là cuộc liên hoan ăn uống vui vầy bằng vật phẩm nộp phạt, mọi việc cũ đều được bỏ qua, không để bụng, không thù hận, với niềm tin và *yang* cũng đã xóa mọi tội lỗi cho cộng đồng. Ngoài ăn uống thường có đánh cồng chiêng và múa hát.

Qua một buổi xét xử chúng ta thấy có mấy điểm đáng lưu ý:

- Ở đây tinh thần dân chủ, tập thể công khai và tính quần chúng cao vẫn được thực hiện chặt chẽ như ở khâu xây dựng luật tục. Mọi người cùng tham gia bàn bạc, thảo luận để đi đến thống nhất, theo luật tục chung, dưới sự chủ trì của một người đại diện có uy tín, có hiểu biết, có đạo đức. Nếu nói hình thức dân chủ trong tòa án hiện đại có luật sư biện hộ thì trong luật tục các dân tộc Tây Nguyên, đương sự hai bên có cả một cộng đồng tham gia bào chữa với trách nhiệm và hiệu lực cao - "luật sư toàn dân".

- Ngoài tinh thần dân chủ của quá trình xét xử, mục

đích xét xử không phải là chủ yếu tìm sự công bằng giữa các cá nhân mà chủ yếu nhằm khôi phục và củng cố tinh thần hòa hợp của cộng đồng. Tinh thần hòa hợp này bao gồm hòa hợp của toàn khối cộng đồng xã hội và hòa hợp giữa cộng đồng với thiên nhiên, được chuyển hóa thành các lực lượng thần linh (trong các lời khấn luôn luôn nhắc đến thần núi, thần sông, thần suối, thần mưa gió, sấm sét,...). Để đạt sự hòa hợp này người ta chú ý đến các khâu lễ cấm vòng, uống rượu thề, liên hoan công chiêng, múa hát và ăn uống.

J.Dournes có nhận xét đối với luật sư Giarai: Mục đích của tất cả các quá trình luật tục Giarai là để đạt đến sự thỏa thuận chung, thông qua một sự dàn xếp chấp nhận được. Và do vậy mà giải quyết sự căng thẳng trong một bộ phận nhỏ của cộng đồng.

Điều này cũng giống như luật tục *adat* của Indônêxia. Theo J.Ambler: trong khi phán quyết một trường hợp nào đó theo luật tục *adat*, các già làng có thể coi trọng việc đạt được sự hòa hợp trong xã hội hơn là đạt được sự công bằng cho một bên nào đó¹.

- Thái độ chung của mọi người trong xét xử theo luật tục Tây Nguyên là bao dung, rộng lượng, khoan hòa khác với thái độ hiềm khích nhỏ mọn và dai dẳng ở một số bộ phận cư dân miền xuôi. Có được thái độ đó có lẽ là do bản chất vô tư của con người giống như "thời bình minh của lịch sử", lúc này chủ nghĩa cá nhân chưa phát triển, mọi người

1. Xem: John Ambler S.: *Luật tục ở Indônêxia*, Sđd, tr. 6 - 10.

tập trung cho lợi ích chung, tối cao là sự hòa hợp của cộng đồng.

Người bị phạt thường tự nguyện chấp hành vì quy trình tiến hành phân xử, công khai, dân chủ và tập thể, khiến cho người lầm lỗi tự nhận thấy phải chịu phạt là đúng. Trong trường hợp đương sự không đủ của cải để nộp thì gia đình, họ hàng có nhiệm vụ giúp đỡ. Họ không để cho con cháu mang lỗi với xóm làng và thần linh. Và như vậy hành vi của một cá nhân không phải chỉ cá nhân đó chịu trách nhiệm mà gia đình họ hàng liên đới chịu trách nhiệm, về cả vật chất lẫn tinh thần¹.

8. Hiệu lực của luật tục

Nghiên cứu các xã hội thị tộc châu Âu và châu Mỹ, Ăngghen đã viết: "Với tất cả tính ngây thơ và giản dị của nó, chế độ thị tộc đó quả là một tổ chức tốt đẹp biết bao! Không có quân đội, hiến binh và cảnh sát, không có quý tộc, vua chúa, tổng đốc, trưởng quan và quan tòa, không có nhà tù, không có những vụ xử án, - thế mà mọi việc đều trôi chảy. Mọi sự xích mích và mọi sự tranh chấp đều được giải quyết bởi tập thể những người có liên quan, - tức là

1. Ở vùng dân tộc Chăm nơi tôn giáo đã phát triển, nếu người nào đó không chấp hành kết luận của hội đồng luật tục thì các tu sĩ (thành viên quan trọng trong hội đồng) không được phép làm các lễ nghi cho gia đình người này như đám ma, đám cưới, cầu yên, nhập kút,... Và như vậy cả gia đình phải chịu hậu họa do hành động của một người. Chúng tôi đã chứng kiến việc người anh đứng ra nhận xử phạt thay người em để cho gia đình được trở lại tham gia các lễ nghi của cộng đồng (trường hợp ông Đồn là anh, chịu phạt thay cho em là ông Đợ, ở thôn Mỹ Nghiệp, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận tại phiên xét xử ngày 9-8-1998) (T.G).

thị tộc hoặc bộ lạc, hoặc giữa các thị tộc với nhau"¹... "Thế nhưng, người ta vẫn không hề cần đến bộ máy quản lý công kênh và phức tạp của chúng ta. Mọi việc đều do những người hữu quan tự giải quyết lấy và trong đa số các trường hợp, một tập quán lâu đời đã giải quyết trước tất cả mọi việc rồi"².

Cái mà Ăngghen nói "*Một tập quán lâu đời và đã giải quyết trước tất cả mọi việc rồi*", đó chính là luật tục (còn được gọi là tập quán pháp) còn các dân tộc thiểu số Tây Nguyên thường nói cái "do ông bà để lại cho", "xưa sao nay vậy".

Luật tục các dân tộc Tây Nguyên có hiệu lực mạnh mẽ dựa trên cơ sở:

- Một xã hội có tính cộng đồng cao theo nguyên tắc ứng xử chủ yếu là tinh thần dân chủ, bình đẳng thương yêu nhau. Nguyên tắc này có nền móng trên một xã hội không có thống trị, không có bóc lột, con người cùng gắn bó với nhau trong một số quyền lợi, về sở hữu công cộng đất rừng và phân phối sản phẩm.

- Luật tục đã huy động một cơ chế tổng hợp sức mạnh bao gồm phong tục, tập quán, phép ứng xử, tín ngưỡng, tôn giáo để cùng hoạt động vì lợi ích chung của toàn thể cộng đồng.

Trong thế giới người Tây Nguyên, thần linh (yàng) là một bộ phận quan trọng gắn liền với con người, súc vật và cây cối. J.Dournes đã viết về mối quan hệ đó như sau:

1,2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 147 - 148.

"Trước hết chúng ta cần hiểu một số điều về quan niệm thế giới của người Giarai. Cần biết rằng tất cả những thực thể của thế giới này: người, súc vật, cây cối,... và thần linh có mối liên kết với nhau. Con người không thể làm đứt mối liên kết này nếu họ muốn sống trong sự hòa hợp với sự trật tự của muôn vật như là: "từ khi bắt đầu của vũ trụ". Khi một thợ săn Giarai bắn một thú rừng, anh ta phải tạ lỗi "Xin chớ vị tha lỗi, vì con phải có cái ăn". Và khi anh ta giết một con hổ phải dâng một lễ hiến sinh. Khi người Giarai chặt cây anh ta cũng phải tạ lỗi với cây và thực hiện một nghi thức khấn thần cây.

Các mối quan hệ giữa con người và thần linh được coi như là một sợi giây bền chặt. Người nào làm đứt mối quan hệ hài hòa này cuộc sống sẽ bị đe dọa. Mục đích chính của việc giải quyết các tranh chấp là nhằm nối lại sợi dây hòa hợp, nhờ đó trật tự thế giới được bảo vệ và mối liên hệ thần thánh được thắt chặt¹.

Quan niệm này cũng có ở các dân tộc Tây Nguyên khác như Êđê, Bana, Xơđăng, M'Nông.

Phong tục, tập quán định ra nội dung các mối quan hệ xã hội và quan hệ xã hội với tự nhiên; luật tục khai thác sức mạnh của dư luận và tình cảm cộng đồng để đưa ra phép tắc, khen chê, thưởng phạt trong việc thi hành phong tục và phép ứng xử trong cộng đồng sao cho tốt.

Tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng diện mạo và hình

1. J.Dournes: *Thần luật pháp: giới thiệu ban đầu về tư liệu luật tục người Giarai ở Đông Dương*, Anthony R.Walker xuất bản, 1988, tr. 19.

tượng của hệ thống thần linh; luật tục khai thác uy linh của thần linh để buộc con người phải làm theo yêu cầu của thần và đó cũng chính là thực hiện yêu cầu của cộng đồng.

9. Văn hóa luật tục trong đời sống tinh thần của đồng bào Tây Nguyên hiện nay

Hiện nay luật tục vẫn tồn tại và đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa các mối quan hệ xã hội ở Tây Nguyên.

Nguyên Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ông Nguyễn Đình Lộc khẳng định vai trò luật tục hiện nay và sự cần thiết phải kết hợp giữa pháp luật và luật tục: "Nói luật tục tức là nói đến phong tục tập quán đã hình thành trong nhiều năm, trong nhiều thế hệ và đến nay, dầu đã qua bao biến động, nó vẫn đang còn được nhân dân nhiều dân tộc tôn trọng, giữ gìn và tồn tại song song bên cạnh pháp luật của Nhà nước. Đây là một tình hình thực tế, vì vậy đòi hỏi chúng ta phải có một sự nghiên cứu sâu sắc, phải có sự kết hợp giữa pháp luật của Nhà nước và phong tục tập quán của nhân dân ở các miền"¹.

Sở Tư pháp và Văn hóa - Thông tin các tỉnh Tây Nguyên nhận xét: "Đến nay cùng với pháp luật của Nhà nước, luật tục vẫn tồn tại và nó đóng một vị trí quan trọng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ trong đời sống của người dân tộc thiểu số. Ở mỗi dân tộc thiểu số khác nhau

1. Bộ trưởng Nguyễn Đình Lộc: *Chuyên đề về luật tục, kỷ yếu hội thảo*, ngày 28-3-1996, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Hà Nội, 1997, tr. 190.

đều có luật tục riêng, thể hiện bản sắc, đặc trưng của dân tộc mình"¹.

"Nhiều luật tục được các thành viên trong cộng đồng nghiêm chỉnh tuân theo một cách tự giác, điều này có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là luật tục cùng với phong tục tập quán là đạo đức, tín ngưỡng, tôn giáo... đã ăn sâu bám rễ trong mỗi người"².

"Trước đây các chính quyền cũ đã buộc phải tôn trọng sử dụng luật tục. Người Pháp từ những năm 1930 đã tổ chức Tòa án phong tục để xử người dân tộc thiểu số theo luật tục của họ. Sau đó chính quyền Ngô Đình Diệm bãi bỏ Tòa án phong tục, bị nhân dân chống đối liên tục. Năm 1969 chính quyền Nguyễn Văn Thiệu phải chấp nhận tái lập Tòa án phong tục"³.

"Luật tục gắn chặt với tiềm thức của đồng bào nên nhiều vụ việc, mặc dù Tòa án nhân dân các cấp đã xét xử, họ vẫn yêu cầu buôn làng xét xử lại và bản án xét xử theo luật tục được buôn làng chấp nhận hơn bất kỳ một bản án nào khác"⁴.

Hiện nay Luật tục tồn tại dựa vào tổ hòa giải và các

1. Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum: *Luật tục của các dân tộc thiểu số ở Kon Tum và vai trò của nó trong xây dựng hương ước buôn làng*. Báo cáo tại Hội thảo luật tục - hương ước tổ chức ở Pleiku, tháng 7-2001.

2. Tham luận của Sở Tư pháp Lâm Đồng: *Chuyên đề về luật tục, kỷ yếu hội thảo*, ngày 28-3-1996, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Hà Nội, 1997, tr. 132.

3. *Tlđđ*, tr. 132.

4. Tham luận của Sở Tư pháp Đắk Lắk: *Chuyên đề về luật tục, kỷ yếu hội thảo*, ngày 28-3-1996, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Hà Nội, 1997, tr. 65.

già làng "Luật tục vận động theo những quy luật khách quan, và tồn tại hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp trong xã hội của các dân tộc. Mỗi buôn làng đều có tổ hòa giải. Các vụ va chạm, xích mích ở cơ sở đều do tổ hòa giải phân xử trước. Chỉ khi nào tổ hòa giải không xử lý được thì vụ việc mới được chuyển lên tòa án Nhà nước cấp huyện, tỉnh"¹.

Giữ vai trò nòng cốt trong việc phân xử, trong các tổ hòa giải hay ban phong tục là già làng. Ở đây thể hiện mối quan hệ qua lại gắn bó giữa già làng, luật tục và thiết chế cộng đồng làng, cộng đồng tộc người: "Già làng và các tộc trưởng là người có trách nhiệm phân xử các vụ tranh chấp, kiện tụng... giữa các thành viên trong làng, theo luật tục của làng. Có thể nói, luật tục là điều kiện tất yếu bảo đảm cho sự sinh tồn và phát triển của cộng đồng làng... Luật tục nghiêm khắc trừng phạt, loại bỏ các thói hư, tật xấu trong làng như: trộm cắp, gian dâm, loạn luân,... nhằm giữ gìn an ninh, ổn định trong làng. Luật tục và cơ cấu tổ chức thiết chế cộng đồng làng có mối quan hệ gắn bó mật thiết, bổ sung hỗ trợ cho nhau, đảm bảo sự tồn tại của một cộng đồng tộc người"².

Tóm lại, hiện nay dấu vết cơ bản chưa có sự hỗ trợ của Nhà nước, luật tục vẫn tồn tại trong đời sống của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên vì nó cần thiết đối với họ, nó là nhu cầu và nguyện vọng thiết yếu của họ và thích hợp với họ.

1. *Tlđđ*, tr. 87.

2. Tham luận của Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Quảng Ngãi: *Chuyên đề về luật tục, kỷ yếu Hội thảo*, ngày 28-3-1996, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Hà Nội, 1997, tr. 151.

Những năm gần đây, Tây Nguyên có nhiều biến đổi to lớn về đời sống kinh tế - xã hội và cũng phải đối diện với những thử thách to lớn. Trước những sự biến đổi và thử thách đó, con người Tây Nguyên và luật tục Tây Nguyên cũng có nhiều chuyển đổi thích nghi với hoàn cảnh để tồn tại và phát triển.

Về nội dung các vụ việc, luật tục chỉ xét các việc dân sự nội bộ như hôn nhân, gia đình, ăn cắp, ngoại tình, mất đoàn kết,... Những trọng tội thuộc nhiệm vụ về luật pháp Nhà nước. Các hình thức xử tội không còn sử dụng các hình phạt ngày xưa ông bà đã làm, mà đề cập đến như một lời răn đe. Việc xử phạt cũng giảm nhẹ, không có mức "lấy 1 đến 3" như trước. Việc phạt thiên về nghi thức và tinh thần, không ảnh hưởng nhiều đến kinh tế.

Các làng buôn vẫn có ban hòa giải hoặc ban phong tục lo việc xét xử. Trong ban này có thành viên của chính quyền thôn, nhưng người có vị trí quan trọng trong buổi xử vẫn là già làng thạo luật tục, có uy tín, ăn nói giỏi.

10. Kết luận và kiến nghị

Luật tục là một di sản quý báu, nhằm giáo dục những phẩm chất tốt đẹp. Luật tục nhằm xây dựng một xã hội trong đó mọi người tận tình thương yêu giúp đỡ nhau, "củi nặng thì mang giùm, nước nặng thì gùi giúp", "khi còn sống, chén rượu phải có đông người đến uống; khi chết, phải có đông người đến chôn". Luật tục dạy người ta sống ngay thẳng, thật thà, không làm điều gian dối, không tà tâm, quan tâm đến tập thể cộng đồng, tuân theo quy định của

cộng đồng dấu hiệu đó gây thiệt hại cho bản thân, miễn là nó góp phần giữ gìn sự bền chặt trong cộng đồng. Con người không tham lam, tôn trọng tài sản người khác dấu đó là của rơi, là vật trong bầy, là quả chín, tổ ong trong rừng (đã làm dấu). Đó chính là bản sắc văn hóa - văn hóa đạo đức của các dân tộc Tây Nguyên. Từ bao đời nay luật tục đã làm nhiệm vụ cố gắng giữ gìn bản sắc tốt đẹp này.

Điều quan trọng là luật tục không chỉ là những lời khuyên bảo mà có cơ chế tổ chức để bồi dưỡng, rèn luyện, động viên khen thưởng và trừng phạt. Do đó nó có hiệu lực thực sự trong việc giáo dục con người cũng như quản lý xã hội.

Trong quá trình đổi mới, mở cửa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, miền núi đang có nhiều biến chuyển, tuy nhiên cũng có không ít hiện tượng tiêu cực. Tệ nạn xã hội và tội phạm gia tăng, cố kẻ lợi dụng tôn giáo để phá hoại văn hóa truyền thống một cách quyết liệt. Pháp luật và các biện pháp giáo dục chưa có tác dụng như mong muốn.

Trong tình hình hiện nay, do ưu thế vốn có của nó việc khuyến khích và tạo điều kiện cho nhân dân ứng dụng luật tục sẽ có hiệu quả đáng kể trong việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc và ổn định, phát triển xã hội.

Hiện nay nạn phá rừng xảy ra rất nghiêm trọng, vấn đề sở hữu đất đai, rừng còn nhiều điều chưa hợp lý khiến cho ở miền núi nhất là Tây Nguyên xuất hiện vấn đề tranh chấp đất, rừng khá phức tạp. Việc quản lý và khai thác tài nguyên cần được đặt ra một cách khẩn trương và giải quyết nghiêm túc. Trong luật tục chứa đựng một kho

tri thức về môi trường và tài nguyên, đồng thời xác định các quan hệ sở hữu đất đai, rừng, nguồn nước. Tìm hiểu sâu sắc luật tục và vận dụng nó phù hợp với thực tế hiện nay có thể góp phần giải quyết tốt những vấn đề phức tạp xảy ra ở các điểm nóng hiện nay ở Tây Nguyên.

Chính phủ đã ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã (thôn, làng, ấp, bản) miền xuôi và miền núi. Về mục đích, quy chế nêu rõ: "Thực hiện dân chủ ở xã nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân ở xã, động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nông dân và nhân dân trong phát triển kinh tế, ổn định chính trị, xã hội, tăng cường đoàn kết nông thôn, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, xây dựng Đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể ở xã trong sạch vững mạnh; ngăn chặn và khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, tham nhũng, góp phần vào sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa"¹.

Luật tục Tây Nguyên vốn có từ lâu đời và hiện đang tồn tại như một cơ chế tổ chức có tính dân chủ cộng đồng cao. Để giữ gìn vai trò tích cực của văn hóa luật tục, xây dựng đời sống văn hóa mới, đời sống dân chủ trong cộng đồng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên chúng ta phải thực hiện một số giải pháp sau:

- Tiếp tục sưu tầm, nghiên cứu, xuất bản luật tục các dân tộc Tây Nguyên (cũng như các dân tộc thiểu số khác). Cố gắng công bố bằng song ngữ. Trong công việc này cần

1. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã: Chương 1, điều 1.

có sự phối hợp giữa các ngành luật, dân tộc và văn hóa dân gian. Chú ý việc tổng kết từ thực tế, cách nhân dân tự điều chỉnh về nội dung và về tiến hành xét xử.

- Soạn thảo các tài liệu ngắn gọn gửi đến tận các xã, buôn để hướng dẫn việc tiếp tục phát huy luật tục hiện nay, bao gồm cả một số điều luật có lựa chọn và cách tổ chức thực hiện.

- Tiến hành bồi dưỡng luật tục cho cán bộ luật tục, nhân viên trong tổ hòa giải hoặc ban phong tục.

- Đưa luật tục vào sách giáo khoa vùng dân tộc và tiến hành giảng dạy luật tục.

- Học tập kinh nghiệm ở các nước Đông Nam Á bằng việc trao đổi tài liệu và tham quan.

Bên cạnh việc tiếp thu những quan điểm tốt của luật tục, cần phải hết sức cẩn thận chọn lựa để loại trừ những yếu tố lạc hậu không thích hợp với xã hội mới, với đời sống và quyền lợi của các dân tộc Tây Nguyên hiện tại.

- Luật tục sở dĩ có hiệu lực là vì nó tồn tại và vận động trong một hệ thống cấu trúc kinh tế - xã hội gồm 3 thành tố khăng khít với nhau: 1. làng truyền thống mà nòng cốt là các già làng; 2. quyền quản lý tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng làng và; 3. luật tục. Việc tăng cường điều hành bằng luật tục trong cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên phải gắn chặt với nhiệm vụ củng cố, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống và với việc xây dựng, thực hiện cơ chế dân chủ ở cơ sở để điều hành và quản lý xã hội ngày một tốt hơn.

XIV- SỬ THI - MỘT GIÁ TRỊ VĂN HÓA ĐỘC ĐÁO VÙNG CAO NGUYÊN MIỀN TÂY TRUNG BỘ

Vùng cao nguyên thuộc miền Tây Trung Bộ nước ta (gọi tắt là Tây Nguyên) là một trong bảy vùng văn hóa tiêu biểu của đất nước... Đây là vùng vừa giàu có về tài nguyên thiên nhiên, lại phong phú về tài nguyên văn hóa, nhưng có lẽ độc đáo nhất vẫn là "sử thi" - nét văn hóa đã trở thành tài sản văn hóa quý hiếm nhất của vùng này.

1. Khái quát văn hóa vùng Tây Nguyên

Vùng văn hóa Tây Nguyên là một địa bàn sinh tụ của nhiều dân tộc anh em sinh sống. Các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên thuộc hai nhóm ngôn ngữ - tộc người là: Môn - Khơme và Mã Lai - đa đảo (Malayo - Polinesia).

- Số liệu điều tra năm 1989 của Ủy ban Dân tộc miền núi, đã trình bày về sự phân bố dân cư các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơme cả ở nước ta, trong đó có tiểu vùng Tây Nguyên như sau:

Tiểu vùng	Dân tộc thiểu số	Dân số	Chú thích
1. Miền núi Tây Bắc	1. Khơmú	42.853	59.880
	2. Xinhmun	10.859	
	3. Kháng	3.921	
	4. Mảng	2.247	

2. Miền núi từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi	5. Tàôi	26.044	197.432
	6. Vân Kiều	40.132	
	7. Cờu	36.967	
	8. Hrê	94.289	
3. Nam Bộ	9. Khơme đồng bằng	895.299	895.299
4. Tây Nguyên	10. Bana	136.859	533.932
	11. Xơđăng	96.766	
	12. Cơho	92.090	
	13. M'Nông	67.340	
	14. Xtiêng	50.194	
	15. Mạ	25.436	
	16. Gié - Triêng	26.924	
	17. Co	22.649	
	18. Choro	15.022	
	19. Bơrâu	231	
	20. Rơmăm	227	
	21. Ođú	194	
Tổng cộng			1.686.543

- Bản đồ phân bố dân cư các tộc người nói tiếng Mã Lai - đa đảo cả ở nước ta, trong đó có tiểu vùng Tây Nguyên như sau:

Tiểu vùng	Dân tộc thiểu số	Dân số	Chú thích
1. Nam Trung Bộ	1. Chăm	98.791	98.791
2. Tây Nguyên	2. Raglai	71.649	591.342
	3. Churu	10.746	
	4. Giarai	242.231	
	5. Êđê	194.716	
Cộng			618.133

Căn cứ vào 2 bảng thống kê trên đây, nhận thấy ở Tây Nguyên vào năm 1989: dân số các dân tộc nói tiếng Môn - Khơme là:	533.932
và dân số các dân tộc nói tiếng Mã Lai - đa đảo là:	519.342
Cộng	1.053.274

Dĩ nhiên, ngày nay do chuyển cư và do tỷ lệ tăng dân số, nên dân số các tiểu vùng văn hóa Tây Nguyên còn lớn hơn con số trên rất nhiều.

Trong số các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme ở Việt Nam thì các dân tộc sống ở Trường Sơn - Tây Nguyên có nền văn hóa thống nhất và độc đáo. Đã từ lâu những dân tộc miền núi Việt Nam từ phía nam Đèo Ngang, một địa bàn nối tiếp nhau thành một dải liên tục dọc miền Đông của dãy Trường Sơn chạy xuống phía Nam, rồi hòa nhập vào vùng Tây Nguyên bao la hùng vĩ, được biết đến với cái tên người Thượng. Trong cộng đồng người Thượng này, ngoài đa phần là những tộc người nói tiếng Môn - Khơme, còn có bốn tộc người thuộc hệ Mã Lai - đa đảo là: Giarai, Êđê, Raglai, Churu. Tuy có khác nhau về mặt ngữ hệ, nhưng các dân tộc thuộc người Thượng có một nếp sống hay một nền văn hóa rất chung và cũng rất Thượng, nghĩa là khá khác biệt so với các vùng văn hóa khác của đất nước ta, thậm chí của cả Đông Nam Á nữa. Có thể nhận thấy rõ một điều là, những tác động văn hóa lớn từ bên ngoài ảnh hưởng tới Đông Nam Á và ven biển Việt Nam đều chưa mấy vươn tới người Thượng. Vì vậy, văn hóa của họ cho tới thời hiện đại vẫn còn "tươi nguyên".

Không phải ngẫu nhiên mà các nhà nghiên cứu thời trước gọi người Thượng là người "*Sơ Đông Dương*" (Proto - Indochinois).

Nông nghiệp thường được tiến hành dưới dạng "*hỏa canh*" đốt rẫy là nguồn sống chính của người Thượng. Họ phá rừng, nhưng lại luôn canh tác để nuôi rừng lấy đất làm rẫy, mà mỗi năm chỉ có một vụ rẫy kéo dài suốt 9, 10 tháng và tiếp theo đấy là 2 hay 3 tháng trống để nghỉ ngơi, để làm các nghi lễ. Ngoài việc làm rẫy bằng cách "*hỏa canh*", người Thượng cũng đã biết lợi dụng các dải đất thấp gần suối để trồng lúa bằng kỹ thuật thô sơ: xới đất bằng cuốc, có nơi dùng trâu dẫm... Ngoài nông nghiệp và săn bắn ra, hình thái kinh tế hái lượm vẫn đóng vai trò quan trọng trong bữa ăn hàng ngày của người Thượng. Cũng đã từ lâu, người Thượng đã biết rèn sắt (nổi tiếng nhất trong lĩnh vực này là ở người Xơđăng). Nhà ở của người Thượng phổ biến là nhà sàn; có kiểu nhà dài của người Xtiêng, của người M'Nông; và cũng có kiểu nhà nhỏ của một tiểu gia đình người Bana. Đặc biệt, ở một vài dân tộc Thượng như ở người Bana, Xơđăng... trong kiến trúc nổi bật lên ngôi nhà rộng hùng tráng với bộ mái, hoặc cao ngất hình lưỡi rìu, hoặc xòe dài và rộng như một tán cây lớn.

Gia đình của người Thượng hoặc còn là đại gia đình cùng ở chung trong một ngôi nhà dài như của người Xtiêng, người M'Nông; hoặc đã vỡ vụn ra từng gia đình nhỏ ở trong những ngôi nhà ngắn. Trong quan hệ gia đình cũng có hai dạng; hoặc phụ hệ (con theo dòng cha) như

trong trường hợp người Bana, hoặc mẫu hệ (con theo dòng mẹ) như trong của người Cờho. Trang phục phổ biến là: nam đóng khố, nữ quần váy, và cả nam lẫn nữ đều khoác tấm chăn khi trời rét. Phổ biến trong đồ uống là rượu "ghè" hay còn gọi là rượu cần, một loại rượu làm bằng cách ủ chất bột như gạo, ngô, sắn,... với men trong ghè chứ không cất. Tuy cùng là hôn nhân một vợ một chồng, nhưng ở một số tộc người Thượng vẫn phổ biến tục "nối dây" nghĩa là chồng (vợ) chết, gia đình bên vợ (chồng) có bốn phận "bù" cho người chồng (vợ) góa một thành viên, thường là em gái, em trai thậm chí cháu gái (cháu trai) của người đã khuất.

Cũng như nhiều dân tộc khác, người Thượng thờ các lực lượng thiên nhiên, mà họ gọi là Yang (có thể dịch là thần). Ở nhiều tộc người Thượng, nổi bật lên trong một số nghi lễ lớn quan trọng là lễ "ăn trâu" tế thần (mà người Kinh thường hay gọi là "lễ đâm trâu"). Cũng trong lĩnh vực tín ngưỡng, một trong những nét độc đáo nữa ở các tộc người Thượng là lễ bỏ ma hay bỏ mả, để cắt đứt mọi ràng buộc giữa người sống và người chết. Cùng với nghi lễ lớn này là cả một truyền thống làm tượng mồ, nhà mồ nổi tiếng của người Thượng. Cùng đi theo lễ bỏ mả, cũng như đi theo hầu hết các lễ hội khác của người Thượng, là các dàn cồng chiêng của người Thượng thật phong phú và độc đáo. Không phải ngẫu nhiên mà có người đã gọi Tây Nguyên là quê hương của nhạc cồng chiêng. Có thể kể thêm nhiều nét đặc sắc nữa trong văn hóa của người Thượng mà ở đó nổi bật lên là những áng sử thi hùng

tráng được kể hoặc diễn kể trong những đêm "*kể chuyện*" tại các buôn làng.

Đúng là ở phần lớn các tộc người chưa hề có một tôn giáo lớn nào xâm nhập vào (trừ một vài vùng theo Công giáo và Tin Lành) chưa có chữ viết... nhưng toàn bộ những biểu hiện trong nếp sống, trong sinh hoạt văn hóa của họ đã tạo nên một gam màu chắc, khỏe và rực rỡ trong bức tranh chung của văn hóa Việt Nam.

Các cứ liệu khảo cổ học và dân tộc học cho thấy các tộc người thuộc ngữ hệ Malayo - Polinesia có một quá trình phát triển lâu dài ở khu vực Đông Nam Á. Vào khoảng Thiên niên kỷ II trước Công Nguyên, nhóm cư dân nói tiếng Mã Lai - đa đảo này đã có một đợt di cư lớn từ vùng Đông Nam Trung Quốc xuống Đông Nam Á. Một bộ phận cư dân Mã Lai - đa đảo đã dừng lại ở vùng Tây Nguyên và vùng ven biển miền Trung nước ta. Cũng theo các nhà nghiên cứu, thì một trong những nhóm cư dân ấy đã góp phần tạo dựng nên vương quốc Chăm-pa ở miền Trung nước ta.

Mặc dầu cùng nằm trong một vùng văn hóa của người Thượng, văn hóa của các tộc người Giarai, Êđê, Raglai và Churu cũng vẫn có những nét riêng dễ nhận thấy. Đó là kiểu đại gia đình mẫu hệ; là kiểu kiến trúc nhà dài độc đáo; là những bộ luật tục đã được phát triển khá cao; là vai trò của các thủ lĩnh tinh thần kiểu như "*vua lửa*" và "*vua nước*" của người Giarai; là những kỹ thuật dệt theo kiểu khung dệt Mã Lai... Những đặc trưng văn hóa trên

đây của các dân tộc Mã Lai - đa đảo trên Tây Nguyên đã có ảnh hưởng không nhỏ đến văn hóa của những người Thượng Môn - Khơme. Ví dụ, không ít người Thượng Môn - Khơme làm nhà theo kiểu nhà dài, dùng khung dẹt kiểu Mã Lai để dẹt vải...

Trong quá trình cộng cư lâu đời ở Tây Nguyên, với số dân đông, với bản sắc văn hóa độc đáo vốn có, những dân tộc nói các ngôn ngữ Mã Lai - đa đảo đã có vai trò không nhỏ là phối hợp với các dân tộc Môn - Khơme tạo dựng nên cả một vùng văn hóa Tây Nguyên độc đáo của Việt Nam.

2. Sử thi - một giá trị văn hóa độc đáo

Sử thi thường còn được gọi là "*trường ca*" hoặc "*anh hùng ca*", là dịch từ chữ Épopée của tiếng Pháp hay chữ Epic trong tiếng Anh. Đây là loại thơ ca tự sự (chuyện kể) trường thiên, kể lại những câu chuyện xảy ra trong thời kỳ bình minh của lịch sử dân tộc, hoặc kể về những trận chiến tranh giữa các bộ lạc trong thời kỳ xã hội nguyên thủy chưa hình thành nhà nước.

Trong lịch sử văn hóa thế giới cổ đại, các bản Iliát và Ôđixê của Hy Lạp, *Mahabharata* và *Ramayana* của Ấn Độ là những áng sử thi nổi tiếng.

Ở nước ta, giới nghiên cứu văn hóa dân gian trong vài chục năm qua đã thu thập được và giới thiệu nhiều sử thi của các dân tộc thiểu số, như: *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường; *Ám ệt luông*; *Xống chụ xôn xao* của người Thái; *Đam San*, *Đam Di*, *Khinh Dú* của người Êđê; *Hri Diêu* của

người Giarai; *Dông Tư* của người Bana, *Tam tông*, *Tam tinh* của người Xơđăng...

Xét về mặt số lượng, sử thi ở nước ta có nhiều, nhưng độ dài của mỗi bản thường vừa phải. Sử thi *Iliát* (Hy Lạp) gồm 24 khúc với 15.693 câu, bản *Ôđixê* (Hy Lạp) cũng có 24 khúc với 12.110 câu. Sử thi *Mahabharata* (Ấn Độ) có 214.000 câu và bản *Ramayana* (Ấn Độ) gồm 10.500 khổ thơ với 48.000 dòng. Trong khi đó, sử thi *Đẻ đất đẻ nước* có 3.465 câu, *Đam San*: 2.077 dòng, dài nhất là bản *Khinh Dú*: 5.880 dòng, ngắn nhất là bản *Hri Diêu*: 570 dòng.

Các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian thường chia sử thi ở nước ta thành hai loại:

+ Sử thi sáng thế (sử thi huyền thoại) thể hiện quan điểm cơ bản của mỗi tộc người đối với sự hình thành của trời đất và sự sinh sôi nảy nở của muôn loài.

+ Sử thi thiết chế (sử thi anh hùng) khác với loại sử thi trên ở chỗ, nội dung của nó thể hiện nhiệm vụ đấu tranh và chiến đấu để tiến tới ổn định cộng đồng người, chiến đấu để chấm dứt tình trạng chiến tranh liên miên, thống nhất lực lượng, hợp nhất lãnh thổ, làm cho các bộ lạc liên minh lại, tiến lên bộ tộc, rồi dân tộc.

Phù hợp với loại sử thi sáng thế có bản *Ấm ệt luông* (Thái), kể về sự hình thành trời đất từ những quả trứng chim thần khổng lồ, việc tạo ra mặt trời, chống hạn, chống lụt, tạo nên giống người, phát minh ra lửa, làm ra mưa, v.v.. Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* cũng có nội dung tương tự.

Loại sử thi thiết chế tìm được rất nhiều ở Tây Nguyên, như: Đam San, Đam Di, Chilokok, Kinh Dú, Đăm Đơoăn, Y-Prao, Mhiêng của người Êđê; Hdiêu, Chinchiang, Giông của Giarai; Đămnoi, Xingchiôn, Di ôông của người Bana.

Sử thi của người M'Nông hiện đã công bố ba tác phẩm là: *OtNdrông*, *Cây nêu thần*, *Mùa rẫy*, *Bon Tiăng*. Loại sử thi này vừa có yếu tố sáng thế, lại vừa có yếu tố thiết chế, nó nằm ở trung gian giữa hai loại trên.

Về mặt nội dung, sử thi Tây Nguyên đã tập trung phản ánh tình trạng xã hội bằng ngôn ngữ giàu hình ảnh, gây ấn tượng mạnh mẽ đối với người chứng kiến. Trước hết, sử thi phản ánh vũ trụ luận nguyên thủy của người cổ sơ, nói về thế giới ở trên trời, mặt đất và dưới lòng đất, tức là vũ trụ ba tầng của cư dân cổ đại. Sử thi còn nói về nguồn gốc của vũ trụ, của con người và của văn hóa, như trong sử thi sáng thế của người M'Nông. Sử thi kể lại cuộc chiến tranh giữa các thủ lĩnh quân sự (Mtao) tại các vùng, làng bản, nhằm tập hợp lực lượng, xác lập mối quan hệ phụ thuộc giữa thủ lĩnh và nhân dân công xã. Sử thi phản ánh một số quan hệ xã hội, chủ yếu là những mâu thuẫn trong công xã mẫu hệ sơ kỳ, đồng thời nói lên các phong tục, tập quán cổ truyền của dân tộc. Loại sử thi thiết chế (sử thi anh hùng) thấy rõ nhất ở các bản của người Êđê.

Do sử thi phản ánh các trạng huống lịch sử, xã hội và văn hóa rất đa dạng, nên có nhiều nhà nghiên cứu đã từng ví sử thi như bộ từ điển bách khoa sống của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên.

Sử thi Tây Nguyên còn được gọi là "*văn bản sống*", nghĩa là nó không phải là tác phẩm nằm trên giấy dùng để đọc, mà nó tồn tại trong diễn xướng dân gian của dân tộc. Người Êđê gọi hình thức diễn xướng kể chuyện này là "*Khan*", người M'Nông gọi là "*OtNdrông*", người Xơđăng gọi là "*Hri*", người Bana và H'rê gọi là "*Hmon*".

GS. Tô Ngọc Thanh đã miêu tả quang cảnh kể sử thi - Hmon của người Bana như sau: "*Người kể nằm trên sàn nhà, có thể là nhà rông - bên cạnh ông ta là những thành viên già của làng ngồi im lặng. Người ta không đốt lửa. Nhà rông chìm trong bóng tối đầy đặc. Người ta tin rằng những nhân vật của Hmon có cuộc sống vĩnh cửu ở thế giới bên kia. Khi người kể chuyện bắt đầu kể, người ta cảm thấy các nhân vật của Hmon bay đến, đậu vào linh hồn người kể... Nếu nhà rông được chiếu sáng, các nhân vật sẽ bị hoảng sợ, không bay về được và không hạ cánh xuống linh hồn người kể. Vì thế, Hmon sẽ trở nên khô cứng, nhạt nhẽo như một cây gỗ chết, đứng trơ trọi giữa mảnh rẫy có nhiều cây cháy dở*"¹.

Số liệu về sưu tầm sử thi ở các tỉnh Tây Nguyên cho biết: Đắk Lắk là tỉnh có mật độ sử thi đậm nhất, hiện đã thu thập được 39 sử thi Êđê, 6 sử thi M'Nông và 5 sử thi Giarai². Tuy vậy, chúng ta cần phải:

1. Tiếp tục sưu tầm và nghiên cứu sử thi Tây Nguyên,

1. Xem bài: "Vùng sử thi Tây Nguyên" của PGS, TS. Ngô Đức Thịnh. Trong cuốn *Sử thi Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 56.

2. Xem bài của Nguyễn Thành Chính - Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin Đắk Lắk. Trong cuốn *Sử thi Tây Nguyên*, tr. 169.

khi chỉnh lý xong thì công bố rộng rãi để mọi người có thể tiếp cận nghiên cứu.

2. Tổ chức để cho các già làng truyền đạt lại cách kể chuyện sử thi cho các thế hệ trẻ để tiếp nối truyền thống.

3. Nghiên cứu để tiến tới có thể dựng thành phim về những bộ sử thi hay nhất, xem đó là phương tiện truyền bá và giáo dục trong nhà trường.

4. Nghiên cứu để xây dựng bảo tàng về vùng văn hóa sử thi Tây Nguyên.

PHẦN II

**ĐỜI SỐNG VĂN HÓA VÀ XU HƯỚNG
PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CỦA CÁC
DÂN TỘC ÊĐÊ - M'NÔNG - GIARAI**

A- ĐỜI SỐNG VĂN HÓA DÂN TỘC ÊĐÊ

I- ĐỜI SỐNG VĂN HÓA ÊĐÊ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NÓ TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Người Êđê là cư dân bản địa chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk. Ngoài ra, đồng bào Êđê còn cư trú chủ yếu trên đất Gia Lai, Kon Tum và miền núi tỉnh Phú Khánh.

Theo tư liệu của H.Bécna, năm 1907 người Êđê có khoảng 40.000 người¹. Đến năm 1979, theo tư liệu thống kê, người Êđê có 140.880 người. Cộng đồng tộc người Êđê gồm trên dưới 20 nhóm địa phương². Đồng bào tự gọi mình là Anak Êđê (người Êđê). Tộc danh này được giải thích là thuật ngữ chỉ những người sống trong rừng tre (Ête hay Êđê), nhưng cũng có người cho rằng tộc danh đó bắt nguồn từ tên vị thần tối cao của người Êđê là Aê Điê. Bên cạnh đó còn có tên gọi khác là Ra Đê. Tên gọi này không được đồng bào ưa thích, hiện nay Êđê là tên gọi chính thức.

1. H.Bécna: *Các cư dân Mọi tỉnh Đắk Lắk*, BEFEO, Hà Nội 1907.

2. Các nhóm địa phương: Kpă, Adham, Krung, Mdhur, Ktul, Dlie, Rue, Kdung, Bih, Kăh, Blô, Kdrao, Dong Kay, Dong Mak, Enĩng, Arul, Hwing, Kmun, Ktlê...

Ở phía Bắc Tây Nguyên, người Êđê quan hệ chặt chẽ với người Giarai (thuộc ngữ hệ Malayo - Polinesia). Nhiều hiện tượng văn hóa vật chất, phong tục tập quán phổ biến ở người Êđê cũng thấy ở người Giarai và ngược lại. Ở phía Nam, người Êđê có nhiều quan hệ với các nhóm thuộc dân tộc M'Nông, nhiều yếu tố văn hóa Êđê đã xâm nhập vào đời sống người M'Nông khá sâu sắc, và người Êđê cũng chịu ảnh hưởng không ít vốn văn hóa M'Nông.

Người Êđê là cư dân nông nghiệp lâu đời. Trong sản xuất, rẫy (hma) chiếm vị trí hàng đầu, là nguồn sống chính của đồng bào. Ruộng nước chiếm tỷ lệ không đáng kể, thường chỉ có ở vài nơi quanh lưu vực các sông hoặc ven hồ. Ở rẫy, chủ yếu là trồng lúa, ngoài ra còn trồng thêm ngô, khoai, bầu, bí, hành, ớt, bông, thuốc lá... Đặc điểm sử dụng rẫy của người Êđê là luân canh. Vì thế, đồng thời với những rẫy đang trồng trọt, đồng bào còn có những khoảng rẫy bỏ hóa để đất đai tự phục hồi màu. Đồng bào vẫn quen phát đốt cây cỏ, cuốc đất, rồi dùng gậy chọc lỗ tra hạt giống. Trước đây, trong phương thức canh tác ruộng, đồng bào chủ yếu dùng trâu giẫm đất (thủy nậu) mà chưa có những công cụ như cày, bừa... Công cụ sản xuất rẫy thường giống nhau và đơn giản: rìu (jông), xà gạc (kgă), cuốc (wăng biêng, wăng wít), gậy chọc lỗ, ống đựng thóc tra hạt, cào, gùi, giỏ suốt lúa... Chăn nuôi khá phát triển, mỗi gia đình thường có từ vài con đến vài chục con, có khi tới hàng trăm con trâu bò. Bên cạnh trồng trọt, chăn nuôi, đồng bào còn có hoạt động thu thập sản phẩm từ thiên nhiên: hái rau rừng, lấy mật ong, săn thú, đánh bắt cá. Các nghề thủ

công chưa trở thành nghề độc lập với kinh tế nông nghiệp. Đồng bào tự làm lấy các công cụ sản xuất, các đồ nan, đồ gỗ, bát đồng, đồ trang sức, đồ đất nung hợp với nhu cầu sinh hoạt của dân tộc.

Người Êđê cư trú thành từng buôn. Buôn là đơn vị tự quản của người Êđê. Mỗi buôn từ vài chục đến trăm nóc nhà dài, có phạm vi đất cư trú, đất sản xuất và chăn nuôi, được giới hạn một cách rõ ràng, và được thừa nhận chung. Những công việc chung như: sản xuất, chiến đấu, thực hiện phong tục tập quán của buôn đều do chủ bến nước (*Pô pin êa*) duy trì. Nhà ở của người Êđê là nhà sàn dài, có khi dài vài ba chục mét, đến trăm mét. Dưới mỗi nóc nhà dài là gia đình lớn, gồm nhiều gia đình nhỏ có quan hệ huyết thống sinh sống. Các nhà dài trong mỗi buôn đều nhất loạt nằm theo hướng Bắc Nam. Mỗi nhà dài gồm hai phần: *gah* (nửa trước) và *ók* (nửa sau). *Gah* là nơi tiếp khách và sinh hoạt chung của cộng đồng gia đình, nơi ngủ của các thanh niên chưa vợ, là nơi kê các phản độc mộc (*jhung*) cho chủ và cho khách, và cũng là nơi kê ghế độc mộc (*kpan*) dài (có khi tới 15 mét) dành cho những người ngồi đánh chiêng. *Gah* cũng là nơi để những sản phẩm quý nhất của người Êđê như: các ché quý, trống cái (*hgor*) và các bộ chiêng. *Ók* là phần nửa sau nhà dài. *Ók* được phân chia thành những ngăn ô và bếp của những gia đình nhỏ. Hai đầu hồi đều có cửa vào sân. Khách chỉ có thể vào gian *gah*.

Phụ nữ quần váy dài chồm gót, mặc áo chui đầu ngắn trên hông, có hoa văn ở vai, nách và cổ tay. Đàn ông đóng

khố, mặc áo chui đầu, thân sau dài quá mông với mảng vải đỏ giữa ngực, có đường hoa văn dọc hai bên nách, suốt ngang gấu áo thân sau và có những tua sợi thắt nút lông hạt cườm.

Người Êđê thường ăn cơm tẻ với các thức ăn luộc, nướng, canh và lam. Đồng bào quen uống rượu cần. Rượu cần là đồ uống phổ biến trong các cuộc rượu, các lễ hội, các cuộc thăm viếng. Nam, nữ hầu như đều hút thuốc lá sợi, có tẩu.

Trước Cách mạng Tháng Tám, những vết tích của xã hội nguyên thủy vẫn chi phối đời sống xã hội Êđê. Quan hệ giữa các gia đình trong buôn là quan hệ công xã láng giềng. Xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp, nhưng đã xuất hiện sự phân biệt giàu nghèo. Người giàu có tời tở trong nhà. Người Êđê có sự phân biệt: người giàu (mdrong prong, mdrong êa, mdrong pưok sang), người nghèo (bun rin), người quá nghèo (bun rin táp), tời tở (hlun).

Cho đến nay, người Êđê vẫn còn tàn dư của chế độ mẫu hệ như: con theo họ mẹ, con gái đi hỏi chồng, đàn ông đi ở rể, các chức vị trong buôn truyền nối theo phụ nữ v.v..

Người Êđê có nhiều dòng họ khác nhau, nhưng đều nằm trong hai hệ dòng họ gốc là Niê và Mlô. Giữa các dòng họ trong cùng hệ dòng không được lấy nhau. Những quan hệ truyền thống của Êđê được tập hợp khá rõ và đầy đủ trong luật tục ca (*Klei duê bhian kdi*). Trước đây, người Êđê còn có chủ đất (*pô lăn*), là người đại diện cho quyền sở hữu đất đai dòng họ. Ngoài những tầng lớp đã nói trên, người

xử kiện (*pô phát kdi*), người khẩn thần (*pô riu yang*) cũng được tôn trọng trong xã hội Êđê.

Từ ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc 1975, dân tộc Êđê cùng 54 dân tộc anh em khác trong đại gia đình Việt Nam trên đường xây dựng đất nước theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh; xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Như các dân tộc anh em khác, văn hóa dân gian Êđê bao gồm nhiều loại hình như: thần thoại, cổ tích, câu đố, lời nói vần, dân ca, tục ngữ, lễ hội, phong tục, luật tục, kiến trúc, tượng mồ, âm nhạc...

Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu một số giá trị đặc sắc của sử thi và âm nhạc công chiêng Êđê.

1. Sử thi Êđê

Đồng bào gọi sử thi của mình là *khan*, vì vậy sử thi Êđê còn có thể gọi là sử thi *khan*.

Sử thi (*khan*) là một sản phẩm phonclo có tính chất văn học nghệ thuật. Nó tồn tại trong môi trường phonclo, trong một xã hội chỉ có phonclo, chưa có văn học nghệ thuật chuyên nghiệp hoặc bán chuyên nghiệp. Lực lượng chủ yếu sáng tạo, lưu truyền, diễn xướng *khan* là *pôkhan*. *Pôkhan* không phải là tác giả cá nhân mà là tác giả tập thể, đúng ra là người thay mặt cộng đồng tộc người Êđê giữ gìn, phát triển và lưu truyền vốn quý này của cộng đồng. Nhân dân không dùng sách vở để ghi chép và lưu truyền *khan*. Họ chỉ truyền miệng và lưu giữ trong trí nhớ.

Khan là một quần thể kết cấu theo nhiều tầng bậc từ nhỏ đến lớn: hành động, khúc, tiểu phẩm, tác phẩm, tác phẩm liên kết và được diễn đạt bằng thể thơ *dué*. Các tầng bậc có mối quan hệ hai chiều: chiều dọc và chiều ngang.

Khan là một thực thể sống, với một cuộc sống rất sinh động. Nó vận động theo hai phương thức: tiếp thu chuyển hóa và tiếp nhận trọn khối, theo hai phương diện: thể tài và địa lý. Trong sự vận động *khan* luôn có sự đào thải và phát triển. Một biểu hiện tiêu biểu của sự phát triển là hình thành sử thi liên kết¹ (ví dụ *Khinh Dú*).

Trong quá trình vận động, thực hiện phương thức tiếp thu chuyển hóa và tiếp nhận trọn vẹn, *khan* đã thu hút tinh hoa của cả các loại hình nghệ thuật trữ tình, tự sự và tri thức dân gian để trở thành một tác phẩm diễn xướng tổng hợp.

Nói tóm lại sử thi (*khan*) là thuộc về phônclo tồn tại trong môi trường phônclo, và theo quy luật của phônclo. Điều đó phù hợp với nhận định của C.Mác rằng, sử thi chỉ có thể phát triển dưới hình thức cổ điển trong phạm trù phônclo, tức là khi mà nghệ thuật chưa phải là nghệ thuật tự giác, chưa phải là nghệ thuật chuyên nghiệp. Theo ông: Đối với một số hình thức nghệ thuật, ví như thể anh hùng ca, người ta lại còn nhận thấy rằng; những hình thức đó không bao giờ được sáng tạo ra dưới cái hình thức cổ điển

1. Đứng về một mặt khác mà xét có thể gọi đây là *sử thi pho hệ* (éponée généalogique), giống như sử thi Manaxơ của dân tộc Kiécghidi, trong đó có thế hệ Manaxơ rồi đến con là Sêmête và cháu là Sâymeơ. Đời này đến đời khác họ chống lại sự xâm lược của người Canmức - Oirotski để bảo vệ Kiécghidi.

lấy lòng, một khi mà sáng tác nghệ thuật đã bắt đầu với tư cách là sáng tác nghệ thuật.

Như vậy, sử thi (khan) có những đặc điểm của nó về sáng tác, lưu truyền, cấu trúc, vận động phát triển không giống như văn học thành văn. Người nghiên cứu phải vận dụng một phương pháp nghiên cứu thích hợp không rập khuôn theo phương pháp nghiên cứu văn học nghệ thuật chuyên nghiệp.

Sử thi (khan) có hai loại đề tài: chiến tranh và hôn nhân. Trong đó *đề tài trung tâm của sử thi - khan là đề tài chiến tranh, nhân vật anh hùng là người chiến đấu vì sự giàu có mạnh mẽ và yên vui của buôn làng.*

Các cuộc chiến tranh đều có những mục đích trực tiếp, trước mắt như giành lại vợ, đòi nợ, trả thù. Nhưng bên cạnh và vượt lên trên các mục đích trực tiếp đó, các cuộc chiến tranh đều có mục đích chung cho mọi trường hợp là: lấy của cải, thu phục tôi tớ và dân làng mở rộng địa bàn ảnh hưởng. Mỗi lần chiến thắng, làng thắng trận lại trở nên giàu hơn, mạnh hơn, tù trưởng của họ tiếng tăm vang lừng, thần Núi, thần Sông đều biết đến. Do vậy mà từ đây không còn "thù Đông, giặc Tây" nữa, dân làng sống trong cảnh yên vui hòa bình, "nước chảy đều, mía chuối xanh tươi" chiêm trống, rượu thịt linh đình.

Chiến tranh của xã hội trong Khan là nhằm đạt đến hòa bình hạnh phúc. Suốt cả cuộc đời chinh chiến của các nhân vật anh hùng, xét cho cùng là nhằm mục đích cao cả là chiến đấu vì hòa bình, ấm no, hạnh phúc cho mọi người.

Như vậy đề tài và tư tưởng chủ đạo của sử thi khan -

là: phản ánh những sự kiện lịch sử có ý nghĩa chính trị, xã hội rộng lớn và soi sáng được cuộc sống của nhân dân trong toàn bộ tính đa dạng của nó. Nói cách khác như E.M.Meletinxki: "Sử thi anh hùng là một bức tranh hoàn chỉnh của cuộc sống của nhân dân dưới hình thức kể chuyện người anh hùng về quá khứ"¹. Đó là đặc điểm về đề tài của mọi loại sử thi. Ở sử thi - khan sự kiện lịch sử chính được phản ánh là vấn đề trung tâm, sôi động của xã hội thời cổ vào "thời đại anh hùng": chiến tranh liên miên nhằm sự phá vỡ tính khép kín của các công xã nhỏ, để thực hiện xu hướng hình thành các liên minh bộ tộc trước khi có sự ra đời của dân tộc.

Sử thi - khan đã tổng hợp và nâng cao tinh hoa nghệ thuật của ba loại hình phonclo trữ tình, tự sự và tri thức dân gian để đạt đến một nghệ thuật diễn xướng tổng hợp xuất sắc. Trong đó ngôn ngữ được trau chuốt giàu hình tượng, với nhịp điệu, vần và đối; có nghệ thuật xây dựng nhân vật với những đặc điểm sâu đậm; có sự trình diễn làn điệu âm nhạc riêng, đối thoại được hành động hóa với một ít động tác.

Những tinh hoa nghệ thuật đó nhằm tập trung xây dựng nhân vật anh hùng sử thi. Đây là một con người hoàn chỉnh: tươi đẹp, khỏe mạnh, tài giỏi, dũng cảm, giàu có và bách thắng; là một hình tượng nghệ thuật, bằng ngôn từ có giá trị thẩm mỹ cao và cũng là hình ảnh con

1. E.M.Melêtinxki: "Những vấn đề cơ bản trong lịch sử nghiên cứu", trong sách *Lý luận văn học*, Nxb. Khoa học, Mátxcơva, 1964, t.2, tr. 71.

người đẹp lý tưởng của thời kỳ chiến tranh liên miên của "thời đại anh hùng".

Cái đẹp đặc trưng của nhân vật sử thi - khan biểu hiện ở hai mối quan hệ của con người với tự nhiên và xã hội. Với tự nhiên, người anh hùng đã vươn lên tầm tài năng của thần thánh, vũ trụ và trở nên kỳ vĩ. Với con người, anh hùng là trung tâm của sự hòa hợp, thân ái trong nội bộ công xã, mặt khác là tiêu biểu cho tinh thần quyết chiến, không khoan nhượng với kẻ thù. Hòa hợp sâu sắc trong nội bộ, mâu thuẫn quyết liệt với kẻ thù bên ngoài là hai mặt đối lập trong một con người, nó hỗ trợ tác động lẫn nhau tạo nên sự hào hùng sử thi. Tính kỳ vĩ và hào hùng là đặc điểm nghệ thuật nổi bật của sử thi - khan.

Tóm lại, đặc điểm nghệ thuật của sử thi - khan là tính điển xứng tổng hợp, tính kỳ vĩ hào hùng với hình tượng nghệ thuật trung tâm là nhân vật anh hùng.

Đó cũng chính là đặc điểm nghệ thuật của mỗi loại sử thi, mà điển hình là các loại sử thi cổ sơ và cổ điển¹. Chính do đặc điểm trên đây mà C.Mác đã coi nghệ thuật Hy Lạp, thể anh hùng ca, đã cho ta một sự thỏa mãn về thẩm mỹ và về một phương diện nào đó, chúng còn được dùng làm tiêu chuẩn, làm mẫu mực cho chúng ta đạt tới.

Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945 sử thi - khan vẫn còn tồn tại và phát triển. Lúc bấy giờ xã hội Êđê nằm vào giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy. Trong xã hội về cơ bản chưa hình thành giai cấp, chưa có

1. Sử thi cổ sơ (épopée archaïque), sử thi cổ điển (épopée classique).

thống trị áp bức và bóc lột. Ruộng đất núi rừng là sở hữu của toàn xã hội. Sản phẩm được phân phối theo bình quân. Tình cảm chi phối toàn xã hội là sự thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau. Nguyên lý của mọi mối quan hệ nội bộ công xã đúng như Ăngghen nhận định là ***dân chủ, bình đẳng, thương yêu nhau***.

Đối với bên ngoài thường xuyên xảy chiến tranh, việc tổ chức lực lượng, cũng như việc kiến trúc làng buôn đều nhằm mục đích phục vụ cho chiến tranh. Chiến tranh để giải quyết những lợi ích về kinh tế, đồng thời quan trọng hơn là nhằm thành lập các liên minh bộ tộc.

Như vậy, *cơ sở sử thi - khan là điều kiện lịch sử - xã hội của giai đoạn cuối chế độ công xã nguyên thủy*, "thời kỳ đó, ý thức toàn dân hãy còn chưa nhượng bộ cho ý thức giai cấp và đẳng cấp và tính nhân dân của sử thi được thể hiện như tính toàn dân"¹.

Tình hình lịch sử - xã hội này là cơ sở thực tế khách quan của sử thi - khan về mặt nội dung cũng như nghệ thuật.

Về nội dung, bao gồm đề tài, tư tưởng chủ đạo của tác phẩm, phong tục, tập quán, thời tiết, cảnh vật, con người... đều là sự phản ánh của lịch sử - xã hội Êđê "thời đại sử thi", làm cho sử thi - khan trở thành một "cuốn từ điển bách khoa hoàn thiện nhất của thời cổ" của người Êđê. Nhưng sử thi - khan, cũng như mọi sử thi khác, không

1. E.M.Mêlêtinxky: "Những vấn đề cơ bản trong lịch sử nghiên cứu", trong sách Lý luận văn học, Nxb. Khoa học, Mátxcơva, 1964, t.2, tr. 71.

phản ánh cuộc đời giống như kiểu gương soi, mà xu hướng cơ bản là tô điểm, phóng đại, nâng cao, hướng về tương lai. Nó làm cho sử thi "tỏa ra một cuộc sống gần cuộc sống thật nhưng phong phú hơn, phóng khoáng hơn, cao xa hơn" (Ywang Mlô Dun Du).

Về mặt nghệ thuật, đặc điểm tính hào hùng của sử thi - khan vừa là sự phản ánh quan hệ hòa hợp, vừa là kết quả do quan hệ đó tạo ra. Đặc điểm kỳ vĩ của nó có thêm sự chân thực và năng động nhờ quan niệm về hiện thực huyền ảo vốn có trong nhân dân.

Tóm lại, *sử thi - khan* ra đời vào thời kỳ cuối của chế độ công xã nguyên thủy, vào giai đoạn tiền quốc gia. Chính đặc điểm của xã hội thời cổ với chiến tranh liên miên, với quan hệ dân chủ bình đẳng nguyên thủy, với quan niệm hiện thực huyền ảo... đã tạo nên đặc điểm về nội dung và hình thức cho sử thi - khan.

Đến đây có thể kết luận:

Sử thi - khan thuộc phạm trù "nghệ thuật không tự giác", ra đời và sống vào thời kỳ mà sáng tác nghệ thuật chưa "bắt đầu với tư cách là sáng tác nghệ thuật" (C.Mác); trên cơ sở của xã hội công xã nguyên thủy vào thời kỳ cuối giai đoạn tiền quốc gia.

Đề tài và tư tưởng chủ đạo của nó là sự phản ánh tình hình chiến tranh liên miên và xu hướng tiến lên hình thành liên minh bộ tộc. Đây là những sự kiện lịch sử có ý nghĩa chính trị xã hội rộng lớn của "thời đại anh hùng".

Đặc điểm thẩm mỹ của sử thi - khan là tính diễn xướng tổng hợp, tính kỳ vĩ hào hùng, với hình tượng thẩm mỹ tiêu biểu là nhân vật anh hùng.

Chúng ta đã lấy tiêu chí của sử thi thời cổ, mà Iliat, Ôđixê, Ramayana, Mahabharata làm điển hình để đối chiếu với nhận định trên. Tuy nhiên, sử thi - khan dẫu có những điểm trùng hợp, song vẫn có điểm khác với các sử thi cổ điển nói trên. Do vậy chúng ta cần đi sâu hơn nữa tìm hiểu các tiểu loại của sử thi thời cổ để có sự sắp xếp thích hợp.

Chúng ta đều biết, sử thi có thể ra đời vào hai thời kỳ lịch sử: trước khi xuất hiện giai cấp và sau khi xuất hiện giai cấp. Người ta nhận thấy "những hình thức cổ điển lấy lòng của sử thi" (C.Mác) ra đời vào thời kỳ trước khi xuất hiện xã hội có giai cấp. Ở đó xã hội loài người còn ở giai đoạn bình minh, ngây thơ, không có bóc lột, không có thống trị cho nên xã hội "chất phác", "giản dị" và "tốt đẹp". Ăngghen đã giải thích rõ hơn tính "ngây thơ" "chất phác" này trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước* rằng, với tất cả tính chất phác và giản dị của nó, tổ chức thị tộc đó quả là một chế độ tốt đẹp thật. Không có quân đội, hiến binh, cũng không có cảnh sát, không có quý tộc, vua chúa, cũng không có tổng đốc, không có quan cai trị cũng không có quan tòa, không có nhà tù, không có kiện tụng. Đó là một xã hội lý tưởng của sử thi thời cổ.

Hêghen cùng quan niệm với Mác và nói ở khía cạnh ngược lại: một xã hội với cơ chế áp bức bóc lột nặng nề, hoàn toàn không thích hợp với sử thi.

Tính ngây thơ của xã hội thời cổ còn là cơ sở của tinh thần "ngây thơ" của các tác giả sử thi với một niềm tin tươi mát và sinh động về một thế giới vô hình.

Cái mà Hêghen gọi là "niềm tin tươi mát và sinh động" về thần linh đã được bảo lưu trong người Êđê một cách rộng rãi và chúng tôi đã giới thiệu: *Niềm tin về một hiện thực huyền ảo, về sự tồn tại phổ biến của yàng.*

Tóm lại, xã hội tiền giai cấp thời kỳ cuối là xã hội lý tưởng của sự ra đời và phát triển sử thi. Tuy nhiên đây là một giai đoạn kéo dài trong lịch sử loài người, giai đoạn xã hội chưa phân chia giai cấp và nhà nước chưa xuất hiện.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, việc sưu tầm và nghiên cứu sử thi được tăng cường và mở rộng, người ta nhận thấy ngoài các sử thi ra đời sau khi xuất hiện nhà nước như Iliat, Ôđixê, Ramayana, Mahabharata, còn có một loạt sử thi ra đời trước đó. V.Ia.Prôpp đã tổng kết sự tìm tòi này "Song tuyệt đại đa số các nhà nghiên cứu Xôviết theo một quan điểm khác, cho rằng sử thi đã được sáng tạo từ lâu trước khi hình thành nhà nước. Sau Cách mạng Tháng Mười, dưới chính quyền Xôviết đã phát hiện cho chúng ta một kho tàng sử thi vô cùng phong phú của các dân tộc trong Liên bang Xôviết, mà trước cách mạng họ còn sống trong những điều kiện của chế độ thị tộc và sống trong những trình độ sinh hoạt cổ sơ. Đó là các dân tộc thuộc nhóm cổ sơ: người Nivơkhi, người Truktri... Hiện nay sử thi cổ sơ tiêu biểu nhất trong số tất cả các sử thi mà chúng ta được biết là sử thi của người Nhenhetx (đã được xuất bản). Chúng ta hiểu biết và nghiên cứu tốt hơn sử thi của dân tộc Caren. Dân tộc Iacut đã sáng tạo được những sử thi tuyệt diệu hiếm có về quy mô và về phẩm chất nghệ thuật. Sử thi của các dân tộc Antai cũng không

kém phần hoàn mỹ. Sử thi của dân tộc Soócxơ đặc biệt quen biết với chúng ta. Sáng tác sử thi ở các dân tộc Tatgik, Udôbêk, Turokmen, Kadắc, Kiêcghidơ và các dân tộc Cápcadơ rất phong phú. Tất cả những điều đó đã dẫn đến một kết luận hoàn toàn chính xác là sử thi với tư cách một loại hình đặc biệt của sáng tác dân gian đã ra đời sớm hơn sự hình thành nhà nước¹.

Sự hình thành nhà nước là một mốc lịch sử tạo nên những đặc điểm cơ bản của sử thi. Do đó người ta phân biệt hai loại sử thi: sử thi cổ sơ (épopée archaïque) là sử thi ra đời trước khi hình thành nhà nước mà như ở trên Prôpp đã chỉ ra sự phong phú của nó; và sử thi cổ đại (épopée antique) hoặc là sử thi cổ điển (épopée classique) ra đời sau khi hình thành nhà nước. "Sự cố kết thành nhà nước của các bộ tộc là một nhân tố quyết định của sự phát triển của sử thi. Chính yếu tố nhà nước này trong tuyệt đại đa số tác phẩm, quy định sự khác nhau giữa sử thi cổ sơ và sử thi cổ điển"².

Từ sử thi cổ sơ đến sử thi cổ điển là một quá trình phát triển lâu dài. Trong quá trình đó những đặc điểm của sử thi cũng chuyển hóa dần.

Sử thi cổ sơ gắn gũi với các huyền thoại cổ với đề tài người dũng sĩ chống yêu quái và kẻ thù của dũng sĩ thường là quái vật và những nhân vật kỳ quái khác: "Những kẻ

1. V.Ia Prôpp: *Phênclo và thực tại*, Nxb. Khoa học, Mátxcơva, 1979, tr. 122 (Bản dịch của Chu Xuân Diên, tư liệu Viện Văn học dân gian).

2. E.M Mêlêtinxky: *Nguồn gốc sử thi anh hùng*, Nxb. Văn học Phương Đông, Mátxcơva, 1963, tr. 342.

thù của sử thi cổ sơ thông thường là bọn quỷ sứ, lũ khổng lồ, lũ quái vật thần thoại mà trong hình ảnh của chúng cũng như trong hình ảnh phôngelo nguyên thủy, đã phản ánh tính hỗn hợp khái niệm về sức mạnh thiên nhiên và về những kẻ thù lịch sử của bộ tộc. Chúng là bà chúa phương Bắc trong sử thi Phần Lan - Coren, các tên khổng lồ trong các huyền thoại về Naxtơ, những con rồng trong sử thi Grudi, quái vật khuvava hay con trâu thần kỳ trong sử thi Sumer - Accat..."¹.

Nhiệm vụ của nhân vật anh hùng trong sử thi này chiến đấu chống các kẻ thù là quái vật để bảo vệ cộng đồng của mình. Lòng yêu đồng tộc, cộng đồng là tiền thân của lòng yêu nước sau này khi hình thành quốc gia.

Nhiệm vụ của anh hùng còn là chiến đấu để báo thù, để giành lại vợ hoặc để chiếm đoạt những vật quý: "Trong những tác phẩm sử thi cổ sơ, người tráng sĩ chiến đấu nhằm tự vệ, báo thù cho bố hoặc cho anh em kết nghĩa, giành giật người vợ chưa cưới "xa xôi" hoặc những lợi ích văn hóa (ví dụ như xam pô, ngọn lửa, cây bá hương thiêng liêng)"².

Những kẻ thù trong sử thi cổ điển bớt dần tính chất kỳ quái, tính quái vật và chuyển thành người, những con người có tài năng xấp xỉ với người anh hùng. Trong số đó những kẻ thù xấu xa nhất đôi khi còn lại một số đặc điểm của quái vật.

Tinh thần vì bộ lạc, vì cộng đồng của người anh hùng chuyển hóa thành lòng yêu nước. Tư tưởng này càng rõ dần cùng với sự hình thành quốc gia. Sự nghiệp của người

1,2. E.M Mèlétinxky: *Nguồn gốc sử thi anh hùng*, Sđd, tr. 432, 433.

anh hùng chuyển dần thành việc củng cố sự liên minh các cộng đồng, bảo vệ liên minh mới được hình thành. Tiến tới giai đoạn hình thành quốc gia, sự nghiệp của người anh hùng sử thi này thực sự là chiến đấu bảo vệ đất nước.

Một đặc điểm cơ bản của xã hội Tây Nguyên nói chung và Êđê nói riêng là chưa trải qua giai đoạn hình thành nhà nước. Tổ chức tương đối hoàn chỉnh của xã hội là *buôn plei* (một kiểu làng) với già làng hoặc chủ làng đứng đầu. Xu hướng xã hội là vươn lên liên minh nhiều làng có tên là *Tơrưng*, nhưng chưa kịp phát triển thì đã bị chặn lại bởi làn sóng xâm lược của thực dân Pháp. Một vài người được gọi là vua (vua Lửa, vua Nước). Hỏa Xá và Thủy Xá không phải là vua chúa, quốc gia gì cả mà chỉ là những tù trưởng lớn của những liên minh nhiều làng.

Xã hội trên đây là xã hội của sử thi cổ sơ, tiền quốc gia. Sự nghiệp của nhân vật anh hùng sử thi cổ sơ được chia làm 2 lớp. Lớp thứ nhất làm nhiệm vụ trực tiếp: báo thù, đòi nợ, giành lại người vợ bị cướp. Nhưng lớp thứ hai ăn sâu, không được tuyên bố rõ ràng là: qua chiến tranh làm cho làng buôn giàu mạnh, thu phục nhân lực và đất đai, tiến tới mở rộng liên minh. Đây là nhiệm vụ của giai đoạn chuyển tiếp từ sử thi cổ sơ sang sử thi cổ điển, lúc mà quốc gia đang trên quá trình hình thành.

Ở sử thi khan chúng ta chưa thấy biểu hiện của lòng yêu nước mà chỉ có tiền thân của nó là tinh thần chiến đấu xả thân vì cộng đồng buôn làng.

Kẻ thù của người anh hùng trong sử thi khan không

phải quái vật, yêu tinh, phù thủy mà đã chuyển sang thành người, những Mtao xấu bụng¹.

Tóm lại, xét các đặc điểm để phân biệt sử thi cổ sơ và sử thi cổ điển như cơ sở lịch sử xã hội, nhiệm vụ của nhân vật anh hùng, kẻ thù của nhân vật này, chúng ta có thể kết luận: *Sử thi khan thuộc về phạm trù sử thi thời cổ, tiền giai cấp; chủng loại sử thi cổ sơ*. Hơn nữa sử thi khan là sử thi cổ sơ tiêu biểu và nó xứng đáng được bổ sung vào danh mục sử thi cổ sơ của thế giới. Giáo sư Xtêphana Xtôicôva, một trong những chuyên gia nổi tiếng về sử thi của Bungari đã khẳng định như vậy: "Sử thi - khan là một sử thi cổ sơ (tiền quốc gia) mang tính chất tiêu biểu thể hiện cả về nội dung cũng như cấu trúc, đặc điểm nghệ thuật, cách lưu truyền và đặc tính tổng hợp của nó". "Từ nay chúng ta sẽ bổ sung vào danh mục những sử thi cổ sơ một loại sử thi mới: sử thi - khan của người Êđê ở Việt Nam"².

2. Nhạc cụ

Chiêng là một hình thức văn hóa đặc biệt của người

1. Ở sử thi Hmon của người Bana chúng ta thấy nhiều sử thi có kẻ thù là quái vật hoặc một hiện tượng tự nhiên phá hoại. Có thể kể trong số đó sử thi Rốc - Xết, sử thi Đông - Dọ, sử thi Đăm Noi. Kẻ thù của hai anh em Rốc và Xết là lũ hổ thành tinh, chúng đã sống thành làng. Kẻ thù của anh em Đông và Dọ là thần núi đá Tômô Lôcôông, anh hùng Đăm Noi đảm đương sự nghiệp chiến đấu tiêu diệt con quỷ ác đội lốt cọp là Adrang Hạ - Adrang Hơm. Nó đã ăn thịt và bắt đi tất cả người Bana trên trái đất trong số đó có cả bà con ông bà, họ hàng của Đăm Noi, chỉ sót bố của Noi là Sét và sau ông sinh ra Noi tiêu diệt quái vật Adrang Hạ - Adrang Hơm đã cứu gia đình, bà con, họ hàng, làng xóm và cứu sống cả tộc người Bana.

2. Xtêphana Xtôicôva: Bản nhận xét luận án tiến sĩ khoa học của Phan Đăng Nhật: "Những đặc điểm cơ bản của sử thi - khan ở Việt Nam" bảo vệ tại Xôphia (Bungari) ngày 28-6-1989.

Êđê¹. Chiêng Êđê có cấu trúc riêng, hàng âm riêng và được trình diễn với một phương thức độc đáo. Người Êđê gọi chiêng là *Ching* (viết theo chữ Êđê là Cing). Đây là một loại nhạc cụ rất phổ biến trong các buôn Êđê. Thường thường, mỗi gia đình đều có một bộ chiêng. Một gia đình khá giả có thể có vài ba bộ và có khi tới 5, 6 bộ. Đột xuất, có những gia đình có tới vài chục bộ (theo lời kể lại, ngày nay không còn nữa).

Chiêng Êđê không chỉ gắn bó với đời sống cộng đồng của người Êđê mà còn gắn bó với mỗi thành viên của cộng đồng đó trong suốt vòng đời người. Chiêng tham gia vào các lễ nghi từ lễ đặt tên đứa trẻ sơ sinh, qua một chặng đường trưởng thành của đứa trẻ đó cho đến khi thành viên này rời bỏ vĩnh viễn cộng đồng với lễ bỏ mả (ngã yang lui msat).

Chiêng Êđê có một trị giá rất cao trong đời sống tâm linh của người Êđê. Có nhóm chiêng có núm, đã được đổi lấy khoảng 20 con trâu hoặc một hai con voi. Chiêng Êđê có nhiều loại, trong đó có những loại quý hiếm như *chiêng Lao*, *chiêng kur*, hoặc *sar ngăn lui*, *sar Đắp knah Hlong*, *Kđơ đam bei*...

Tóm lại, chiêng ở người Êđê dày đặc về số lượng, phong phú về kiểu loại, được dùng thường xuyên và rộng rãi trong đời sống. Có thể nói vùng Êđê là *một trung tâm sinh*

1. Mặc dù nhiều tộc người khác của Việt Nam cũng sử dụng loại nhạc cụ gỗ này, như người Kinh (còn chơi lễ tế chứ không tổ chức thành dàn, thành bộ), người Mường và nhất là các tộc người cư trú trên địa bàn Tây Nguyên như H'rê, Giarai, Bana, Cồh, Giê - Triêng, Brâu, M'Nông.... sinh hoạt văn hóa chiêng của người Êđê vẫn có những nét đặc biệt.

hoạt chiêng. Chiêng được định trị giá rất cao. Nếu theo tiêu chuẩn kinh tế thì rất phi lý. Cùng với giá trị vật chất nó còn có những giá trị tinh thần.

Chúng tôi đã thống kê sơ bộ được mấy chục lễ nghi cộng đồng, gia đình và cá nhân trong xã hội Êđê có sự tham gia của dàn chiêng: *lễ nghi cộng đồng* như lễ cúng bến nước, uống rượu mừng năm mới, lễ trừ dịch bệnh; *lễ nghi gia đình* như lễ rước ghế *Kopan* (chiếc ghế dài đánh chiêng); lễ rước jhưng (phản nằm), lễ rước trống, lễ cúng nỏ săn...; *lễ nghi nông nghiệp* như ăn cơm mới; *lễ chính trong vòng đời* như ba lễ nghi về sinh đẻ: lễ cầu cho người phụ nữ mang thai dễ đẻ, lễ rửa tay cho bà mẹ, lễ đặt tên cho đứa trẻ; 7 lễ trong quá trình trưởng thành từ lúc đứa trẻ lên 3, lên 5, đến khi người đó đã ở vào tuổi trưởng thọ; 3 lễ về cưới xin, 3 lễ tang chế...

Chiêng Êđê không được sử dụng tự do, tùy tiện mà buộc phải gắn chặt với những nghi thức được quy định chặt chẽ. Có nhiều nghi lễ không được sử dụng chiêng như lễ gọi hồn, lễ cầu khỏi bệnh, lễ gieo hạt, lễ cúng thần đất, gọi hồn lúa, gặt hái.

Khác với các dàn chiêng ở các dân tộc có thể xách trên tay, vừa múa, vừa đánh, và có thể đem đi bất cứ đâu, chiêng Êđê, chỉ trừ hai trường hợp được mang ra ngoài buôn là lễ cúng bến nước ngoài buôn (tuh kpin êa ala buôn) và lễ tang (gồm lễ chôn người chết, lễ đầy tháng người chết, lễ bỏ mả)... còn ngoài ra, dàn chiêng phải được ngồi đúng chỗ quy định. Chiêng *Sar*, chiếc chiêng dẹt lớn nhất trong dàn chiêng Êđê, có đường kính khoảng 70cm, được treo lên trong

nhà ngay trước cửa ra vào. Có một chiếc ghế độc mộc nhỏ dành cho người ngồi đánh chiêng này gọi là *Kopan sar*.

Toàn bộ dàn chiêng còn lại, kể cả trống cái Hơgơr đều được bố trí ngồi ở sát vách phía Tây gian nhà, hướng về phía Đông, phía mặt trời mọc. Những người đánh chiêng đều ngồi trên một ghế dài độc mộc, dài chừng 10 đến 13 mét được đeo chỉ với chiếc rìu, từ một thân cây cổ thụ trong rừng. Đó là chiếc ghế *Kopan*. Lễ rước *Kopan* là một nghi lễ trọng thể của người Êđê, dành cho những bậc cao tuổi, có đời sống khá giả, con cháu đông vui, đã làm đủ 7 lễ lớn trong vòng đời người. Đó cũng là điểm quy tụ của những hiện tượng phonclo khác: Múa, hát, thổi kèn, đánh đàn, kể *khan*.

Dàn chiêng còn lại (ngoài chiêng *Sar*) được bố trí ngồi trên ghế *Kopan* theo một thứ tự cố định như sau (tính từ cửa chính vào trong nhà):

- 1) Ana ching (chiêng có núm lớn nhất trong dàn) - treo
- 2) Knah ti (hay Knah phun - chiêng dẹt lớn nhất trong dàn) - treo
- 3) Knah Hling (chiêng dẹt lớn thứ hai) - treo
- 4) Knah Khok (chiêng dẹt lớn thứ ba) - treo
- 5) Hluê Khokprong (chiêng dẹt lớn thứ tư) - đặt trên đùi người gõ
- 6) Hluê Hliơng (chiêng dẹt lớn thứ năm) - đặt trên đùi người gõ
- 7) Hluê Khok diết (chiêng dẹt lớn thứ sáu) - đặt trên đùi người gõ

8) Moong ching (chiêng có núm lớn thứ ba) - đặt trên đùi người gõ

9) Mđu ching (chiêng có núm lớn thứ tư) - đặt trên đùi người gõ

Cuối cùng là trống Hơgơ được đặt nằm ở đuôi ghế Kơpan, kẹp giữa cột nhà và vách.

Về phương thức trình diễn, dàn chiêng Êđê biểu hiện tính cộng đồng, tính dân chủ rất cao vốn là đặc điểm của sinh hoạt văn hóa còn giữ những yếu tố nguyên thủy. Dường như trong một buôn Êđê, trừ phụ nữ, ai cũng có thể đánh chiêng. Tuy vậy cũng đã xuất hiện những người có năng khiếu đặc biệt, có tai tinh nhạy, có khả năng chỉnh âm dàn chiêng và trở thành những người sửa chiêng chuyên nghiệp (pô mkal ching hoặc pô tul ching), hoặc có khả năng điều khiển dàn chiêng trong vai trò đảm nhiệm chiêng Knah Khơk, chiêng chủ đạo về tiết tấu trong dàn. Song, đó cũng chỉ mới là những nghệ nhân chứ chưa hình thành một tầng lớp chuyên sinh sống bằng nghề biểu diễn.

Tính cộng đồng của dàn chiêng Êđê còn thể hiện ở âm lượng lớn của dàn chiêng. Do có một âm lượng lớn, âm thanh của chiêng trở thành những tín hiệu thông tin cho nhau của cộng đồng Êđê vốn ở rải rác trên một không gian rộng và tương đối bằng phẳng. Bài bản của chiêng không nhiều, thường có 3 bài bản chiêng sau:

1) *Tông ăi mang* (đánh thường: Điệu này thường thấy trong các lễ cúng thần, vào lúc thầy cúng khấn thần và các nghi thức cúng lễ khác. Tốc độ đều, âm hình tiết tấu đơn giản.

2) *Mtec cing* hay *Mech cing* (điệu vui): Đánh khi bắt đầu uống rượu, tốc độ nhanh, tiết tấu phức tạp, nhiều đảo phách (người Êđê, Bôlô, Mơthuarơ gọi là *Kopan ching*).

3) *Mdieo cing* (chiêng tang lễ): Đánh dồn dập, tất cả cùng hòa một tiết tấu. Khi có người vừa mới qua đời, hoặc gia đình gặp rủi ro, bất hạnh, vào lúc sáng sớm, sau khi nhà chủ đánh 3 hồi trống, mỗi hồi 3 tiếng để báo hiệu với mọi người trong buôn và các buôn lân cận, gọi là Hơclut Hơgơn.

Trong một lễ cúng thần, chiêng được đánh ở 5 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Sau khi giết vật hiến sinh (heo, trâu, bò...)

Giai đoạn 2: Sau khi đổ nước đầy ché rượu

Giai đoạn 3: Sau khi rót rượu ra để chuẩn bị cúng

Giai đoạn 4: Trong khi thầy cúng làm lễ

Trong 4 giai đoạn trên, chiêng phải đánh điệu *Ai mang*

Giai đoạn 5: Bắt đầu uống rượu (đánh điệu *mtec cing*).

Do có sự quy định chặt chẽ về bài bản này mà người ở xa chỉ nghe tiếng chiêng là không những có thể biết ở buôn ấy, nhà ấy có việc gì, cúng thần hoặc tang ma, vui hay buồn mà còn biết được từng giai đoạn của lễ cúng thần hoặc tang lễ đó. Do vậy, chiêng có nhiệm vụ thông báo cho mọi thành viên trong cộng đồng biết những hiện tượng xảy ra với một thành viên nào đó trong cộng đồng. Điều này chỉ xảy ra trong một xã hội có tính cộng đồng rất cao mà thôi.

Sự độc đáo của dàn chiêng Êđê còn biểu hiện ở chỗ

cấu trúc dân chiêng Êđê đã thể hiện rất rõ quan niệm triết học cổ sơ của người Êđê. Đó là quan niệm *Dualisme* (lưỡng phân, lưỡng hợp). *Dualisme* là một quan niệm rất phổ biến trong vùng cư dân nông nghiệp, nhất là ở Đông Nam Á. Trong cấu trúc dân chiêng Êđê, sự cặp đôi đó được biểu hiện thành 2 nhóm một như sau:

- Nhóm chiêng có núm (cing) và chiêng dẹt (Knah và Sar)

- Nhóm chiêng treo (Sar, Ana cing, Knah ti, Knah Hliang và Knah Khok và nhóm chiêng đặt nằm (Hluê Khok prong, Hluê Hliang, Hluê Khok diết, Mong cing, Mđu cing).

- Nhóm Knah (Knah Hliang và Knah Khok) và nhóm Hluê (Hluê Khok prong, Hluê Hliang, Hluê Khok diết).

- Nhóm Khok (Knah Khok, Hluê Khok prong và Hluê Khok diết) và nhóm Hliang (Knah Hliang, Hluê Hliang) (trong đó các chiêng nhóm Khok bao giờ cũng đi cùng tiết tấu và các chiêng nhóm Hliang cũng đi cùng tiết tấu, song lệch nhau ở thời điểm xuất phát).

Đi với dân chiêng không thể thiếu trống Hơgơ. Trống *Hơgơ* giữ một vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của người Êđê. Chỉ vào những dịp trọng đại, những buổi cúng thần long trọng, mới được đánh trống. Làm trống là một sự kiện quan trọng trong cộng đồng, một gia đình, một đời người. Ngày rước trống sau khi đã làm xong đưa về nhà, được tổ chức trọng thể như lễ rước Kơpan, gọi là lễ rước trống (Nga yang Ndin Hơgơ). Cấu tạo của trống cũng thể hiện quan niệm *dualisme* của đồng bào Êđê: Trống được đẽo từ một thân cây độc mộc, lòng khoét

rỗng. Thân trống dài khoảng 90 đến 100cm. Đường kính mặt trống 80 đến 100cm. Điều đáng chú ý là trống được bịt 2 mặt, một mặt bằng da trâu đục, một mặt bằng da trâu cái. Người Êđê quan niệm rằng có hai mặt đục, cái thì tiếng trống mới vang. Người ta chỉ đánh vào mặt bịt da trâu đục, trên có đính những chiếc chũm chọe nhỏ (hdang), hoặc những chiếc lục lạc (Ering êreo).

Tổ chức dàn chiêng Êđê tương tự như tổ chức trong một gia đình mẫu hệ. Hình ảnh của một gia đình mẫu hệ được phản ánh trong cơ cấu dàn chiêng:

- *Trống Hơgơ*: tượng trưng cho quyền lực của thị tộc, cho sự *ngghiêm khắc* của luật tục.

- *Anah cing*: Chiêng mẹ (lớn nhất trong nhóm chiêng có núm).

- *Mdu cing*: Chiêng bố (nhỏ hơn ana cing).

- *Sar*: Hình ảnh một *đăm đay*, người giữ gìn kỷ cương của gia đình dang mẹ.

- *Mong cing*: Con lớn (vai trò không rõ ràng, ít dùng, nhiều dàn bỏ).

- *Knah di*: Con trai cả.

- *Knah Hliang*: Con gái.

- *Knah Khok*: Con trai.

- *Hluê khok proong*: Cháu trai lớn.

- *Hluê Hliang*: Cháu gái.

- *Hluê Khok diết*: Cháu trai nhỏ.

Chúng ta thấy rõ ràng đây là hình ảnh một đại gia đình Êđê gồm 3 thế hệ: Bố mẹ, con và cháu với hình ảnh một *Đăm đay* (người đàn ông dang họ mẹ) tượng trưng

bằng chiêng Sar và vai trò chủ đạo của người Mẹ tượng trưng bằng Anah cing nổi bật trong dàn chiêng.

Tính cộng đồng còn được biểu hiện ở địa điểm đánh chiêng. Chiêng Êđê bao giờ cũng treo ở phía Tây gian khách (gian *gah*), là nơi đồng bào thường đến tụ họp, chuyện trò bàn bạc. Gian *gah*, trong kiến trúc nhà ở của người Êđê, là điểm sinh hoạt văn hóa, tiếp khách của gia đình. Đặt vị trí dàn chiêng ở trên ghế Kopan, một vật quý và có ý nghĩa linh thiêng của một gia đình, bên vách phía Tây để người đánh chiêng nhìn về phía Đông, là một cách xếp đặt có ý nghĩa và nói lên rằng: chiêng là một công cụ của sự giao lưu văn hóa của một gia đình Êđê được người Êđê rất tôn trọng. Và, gian *gah* - ở mặt nào đó, có ý nghĩa như nhà Rông của người Bana chính là địa điểm diễn ra những sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng của người Êđê.

3. Chiêng, giá trị tín ngưỡng

Không phải bất cứ lúc nào cũng có thể đánh chiêng và cũng không phải cuộc cúng thần nào cũng có chiêng.

Chiêng mang giá trị của một vật thiêng, chỉ có thể đưa ra đánh khi có một số cuộc cúng thần.

Như trên đã nói, dàn chiêng Êđê có một vị trí cố định trong nhà dài Êđê. Đó là chiếc ghế Kopan đặt ở vách phía Tây, đó nghĩa là dàn chiêng buộc phải quay về hướng Đông: hướng mặt trời mọc. Đây cũng là hướng của thầy cúng khi muốn có sự giao tiếp trực tiếp với thần linh.

Ở người Êđê, tín ngưỡng chưa phát triển để trở thành một tôn giáo, mà chỉ dừng lại ở mức độ tín ngưỡng. Như ở

mọi cộng đồng cư dân nông nghiệp khác, thần mặt trời (yang hruê - tiếng Êđê) giữ một vị trí đặc biệt quan trọng¹.

Khi con người cảm thấy bất lực trong cuộc đấu tranh sinh tồn với thế giới thiên nhiên, với sự đe dọa từ những thế lực bên ngoài, kể cả những cộng đồng nhiều thù địch, họ liền cầu cứu sự viện trợ của những thần linh. Người Êđê có một hệ thống các thần ở tầng cao có sự sắp đặt trật tự khá rõ ràng, còn ở tầng dưới, là sự tập hợp khá hỗn độn của nhiều vị thần. Có thể phân chia thành hai loại thần, thần ác và thần lành. Sự tồn tại của những thần ác biểu hiện sự đe dọa của những thế lực tự nhiên, siêu nhiên và con người đang tồn tại trong thực tế. Sự tồn tại của những thần thiện, thần lành, biểu hiện những mơ ước của con người muốn tồn tại, phát triển vượt qua những khó khăn đương gặp phải. Muốn có sự hỗ trợ của thần lành, con người phải có phương tiện liên lạc đặc biệt của mình. Phương tiện liên lạc đặc biệt ấy, theo người Êđê, chính là dàn chiêng.

Chúng ta biết rằng, điều kiện cư trú của người Êđê có một đặc điểm: Với dân số ít, dân cư sống trải trên một địa bàn mênh mông. Trong điều kiện phương tiện thông tin liên lạc, giao thông, còn hết sức thô sơ, với khả năng liên hệ vô cùng hạn chế, chiêng là một công cụ hết sức hữu hiệu để những thành viên, những bộ phận trong cộng đồng Êđê liên lạc với nhau. Để đảm bảo cho ý nghĩa của

1. Việc dàn chiêng Êđê có hướng ngôi cố định, quay về phía Đông, có thể gọi cho ta nghĩ rằng người Êđê đã quan niệm dàn chiêng có khả năng giao tiếp với thần linh, đó là công cụ thông tin giữa con người với thế giới siêu hình.

những tín hiệu âm thanh do đàn chiêng tạo nên được chính xác, việc sử dụng đàn chiêng phải tuân theo những nguyên tắc chặt chẽ chứ không thể tùy tiện. Đồng thời, muốn những nguyên tắc đó được tuân thủ một cách nghiêm ngặt, một phương pháp thường được áp dụng, đó là sự linh thiêng hóa.

Do vậy, đàn chiêng đã trở thành một vật thiêng trong các gia đình Êđê, một nhạc cụ được gắn chặt với những nghi thức cúng lễ trong đời sống văn hóa tinh thần của họ.

Người Êđê có một quan niệm phổ biến và sâu sắc là vạn vật có cuộc sống bên trong, có hồn vía. Người có *mngăt*, *vun*, vật có *Yang*. Mọi vật chung quanh con người như núi, sông, cây cỏ, chiêng, ché, *kpan*, *jhưng*, *hơgơ*... đều có *Yang*. *Yang* có loại tốt, loại xấu. *Yang* có thể giúp đỡ phù hộ người, có thể làm hại người. Vật đó có *Yang* nên có thể vui buồn, bằng lòng hoặc bất bình. Trong các *Yang* của vật có *Yang* mạnh, *Yang* yếu có thể hòa hợp hoặc xung khắc với nhau. Khi xung khắc có thể tác động vào vật thể gây ra sự hư hỏng, đổ vỡ, gãy nát... Con người có thể nghe tiếng nói của vật thể, có thể hỏi ý kiến chúng thường là thông qua giấc mơ. Khi đụng chạm đến, làm phiền đến các vật, để cho chúng đồng tình, người ta thường vỗ về an ủi các vật. Ví dụ: Trước khi chặt cây thì vỗ về cây, trước khi đào ché rượu lên để uống thì bảo với ché: "Tôi lấy bà lên (ché rượu được coi như một phụ nữ) không phải được làm việc này việc nọ mà để cúng thần, tiếp khách quý". Quan niệm vạn vật có *Yang* dẫn đến việc đặt tên riêng cho các vật quý như chiêng nào của Yêng chú họ Niê ở Chư pâng có tên là Ung Rạ, Mồ Rạ. Chiêng *Sar* của nhà này có tên là Mla Eman. Các ché tuk được đặt tên là ché Pêl, ché Phút, ché Klút. Các *kpan*

thường có tên là YDung YDai họ Niê. Không những các vật có tên riêng mà còn được ghép thành quan hệ gia đình. Ví dụ như chiêng Ung Rạ, Mộ Rạ là hai vợ chồng, ché Pêl, ché Plút, ché Khút là ba anh em. Pêl là anh cả, Khút là em út. Cũng vì coi vật như người nên có sự chăm chút tô điểm trang sức cho vật. Trong các lễ *ngã Yang* ta thấy ché quý được đeo chuỗi hạt (đồ trang sức của nữ) là với ý nghĩa đó.

Vật càng quý thì Yang của nó càng mạnh. Hay nói cách khác Yang của vật mạnh thì vật đó càng trở nên quý và có trị giá lớn. Chiêng là một trường hợp như vậy. Vật mạnh thì vật đó càng trở nên quý và có giá trị lớn. Yang của một bộ chiêng quý có một khả năng lớn trong việc bảo vệ gia đình chủ của nó, làm cho gia đình trở nên giàu có, mạnh khỏe, may mắn thành đạt "Gài-bẫy thì cho được con chim, cấm chông thì được con nai, con heo, làm rẫy cho lúa bắp nhiều".

4. Chiêng, giá trị âm nhạc

Người Êđê thường sử dụng những dàn chiêng sau:

1) Dàn chiêng Êđê gồm 10 chiếc và 1 trống Hơgơ (phổ biến ở tất cả các nhóm Êđê).

2) Dàn chiêng Kbuan (gồm 3 chiếc, thường kết hợp với chiêng Êđê (phổ biến ở nhóm Êđê, Drao, Blô).

3) Dàn chiêng Jhơ gồm 6 chiếc và một trống (nhóm Êđê Bih).

4) Dàn chiêng Aráp gồm 13 - 15 chiếc (nhóm Êđê Mdhur).

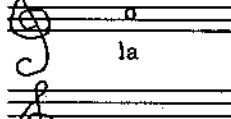
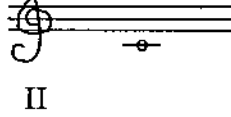
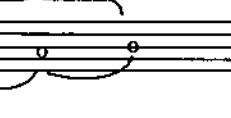
5) Dàn chiêng Tắcdơ gồm 5 chiếc (nhóm Êđê Blô, riêng dàn chiêng này hiện không thấy).

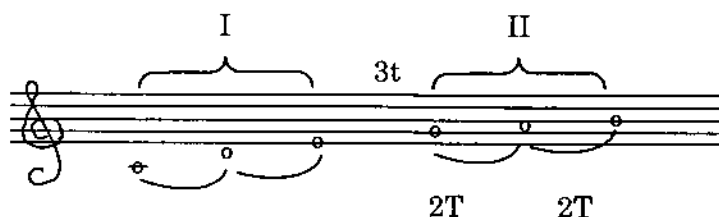
Dàn chiêng Êđê là dàn chiêng phổ biến nhất trong cộng đồng Êđê và có những đặc điểm sau:

a) Hàng âm cơ bản của dàn chiêng:

Qua khảo sát những dàn chiêng ở các huyện, chúng tôi thấy những dàn chiêng Êđê đều có một hàng âm thống nhất. Hàng âm đó có thể được coi là hàng âm cơ bản của dàn chiêng.

Hàng âm đó gồm 6 âm, ứng với 6 chiêng dẹt. Nếu coi âm của chiêng Knah di có cao độ là nốt đô thì âm của các chiêng khác như sau (sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp - đồng thời cũng là từ nhỏ đi đến lớn).

Nhóm I (Knah Hluê)	1) Hluê Khok diét (có nơi gọi là khiêk)		đô
	2) Hluê Hliang		si đô
	3) Hluê Khok prong		la
Nhóm II (Knah)	4) Knah Khok		mi
	5) Knah Hliang		ô
	6) Knah di		



Xem xét hàng âm này, chúng ta dễ nhận ra chúng gồm 2 nhóm, nhóm Hluê gồm 3 nốt cách nhau một quãng 2 trưởng, và nhóm Knah cũng gồm 3 nốt cách nhau một quãng 2 trưởng. Giữa 2 nhóm này, có khoảng cách là một quãng 3 thứ.

Nhóm chiêng có nùm (nhóm cing) có thể có những hình thức cấu trúc sau (không chặt chẽ như ở nhóm Hluê và Knah).

I)

- Đầy đủ:



(Sar sẽ lặp lại một âm nào của nhóm cing)

- Thiếu mong cing (dàn chiêng thường hay thiếu cing này)



II)



Song, âm của nhóm chiêng *cing* thường không cố định như vậy, chúng thường nhắc lại âm của chiêng dẹt, nhưng ở bát độ dưới.

Trong quá trình diễn tấu, chúng ta cần phải chú ý rằng các nghệ nhân không đơn giản gõ cho vang thành tiếng mà còn sử dụng bàn tay lúc chặn, lúc bịt, lúc mở ra, tạo nên không chỉ sự khác nhau về âm sắc mà còn có sự khác nhau về cao độ. Kỹ thuật chặn tiếng này hết sức quan

trọng và nó đã tạo nên bản sắc độc đáo của dàn chiêng Êđê.

Sự thống nhất của hàng âm những dàn chiêng còn là sự thống nhất hàng âm các nhạc cụ khác của người Êđê đều có cấu trúc sáu vị như:

- Dàn Đinh Tút (loại sáu 6 ống nửa nhỏ cho 6 người chơi)
- Đinh buốt klé (6 âm của 2 ống kèn làm bằng cuống lá bí đỏ)
- Gong Êđê (dàn dây, gảy, gồm 6 dây)
- Đinh Ring (loại sáu gồm 6 ống nửa)
- Đinh năm (kèm bầu gồm 6 ống gắn vào vỏ quả bầu khô).

Sự thống nhất về hàng cơ bản ở khá nhiều nhạc cụ của người Êđê đã tạo nên phong cách khá độc đáo của nền âm nhạc này.

Một điều cần chú ý là, chiêng là một loại nhạc cụ tạo nên rất nhiều bộ âm, nhất là ở loại chiêng cing (có núm), khiến người nghe rất khó nhận biết được cao độ. Ngoài ra, một chiếc chiêng cũng có nhiều âm khác nhau được phát ra bên cạnh âm cơ bản do kỹ thuật đúc đồng, gò đồng, tạo ra những chỗ dày mỏng khác nhau trên mặt chiêng.

b) Tính phức tạp tiết tấu:

Khi diễn tấu, không phải tất cả các chiêng trong dàn đều thống nhất một kiểu tiết tấu. Nó tạo thành các nhóm tiết tấu sau:

Nhóm 1 - Giữ nhịp cơ bản gồm các chiêng trong nhóm có núm và chiêng Sar, Knah đi (bè trì tục).

Nhóm 2 - Nhóm Khơk gồm có *Hluê Khơk điệt*, *Hluê Khơk prong*, *Knah Khơk*.

Nhóm 3 - Nhóm Hliang gồm *Hluê Hliang*, *Knah Hliang*

Nhóm 2 và nhóm 3 cùng chơi theo một âm hình tiết tấu, song lại so le nhau về thời điểm xuất phát tạo nên hiệu quả của 2 bè đuổi nhau, mang tính phức tiết tấu, ở mức độ đơn giản. Chẳng hạn tiết tấu trong điệu chiêng thường (tông ai mang) sau:

	2			
Nhóm Khơk	1			
Nhóm Hliang	2			
Nhóm cing	1			
(bè trì tục)	2			
Sar	1			
	1			

Sự phức tiết tấu trên đã tạo nên sắc thái sôi động, dồn dập của dàn chiêng Êđê.

Sử dụng nhiều đảo phách cũng là đặc điểm trong tiết tấu âm nhạc của dàn chiêng Êđê. Sự đảo phách này còn được tăng cường hiệu quả do hiện tượng đuổi bè và kỹ thuật chặn tiếng của bàn tay trái.

c) Chống âm

Khác với các nền âm nhạc của nhiều dân tộc anh em ở Việt Nam là âm nhạc một bè (monodie), âm nhạc của người Êđê là nền âm nhạc nhiều bè. Dàn chiêng là một biểu hiện rất rõ ràng của tư duy của nhạc nhiều bè này.

Khi đàn chiêng hình thành các nhóm (gồm nhiều cao độ khác nhau) cùng tiết tấu, sẽ tạo thành các chồng âm sau:

Nhóm Khok:

Hluê Khok diêt

Hluê Khok prong

Knah Khok



Ví dụ 1, 2

Tuy vậy, do kỹ thuật chặn tiếng, bồi âm và tạp âm, hiệu quả chồng âm (có dạng như một hợp âm ba thứ - ví dụ 1; hoặc ba trường đảo - ví dụ 2) không rõ ràng.

Nhóm Hliang

Hluê Hliang

Knah Hliang



quãng 5 đúng

Chỉ có hai âm, nhóm Hliang tạo nên một quãng 5 đúng. (Ở đây chúng tôi nhận thấy rằng cơ sở chồng âm của âm nhạc Êđê xây dựng trên những quãng *thuận*, theo quan niệm về quãng của âm nhạc châu Âu).

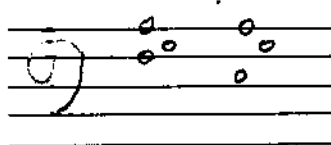
Trong khi đó, nhóm cing (bè tri tục) lại tạo nên sự kết hợp của các quãng 2.

Mong cing (hoặc Sar)

Mđu cing

Ana cing

hoặc



d) Phức điệu bè tông

Do các nhóm trong đàn chiêng trình diễn khác nhau về thời điểm, tiết tấu đã tạo nên những bè đuổi nhau gây

hiệu quả của hiện tượng phức điệu bề tổng đơn giản.

Điều đáng chú ý là những hiện tượng phức tiết tấu, chồng âm và phức điệu bề tổng trên đây cũng xuất hiện trong các nhạc cụ có cấu trúc 6 âm trong âm nhạc Êđê, đã tạo nên bản sắc độc đáo, phong cách riêng của nền âm nhạc này.

e) Sự thống nhất giữa ngôn ngữ âm nhạc và các loại hình văn hóa nghệ thuật khác

Một đặc điểm rất dễ thấy trong âm nhạc Êđê là sự thống nhất một cách chặt chẽ giữa hệ thống ngôn ngữ âm nhạc và các loại hình văn hóa nghệ thuật khác.

Trước hết là tính lưỡng phân - dualisme. Chúng ta thấy trong ngôn ngữ âm nhạc dân ca Êđê có rất nhiều biểu hiện của tính lưỡng phân: hai nhóm giai điệu (không kể nhóm nền trì tục) đi so le nhau, hai nhóm chồng âm...

Quan niệm lưỡng phân ấy, chúng tôi cũng bắt gặp ở hầu hết các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật khác.

- Trong hội họa, đó là việc sử dụng 2 màu cơ bản: đỏ và đen, trong đó, đỏ biểu hiện mặt trời, ban ngày; đen biểu hiện bóng tối, ban đêm.

- Trong kiến trúc nhà cửa, đó là hai cầu thang, hai hướng lên nhà cho chủ và khách.

- Trong sinh hoạt, đó là 2 bến nước.

- Trong văn học, đó là cặp đôi đối nhau trong hình thức văn vần gọi là klei duê...

Chiêng Êđê không chỉ được đánh giá qua chất liệu vật chất của nó mà chủ yếu là những giá trị tinh thần cao.

Trước hết đó là một dàn nhạc có giá trị âm nhạc cao, là thước đo của trình độ âm nhạc của người Êđê. Nó có vị trí trung tâm chủ đạo trong nền âm nhạc dân gian Êđê.

Đồng thời với giá trị âm nhạc, chiêng có một giá trị tín ngưỡng độc đáo. Người Êđê có một lòng tin mạnh mẽ là chiêng, nhất là các bộ chiêng quý hiếm có sức mạnh, vai trò to lớn trong việc bảo vệ cuộc sống bình yên chống lại các thế lực đe dọa, đem đến sức khỏe, sự may mắn và hạnh phúc cho những người chủ của chiêng.

Rộng hơn nữa, chiêng là một vật phẩm có giá trị và ý nghĩa văn hóa xã hội. Chúng không thể thiếu được trong nhiều sinh hoạt văn hóa của người Êđê. Cấu tạo của chiêng phản ánh quan hệ xã hội của người Êđê với thiết chế theo kiểu mẫu hệ và tính cộng đồng cao, đồng thời sinh hoạt chiêng lại tác động củng cố và nâng cao tinh thần cộng đồng của xã hội Êđê.

Vai trò và vị trí của công chiêng ở khu vực này gắn liền với các dụng cụ đồ đồng khác, cũng có tính phổ biến rộng rãi như nồi đồng, chậu đồng, mâm đồng và cả trống đồng. Chúng ta có thể gọi cộng đồng dân tộc Êđê là *một khu vực văn hóa đồng*.

Trống đồng Đông Sơn đã từng có một giá trị tinh thần cao, chi phối đời sống của người Việt cổ và một số tộc người khác. Trống đồng là một vật thiêng mà con người dùng để thông đạt với thần linh kêu gọi mưa cho mùa màng. Trống đồng còn là uy linh của dân tộc là sức mạnh cổ vũ mọi người trong chiến trận. Nghe tiếng trống đồng lòng dân phấn chấn, quân thù khiếp sợ. Và trên mặt trống

đồng có hình những đàn chiêng.

Hình như có một mối liên quan giữa giá trị tinh thần của chiêng đồng và giá trị tinh thần của trống đồng Đông Sơn của dân tộc Việt Nam (chiều lịch sử). Một vấn đề cần đặt ra là nghiên cứu mối quan hệ giá trị của chiêng trong đời sống tinh thần của các dân tộc ở khu vực Đông Nam Á (chiều địa lý).

II- ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC ÊĐÊ VÀ PHÁT HUY NÓ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1. Đặc điểm của văn hóa dân gian Êđê

Chúng tôi quan niệm rằng, để đánh giá nhận định về một nền văn hóa, một vùng văn hóa, cần phải xét về hai mặt:

Trước hết là quan hệ sáng tạo và phân phối văn hóa, tức là người nào, tầng lớp nào, giai cấp nào trong xã hội chiếm lĩnh quyền sáng tác, trình diễn về văn hóa nghệ thuật. Mức độ làm chủ của nhân dân đối với nền văn hóa như thế nào. Có thể gọi tắt mặt này là *quan hệ văn hóa*.

Thứ đến là *trình độ văn hóa* tức là mức độ giá trị, mức độ hay dở, tốt xấu, bổ ích, gây hại¹.

1. Xem thêm: - Phan Đăng Nhật: *Mối quan hệ giữa tính quần chúng trong âm nhạc dân gian và tính làm chủ trong âm nhạc xã hội chủ nghĩa*. Nội san nghiên cứu âm nhạc số 4 - 1980, Viện Nghiên cứu âm nhạc, Hà Nội, 1980.

- Phan Đăng Nhật: *Giữ gìn gìn lọc văn hóa truyền thống xây dựng phát triển nền văn hóa mới*. Ty Văn hóa và thông tin Gia Lai - Kon Tum, 1981, tr. 209.

- Phan Đăng Nhật: *Khai thác phát huy tính quần chúng của văn hóa dân gian truyền thống để xây dựng nền văn hóa làm chủ tập thể của nhân dân lao động*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 4 - 1986.

a) *Quan hệ phân phối và hưởng thụ văn hóa ở các dân tộc Việt Nam*

Nói một cách khái quát, có ba hình thái quan hệ văn hóa sau:

Một là *quan hệ cộng đồng buôn, plei*. Quan hệ văn hóa vùng Trường Sơn - Tây Nguyên tiêu biểu cho hình thái quan hệ văn hóa này. Ở đây trong sinh hoạt văn hóa nghệ thuật (thực tế chỉ có phonclo chưa có văn hóa bác học và chuyên nghiệp) không tách rời khâu sáng tác, thưởng thức, lưu truyền trong xã hội, cũng chưa có sự phân công rõ những người chuyên sáng tác, người chuyên biểu diễn, còn công chúng thì chỉ là những người chuyên thưởng thức thụ động. Tất cả các khâu sáng tác, trình diễn, thưởng thức đều do người lao động chiếm lĩnh và làm chủ. Người lao động tạc tượng, múa hát, nói duê, kể *khan*. Họ vừa sáng tạo các tác phẩm văn hóa nghệ thuật vừa xây dựng nên cơ sở vật chất cho sự thể hiện và phát triển văn hóa nghệ thuật như: đàn sáo, trống chiêng, trang phục, đạo cụ, nhà văn hóa, nơi biểu diễn (nhà rông, nhà gah).

Toàn thể cộng đồng chủ động tích cực, tự giác sáng tạo và nhập thân vào các sinh hoạt văn hóa nghệ thuật, coi nó thực thụ là của mình và của mọi người. Trong xã hội chưa xuất hiện những kẻ chuyên tước đoạt sản phẩm tinh thần của xã hội thành của riêng một tầng lớp. Ở đây cũng chưa có người trung gian bán chuyên nghiệp. Những người chủ trì các sinh hoạt văn hóa như *pô riu yang, pô phạt kđi, pô tul ching...* là những người lao động bình thường, biết khấn thì đứng ra khấn, biết *duê* thì xử kiện,

giỏi chiêng thì sửa chiêng. Tên gọi của họ cũng chứng tỏ sự không phân công: *pô riu yang* là ông khấn giàng, *pô phat kđi* là người xử kiện, *pô tul ching* là người sửa chiêng.

Trước Cách mạng Tháng Tám, quan hệ văn hóa cộng đồng buôn, plei là quan hệ có tính dân chủ cao nhất trong số ba hình thái chủ yếu.

Hai là *quan hệ công xã bản mường*. Quan hệ văn hóa ở các dân tộc Tày, Thái, Mường... tiêu biểu cho trường hợp này. Ở đây giai cấp đã xuất hiện. Tầng lớp trên có đặc quyền đặc lợi về kinh tế, chính trị thì họ cũng từng bước chiếm lĩnh tài sản tinh thần của xã hội. Ở đây, tính chất toàn dân của việc sáng tạo và hưởng thụ văn hóa nghệ thuật giảm sút so với trước khi chưa xuất hiện giai cấp. Trong xã hội xuất hiện một số người chuyên hoạt động văn hóa nghệ thuật không chuyên. Những người này vốn là người lao động, có biệt tài văn nghệ. Họ vừa là người lao động chân tay vừa là người lao động văn hóa nghệ thuật. Họ được gọi là *mo, Ậu, then...* Thời kỳ này văn hóa nghệ thuật cơ bản vẫn là của nhân dân nhưng bắt đầu xuất hiện xu hướng văn nghệ phục vụ cho tầng lớp trên. Giai cấp thống trị bắt đầu lợi dụng từng bộ phận của văn hóa dân gian. Nhưng họ chưa xây dựng được một nền văn hóa riêng cho giai cấp mình, người lao động vẫn làm chủ văn hóa và cơ bản vẫn là văn hóa dân gian. Quan hệ sáng tác và phân phối văn hóa về cơ bản vẫn mang tính chất dân chủ.

Ba là *quan hệ công xã làng xóm*, tiêu biểu là văn hóa người Việt. Giai cấp bóc lột ngày càng tăng cường đặc lợi và quyền uy chính trị, trở thành giai cấp thống trị. Họ

thống trị toàn bộ xã hội trong đó có tư tưởng, văn hóa nghệ thuật. Từ chỗ lợi dụng từng bộ phận tài sản tinh thần của nhân dân, họ tiếp đến chiếm lĩnh toàn bộ, biến chúng thành sở hữu riêng và là công cụ thống trị. Mặt khác họ tiếp thu văn hóa của giai cấp bóc lột ở nước ngoài. Bằng hai con đường đó, họ xây dựng một dòng văn hóa riêng với những điều kiện, phương tiện chiếm ưu thế trong xã hội. Trong lúc đó nhân dân vẫn có nhu cầu và năng lực sáng tạo, trình diễn và thưởng thức văn hóa nghệ thuật, có nhu cầu nuôi dưỡng đời sống tinh thần của mình, đấu tranh bảo vệ mình bằng văn hóa nghệ thuật. Nhân dân vẫn tiếp tục duy trì củng cố và phát triển dòng văn hóa dân gian. Ở đây họ tiếp tục làm chủ. Khác với trước kia trong xã hội có hai thứ văn hóa. Điều này cũng giống như Lênin nói về văn hóa tư sản: trong một nền văn hóa có hai dòng văn hóa, văn hóa của nhân dân chứa đựng những yếu tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

Sự đối lập giữa hai dòng văn hóa cao hay thấp, những yếu tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa nhiều hay ít, tùy thuộc vào đặc điểm lịch sử của dân tộc. Lịch sử văn hóa Việt Nam là một quá trình lịch sử có tính nhân dân cao, do nhu cầu liên kết các tầng lớp các giai cấp để bảo vệ Tổ quốc và chống thiên tai - bão lụt, làm lúa nước. Do đó sự phân hóa và đối lập văn hóa diễn ra muộn. Tình trạng đối lập gay gắt mãi đến thế kỷ XVI, đặc biệt là thế kỷ XVIII vào cuối thời Lê bước sang thời Nguyễn mới diễn ra. Trong tình trạng đó dựa vào hệ thống công xã nông thôn, nhân dân ta vẫn có

vai trò làm chủ dòng văn hóa dân gian của mình. Quan hệ văn hóa này được gọi là *quan hệ công xã làng xóm*.

Tóm lại việc đưa ra quá trình lịch sử phát triển quan hệ văn hóa như trên nhằm chỉ ra rằng nhân dân vốn làm chủ nền văn hóa của xã hội về mọi mặt sáng tác, trình diễn và thưởng thức. Giai cấp thống trị xuất hiện đã tước đoạt giá trị tinh thần của nhân dân và tạo nên sự tách biệt giữa văn hóa dân gian và văn hóa bác học. Nhân dân mất quyền làm chủ toàn bộ nền văn hóa của xã hội và đã ra sức đấu tranh duy trì quyền làm chủ dòng văn hóa dân gian. Đến thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa, lôgic tất yếu của lịch sử là giai cấp vô sản củng cố và nâng cao quyền làm chủ vốn có của nhân dân lao động ở dòng văn hóa dân gian và đấu tranh đem lại quyền làm chủ văn hóa bác học. Như thế là trả lại quyền làm chủ toàn bộ nền văn hóa của xã hội cho nhân dân lao động.

b) Quan hệ văn hóa cộng đồng buôn plei Êđê là hình thái quan hệ văn hóa có tinh thần dân chủ cao nhất trong các quan hệ văn hóa truyền thống của các dân tộc Việt Nam

Cũng như ở văn hóa dân gian một số dân tộc anh em khác, trong văn hóa dân gian Êđê chưa có sự tách biệt giữa sáng tác biểu diễn và thưởng thức. Trong một cuộc hát dân ca *ây rây* chẳng hạn, quá trình diễn được tiến hành đồng thời với quá trình sáng tác. Người hát *ây rây* dựa vào các mô típ *klei duê* và các làn điệu có sẵn để trình diễn nhưng lại vận dụng vào thực tế để tạo nên những dị bản mới thích hợp với hoàn cảnh lúc bấy giờ. Người trình diễn lúc

đó làm cả nhiệm vụ người sáng tác, nói đúng ra là ứng tác, để tạo nên những dị bản mới. Khi một người trình diễn thì bạn của người đó lắng nghe, tiếp nhận, thưởng thức và chuẩn bị đáp lại. Đến lượt người này đáp, bản thân họ trở thành người sáng tác và trình diễn trước đây giữ vai trò thưởng thức. Trong *kút, yap dan, tria, xử kiện phạt kẻ...* tình hình cũng như vậy. Vậy thì ngay trong buổi sinh hoạt văn hóa dân gian không có sự xa cách giữa một số người chuyên trình diễn với một số người chuyên đóng vai trò thưởng thức thụ động. Thực tế đó khiến cho mọi người thực sự *làm chủ* buổi sinh hoạt, tạo nên sự nhập thân, thụ động và hứng thú cao. Như vậy trong tế bào của hoạt động văn hóa dân gian Êđê chứa đựng tính "*dân chủ, bình đẳng và thương yêu nhau*" như nhận xét của Ăngghen nói về đặc điểm xã hội cổ đại.

Trong sinh hoạt văn hóa dân gian không phân biệt sáng tác, thưởng thức, lưu truyền. Đó là tình hình chung của mọi quan hệ văn hóa dân gian. Riêng ở đồng bào Êđê đặc điểm nổi bật là không phân công rõ những người chuyên sáng tác, người chuyên biểu diễn và người chỉ là công chúng thưởng thức. Người đánh chiêng cũng là người thưởng thức chiêng, người nghe kể *Khan* đồng thời cũng có thể là người sáng tác *Khan*. Trong hội lễ không phân biệt ai là người xem ai là người tổ chức hội. Chặt cây, kéo gỗ, (trong hội rước *kopan*) múa khiên chuẩn bị rượu và uống rượu cần... vừa là tham dự hội vừa là tổ chức hội. "Có rượu mọi người cùng uống, có thịt mọi người cùng ăn", "ai đánh chiêng cứ đánh, ai ca hát cứ ca hát".

Như vậy có thể nói, đặc điểm bao trùm văn hóa dân gian là tính *cộng đồng*. Cộng đồng trong tổ chức, quy mô và nội dung. Tính cộng đồng tồn tại trong các sinh hoạt văn hóa dân gian, chúng được tổ chức bởi toàn thể làng buôn và vì toàn thể như các lễ cúng bến nước, cúng cầu mưa, cúng trừ dịch bệnh. Ở đây mọi công việc tất cả cộng đồng đều hồ hởi, chung lo gánh vác. Phần hưởng thụ chia đều không sót một ai. Rượu thịt tất cả mọi người đều hưởng một phần bằng nhau không có người nhiều người ít, trẻ con trong bụng mẹ cũng được một phần bằng mọi người. Người ốm yếu không đi dự hội, bà con đem phần rượu thịt đến tận nhà, dầu một miếng thịt nhỏ cũng không thiếu.

Tính chất cộng đồng còn chi phối các sinh hoạt văn hóa riêng từng gia đình. Một người qua đời tất cả buôn đều khóc lóc, mở rượu chia buồn và tiễn đưa. Một người rước *kopan*, nhưng cả buôn đều vui mừng góp công sức lao động, góp chiêng trống đàn sáo. Tất cả mọi người thực bụng vì hạnh phúc, sức khỏe và sự giàu sang của một người, một gia đình và ngược lại, một nhà, một người sẵn sàng chia niềm vui cho mọi nhà và mọi người.

Tinh thần cộng đồng còn được ghi lại đậm nét trong nội dung hệ thống các *Khan*: *Khinh Dú*, *Đam Di*, *Đam San*, *Mđrông Dăm*, *Hơ Đung Y Thu*, *Mhiêng*... Ở đây nhân vật anh hùng không phải anh hùng cá nhân mà là con người của toàn thể cộng đồng; mối thù của anh ta, niềm vui của anh ta, mục đích cuộc đời của anh ta là của mọi người và vì mọi người. Thậm chí sức khỏe, sắc đẹp, tài khiên đao của anh hùng cũng không phải là của riêng mà

là niềm tự hào của cả cộng đồng. Tất cả điều này xét cho cùng đều tập trung vào lý tưởng cao cả nhất, ước nguyện to lớn nhất của cả cộng đồng Êđê trong "thời đại anh hùng" là chiến đấu và phấn đấu cho những liên minh làng buôn giàu mạnh, cho Êđê và Tây Nguyên giàu mạnh, tràn đầy chiêng ché, nhi nhúc trâu bò như mối như kiến, cho quê hương muôn đời bình yên trong tiếng chiêng trống, tiếng ca hát triền miên, muôn đời không có chiến tranh chết chóc và không có "thù Đông giặc Tây".

Tinh thần cộng đồng hòa hợp, tính quần chúng rộng rãi, tính phổ cập toàn dân của văn hóa dân gian Êđê được tồn tại và phát triển trên một cơ sở vững chắc là cơ cấu xã hội của người Êđê.

Nhiều tài liệu nghiên cứu của những nhà khoa học đáng tin cậy đã khẳng định là ở vùng Êđê chưa phân hóa giai cấp cũng chưa hình thành giai cấp thống trị, trong xã hội mới bắt đầu phân biệt người giàu và người nghèo. "Có thể gọi một cách tổng quát rằng, giai đoạn phát triển tộc người Êđê (và M'Nông) trước Cách mạng Tháng Tám là giai đoạn tan rã của các quan hệ công xã nguyên thủy cùng với xã hội có giai cấp chưa hình thành"¹. "Trong xã hội chưa có phân hóa giai cấp, mới chỉ có sự phân biệt giàu nghèo với sự tích lũy của cải ban đầu bằng những tài sản mang tính chất phi sản xuất như chiêng, ché, trâu bò, nổi đồng..."².

1. Bế Viết Đăng (Chủ biên): *Đại cương về các dân tộc Êđê ở Đắk Lắk*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 71.

2. Đặng Nghiêm Vạn (Chủ biên): *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Công Tum*, Nxb. Hà Nội, 1982, tr. 43.

Chính do trong xã hội chưa có giai cấp, chưa có thống trị, không có kẻ chuyên tước đoạt tài sản tinh thần và vật chất của nhân dân nên chưa có bi kịch và bất công của bóc lột áp bức. Nguyên lý của các quan hệ trong xã hội đó như Ăngghen đã nói trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* là "dân chủ, bình đẳng và thương yêu nhau". Nguyên lý đó tạo nên sự cộng đồng hòa hợp của mọi thành viên trong xã hội và chi phối mối quan hệ trong đó có quan hệ phân phối và hưởng thụ văn hóa. Không có tầng lớp chiếm giữ đặc quyền về sáng tạo và hưởng thụ văn hóa mà toàn thể cộng đồng làm chủ nền văn hóa nghệ thuật của xã hội.

Trong quan hệ "dân chủ, bình đẳng, thương yêu nhau" toàn thể cộng đồng chủ động, tích cực, tự giác, sáng tạo, nhập thân vào các sinh hoạt văn hóa nghệ thuật, coi văn nghệ thực sự là của mình và của mọi người, nó được sinh ra, tồn tại và phát triển vì mình và vì mọi người.

Quan hệ cộng đồng này làm cho văn hóa nghệ thuật phát triển mạnh và phổ cập rộng rãi trong mọi thành viên của xã hội. Điều đó là dễ hiểu.

c) Tính phổ cập, tính toàn dân của văn hóa Êđê

Kết quả các công trình nghiên cứu, sưu tầm về văn hóa Êđê cho phép chúng ta kết luận rằng: núi rừng hùng vĩ Tây Nguyên chứa đựng trong lòng nó một kho tàng vô giá về văn hóa nghệ thuật.

Trước hết là âm nhạc. Người Êđê có một tập hợp những nhạc cụ đa dạng với tính năng và hiệu quả khác

nhau, với âm sắc đẹp, cường độ âm thanh nhiều mức độ. Bên cạnh bộ ching cùng trống *hơ gơ* đồ sộ, âm thanh vang động có sức kích lệ cổ vũ một khối lượng đông đảo quần chúng, có *Knhi* thì thâm tỷ tê như trai gái tình tự. Bên cạnh bộ *nàk ngan hoan du* bằng hợp kim quý đắt tiền có đinh bút *klé*, làm bằng cuống bí, chơi xong vứt bỏ mà hiệu quả âm nhạc không kém hấp dẫn.

Giữa khối lượng phong phú và đa dạng này có một sự thống nhất, đó là sự thống nhất hàng âm cơ bản trong nhạc cụ Êđê từ *đinh bút tút*, *đàn gông*, *đinh năm*, *đinh ây rây* cho đến *đinh bút klé*, *đàn broố*... và có vai trò quan trọng là *đàn chình*.

Điều cần nhấn mạnh ở đây là tư duy âm nhạc của đồng bào Êđê khá phát triển.

Về tiết tấu, âm nhạc dân gian Êđê đã tiến tới trình độ phức tiết tấu, mức độ sơ đẳng. Một số nhạc cụ có ba nhóm tiết tấu: hai nhóm chơi theo một âm hình tiết tấu, song lại so le nhau về thời điểm xuất phát tạo nên hiệu quả của hai bè đuổi nhau. Trong lúc đó nhóm thứ ba giữ nhịp cơ bản và chơi bè trì tục.

Khác với các nền âm nhạc dân gian của nhiều dân tộc khác ở Việt Nam là một hệ (monodie), âm nhạc của người Êđê là nền âm nhạc nhiều bè tạo nên các chồng âm.

Do phức tiết tấu đuổi, cùng với chồng âm nên hiệu quả tổng hợp là hiện tượng phức điệu bè tòng.

Các đặc điểm trên đây quán xuyên trong cả chiêng và các nhạc cụ hơi, nhạc cụ gảy, có cấu trúc 6 âm như *đinh tút*, *đinh buốt Klé*, *gông*, *đinh rinh*, *đinh năm*. Và chúng

được xây dựng trên một thang âm thống nhất gồm hai nhóm, mỗi nhóm gồm ba nốt giữa hai nhóm cách nhau một quãng ba thứ và các nốt trong nhóm cách nhau một quãng hai trưởng.

Đây là một hàng âm về cơ bản không có bán âm như thang âm của âm nhạc phương Tây (trường hợp si, đô còn phải nghiên cứu thêm).

Tất cả những điều trên đây chứng tỏ trình độ tư duy âm nhạc của người Êđê phát triển cao hơn so với một số nền âm nhạc dân gian của các dân tộc khác của Việt Nam¹.

Cùng với âm nhạc phải kể đến điêu khắc gỗ. Các tác phẩm điêu khắc phong phú của đồng bào có thể chia thành hai nhóm: nhóm tĩnh vật và nhóm động vật, bao gồm cả con người.

Điêu khắc các tĩnh vật của dân tộc Êđê có giá trị biểu tượng rất cao. Ngà voi, nổi xếp thành chồng là biểu tượng của sự giàu sang. Đôi bầu sữa là biểu tượng sức tích nhất của sự trù phú, sinh sôi nảy nở. Bầu sữa thường được chạm ở đầu cầu thang (phía trên) vào chỗ thuận tay cầm nhất trước khi bước lên sàn để vào nhà. Người ta tin rằng trước khi khách vào nhà nắm tay vào bầu sữa thì mình được may mắn và cũng là chúc cho chủ nhà được giàu sang phồn thịnh. Ý niệm cầu mong sự phồn thịnh này cũng thường được nhắc lại nhiều lần trong các lời *duê*, khấn thần *riu yang* và các lời Khàn "cho nước chảy đều, lúa ngô nảy mầm xanh tươi", "trâu bò ăn cỏ lộ nhô lúc nhúc như

1. Xem: Tô Đông Hải: *Văn hóa dân gian Êđê*, Sđd.

bầy mối, bầy ong". Tính nhất quán của tư duy Êđê được biểu hiện như vậy.

Trong những tác phẩm điêu khắc hoàn chỉnh có ở đầu cầu thang ngoài đôi bầu sữa là hai hình chim cu đất cách điệu thành đôi búi tóc phụ nữ¹. Sự biểu đạt của các biểu tượng bầu sữa, búi tóc càng cao khi chúng được chạm trong cùng một tổng thể và cạnh một đôi cánh chim grú (hình tượng cánh chim grú tượng trưng cho nam giới, được thêu trên ngực áo con trai). Chúng ta lưu ý tính chất cặp đôi của biểu tượng (đôi bầu sữa, đôi cánh chim grú, đôi búi tóc, đôi chim cu) là tính chất vừa đối lập vừa hòa hợp của tính thống nhất chặt chẽ của tư duy Êđê.

Nếu như tượng tĩnh vật có cả ở khu vực người sống và người chết thì nhóm tượng người và động vật chỉ được phép đặt ở khu nhà mồ. Động vật thường có khỉ (khỉ bò, khỉ ngồi) và chim grú (đang bay, đang đậu và sắp bay). Tượng người có người cầm cờ, người cầm đao, người ôm trống múa, tượng trai gái hát *ây rây*... Sự có mặt của con người và những động vật quen thuộc này làm cho khu mộ bớt lạnh lẽo, cô quạnh. Điều đặc biệt là các tượng rất sinh động khiến người xem có lúc có cảm giác như chúng đang sống, đang nhấp nhở, cựa quậy. Sự sinh động đó được bổ sung bằng sự lao xao của rất nhiều lá cờ nhỏ xanh trắng lật phất trên những chiếc cột cao, những tua vải xé nhỏ, những túm sợi buộc treo lơ lửng, những mảnh gỗ nhỏ hình

1. Các Khan thường kể rằng khi gặp tình huống hiểm nghèo, cần sự cứu giúp, người phụ nữ thường ném búi tóc xuống đất. Búi tóc biến thành chim cu đất bay đi báo tin. Hình cu đất cách điệu thành búi tóc liên quan đến điển tích này (TG).

đầu đao dung đưa trên những tay chéo của cột. Những rung động thực này cùng với hàng loạt tượng sống động dường như làm cho cõi chết sống lại. Đó là mục đích của các nghệ nhân vô danh trong kiến trúc và điêu khắc dân gian Êđê. Với một lòng nhân đạo mạnh mẽ, một tình thương yêu vô hạn đối với người quá cố, các thành viên của gia đình đã đem hết tài năng để đưa sự sống đến cho người chết. Tài năng kiến trúc và điêu khắc của dân tộc đã khiến cho khu vực nhà mồ trở thành một quần thể kiến trúc mỹ thuật có chủ đề nhất quán và đạt hiệu quả nghệ thuật cao. Ở đây tượng mồ Êđê đã có những điểm cơ bản tương đồng với một số đặc điểm của điêu khắc ngoài trời hiện đại mà thế giới đang tìm kiếm.

Nền tảng của toàn bộ văn học dân gian và ca hát dân gian Êđê là lời nói vần *klêi duê*. *Klêi duê* có trong truyện cổ *klêi dăm*, lời khấn thần *riu yang*, câu đố *klêi mđao*, lời xử kiện *klêi phạt kđi*, các hình thức ca hát dân gian *kướ*, *muynh*, *chnăk*, *amoi*, *ây rây* và đặc biệt là *Khan*. *Klêi duê* là một đóng góp của đồng bào Êđê trong việc xây dựng lời nói thông thường trở thành thơ ca. *Klêi duê* có một cấu trúc vừa chặt vừa lỏng, có sự đối xứng cặp đôi và có vần. Một đơn vị *klêi duê* gồm hai bộ phận chính: một bộ phận trung tâm là những mệnh đề cặp đôi ở đây xuất hiện rõ các yếu tố của thơ ca như: sự đối xứng, vần, hình ảnh, xen vào đó một bộ phận lỏng lẻo không có hoặc ít những yếu tố trên.

Ví dụ 1:

Blu sa *knga*

Ha sa sắp

Bi ư *khấp klêi bit*

Nghe chung một tai
Nói chung một miệng
Cùng với nhau một tiếng một lời

Sơ đồ

1 2 3

1 2 3

1 2 3 4 5

Ví dụ 2:

Amao thảo di cư, dru *ktung*
Amao thảo trun *dhung*, dru *doh*
Amao thảo *boh* klei, dru bi lac dru mtô brei,
Không biết lên núi, giúp đỡ kéo
Không biết xuống đồi, giúp đỡ tôi
Không biết công việc, giúp đỡ dạy bảo nhau

Sơ đồ

1 2 3 4, 5 6

1 2 3 4, 5 6

1 2 3 4, 5 6 7 8 9 10

Ví dụ 3: Chú ý phân hình ảnh

Ngõng trắng bãi

Trâu đặc sông

Trai gái đi chẻ củi khắp bụi cây

Cu đất đứng cúc cu khắp khung dệt

Gà như lá rụng tháng tám

Heo như dưa hấu tháng năm

Với những cấu trúc và hình ảnh như trên, klei duê với hàng chục vụn đơn vị, trong toàn bộ phonclo Êđê quả là một kho tàng quý báu của thơ ca dân gian. Và đặc sắc nhất trong văn học dân gian là sử thi khan.

Khan là một loại hình tự sự trường thiên của người Êđê có nội dung chủ yếu là đề cập đến các cuộc chiến tranh tiền giai cấp nhằm mục đích phá vỡ sự khép kín của làng buôn, mở rộng đất đai, tạo nên những liên minh rộng lớn, giàu mạnh tiến đến hình thành dân tộc. Khan phản ánh một vấn đề lớn của lịch sử loài người, một vấn đề quan hệ đến số phận của toàn thể xã hội.

Khan được ra đời trên cơ sở xã hội Êđê chưa hình thành giai cấp, ở đó về cơ bản chưa có bi kịch của bóc lột và thống trị, toàn thể xã hội chan hòa một tinh thần cộng đồng hòa hợp cao cả. Tất cả cộng đồng đều trong một niềm hào hứng phấn khởi chung hoặc tức giận căm thù chung, theo một lời kêu gọi chung, cùng xông lên phía trước vì những mục đích và lý tưởng chung. Xã hội không giai cấp đã là cơ sở cho không khí hào hùng anh hùng ca trong Khan.

Về nghệ thuật, Khan là kết quả của sự tích tụ và nâng cao toàn bộ vốn thơ ca truyền kể của người Êđê thuộc các vùng, các địa bàn, nhờ đó một mặt tạo nên tính thần kỳ hoành tráng, mặt khác làm nên sự cô đúc trau chuốt của ngôn ngữ Khan.

Những đặc điểm này của Khan cũng chính là đặc điểm của anh hùng ca (sử thi tiêu biểu). Rõ ràng sử thi - khan Việt Nam là *anh hùng ca hơn nữa là anh hùng ca thời cổ*. Khan xứng đáng được xếp vào kho tàng anh hùng ca của các dân tộc trên thế giới¹.

Trên đây là những giá trị tiêu biểu của văn hóa dân

1. Tư liệu Khan và một phần klei duệ do Bùi Khắc Trường và Đỗ Hồng Kỳ cung cấp.

gian truyền thống của đồng bào Êđê. Ngoài phần trên, các bộ môn khác như thần thoại, truyện kể, ngụ ngôn, múa, hội lễ... cũng đều có nhiều giá trị đặc sắc. Những giá trị đó cần thiết phải khai thác gấp để góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân các dân tộc trong cả nước và giới thiệu ra nước ngoài.

d) Văn hóa dân gian cổ truyền Êđê bị chi phối bởi một hệ thống tư duy, phong tục chặt chẽ nghiêm khắc

- Người Êđê có quan niệm, muôn vật có hai bộ phận đối lập và kết hợp với nhau:

Vật có hai loại Cái và Đục. Chiêng có chiêng cái và chiêng đục. Hai thứ đối lập nhau về vị trí đặt, chiêng *ana* đặt ở đầu này của dàn chiêng, chiêng *mđu* đặt ở đầu kia dàn chiêng; đối lập về cách diễn tấu, *ana* được treo lên để đánh và *mđu* được đặt nằm kê lên một vật mềm.

Trong việc đối lập đó giống cái chiếm vị trí chủ đạo. Chiêng *ana* án ngữ ngay ở giữa gian khách và trước cửa vào như một bà chủ nhà. Chiêng *mđu* khuất kín ở cuối hàng chiêng. Do được treo lên, chiêng *ana* có âm vang bao trùm toàn bộ, ngược lại do đặt kê lên một vật mềm chiêng *mđu* tiếng không vang.

Chiêng *knak* có hai loại, *knak hliêng* ứng với con gái, *knak khơk* ứng với con trai. Các *knak hliêng* đánh cùng một nhịp, các *knak khơk* cùng với một nhịp khác tạo nên sự đa tiết tấu.

Ngoài chiêng ra, các nhạc cụ khác như *đinh năm*, *đàn brố*, *đinh buốt klé*, *dàn gông*... đều có sự phân chia thành hai nhóm đối lập cái, đục (*hliêng/khơk*) như vậy.

Hai nhóm đối lập đó hợp thành nhạc cụ, sự hòa tấu của âm thanh cái và đục thành âm nhạc.

Trống có hai mặt, làm bằng hai loại da trâu cái và đục. Theo quan niệm của người Êđê có như vậy tiếng trống mới vang. Mặt trống làm bằng da trâu cái gọi là mặt cái, mặt trống làm bằng da trâu đục gọi là mặt đục.

Đối với con người, có rất nhiều phong tục tập quán xác định rõ sự khác nhau giữa nam và nữ, mẹ và cha, họ gái và họ trai... Giới nữ, người mẹ, họ gái... luôn luôn giữ vai trò chủ đạo trong sinh hoạt bình thường và đặc biệt là trong nghi lễ.

Trong nghệ thuật tạo hình có sự đối lập và hòa hợp giữa màu nóng/màu lạnh; màu đen/màu trắng; màu xanh/màu đỏ; phía trước/phía sau; bên phải/bên trái; chiều ngang bằng/chiều thẳng đứng; phần rộng/phần đặc...

Trong đời người có sự đối lập giữa sống và chết. Về cơ bản cái chết không thể xâm nhập vào cuộc sống. Thế giới của người chết là nhà mồ, thế giới của người sống là buôn. Nhà người sống hướng Bắc Nam, nhà người chết hướng Đông Tây. Theo quan niệm của người Êđê những thứ đã đưa ra nhà mồ và phục vụ cho người chết tuyệt đối không được tồn tại và diễn ra trong xã hội người sống như tượng mồ, đồ dâng cúng, thậm chí các làn điệu dân ca, các nhạc cụ được dùng cho người chết như *đinh năm, ây rây*, tuyệt đối không được hát và thổi trong buôn làng. Mặc dầu chúng là những làn điệu dân ca giao duyên rất hay.

Muốn làm cho cái chết bớt tang tóc, nên nhân dân đã dùng nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, dân ca...; làm cho cái

chết trở nên bất sự cắt đứt đột ngột giữa người sống và người chết nên đồng bào kéo dài giữ mả trước khi bỏ mả.

Trên đây là quan niệm thế giới được cấu tạo theo nguyên tắc phân đôi và cặp đôi. Bà Eveline Porée Maspero trong bộ sách nổi tiếng của mình *Nghi lễ nông nghiệp Campuchia* đã chứng minh một cách có thuyết phục rằng, trong văn hóa truyền thống của người Campuchia và một số dân tộc lân cận như Việt Nam, Lào tồn tại quan niệm phổ biến lý thuyết phân đôi và cặp đôi. Nó là nguồn đẻ ra lý thuyết lưỡng nghi, âm dương, một lý thuyết quan trọng cơ bản của tư tưởng Trung Hoa: "Một trong những cơ sở của nền văn minh mà chúng ta vừa nghiên cứu (tức là Campuchia, Lào, Việt Nam - P.Đ.N) là *tư tưởng phân đôi và cặp đôi* (le dualisme), tư tưởng quyết định các huyền thoại, nghi lễ và cấu trúc xã hội. Mà tư tưởng phân đôi và cặp đôi là một trong những nguyên lý cơ bản của tư tưởng Trung Hoa dưới hình thức triết học là sự đối lập của âm và dương"¹.

Chúng ta cũng có thể nói như thế đối với đồng bào Êđê. Từ bao đời nay người Êđê đã xây dựng quan niệm phân đôi và cặp đôi của mình và cùng các dân tộc phương Nam khác góp phần xây dựng nên triết lý âm dương và quan niệm này cũng là nhân tố ban đầu thô sơ của triết lý mâu thuẫn và thống nhất giữa hai mặt đối lập.

Quan niệm phân đôi tạo cho người Êđê một cách ứng xử có nguyên tắc cao, dứt khoát, rõ ràng, rành mạch giữa

1. Eveline Porée Maspero: *Nghiên cứu và nghi lễ nông nghiệp Campuchia*, Mouton LaHaye, Paris, 1959, t.3, tr. 718.

hai hiện tượng đối lập giữa ta và địch, bạn và thù, tốt và xấu, lành và giũ. Ta, bạn, tốt, lành thì thương yêu, đùm bọc, che chở, bảo vệ. Địch, thù, xấu, dữ thì xa lánh loại bỏ. Dấu lực lượng xấu là thần đi chẳng nữa cũng phải dứt khoát từ bỏ. Ví dụ như trong hai loại thần: đồng bào đẽo tượng của thần tốt Ay diê, trân trọng đặt ở trên còn tượng thần xấu Yang liê thì đặt ở gầm sàn mang gông và có một lưỡi dao chém ở giữa sọ.

Giữa chủ và khách có sự phân biệt. Khách ngồi ở gian khách, không được vào các gian của chủ, đi cầu thang khách không được đi cầu thang trong. Chủ có *phòng chủ*, khách có *phòng khách*, chủ có bếp chủ, khách có bếp khách. Cũng như vậy nam nữ không lẫn lộn. Tuy nhiên không cứng nhắc và tuyệt đối hóa. Sau một thời gian tìm hiểu mà kết quả là một lễ kết nghĩa, khách có thể thành chủ, người xa lạ trở thành bạn bè, gia đình, lúc đó sự phân biệt khách chủ không còn nữa. Nam nữ trải qua một số thủ tục, nguyên tắc thì được phép giao tiếp tự do...

Người Êđê không thể sống mà không có khách. Khách là niềm vui cho của gia đình, khách sang còn là niềm vui cho cả buôn. Nhiều khách, đông khách là niềm vui cho nhà chủ và buôn chủ. Sự giao tiếp chủ khách không thể thiếu. Ở đây người ta trao đổi tình cảm, thông tin, sinh hoạt văn nghệ chiêng, trống, ca hát và cả mua bán đổi chác, trao đổi những vật phẩm cần thiết cho đời sống như dao rựa, chiêng ché, trâu bò, muối, vải... Quan hệ chủ khách là quan hệ giao lưu giữa bên trong và bên ngoài bao gồm trong gia đình và ngoài gia đình, trong buôn và ngoài buôn

(gia đình và buôn là hai đơn vị xã hội cổ truyền cơ bản). Không có quan hệ giao lưu chủ khách này thì ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội.

Tóm lại, quan niệm vạn vật cấu tạo phân đôi và cặp đôi chi phối phép ứng xử một cách dứt khoát, có tính nguyên tắc, nhưng cũng rất uyển chuyển của đồng bào Êđê.

- *Một quan niệm phổ biến và sâu sắc nữa của đồng bào Êđê là vạn vật có cuộc sống bên trong, có hồn vía:*

Trong các quan niệm cổ truyền, người Êđê cho rằng vạn vật đều có hồn vía kể cả vật vô sinh. Người có *mngát*, *yun* vật có *yang*. Mọi vật xung quanh con người như núi, sông, cây, cỏ, chiêng ché, *kpan*, *jhung*, *hogor*... đều có *yang*. *Yang* không chỉ là một hiện tượng thần thánh xa xôi mà kể cả các vật bình thường gần gũi con người đều có *yang*. *Yang* có loại tốt loại xấu. *Yang* có thể giúp đỡ phù hộ người, có thể làm hại người. Vật do có *yang* nên có thể vui buồn, bằng lòng hoặc bất bình. Trong các *yang* của vật có thể có *yang* mạnh, *yang* yếu, có thể hòa hợp với nhau, khi xung khắc có thể tác động vào vật thể gây ra sự hư hỏng, đổ vỡ, gãy nát... Con người có thể nghe tiếng nói của vật, có thể hỏi ý kiến của chúng, thường là thông qua giấc mơ. Khi đụng chạm đến, làm phiền đến các vật, để cho chúng đồng tình, người ta thường hỏi han, an ủi các vật. Ví dụ trước khi chặt cây thì vỗ về cây.

Quan niệm các vật có *yang* dẫn đến việc đặt tên riêng cho các vật quý như chiêng Lào của Yêng Chú họ Niê ở huyện Krông Buk có tên Ung Ră, Mộng Ră. Chil sar của nhà

này có tên là Mla Eman. Các ché Tuk được đặt tên là ché Pêl. Các Kpan thường có tên là YĐung, YĐai họ Niê. Không những các vật có tên riêng mà còn được ghép thành quan hệ gia đình, ví dụ Chiêng Ung Ră, Mộ Ră là hai vợ chồng, ché Pêl, ché Plút, ché Klút là ba anh em, Pêl là anh cả, Klút là em út. Cũng vì coi vật như người nên có sự chăm chút tô điểm trang sức cho vật, trong các lễ ngă Yang ta thấy ché quý được đeo các chuỗi hạt (đồ trang sức của nữ) là với ý nghĩa đó.

Quan niệm vạn vật có hồn vĩa tác động mạnh đến đời sống tinh thần, tâm linh của đồng bào. Nó tạo nên sức giao cảm rất tinh tế giữa người và vật, một tình thương nào đó của con người đối với vật, có thể gọi đó là một thứ nhân văn. Nó khiến cho người Êđê có những xúc cảm, những sức tượng tượng đặc biệt nâng cao đôi cánh cho những sáng tạo văn học nghệ thuật. Đây là một thứ quan niệm về sự *huyền ảo có thật*, một quan niệm *hiện thực huyền ảo*. Tư duy này là nền tảng cho phương pháp sáng tác thần thoại và sử thi.

Nhưng có một hậu quả nguy hại là con người bị bao vây trong một thế giới trùng điệp những linh hồn sống trong sự lo sợ triền miên. Để bảo vệ và nâng cao đời sống của mình, để hết ốm đau bệnh tật, để giữ gìn mùa màng khỏi mưa gió bão lụt, để nhiều ngô lúa thóc gạo, để đi săn được thú, đi đánh cá được cá... tất cả đều phải cầu viện đến yang của muôn vật xung quanh.

Đây là chưa kể đến quan niệm về hệ thống các tầng

ở ba tầng thế giới là trời, mặt đất và dưới đất. Trong các thế giới đó có nhiều thần ác như thần sấm sét (Grăm-Kmlá), thần mất mát (Yang liê). Thường xuyên phải có lễ vật cúng dâng họ. Đối với các thần tốt cũng phải cúng lễ đầy đặn mới mong được sự phù hộ.

- Quan niệm về số đếm của người Êđê:

Số 7 đối với người Êđê là một con số kỳ diệu.

Khi một đứa trẻ ra đời việc đầu tiên là người nhà lấy chày giã gạo ném qua ném lại dưới gầm sàn 7 lần để đuổi ma xấu. Trong cuộc đời một con người phải làm 7 lễ cúng. Trong đó lễ cuối cùng cao nhất là lễ 7 *ché rượu* (kpiê kjih). Sau khi tổ chức 7 lần dâng cúng, người ta tổ chức các lễ nghi để đưa con người đến bậc cao sang. Trong lễ rước kpan một đoàn 7 người đi vào rừng để chặt cây. Trước khi chặt cây thầy cúng khấn và vỗ vào cây 7 lần. Khi cây đổ ông cạo cùng thầy cúng đi lên thân cây 7 lượt, 7 chàng trai đứng vòng quanh cây múa khiên dao. Đón kpan vào nhà cúng 7 *ché rượu*. Cột thiêng trên đó buộc thịt trâu để dâng thần (cột gừng brai) có 7 vòng khắc và bôi 7 vòng huyết trâu. Có 7 cô gái múa mời thần (múa gông yang) quanh 7 *ché rượu*. Mâm cúng bày 7 bát cơm, 7 bầu đựng rượu, 7 đĩa thịt trâu, 7 bát đồng đựng huyết trâu pha rượu. Từ già cỗi đời con người về xứ sở Bãng Bđung Bđai hồn chết tiếp 7 lần và 7 lần biến hóa sau đó trở thành giọt sương.

Tóm lại trong lễ nghi của vòng đời của người Êđê con số 7 là số đẹp, linh thiêng trọn vẹn.

Trong truyện cổ đồng bào kể; "Đi 7 ngày 7 đêm, 7 lần

trăng mới tới" có nghĩa là đi lâu, phải vượt 7 núi 7 sông có nghĩa là đường dài, "mài gươm 7 ngày 7 đêm, đánh nhau suốt 7 ngày 7 đêm" có nghĩa là số lượng thời gian lớn. Trong sử thi nghệ nhân thường hát:

- Xing Nhã chặt cây thần tông lông (để làm khiên) trong 7 ngày 7 đêm mới đổ. Cây tông lông đổ xuống làm nát 7 buôn làng. Sau đó phải làm liên tục trong 7 ngày đêm mới xong cái khiên.

- Đam Di khỏe mạnh đến nỗi ăn một lúc hết 7 nồi cơm, uống 7 bầu nước và hút hết 7 bó thuốc.

- Đam San đánh nhau với 7 Mtao: Mtao Tuôr, Mtao Ác, Mtao Grú, Mtao Mxây, Mtao Ea, Mtao Kuât, Mtao Pui.

Tóm lại trong văn thơ số 7 tiêu biểu cho sự to lớn lâu dài mạnh mẽ, số 7 tượng trưng cho sự cực đại.

Trong hoạt động sản xuất, người Êđê cũng làm theo số 7. Khi chọn đất lập bến nước, cộng đồng cử đúng 7 người đàn ông. Khi chọn đất để làm nương rẫy người ta để 7 hạt gạo xuống đất và ngủ lại qua đêm. Sáng hôm sau họ xem vị trí và số lượng hạt gạo còn lại để quyết định việc chọn đất. Đến mùa tuốt lúa, bà con để lại trên nương một cụm 7 gốc lúa tốt nhất để cầu được mùa.

Thực tế trên chúng ta thấy trong quan niệm của người Êđê số 7 là tiêu biểu cho dự hoàn thiện, hoàn tất, bậc cao. Nó chi phối nhiều hành động và suy nghĩ của người Êđê trong nhiều phạm vi từ tín ngưỡng đến đời sống, từ văn nghệ đến sản xuất.

Nếu số 7 là bậc cao thì số 9 là bậc quá cao và số 5 là bậc trung bình, số 3 là bậc ít, khởi đầu. Có nhiều dẫn chứng

trong tín ngưỡng, đời sống văn học nghệ thuật tuân theo số 7.

Và như vậy ta có công thức con số chủ yếu của người Êđê là 7 ± 2 .

Tại sao lại ± 2 mà không phải là ± 1 ? Theo chúng tôi điều này có cơ sở từ quan niệm phân đôi và cặp đôi đã nói ở trên. Muôn vật vô sinh và hữu sinh, trong thế gian và ngoài thế gian này đều được cấu tạo cặp đôi, đều vận động được nhờ có đôi và theo quy luật cặp đôi¹. Vậy cho nên số 1 là đơn vị của vật tĩnh cứng, mà số 2 mới là đơn vị của sự vận động sự vật sống. Do đó số 7 là con số thiêng liêng là bậc cao là trung tâm thêm bớt bằng *một đôi*, số 2 (± 2).

Quan niệm trên được hình thành lấy căn cứ cho rằng từ 7 ngôi sao của đại hùng tinh và tiểu hùng tinh, một chòm sao có vị trí quan trọng cuộc sống của những tộc người liên quan đến việc đi biển. Một số nhà tâm lý học lại chứng minh rằng số 7 là giới hạn của năng lực nhớ trực tiếp của con người² cho nên người Êđê cho số 7 là số kỳ diệu.

Chúng tôi thiên về ý kiến thứ hai, ý của các nhà tâm lý học.

1. Sử thi, thần thoại Mường, Thái đã kể lại tình hình thế giới từ không đến có, từ sự vật riêng rẽ tức là chưa hoàn chỉnh đến chỗ có đôi. Khi chưa có đôi muôn vật "muốn" đi nhưng chưa "dậy" được, nghĩa là muốn hoạt động chưa thể hoạt động được. Con người cũng vậy, ra đời đơn chiếc nam hoặc nữ không có hiệu lực sinh sản. Do đó việc phát kiến ra hiệu lực của giao phối nam nữ đúng quy luật (tức là ngoài dòng máu) được thần thoại và sử thi rất ca ngợi. Tóm lại nhiều dân tộc đã rút ra quy luật: cặp đôi là động lực của cuộc sống.

2. Ghi nhớ trực tiếp là một thuật ngữ chỉ sự nhớ một số lượng đối tượng rời rạc, được đặt bên nhau một cách ngẫu nhiên không có bất kỳ một chỗ dựa gián tiếp nào giúp cho trí nhớ.

Tóm lại, văn hóa Êđê có các đặc điểm như sau:

- Về quan hệ sáng tạo hưởng thụ, văn hóa dân gian Êđê bị chi phối bởi tinh thần cộng đồng rộng rãi và sâu sắc. Toàn thể cộng đồng chiếm lĩnh và làm chủ văn hóa. Tinh thần cộng đồng đó tạo nên một sự chủ động hào hứng, phấn khởi trong sinh hoạt văn hóa và chính nó lại kích thích năng lực sáng tạo văn hóa của toàn dân. Do đó phonclo Êđê không những phát triển, phổ cập rộng rãi mà còn được nâng cao.

- Phonclo Êđê có nhiều giá trị xuất sắc mà Khan là một đỉnh cao thu hút và tạo nên giá trị và trình độ thẩm mỹ của nó.

- Phonclo Êđê còn bị chi phối bởi những quy tắc xã hội, những quan niệm, những cách tư duy riêng tương đối nhất quán và chặt chẽ của con người Êđê.

2. Khai thác và phát huy văn hóa truyền thống Êđê trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Chúng ta đã nhắc đến các vấn đề kỹ thuật chi tiết như: vần, nhịp, đối xứng trong lời thơ; hàng âm, điệu thức, bè trong âm nhạc; màu sắc, hình khối, đường nét trong điêu khắc của văn hóa Êđê. Nhưng để hiểu sâu bản sắc văn hóa Êđê truyền thống, từ đó khai thác phát huy nó để góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc chúng ta cần nghiên cứu sâu vào những chất liệu cụ thể của văn hóa truyền thống đó.

Phương châm và nguyên tắc khai thác phát huy những giá trị văn hóa truyền thống văn hóa gồm:

- Văn hóa dân gian Êđê có những đặc điểm mạnh và

có những đặc điểm yếu. Cần tìm cho ra điểm mạnh và thế mạnh để khai thác, phát huy.

- Kế thừa và phát huy phải dựa trên quan điểm hệ thống, tổng thể và đồng bộ. Văn hóa dân gian vốn tồn tại trong những hệ thống cấu trúc đa tạp, chằng chịt. Có thể chia hệ thống đó làm hai cấp độ:

+ Cấp độ trong bản thân văn hóa dân gian: nghệ nhân, công chúng, tác phẩm, công cụ, phương pháp sáng tạo, môi trường trình diễn... Trong đó nghệ nhân là chủ thể trung tâm, tác phẩm là đối tượng trung tâm.

+ Hai là hệ thống ngoài văn hóa dân gian như quan hệ xã hội (giai cấp, tầng lớp, nghề nghiệp, điều kiện lao động sản xuất, tâm lý...) và cả quan hệ tự nhiên (như mùa vụ, thời tiết, vòng của đời người...).

Việc kế thừa phát triển phải quan tâm cả hai cấp độ của cấu trúc hệ thống và cả các quan niệm xuyên suốt nói trên.

Lâu nay chúng ta mới chỉ đi "nhặt" lấy một tác phẩm đem về "phòng thí nghiệm" để xử lý, không quan tâm đến toàn bộ hệ thống; hoặc chỉ cảm đoán từng vụ việc, hiện tượng cho là hủ tục lạc hậu một cách chủ quan, vô đoán. Kết quả là xem xét sự việc không biện chứng, lợi bất cập hại.

- Phải hiểu biết sâu sắc các hiện tượng văn hóa mà chúng ta định xử lý (theo chiều hướng tích cực cũng như tiêu cực, sử dụng cũng như xóa bỏ). Từ sự hiểu biết đó mà có thái độ thích hợp theo các mức độ khác nhau.

Trong văn hóa dân gian Êđê cũng như văn hóa dân

gian nói chung có nhiều trường hợp đa tạp. Ở đó lẫn lộn các yếu tố đối lập nhau: mê tín, phù phép và ca ngợi lao động, tôn sùng anh hùng; nghiêm trang kính cẩn và nô đùa, hài hước, diễu cợt, nguyên thủy xen lẫn với tân thời. Nhưng trong sự đa tạp đó có những phần ổn định, cốt lõi, bản chất, làm nên đặc điểm cơ bản của loại hình, của thể tài và của từng đơn vị văn hóa dân gian. Nghiên cứu sâu sắc các hiện tượng văn hóa dân gian chúng ta sẽ tìm ra bản chất của chúng, sẽ có thái độ ứng xử đúng đắn, chính xác đối với chúng.

Thế mạnh của văn hóa truyền thống Êđê là quan hệ phân phối và hưởng thụ văn hóa có tính cộng đồng, ở đó thể hiện tinh thần dân chủ cao và ngược lại quan hệ văn hóa đã góp phần thúc đẩy các quan hệ "dân chủ, bình đẳng và thương yêu nhau" của xã hội. Xét về mặt này, trong văn hóa truyền thống văn hóa Êđê có nhiều yếu tố để xây dựng con người xã hội chủ nghĩa. Khi kết thúc tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* Ăngghen đã trích câu nói của Moócgan: "Dân chủ trong công việc quản lý, hữu ái trong xã hội, bình đẳng về quyền lợi, giáo dục phổ thông, tất cả những thứ đó sẽ thần thánh hóa giai đoạn cao sắp tới của xã hội (tức là chủ nghĩa cộng sản - PĐN), mà kinh nghiệm, lý trí và khoa học đang không ngừng vươn tới. Đó sẽ là một sự hồi sinh - nhưng dưới một hình thức cao hơn - của tự do, bình đẳng và hữu ái của những thị tộc thời cổ"¹.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 265.

Phải coi phương diện quan hệ văn hóa - xã hội là một thế mạnh. Do đó phải nghiên cứu phát huy và "phục sinh" nâng cao các yếu tố phù hợp với chủ nghĩa xã hội để góp phần xây dựng quyền làm chủ của nhân dân lao động, xây dựng tinh thần mình vì mọi người của con người mới, phải gắn sự nghiệp văn hóa với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Điều đặc biệt giá trị là các nguyên tắc "tự do bình đẳng và thương yêu nhau" không phải tồn tại ở người Êđê chỉ như những thuyết lý về đạo đức, mà cần có những quy chế xã hội bảo đảm cho sự tồn tại của nó vững bền qua nhiều thế kỷ và khắc sâu sắc và phổ biến rộng rãi nó trong từng đơn vị tế bào của xã hội và trong từng con người. Muốn vậy chúng ta phải thực hiện bằng cơ chế, phương thức tuyên truyền giáo dục rộng thông qua các hình thức sinh hoạt ở nhà *gah*. Hoặc là cơ chế để bảo đảm tính tự nguyện tự giác cao trong việc thi hành các quy tắc luật lệ xã hội qua các quy định về luật tục *bi duê* và sinh hoạt luật tục *phạt kải*.

Ta đã biết, văn hóa truyền thống Êđê bị chi phối bởi một tư duy chặt chẽ và nghiêm khắc. Điều đó, một mặt làm cho những yếu tố trong truyền thống được giữ gìn. Nhưng mặt khác lại có hại là làm cho những yếu tố tiêu cực trở thành bảo thủ nặng nề.

Vì vậy đòi hỏi chúng ta, trước khi xử lý một hiện tượng văn hóa nào cũng phải nắm bắt đầy đủ nguyên tắc mà nó bị chi phối. Trên cơ sở sự hiểu biết đó để giải thích hiện tượng, nâng cao, sửa đổi, hay xóa bỏ hiện tượng.

Trên cơ sở nhận thức được giá trị quý báu của văn hóa - nghệ thuật truyền thống chúng ta cần hết sức quan tâm đến việc sưu tầm, giới thiệu nhằm mục đích cao quý là phục vụ đời sống cho nhân dân, nâng cao tinh thần yêu nước tự hào dân tộc. Phát huy tình đoàn kết giữa các dân tộc trên cơ sở hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau. Tất nhiên chúng ta cũng phải thấy được cái lạc hậu, thiếu hoàn chỉnh của văn hóa truyền thống, để vừa tôn cao, phát huy những giá trị tốt đẹp vừa khắc phục những nhược điểm.

III- VỀ LUẬT TỤC ÊĐÊ TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HIỆN NAY

Là dân tộc đông thứ hai (sau người Kinh) ở Đắk Lắk, dân tộc Êđê có đời sống văn hóa vô cùng phong phú mang đậm sắc thái văn hóa vùng Tây Nguyên.

Giống như các luật tục khác của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, luật tục Êđê thể hiện tính dân chủ cộng đồng cao bởi nó được ra đời trong một xã hội mà nguyên lý sống cơ bản là dân chủ, hữu ái, và bình đẳng. Tính dân chủ này "thể hiện ở tất cả các khâu xây dựng, thi hành và kiểm tra luật tục"¹. Luật tục Êđê chưa phát triển thành luật nhưng nó là hình thức trung gian chuyển tiếp giữa tục và luật, nó không chỉ là luật pháp sơ khai mà còn là đạo đức, là cơ sở trọng yếu của tư duy duy lý dân gian Êđê². Chính vì vậy mà những khuôn mẫu của luật tục phù hợp với những xã hội đóng kín, xã hội tiền công nghiệp, phù hợp với từng cộng đồng nhỏ trong tộc người³. Không

1. Phan Đăng Nhật: "Luật tục truyền thống với việc xây dựng nông thôn miền núi Tây Nguyên", Tạp chí *Xưa và nay*, số 93, Hà Nội, 2001, tr. 4 - 6.

2. Lê Trung Vũ: *Lễ hội dân gian Êđê*, Nxb. Văn hóa - Dân tộc, Hà Nội, 1995.

3. Ngô Đức Thịnh: "Đặc điểm luật tục ở Việt Nam", Tạp chí *Văn nghệ dân tộc và miền núi*, số 12, 1999, tr. 18.

phải ngẫu nhiên mà vai trò của luật tục Êđê được thể hiện mạnh mẽ ở những vùng còn bị biệt lập như Ea H'leo và mất dần ảnh hưởng ở Buôn Ma Thuật, Cư M'gar... Vì vậy vấn đề quan trọng là không phải ở bất cứ địa bàn nào cũng sử dụng luật tục hoặc máy móc áp đặt pháp luật mà không tính đến nhu cầu của người dân.

Luật tục Êđê là một phần không thể thiếu được của văn hóa Êđê. Nó ra đời, biến đổi và tham gia vào chế định các hành vi của cá nhân và cộng đồng dưới sự tác động của văn hóa Êđê. Sự tự nguyện, tự giác, tinh thần dân chủ cao trong ứng xử của luật tục không chỉ "trở thành một thứ văn hóa pháp luật"¹ cần được phát huy mà còn là thành tố của văn hóa đạo đức, góp phần quan trọng trong việc điều tiết kìm nén những dục vọng, tham vọng của mỗi cá nhân trong quá trình sống, tiếp xúc, giao lưu xã hội. Ngoài ra luật tục Êđê không chỉ mang tính văn hóa tộc người mà còn bộc lộ rất rõ tính đặc thù, tính địa phương, tính đa dạng trong vùng văn hóa Tây Nguyên. Có thể nhìn thấy nét riêng của mỗi buôn làng trong luật tục từ việc tang lễ, hôn nhân gia đình cho đến bến nước, nương rẫy. Luật pháp mang tính chặt chẽ khoa học hơn nhưng lại thiếu linh động hơn luật tục. Chính vì vậy mà luật tục có thể biến đổi thích nghi theo những hoàn cảnh kinh tế - xã hội nhất định. Đây cũng là đặc điểm đáng lưu ý để nghiên cứu, kế thừa và phát huy luật tục. Vai trò của luật tục trong xã hội Tây Nguyên được thể hiện trên các nội dung sau:

1. Ngô Đức Thịnh: "Đặc điểm luật tục ở Việt Nam", Tạp chí Văn nghệ dân tộc và miền núi, số 12, 1999, tr. 21.

1. Luật tục Êđê với quản lý cộng đồng buôn làng

Luật tục Êđê chịu sự chi phối mạnh mẽ của sự vận động và biến đổi kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong những năm đổi mới gần đây ở Đắk Lắk. Phương thức điều hành, quản lý truyền thống đã hầu như không còn tồn tại ở thành phố, thị trấn, nông trường, những nơi sống cộng cư xen kẽ với người Kinh như: thành phố Buôn Ma Thuột, Cư M'gar, Krông Păk. Ở những vùng nông thôn như Ea H'leo, Krông Năng... thì việc điều hành, quản lý buôn làng có sự kết hợp tương đối linh hoạt giữa quản lý truyền thống và quản lý hành chính. Với tính chất "quá độ" trong xã hội Êđê hiện nay thì luật tục Êđê đang tồn tại ở hai mức độ theo vùng như sau:

Ở vùng thành phố, thị trấn, hoặc nơi sống xen kẽ với người Kinh thì luật tục chủ yếu được sử dụng như một công cụ để hòa giải, dàn xếp những xích mích va chạm trong cộng đồng Êđê như không bắt nộp phạt như trước đây. Điều đặc biệt là hầu hết các buôn làng trước đây thường có một người xử kiện, hiện nay không còn khoa phát kđi (xử kiện) mà thay vào đó là người nói luật tục¹. Điều tra của chúng tôi cho thấy hầu hết người Êđê cho rằng luật tục là rất cần thiết. Ngày nay chỉ còn 20 người trên 28 buôn ở thành phố Buôn Ma Thuột làm việc xử phạt. Điều này không có nghĩa là luật tục Êđê không còn chiếm ưu thế, mà nó đang được áp dụng một cách mềm

1. Thu Nhung Mlô: "Luật tục với phụ nữ Êđê xưa và nay", Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1, 2000, tr. 56 - 61.

đều như là nhu cầu của cộng đồng trong những trường hợp cần thiết.

Ở vùng nông thôn, nơi xa xôi hẻo lánh, luật tục Êđê vẫn còn là một công cụ cực kỳ hữu hiệu cho việc quản lý, điều hành buôn làng. Không phải ngẫu nhiên mà ở Ea H'leo là huyện hiện nay còn lại số người xử phạt khá lớn với 88 người. Ở những vùng này mỗi buôn đều có một tổ hòa giải, bao gồm đại diện của các đoàn thể xã hội và của buôn làng, chẳng hạn như buôn Trinh xã Ea Blang, huyện Krông Buk có 2 (khoa phát khởi) là Ama Jip và Ama Hmen luôn chịu trách nhiệm xét xử, khi có những vụ việc không giải quyết được thì đưa lên tổ hòa giải xã với 9 người đại diện bao gồm: chủ tịch, bí thư chi bộ, bí thư đoàn thanh niên, hội phụ nữ, mặt trận, hội nông dân, hội đồng nhân dân, ban tư pháp và một khoa phát khởi. Hoặc như ở Cư M'gar hầu như 51 buôn làng người Êđê đều sử dụng luật tục để quản lý buôn làng. Nhìn chung nơi nào mà luật pháp của Nhà nước chưa can thiệp sâu vào đời sống buôn làng thì dân làng vẫn còn tôn trọng luật tục, sống theo luật tục. Thậm chí ảnh hưởng của luật tục trong thiết chế truyền thống còn mạnh tới mức khi cần huy động quần chúng tham gia vào các công việc công ích thì đại diện của chính quyền, đoàn thể phải tham khảo, tranh thủ ý kiến, uy tín của các chủ làng, già làng, những người am hiểu luật tục, biết quản lý và điều hành xã hội. Như vậy có một thực tế là tỷ lệ các vụ việc đưa ra chính quyền, tòa án địa phương giải quyết khoảng 15 - 20%¹. Có nhiều trường hợp

1. Lê Hồng Sơn: "Luật tục - giá trị văn hóa quản lý truyền thống", Tạp chí Dân tộc và thời đại, số 17, 2000, tr. 12 - 14.

tòa án đã xử nhưng dân làng vẫn đưa ra xử lại theo luật tục mới thỏa mãn. Ở những vùng này hình thức nộp phạt đền bù vẫn còn được sử dụng nhưng có nhẹ hơn so với truyền thống.

Như vậy với tính chất "quá độ", trong xã hội, buôn làng Êđê hiện nay, luật tục đã có vai trò tích cực trong việc quản lý điều hành công việc chung. Những mặt tích cực, giá trị đó được thể hiện ở những mặt sau đây:

Thứ nhất, luật tục Êđê là công cụ thiết thực điều hòa các quan hệ lợi ích, giải quyết được những xung đột, va chạm trong cộng đồng Êđê nhằm ổn định xã hội trong quá trình phát triển. Chức năng chủ yếu của luật tục là xây dựng và gìn giữ sự hòa hợp trong cộng đồng, giữ gìn sự gắn kết bền chặt để tạo sức mạnh cho cộng đồng. Ở các buôn Êđê xưa phạm vi điều chỉnh của luật tục thường gói gọn trong nội bộ buôn và môi trường sống của mỗi buôn. Thỉnh thoảng mới giải quyết phạm vi ngoài buôn khi có sự va chạm lợi ích vật chất, hoặc tình thân giữa buôn này với buôn khác.

Sự ổn định xã hội, ổn định cộng đồng luôn được đặt ở vị trí ưu tiên nhất, cao nhất trong mọi ứng xử của người Êđê. Để đảm bảo sự ổn định này, luật tục Êđê phải luôn thực hiện một chức năng kép: đó là chức năng pháp luật và chức năng đạo đức, vừa khuyến khích, phát huy điều thiện vừa phải răn đe, trừng phạt điều ác. Điều đặc biệt của luật tục là không có sự phân cách giữa tính chất luật pháp và đạo đức trong khi xử kiện. Mỗi một điều trong

luật tục là một bài giảng về đạo đức luân lý và không chỉ thông báo cho mọi người biết tội của đương sự, mà còn cảnh báo những người chưa phạm tội. Chẳng hạn điều 136 nói về những người bỏ vợ, đi tìm vợ khác mà không ly dị với vợ trước, như sau: "Hắn đã có vợ, có con, như đứa đã có đôi... Voi đã được xiềng, chiêng đã được treo, vợ chồng đã làm hôn ước cam kết. Từ những kẻ ngu si, cầm điếu đến người tù trưởng nhà giàu đều đã được cho biết cho hay. Thế mà giờ đây hắn hết quay sang phía nam lại quay sang phía bắc, sáng ở nhà cha, trưa hắn lại về nhà mẹ... Hắn ăn rau nhà này, nhưng ăn cơm nhà khác... Hắn thêm đóa hoa *tông môn*, hắn thêm con diều có đuôi dài, hắn ưng có một người đàn bà khác... Như vậy hắn là kẻ có tội"¹.

Từ việc xác định tội lỗi của đương sự, người xử phạt định ra mức đền bù, trừng phạt. Với tinh thần ứng xử khoan hòa, bao dung bằng hành động cầm vòng, uống rượu thể hay ngoéo tay và bữa tiệc nhỏ liên hoan, luật tục đã đem lại sự hòa thuận, tái hòa hợp cộng đồng. Như vậy phải thừa nhận rằng tính chất, giá trị đạo đức, luân lý là yếu tố cơ bản, xuyên suốt trong luật tục Êđê.

Người Êđê quan niệm rằng sức mạnh của cộng đồng, cũng như sự ổn định của buôn làng trước hết và lâu dài phụ thuộc vào cấu trúc gia đình. Không phải ngẫu nhiên mà trong luật tục Êđê phạm vi điều chỉnh trong hôn nhân và gia đình được cơ cấu nhiều nhất: bao gồm 54 điều cơ bản, chưa kể những điều có liên quan về tội gian dâm. Để

1. *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 152 - 153.

nâng cao vai trò của gia đình trong cộng đồng, xã hội, luật tục Êđê khuyên răn, thậm chí là bắt buộc vợ chồng phải chung thủy, chung trách nhiệm, tôn trọng lẫn nhau; phải có trách nhiệm trong việc chăm sóc nương rẫy, đảm bảo cuộc sống gia đình. Luật tục viết: "Đã lấy vợ thì phải ở với vợ cho đến chết; đã cầm cần mời rượu thì phải vào cuộc cho đến khi rượu nhạt; đã đánh cồng thì phải đánh cho đến khi người ta giữ tay lại"¹. Luật tục Êđê không chấp nhận một người đàn ông "ăn canh nhà này nhưng lại ăn cơm nhà khác", không chấp nhận người đàn bà "muốn có cả trăm, cả ngàn tình nhân". Vì vậy các tội danh như ngoại tình, xúc phạm danh dự, thân thể vợ hoặc chồng... đều bị luật tục Êđê lên án.

Trong quan hệ cha mẹ với con cái, luật tục Êđê có nhiều quy định rõ ràng như: Cha mẹ phải có trách nhiệm nuôi dạy con cái, cha mẹ không được đồng tình hay khuyến khích con cái trộm cắp. Ngược lại, con cái phải vâng lời cha mẹ, không được hỗn láo với cha mẹ, ông bà, không được bỏ rơi cha mẹ, ông bà khi ốm đau, tai nạn. Luật tục Êđê không chấp nhận người con "như ngọn cỏ muốn cao hơn cây lau, như cọng tranh muốn vươn cao hơn cây sậy", là "đứa muốn thách cả cọp, muốn cao hơn cả thần, mở miệng ra là nói những lời hỗn xược", không chấp nhận "Kẻ như lưỡi dao lại muốn dày hơn sống dao, là một trẻ nít lại muốn khôn hơn người lớn; có mẹ, có cha mà không hỏi mẹ cha".

1. Xem: *Sổđ*, tr. 125.

Tính cộng đồng cao là một trong những đặc điểm cơ bản của văn hóa Êđê. Tất cả mọi sinh hoạt vật chất cũng như tinh thần của người Êđê đều vì cộng đồng, hướng đến cộng đồng. Nếu như trong các sinh hoạt như Khan, cồng chiêng, tượng mồ, nhà sàn dài,... tính cộng đồng được thể hiện trong các thời điểm, tháng hoa của lễ hội, thì luật tục lại bộc lộ trong các điều luật một cách cụ thể và nghiêm khắc với các mối quan hệ thường nhật trong buôn làng Êđê.

Cộng đồng Êđê không chấp nhận những kẻ gây bệnh truyền nhiễm cho cộng đồng, làm cháy rừng, cháy làng, hay lẩn trốn, bỏ chạy khi có người kêu cứu xin được giúp đỡ... Không chấp nhận những kẻ lười biếng... "Có tê giác đến gieo họa, hấn không góp phần xua đuổi, có cạp đến gây họa, hấn không góp phần cứu nạn; khi người tù trưởng nhà giàu, khi những người anh em có chuyện nguy cấp, hấn không góp phần giúp đỡ.

Như vậy, hấn là kẻ có tội". Đối với những kẻ "hể ăn no cơm rồi thì nằm lẩn ra ngủ, no rượu rồi thì chỉ thích nằm dài"... "Buổi chiều thì chúng xin ăn ở nhà này, buổi sáng thì chúng xin ăn ở nhà khác" thì phải bị trừng phạt, như "con chó ăn vụng phải trị bằng ném cho một quả cà nóng". Bên cạnh việc lên án, trừng phạt, luật tục Êđê còn kêu gọi tinh thần cộng đồng trong mỗi người, kêu gọi sự tương trợ lẫn nhau khi gặp nạn, ốm đau. "Củi nặng thì mang giùm, nước nặng thì gùi giúp, công việc nương rẫy muộn màng thì phải giúp nhau làm cho kịp thời vụ; ai ốm, ai đau phải được mọi người trông nom săn sóc.

Khi người ta còn sống, thì ché rượu phải có đông người đến uống. Khi người ta chết, thì đám tang phải có đông người đến chôn, truyền thống đó ai quên thì phải nhắc giùm lại".

Ngoài ra, để bảo vệ sự trong sạch vốn có của cộng đồng, luật tục Êđê lên án mạnh mẽ những kẻ vu khống người khác, xuyên tạc, kích động gây chia rẽ trong nội bộ buôn làng và giữa các buôn làng với nhau. Thậm chí những kẻ nghe theo lời xúi giục xằng bậy của kẻ khác cũng bị xử tội bởi "có cây đa, hấn không tìm hỏi cây đa, có cây sung hấn không tìm hỏi cây sung; có mẹ có cha hấn không tìm hỏi mẹ cha... cái ngu của hấn là cứ có đường là đi, cứ có đường là chạy, hấn cứ ù ù cạc cạc như một người điếc, không nhận ra được cái gì sai, cái gì là đúng.. vì vậy hấn là có tội"... "hấn là kẻ muốn tháo cái lưỡi cuốc ra khỏi cái cuốc, muốn tháo cái lưỡi chà - gạc ra khỏi cây chà - gạc; hấn là kẻ bịa đặt chuyện xấu xa cho dân làng người ta".

Sở dĩ thiết chế tự quản buôn làng của người Êđê tồn tại một cách vững chắc trong xã hội truyền thống là vì luật tục Êđê đã phát huy được chức năng điều hành xã hội một cách linh hoạt. Nó là một quá trình năng động chứ không phải là một tập hợp tính của các quy định¹. Ngày nay, trong luật tục tính cộng đồng cao vẫn còn chi phối mạnh mẽ trong các buôn làng Êđê vùng sâu, vùng xa. Đó là những khuôn mẫu ứng xử vẫn còn nguyên giá trị về mặt đạo đức, cũng như những thiết chế cần được kế thừa từ góc độ pháp lý. Như vậy, cùng với quá trình phát triển

1. Xem Dsar Saleminh: *Quyền sở hữu đất, vấn đề di cư và luật tục*, Tạp chí Dân tộc và thời đại, số 19, 2000, tr. 14 - 15.

tộc người đầy biến động và phức tạp, luật tục Êđê đã góp phần quan trọng vào việc ổn định xã hội trong từng buôn làng, từ thành thị đến những vùng xa xôi ở Đắk Lắk. Đây là tiền đề, là cơ sở cực kỳ quan trọng trong quá trình hòa nhập vào nền kinh tế thị trường hiện nay.

Thứ hai, luật tục Êđê là công cụ thiết yếu để bảo vệ và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong buôn làng, góp phần quan trọng vào việc xây dựng đời sống văn hóa mới. Đó là những giá trị đạo đức, thuần phong mỹ tục, có sức mạnh chi phối và hướng đích một cách mạnh mẽ lối sống của mỗi người Êđê trong quá trình phát triển. Có thể nói rằng yếu tố đạo đức luôn luôn thấm thấu, ẩn tàng trong mỗi điều luật. Nó không những uốn nắn, giáo dục con người tuân thủ những nếp sống, chuẩn mực của cộng đồng mà còn điều tiết, kìm nén những dục vọng, tham vọng của con người trước những cái mới lạ đầy cám dỗ do mặt trái của kinh tế thị trường mang lại. Trách nhiệm, bổn phận của mỗi thành viên trong cộng đồng Êđê được luật tục quy định bằng nhiều thang bậc đạo đức tương thích với từng hoàn cảnh và đối tượng cụ thể. Đó là sự tôn trọng người đầu làng, người già, cha mẹ... cùng nhau giúp đỡ, chia sẻ những khó khăn mất mát, sống chung thủy, trung thực, nhân ái, đồng cam cộng khổ, siêng năng... Luật tục Êđê lên án lối sống lười biếng, dối trá, thiếu trung thực, xiên xẹo..., kẻ "sáng sớm hẩn là con chim bhĩ trống, giữa trưa hẩn biến thành con bhĩ mái. Đến khi vào thung, vào rừng, hẩn lại biến thành một cái gì khác nữa"¹.

1. *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 47.

Xây dựng sức mạnh, sự gắn kết cộng đồng là mô thức ứng xử thường nhật của người Êđê. Để đảm bảo tối ưu sức mạnh này, luật tục điều tiết, điều chỉnh, uốn nắn những hành vi làm ảnh hưởng đến môi trường văn hóa cộng đồng, một yếu tố cực kỳ quan trọng để nhân lên sức mạnh cộng đồng và hình thành nhân cách cá nhân. Vì vậy luật tục luôn nêu cao tinh thần và những việc làm đạo đức, giữ gìn thuần phong mỹ tục với cách phân xử khá đặc biệt: lời nói vẫn đầy hình ảnh, ví von sinh động, đầy tính trực quan.

Ngày nay, luật tục đang ở trong trạng thái chuyển hóa mạnh mẽ. Ngày càng có nhiều người Êđê ở thành phố, thị trấn có thể không còn sống theo mô thức của luật tục nhưng trong tâm thức, thói quen của họ vẫn còn sự ràng buộc một cách vô hình. Điều tra của chúng tôi cho thấy, nhiều trí thức Êđê sống ở thành phố Buôn Ma Thuột, nơi chịu nhiều ảnh hưởng của luật định vẫn cho rằng việc duy trì luật tục là "rất cần thiết" cho quản lý và phát triển buôn làng hiện nay. Chính vì vậy trong thời gian vừa qua, Đắk Lắk đã kế thừa được nhiều giá trị của luật tục để xây dựng được nhiều buôn làng văn hóa và thu được những thành tựu khả quan.

2. Luật tục Êđê với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

Nếu xem văn hóa như là sự kết tinh của những giá trị thì chế độ mẫu hệ Êđê là một trong những giá trị quan trọng nhất được luật tục bảo vệ, bảo lưu một cách linh hoạt và vững chắc trong đời sống xã hội. Điều này được thể hiện trong các chương về hôn nhân và của cải, tài sản.

Trong hôn nhân theo tập tục "nối nôi" được coi trọng với nguyên tắc hôn nhân lưỡng hợp để bảo vệ quyền lợi của chế độ mẫu hệ. Vì vậy mà đối với người Êđê "con gái để làm giống, con trai để bông bẻ", ngay cả những người đàn bà vô sinh cũng phải "nuôi một người con gái để làm giống". Như vậy khái niệm "con gái" nói riêng và nhóm nữ nói chung đã trở thành một thứ giá trị bậc lộ sắc thái văn hóa mẫu hệ ở Êđê. Từ trực chủ đạo này mà các tài sản có giá trị, các sản phẩm văn hóa vật chất như cái gùi, chiêng ché, chén bát... theo đó mà ở lại với gia đình mẫu hệ. Với những quy định như vậy có thể nói rằng luật tục Êđê bảo vệ chế độ mẫu hệ cũng có nghĩa là bảo vệ bản sắc của dân tộc họ và ngược lại. Hơn nữa nếu xem tính cộng đồng cao là một trong những đặc điểm quan trọng nhất để xác định sắc thái tộc người thì chính những cái ghế kpan, cái ché tuk đỏ, cái gùi, cái vòng đeo tay, dàn chiêng, những áo đen, áo đỏ, áo gấm hoa thêu... chính là những minh chứng đặc sắc, những chỉ báo, biểu tượng để phân biệt tộc người Êđê với nhiều tộc người bản địa khác.

Ngoài ra những giá trị văn hóa phi vật thể của người Êđê còn tiềm ẩn, hóa thân trong từng điều luật, từng câu chữ ẩn dụ của lời nói vần và trong sắc diện của người phân xử theo luật tục. Những thành ngữ như "có cây đa đầu suối thì hỏi cây đa, có cây sung đầu làng thì hỏi cây sung", "voi đã được xiềng, chiêng đã được treo", "Canh hán ăn ở nhà này, cơm hán ăn ở nhà khác", "Rằm sắn gãy thì phải thay, giát sắn gãy thì phải vá"... "Đứt thì phải nối lại, yếu thì phải làm vững lại"... đây hình ảnh này không

những có giá trị về tín ngưỡng, đạo đức... mà còn là một thứ triết lý sống của người Êđê cần được bảo vệ.

Nhìn chung sức sống của luật tục vẫn bền vững trong cộng đồng Êđê hiện nay bởi nó có những ưu điểm sau:

Dưới góc độ xã hội, luật tục Êđê luôn bảo vệ tính cộng đồng, bảo vệ sự ổn định xã hội: Luật tục Êđê điều chỉnh mọi hành vi theo hệ giá trị cộng đồng, gắn kết cộng đồng và không chống lại lợi ích cộng đồng.

Dưới góc độ pháp lý thì phạm vi điều chỉnh của luật tục Êđê tương đối tổng hợp (các quan hệ xã hội, gia đình, trật tự, lợi ích cộng đồng, tài nguyên, môi trường...) nhưng chủ yếu cách ứng xử quyền và nghĩa vụ cá nhân đối với cộng đồng. Khi phạm tội thì được xét xử nhanh chóng, không cần điều tra lâu, mà chỉ thông qua việc áp dụng luật tục của những người có trách nhiệm như trưởng buôn, các khoa phạt כדי... cùng với sức ép dư luận. Việc phân xử có hiệu lực ngay, rất ít trường hợp không thi hành (do quá nghèo). Việc xử lý cũng được chấp thuận từ phía các bên và thông thường ít xảy ra tái phạm.

Dưới góc độ văn hóa, thì luật tục Êđê chính là di sản văn hóa quý giá chứa đựng các giá trị văn hóa phong tục tập quán, là công cụ chủ yếu để xây dựng lối sống góp phần giữ gìn sắc thái văn hóa tộc người Êđê.

Ngoài ra, sự độc đáo, văn minh của luật tục Êđê còn thể hiện ở chỗ nó không phải là những quy định cưỡng chế bắt buộc mà là những quy định có tính tự nguyện¹. Mọi

1. Tạ Thị Minh Lý: "Luật tục và trợ giúp pháp lý". *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 965 - 979.

thành viên trong cộng đồng Êđê đều tự nguyện thực hiện các quy ước của luật tục. Đặc biệt, với hình thức *lời nói vẫn* phương thức truyền bá phổ biến của luật tục Êđê đạt hiệu quả rất cao. Nó được chuyển tải một cách tự giác theo các thế hệ, cho mọi đối tượng trong xã hội Êđê, vì vậy những quy định của luật tục Êđê luôn bén rễ, ăn sâu vào tiềm thức và trở thành lối sống, khuôn mẫu ứng xử. Chính vì vậy mà có rất nhiều người thuộc, hiểu và tuân thủ theo luật tục.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm trên, luật tục Êđê vẫn còn nhiều nhược điểm ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng Êđê hiện nay. Do được hình thành và phát triển trên nền tảng kinh tế - xã hội chưa phát triển cho nên luật tục Êđê còn chứa đựng nhiều phong tục tập quán dã man, lạc hậu (nổi dâm, tảo hôn, giết người do mê tín dị đoan) bất bình đẳng; không tôn trọng tự do cá nhân... Mặt khác, do đã ăn sâu trong tiềm thức và trở thành nếp sống, luật tục Êđê thể hiện tâm lý cục bộ dòng họ còn nặng nề. Những hạn chế này ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống kinh tế, sinh hoạt xã hội trong cộng đồng Êđê nói riêng và các cộng đồng khác nói chung; thậm chí đôi khi vi phạm quyền công dân, trái với pháp luật của Nhà nước.

Như vậy, giá trị của luật tục Êđê không chỉ góp phần vào việc duy trì ổn định xã hội để phát triển mà còn là hệ điều tiết của sự phát triển. Nó được ví như một mái chèo được đặt ở phía sau để định hướng con thuyền, một mái chèo được đặt đằng trước để chèo lái thuyền. Việc còn lại là cùng

chèo một lúc để con thuyền có thể tiến nhanh và an toàn... và bằng cách này, người ta mong rằng con thuyền sẽ tới đích của nó một cách an toàn và đầy đủ¹.

3. Kế thừa và phát huy những giá trị tốt đẹp, hợp lý của luật tục Êđê góp phần quản lý tốt cộng đồng buôn làng và phát triển nông thôn

Thực tế cho thấy, không thể phủ nhận vai trò của luật tục Êđê trong quản lý buôn làng và phát triển nông thôn hiện nay. Theo điều tra của chúng tôi, với 81,3% số người Êđê được hỏi rằng, vai trò của luật tục hiện nay là rất cần thiết, 88,8% phụ nữ Êđê được phỏng vấn đều nói rằng họ vẫn thích dùng luật tục để giải quyết vấn đề dân sự hơn là dùng luật, do vậy việc kế thừa, giữ gìn và phát huy những giá trị tốt đẹp của luật tục Êđê là vấn đề rất cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

Có nhiều giá trị quý báu, tốt đẹp của luật tục Êđê cần được giữ gìn, kế thừa và phát huy. Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội đó là những quy định theo tập quán gắn kết cộng đồng buôn làng, gia đình - dòng họ, tình thân dân chủ, bình đẳng, tương thân tương ái; là công cụ hữu hiệu điều hòa lợi ích giữa cá nhân và cộng đồng; là hành lang thiết yếu để xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong buôn làng; là công cụ điều tiết, điều chỉnh hành vi con người; một biện pháp hỗ trợ pháp lý thiết thực để điều chỉnh, giải quyết kịp thời những va chạm, xung đột trong

1. H.I.K.D. Rao Phanghuly: "Người đứng đầu thị tộc của cộng đồng Minangkabau", Tạp chí Dân tộc và thời đại, số 32, tr. 19 - 20.

buôn làng. Trong lĩnh vực kinh tế, luật tục Êđê để lại một di sản trí thức bản địa quý báu về bảo vệ môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học, bảo vệ chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh; những kinh nghiệm sản xuất nương rẫy đồi dốc...

Luật tục là chuẩn mực của mọi hành vi ứng xử và quan hệ cộng đồng, đang và còn sẽ chi phối các quan hệ xã hội trong phạm vi cộng đồng làng buôn ở những mức độ khác nhau, ở từng vùng khác nhau. Vì vậy trong thực tiễn lãnh đạo không thể không kết hợp hài hòa giữa cái lý của người Êđê với những quy định nguyên tắc của luật pháp. Với tư cách là một quá trình năng động linh hoạt chứ không phải là tập hợp tĩnh của các quy định cứng nhắc, việc kế thừa và phát huy những giá trị tốt đẹp của luật tục Êđê là vô cùng cần thiết và khả thi trong công việc quản lý các buôn làng Êđê và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương hiện nay. Một số giải pháp cơ bản sau đây sẽ góp phần quan trọng cho việc kế thừa và phát huy những giá trị quý báu của luật tục Êđê hiện nay ở Đắk Lắk.

Một là, tiếp tục nghiên cứu vai trò luật tục Êđê và những hạn chế cần loại bỏ để tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Việc kế thừa các giá trị quý báu của luật tục Êđê phải trên cơ sở sự đồng thuận của cộng đồng buôn làng với nguyên tắc của luật pháp. Tâm thức văn hóa cộng đồng Êđê là cái không thể bị phớt lờ nếu như các chủ trương, chính sách muốn đạt đến những hiệu quả tối ưu. Các hội thảo, tọa đàm về luật tục Êđê là vô cùng cần thiết, thậm chí phải cụ thể hóa ở từng huyện, từng buôn làng. Cần có những cuộc điều tra xã hội học chân xác trên nhiều địa bàn có người Êđê sinh sống, để thấy được tâm thức luật

tục cũng như ước muốn sắp tới của họ, từ đó có những động thái, ứng xử đúng mực với luật tục Êđê. Các quy ước mới, "luật tục mới" sẽ không có ý nghĩa thực tiễn nếu không tìm thấy được sự gắn kết, đồng thuận giữa các nhà khoa học với các nghệ nhân, giữa tâm thức truyền thống với ước muốn hiện tại và tương lai, giữa địa phương và Trung ương, giữa văn hóa với kinh tế, chính trị. Với những khả năng như vậy, nhất định những quy ước mới sẽ được cộng đồng dân tộc Êđê bổ sung vào luật tục làm cho nó phù hợp với cuộc sống hiện nay.

Hai là, trong quá trình tìm kiếm quy ước mới, "luật tục mới" cho buôn làng không nên máy móc hóa những quy phạm hành chính, khô khan hóa những ngôn từ luật tục, mà phải cố giữ lại những hình ảnh súc tích, những ẩn dụ đặc thù. Ngôn từ luật tục Êđê là hình tượng văn hóa tuyệt đẹp cần giữ gìn và phát huy cao là: "kẻ phản bội ăn canh nhà này nhưng lại ăn cơm nhà khác", "sáng ở nhà cha, trưa hẩn lại về nhà mẹ", không tha thứ cho những đứa con "như ngọn cỏ muốn cao hơn cây lau, như cọng tranh muốn vươn cao hơn cây sậy", hay đánh giá, tôn vinh đức hạnh người con gái là người giữ gìn "cái nong, cái nia, cái lưng của tổ tiên"... Chính những lời nói vần này mà các cuộc hòa giải luôn mang lại những kết quả mỹ mãn. Phải chăng mọi chủ trương, chính sách kinh tế - xã hội, những vấn đề chính trị sẽ trở nên nhẹ nhàng, gần gũi khi đi được vào lòng dân bằng lối ứng xử văn hóa này?¹

Ba là, kiên trì tuyên truyền, vận động dân làng Êđê

1. Phan Đăng Nhật: *Tlđđ*, 2001, tr. 4 - 6.

từng bước bỏ dần những hủ tục lạc hậu, dã man, trái với pháp luật. Tôn trọng văn hóa tộc người Êđê với tục nổi nôi "con cô, con cậu" là một vấn đề nhạy cảm nhưng trong tương lai không thể để cho tình trạng đó tiếp tục đối nghịch với Luật Hôn nhân và Gia đình của Nhà nước. Duy trì chế độ mẫu hệ Êđê là quyền của tộc người Êđê và đó là cần thiết, nhưng phải tương thích với đặc điểm của thời đại mới vì chế độ mẫu hệ đó đem lại đặc trưng đa sắc cho văn hóa tộc người mà không làm ảnh hưởng đến các chế độ phụ hệ hay song hệ. Mặt khác, phụ nữ Êđê đã thật sự bình đẳng chưa, mặc dù trên danh nghĩa họ có quyền lực. Có 80/90 phụ nữ Êđê (chiếm 88,8%) cho rằng việc bảo lưu luật tục là cần thiết¹ nhưng họ vẫn chưa tìm thấy được một cơ chế trách nhiệm tối ưu cho người đàn ông trong gia đình. Đây là một thách thức đối với ngành văn hóa hiện nay trong việc ứng xử đối với những hạn chế của luật tục của cộng đồng Êđê ở Tây Nguyên.

1. Thu Nhung Mlô: *Tlđđ*, 2001, tr. 56 - 61.

IV- TỪ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC ÊĐÊ, NGHĨ VỀ VIỆC XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

Cùng với dân tộc M'Nông, Giarai, Bana - những dân tộc có đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa mang nhiều điểm tương đồng, văn hóa dân tộc Êđê là một bông hoa đầy hương sắc, góp phần làm rực rỡ thêm vườn hoa đa sắc của văn hóa các dân tộc Tây Nguyên.

Nhiều nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam và thế giới đã khẳng định rằng, văn hóa các dân tộc Tây Nguyên nói chung, Êđê nói riêng đã đem lại cho văn hóa Việt Nam những tinh hoa đặc sắc không đâu có được và hiện đang tiềm ẩn nhiều giá trị quý báu chưa được khai phá. Để xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nhằm phát triển con người, việc làm rõ những tinh hoa của dân tộc Êđê, tập trung khám phá và phát huy các giá trị đó cho sự phát triển đời sống tinh thần con người Êđê nói riêng, Tây Nguyên nói chung là vấn đề đầy ý nghĩa và vô cùng bức xúc.

1. Sống trên vùng cao xa xôi cách trở, điều thiết thời lớn của người dân Êđê là không được tiếp xúc với văn minh

hiện đại. Nhưng cũng chính điều đó đã tạo nên cho bản thân họ những nét văn hóa vật chất lẫn tinh thần độc đáo.

Nền kinh tế nương rẫy với kỹ thuật canh tác thô sơ như phát rẫy, tria hạt, hái lượm, săn bắn và đánh cá tạo nên một nếp sống hòa với thiên nhiên. Nguồn gốc cuộc sống du canh du cư hình thành tư duy và lối sống đơn giản, song lại thoải mái và hồn nhiên. Phương thức hoạt động kinh tế chủ yếu là dựa vào thiên nhiên đã tạo nên kỹ năng sống linh hoạt, với các động tác khéo léo, mau lẹ. Thế giới tinh thần đượm đầy tình cảm gắn bó với phong cảnh núi rừng hùng vĩ. Cuộc sống vật chất đạm bạc cũng đem lại một lối sống nhẹ nhàng và cởi mở.

Dời sống kinh tế đơn sơ đó sản sinh ra một kho công cụ lao động đặc sắc, nó không tinh xảo và đa dạng về kiểu loại, nhưng mang những nét rất riêng gắn chặt với kỹ năng thao tác tay chân và cơ thể con người Êđê. Rìu thép để chặt cây phát rẫy, chà gạc - lưỡi dao thép dùng trong sản xuất và chiến đấu, wang biêng - cuốc có hình trăng lưỡi liềm để xới đất, wang wit - dụng cụ bằng sắt xoắn hình vỏ ốc để nạo cỏ, gậy nhọn chọc lỗ tra hạt, cào, gùi, giỏ suốt lúa,... Những công cụ đó là sản phẩm của nền văn hóa nương rẫy, chúng có tác dụng và những hiệu quả lao động rất riêng.

Từ sản xuất công cụ và vật dụng sinh hoạt mà hình thành các nghề thủ công. Sống tách biệt thế giới bên ngoài, sự trao đổi hàng hóa và giao lưu xã hội khó khăn, người Êđê phải tự chế tạo ra những vật dụng cho gia đình. Người ta rèn giũa các loại lưỡi rìu, lưỡi cuốc, mũi dao, nặn ra nôi

đất, hũ sành, dệt vải, thêu ren, thêu mền. Việc chế tạo công cụ lao động và sinh hoạt đạt đến độ tinh xảo, nâng lên thành nghệ thuật làm đồ trang sức từ bạc, đồng và cả bằng tre, gỗ, thảm, vải... tạo ra một thế giới sản phẩm phù hợp với điều kiện và môi trường sống núi rừng, với kỹ năng lao động và sinh hoạt buôn làng.

Đời sống và sinh hoạt giản dị, cho nên văn hóa ẩm thực cũng đạm bạc và đơn sơ; nền kinh tế tự cấp tự túc đủ đảm bảo ổn định về kinh tế, nhiều gia đình còn có lương thực dự trữ. Gạo tẻ là thức ăn chính. Gạo nếp dùng trong lễ tết và đãi khách. Ngô, khoai, sắn cũng là nguồn lương thực quan trọng. Các loại ngũ cốc thường được chế biến thành nhiều loại bánh ngon. Phương thức chế biến thực phẩm khá tinh tế và đa dạng. Gà, vịt thường được luộc hoặc nướng, có khi được kho, ninh, hầm trong ống tre với các gia vị, tạo nên những hương vị riêng. Người Êđê dùng khá phổ biến các loại tiết canh lợn, trâu, bò, dê. Cá, tôm, cua thường được nướng, ăn gỏi hoặc làm mắm đựng trong các vỏ sành. Nước được đựng trong các vỏ trái bầu khô và dùng riêng cho từng người. Ăn trâu và hút thuốc là niềm thích thú, đồng thời cũng là phương tiện giao tiếp và biểu hiện tình cảm. Rượu cần không chỉ là đồ uống ngon bổ mà còn là sản phẩm đặc biệt của văn hóa ẩm thực của người Êđê - với nó, người ta biểu lộ tình cảm và niềm tin.

Người Êđê được phân ra nhiều nhóm¹, nhưng y phục của họ lại giống nhau. Nữ mặc váy dài và áo chui đầu, nam

1. Các nhóm: Kpa, Adham, Ktue, Chor, Êpan, Bô, Bih, Kdrao,...

mặc áo cánh dài quá hông và đóng khố. Mọi người đều đeo đồ trang sức bằng bạc hay đồng. Váy có dệt hoa văn ở cạp, ở gấu và được chia thành loại sang cho ngày lễ và loại bình thường mặc hàng ngày. Áo chui đầu của nữ được thêu hoa văn ở cổ tay, gấu, vai với giải hoa văn chủ đạo "đại bàng giang cánh". Khố đàn ông cũng được trang trí hoa văn ở rìa mép vải. Trang phục của người quyền quý bao giờ cũng có giải văn hoa "đại bàng giang cánh", thân sau có đính hạt cườm, trên ngực có đính những giải sợi đỏ tạo thành một mảng hình thang cân đối.

Kiến trúc nhà ở của người Êđê cũng thể hiện một nét văn hóa đặc sắc. Ngôi nhà sàn dài hàng trăm mét được dựng trên hàng trăm cột gỗ, vì kèo, phên nứa, lợp tranh. Nhà được bố trí khá hợp lý các vị trí thờ cúng, tiếp khách, sinh hoạt, ăn ở. Ngôi nhà giống con thuyền có hai cửa, phía trước dành đón khách và phòng ngủ của con trai; phía sau cho sinh hoạt nội gia và chỗ ở của con gái. Nơi tiếp khách được bố trí sang trọng. Đối với nhà giàu, chỗ lên xuống còn được khắc nổi những hình trắng khuyết, bộ ngực đàn bà hay hình chiếc ngà voi tượng trưng cho uy quyền; sàn phía Tây có chỗ cho trai gái trò chuyện. Trong nhà có nơi cúng thần và đặt đồ vật quý, được chạm trổ cầu kỳ theo tín ngưỡng. Gah là gian trung tâm có cột chủ phía Đông, nơi kê phản độc mộc để người đứng đầu gia đình ngồi khi hội họp; cột phía Tây là nơi đặt trống cái và ghế nhạc công chiêng. Kết cấu kiến trúc đó không chỉ nói lên trật tự gia phong mà còn thể hiện tài năng sáng tạo, óc thẩm mỹ của người Êđê.

Tinh thần cộng đồng của con người Êđê cũng là nét văn hóa nổi trội, nó bộc lộ qua tinh thần giúp đỡ nhau trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày. Trong buôn làng thường diễn ra hình thức đổi công tự nguyện ở các khâu canh tác, giúp đỡ nhau trong ma chay cưới xin. Khi có đám ma, mọi hoạt động trong buôn đều ngừng để lo chôn cất và giúp đỡ tiền của. Một gia đình có khách, các gia đình thân thuộc đến biếu thức ăn, rượu uống. Hiếu khách là nét văn hóa truyền thống nổi bật của người Êđê.

Tinh thần, tình cảm nêu trên chuyển hóa thành thuần phong, mỹ tục, nhất là mối quan hệ giữa con người với con người: bình đẳng, tương thân tương ái, đùm bọc lẫn nhau, tình yêu quê hương xứ sở; khi đất nước có giặc ngoại xâm, tinh thần và phong tục ấy biến thành ý chí đấu tranh ngoan cường bảo vệ dân tộc.

Tinh đoàn kết và kỷ cương thể hiện nghiêm ngặt trong việc thực hiện các luật tục. Luật tục không chỉ có ý nghĩa "pháp lý" điều chỉnh hoạt động xã hội, đây còn là những câu nói có vần phản ánh những quan hệ xã hội khá toàn diện trong vốn văn hóa tinh thần người Êđê. Hệ thống những quy ước xã hội được sử dụng trong luật tục như "tòa án" phong tục, xét xử sự vi phạm công cộng, loạn luân, trộm cắp, quyền chiếm hữu ruộng đất, tài sản gia đình, quan hệ giòng họ, quy chế hôn nhân,... nét nổi bật là bảo vệ phong tục tập quán, tính cộng đồng của bản làng. Hệ thống luật tục tuy còn nhiều điều thiếu khoa học, nhưng nó là nhân tố cố kết dân làng lại với nhau thực hiện những công việc chung. Văn hóa luật tục trở thành sức mạnh trong tổ chức, quản lý và điều hành xã hội ở Tây Nguyên.

Đời sống vật chất nghèo nàn trong không gian núi rừng cách biệt, nhưng đời sống tinh thần người Êđê lại vô cùng phong phú và sâu sắc. Nó là lĩnh vực văn hóa đặc sắc trong văn hóa dân tộc Việt Nam.

Tồn tại giữa môi trường thiên nhiên đầy những hiện tượng huyền bí, người Êđê coi đời sống tinh thần là lĩnh vực hết sức thiêng liêng. Thế giới tự nhiên và xã hội, đời sống vật chất và đời sống tinh thần hòa quyện trong đời sống tâm linh. Trong thế giới quan của họ, hiện thực và thần linh song song tồn tại. Núi có thần núi, sông có thần sông, cây có thần cây, đá có thần đá... Văn hóa tâm linh, một mặt đường như làm cho vai trò chủ thể con người giảm đi, nhưng nhiều khi chính nó lại là sức mạnh của việc thực hiện lối sống thuần thực, nền nếp.

Đời sống tinh thần thể hiện hết sức sinh động trong văn hóa dân gian. Đây là thế giới tình cảm, ước mơ, nguyện vọng, kể cả nhận thức và lẽ sống của con người Êđê.

Tư duy hỗn dung tiền sử Êđê đã sản sinh ra những thiên thần thoại thể hiện thế giới quan rất đơn giản về trời và đất. Trời và đất là hai thế giới tương ứng với nhau, trong đó có các vị thần Thiện và Ác điều khiển mọi hoạt động của con người. Tầng trời có Aê Đê và Aê Đu - những vị thần thiện với sức mạnh siêu phàm và đức độ toàn thiện toàn mỹ - chỗ dựa của loài người. Dưới hai vị thần đó là các vị thần Nôg như Mtao Kla và Hbia Klu coi trông việc đồng áng. Cùng tồn tại với các thần Thiện là các thần Ác do Yang Lie đứng đầu - chuyên đem mưa bão phá hoại mùa màng, làm ra sấm chớp gây tai họa cho con người.

Ở tầng đất, hai anh em thần Thiện là Yang Thua và Kbua Lăn luôn tạo nên sự sống, sinh ra những dòng nước tưới mát cho cây, đem lại của cải, nuôi dưỡng con người. Ngoài ra còn có các thần số mệnh nuôi dưỡng các sinh linh, chăm sóc dân làng.

Tư tưởng hướng thiện của người Êđê kết tinh nên những pho truyện cổ tích giản dị mà những nhân vật của chúng luôn cổ vũ tinh thần lao động hăng say, bênh vực kẻ nghèo hèn, ngợi ca sự công bằng, sức mạnh tập thể, đức khiêm tốn, thật thà, thông minh, tình nghĩa, tình yêu.

Những triết lý dân gian đơn sơ được gửi gắm vào các con vật hiền từ trong các truyện ngụ ngôn như thỏ, rùa, sên,... chúng dạy bảo con người sống có đạo lý, lương tâm, hướng người ta làm theo điều tốt, bỏ điều xấu. Trên cơ sở lý tưởng luật tục của mình, người Êđê phê phán, lên án, đả kích, cười nhạo những thói hư tật xấu người đời qua những truyện cười với những tình tiết hóm hỉnh, bất ngờ, vừa sâu cay vừa thoải mái với tính giáo dục đạo đức cao.

Nét đặc trưng trong văn hóa tinh thần Êđê là Khan - thể loại văn vần chia thành chương khúc, nói về những sự tích anh hùng trong quân sự và văn hóa; kể về những cuộc tình duyên theo phong tục, làng mạc, nhà cửa, y phục, lễ nghĩa. Khan cũng đề cao tinh thần đấu tranh với thiên nhiên, thần quyền và cường quyền trong xã hội; thể hiện khát vọng tự do, vươn tới chân thiện mỹ. Thể loại Khan toát lên chất Êđê đặc sắc qua các hình tượng với nhiều màu sắc, âm điệu, cảm xúc khác lạ.

Tục ngữ, ca dao người Êđê còn được diễn tả dưới một thể loại khác gọi là Klei Duê. Ở đó ta tìm thấy nội dung nổi bật là phổ biến kinh nghiệm lao động, sản xuất, quan hệ người - người, khuyên người ta làm theo cái đúng, cái tốt hoặc là những câu ca trữ tình về tình yêu nam nữ mang đậm chất núi rừng Tây Nguyên.

Dân ca Êđê là một nét đẹp trong văn nghệ dân gian. Thể loại này biểu hiện tinh thần, tình cảm qua cách gieo vần giống Khan nhưng theo cách đặt câu đối xứng, dùng phương pháp tượng hình và so sánh để làm tăng tính nghệ thuật và hấp dẫn khi nó được hát lên. Nội dung dân ca thường thể hiện nghi lễ về vòng đời con người cũng như tình yêu quê hương và khát vọng tự do.

Nét đặc sắc của văn hóa Tây Nguyên nói chung và của Êđê nói riêng là nhảy múa và hát dân gian. Khí chất chân thật, tính cách mạnh mẽ và nhanh nhẹn, lối sống hòa đồng và cởi mở... của người Êđê được toát lên một cách điển hình trong loại hoạt động văn nghệ này. Nội dung các bài hát và điệu nhảy luôn hòa quyện với cảnh núi rừng, thác nước, thung lũng hoa. Nhịp điệu khi nhanh khi chậm, khi mạnh mẽ, khi dịu dàng, nhưng đều trong sáng và thanh khiết như tâm hồn người Êđê.

Nhảy múa và hát dân gian gắn liền với hệ thống nhạc cụ cổ truyền. Loại nhạc cụ phổ biến nhất là bộ nhạc khí bằng đồng, điển hình là cồng chiêng với các kiểu cấu tạo và có độ to nhỏ khác nhau, đánh bằng các loại dùi gỗ, phát ra những âm thanh muôn âm sắc, hòa nhập với các điệu

nhảy, bài ca. Trong các dàn nhạc, trống cái đóng vai trò cầm nhịp, mở đầu và kết thúc bản hòa tấu bằng lời, nhạc và động tác.

Cùng với nhạc khí bằng đồng và trống là những ống sáo trúc với các loại to nhỏ, dài ngắn khác nhau. Sáo thường là nhạc cụ dùng cho các lễ tang, mà người thổi thường là nữ. Những ống sáo rời gồm 6 cái làm thành một bộ cho 5 người hợp tấu. Sáo 5 lỗ gồm 6 ống trúc tạo thành 2 bè. Loại thứ ba là sáo gắn với vỏ trái bầu khô làm hộp khuếch đại âm thanh.

Để thể hiện đầy đủ, chính xác nội dung cũng như sắc thái các bài ca, điệu nhảy, người Êđê còn sáng tạo ra những nhạc cụ bằng tre nứa giống như đàn Tơrưng, tù và bằng sừng trâu, nhạc cụ bằng dây (giống nhị) gảy bằng tay, độc huyền (giống đàn bầu) kéo bằng dây nứa.

Nghệ thuật tạo hình thể hiện trình độ thẩm mỹ khá cao của người Êđê, nó mang nhiều màu sắc tôn giáo và tín ngưỡng dân gian, nhưng đạt tới trình độ tinh tế và đa dạng. Người Êđê thể hiện ý đồ và kỹ năng tạo hình trên nền vải, đồ nan, tượng gỗ... Những hoa văn theo nhiều mô típ có liên quan đến động vật và thực vật như chim bay, bọ cạp áp con, bầy ong bám cành, trứng chim đại bàng, hoa lá; cùng với chúng là những hoa văn phản ánh sinh hoạt như con chỉ, mũi tên, cầu uống rượu; những hoa văn liên quan đến tôn giáo như dây treo chiêng, cột nhà mồ, mặt trăng. Tất cả chúng được thể hiện bằng các màu sắc nóng lạnh rực

rõ: xanh đỏ, trắng vàng... vui mắt và phù hợp với thị hiếu buôn làng.

Các hình trang trí trong nghệ thuật khắc gỗ mang nhiều nét rất đặc thù. Chúng được trang trí trong nhà sàn dài, trên công cụ lao động, ở nghĩa trang. Nhiều mô típ trang trí gắn với cuộc sống thiên nhiên và các con vật, vành trăng non, bầu sữa mẹ. Ở các nghĩa trang, các hình khắc được trang trí trên nóc nhà mồ và các cột gỗ với những biểu tượng: điều hâu, trái bầu, người đội nón, voi, khỉ, cối giã gạo. Thế giới hình tượng này làm nổi bật đời sống hoang sơ hòa trong thiên nhiên đầy linh thiêng và ẩn tượng.

2. Với những đặc điểm tiêu biểu nêu trên, ta thấy văn hóa truyền thống Êđê khắc vào văn hóa Tây Nguyên nhiều nét nguyên thủy sơ khai, và có thể nói là văn hóa thuần phác dân gian, chưa bị ảnh hưởng của văn hóa giai cấp; đó cũng là những nét tiêu biểu cho văn hóa bản địa các dân tộc Việt Nam. Thật hiếm thấy ở đâu khác ngoài Tây Nguyên còn tồn tại đậm nét dấu ấn một nền văn hóa cổ từ cơ sở hạ tầng kinh tế nương rẫy, kỹ thuật canh tác thô sơ đến toàn bộ kiến trúc thượng tầng bao gồm cả pháp chế (luật tục), tập quán, tín ngưỡng, nếp sống, lễ hội và đặc biệt là các loại hình văn hóa nghệ thuật.

Cùng với những giá trị tích cực đặc sắc, văn hóa cổ truyền Êđê cũng nặng tính duy tâm, thần linh, nhiều yếu tố mê tín dị đoan, ảnh hưởng tới nhận thức và lối sống lành mạnh trong thời đại tri thức, công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Văn hóa y phục, văn hóa ẩm thực và văn

hóa sinh hoạt có nhiều yếu tố lạc hậu, không phù hợp với khí thế cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Lối sống và luật tục người Êđê có nhiều điều thiếu khoa học, không phù hợp với chủ trương của Đảng, luật pháp của Nhà nước, có lúc có nơi coi trọng tập tục hơn cả pháp luật, ảnh hưởng tiêu cực tới việc chấp hành chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Văn hóa nghệ thuật đặc sắc nhưng nhiều mô típ mô tả có tính linh thiêng hóa, thần bí, tôtem kìm hãm tư duy khoa học và lối sống văn minh, hạn chế tinh thần vươn lên xây dựng đời sống mới, nhiều khi dẫn con người vào thế giới u mê, thủ tiêu tính tích cực và niềm tin vào cuộc sống.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám, nhất là từ ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Tây Nguyên dấy lên phong trào xây dựng hợp tác xã, kiến thiết nông thôn vùng sâu, vùng xa, tiến hành cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng tư tưởng - văn hóa, đã làm đời sống kinh tế - xã hội các dân tộc đã có nhiều biến đổi lối lao. Văn hóa các dân tộc Tây Nguyên, trong đó có dân tộc Êđê có những bước phát triển vượt bậc theo hướng xã hội chủ nghĩa. Ánh sáng của sự nghiệp đổi mới, của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước rọi vào đời sống các dân tộc Tây Nguyên, nhiều hủ tục trong đời sống văn hóa cổ truyền đang dần bị loại bỏ, nhiều nếp sống văn hóa mới tiến bộ và nhân văn đang được xây dựng; từng bước xóa dần sự khác biệt văn hóa miền xuôi và miền ngược; mở

mang tri thức, tâm hiểu biết, làm cho đời sống vật chất - tinh thần của nhân dân Tây Nguyên ngày một tiến bộ hơn.

Tuy nhiên, trong sự nghiệp đổi mới đất nước, vấn đề xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội đối với vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, cũng nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống bị hiểu sai lệch, bị xâm phạm và làm mai một, thậm chí bị phá huỷ một cách đáng tiếc. Không được phép nhân danh đổi mới và công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để xóa bỏ những giá trị văn hóa quý báu - những cái đã trở thành máu thịt, tâm hồn, thành phong tục tập quán của người dân bản làng Êđê nói riêng, Tây Nguyên nói chung. Khi tiến hành hiện đại hóa nền kinh tế, đưa công cụ mới vào sản xuất, không có nghĩa là cho vào "bảo tàng" tất cả những công cụ lao động đã trở nên quen thuộc và có hiệu quả kinh tế, thậm chí đã thành sản phẩm văn hóa đặc trưng của người dân tộc. Hiện đại hóa y phục, không phải là bỏ hết những kiểu quần áo và cách ăn mặc độc đáo của đồng bào dân tộc, thay vào đó là những mốt "hiện đại"! Nếu cho tất cả cách ăn mặc của đồng bào dân tộc là lạc hậu, thì đó là một sự ấu trĩ về văn hóa. Xây nhà cao tầng ghép đủ các kiểu cách, đoạn tuyệt với mẫu nhà truyền thống: nhà Rông của đồng bào Bana, nhà Sàn dài của đồng bào Êđê, nhà Gôl của đồng bào Côtú là sự phủ định sạch trơn không biện chứng. Chính dùng những nhạc cụ hiện đại như oócgan, piano, kèn trompet, giàn nhạc điện tử..., coi thường công chiêng, đàn đá, độc huyền, sáo tre là đang phạm vào sai lầm lớn về chủ trương

bảo tồn những giá trị văn hóa dân tộc của Đảng và Nhà nước ta.

Không ít người quan niệm rằng, công nghiệp hóa là đưa tất cả các yếu tố công nghiệp vào thay thế toàn bộ các yếu tố cổ truyền; hiện đại hóa là đưa các yếu tố hiện đại vào thay thế tất cả những giá trị truyền thống của từng cá nhân và của cả dân tộc. Quan niệm đó thực tế là triệt tiêu những đặc trưng văn hóa, những nét tinh túy, sinh động và làm giảm đi sức sống của bản sắc văn hóa các dân tộc, làm nghèo nàn hương sắc muôn màu của văn hóa Việt Nam.

Để xây dựng được một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phục vụ cho việc phát triển con người, vấn đề có tính nguyên tắc là phải tiên tiến hóa (cũng tạm gọi là hiện đại hóa) những nét văn hóa truyền thống tốt đẹp, đồng thời khơi sâu và làm đặc sắc thêm những nét độc đáo của văn hóa truyền thống các dân tộc, trong đó có văn hóa các dân tộc Tây Nguyên nói chung, dân tộc Êđê, M'Nông, Giarai, Bana nói riêng. Cùng với công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phải nhanh chóng công nghiệp hóa, hiện đại hóa từng bước Tây Nguyên; đưa khoa học - kỹ thuật, tri thức hiện đại vào các lĩnh vực đời sống, kinh tế, xã hội; xây dựng điện - đường - trường - trạm, tạo giao thông thuận lợi giữa các địa phương và cả nước.

Xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân. Tăng cường công tác giáo dục và đào tạo, nhất là đào tạo công

nhân kỹ thuật, đội ngũ các cán bộ khoa học, giáo viên là đồng bào dân tộc thiểu số để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vấn đề đặt ra là việc hiện đại hóa, tiên tiến hóa đời sống kinh tế - xã hội không được làm mai một bản sắc văn hóa, mà chỉ được phép làm đậm đà thêm bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên.

Một vấn đề hết sức quan trọng đối với việc khơi sâu và làm đặc sắc thêm những nét bản sắc là tạo ra niềm tin, lòng kiêu hãnh của nhân dân đối với những di sản truyền thống tốt đẹp của mình, không gây nên tâm lý tự ty dân tộc và dẫn đến mặc cảm với những gì mình có.

Để tiên tiến hóa (hiện đại hóa) văn hóa Tây Nguyên nói chung và các dân tộc Êđê, M'Nông, Giarai, Bana nói riêng, trước hết phải đưa ánh sáng văn hóa xã hội chủ nghĩa của Đảng ta vào đời sống và văn hóa của đồng bào các dân tộc. Văn hóa xã hội chủ nghĩa tập trung cao nhất ở bản chất khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng ta. Đó là tư tưởng nhân đạo, nhân văn về một xã hội tốt đẹp: đất nước giàu mạnh, đời sống văn minh, con người hạnh phúc. Tư tưởng văn hóa đó phải được thấm sâu vào trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của đồng bào dân tộc. Từ đời sống và hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội mà con người được khai thác hóa, được nâng cao mọi mặt từ tri thức khoa học cho đến nhận thức cuộc sống, phát triển văn hóa. Nên giáo dục xã hội chủ nghĩa phải đi

sâu vào tận các bản làng và từng gia đình các dân tộc, đưa ánh sáng khoa học, kỹ thuật, công nghệ, văn hóa tiên tiến của nhân loại vào từng người dân. Áp dụng khoa học - kỹ thuật - công nghệ vào mọi lĩnh vực của đời sống nhân dân: vào lao động sản xuất, vào các ngành nghề, vào sinh hoạt tập thể bản làng và gia đình, đó là con đường và phương thức hiện đại hóa, tiên tiến hóa các nền văn hóa dân tộc.

Sự hiện đại hóa, tiên tiến hóa đó thực chất cũng là cách thức hiệu quả nhất để đồng bào nhận thức được, phân biệt được những giá trị văn hóa tốt đẹp cần giữ gìn, những truyền thống văn hóa cổ truyền lạc hậu, hủ bại cần loại bỏ. Nhân dân sẽ tự giác điều chỉnh suy nghĩ, hành vi của mình đối với các phong tục, tập quán, lễ nghi, tôn giáo, luật tục và lựa chọn cho mình những hành vi đúng đắn. Điều đó tạo sức mạnh và có hiệu quả gấp ngàn lần so với sự áp đặt, cưỡng bức khi người dân chưa hiểu rõ những gì cần làm.

Vấn đề làm đậm đà bản sắc văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên nói chung, Êđê, M'Nông, Giarai, Bana nói riêng phải được tiến hành bắt đầu từ một chiến lược văn hóa tầm quốc gia.

Muốn vậy, Đảng và Nhà nước, các cơ quan tư tưởng - văn hóa cần đưa ra một chiến lược xây dựng và phát triển văn hóa tổng thể, bảo đảm tính khoa học và khả thi cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Xúc tiến sớm tổng điều tra và nghiên cứu đồng bộ mặt mạnh, mặt yếu trong nền văn hóa các dân tộc, đưa ra phương án giữ gìn và phát huy

các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc trong mối quan hệ thống nhất trong đa dạng của nền văn hóa Việt Nam.

Tiếp tục sưu tầm, khai phá những bí ẩn tiềm tàng trong kho tàng văn hóa các dân tộc Tây Nguyên; xây dựng phương án bảo quản các di sản văn hóa và tiếp thu các giá trị văn hóa các dân tộc khác, quốc gia khác để làm giàu đời sống tinh thần cho mình. Xây dựng các bảo tàng văn hóa dân tộc, xây dựng các đoàn văn nghệ dân gian để phổ biến và phát triển văn nghệ dân gian ra khắp nước và nước ngoài.

Các nhà khoa học cùng cán bộ chỉ đạo công tác văn hóa xuống từng địa phương, kết hợp với lãnh đạo Đảng và Chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch và phương án phát triển văn hóa địa phương. Học tập các nước trên thế giới như Trung Quốc và Nhật Bản, xây dựng các bản làng văn hóa du lịch với phong cảnh, kiến trúc làng, kiến trúc nhà ở và làng nghề có một không hai như những khu văn hóa đặc thù trong cả nước.

Giữ gìn những giá trị truyền thống mỗi dân tộc để mỗi nền văn hóa đó trở thành chủ thể mang bản sắc riêng. Đó có thể là những nét không còn hoàn toàn phù hợp với xã hội hiện đại nhưng không cản trở sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa chung. Thí dụ những luật tục đã biến thành phong tục, tập quán của đồng bào dù không hoàn toàn đúng với những quy định của pháp luật nhưng có tác dụng lớn đối với địa phương; thí dụ các phương thức canh tác

nương rẫy độc đáo và có hiệu quả; những bộ y phục gọn đẹp và đặc sắc hay các lễ hội truyền thống gắn bó với bản làng;...

Phát huy, làm đậm đà thêm các giá trị đặc sắc mà các dân tộc khác không có để làm thành những hình mẫu văn hóa điển hình. Thí dụ: bảo tồn và hiện đại hóa nhà Rông Bana, nhà Sàn dài Êđê và Xơđăng, nhà Gøl Cọtu; sưu tầm, phổ biến và giáo dục sâu sắc hơn các thiên thần thoại, chuyện kể dân gian như Đam San, Xing Nhã, Dăn Di, Khinh Diu, phát triển nghệ thuật khắc gỗ, làm tượng, vẽ hoa văn trên vải; nghệ thuật ca múa với công chiêng; giữ gìn và phát huy tính năng độc đáo của đàn đá và độc huyền kéo bằng dây nứa. Đặc biệt, giữ gìn và phát huy các nghề truyền thống với các thao tác và kỹ năng, kỹ xảo riêng biệt.

Loại bỏ những truyền thống lạc hậu như mặc khố, cà răng cẳng tai, ăn tiết canh với thịt sống, tục để người chết lâu trong nhà, tục tế thần và những hoạt động tốn kém có tính mê tín dị đoan trái với khoa học và đời sống lành mạnh; xóa bỏ sự đối xử đẳng cấp trong xã hội, sự bất bình quyền, bình đẳng nam nữ, tục hôn nhân cùng dòng họ...

Kết hợp truyền thống và hiện đại, cái riêng và cái chung trong xây dựng và phát triển văn hóa mới ở các dân tộc.

- Mỗi dân tộc giữ gìn bản sắc văn hóa vật chất và tinh thần của mình từ đặc trưng tổ chức kinh tế, kỹ thuật canh tác cho đến phong tục tập quán, tín ngưỡng, lễ hội,

nếp sống và các loại hình, hình thức sáng tạo và hoạt động nghệ thuật; đồng thời cần học hỏi, tiếp thu để bổ sung cho mình những cái đặc sắc của các dân tộc khác với mục tiêu làm phong phú và đậm đà bản sắc của mình.

- Xây dựng quy hoạch tổng thể thành phố, thị xã, làng bản theo nhiều mô hình kiến trúc nhà cửa, công viên và cảnh quan cây xanh toát lên được sắc thái của từng dân tộc. Có thể xây dựng các khu nhà cao tầng như các cơ sở tỉnh lỵ, thị xã nhưng vẫn giữ được kiến trúc đặc trưng nhà dân tộc. Cái hiện đại bên cạnh cái truyền thống, chúng hòa vào nhau, làm tiền đề tôn lên vẻ đẹp và đặc trưng riêng. Các mô hình nhà truyền thống có thể hiện đại hóa các chi tiết sao cho không còn quá đơn giản nhưng không làm biến chất kiến trúc dân tộc mình. Còn các mô hình nhà hiện đại cũng cần được đưa vào những nét đặc trưng truyền thống dân tộc, sao cho cái hiện đại có được trên cái nền truyền thống, làm cho mình không lẫn với người khác.

Từ y phục cho đến âm nhạc, từ tập quán cho đến tổ chức lối sống cộng đồng tiến bộ cũng cần giữ lại những nét tiêu biểu. Phát huy nhân cách nổi bật như tính trung thực, chân thành và sống hết mình vì quê hương, đồng loại; tinh thần tập thể, đoàn kết của con người Tây Nguyên. Tính chất phác, thật thà, sự nhanh nhẹn, tháo vát, cần cù, yêu lao động, quý trọng con người,... của các dân tộc Êđê, M'Nông, Giarai, Bana cần được ngợi ca trên sách báo và các phương tiện thông tin đại chúng. Phát huy mạnh mẽ lối sống giản dị, trong sáng, thanh thản, tình yêu thiên

12
nhiên, đất nước, con người bằng cách xây dựng lối sống
văn hóa mới được thể hiện cụ thể qua thực tiễn lao động,
sản xuất, hoạt động xã hội tại địa phương các dân tộc.
Phát huy tinh thần sáng tạo và những năng khiếu riêng
có - những nét mạnh nhất của các dân tộc Tây Nguyên
trong việc sáng tạo công cụ lao động, trong chế tác hoa văn
trong y phục, trang trí nhà cửa, nhà mồ, trong văn học
dân gian, trong hoạt động nghệ thuật múa và âm nhạc
bằng cách thường xuyên tổ chức sinh hoạt các câu lạc bộ
và các cuộc thi sáng tác tại địa phương.

B. ĐỜI SỐNG VĂN HÓA DÂN TỘC M'NÔNG

V- VĂN HÓA DÂN GIÀN M'NÔNG VÀ VIỆC BẢO TỒN PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TỘC NGƯỜI

1. Đại cương về tộc người M'Nông

a) Tộc người M'Nông

Dân số người M'Nông ở Việt Nam có khoảng 67.340 người. Địa bàn cư trú của cư dân này chủ yếu ở Đắk Lắk, ở một số nơi thuộc tỉnh Bình Phước và Lâm Đồng. Người M'Nông còn sinh sống dọc biên giới Việt Nam - Campuchia đến tận sông Mêkông.

Người M'Nông ở Việt Nam, có bộ phận sống xen kẽ và chịu ảnh hưởng của người Êđê, như M'Nông Rlâm ở huyện Lak. Một bộ phận nhỏ ở Lâm Đồng, sống cạnh người Mạ và Cơho. Một bộ phận sống ở Bình Phước, có quan hệ mật thiết với người Xtiêng. Người M'Nông chủ yếu sinh sống ở các huyện Đắk Rlấp, Đắk Min, Krông Nô, Đắk Sông, Đắk Nông và Lak, thuộc tỉnh Đắk Lắk.

Theo các nhà nhân chủng học và dân tộc học, tộc người M'Nông "*nằm trong phạm vi nguồn gốc các dân tộc bản địa ở Việt Nam và Đông Nam Á*"¹. Dân tộc M'Nông thuộc nhóm nhân chủng Indonesien, phần lớn họ có tầm vóc thấp, nước da ngăm đen, môi hơi dày, mắt nâu đen, tóc đen và thẳng, một số người có tóc uốn tự nhiên.

Ngôn ngữ M'Nông nằm trong ngữ hệ Mon - Khme (thuộc nhóm Nam Á). Trong vốn từ vựng M'Nông ít nhiều có chịu ảnh hưởng của tiếng Êđê (ngữ hệ Malayo - Polinetsia, thuộc nhóm Nam Đảo).

Qua những biến thiên lịch sử, việc du canh du cư và sự cư trú phân tán đã phân chia người M'Nông ra nhiều nhóm địa phương. Do vậy, cộng đồng M'Nông có nhiều phương ngữ, nhưng sự khác nhau giữa các phương ngữ là không đáng kể. Người sử dụng những phương ngữ khác nhau đều dễ dàng nói, nghe hiểu nhau (trừ nhóm M'Nông Gar). Ngôn ngữ M'Nông thể hiện hai tính chất: tính chất địa phương và tính chất toàn thể tộc người.

Tộc người M'Nông bao gồm các nhóm chính: M'Nông Nong, Biăt, Preh, Rơ ông, Gar... Tuy nhiên gọi phổ thông M'Nông, nhưng đồng bào Nong, Biăt ở Đăk Rláp, Đăk Nong và Đăk Sông vẫn tự nhận mình là Bu Nong.

b) Canh tác nương rẫy

Người M'Nông là một trong những cư dân tiêu biểu của phương thức canh tác nông nghiệp dùng cuốc ở Tây

1. Bế Viết Đăng (chủ biên): *Đại cương về các dân tộc Êđê, M'Nông ở Đăk Lăk*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 29.

Nguyên. Kinh tế nương rẫy chiếm vị trí trọng yếu. Ruộng nước chỉ thấy xuất hiện ở những vùng gần đầm hồ hoặc ven sông suối. Cây lương thực chính của đồng bào là lúa tẻ, lúa nếp được gieo trồng không đáng kể. Ngoài lúa ra, ngô, khoai, sắn được trồng và làm lương thực phụ.

Hiện nay, tập quán canh tác của người M'Nông ít nhiều vẫn theo kiểu "ăn rừng" (sa bri), theo cách nói của họ. Nghĩa là đồng bào phát các khu rừng cho phép, đốt cây để làm rẫy¹.

Công cụ làm rẫy của người M'Nông gồm dụng cụ chặt (rìu, dao, chà gạc), gậy chọc lỗ, gùi nhỏ đựng thóc giống, cuốc để cuốc đất, cào dùng để cào cỏ, gùi lớn để đựng và chuyển lúa. Đồng bào dùng liềm gặt lúa, có khi tuốt lúa bằng tay tại nương.

Quy trình canh tác rẫy của người M'Nông bao gồm các giai đoạn: Chọn đất, phát rẫy, đốt và dọn sạch, gieo trồng, rào rẫy, làm cỏ.

Vào khoảng tháng một dương lịch, đồng bào đi vào rừng non chọn đất phát rẫy. Họ thường chọn khu nào có địa thế tương đối bằng phẳng, nằm ở đầu nguồn nước hoặc ở bên dòng suối cho tiện nguồn nước, cũng như thể được thần Suối phù hộ. Xem đất tốt hay không, người ta dùng chà gạc chém xuống đất, khi rút lên đất bám vào chà gạc là đất tốt. Có người chọn đất bằng cách lấy cục đất ném bằng lưới, nếu có chất mặn là đất tốt.

1. Khi chọn đất, đồng bào chỉ chọn các khu rừng non. Một lần phát trồng một vụ, khoảng 2, 3 năm sau lại quay lại. Do vậy phát rẫy mà rừng già vẫn còn. (T.G).

Phát rẫy xong, khoảng hai, ba tháng sau, đồng bào bắt đầu đốt rẫy. Tháng tư, chủ rẫy dùng cào dọn những thân cây cháy chưa hết. Tháng năm là tháng gieo trồng: người chồng đi trước chọc lỗ, người vợ theo sau tra hạt. Tháng sáu, đồng bào bắt đầu làm cỏ lúa, bằng cách lấy tay nhổ cây cỏ, chất đồng lại để khô và đốt. Vào khoảng tháng mười, tháng mười một, đồng bào bắt đầu thu hoạch lúa. Buổi thu hoạch đầu tiên, bao giờ người ta cũng dùng tay để tuốt lúa, sau đó mới có thể dùng liềm để gặt lúa.

Người M'Nông sản xuất nương rẫy với hai hình thức: sử dụng đất luân canh và du canh.

Rẫy của mỗi gia đình người M'Nông gồm hai phần: rẫy đương canh và rẫy hưu canh. Tức là đồng bào canh tác mảnh rẫy của mình theo thứ tự. Một chu kỳ khép kín của hình thức luân canh vào khoảng ba bốn năm. Khi rẫy cuối cùng được thu hoạch, thì rẫy đầu tiên, đất đai cũng được hồi phục. Phương thức này cho phép đồng bào định cư lâu dài tại một địa điểm. Đồng thời ít phải phá rừng. Như vậy, đồng bào có thể du canh mà không du cư.

Đất rẫy vẫn được luân canh theo thứ tự kể cả ở hình thức luân canh, nhưng do đất rừng thuận lợi, khai phá làm rẫy ở gần buôn làng hiếm dần nên phải tăng vụ trên rẫy cũ. Cho nên độ phì nhiêu của đất giảm, đồng bào phải chuyển bon làng đi nơi khác.

Người M'Nông ở huyện Đắk Rlấp cũng làm ruộng nước. Người ta tận dụng những chỗ sinh lầy để canh tác. Vào mùa vụ, đồng bào dùng trâu dẫm ruộng cho đất nát. Khi cỏ đã ngập xuống và bùn nhuyễn nổi lên trên, công việc

dùng trâu quần coi như là xong. Để như vậy mấy ngày sau, đồng bào lấy mạ ra cấy. Nguồn nước dùng cho cây lúa là nước mưa, nước mạch. Năng suất của loại ruộng này thấp hơn năng suất làm rẫy. Mặt khác đồng bào M'Nông ở Đắk Rlấp không quen với phương thức làm ruộng nước. Họ nói làm ruộng nước khó hơn nhiều so với làm rẫy.

Trong sản xuất nương rẫy, người M'Nông tin rằng khi mùa màng bội thu, là có sự phù hộ của các đấng siêu nhiên như: thần Sấm, thần Rừng, thần Lúa, v.v.. Họ thành thật tin rằng, nếu con người ngưỡng mộ, cầu khẩn thần linh thì được thần trợ giúp, còn sơ xuất hay làm trái ý thần sẽ bị thần trừng phạt. Do vậy, từ khi chọn rừng phát rẫy, tra thóc đến thu hoạch mùa màng, đồng bào đều làm cúng cầu khẩn thần linh.

Sau khi chọn được khu rừng non phát để làm rẫy, đồng bào chặt một cây tre, lấy khoảng hai sải tay, chẻ làm bốn mảnh cắm xuống đất¹. Người ta bỏ một nắm lá cây vào giữa các thanh tre đó và cầu khẩn thần Rừng xin được làm rẫy tại khu vực này, đồng thời nhờ thần rừng gọi thần Lúa về nơi đây cư ngụ.

Người đi chọn đất làm rẫy, tối về nhà, nếu có khách không được nói chuyện, không được uống rượu, ăn cơm tối xong là đi ngủ ngay. Khi ngủ, nếu mơ thấy nước và cá thì được coi như điềm tốt, việc phát rẫy sẽ được tiến hành.

1. Khi chặt cây làm dấu khu vực sẽ hạ cây, đốt làm rẫy, nếu nghe tiếng con Mang (Dul), con Nai (Jun) kêu, chim Rlang hót, tức là thần báo con người không được sử dụng. Họ ra về và đi tìm khu rừng khác. Theo đồng bào, nếu thần đã báo điềm dở rồi mà cứ làm, con người sẽ bị đau ốm, bệnh tật, có khi xảy ra chết người (T.G).

Nếu trong giấc ngủ, mơ thấy rụng răng, làm thịt trâu bò hay thổi sáo và ca hát, thì đó là điềm gở. Người ta sẽ không tiến hành phát rẫy, mà tiếp tục đi tìm chỗ đất khác, khi nào đạt yêu cầu mới thôi.

Khi gặp được chỗ đất tốt và điềm tốt, đồng bào sẽ phát rẫy "thủ" trong bốn ngày. Trong bốn ngày đó, mỗi ngày chỉ phát một ít để giữ, chứ chưa dám phát nhiều. Khi phát rẫy, buổi trưa ăn cơm, nếu có con chồn chạy qua, đồng bào cũng sẽ bỏ và đi "ăn rừng" khác.

Hiện nay, ở một số vùng người M'Nông kinh tế hái lượm vẫn còn đóng một vai trò đáng kể trong cuộc sống của họ. Đồng bào thường vào rừng chặt đọt mây, măng tre, nấm hương về dùng hoặc trao đổi lấy các nhu yếu phẩm cần thiết như muối, kim, chỉ, thuốc men, v.v..

Khi đánh bắt cá, vào mùa mưa đồng bào dùng đơm, đặt câu; mùa khô dùng rổ xúc cá. Có khi trong cả một *bon* người M'Nông cùng tham gia bắt cá, chỉ cử một số người ở lại giữ nhà, chăm sóc con trẻ, trông coi gà, heo, trâu bò... Đồng bào thường lấy vỏ cây Rle và Nham, rải lên các tảng đá bằng phẳng, rồi mỗi người cầm một đoạn cây cứng đập cho đến khi vỏ cây nát, xong thu gom vào gùi mang thả xuống dòng suối đã định trước. Các loại tôm cá say thuốc vỏ cây nổi lên mặt nước, người ta bắt mang về nhà.

Việc săn bắn muông thú trong rừng của người M'Nông khá phổ biến. Với những dụng cụ thô sơ đồng bào đã thu về một nguồn thực phẩm đáng kể.

c) Lịch sử tộc người

Đồng bào M'Nông *Preh* ở Đắk Min truyền rằng: Ngày

xưa có hai anh em tên là Mbong và Krong mang một gùi đất, bảy con giun, một gùi hạt giống và một bầu nước theo con Trúc từ dưới núi Nâm Lê chui lên. Lúc đó mặt đất chỉ toàn là đá. Họ đắp đất, gieo hạt giống. Khi đã có đất và cây cối rồi, Mbong và Krong lấy đá đẽo giống hình con người. Có con bướm đậu vào hòn đá để trứng, đá hóa thành người. Khi con bướm đậu lần thứ nhất tạo ra Bru và Bruch; lần thứ hai thành Dung và Dong; lần thứ ba thành Krong và Yang, v.v.. Từ đó mới sinh ra nòi giống người M'Nông trên mặt đất như bây giờ.

Gạt đi những yếu tố hoang đường, qua Ot ndrong¹ của người M'Nông, chừng nào đó chúng ta có thể thấy mạch mối lịch sử hình thành của tộc người này. Rất có thể cuộc hành trình của những nhân vật nổi tiếng trong sử thi là ký ức về các cuộc di chuyển của người Indonesien từ vùng đồng bằng sông Cửu Long lên Tây Nguyên.

2. Văn hóa dân gian M'Nông

a) Tín ngưỡng, phong tục tập quán

Sinh sống trong môi trường tự nhiên nguyên sơ, hùng vĩ, trình độ sản xuất rất lạc hậu, nhiều hiện tượng diễn ra trong thiên nhiên đối với người M'Nông còn là những điều bí ẩn. Đây là tiền đề cho tôn giáo nguyên thủy phát sinh và tồn tại.

Người M'Nông quan niệm thế giới tự trung có ba

1. Sử thi M'Nông được phát hiện năm 1988. Đây là kho tàng sử thi đồ sộ nhất Việt Nam, có thể là của thế giới nữa. (T.G).

tầng: tầng trời - tầng đất - tầng âm phủ. Trong mỗi tầng đều có các vị thần trú ngụ và cai quản.

Ở tầng trời (Ka lơ Trôk) có Brah Ndu vị thần tối cao nhất, chức năng của thần là trông coi mùa màng. Ngoài ra, còn có thần Mặt Trời (Brah Nar), thần Sét (Brah N'glai), thần Gió (Brah Puh), v.v..

Ở tầng đất (Ka lơ Neh) có rất nhiều thần: thần Rừng (Brah Bri), thần Suối (Brah Dak), thần núi (Brah Yôk), thần cây Blang (Brah Blang), v.v..

Ở tầng âm phủ (Ka lơ Phan) có Brah Mbông là thần coi của cải của người chết; Dê, Dơm là hai vị thần phán xét xem người trần gian khi chết linh hồn có được ở Phan hay là bị đày lên rừng Phút ở trên trời, v.v..

Thần linh, theo quan niệm M'Nông có cả nam và nữ, thiện và ác. Nhìn chung, ngoài thần Briăng và Chiak là hai thần ác, còn lại là các vị thần thiện. Điều cần nói là các vị thần thiện của người M'Nông không hoàn toàn thiện như ở người Kinh.

Người M'Nông tin rằng thần linh có tác động tốt hoặc xấu đến cuộc sống của họ. Vì thế cúng thần linh là công việc thường xuyên trong mọi gia đình, bon làng M'Nông. Người ta cúng thần để cầu mong cho con người khỏe mạnh, cho công việc làm ăn được dễ dàng.

Việc cầu khẩn thần linh của người M'Nông, có thể quy vào hai hệ thống nghi lễ chính: đó là nghi lễ liên quan đến chu trình sản xuất nương rẫy và nghi lễ liên quan đến vòng đời con người.

Trong sản xuất nương rẫy, đồng bào tin rằng khi mùa

màng bội thu là có sự phù hộ của các đấng siêu nhiên, như thần chớp, thần nương rẫy, thần lúa, v.v.. Trong tâm thức họ, nếu con người ngưỡng mộ, cầu khẩn thần linh thì được thần trợ giúp, còn sơ xuất hay làm trái ý thần sẽ bị thần trừng phạt. Do vậy, từ khi chọn rừng phát rẫy, tra thóc đến khi thu hoạch mùa màng, người M'Nông đều làm lễ cúng khẩn thần linh.

Nghi lễ liên quan đến vòng đời người của tộc người M'Nông, có các lễ cúng sinh đẻ, cúng con trẻ, lễ đặt tên, ma chay, v.v.. Trong nghi lễ này nổi bật nên tính nhân văn, sự kính sợ trước nguy cơ phá vỡ vòng tuần hoàn của giống nòi, theo đó là một số luật tục cực kỳ nghiêm ngặt.

Người M'Nông quan tâm, yêu quý con trẻ ngay từ khi còn là hài nhi trong bụng mẹ. Từ lúc người mẹ có thai, trong các buổi cúng, ăn uống của cộng đồng, khi chia phần, bao giờ người ta cũng chia cho người mang thai hai phần: phần cho mẹ và phần cho con. Khi đứa trẻ vừa lọt lòng mẹ, gia đình phải nấu cơm nếp, làm thịt một con gà trống và mang ra một ché rượu để cúng cho đứa bé, gọi là cúng con trẻ.

Về ma chay, đồng bào phân biệt ba trường hợp chết: chết già, chết non và chết vì tai nạn. Nếu ai chết vì tai nạn thì trong nhà có bao nhiêu gia súc thì phải giết hết để làm cúng. Khi chôn cất người chết, dân làng đều lần tránh, vì sợ liên lụy đến bản thân. Mọi tài sản của người chết và gia đình, kể cả lúa giống đều phải vứt bỏ hết. Thậm chí, nhiều khi cả bon làng dời đi nơi khác ở. Những người chết "bất đắc kỳ tử" coi như số kiếp đã chấm dứt, linh hồn không

được xuống Phan để Dê, Dơm phán xét. Linh hồn đó không được đầu thai vào giống nòi, con cháu, mà bị đẩy lên trời - ở rừng Phút - sống với thần ác Briăng, Briăng quản lý, sai khiến linh hồn ấy, làm hại người trần gian.

Sở dĩ người chết vì tai nạn đồng bào phải làm cúng to và những luật tục nghiêm ngặt, ngã như vậy là họ muốn rằng linh hồn đó được xuống âm phủ, không được quay trở lại trần gian để đầu thai như những người chết bình thường khác.

Nghi lễ về vòng đời người M'Nông gắn liền với quan hệ về hồn (huyênh). Người ta cho rằng con người có hai huyênh: huyênh rpu (hồn trâu) là hồn chính ở trong cơ thể con người, hồn vil (hồn nhện) cũng ở trong cơ thể con người nhưng hay bay ra ngoài. Nếu hồn nhện chết, con người bị ốm, khi hồn rpu chết, con người sẽ chết hẳn. Còn hồn rpu đi lang thang là lúc người ta ngủ, do đó mà có giấc mơ. Như vậy, theo quan điểm này, linh hồn hầu như không phụ thuộc vào cơ thể con người và có thể tồn tại độc lập. Trong khi cơ thể trước sau sẽ chết thì linh hồn sẽ sống "vĩnh viễn". Quan điểm này còn rất gần với quan niệm của người nguyên thủy khi họ cho rằng, cái chết của con người là khi linh hồn tạm thời hoặc vĩnh viễn rời bỏ thể xác.

Các biểu hiện đáng chú ý của tôn giáo nguyên thủy còn duy trì ở người M'Nông là tục sùng bái vật kiêng và ma thuật (bùa ngải, ma lai). Việc kiêng ăn vật thiêng của người M'Nông không thống nhất. Có dòng họ kiêng ăn thịt nai, có dòng họ kiêng ăn thịt gà rừng, có dòng họ kiêng ăn

quả bí, v.v.. Duy có một điều khá thống nhất là họ cho rằng mình có nguồn gốc từ (con) bướm + đá.

Biểu hiện ma thuật của người M'Nông có hai mặt: trước là lòng tin, sau là hành động. Lòng tin mê muội, dẫn đến hành động mù quáng. Đồng bào tin rằng bên cạnh thần linh, còn có một lực lượng vô hình và có sức mạnh ghê gớm, đó là hồn ngải. Hồn ngải tồn tại trong một loại củ giống như củ nghệ, được gọi là củ ngải. Ngải có khả năng sai khiến người khác, gieo rắc bệnh tật, chết chóc cho người khác, theo ý của chủ nó. Khi gặp một tai họa nào đó trong cuộc sống, người M'Nông nghĩ rằng có một người nào đấy đã dùng bùa ngải hại mình. Lo âu, hãi hùng ám ảnh là do nguyên nhân từ bùa ngải. Thù oán truyền kiếp, chém giết nhau cũng có nguyên nhân từ bùa ngải.

Cùng với bùa ngải là ma lai. Người M'Nông cho rằng ma lai là một loài quỷ, có hình dáng người, ma lai rút ruột người và ăn xác chết. Một người bị nghi là ma lai thì chỉ có hai khả năng xảy ra: hoặc bị cộng đồng giết chết hoặc là chốn biệt đi nơi khác ở. Khi đến nơi khác sinh sống, phải tuyệt đối giữ kín nguyên nhân khiến mình phải lưu lạc. Nếu việc vỡ lẽ, người đó, rất khó bề sống được với cộng đồng mới.

Bùa ngải, ma lai là các hình thức biểu hiện ở ma thuật của người M'Nông. Đó là nhận thức "sai lệch và hư ảo" về tự nhiên. Ngày nay, những người M'Nông ít tiếp xúc với bên ngoài, họ vẫn tin rằng bùa ngải và ma lai là chuyện có thật.

Từ lòng tin rằng trong vũ trụ có các vị thần cai quản

khắp nơi, nên phong tục tập quán của người M'Nông chịu sự chi phối nặng của tư tưởng này.

Đồng bào có thói quen khi có việc đi xa là cầu khẩn thần linh. Dọc đường họ căn cứ vào điều định trước trong tiềm thức của cộng đồng và khi gặp các tín hiệu trùng lặp là cho đó là sự may mắn rủi. Chẳng hạn, trên đường đi nếu nghe chim kêu phía trái là may mắn, nếu nghe chim kêu phía phải thì trắc trở. Nghe vượn hót, nai, mang kêu sẽ gặp chuyện không lành. Thấy quạ, diều hâu bay từ phía trái sang phía phải là thần đồng ý cho đi, nếu thấy chúng bay từ phải sang trái là thần ngăn cản. Nếu có con trăn nằm chắn ngang đường, thì đó là thần báo không thể đi được. Đang đi mà nghe thấy tiếng cây gãy, tức là thần báo có điềm xấu, nếu cứ tiếp tục đi thì sẽ bị ốm chết. Người M'Nông tin tưởng những điều đó là có thật. Khi đi đâu, nếu gặp điềm tốt, dù khó khăn cũng cương quyết đi, gặp điềm xấu, điều kiện có thuận lợi cũng dứt khoát quay trở về.

Người M'Nông có tục lệ, khi đàn bà sắp đến ngày sinh nở, người chồng làm một chiếc chòi riêng, lúc người vợ trở dạ thì đến đó để đẻ. Khi đứa bé ra đời, bố mẹ chưa vội đặt tên mà chỉ gọi nó là bê. Sau ba ngày, nếu đứa con là nữ, người cha đan một cái rổ xúc cá, nếu là nam thì làm một chiếc ná. Sáng ngày thứ tư, bố mẹ mang con và cái rổ hoặc chiếc ná ra ngoài trời để làm lễ njur cho đứa bé. Đó là lễ dẫn đường con trẻ sau này thông thạo làm ăn.

Trong thời gian người vợ mang thai, và sau khi đã sinh đẻ, cặp vợ chồng đó thường mơ thấy linh hồn một người

nào đó trong tổ tiên về tái sinh vào con mình. Nếu mơ ai về đầu thai thì đặt tên đứa bé có âm tương đồng với người đó. Chẳng hạn, người đã chết tên là Mpông thì phải đặt tên cho đứa bé là NKlong hoặc Nprong, v.v.. Đặt thế nào cho đừng mất vần "ong" là được. Trong khi tiến hành lễ đặt tên, đứa bé vẫn ốm và khóc liên miên, tức là đặt tên theo giấc mơ không đúng. Khi đó bố mẹ phải nhờ thầy bói đến nhà xem linh hồn người nào về đầu thai thì đặt tên cho đứa bé sát với tên người ấy. Tiếp đến họ mang con mình đến nhà con hoặc cháu người quá cố có linh hồn về đầu thai, xin đồ vật còn lại của người đã khuất cho đứa bé. Làm như vậy đứa bé mới sống, nếu không linh hồn đầu thai sẽ bay ra khỏi cơ thể đứa bé, và nó sẽ bị chết. Vì vậy, khi một gia đình người M'Nông có người sinh con, nếu đứa bé khỏe mạnh thì việc tiến hành lễ đặt tên diễn ra suôn sẻ, nếu không sẽ kéo theo những tục lệ rất phiền phức gây tâm trạng nặng nề.

Vào buổi 15 - 16 tuổi trưởng thành (theo quan niệm của đồng bào) cả nam lẫn nữ M'Nông đều cà răng: hai răng cửa và hai răng nanh của hàm trên cà sát lợi; hai răng cửa và hai răng nanh hàm dưới cà nhọn. Cà răng xong, họ lấy dầu cây krai pha thêm chút tro bếp để nhuộm răng.

Đối với người M'Nông, cà răng không đơn thuần chỉ là việc làm theo tập quán, mà nó còn có giá trị thẩm mỹ. Xưa kia, con gái mà không chịu cà răng, con trai sẽ chê, không hỏi làm vợ. Hiện nay, tục cà răng hầu như đã được bãi bỏ.

Tín ngưỡng, phong tục tập quán của người M'Nông có nhiều cái lạc hậu, lỗi thời, nhưng cũng có những cái cần được bảo tồn và phát huy chúng trong cuộc sống. Lòng tin rằng tộc người M'Nông (nhóm phía Nam) đều là con cháu bà Bong đã tạo nên sự đồng cảm, đoàn kết trong cộng đồng họ. Khi có mâu thuẫn, xung đột, xử kiện xong, làm cúng thần linh, dưới sự chứng giám của thần linh là mọi hận thù, hiềm khích được bỏ qua. Người M'Nông có phong tục, lâu ngày có người thân đến nhà, chủ nhà mở ché rượu cần mời bà con xóm giềng và khách cùng uống với gia đình. Trong những bữa uống rượu như vậy, sự gắn bó, đoàn kết trong cộng đồng càng được thắt chặt hơn. Người M'Nông còn có tục lệ khi trong buôn làng có người chết, tang gia đánh chiêng, cả làng sẽ đến chia buồn và cùng lo việc chôn cất...

Ngoài ra, người M'Nông còn có tục căng tai để đeo ngà voi: đi thăm người thân quen ở xa đều đem theo ít muối và gạo để tặng chủ nhà.

Về lễ hội, đáng chú ý nhất là lễ đâm trâu. Lễ đâm trâu có không khí sôi động của một ngày hội lớn: mọi người đều mặc quần áo đẹp, người ta đeo vòng đồng, vòng bạc vào chân, vào tay, đeo chuỗi cườm vào cổ. Nam giới cắm lông chim, lông gà vào tóc. Tiếng tù và đồng la, cùng tiếng hú, tiếng reo hò vang lên vui tươi rộn rập, v.v..

b) Văn hóa dân gian ngôn từ

Kho tàng văn hóa dân gian ngôn từ của người M'Nông

phong phú và rất đồ sộ. Trong đó, đặc biệt phải kể đến là *luật tục* và *sử thi* phát hiện vào những năm 80 của thế kỷ XX, hiện đang được sưu tầm nghiên cứu, bảo tồn, khai thác một cách tích cực.

- Văn học dân gian

Tự sự dân gian

Nơ ơn là những câu truyện được thể hiện bằng hình thức văn xuôi. Nó tương đương với truyện thuyết, cổ tích và ngụ ngôn.

Truyện thuyết

Truyện thuyết ở đây không nên chỉ hiểu là những truyện truyền miệng liên quan đến lịch sử, thường mang nhiều yếu tố thần kỳ, mà nhiều khi đó là những truyện không hề có thực, nhưng lại được người ta tin là có thực. Truyện thuyết của người M'Nông phần nhiều là do trí tưởng tượng của họ thêu dệt hơn là hiện thực lịch sử được phản ánh. Tất nhiên người M'Nông cũng có những truyện thuyết mang bóng dáng quá trình lịch sử hình thành của tộc người họ, có khi là của cả người Thượng ở Tây Nguyên, chẳng hạn như truyện thuyết Chăng Rừng (Dam Bri).

Cổ tích

Nhân vật lý tưởng - đại diện cho cái thiện trong truyện cổ tích M'Nông thường là những chàng trai cần cù, thông minh, dũng cảm. Công việc chính của họ là trừ điều ác đem lại bình yên và hạnh phúc cho cộng đồng. Những Châu Pheh, N Jong là những chàng dũng sĩ vô tư quên

mình vì đồng loại. Vì thế theo quan niệm của nghệ nhân kể chuyện cổ tích thì cuối cùng những nhân vật ấy được hưởng hạnh phúc trọn vẹn: sau khi chặt được đầu lân, N Jong sống hạnh phúc bên người con gái xinh đẹp mình đã cứu. Châu Pheh sau khi trừ được ác quỷ, chàng cưới người con gái xinh đẹp mình đã cứu và trở thành người giàu có nhất vùng...

Tình yêu nam nữ trong truyện cổ tích M'Nông trước hết là những mối tình vì nghĩa, vì đức, vì tài. Sau khi trừ yêu quái cứu người đẹp, chàng dũng sĩ thường giấu hành động nghĩa hiệp của mình, làm cho cô gái thì ngày đêm ngóng trông, chờ đợi có dịp gặp mặt để đền ơn.

Đối lập với chàng dũng sĩ vô tư quên mình vì nghĩa lớn, là những kẻ tài hèn đức mỏng, lại cứ luôn luôn tỏ ra giỏi giang, nhằm nhe tranh công của người khác. Loại nhân vật này trong truyện cổ M'Nông rất mờ nhạt, không gây được ấn tượng mạnh mẽ như nhân vật phản diện trong truyện cổ tích của người Kinh.

Còn có lớp nhân vật mồ côi trong truyện cổ M'Nông sau những khó khăn trong đường đời, cuối cùng bao giờ cũng được sống hạnh phúc: nếu mồ côi là gái thì lấy được chồng đẹp trai, tài giỏi, đức độ; nếu là trai thì lấy được vợ đẹp, hiền dịu, thủy chung. Họ luôn luôn sống trong hòa thuận, giàu có và hạnh phúc. Đó là tuyệt đỉnh của hạnh phúc lý tưởng của người M'Nông, một hạnh phúc trọn vẹn cả về tinh thần lẫn vật chất.

Trong truyện cổ M'Nông, có hai nhân vật tên là Djūt và N'oi thường đi cặp đôi với nhau. Thân hình Djūt "cao to

như gốc cây trăm tuổi", Còn N'ơi chỉ "to hơn con thỏ một chút"! Djūt chậm chạp, thật thà, ngờ nghệch bao nhiêu thì N'ơi nhanh nhẹn và tinh khôn bấy nhiêu. Trong cuộc sống Djūt luôn luôn bị N'ơi chơi xỏ: đi phát rẫy, Djūt làm quần quật cả ngày, N'ơi nằm chơi. Khi Djūt về, N'ơi bê hòn đá làm dấu của Djūt đến đặt ở phát rẫy đã phát là của mình. Djūt bực lắm nhưng đành bấm bụng chịu vậy. Đi câu cá, Djūt bị N'ơi dùng mẹo lấy hết cá. Đi bẫy chim, Djūt bị N'ơi lừa lấy mất rất nhiều cơm nếp, trứng gà luộc.

Djūt ngờ nghệch là vậy, N'ơi ranh khôn là thế, nhưng mỗi thiện cảm của nghệ nhân truyện cổ M'Nông không nghiêng hẳn về ai cả. Djūt và N'ơi đều có những mặt đáng thương và đáng trách (*Anh Djūt và em N'ơi*).

Truyện *Anh em Djūt và N'ơi* là một truyện chân thực và sinh động về mối quan hệ xóm giềng của người M'Nông. Ghét bỏ, căm tức, thậm chí thù oán nhau nữa, nhưng vượt lên trên tất cả tình cảm của người lao động, sớm tối có nhau.

Truyện cổ tích M'Nông còn ca ngợi phẩm chất và mối quan hệ tốt đẹp của con người với các nhân vật bán thần (thường đội lốt con vật). Truyện *Con rắn thần* nói về cô gái út khéo tay hay làm, tốt bụng với dân làng, hiểu thảo với cha mẹ. Vì cha mà cô nhận lấy con rắn làm chồng. Cô đã dành cho chồng rắn của mình những tình cảm chân thành. Lòng nhân ái của cô đã được đền bù xứng đáng: Con rắn lột xác thành một chàng trai đẹp. Cô gái sống hạnh phúc bên người chồng yêu quý. Truyện *Chàng lợn* nói về cô gái mồ côi sống trong đói rách. Khi vào rừng hái rau,

vì uống nước ở một vũng nước đàn lợn rừng hay đầm mình, cô mang thai và đẻ ra một con lợn con. Người mẹ đó thương con lợn con mình như thương một con người.

Sử thi

Ot Ndrong sở dĩ có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với người M'Nông, trước hết vì nó chứa đựng những quan niệm sơ khai về vũ trụ, con người và cuộc sống xã hội thời viễn cổ của dân tộc này. Theo người M'Nông, Ot Ndrong chính là những câu chuyện về đời sống, về lịch sử xa xưa của tộc người họ.

Nội dung trong Ot Ndrong gồm cả hai thế giới: thế giới thực và thế giới tưởng tượng của nghệ nhân. Trong thế giới thực và thế giới tưởng tượng đó, con người, thần linh cùng chung sống, đấu tranh và hòa hợp với nhau. Tất cả tạo nên một bức tranh đa thanh, đa sắc.

Về nguồn gốc loài người:

Theo sử thi M'Nông con người được sinh ra từ (con) bướm + đá và (con) chuồn + nước. Riêng nhân vật Tiăng - biểu tượng về người anh hùng thì anh ta có nguồn gốc từ nguồn nước của cơn đại hồng thủy tràn vào: "Nước biển sinh ra trứng và nở ra Tiăng"¹.

Bằng trực giác, nghệ nhân sử thi dường như đã nắm bắt được quy luật: vạn vật vận động, chuyển hóa và hình

1. Nguyên ý câu trên là "Dak lênh sinh ra trứng và nở ra Tiăng" (Bhuch bluh dak lênh Tiăng). Cụm từ dak lênh có nghĩa là nước tràn ngập (mạnh) không thấy bờ dậu. Trước đây dịch, chúng tôi dịch dak lênh là "nước biển" (T.G).

thành từ vật chất. Khi nói về khả năng nhận biết tự nhiên của người Hy Lạp thời cổ, Ăngghen đã ca ngợi những "trực kiến thiên tài" của họ. Tuy nhiên, đó không phải là trường hợp cá biệt. Trong sáng tác dân gian - thần thoại - của thời cổ nhất, bên cạnh các quan niệm huyền bí về các đấng siêu nhân, cũng đã xuất hiện mầm mống của quan niệm duy vật thô sơ về các hiện tượng tự nhiên. Thần thoại Ai Cập cổ cho rằng, muôn vật đều do nước biển sinh ra. Thần thoại Ấn Độ cổ nhất là Riveđa cũng cho rằng thế giới phát sinh từ nước. Sử thi của người Mường giải thích nguồn gốc của sự sống rằng, giữa thế giới hỗn mang, bỗng diễn ra một trận mưa lớn, làm mọc lên một cây si. Từ cây si sinh ra chim Tùng, chim Tót, Chim đẻ ra trứng, trứng nở ra muôn vật và loài người.

Thế giới ba tầng trong Ndrong. Một số nhân vật tiêu biểu hoạt động trong thế giới đó:

Trong sử thi M'Nông, thế giới được miêu tả có ba tầng: âm phủ - mặt đất - trên trời. Ở mặt đất vừa có con người vừa có thần linh sinh sống. Ở tầng trời và tầng âm phủ là thế giới riêng của các vị thần, cũng là nơi trú ngụ của linh hồn con người khi con người chết tạm thời hay vĩnh viễn. Ba tầng của thế giới có mối liên hệ mật thiết và có thể giao lưu với nhau. Ở đó, nhân vật là con người hay thần linh, nhìn chung đều quen biết nhau.

Trong sử thi M'Nông, các nhân vật là thần linh tuy không chia thành phe phái, nhưng vẫn thường đứng về hai tập đoàn người thù địch nhau. Do vậy, dù muốn hay

không, các nhân vật thần linh xuất hiện như hai lực lượng kìm chế và thúc đẩy lẫn nhau.

Sử thi M'Nông tập trung nói về gia tộc mẹ Rõng, trong đó nổi bật lên hình ảnh Bông, Rõng, Tiăng, Ndu, Lêng, Mbông, v.v.. Nhìn chung, cốt truyện sử thi M'Nông đều xoay quanh các nhân vật này.

Nhân vật khai thiên lập địa:

Bông, Rõng là hai nhân vật có công kiến tạo sông núi, mang giống cây cối, chim muông, xây dựng bon làng đầu tiên của người M'Nông ở cao nguyên.

Đứng trước thiên nhiên hoang sơ, huyền bí, Bông, Rõng không tìm sự giải thoát bằng cách chờ vào các đấng thần linh, mà tự họ dám nghĩ và tìm ra con đường rồi hành động theo ý nghĩ của mình. Như vậy, chẳng đã là vĩ đại lắm sao! Về phương diện nào đó, Bông, Rõng có thể đứng vào hàng ngũ Cùn Cùn, Cao Lỗ, v.v.. Những anh hùng lao động chân chính của loài người!

Việc ra đi tạo dựng cuộc sống, "khai phá vùng cao" của người Bông và Rõng, thoát nhìn, tưởng đó chỉ là sự tự ái thường tình của một người phụ nữ giành chồng thất bại. Thực ra, việc Bông, Rõng ra đi chính là do khát vọng thâm nhập tự nhiên, và có lẽ cao hơn nữa là ý thức mở rộng địa bàn cư trú của người M'Nông xưa, được phản ánh vào trong tác phẩm. Ngoài ra, qua cuộc hành trình của nhân vật Bông và Rõng, chúng ta như còn bắt gặp hình ảnh cuộc di chuyển của những cư dân này trong lịch sử.

Cuộc hành trình của Bông, Rõng, qua vùng hoang mạc, "nóng đến khó thở, lở da" đủ thấy cuộc vật lộn của con

người trước tự nhiên gay go, gian khổ đến mức nào. Bông và Rõng đi giữa cái chói chang nắng gắt, trong cái mênh mông hiu quạnh của vũ trụ, để tạo ra đất đai và gieo mầm sự sống. Qua sức lực của con người, thiên nhiên cần cỗi nóng bức trở nên màu mỡ, tươi mát.

Người M'Nông luôn luôn coi Bông và Rõng là những người có công kiến tạo nên quê hương, đất nước mình. Họ vẫn gọi nhân vật Rõng bằng cái tên thiêng liêng, gần gũi và triu mến: mẹ Rõng. Mẹ Rõng trong tâm thức người M'Nông có phần giống như hình ảnh mẹ Âu Cơ trong tâm thức của người Kinh.

Nhân vật anh hùng:

Trong những tác phẩm văn học dân gian các dân tộc ít người mà Việt Nam đã sưu tầm được, nếu thông qua hình tượng nhân vật để xét giá trị phản ánh sự tiến hóa của loài người từ đêm tối mông muội, qua thời kỳ dã man, để tiến tới "ngưỡng cửa của thời đại văn minh" (Ăngghen), thì có thể nghĩ rằng nhân vật Tiăng trong sử thi M'Nông là hình tượng biểu đạt đầy đủ nhất.

Nhân vật Tiăng được khắc họa bằng sức mạnh, tầm vóc và kích thước của vũ trụ:

Lúc đây dòng nước phun lên mặt trời

Lửa mặt trời phun xuống nước.

Hai bên gặp nhau nơi không trung

Cuối cùng rớt xuống một quả trứng to¹

1. Đỗ Hồng Kỳ - Diệu Kâu: *Sử thi cổ sơ M'Nông (Bu Nong)*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1993, tr. 32.

Quả trứng thần kỳ đó được hai chị em Biôn, Biăn trong khi đi xúc tôm tép trông thấy nằm ở đáy hồ. Họ mang về nhà ấp bảy ngày, bảy đêm thì trứng nở: Buổi sáng nở ra Tiăng, buổi chiều nở ra Klang (tên chung chỉ ó và điều hâu), gần sáng hôm sau nở ra con sâu Dam dang.

Sau lần thoát thai từ quả trứng thần kỳ, Tiăng đã phải trải qua nhiều lần đầu thai nữa để cuối cùng trở thành người "thông thái" và có uy tín nhất của cộng đồng M'Nông.

Qua cuộc hành trình của nhân vật Tiăng, ta bắt gặp ở đây sự "nhận đường" của nhân loại đang trên con đường đi đến "ngưỡng cửa của thời đại văn minh".

Trên con đường đó, có lúc nhân vật phân vân, sợ hãi, nhưng chí hướng vào sự quyết tâm vượt qua tình trạng "dã man" thì không gì có thể ngăn cản được!

Tiăng đã cứu nguy cho loài người thoát khỏi cảnh "va chạm" giữa trời và đất. Nhân vật này còn có công tổ chức, quản lý xã hội thị tộc, truyền dạy kiến thức tự nhiên và xã hội cho các thành viên trong cộng đồng. Khi bàn về người anh hùng trong phônclo, Cupxep viết: *"Trong hình tượng kỳ ảo của người anh hùng văn hóa được thi vị hóa và truy tôn cuộc đấu tranh của tập thể thị tộc với bộ lạc với thiên nhiên, được khái quát hóa quá trình con người nắm lấy kỹ năng lao động. Anh hùng văn hóa hoạt động với vai trò người xây dựng thế giới, chứ không đóng vai trò của con người sáng tạo siêu nhân"*¹.

Với ý nghĩa này, có thể nói những Cùn Cùn (Đẻ đất

1. V.E.Gupxep: *Mỹ học Phônclo*, Nxb. Khoa học, phân sở Leningrát, 1967, tr. 34.

để nước), Bông, Rõng, Tiăng đều là các biểu tượng về người anh hùng trong kho tàng sử thi Việt Nam.

Nhân vật Tiăng là niềm tin và ngưỡng mộ của người M'Nông. Trong cuộc sống, những người M'Nông có uy tín vẫn luôn luôn mơ ước được mọi người kính phục như Tiăng.

Người M'Nông không hẳn coi Bông, Rõng, Tiăng là thần thánh. Họ coi các nhân vật đó là người có công khai thiên lập địa, có công truyền dạy kiến thức lao động, nhân sinh, xã hội cho tộc người họ. Từ thuở mới sinh thành, Bông, Rõng, Tiăng là các biểu tượng về người anh hùng khai sáng của tộc người M'Nông. Hình ảnh họ trường tồn trong cuộc sống của cư dân này.

Chiến tranh và người anh hùng chiến trận:

Trước đây, trong xã hội M'Nông các nguyên nhân chính dẫn đến những cuộc giao tranh là: Xâm phạm lãnh địa người khác, nghi oan cho nhau là ma lai, chiếm đoạt phụ nữ. Các nội dung này đều được Ot Ndrong phản ánh thông qua lăng kính của tư duy thần thoại.

Chiến tranh được đề cập trong Ot Ndrong là phản ứng rất tự nhiên của con người: Có người gây tai họa thì có người trả thù. Một vùng đất của cộng đồng bị xâm phạm trái phép, một người em gái của cộng đồng bị cưỡng đoạt, lăng nhục, một giá trị của cải của gia đình trong cộng đồng bị chiếm đoạt là cả cộng đồng hợp sức đi giành lại, trả thù. Khi thắng trận, bên chiến thắng triệt hạ bon làng bên bại trận, song người ta không giết phụ nữ và trẻ em. Đó là phản ánh giá trị hiện thực lịch sử của xã hội. Do vậy chiến tranh được đề cập trong Ot Ndrong, đằng sau mâu thuẫn

thoại, là một sự thực lịch sử.

Sử thi Ndrong, tập trung ca ngợi các nhân vật anh hùng chiến trận như Lêng, Mbông, Kră, Năng... Các nhân vật này là những người khỏe mạnh tài giỏi và dũng cảm một cách phi thường. Trong số họ, nổi bật lên hình ảnh Lêng. Chàng là biểu tượng về sức mạnh và khát vọng vươn lên không ngừng của người M'Nông.

Sức mạnh của Lêng làm cho con người kinh ngạc đã đành, còn khiến cho các vị thần linh cũng phải kiêng nể. Lêng không những là người có sức mạnh phi thường trong chiến trận, chàng còn là người có tài nghệ tuyệt vời trong lao động, trong đàn hát. V.La.Próp đã rất đúng khi ông nói rằng: "*Nếu như trong tượng thánh diện mạo con người được biến thành những bộ mặt thánh, thì trong sử thi con người biến dạng thành những nhân vật trác việt, lập được những chiến công vĩ đại mà con người bình thường không thể lập được. Vì vậy không thể thuật lại mà chỉ có thể ca hát về những chiến công ấy*"¹.

Trong vốn từ vựng M'Nông, lêng có nghĩa là nước tràn. Trong Ot Ndrong sức mạnh của nhân vật Lêng được thể như chính tên gọi của chàng.

Ot Ndrong ca ngợi cuộc sống lao động, giàu có và hạnh phúc của cộng đồng:

Những người lao động được miêu tả trong Ndrong không phải chỉ là người cường tráng, có khả năng sáng tạo siêu phàm, mà còn là những con người bình thường, nhưng

1. Trích theo *Sđd*, tr. 207.

có kỹ năng lao động hơn người. Là nam giới, họ có tài săn bắn, đan lát, có tài trong nghề rèn đúc. Là phụ nữ, họ có tài thêu dệt, nấu cơm, bắt cá, lấy củi. Trong số họ, nổi bật lên những tên tuổi như ông Phang, chàng Yang, các nàng Bing, Ving, Djan, Djé, Kông, Glơng. Đó là những con người "chăm làm như heo ủ đất". Cảnh tượng lao động cũng được vẽ nên trong sử thi rất đông vui, náo nhiệt: *"Một trăm con gái dệt vải trong nhà, một trăm con trai ngồi đan ngoài sân"*.

Đọc sử thi M'Nông chúng ta kinh ngạc trước sự giàu có của núi rừng Tây Nguyên:

Bắn bò rừng chết thành đồng

Bắn nai chết cả một bầy

Những chiếc da chặt thành đồng

Những sừng nai đã đầy mấy bó

Đó cũng là cuộc sống có "gạo thơm, vải đẹp đầy nhà", cuộc sống có "trăm trâu, nghìn bò, trăm voi, trăm ché".

Trong sử thi M'Nông, cảnh ăn uống, đánh cồng chiêng hầu như xuất hiện trong khắp các tác phẩm. Người ta *"uống rượu không sót một nắng, đánh chiêng không sót một ngày"*. Một cuộc sống hạnh phúc, no đủ, dồi dào: *"Bon Tiăng ăn uống suốt ngày, bon Tiăng giết thịt suốt ngày"*.

Cuộc sống hạnh phúc, thanh bình như một điệp khúc vang lên trong nhiều phần kết thúc của các tác phẩm Ndrong. Kết thúc tác phẩm *Lênh đánh Kră, Năng giành lại Bing, Kông*, như một bài ca làm dịu lòng người sau những cảnh cháy rừng, nước ngập, cảnh giết chóc lẫn nhau ở chiến trường:

*Đứng ngoài sân nghe tiếng sáo diều
Bên bờ suối nghe tiếng đập bông
Ngoài bãi cỏ tiếng trâu đười nhau
Nghe tiếng thoi quay của phụ nữ
Nghe tiếng mbuất trong nhà...¹.*

*Ot Ndrong phản ánh những vận động chuyển biến
lớn trong xã hội M'Nông:*

Ndrong phản ánh bước chuyển biến từ thời đại mông muội sang thời đại dã man, qua mối quan hệ giữa hai anh em ruột là Bông và Rõng.

Trong văn học dân gian, mô típ anh em ruột lấy nhau là một mô típ khá cổ. Các truyền thuyết - thần thoại về chuyện này có nhiều ở các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Các nhà nghiên cứu nhất trí rằng đó là cách phản ánh hình thức tập giao của người M'Nông, lại chứng tỏ điều kiện xã hội không còn cổ như các truyền thuyết - thần thoại của các dân tộc ít người khác. Những câu chuyện anh em, chị em ruột lấy nhau trong các loại truyện kiểu này, đều đi đến kết cục là họ trở thành vợ chồng, có con đàn cháu đống. Như vậy, hình thức tập giao vẫn còn là tất nhiên, là hợp với đạo đức thời đại, như Mác đã nói. Trời đất, thần linh đã xui khiến họ như vậy, và như vậy cuộc sống mới sinh sôi nảy nở. Bản thân họ không coi đó là sai lầm, tội lỗi. Trong sử thi M'Nông, do bùa ngải sai khiến, Bông và Rõng đã chung chạ với nhau, nhưng ý thức họ vẫn biết là sai lầm, tội lỗi với gia tộc, cộng đồng. Cuối cùng, về danh

1. Tài liệu chưa công bố (T.G).

chính ngôn thuận, họ không phải là vợ chồng. Có lẽ là "luật trời đất" đã ngăn cấm, nói đúng hơn "luật trời đất" đã không cho phép nghệ nhân sử thi M'Nông để Bông và Rông lấy nhau. Gạt đi yếu tố hoang đường, thực chất xã hội được phản ánh ở đây là xã hội đã có tục bài trừ hôn nhân giữa những người cùng huyết thống, nghĩa là hình thức "gia đình đối ngẫu đã thay thế cho chế độ quần hôn". Theo Ăngghen, gia đình đối ngẫu phát sinh vào lúc thời đại mông muội chuyển sang thời đại dã man thường là vào giai đoạn cuối cùng của thời đại mông muội, và chỉ cá biệt ở một vài nơi là phát sinh vào giai đoạn đầu của thời đại dã man. Dựa vào ý kiến của Ăngghen chúng tôi cho rằng mối quan hệ của Bông và Rông, phản ánh xã hội M'Nông đang bước chuyển tiếp từ thời đại mông muội sang thời đại dã man.

Tuy không rõ nét, nhưng ít nhiều sử thi M'Nông đã phản ánh được bước chuyển biến lớn trong lòng xã hội thị tộc, đó là bước quá độ từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền. Trong sử thi *Ndu thăm Tiăng*, khi Mbông mượn bà Rông bộ đồng la để cho cha là Tiăng đánh mừng cậu Ndu đến chơi, mẹ Rông có ý không cho mượn, vì đánh đồng la trong trường hợp này là "mang họa vào thân". Bà Rông khuyên ngăn cháu, nhưng Mbông không nghe mà còn lấy bộ đồng la mang đi¹.

Xu hướng thể hiện xã hội phụ quyền cũng biểu hiện khá rõ trong mối quan hệ giữa nhân vật Tiăng với các nhân vật khác như Lêng, Yang, Mbông, v.v.. Trong gia tộc, Tiăng

1. Ở đây, chúng tôi thấy M'ông có cả tính ngang bướng (T.G).

ở vị trí "trưởng họ", trong bon làng Tiăng là chủ bon. Ở giai đoạn đầu, Tiăng vừa là người hướng dẫn, tổ chức vừa là người lao động cùng cộng đồng. Ở giai đoạn sau, anh ta chủ yếu đóng vai trò người tổ chức, điều hành, ít lẫn lộn trong lao động, xông pha trong chiến đấu như Lêng, Yang, Mbông, v.v..

Qua cuộc đời một số nhân vật trung tâm và mối quan hệ giữa họ với các nhân vật khác, bằng những hình ảnh vừa hư ảo cụ thể, với độ đậm nhạt khác nhau, Ot Ndrong đã phản ánh được những vận động và chuyển biến lớn trong xã hội thời M'Nông thuở trước.

Ot Ndrong là "bách khoa" không tồn tại bằng văn bản, mà tồn tại trong trí nhớ của nghệ nhân:

Khi nói về quy mô phản ánh hiện thực rộng lớn của hai tác phẩm sử thi nổi tiếng của mình là Ramayna và Mahabharata, người Ấn Độ có câu châm ngôn: "Cái gì không có trong đó thì cũng không có ở bất cứ nơi nào trên đất Ấn Độ". Nhà nghiên cứu người Nga Gônêdisơ đã coi tác phẩm sử thi của Homêrô "là cuốn từ điển bách khoa hoàn thiện nhất của thời kỳ cổ đại". Đối với Ndrong chúng ta có thể nói rằng nó là "từ điển bách khoa" không tồn tại bằng văn bản, mà tồn tại trong trí nhớ của các thế hệ nghệ nhân.

Ndrong là bức tranh toàn cảnh, là kho tri thức về cuộc sống tự nhiên và xã hội của người M'Nông. Người ta có thể tìm thấy ở đây những chi tiết nhỏ nhặt nhất trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, đến những vấn đề về nhân sinh quan và thế giới quan của cư dân này.

Ot Ndrong phản ánh đời sống vật chất:

Trong Ndrong, cảnh bài trí trong và ngoài của một ngôi nhà, cách ăn mặc trang sức của đàn ông, đàn bà M'Nông đã được tả khá chân thực, sinh động.

Trong xã hội M'Nông công việc chính của đàn ông là đan lát, rèn đúc, chặt cây, tham gia chiến đấu khi có chiến tranh; còn đàn bà giã gạo, bổ củi, nấu cơm, kéo sợi, dệt vải, v.v.. Những công việc đó đều được Ot Ndrong nói ra một cách khá chân thực và đầy đủ. Qua đó chúng ta như thấy được hình ảnh của xã hội thị tộc mẫu hệ qua cảnh "phân công lao động" của người đàn bà có uy quyền trong gia tộc. Chúng ta cũng biết được phong tục trong các gia đình người M'Nông xưa, sáng dậy người phụ nữ giã gạo, nấu cơm, còn đàn ông không làm gì cả. Ăn cơm xong, họ làm gì mới làm: "*Đàn bà ngủ dậy lo đi giã gạo, đàn ông ngủ dậy chỉ trông đầu gối*", v.v.. Nhất là công việc sản xuất nương rẫy, săn bắn và hái lượm, cũng như cảnh hạn hán, mất mùa đều được Ndrong đề cập đến một cách khá chân thực và sinh động. Qua Ndrong, chúng ta thấy được khung cảnh yên vui hạnh phúc "nàng" bắt cá, "chàng" đi săn của người M'Nông xưa:

Em xúc tôm tép dưới suối

Anh cầm ná đi săn trên bờ

Anh còn hái rau, bẻ măng

Từ cảnh uống rượu, lấy củi, thăm rẫy đến tên gọi các vũ khí, dụng cụ sản xuất, bẫy đuổi chim muông phá hoại mùa màng, v.v. đều được Ot Ndrong kể ra khá đầy đủ.

Ot Ndong phản ánh đời sống tinh thần:

Đã thành tập tục, trước lúc đi đâu xa người M'Nông thường làm một việc quan trọng nào đó chẳng hạn như cúng thần linh để được phù hộ. Trong sử thi của họ cũng phản ánh rõ tập tục đó. Trước giờ ra trận hay đi đâu xa, các nhân vật đều cầu khẩn thần linh trợ giúp. Việc tiến hành lễ nghi cũng được kể ra chi tiết, cụ thể trong sử thi.

Dọc đường đi nếu gặp chim kêu phía bên trái là sẽ gặp may mắn, nếu gặp cây ngã sẽ không tránh khỏi trắc trở, rủi ro. Lâu ngày, những người cùng huyết thống, có mối quan hệ mật thiết, đến thăm nhau đều mang theo muối, gạo để tặng nhau, v.v..

Qua Ot Ndong chúng ta biết được trước đây, khi gia đình M'Nông có người hay một số động vật khác sinh nở, họ có tục kiêng người ngoài gia đình vào nhà một thời gian nhất định:

Con dê đẻ ba đêm hết cũ

Con heo đẻ bốn đêm hết cũ

Con người đẻ bốn đêm hết cũ.

Khách quý vào nhà, chủ sẽ mời uống rượu theo phong tục: Khách nếm một hơi rượu đầu, sau đó "chủ uống trước khách theo sau".

Những đồ vật khi trai gái tỏ tình trao gửi cho nhau, các lễ vật trong lễ dạm hỏi đều được kể ra khá đầy đủ. Khi có con, nếu sinh con gái người ta "cúng bằng cào" nếu đẻ con trai, "cúng chúng bằng rìu", v.v..

Ndong còn đề cập đến nhiều phong tục tập quán khác của người M'Nông, như khi trong gia đình có người

chết, gia quyến chia vòng, chuỗi cườm cho người quá cố; khi lấy chiêm, trống ra đánh phải làm lễ cúng thần linh; trong gia đình, người đàn ông có việc phải đi xa, người phụ nữ ở nhà phải kiêng kỵ; khi đoàn quân thắng trận trở về, phụ nữ lấy nước gạo vẩy vào từng người, v.v..

Tín ngưỡng của người M'Nông trong cuộc sống như bùa ngải, ma lai, bói toán đều được Ot Ndrong phản ánh. Việc chuyển ma lai cho nhau là nguyên nhân của mối hiềm khích, hận thù trong suốt cuộc đời của một số nhân vật. Vì ma lai mà họ lừa gạt, đâm chém, thiêu đốt lẫn nhau. Còn bùa ngải của người M'Nông có khả năng biến hóa khôn lường và có sức mạnh vạn năng.

Ot Ndrong có nhiều đoạn nói về lễ hội đâm trâu. Ở đây, chúng ta bắt gặp nhiều chi tiết trùng khớp với lễ hội đâm trâu diễn ra trong cuộc sống hiện thực của dân tộc M'Nông. Từ việc chặt cây gạo chôn ở nơi buộc trâu để đâm đến các động tác đâm trâu, từ việc lấy huyết trâu phết vào chén rượu để xé thịt và đem "chia không thiếu một nhà", v.v. đều được kể ra như chúng vẫn diễn ra trong thực tế vậy.

Qua sử thi Ndrong, chúng ta tìm thấy những quan niệm của con người về nguồn gốc loài người, về các tầng vũ trụ, về linh hồn, thể xác, v.v.. Chúng ta cũng bắt gặp nhiều câu tục ngữ, nói về kinh nghiệm sản xuất, nhất là về rắn dạy con người. Hiện nay, khi ngồi uống rượu, những ông già, bà già người M'Nông Mpro (hát đối đáp) vẫn lồng vào bài hát những câu Ndrong, để khuyên người ta làm theo những điều tốt đẹp. Con trai, con gái M'Nông khi diễn

xướng Jơn yơ (hát giao duyên) đã thay thế tên các nhân vật trong sử thi "anh", "em" và họ đã sử dụng các câu Ndrong để trao đổi tâm tình. Các hình thức hát đối đáp nam nữ, Tap tơ yêu, tình hình cũng nên diễn ra như vậy. Ngoài ra, Ot Ndrong còn thể hiện lời nhiều bài cúng sử dụng trong lễ cúng thần. Nhờ vậy, càng làm cho dung lượng phản ánh thực tại của nó thêm rộng lớn.

Bên cạnh các hình thức phonelo ngôn từ đã trình bày ở trên, là âm nhạc. Tên nhiều loại nhạc cụ, chức năng và công dụng của chúng trong đời sống của người M'Nông được Ndrong kể ra một cách khá chân thực và sinh động. Cồng chiêng, Rlet là loại nhạc cụ vừa đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí vừa thực hiện chức năng là chiếc cầu nối giữa con người và thần linh, v.v..

Qua Ndrong, chúng ta thấy nhiều tên các buôn làng chính của người M'Nông như Bu Tria, Đắc Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; Bu Huch, Bu Pruh, Bu Prâng, huyện Đăk Rláp, tỉnh Đăk Lăk, v.v.. Tên nhiều ngọn núi sông suối ở cả một vùng rộng lớn, nơi có người M'Nông sinh sống, núi Nâm Veng (Bà Đen) ở Tây Ninh, suối Đak Rung, thuộc huyện Đăk Sông, suối Đak Huch, Đak Phoi thuộc huyện Đăk Rláp, tỉnh Đăk Lăk, v.v..

Trong Ot Ndrong, thế giới thực vật, động vật rất phong phú. Cây lương thực có nhiều loại như lúa (lúa có rất nhiều loại như bake, djiang, prit v.v.) ngô, khoai, sắn. Cây hoa mầu như bầu, bí, mướp, dưa. Trong rừng có nhiều loại cây như song, tre, sa, v.v.. Chim chóc như vik, rling, thú vật như voi, khỉ, nai, v.v.. Đặc biệt về thủy sản rất

phong phú về chủng loại: Tôm, cá, cá sấu, cá ku, cá dơi, cá rlang, v.v. với tất cả hình dáng và sắc màu của chúng.

Có thể khẳng định rằng, khi nghe Ot Ndrong, chúng ta như đang được xem "bộ phim tư liệu nghệ thuật" về tộc người M'Nông vậy!

Tóm lại, Ndrong đề cập đến nhiều mặt trong đời sống vật chất và tinh thần của người M'Nông. Có thể nói người M'Nông đã soi mình trong hình thức ca hát sử thi của họ. Qua tìm hiểu thể loại tự sự dài hơi này, chúng ta được "tiếp xúc với toàn bộ quan niệm về thế giới và cuộc sống" của cư dân này.

+ Trữ tình dân gian¹

Nau Mpring của người M'Nông tương đương với thành ngữ, tục ngữ và ca dao của người Kinh, Nau Mpring đề cập đến nhiều vấn đề trong cuộc sống của người M'Nông, nhất là về mối quan hệ cộng đồng.

Tính cộng đồng của người M'Nông trong cuộc sống rất chặt chẽ. Nau Mpring cũng thể hiện khá sinh động điều này:

Anh với tôi

Như nổi với cơm

Rượu với bã

Guồng xe với chỉ

Dầu nhuộm răng với răng

Trong gia đình cũng vậy quan hệ cha mẹ với con cái thật chặt chẽ keo sơn.

1. Thuật ngữ này dùng ở đây không được chuẩn xác. Đúng hơn là nên dùng lối nói vần hay lời nói vần (T.G).

Mẹ và con cũng một cặp

Bố và con cùng một bụng

Tinh thần đoàn kết cộng đồng giúp đỡ, đùm bọc nhau trong cuộc sống được Mau Mpring đề cập đến khá nhiều. Đồng bào thường mượn hình ảnh cụ thể để nói về vấn đề này:

Ná ta cả bon bắn mới nổi

Ché rượu cả bon uống mới nhạt.

Làm rẫy cùng chung một vạc.

Cộng đồng có trách nhiệm với mỗi thành viên, mỗi thành viên cũng phải có trách nhiệm với cộng đồng.

Giúp tuốt lúa phải trả công

Giúp giã gạo phải trả gạo

Giúp tuốt lúa phải chia một khâu

Nhờ bon tuốt lúa phải giết heo

Khuyên răn, dạy bảo lớp trẻ củng cố mối quan hệ gia đình, cộng đồng là cảm hứng chủ đạo trong Nau Mpring. Đó là con cái phải nhờ ơn sinh thành của cha mẹ, con người phải biết kính trên nhường dưới, phải biết nhận lỗi lầm và biết tha thứ, v.v.. Đoàn kết cộng đồng như chất keo gắn người M'Nông lại với nhau. Họ đùm bọc yêu thương nhau, chia sẻ với nhau niềm vui, khi mùa màng bội thu, chung vai gánh vác những khó khăn khi hạn hán, mất mùa. Trong cuộc sống, niềm vui và nỗi buồn vẫn đi với nhau. Khi có khó khăn, mâu thuẫn, đồng bào cùng ngồi uống rượu để hòa giải những khúc mắc. Lúc gay cấn nhất người ta vẫn khuyên nhau:

Con nai chớ có húc nhau

Con hổ chớ có cắn nhau

Con người chớ có đánh nhau

Cùng với Phật dôi, Nau Mpring đã góp phần khuyên răn giáo dục con người, dạy dỗ con người cách ứng xử trong cuộc sống. Nó là công cụ quan trọng trong việc củng cố và thắt chặt thêm mối quan hệ cộng đồng.

- *"Gia phả" (Rõ yau)*

Rõ yau hay Nkoch yau là hình thức gần như kể gia phả nhưng đối tượng của nó rộng lớn hơn nhiều. Rõ yau có thể nói về tổ tiên của một tộc người, một dòng họ, một ông tổ ngành nghề, một tục nào đó, về những loài động vật nào đó trong tự nhiên. Rõ yau được chia thành hai loại chính:

+ *Rõ yau nói về tổ tiên tộc người, những nhân vật (thần và người) có công tạo nên quê hương đất nước, các ông tổ ngành nghề nào đó có người M'Nông.*

Theo Rõ yau thì "Thần Kung kết hôn với bà Lũ sinh ra Bông, sinh ra Rõng. Bà Rõng lấy ông Bông sinh ra Tiăng". Rõ yau còn ghi nhận công lao của những nhân vật (thần và người) có công truyền nghề dệt, cách làm nhà, đan lát, đàn hát, v.v. cho các thế hệ con cháu người M'Nông.

+ *Rõ yau nói về dòng họ*

Có thể nói người M'Nông có bao nhiêu dòng họ thì có bấy nhiêu Rõ yau nói về mỗi dòng họ ấy. Rõ yau nói về dòng họ rất chi tiết, tỉ mỉ: tên từng người, ai lấy ai, sinh ra ai. Đời nào thì ở đâu, lúc nào thì chuyển đi đâu, hiện tại ai ở đâu đều được nói rõ. Tuy không bắt buộc, nhưng mỗi

dòng họ hầu như đều có người nhớ yau của dòng họ mình. Người nhớ giỏi có khi nhớ tới mười đời. Trong lễ chọn người yêu của người con trai M'Nông, người ta phải đọc yau xem người yêu nhau có hợp tập tục không. Nếu không, chàng trai phải chọn một người con gái hợp với tập tục.

- Luật tục (Phạt doih)

Luật tục (tập quán pháp) của người M'Nông bản ngữ gọi là Phạt doih. Hiện nay, đã có 215¹ điều của kho tàng này đã được xuất bản. Luật tục M'Nông quy định trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên trước mọi hành vi của họ bị cộng đồng coi là vi phạm tập tục. Phạt doih là hình thái sơ khai của luật pháp, tính chất và cấp độ của nó thấp hơn so với hương ước của người Kinh (Việt).

Trong xã hội M'Nông truyền thống, Phạt doih là công cụ duy nhất để Buranh bon (chủ bon làng) điều hành xã hội.

Buranh bon là người am hiểu phong tục, tập quán, thuộc nhiều luật tục, Nau Mpring, Rõ Yau (tạm dịch là gia phả), hay nói theo cách nói của người M'Nông là người "khỏe trí óc". Đặc biệt, Buranh bon phải là người trung thực, công bằng và thẳng thắn. Trong Phạt doih có nói về đức tính này của chủ bon như sau:

"Hai bên hòn đá có tre đứng giữa

Hai bên cây lúa cây nêu đứng giữa

Bên gió bên bão chiếc diều đứng giữa"

1. Đặng Nghiêm Vạn: *Phôn clo Bâh Nar*, Sở Văn hóa - Thông tin Gia Lai - Kon Tum, 1988, tr. 266.

(Hình ảnh cây tre, cây nêu, chiếc điều chỉ Buranh bon, còn hòn đá, cây lúa và gió bão là chỉ người hai bên nhờ bên xử kiện).

Nếu hai người có mâu thuẫn, xung đột, không tự giải quyết được, người bị vi phạm đến báo Buranh bon. Buranh bon mời ông bà am hiểu phong tục, tập quán, bàn bạc cách giải quyết.

Ngày xử kiện, đương sự, dòng họ đương sự và dân làng tập trung tại một cái chòi (điểm cộng đồng của một bon làng M'Nông trước đây), hoặc tán cây có nhiều bóng mát. Nếu trời mưa gió thì địa điểm xử kiện được đặt tại nhà người bị vi phạm.

Sau khi nghe hai bên đương sự trình bày sự việc, Buranh bon phân tích phải trái, xem việc phạm tội nằm trong điều nào của luật tục và ông ta đọc điều luật tục đó cho mọi người cùng nghe. Căn cứ vào "thang bậc" phạt của cộng đồng. Buranh bon đưa ra mức phạt cụ thể. Trước lúc công bố chính thức, Buranh bon tham khảo ý kiến của các ông bà già am hiểu phong tục.

Nếu ý kiến thống nhất cứ thế mà công bố kết quả kiện. Nếu không thống nhất, Buranh bon hỏi ý kiến của tất cả mọi người có mặt. Cứ có hơn một nửa đồng ý, là ông ta đưa ra quyết định cuối cùng.

Có những vụ phức tạp, Buranh bon giải quyết 4, 5 ngày (có khi cả đêm) mới xong. Cây cấm làm cho có các bóng mát bị héo, rụng lá, người ta chặt cành cây mới có bóng mát.

Sau khi Buranh bon công bố mức phạt, người

phạm tội chủ động hện người bị phạm tội đến nhà mình để làm lễ hòa giải.

Người phạm tội mang ra một chén rượu, giết một con heo. Chính người này lấy huyết heo bôi vào vành tai ché và cầu khẩn mời thần linh về chứng kiến. Sau đó, cầm cần uống rượu trước. Làm như vậy, anh ta muốn nói sẵn sàng lấy tính mạng mình ra để thể hiện lòng thành. Hai bên cùng uống rượu. Cuối cùng họ hứa với nhau từ nay trở đi sẽ xóa bỏ hết thù hận.

Nếu Buranh bon không giải quyết xong, thì hai bên có xung đột tự giải quyết. Tuy nhiên, trong trường hợp này ít khi xảy ra.

Từ sau năm 1975, nhất là khoảng hơn 15 năm trở lại đây, do tác động mạnh mẽ của những biến đổi điều kiện kinh tế - xã hội, nên đã làm thay đổi nền tảng của luật tục, nhưng cũng kéo theo sự suy giảm về hiệu lực của nó. Tuy nhiên, hiện tượng này chỉ diễn ra ở những vùng gần trục đường giao thông, vùng kinh tế phát triển, còn những vùng xa xôi hẻo lánh, đời sống khó khăn thì luật tục hầu như vẫn còn giữ nguyên tác dụng, bởi vì nền tảng của nó thay đổi chậm.

Xã Quảng Trục, huyện Đắk Rlấp, là một trong những xã xa xôi hẻo lánh nhất của tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay, so với các bon làng M'Nông khác ở các xã thuộc tỉnh Đắk Lắk, các bon ở Quảng Trục được coi là nơi còn duy trì được nhiều phong tục tập quán ở cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Luật tục và Buranh bon đóng vai trò chủ đạo trong gìn giữ tập tục của đồng bào. Trong phạm vi xã Quảng Trục, luật

tục và Buranh bon hoàn toàn có khả năng điều hòa các mối quan hệ của cộng đồng. Khi mâu thuẫn phát sinh, hai bên không tự giải quyết được, người đầu tiên được người ta tìm đến là Buranh bon chứ không phải là trưởng thôn, công an hay Chủ tịch xã. Trong thực tế, ở các bon làng M'Nông có hai người điều hành xã hội: Buranh bon và trưởng thôn. Trưởng thôn đảm nhiệm việc phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Nhà nước, Buranh bon điều hòa các mối quan hệ của cộng đồng bằng luật tục.

Khi xử kiện, Buranh bon và trưởng thôn kết hợp với nhau để giải quyết. Lúc định mức phạt, Buranh bon và trưởng thôn bàn nhau sao cho mức phạt giữ được tính nghiêm ngặt của tục lệ truyền thống vừa phù hợp với khả năng kinh tế của người bị phạt.

Sau khi xử kiện, gia đình có người phạm tội, tổ chức làm lễ hòa giải giữa hai gia đình. Họ mở rượu cần, giết heo, lấy huyết bôi vào miệng chén, cúng thần linh và cùng nhau ăn uống. Trong buổi này, trước mặt Buranh bon, họ hàng, bà con, đặc biệt với sự chứng giám của thần linh, hai bên hứa xóa bỏ mọi hằn thù, hiềm khích.

Luật tục M'Nông được duy trì từ bao đời nay, nó là cơ sở pháp lý để Buranh bon định tội danh và kèm theo đó là mức phạt đến. Nó là công cụ đắc lực để Buranh bon điều hành xã hội M'Nông truyền thống.

Ngày nay, Buranh bon cùng chính quyền cơ sở kết hợp với luật pháp nhà nước với luật tục để điều hành làng, xã. Luật pháp nhà nước được xây dựng trên nền tảng xã hội hiện đại, nên có những điều không phù hợp với phong

tục, tập quán của đồng bào. Nếu cứ áp đặt máy móc sẽ phản tác dụng, có khi gây tác hại khó mà lường trước được. Chẳng hạn, đầu năm 1999, bà Yeh 75 tuổi, ở bon Bu prâng 2, được mời đi đỡ đẻ. Về nhà bà bị cảm lạnh, một thời gian sau thì chết. Gia đình bà Yeh đòi bồi thường bốn cây vàng. Khi Buranh bon xử, ông nói rằng chết người như vậy là phải đền voi, nhưng cùng là bà con với nhau, nhà bà Yeh chỉ nên đòi bồi thường một cây vàng. Cả hai bên, đặc biệt là bên đòi phạt đã chấp thuận một cách vui vẻ thoả mái. Đối với người Kinh chẳng hạn, điều này chắc chắn rất khó diễn ra như vậy.

Hơn nữa, ảnh hưởng của luật tục trong ý thức của người M'Nông rất mạnh mẽ. Đứng trước quyền uy của Buranh bon và sức mạnh truyền thống, cho dù còn có điều lạc hậu, lỗi thời, những người đại diện cho luật pháp nhà nước cho dù là con em đồng bào, không phải là lúc nào cũng dám đứng ra để thực thi nhiệm vụ của mình. Vào trung tuần tháng 3, năm 1999, tại xã Quảng Trục đã xảy ra một vụ xung đột giữa Lâm trường Quảng Trục với dân làng Bu Prâng 1 và Bu Nung. Nguyên nhân Lâm trường võ hoang khu rừng non có cây Blang, để trồng cà phê, đồng bào nói làm như vậy mà không báo Buranh bon là vi phạm luật tục. Dưới sự chỉ huy của Buranh bon, họ đã cầm chà gạt đi ngăn cản lâm trường võ hoang. May mà không đổ máu! Phía lâm trường cho rằng họ có đầy đủ cơ sở pháp lý để sử dụng khu đất nọ, vì họ đã được nhà nước cho phép. Vấn đề sẽ trở nên phức tạp và sẽ không giải

quyết được tận gốc, nếu không tìm hiểu quan niệm của người M'Nông về địa vực khu cư trú của họ.

Người M'Nông cho rằng, không gian cư trú của cộng đồng mình là do ông bà tổ tiên để lại, rằng mỗi cánh rừng, con suối, dòng sông đều có các vị thần linh cai quản. Họ có trách nhiệm bảo vệ đất để tổ tiên vui lòng và thần linh không quở trách nên không được bán đất. Buranh bon của Bu Nung giải thích, đồng bào M'Nông coi luật tục là tối cao và đã đọc câu châm ngôn sau cho chúng tôi nghe:

"Bri geh neh mô căm

Tắc neh la tach

U tack ko"

Tạm dịch:

"Đất đai tổ tiên để lại

Nếu bán đất

Cũng như bán ông bà"

Như vậy tác động của luật tục trong đời sống xã hội đồng bào M'Nông là rất mạnh mẽ.

Do vị trí địa lý, tính khép kín của các bon làng ở xã Quảng Trục, nên đạo Công Giáo và Tin Lành xâm nhập vào đây rất muộn.

Năm 1994, cả xã Quảng Trục chỉ có một số hộ đồng bào theo Công giáo. Tháng 4 năm 1999, số hộ, số người theo Công giáo, Tin Lành đã tăng lên gấp đôi, chiều hướng gia tăng đang diễn ra khá nhanh và rất phức tạp.

Căn cứ vào bản chất của sự việc, có thể chia số người M'Nông ở xã Quảng Trục theo Công giáo và Tin Lành thành các loại như sau:

+ Lớp người đoạn tuyệt với tập tục:

Những người này số đông là thanh niên, được học hành đôi chút, hoặc ít nhiều tiếp xúc với bên ngoài. Họ có đầu óc thực tế, tính toán cuộc sống khá lạnh lùng. Điều Lý, lúc 21 tuổi, ở bon Bu Prâng 1, đã nói rằng: tập tục hay phải làm cứng. Theo Tìn Lành không tốn gạo, thịt vào việc cúng. Cái được nữa là đầu óc thoải mái, không phải "giao kèo" với thần linh như tập tục. Nghe anh ta nói tôi bỗng nhớ đến lời than phiền của một ông già M'Nông rằng bây giờ lớp trẻ không chịu học phong tục tập quán của tổ tiên. Và ông đã khóc. Tôi hiểu đó là giọt nước mắt mặn chát của người già muốn truyền cho con cháu mình những truyền thống của tổ tiên để lại nhưng lại không được chúng tiếp nhận.

+ Lớp người "phân tâm" một nửa dành cho Chúa; một nửa dành cho tập tục:

Lúc đầu, số người này theo Kitô giáo không có ý thức, Thị Pơn, 32 tuổi, ở bon Bu Prâng 2 nói: "Tôi thấy người ta theo Chúa ào ào, nên tôi cũng theo". Khi đã học các lời răn của Kinh Thánh, họ bị buộc chặt về mặt tinh thần phải nghe theo Chúa, nhưng trong cuộc sống vật chất, họ lại không thắng nổi những thói quen trần tục như uống rượu, hút thuốc. Thêm nữa, vai trò của thần linh bản địa có bị lu mờ đi trong đầu óc, nhưng nó vẫn không thôi ám ảnh họ.

+ *Lớp người theo đạo gần như bị cưỡng ép:*

Những người này đại đa số đã già. Trong thâm tâm, họ không muốn có sự thay đổi to lớn nào. Nhưng do hoàn cảnh khách quan, hoặc bị con cái hoặc cộng đồng theo đạo ép buộc, hoặc do lo sợ trước lời tuyên truyền xằng bậy của kẻ xấu, nên họ đã bỏ tập tục theo đạo. Nhưng những tín điều nghiêm ngặt của đạo Cơ Đốc nhằm bảo vệ sự trong sạch của tâm hồn giáo dân trước Chúa, họ đã không đáp ứng được. Nếp sống, nếp cảm, nếp nghĩ của họ đã quen thuộc với phong tục "*Uống rượu làm cỏ họ đánh chiêng thê. Vui thu lúa họ đánh chiêng vĩ*". Khi trong bon làng có tổ chức uống rượu đánh chiêng cũng là lúc thành viên trong cộng đồng cùng nhau uống rượu, chuyện trò, ca hát. Những lúc như vậy, lớp người kể trên lâm vào tình trạng cô đơn, rầu rĩ. Thực tế đó đã tự dẫn họ đến tình cảnh "đi cũng dở, ở không xong".

Nhưng người theo Công giáo và Tin Lành khi vi phạm các quy định, các chuẩn mực đạo đức truyền thống của cộng đồng đều phải quay lại nhờ Buranh bon dùng Luật tục giải quyết. Khi hiện tượng này xảy ra, sẽ có cách giải quyết khác nhau:

Thứ nhất, nếu người theo Công giáo, Tin Lành phạm tội nặng (như bán trẻ mồ côi, làm chết người, chết voi, v.v.) phải làm cúng bằng trâu hoặc bò, thì người đó phải ly khai đạo mình theo trong thời gian khoảng ba tháng. Trong thời gian đó, anh ta phải thực hiện đầy đủ các quy định

của Luật tục, từ việc cam đoan đền của cải cho người bị hại, đến việc mở rượu cần, giết trâu hoặc bò, lấy huyết bôi vào miệng chén, hứa trước Buranh bon, bà con, trước thần linh sẽ xóa bỏ mọi thù hằn, hiểm khích. Sau đó, anh ta lại phải quy về với đạo mình đã theo.

Thứ hai, nếu người theo Công giáo, Tin Lành phạm vào các tội nhẹ (như nói dối, lăng mạ người khác, lêu lổng không chịu làm rẫy, v.v.) chỉ phải làm cúng bằng gà hoặc heo, thì anh ta không phải ly khai đạo mình theo. Nhưng anh ta phải đưa lễ vật cho Buranh bon, hoặc nhà hàng xóm ngoại đạo nhờ làm cúng. Trong lễ cúng thần, anh ta có quyền đến hoặc không đến dự.

Như đã nói, ở xã Quảng Trục, số người theo Công giáo, Tin Lành tăng lên khá nhanh. Quảng Trục là một xã có đường biên giới với nước bạn Campuchia, bộ đội biên phòng đóng ở đây khá đông. Việc truyền giáo ở đây không thuận như nhiều nơi khác, nhưng số người theo Công giáo và Tin Lành ở đây vẫn tăng khá nhanh. Chúng tôi cho rằng điều đó có những nguyên nhân từ bên trong.

Trước hết, chúng tôi thấy thế giới quan của người M'Nông có những nét khá gần gũi với cách nhìn nhận thế giới trong Kinh Thánh. *Sáng thế ký* (Kinh Cựu Ước) kể Chúa tạo nên trời đất và muôn loài trong bảy ngày, khá gần với nếp nghĩ của người M'Nông, rằng đất đai, cây cối, chim muông là do Bông và Rõng tạo ra trong 7 ngày, Phoiabắc đã từng nói: *"Con người tư duy thế nào, con người được sắp đặt thế nào, thời Chúa của họ cũng là thế, ý thức*

về Chúa là ý thức mà con người rút ra từ bản thân nó... Tôn giáo... là sự thừa nhận những tư tưởng thân thiết nhất của con người ". Từ việc cho rằng Bông, Rông là người đã tạo nên quê hương đất nước mình chuyển sang coi Chúa Giêsu là người sáng tạo ra trời đất ở người M'Nông không có sự khác biệt nào đáng kể!

Mười điều răn dạy trong *Phục truyền Luật lệ ký* như phải thảo kính với cha mẹ, không lấy của người, không tà dâm, một số ý trong *Lêvi ký* và *Châm ngôn* của Kinh Cựu Ước có sự tương đồng nhất định với Luật tục M'Nông. Việc miêu tả *Arôn dâng của tế lễ* trong Kinh Thánh có cái gì đó khá gần với lễ nghi bôi huyết con vật hiến sinh và njur nkuât¹, hay vào cây nêu khi cúng lúa của người M'Nông. Sự gần gũi này làm họ khi tiếp xúc với Kinh thánh sẽ dễ dàng tìm thấy ở đó cách nghĩ và cách thức hoạt động thực tiễn của mình.

Sinh sống trong môi trường tự nhiên nguyên sơ, hùng vĩ, trình độ nhận thức lại rất lạc hậu, nhiều hiện tượng diễn ra trong thiên nhiên, đối với người M'Nông còn là những điều bí ẩn. Cùng với trí tưởng tượng nhuốm đậm màu sắc thần thoại, làm cho đồng bào hay thêu dệt nên những câu chuyện viễn vông, hoang đường. Những điều Kinh Thánh nói về một ngày tận thế nào đó, tất cả con người thuộc mọi thế hệ đã chết, lại từ tro bụi sống lại để nghe Chúa phán xét, rất dễ dàng được đồng bào tiếp nhận.

1. Njur nkuât: Vật thờ linh thiêng được treo trong các gia đình M'Nông giàu có, cầu mong sự may mắn, làm ăn phát đạt.

Điều này xuất phát từ tín ngưỡng về bùa ngải của cư dân này. Theo họ, bùa ngải có phép màu nhiệm làm cho người ta chết đi sống lại một cách dễ dàng. Vấn đề này càng được biểu hiện cụ thể và sinh động hơn trong Ot Ndrong. Nhiều nhân vật trong sử thi, sau khi chết, thân xác thiêu thành tro, rồi người ta lấy tro bụi nhào nặn lại theo hình hài người đó lúc sống và thổi ngải vào, lập tức người ấy sẽ sống lại và có sức khỏe mạnh hơn trước.

Xét về giáo lý, Công giáo mang cốt lõi nhân văn sâu sắc, nó tôn trọng giá trị đạo đức, kêu gọi và thúc giục lòng yêu thương đồng loại. Tư tưởng, tình cảm này cũng rất phù hợp với truyền thống đạo đức, tình yêu thương lẫn nhau người M'Nông. Luật tục chính là phương tiện rắn đẽ, giáo dục các thành viên trong cộng đồng, làm cho họ sống với nhau tốt hơn, thân thiện hơn. Có thể nói Luật tục M'Nông là một loại "giáo lý" đơn giản, mang tính nhân bản hồn nhiên của cư dân này.

3. Thực trạng và giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tộc người

Văn hóa dân gian M'Nông gắn bó chặt chẽ với đời sống thực tiễn và tâm linh con người. Đồng bào đánh chiêng, thổi Rlet (tên một loại nhạc cụ), âm thanh của chúng là cầu nối giữa con người với thế giới thần linh. Nhiều nhạc cụ được tạo ra nhằm thỏa mãn nhu cầu vui chơi giải trí, đồng thời cũng phục vụ cho việc xua đuổi thú dữ, bảo vệ mùa màng. Nhiều câu tục ngữ về kinh nghiệm thời tiết,

sản xuất được đồng bào áp dụng trong sản xuất nương rẫy của mình. Luật tục, thông qua chủ làng, trong thực tế đang là động cơ vận hành các quan hệ trong nội bộ bon làng M'Nông. Nhiều nhân vật trong sử thi là biểu tượng để cho mọi người M'Nông vươn tới.

Hiện nay, nhiều giá trị văn hóa dân gian M'Nông đang có nguy cơ mai một trong cuộc sống, trong tiềm thức của đồng bào, nhất là lớp trẻ. Theo chúng tôi, hiện tượng này phải nhìn theo nhiều góc độ.

Thứ nhất, cơ sở vật chất ở nhiều bon làng M'Nông, tuy thay đổi rất chậm, nhưng cũng đã tác động mạnh tới đời sống văn hóa dân gian của họ. Sự thay đổi này là do chính sách đầu tư của Nhà nước về đường sá, điện, trạm xá, trường học, phương tiện thông tin liên lạc. Cũng phải kể tới việc đồng bào chuyển sang trồng cà phê, trồng cây điều và sự giao lưu với người Kinh, việc xem tivi, nghe đài, thưởng thức các giá trị văn hóa mới đã góp phần nhất định làm mai một dần những giá trị văn hóa truyền thống của người M'Nông. Đây là xu thế tất yếu. Khó cưỡng lại được một cách tuyệt đối. Vấn đề là ở chỗ chúng ta cần phải lưu các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào và phát huy chúng trong cuộc sống mới của họ như thế nào.

Thứ hai, những người truyền đạo Công giáo và Tin Lành đã rất khôn khéo, họ linh hoạt thâm nhập vào đồng bào bằng nhiều con đường khác nhau, và tỏ ra rất đồng bộ, kịp thời. Trong khi Nhà nước bỏ tiền ra in khá nhiều sách về văn hóa dân gian M'Nông, nhưng không đến được với

đồng bào, thì mỗi người M'Nông theo Công giáo và Tin Lành đều có cuốn Kinh thánh in song ngữ M'Nông - Việt rất đẹp (chúng tôi được biết sách này được phát không). Do vậy, Kitô giáo có điều kiện thuận lợi thâm nhập vào đời sống tinh thần của những người theo đạo, đôi khi đối với cả những người hiện chưa theo Chúa Giêsu!

Thứ ba, ánh sáng của các giá trị văn hóa mới của đại gia đình các tộc người anh em trên đất nước ta (thông qua phim ảnh, biểu diễn của các đoàn văn công) chưa đáp ứng được nhu cầu có thể nói là tối thiểu của đồng bào. Cách đầu tư trong văn hóa có khi không phù hợp với những gì do yêu cầu cuộc sống đặt ra. Chẳng hạn, người ta bỏ tiền tạo dựng một lễ hội rồi quay video. Đáng lẽ sản phẩm văn hóa đó phải được phổ biến trong đồng bào, nhưng nó chỉ được dùng làm tư liệu cho các nhà nghiên cứu hoặc nằm im trong các cơ quan văn hóa.

Các nguyên nhân trên đã làm mai một các giá trị văn hóa cũng như làm hạn chế các luồng ánh sáng văn hóa tốt đẹp vào các bon làng M'Nông (rất có thể ở nhiều tộc người thiểu số khác ở Việt Nam, tình hình diễn ra cũng như vậy). Để phát huy và bảo tồn văn hóa dân gian M'Nông, chúng tôi thấy cần thiết tiến hành các biện pháp sau:

- Xúc tiến tuyển các giá trị văn hóa dân gian M'Nông xuất bản dưới dạng sách, băng cassette, video và phổ cập trong cộng đồng.

- Mở rộng việc phổ biến các giá trị văn hóa dân gian của người Kinh và các dân tộc anh em dưới nhiều dạng

khác nhau vào cộng đồng M'Nông. Chúng tôi đã được chứng kiến nhiều hình ảnh thật cảm động: khi Y Moan hát bài *Chiếc vòng cầu hôn* của Trần Tiến cho bà con M'Nông ở xã Quảng Trục, một xã có đường biên giới với Campuchia, đồng bào đã yêu cầu hát lại đến ba lần. Buổi biểu diễn văn nghệ vào hồi kết thúc, nhưng đồng bào vẫn không chịu ra về.

- Đầu tư kinh phí cho các xã vùng sâu, vùng xa hoạt động văn nghệ. Chúng tôi nghĩ rằng đây là vấn đề rất quan trọng để củng cố lòng tin của đồng bào vào chế độ ta. Ở xã Đắk Liêng, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk, chính quyền xã tổ chức chương trình "Chiếc nón kỳ diệu". Đêm đó trời mưa tầm tã, bà con M'Nông, Tày, Kinh tham gia rất đông vui. Một bà mẹ M'Nông nói rằng cảm ơn Đảng, Bác Hồ nên mẹ mới được xem chương trình hay như vậy.

Đặc điểm về tính cách và tâm lý chung nhất của người M'Nông được rút ra từ quan sát thực tế, qua các thành tố văn hóa dân gian của họ là:

+ Người M'Nông tính tình lạnh lùng, ít cởi mở với người xa lạ. Họ thường sống thu mình trong những người đồng tộc. Trong cuộc sống lúc thuận lợi hay khó khăn, đồng bào đều thương yêu, đùm bọc lẫn nhau (tất nhiên theo chuẩn mực của luật tục). Điều này rất thuận lợi cho việc phát huy nếp sống văn hóa mới mang tính cộng đồng cao.

+ So với các tộc người khác như Êđê, Giarai, người M'Nông còn ở trình độ nhận thức và phát triển chậm hơn. Thêm nữa, người M'Nông thường có tính cách lạnh lùng, ít

cởi mở với người xa lạ, đã làm hạn chế sự tiếp thu và hòa nhập với xu hướng phát triển chung của thời đại.

+ Người M'Nông rất dè dặt, cẩn trọng trong khi tiếp xúc với những điều mới lạ từ bên ngoài, kể cả dù đó là điều tiên tiến. "Cái tôi" của mỗi người dường như bị hòa lẫn, tan biến vào cái chung của cộng đồng, cho nên hầu như bất kể cái gì thuộc về truyền thống, người ta đều cho là đúng, là hay, và làm theo như một quán tính bản năng. Do vậy, dù là không có ý thức, nhiều khi đồng bào vẫn còn tư tưởng "phép vua thua lệ làng". Mặt khác, trong cuộc sống đời thường, họ có phần "thực dụng" nhưng lại hay tin vào những điều viển vông, huyền diệu. Đó là sự hiện diện của cách sống và tư duy nguyên thủy còn lưu giữ mạnh mẽ trong họ.

Người M'Nông tin rằng, "vạn vật" đều có "linh hồn". Linh hồn của sự vật được coi như là thần linh. Đá là vật được đồng bào ngưỡng mộ tôn thờ hơn cả. Theo tín ngưỡng của họ, đá không những góp phần sinh ra con người, mà còn sinh ra một số vị thần thiện như Ndu, Yang. Thần linh trong nhận thức người M'Nông mang tính lưỡng phân. Đồng bào cầu xin, ngưỡng mộ thần linh thật đấy, nhưng nếu thần linh không làm theo yêu cầu của họ, họ có thể thay đổi cách ứng xử ngay. Hồn ngải linh thiêng là thế, nhưng một khi không làm theo yêu cầu của con người, người ta sẽ "đốt củ ngải" hoặc "quăng vào dòng thác"!

+ Với tập quán canh tác lạc hậu, lòng tin mạnh mẽ vào các đấng siêu nhiên, thì quá trình tiếp thu các tiến bộ

khoa học kỹ thuật đối với người M'Nông là rất hạn chế. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cả nước đang tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, cũng cần tính đến thực tế này. Theo chúng tôi, để đồng bào thiểu số nâng cao trình độ phát triển theo kịp miền xuôi, điều trước tiên phải bày cho họ cách thức làm ăn mới để họ tự nguyện bỏ cách thức làm ăn lạc hậu trong họ. Muốn làm được điều này cần có những cán bộ người Kinh thật sự tâm huyết kèm cặp, cán bộ là con em dân tộc được học tập, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ đến nơi đến chốn, giáo dục lòng yêu nghề, say mê công việc, yêu thương đồng bào và truyền thống văn hóa của dân tộc mình, năng động sáng tạo trong công việc giúp đỡ đồng bào. Thành thật mà nói, nếu không có ngoại lực trực tiếp tác động, hướng dẫn, động viên thì đồng bào thiểu số rất khó phát triển, nếu không muốn nói là không phát triển được.

Theo chúng tôi, giải pháp khắc phục các mặt yếu kể trên là:

Thứ nhất, gửi con em người M'Nông vào các trường trung cấp công, nông nghiệp để đào tạo. Sau khi tốt nghiệp, bố trí các em công tác ở các Ủy ban nhân dân xã để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Thứ hai, động viên và có chính sách thỏa đáng đối với cán bộ người Kinh có tâm huyết tới công tác ở vùng sâu, vùng xa. Về cư dân, nên bố trí xen kẽ các làng đồng bào Kinh và thiểu số với nhau, ít ra trong một xã dân tộc thiểu số cũng nên có một thôn người Kinh.

Thứ ba, đối với những già làng có uy tín trong cộng đồng, Nhà nước nên có chế độ (dù là rất ít) để họ hăng hái hơn trong việc bảo lưu phát triển và truyền lại các thuần phong mỹ tục của tộc người họ trong cuộc sống hằng ngày. Như vậy, thiết nghĩ đó là cách đầu tư ít tốn kém nhất mà có tác dụng và hiệu quả lâu bền.

C. ĐỜI SỐNG VĂN HÓA DÂN TỘC GIARAI

VI- LUẬT TỤC GIARAI

1. Khái luận chung về luật tục

Luật tục là thuật ngữ dịch từ *droit coutumer* (tiếng Pháp) hoặc *customary law* (tiếng Anh). Luật tục còn được gọi là *folk law* (luật dân gian).

Tên gọi này bao hàm một ý nghĩa chung: đây là một loại luật được nhân dân sử dụng lưu truyền trong dân gian, bắt nguồn từ phong tục, gắn liền với phong tục tập quán không phải luật nhà nước.

Thuật ngữ luật tục là một từ ghép, gồm hai bộ phận (*droit, law*) và phong tục tập quán (*coutume, custom*) được chuyển dịch từ ngôn ngữ Âu Mỹ. Do đó khi sử dụng thuật ngữ này những nhà khoa học lưu ý chúng ta rằng, không nên phạm phải sai lầm là chịu ảnh hưởng của các quan niệm của luật phương Tây để xem xét luật tục ở nước ta.

- J. Dournes người có 1/4 thế kỷ sống với người Giarai ở Việt Nam nhận xét: "Ở đây không có "luật" theo nghĩa

của thuật ngữ này của phương Tây. Người Giarai không có tòa án, không có nhà tù và không có lực lượng trừng phạt chính quy. Theo truyền thống, xã hội Giarai tất cả là sự hòa giải"¹.

Tóm lại, không nên đánh giá, nhìn nhận luật tục theo các quan niệm về "luật" của phương Tây. Luật tục có những điểm khác luật phương Tây và có phạm vi rộng lớn hơn. Nhiều nhà khoa học cho rằng ngoài phong tục, luật tục còn bao gồm cả đạo đức, phép ứng xử...

Tuy là gắn liền với đạo đức luân lý và phép ứng xử nhưng luật tục khác với những lời khuyên, các bài dạy về đạo đức, các bài gia huấn ca, ở chỗ nó có hình thức tổ chức để thực hành các yêu cầu chuẩn mực mà xã hội nêu ra và có hình thức thưởng phạt. Joseph Minallur viết rõ điều này: "Luật tục xây dựng một chuẩn mực ứng xử của xã hội. Nó là cách nhân dân trong một xã hội nhất định mong muốn những thành viên của họ thực hiện, không chỉ vì phép ứng xử đó có tính thông dụng mà vì chúng được coi là tốt. Những người tuân thủ chuẩn mực tốt được các thành viên xã hội khen ngợi và tán thưởng, trọng thị, yêu mến. Những người không tuân thủ các chuẩn mực sẽ bị phạt bởi các hình thức phê phán như chê cười, từ chối tiếp xúc và mức cực điểm là khai trừ khỏi cộng đồng. Mọi người còn trừng phạt người không tuân thủ về kinh tế như từ chối việc hợp tác trong các hoạt động kinh tế; và trừng phạt về

1. J.Dournes: *Thần luật pháp, trình bày lần đầu tiên tư liệu luật tục của người Giarai ở Đông Dương*, Tạp chí Dân tộc Đông Nam Á, số 7, tháng 10-1988 (tiếng Anh), tr. 13.

chính trị như tước quyền bầu cử và ứng cử. Sự trừng phạt của luật tục có sức mạnh tinh thần to lớn buộc mọi thành viên trong cộng đồng phải chấp hành và quyền lực đó được cộng đồng thừa nhận¹.

Sự khác biệt giữa luật tục và luật nhà nước:

- Có sự mâu thuẫn giữa các cá nhân trong cộng đồng, luật tục luôn quan tâm trước hết đến sự hòa hợp của toàn thể cộng đồng, sau đó mới đến sự công bằng giữa các cá nhân, còn luật nhà nước đề cao và bảo đảm sự công bằng của các cá nhân hơn (Mục đích).

- Luật tục nhằm áp dụng ở phạm vi địa phương, còn luật nhà nước thì bao quát cả quốc gia (Phạm vi thi hành).

- Luật tục được hình thành, xây dựng dần dần qua quá trình lâu đời của toàn cộng đồng và được phổ biến chủ yếu bằng miệng và ghi lại bằng trí nhớ. Luật nhà nước chỉ do một bộ phận biên soạn và ban hành bởi các nghị định, bằng văn bản (Hình thức và quá trình hình thành).

- Việc trừng phạt của luật tục thường mềm dẻo, năng động tùy theo hoàn cảnh của cá nhân và xã hội. Trừng phạt của luật nhà nước chủ yếu trừng phạt chiếu theo phạm tội, không chú ý nhiều đến hoàn cảnh riêng. (Trừng phạt).

Chúng tôi nhận thấy luật tục có những đặc điểm sau đây:

- + Luật tục ra đời chủ yếu trong xã hội tiền giai cấp, chưa có giai cấp thống trị, chưa có nhà nước, cho nên cũng chưa có cái được gọi là *luật* có tính chất nhà nước. Luật

1. Joseph Minallur: *Bản chất của luật tục Mã Lai*, Tạp chí *Luật Mã Lai*, số 6, 1964, tr. 540.

nhà nước thì gắn liền với các công cụ đàn áp như nhà tù, trại giam, cảnh sát, quan tòa... Ở xã hội tiền giai cấp, tiền nhà nước không có tất cả các thứ nói trên, cho nên *luật* ở đây về bản chất có những đặc điểm riêng, không nên đứng trên quan điểm thuật ngữ luật hiện đại, luật châu Âu, dùng những tiêu chuẩn của nó để đánh giá luật tục và luật tục cũng không thể là sản phẩm của sự "phi logic" và "vô học của người bản xứ".

+ Về thực chất luật tục không giống như luật phương Tây, đồng thời nó lại có phạm vi rộng hơn, bao gồm cả luân lý, đạo đức, phép ứng xử. Tuy nhiên đây không chỉ là những lời khuyên bảo về đạo đức. Nó có cơ chế tổ chức, có hội đồng, có hình thức, thưởng phạt để bảo đảm việc thi hành những chuẩn mực xã hội do luật tục đưa ra. Tổ chức và hình thức thưởng phạt đó đủ sức mạnh để mọi người tuân theo.

+ Luật tục có tính dân chủ cao, nội dung các điều luật do toàn thể cộng đồng xây dựng nên. Hội đồng thi hành luật tục do nhân dân trực tiếp cử lên và cũng chính tập thể cộng đồng trực tiếp kiểm soát việc thi hành luật tục, ngăn ngừa những sai phạm và khuyến khích việc ứng xử tốt.

+ Luật tục thường không thành văn, được truyền miệng và bằng văn bản. Luật tục quan tâm nhiều đến sự hòa hợp của toàn thể cộng đồng.

Mỗi một dân tộc có một loại kiểu luật tục với những nét riêng biệt. Vì vậy, để giúp cho việc nghiên cứu và tham khảo, chúng tôi dùng các thuật ngữ ghép sau đây để gọi tên các luật tục của từng dân tộc:

- Luật tục - phạt kđi hoặc biduê của người Êđê.
- Luật tục - phạt kđuôi của người M'Nông.
- Luật tục - nri của người Srê.
- Luật tục - tởlời djuat của người Giarai.
- Luật tục - n'dri của người Mạ.
- Luật tục - adat mucar của người Raglai.
- Luật tục - hlabar khôy của người Bana.
- Luật tục - adat của người Chăm.
- Luật tục - adat của người Minangkabau (Indônêxia)
- v.v..

2. Vài nét về nghiên cứu luật tục Tây Nguyên

Công việc ghi chép sưu tầm luật tục các dân tộc Tây Nguyên được bắt đầu bởi công trình của Léopold Sabatier. Ông sinh năm 1877, mất năm 1936, được bổ nhiệm làm đại diện tại Đắk Lắk năm 1912 rồi sau đó làm công sứ tỉnh này trong gần 14 năm (từ 1915 - 1929). Sách *Luật tục Êđê (HDruôm hra klei bi duê)* được xuất bản ở Hà Nội IDEO, 1927. Cuốn sách này có vai trò mở đầu cho các cuốn sách về luật tục Tây Nguyên về sau.

Để thúc đẩy việc sưu tầm, dịch và công bố luật tục Tây Nguyên phải kể đến chỉ thị của Pierre Pasquier.

Năm 1923, quan thống sứ An Nam Pierre Pasquier yêu cầu ghi chép và thu thập luật tục của người Mọi (các dân tộc thiểu số Tây Nguyên). Trong thông tri 578 - ca ngày 30 tháng 7 năm 1923 ông đã chỉ rõ cách tiến hành:

"Công lý ở các dân tộc Tây Nguyên cũng giống như ở dân tộc khác, được biểu trưng bằng cái cân, nhưng khi đối

diện với những tranh chấp mà các ông phải quyết định, các ông không được bỏ vào đĩa cân những trọng lượng ngang bằng trọng lượng mà các ông dùng để cân hành động của những người thuộc các dân tộc tiến bộ hơn.

Công lý sẽ được đem đến cho các dân tộc Tây Nguyên bởi việc phân xử tự nhiên, dưới sự chỉ đạo của chính quyền Pháp, nhưng luôn luôn theo luật lệ và phong tục bản xứ.

Với mục đích trên, các ông phải tiến hành đối với tất cả các nhóm dân tộc đông người như Giarai, Xơđăng, Bana, M'Nông; quy tắc hóa các luật tục như đã làm ở Đắk Lắk với người Êđê (điểm này nhắc đến việc làm của L. Sabatier - PĐN).

Công việc này cho phép các ông đem lại cho các luật tục một sự cải biên mà chúng ta cần đưa vào một cách thận trọng.

Chúng ta có thể chấp nhận một vài sự thực hành làm nhớ đến việc thủ tội của thời Trung cổ hoặc có thể có một sự "thu xếp", "tạo điều kiện" cho chế độ nô lệ. Ngoài ra về các cuộc đánh nhau giữa các làng, các bộ lạc, cần thu xếp biện hộ cho một chế độ bán phong kiến, nó sẽ biến mất với sự biến đổi của các luật tục của các cư dân ở đây¹.

Thông tri 578 - ca nói trên, chỉ rõ rằng, người Pháp cần biết luật tục các dân tộc Tây Nguyên để tiến hành việc cai trị. Sự thâm luật tục Tây Nguyên vì lợi ích của chính quyền đô hộ Pháp cho nên có thể "cải biên" và "thu xếp" một cách có lợi; có thể ủng hộ cả những việc thủ tội có tính

1. P.Guilleminet: *Luật tục của bộ lạc Bana, Xơđăng và Giarai ở tỉnh Kon Tum*, EFEO, Hà Nội, 1952, tr. 91.

chất Trung cổ và biện hộ cho cuộc chiến tranh giữa các bộ lạc. Đó là mặt không hay. Tuy nhiên thông tri kể trên đã thúc đẩy việc ra đời của nhiều tài liệu về luật tục khác.

Sự ra đời của thông tri này biểu lộ sự thay đổi thái độ của thực dân Pháp đối với luật pháp vùng các dân tộc thiểu số nước ta, đặc biệt là Tây Nguyên. Nó là kết quả sự thất bại của chính sách can thiệp thô bạo vào đời sống tinh thần các dân tộc Tây Nguyên đã được thực hiện trước đó. Chính Lafont đã bộc lộ điều này sau khi nghiên cứu tổng kết việc đưa ra những quan niệm và tổ chức phương Tây vào những thể chế bản địa: "Chúng tôi đã làm một bản tổng kết về sự thực dân hóa trong lĩnh vực luật tục Giarai và chỉ ra đâu là thành công của việc đưa ra những quan niệm và tổ chức phương Tây vào thể chế bản địa. Sự can thiệp của luật pháp nước Pháp trên toàn cõi Đông Dương, đầu tiên được biểu thị bởi sự cải cách tổ chức tư pháp và thủ tục tố tụng. Chúng tôi đã nghiên cứu tổ chức tư pháp và thủ tục tố tụng Giarai trong những năm 1954 - 1956 và chỉ ra rằng, ngược với điều đã xảy ra ở Campuchia, Lào và Việt Nam (ý nói vùng người Việt - PĐN) *sự thực dân hóa chưa bao giờ thành công cả trong việc thay đổi việc chuyển hóa và cả trong việc tái thiết lập những tổ chức và quan niệm truyền thống của dân tộc này*"¹.

Lời tổng kết trên đây của người Pháp là bài học cho những việc can thiệp thô bạo vào truyền thống các dân tộc Tây Nguyên.

1. Pierre Bernard Lafont: *Toloi djuat, luật tục của bộ lạc Jrai*. Trường Viễn Đông bác cổ, Paris, 1963, tr. 98.

Trong Thông tri 578 - ca có nhắc đến bộ sách *Luật tục ở Đăk Lăk* của Sabatier. Cuốn sách này được in năm 1927, nhưng có lẽ là năm 1923 đã được nhiều người biết đến kể cả P.Pasquier.

Năm 1940, L.Sabatier cho xuất bản cuốn *Sưu tầm luật tục người Êđê ở Đăk Lăk* do Sabatier sưu tầm và do D.Antomarchi dịch và chú thích (Hà Nội IDEO). Cuốn sách này có bổ sung và hoàn chỉnh cuốn in năm 1927.

Tiếp theo, lần lượt một số sách về luật tục được ra đời như:

- 1951. Jacques Dournes: *Nri, sưu tầm luật tục của người Srê của Thượng Đồng Nai*, Sài Gòn, France - Asie.

- 1951. Theophile Gerber: *Luật tục Sotiêng*, tạp chí Trường Viễn Đông bác cổ.

- 1952. Paul Guilleminet: *Luật tục của bộ lạc Bahnar. Xôđăng và Giarai ở tỉnh Kon Tum*, Paris, Trường Viễn Đông bác cổ.

- 1957. Jean Boulbet: *Vài khía cạnh của luật tục (n'dri) của người Cau Mạ*, tạp chí Xã hội và Nghiên cứu Đông Dương, Sài Gòn.

- 1963. Pierre Bernard Lafont: *Toloi djuat, luật tục của bộ lạc Giarai*, Paris, Trường Viễn Đông bác cổ.

Như vậy là trong một khoảng thời gian không dài lắm, nhiều sách luật tục Tây Nguyên đã được xuất bản. Không phải tất cả các nhà khoa học trên đây đều tuân thủ chặt chẽ chỉ thị của thống sứ P.Pasquier. Tuy nhiên, không thể phủ nhận tính mục đích của toàn bộ xu hướng sưu tầm, nghiên cứu và xuất bản sách luật tục thời bấy giờ theo

tin thần Chỉ thị ngày 30 tháng 7 năm 1923 đã nêu trên.

Một nhà khoa học đáng tin cậy là Jacques Doumes đã đánh giá không cao các công trình Luật tục Tây Nguyên của một số tác giả châu Âu:

- Canivery: *Ghi chép về tập quán và phong tục của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên ở Đà Lạt* (1913).

- Cunhac: *Ghi chép ngắn trên cơ sở luật tục người dân tộc thiểu số Tây Nguyên ở Thượng Đồng Nai, cao nguyên người Mạ* (1921).

- Adélé: *Tập hợp thông tin về luật tục người Mạ* (1931).

- Jean Cassaigne: *Luật tục Coho* (1937).

Dournes cho rằng: "Các sách của họ đều không có tiếng dân tộc và nội dung phân tích của họ đều là có tính bề mặt"¹.

Trong số các tác giả vừa nêu, ba người đầu là quan cai trị Pháp, người thứ tư là nhà truyền giáo đạo Giatô người Pháp.

Hai cuốn sách của Sabatier (1927 và 1940) được đánh giá là khá nhất về đề tài luật tục Tây Nguyên nhưng không khỏi khuyết điểm "Sabatier đã trộn lẫn những đoạn luật tục truyền thống Êđê với những đoạn do ông viết nên. Ngoài ra cả bản viết và bản dịch của Antomarchi đều đầy những tội lỗi"².

Bộ sách lớn của Paul Guilleminet gồm hai tập. Mặc dầu có tên là Luật tục Bana, Xơđăng và Giarai nhưng chỉ là luật tục Bana và luật lệ được chính quyền thực dân

1. J.Dournes: *Dân tộc học Đông Nam Á*, Nxb. Anthony R.Walker, 1988.

2,3. Dournes: *Tlđđ*, tr. 11, 13.

Pháp sử dụng. Bộ sách của Guilleminet không có văn bản luật tục tiếng dân tộc. Dournes đã viết: "Ở đây không hề có luật tục truyền thống của nhân dân"³.

Cuốn sách của Boulbet (*Luật tục Mạ*) được đánh giá tốt: Đây là người nước ngoài đầu tiên hiểu được bản chất thật của luật tục được vận dụng với ý định hòa giải các tranh chấp.

Hai cuốn sách của Ferreiros (về Luật tục Ktu) cũng được đánh giá tốt. Ferreiros là người hiểu biết tốt về ngôn ngữ Ktu, đã giải thích được các quy luật thơ ca của họ. Với 10 năm làm việc, ông đã tập hợp được hàng trăm trang bản thảo, đã miêu tả các trường hợp và giải thích các nguyên nhân.

Cuối cùng là cuốn sách của Lafont (*Toloi djuat, luật tục của bộ lạc Giarai*). Đây là cuốn sách liên quan trực tiếp đến vấn đề mà chúng tôi đang giới thiệu. Rất tiếc, J.Dournes đánh giá rất thấp cuốn sách nói trên. Ông cho rằng đây là một xuất bản phẩm kém, "cuốn sách này có lẽ là đáng chê cười nhất trong số các tác phẩm về luật tục của người bản xứ. Tác giả không hiểu sâu về cả ngôn ngữ và văn hóa Giarai. Những đoạn văn bản luật tục trong sách được Lafont tập hợp từ những thanh niên ít hiểu biết về truyền thống Giarai. Việc dịch của Lafont lại kỳ dị hơn và sự bình luận dựa vào luật La Mã và sự tưởng tượng của ông"¹.

Một thời gian dài người Việt Nam bỏ trống không nghiên cứu lĩnh vực luật tục. Mãi đến năm 1986 - 1987,

1. Dournes: *Tlđđ*, tr. 12.

trong đợt sưu tầm nghiên cứu văn hóa dân gian Đắk Lắk của Viện Nghiên cứu văn hóa dân gian phối hợp với Sở Văn hóa - Thông tin Đắk Lắk vấn đề luật tục được đề cập đến. Và trong các cuốn sách "*Văn hóa dân gian Êđê*" và "*Văn hóa dân gian M'Nông*"¹ có một chương viết về luật tục các dân tộc này.

Tiếp đó là các sách chuyên về luật tục Êđê, và M'Nông:

- *Luật tục Êđê* (tập quán Pháp), tổ chức biên soạn và giới thiệu: Ngô Đức Thịnh - Chu Thái Sơn, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

- *Luật tục M'Nông*, chủ biên Ngô Đức Thịnh, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

Đây là những sách biên soạn công phu, tập hợp tương đối đầy đủ luật tục của hai dân tộc Êđê và M'Nông. Điều đáng quý là các tác giả đã ghi tiếng dân tộc, bên cạnh bản dịch tiếng phổ thông.

Tin rằng các tài liệu trên sẽ bổ ích cho những ai quan tâm đến văn hóa, phong tục, tập quán, luật tục,... của các dân tộc Tây Nguyên.

Riêng về phần luật tục Giarai đã có một số bài viết sau đây:

- Phan Đăng Nhật: *Từ thực tế luật tục Giarai*, Tạp chí *Dân tộc và miền núi* số tháng 7 năm 1996, tr. 25 - 28.

- Phan Đăng Nhật: *Luật tục Giarai và xã hội Giarai*, Tạp chí *Luật học*, số tháng 2 năm 1997, tr. 33 - 38.

1. Ngô Đức Thịnh chủ biên: *Văn hóa dân gian Êđê*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1992; *Văn hóa dân gian M'Nông*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1993.

· Phan Đăng Nhật: *Luật tục Giarai trong đổi mới*, Báo cáo khoa học tại Hội nghị quốc tế Việt Nam học Euro Việt III, 1997, tại Amsterdam.

Về việc nghiên cứu sưu tầm luật tục Giarai, sau hơn ba thập kỷ (từ 1963) mới thấy có mấy bài báo trên. Và cuốn sách mà độc giả đang có trong tay là cuốn sách về luật tục Giarai đầu tiên do người Việt Nam viết.

3. Khái quát về xã hội Giarai

Người Giarai cư trú chủ yếu ở tỉnh Gia Lai, dân số 242.291 người¹.

Đồng bào gọi Giarai (jray) còn có nghĩa là thác nước. Có người phỏng đoán là tổ tiên người Giarai vốn cư trú ven sông Ia Yun, Ia Pa, Ia Ly nơi có nhiều ghềnh thác lớn, nổi tiếng, do đó họ có tên là Giarai.

Người Giarai có các nhóm địa phương như: Chor, Hdrung (gồm cả Hban, Chon), Aráp và Tpuăn.

Ngôn ngữ Giarai thuộc nhóm Malayo-polinesia, cùng một nhóm ngôn ngữ với người Chăm, Êđê, Raglai, Churu.

Người Giarai sống bằng trồng trọt là chính, kỹ thuật canh tác của đồng bào ở giai đoạn dùng cuốc.

Đất trồng chủ yếu là nương rẫy. Họ canh tác theo phương pháp đốt rừng và chọc lỗ tra hạt như ở hầu hết các dân tộc Tây Nguyên khác. Có những mảnh được trồng luân canh theo chu kỳ 8 - 12 năm. Có những mảnh trồng liên tục nhiều vụ.

1. Theo kết quả điều tra dân số ngày 1-4-1989.

Họ trồng lúa, đậu, bầu bí, vừng lạc, khoai và các loại cây ăn quả như chuối, mít, đu đủ, mía, bắp...

Người Giarai phát triển chăn nuôi sớm. Đồng bào nuôi trâu, bò, ngựa, voi, lợn, chó, gà. Trâu, bò, lợn, gà để cúng. Voi, ngựa để chuyên chở.

Ngoài chăn nuôi, trồng trọt họ còn có một số nghề phụ như mộc, đan lát, dệt vải, việc săn bắt và thu hái lâm sản có một vị trí quan trọng trong đời sống hàng ngày của đồng bào.

Đơn vị hành chính cơ sở của đồng bào Giarai là làng (ploi hoặc bôn). Tên làng thường được đặt theo tên người lập làng. Ví dụ: Ploi Bạc (làng ông Bạc), Bôn Ama Hbư (làng cha Hbư), Bôn Ama Djong (làng cha anh Djong).

Tài liệu trước đây có nhắc đến một đơn vị hành chính trên làng (Toring) là sự liên kết của nhiều làng nhưng hiện nay không còn thấy bóng dáng đơn vị này nữa.

Tổ chức điều hành dân làng là *phun pơ but* (nhóm người chủ xóm làng), tạm gọi là "hội đồng" chủ làng. "Hội đồng" này gồm những người đàn ông trên 40 tuổi, chủ của các nóc nhà. Họ được chọn theo tiêu chuẩn: nói năng giỏi, giao thiệp rộng, biết thu xếp công việc, thông hiểu phong tục, lễ nghi, giàu kinh nghiệm sản xuất, chiến đấu dũng cảm. Họ được gọi là già làng (*tha ploi*). "Hội đồng" cử ra một người đứng đầu gọi là *pơbut* (chủ làng).

Trước đây, trong xã hội Giarai chưa phân hóa giai cấp, chưa có tầng lớp thống trị bóc lột. Những người được cử làm già làng, chủ làng chỉ là những người lao động có kinh nghiệm, có uy tín, không có sự chênh lệch về tài sản, đặc biệt là không biết tích lũy để bóc lột. Có một số người

trở nên giàu có do may mắn, có sức khỏe, khéo léo, thì lo mua sắm nổi đồng, chiêng ché để trang hoàng. Người nghèo là do ốm đau bệnh tật, không gặp may. Người thiếu đói có thể được người thừa ăn trong làng giúp đỡ một cách tự nguyện¹.

Người Giarai là một trong những tộc người có truyền thống thượng võ ở Tây Nguyên. Xưa kia, làng được xây dựng kiên cố như một đồn lũy, với các lũy tre dày và gỗ đẽo nhọn hàng 5, 7 lớp. Các cổng làng nặng nề, canh phòng cẩn mật. Các già làng có một đội dân binh thường trực. Họ được tụ tập ở nhà rông để luyện tập và sẵn sàng chiến đấu. Các sử thi (épopée) còn ghi lại sự tích anh hùng trong chiến trận của người Giarai.

Từ thế kỷ XIX trong sử thi của người Giarai xuất hiện các vua Lửa (Potao, Pui), vua Nước (Potao Ia), vua Gió (Potao Angin). Ba vị vua này là sự biểu hiện quan niệm xuyên suốt về sinh hoạt vật chất và tinh thần của người Giarai: *tư duy tam hợp*. Người Giarai quan niệm thế giới tự nhiên và xã hội được hình thành và vận động trong sự tổng hợp ba yếu tố: Nước, Lửa và Gió.

Nước tượng trưng bằng người mẹ, thường yên lặng, lạnh và ở phía Tây. Lửa tượng trưng bằng người cha, thường mạnh mẽ, nóng và ở phía Đông. Nước là Lửa hợp lại thành ra con là Gió. Gió được tượng trưng bằng con trai, thường hùng tráng, không nóng lạnh và cư trú ở giữa. Trời đất được cấu tạo bằng Nước, Lửa và Gió, gia

1. Đặng Nghiêm Vạn và... : *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

đình được hình thành bởi Mẹ, Cha và Con, xã hội tồn tại nhờ có vua Nước, vua Lửa và vua Gió¹.

Người Giarai có quan niệm vũ trụ tam hợp, trong lúc đó nhiều tộc người khác phổ biến là quan niệm lưỡng hợp (dualisme):

Lửa	-	Nước
Lạnh	-	Nóng
Ấm	-	Khô
Mẹ	-	Bố
Cái	-	Đực ²

Người Giarai sống theo chế độ mẫu hệ. Gia đình nhỏ mẫu hệ là đơn vị kinh tế độc lập, trong đó người đàn bà làm chủ tài sản. Phụ nữ là người quản lý mọi công việc của gia đình, nam giới là lực lượng sản xuất chủ yếu, đóng vai trò quyết định trong công việc xã hội.

Con cái hoàn toàn tính theo dòng mẹ. Khi con trai lấy vợ cư trú ở nhà vợ.

Tóm lại, nét cơ bản của kinh tế - xã hội truyền thống Giarai là:

- Sản xuất dùng cuốc, canh tác trên nương rẫy là chủ yếu, chăn nuôi gia súc, gia cầm; kết hợp với săn bắt và thu hái lâm sản.

- Xã hội tiền giai cấp, tiền quốc gia. Đơn vị cơ sở của xã hội là làng. Tinh thần cộng đồng làng rất cao.

- Chế độ hôn nhân và gia đình theo mẫu hệ.

1. Dournes: *Potao - une théorie du pouvoir chez les Indochinois Jrais*, Paris Ed, Glammation, 1977.

2. P.M.Evelia: *Etude sur les rites agraires des Cambodgien*, t.3, Paris, Ed, Mouton et La Haye, 1969.

Từ sau khi thống nhất đất nước (1975) về mặt quan hệ xã hội, cơ bản không thay đổi. Nhà nước chủ trương khuyến khích tiếp tục phát triển tinh thần đoàn kết hợp tác, tương trợ, thương yêu nhau, không chủ trương thay đổi chế độ hôn nhân mẫu hệ. Nhà nước chủ trương tạo điều kiện chuyển đổi mạnh nền kinh tế tự túc, tự cấp của vùng Tây Nguyên sang nền kinh tế hàng hóa.

4. Luật tục Giarai

a) Xây dựng luật tục

Nhân dân dân Giarai gọi luật tục của mình là *toloi phat kđi*, *toloi djuat* hoặc *toloi phian*; người phân giải các vụ kiện được gọi là *pô phat kđi* (ông xử kiện), người làm chứng là *gong lan*.

Pô phat kđi là những già làng có uy tín được nhân dân tín nhiệm trước hết về đạo đức, về sự công minh, đồng thời về sự hiểu biết đầy đủ *toloi phian* của dân tộc¹. Thường là các *pô phat kđi* thuộc lòng các điều luật, và vận dụng chúng vào trong các hoàn cảnh cụ thể.

Việc xây dựng các điều luật là do nhân dân tiến hành từ xưa như bà con thường nói: "Ông bà để lại cho", thế hệ này truyền cho thế hệ khác, bằng hình thức truyền

1. Trong chuyến đi điền dã tháng 5 năm 1996 ở làng Mrong Ngo, huyện Chu Păh, tỉnh Gia Lai, tôi đã hỏi kỹ già làng Rơ Chăm Tú về việc cử những người quan trọng trong *plei*, ông nói: Những người quan trọng trong *plei* xưa kia là người chỉ huy đánh giặc, người giữ thần nhà rông, người giữ thần bến nước và người phân xử (*pôphat kđi*). Họ đều do dân bầu lên. Trong một cuộc họp, già làng nêu lên đề nghị một người làm các nhiệm vụ trên. Nếu đa số gật đầu kèm theo một vài lời tán thưởng "được đấy", "tốt đấy" coi như việc cử đã xong. Nếu nhiều người im lặng hoặc phản đối thì phải giới thiệu người khác.

miệng và thuộc lòng. Qua các cuộc xử kiện mà toàn dân trong *plei* được dự, họ biết và nhớ các điều luật để góp phần tranh cãi và cũng là để tự răn đe, hoặc giáo dục người thân. Tất nhiên dân làng có người nhớ ít, có người nhớ nhiều. Chỉ có các *pô grong* và các *gong lan* nhớ kỹ đầy đủ cả nội dung và lời văn¹.

Mỗi điều luật có hai phần chính: Biện luận về sự phạm tội và mức độ phạt. Ví dụ: Điều luật (tục) về tội người đàn ông góa vợ chưa làm lễ bỏ mả² cho vợ mà đi ngoại tình:

"Rừng rậm vẫn còn chưa cháy

*Tàn tro chưa tứ tán khắp nơi*³

*Con vợ vẫn chưa đi tìm kiếm*⁴

"Cây bạc hà mọc trước khi người ta làm rẫy

*Con cáo đến trước khi bẫy giương"*⁵

1. Rơ Cham Tứ (plei Mrong Ngó, Chư Pah) cho biết: Những bài *toloi phian* mà ông dùng trong các buổi phân xử hiện nay là do ông học được ở các *pô phat kái* trước đây như ông Mong, ông Juôt, người cùng *plei* và một số ông khác. Bây giờ họ đã chết. Không phải ai dạy bảo. Từ lúc còn nhỏ khi có buổi xử việc tôi rất thích và đến nghe, tôi cố học, nhiều lần nghe, tôi thuộc lòng cho đến bây giờ.

2. Người Giarai cũng như nhiều dân tộc Tây Nguyên khác, lễ tang của họ có hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là giữ mả, đây là lúc người thân mới chết, gia đình phải thường xuyên đem cơm đến mổ và than khóc. Sau một thời gian tùy theo khả năng chuẩn bị kinh tế của từng gia đình (2, 3 năm đến 5, 7 năm) người làm lễ bỏ mả. Sau khi bỏ mả, người Giarai quan niệm là hồn đã về với tổ tiên, không cần chăm sóc nữa và không còn việc cúng giỗ. Trong thời gian giữ mả mà người chồng hay vợ người chết, lấy vợ lấy chồng hoặc ngoại tình là tội trọng gọi là tội qua mặt người chết (*hgao tolang*).

3. Ngôi mộ người chết vẫn còn chưa được làm lễ bỏ mả.

4. Anh em bên vợ vẫn chưa tìm được một người vợ thay thế cho người đàn ông góa.

5. Người đàn ông làm một việc trái ngược, vội vàng đi lấy vợ mới khi chưa làm lễ bỏ mả cho vợ.

"Người chồng lấy vợ
Nó không báo cho thần nước
Nó không hề thỉnh cầu thần núi
Nó không nghĩ đến gia đình người vợ đã chết"¹
"Vì thế mà nó đã phạm tội
Và bị phạt"²

Sau đây là điều luật (tục) về tội người đàn bà góa chồng chưa làm lễ bỏ mả cho chồng mà đi ngoại tình:

Cuộc chia tay với người chết vẫn chưa làm, chiếc vòng vẫn chưa tháo, hồn vẫn chưa tự do.

Cô ta không biết tưới nước lên mộ, không sửa sang lại mặt đất nơi chôn người chết: con cua không có càng, con tôm không có râu.

Cô ta không biết nhặt củt chim gáy, không biết nhặt lông con quạ.

Cô ta không biết chăm sóc ngôi mộ.

Để đi kiếm củi, cô ta trang điểm bằng những bông hoa.

Để đi lấy nước, cô ta mang lược, ca hát và nói thao thao với người khác.

Cô ta thích bắt hàng trăm con cá nheo dưới suối, hàng trăm con cá sấu trong hồ và thích bắt những đứa con trai giàu có trong nhà.

Đất vẫn chưa chia, cây tomch vẫn chưa trồng, gà con vẫn chưa chôn, thời kỳ để tang vẫn chưa hết.

Chính vì lỗi đó mà xảy ra chuyện với cô ta và cô ta bị phạt...

1. Không xin phép thần linh, coi thường gia đình vợ.

2. Đây là tội nặng, thường bị phạt trâu, bò, chiêng.

Luật tục được diễn đạt bằng lời nói vần. Hình thức này là một điều kiện tốt giúp cho việc ghi nhớ và phổ cập rộng rãi luật tục dễ dàng. Hơn nữa, đối với đặc điểm tư duy của đồng bào dân tộc, hình ảnh văn thơ có sức thuyết phục cao. Ví dụ: Khảo sát đoạn mở đầu điều luật về con cái xúc phạm đến bố mẹ sau:

1. <i>Tơlời/thêu prông</i> <i>hlôh/khơ ching</i>	Dây buộc chiêng không thể lớn hơn cái chiêng
2. <i>Adring/thêu prông</i> <i>hlôh/kơ bơ bung</i>	Hiên nhà không thể lớn hơn cái nhà
3. <i>Tang glang/thêu prông</i> <i>hlôh/kơ bơ bung</i>	Chái nhà không thể lớn hơn mái nhà
4. <i>Rơ sung/thêu glông</i> <i>hlôh/kơ hơ lăo</i>	Cối giã gạo không thể cao hơn cái chày
5. <i>Pơ tâu/thêu prông</i> <i>hlôh/kơ chữ</i>	Hòn đá không thể cao hơn quả núi
6. <i>Bơ nư/thêu dlông</i> <i>hlôh/kơ ỉa</i>	Đập nước không thể dài hơn con sông
7. <i>Đỗ mda/thêu gao</i> <i>hlôh/kơ ami ama</i>	Con trẻ không thể khinh thường mẹ cha.

Nội dung luật tục được diễn đạt bằng lời nói vần. Nó khác với văn xuôi, lời nói thông thường ở các yếu tố sau đây:

- *Vần*: Ở trên ta thấy Câu 1 có từ *ching* vần với *adring* ở câu 2
Câu 2 có từ *sang* vần với *tang glang* ở câu 3

Câu 3 có từ *bơ bung* vần với *rơ sung* ở câu 4

Câu 4 có từ *hơ lâu* vần với *pơ tau* ở câu 5

Câu 5 có từ *chứ* vần với *bơ nứ* ở câu 6...

- *Nhịp và đẳng đôi*: Mỗi câu ở trên có thể ngắt thành

3 nhịp:

Tơ lơi/thâu prông hlôh/kơ ching

Adring/thâu prông hlôh/kơ sang

v.v..

Các từ trong 3 nhịp đó đồng thời cũng đối xứng song hành với nhau từng đôi một.

Lời nói vần người Giarai gọi là *pơ đơk*. Nhiều dân tộc có hình thức lời nói vần của mình như người Việt nói ví, người Tày nói *phuôi pác*, *phuôi rọi*, người Vân Kiều nói *chà chấp*, người Bana nói *nơ pơtih*, người Mường nói *bọ mệng*, người Êđê nói *đuê*...

Lời nói vần là bước chuyển từ ngôn ngữ giao tiếp tiếng nói thông thường sang thơ ca.

Sự phân biệt giữa ngôn từ thơ và văn xuôi là vần nhịp và đối. Ở một số thơ ca của các ngôn ngữ có thanh điệu còn có luật bằng trắc.

Lời nói vần khác thơ hoàn chỉnh, thơ niêm luật ở chỗ, các yếu tố trên chỉ mới được hình thành bước đầu, chưa thực sự ổn định. Số lượng vần trong câu, nơi đặt vần trong câu, số lượng từ của câu, quy luật của nhịp, của đối, của thanh điệu chưa được xác định chặt chẽ.

Trong quá trình sử dụng lời nói vần theo xu hướng tăng cường tính nghệ thuật của nó, các yếu tố trên như vần, nhịp, đối, thanh điệu... dần dần ổn định thành quy luật. Luật của ngôn ngữ thơ ca xuất hiện.

Ở các dân tộc nước ta thường thấy loại thơ có đáng đáp 6/8 (như người Chăm, người Mường) và thơ 6/8 (người Việt)¹.

Xin trở lại điều luật về giáo dục trẻ con. Câu có vần nhịp rất dễ nhớ, lại có sức thuyết phục vì luật tục đã đi từ các hiện tượng tự nhiên mà trong đó bộ phận không thể to hơn toàn thể (dây buộc chiêng và cái chiêng, hiên nhà và cái nhà, hòn đá và quả núi...) để đi đến kết luận: vậy con trẻ không thể khinh thường cha mẹ mình.

Đây cũng là phương pháp tư duy quen thuộc và rất thích hợp với tâm lý các dân tộc thiểu số. Hãy trở lại các điều kiện luật (tục) về tội "vượt mặt người chết". Người đàn ông góa vợ đã làm một việc vượt giai đoạn "trước khi làm rầy, con cáo đến trước khi chằng bầy". Và người đàn bà đã không chăm sóc mộ chồng vừa chết bỏ đi theo trai cũng phi lý như "con cua không có càng, con tôm không có râu". Vậy hai người phạm tội này bị phạt nặng là không chối cãi được.

Tóm lại, xét về mặt xây dựng, lưu truyền phổ biến, luật tục Giarai có những điểm đáng lưu ý sau đây:

1. Xem Phan Đăng Nhật: *Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1981, tr. 10 và Phan Đăng Nhật: "Từ ngôn ngữ thông thường đến ngôn ngữ thơ ca: Lời nói vần", *Tạp chí Văn học*, số 12 năm 1988, tr. 48 - 53.

- Luật tục là do toàn thể cộng đồng xây dựng nên, hơn nữa là do trí tuệ của nhiều thế hệ, từ đời này sang đời khác, tiếp nối nhau điều chỉnh bổ sung dựa theo nhu cầu và ý nguyện của toàn thể cộng đồng để có "bộ luật" (tục).

Trong các xã hội có giai cấp, Nhà nước xuất hiện luật do một bộ phận, đại diện cho giai cấp thống trị làm luật vì quyền lợi của giai cấp mình và ban bố cho toàn dân thực hiện.

- Hình thức lưu truyền phổ biến của luật tục là bằng miệng, sự ghi nhớ thuộc lòng và hình thức biểu đạt là lời nói vần, với nghệ thuật hình tượng của thơ ca dân gian phù hợp với trình độ thẩm mỹ, trình độ tư duy và tập quán của tộc người Tây Nguyên

Nói chung luật tục, có tinh thần dân chủ, một thứ dân chủ cộng đồng và được phổ biến sâu rộng trong nhân dân, có tinh thần quân chúng sâu sắc, theo phương pháp dân dã.

b) Thi hành luật tục

Khi có một hiện tượng vi phạm, bất đồng hoặc tranh chấp, việc đầu tiên là người ta thu xếp trong gia đình, dòng họ. Dưới sự chủ trì của một ông già cao tuổi và có uy tín trong họ, mọi người dựa vào luật tục "do ông bà để lại" để phân xử, việc chính là hòa giải. Khi không hòa giải được thì đưa lên cấp trên, cấp toàn *plei* với sự chủ trì của *pô phat kđi*. *Pô phat kđi* họp mặt các người giúp việc là *pô grong*, *gong lan*. Nhóm xử kiện có từ 4 - 5 người. Các *pô grong*, *gong lan*, tìm hiểu tình hình, báo lại với *pô phat kđi* và bàn với hai bên liên quan thống nhất ngày xử.

Khi xử tất cả mọi người trong *plei* đều có quyền tham

dự và có quyền tranh luận. Thường cuộc xử tiến hành ở nhà bị cáo.

Mở đầu buổi xử, *pô phat kđi* nêu tóm tắt sự việc. Hai đương sự hoặc đại diện đương sự trình bày kỹ. Mọi người cùng thảo luận, cung cấp thông tin, bàn luận mức độ tội. Dựa vào ý kiến chung, *pô phat kđi* tổng kết và đề nghị mức xử phạt. Mọi người bàn luận tiếp để thống nhất mức xử phạt.

Trong quá trình bàn bạc, người ta lưu ý điều chỉnh mức xử phạt sao cho thích hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể.

Có một câu chuyện xảy ra ở Chư Prông, một nông dân tuổi trung niên, vốn hiền lành. Một lần ông bị phát hiện ăn cắp thóc. Ông lấy của bốn nhà hai gùi thóc (khoảng 80kg). Những gia đình bị mất thóc báo với *pô phat kđi*. Theo luật tục, ăn cắp một phải đền ba, ngoài ra phải cúng gà, heo, rượu. Đó là một cái án khá nặng về vật chất về tinh thần đối với ông ta. Ông thanh minh là năm vừa qua bị mất mùa, gia đình quá thiếu đói buộc lòng phải ăn cắp. Người ta cho biết ông có một con Công người Kinh trả 150.000 đồng mà không chịu bán.

Trong cuộc họp phân xử vụ việc này có hai phái:

Phái thứ nhất gồm chủ yếu những người mất cắp đề nghị kiên quyết xử nặng vì ông có của mà vẫn ăn cắp.

Phái thứ hai chủ yếu là *pô phat kđi*. Sau khi điều tra kỹ tình hình, *pô phat kđi* và các *pô phat grong, gong lan* đưa ra các chứng cứ và giải thích đại ý như sau:

- Con Công là của con trai ông bắt được, nó có công chăm sóc và mỗi lần ông định bán nó khóc lóc không chịu.

Theo tình cảm của người Giarai, trong trường hợp này người bố không bao giờ bán của con, nếu con không đồng ý. Ngoài con Công, nhà ông bốn miệng ăn, mà không có lấy một củ sắn.

- Khi đi lấy thóc ông không lấy của một người mà lấy của bốn người. Như vậy nguy hiểm, dễ bị lộ nhưng theo ông nói là để chia sẻ sự thiệt hại cho nhiều người, coi như là ông vay thóc thừa và đến mùa sẽ trả.

Những điều trên đây phù hợp với tâm lý và tập quán của người dân tộc. Mọi người kể cả những người bị mất thóc vui vẻ tán thành ý kiến của *pô phat kđi*.

Do vậy mọi người chỉ phạt gà, rượu để cúng *yang* yêu cầu ông mùa tới trả đủ thóc cho những người ông đã lấy. Trong bữa rượu không khí trở lại vui vẻ, hòa thuận.

Qua việc trên chúng ta thấy luật tục không xử theo tội đã quy định sẵn mà rất linh hoạt xử theo người phạm tội và hoàn cảnh phạm tội.

Trong những vụ việc phức tạp, khó khăn khi phân định đúng sai, người ta phải tổ chức điều tra kỹ lưỡng. Một trong những phương pháp điều tra xưa kia là dựa vào thần linh (*yang*), mang tính thần bí, không có cơ sở khoa học, dễ oan sai:

- Lặn nước: hai người cùng lặn xuống nước, người nào nổi lên trước là người sai phạm.

- Đổ chì đun chảy vào tay, trên bàn tay có lót lá, người nào lá bị thủng là người sai.

- Nhúng tay vào nước nhựa cây chai sôi, người nào bị bỏng là người sai.

- Bóp dọc trứng gà, người nào bóp không vỡ là người sai.
- Uống gạc nai nấu lên, người nào bị lở loét là người sai.

Ngày nay các biện pháp trên thường được nhắc đến như một lời cảnh cáo, đe dọa và thường không được thực hiện.

Khi tranh luận trong buổi xét xử người ta có quyền nói thoải mái. Thường *pô phat kđi* nghe ngóng đủ các ý kiến và đi đến một kết luận thích hợp nhất.

Cuối cùng, *pô phat kđi* nói tóm tắt sự việc mà can phạm đã thực hiện, rồi đối chiếu nó với những điều đã quy định trong luật tục để đưa ra một mức xử phạt. Ông thường dựa vào các căn cứ sau:

- Các ý kiến của buổi xử, bao gồm tình hình cụ thể của sự việc.
- Các quy định của luật tục (mà ông đã thuộc lòng).
- Cách vận dụng của người trước trong những trường hợp tương tự, mà ông đã được dự hoặc được nghe kể lại.

Với những căn cứ trên, một *pô phat kđi* có kinh nghiệm thường đưa ra những kết luận được toàn thể cộng đồng, các phái tranh chấp thỏa mãn.

Sau đó ông đứng dậy, đưa cái vòng tay của ông lên, hoặc là ống điều (cái tẩu) hoặc là cái dây có thắt nút hoặc là cái gậy. Hai người, người lầm lỗi và người bị thiệt hại cùng cầm vào các vật đó (hoặc là vòng tay hoặc ống điều...). *Pô phat kđi* trình trọng nói:

Cái vòng đã cầm

Mái tranh đã buộc

Có cả người làm chứng

Như con voi, con tê giác đã chết

Đã chôn vùi

Không thể quay phải quay trái được nữa

Mọi việc đã xong xuôi.

Có nơi người *pô phát kđi* đứng dậy cầm cái bát đồng - chiếc bát thờ - rót đầy rượu đã cúng *yang*. Ba người khác gồm già làng, người lâm lỗi và người bị thiệt hại cùng nâng bát rượu. *Pô phát kđi* trịnh trọng đọc:

Tình cảm chúng ta như chén rượu đầy

Hãy rót đầy tình anh em

Rót đầy tình xóm làng

Rót đầy tình thương yêu

Chúng ta chung tay nâng chén rượu đầy

Chung miệng uống cạn chén rượu đầy

Từ nay coi như lửa đã tắt, thuốc đã tàn

Mọi điều xấu đã chấm dứt

Kẻ nào mà,

Tranh đã khô lại đòi trở lại

Rượu (cần) đã nhạt lại đòi ngọt trở lại

Câu chuyện đã xong xuôi lại đòi lật lên

Phải xử phạt theo tục lệ ông bà xưa.

Trong không khí trang nghiêm, mọi người im phăng phắc nghe lời nói vắn. Khi *pô phát kđi* dừng, toàn thể ào lên sự đồng tình.

Và cả bốn người cùng chụm lại uống cạn bát rượu.

Toàn thể cử tọa vui vẻ thỏa mãn. Người ta yên tâm, như thế là đã "*máo pô grong, kôl hrê, wektongan*" (đã làm

chúng, đã thắt nút, ngoéo tay xong xuôi) từ nay làng xóm trở lại hòa thuận, yên vui.

Bao giờ cũng vậy, sau buổi xử kiện là một cuộc liên hoan ăn uống vui vẻ. Và sau đó mọi việc cũ đều được bỏ qua, không để bụng, không thù hằn với niềm tin là các *yang* cũng đã xóa mọi tội lỗi cho cộng đồng.

Phần vật chất cho cuộc vui là lễ vật cúng *yang* mà tất cả các điều phạt đều có ghi. Tùy nặng nhẹ, đó là gà - rượu, lợn - rượu hoặc trâu - rượu (rượu cần).

Có những cuộc xử kiện đánh nhau do say rượu thì xử xong liên hoan hai bên làm lễ kết nghĩa. Họ cho rằng xảy ra xích mích là do rượu đánh chứ không phải người đánh nhau.

Bên chén rượu, mọi người chuyện trò vui vẻ. Lúc này các hình thức văn nghệ dân gian được dịp phát triển, người ta hát đối đáp, kể *horia Khan* (sử thi), múa nhảy; đặc biệt là đánh công chiêng. Tiếng chiêng vang lên mang đến sự yên vui, hòa hợp, ấm no của xóm làng:

Tiếng chiêng nhỏ, chiêng to

Cồng con công mẹ hòa vào nhau

Như mưa như gió

Lúc nhẹ như nước chảy

Lúc nghe êm như gió chiều

Lúc âm âm như thác đổ, như sấm rền tháng tám

Như mưa sa tháng mười.

(Trích sử thi *Giarai*)

Việc kiểm tra thi hành luật tục do tập thể cộng đồng thực hiện.

Đối với *pô phạt kđi*, nếu tỏ ra không công bằng,

không theo đúng quy định của luật tục, dân làng có quyền phản đối:

Tội đáng phạt gà ông phạt heo

Tội đáng phạt heo ông phạt bò

Chuyện ông xử không ai vừa ý

Mọi hậu quả ông phải gánh lấy

Và nếu sự phản đối bằng lời không có kết quả, nhân dân sẽ thay thế người khác.

Đối với người bị phạt, thường là tự nguyện thi hành vì quy trình tiến hành phân xử với tính công khai dân chủ và tập thể của nó khiến cho người lầm lỗi tự thấy phải chịu phạt là đúng. Trong trường hợp đương sự không đủ của cải để nộp phạt thì gia đình họ hàng có nhiệm vụ giúp đỡ. Họ không để con cháu mang lỗi với xóm làng và thần linh. Và như vậy hành vi của một cá nhân không chỉ do cá nhân đó chịu trách nhiệm riêng mà gia đình, họ hàng bà con liên đới chịu trách nhiệm (cả về tinh thần và về vật chất).

Người bị phạt khó tái phạm vì lỗi của anh ta đã được công khai cho toàn thể cộng đồng đều biết, những người này đã trực tiếp chứng kiến sự tuyên thệ của anh. Họ luôn luôn gần gũi anh, theo sát mọi hành động cử chỉ của anh. Kể cả những người thân trong gia đình cũng là một bộ phận theo dõi giúp đỡ anh.

Tóm lại, luật tục Giarai, có những ưu điểm sau:

- Tiếp tục thực hiện tinh thần dân chủ, tập thể, công khai và tính quần chúng cao trong quá trình xây dựng luật tục. Mọi người cùng tham gia bàn bạc thảo luận, tranh

luận để đi đến thống nhất, theo luật tục chung, đã lưu truyền từ nhiều đời trước, dưới sự chủ trì của một người đại diện có uy tín, có hiểu biết, có đạo đức. Giúp việc ông là một nhóm người đáng tin cậy.

- Tuy dựa vào những điều (luật) "ông bà để lại cho", theo nguyên tắc "xưa sao nay vậy" nhưng việc phân xử không cứng nhắc theo các điều luật đó mà có sự vận dụng sát với từng con người và hoàn cảnh cụ thể.

- Luật tục quan tâm hàng đầu tới tạo ra sự hài hòa trong cộng đồng, tránh vi phạm đến tình nghĩa xóm làng. Điều này bao gồm cả sự hài hòa giữa con người và thần linh. Chúng ta thấy rất rõ sự quan tâm này trong nhiều hoạt động của luật tục: như lễ tuyên thệ, buổi liên hoan chung vui, lễ cúng *yang*. Đây là những khâu hoạt động không thể thiếu của buổi xét xử bằng luật tục.

- Hành vi của cá nhân không do cá nhân chịu trách nhiệm một mình mà còn do gia đình, họ hàng chịu trách nhiệm, nói rộng ra cả cộng đồng đều chịu trách nhiệm.

- Bên cạnh những mặt mạnh trên đây, luật tục Giarai còn có một số điểm không hợp lý, đặc biệt là việc thủ tội bí hiểm, P.Pasquier gọi là có tính trung cổ.

c) Hiệu lực của luật tục Giarai

Nghiên cứu các xã hội thị tộc châu Âu và châu Mỹ, Ăngghen viết: "Với tất cả tính ngây thơ và giản dị của nó, chế độ thị tộc đó quả là một tổ chức đẹp biết bao! Không có quân đội, hiến binh và cảnh sát, không có quý tộc, vua

chúa, tổng đốc, trưởng quan và quan tòa, không có nhà tù, không có những vụ xử án, - thế mà mọi việc đều trôi chảy. Mọi xích mích và mọi sự tranh chấp đều được giải quyết bởi tập thể những người có liên quan, - tức là thị tộc hoặc bộ lạc"¹.

Ông viết tiếp: "Thế nhưng, người ta vẫn không hề cần đến bộ máy quản lý công kênh và phức tạp của chúng ta. Mọi việc đều do những người hữu quan tự giải quyết lấy và trong đa số các trường hợp, một tập quán lâu đời đã giải quyết trước tất cả mọi việc rồi"². Một tập quán lâu đời mà Ăngghen nói đó như nói về chính luật tục do "ông bà để lại cho" "xưa sao nay vậy" như đồng bào Giarai vẫn nói.

Muốn giải đáp vấn đề luật tục Giarai phải đi sâu vào cơ chế vận hành của luật tục trong xã hội, trong đời sống tinh thần và tâm linh của người Giarai.

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị tạo ra một hệ thống các tổ chức chuyên chính ngày càng nặng nề, phức tạp để quản lý xã hội, đặc biệt là thi hành luật pháp nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Trong xã hội tiền giai cấp như xã hội Giarai thì cộng đồng huy động cơ chế nội tại để quản lý xã hội trong đó có vấn đề thi hành luật tục nhằm điều hòa các mối quan hệ xã hội vì lẽ sống của toàn thể cộng đồng, không vì quyền lợi của một giai cấp nào. Cơ chế nội tại nói

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 21, tr. 147.

2. *Sđđ*, tr. 147 - 148.

trên là một cơ chế tổng hợp bao gồm phong tục, tập quán, đạo đức, phép ứng xử, tín ngưỡng, tôn giáo... Có thể tạm chia chúng làm hai phần: cơ chế xã hội và cơ chế tâm linh.

- Cơ chế xã hội

Giống như các xã hội Tây Nguyên tiền giai cấp khác, mọi thành viên trong xã hội Giarai đều gắn bó với nhau bằng sự giúp đỡ, đùm bọc và thương yêu nhau. Tình thương yêu đó biểu lộ trong sinh hoạt hàng ngày khi đi rẫy, đi nương, khi ra bến nước. Tình cảm cộng đồng càng không thể thiếu khi có những việc vui buồn lớn. Khi một gia đình có người chết hoặc làm lễ bỏ mả, cả làng đều đến giúp đỡ công việc: làm nhà mả, làm tượng mồ, mổ trâu, mổ heo, cột rượu; góp vui đem dàn cồng chiêng đến cùng "thi", cùng múa hát làm vui lòng người quá cố; hoặc là chia buồn khóc lóc kể lể bên mộ; người trong làng và người làng khác trong vùng còn đem lễ vật rượu cần, gà, heo, đu đủ, chuối, gạo... góp vào đám lễ.

Khi một gia đình có khách, nghe tiếng chiêng vui, mọi người trong làng đều lên sànl đón khách ca hát, chiêng, trống, chuyện trò. Chủ hết rượu ngon, người làng đem rượu đến. Chủ nhà vinh dự với khách nếu như nhiều người làng tiếp khách.

Khi túng thiếu, lỡ bữa, người làng có thể san sẻ lương thực gạo, ngô, khoai, sắn.

Làng là nơi gửi gắm tình cảm, nơi nương tựa, nên có câu hát:

Con chim non trong tổ có mẹ cha ấp ủ

Em sống trong buôn làng có dân làng trông nom.

Tình cảm trên đây được xây dựng trên một cơ sở quan hệ sản xuất phát triển thấp, chưa có người bóc lột. Có thể có người giàu, người nghèo, nhưng giàu là do có kinh nghiệm làm lụng, đi săn bắn gặp may mắn. Nghèo là do bệnh tật ốm đau, gặp rủi ro, Người giàu lên không vì bóc lột người khác, người nghèo không do bị bóc lột. Những người nhiều của cải không tính đến việc cho vay nợ hoặc thuê nhân công. Người ta thường dùng của cải thừa để mua chiêng ché trang hoàng trong nhà.

Mọi người coi đất, rừng là tài sản chung nhưng tôn trọng công khai phá và quyền sử dụng của người khác. Chưa có chuyện chiếm đoạt đất chung. Sản phẩm của từng gia đình, có trường hợp được chia cho mọi người cùng hưởng. Có câu hát:

Con trâu còn sống là của nhà

Con trâu chết lại là của làng

Người ta nuôi trâu để cúng lễ. Trâu đầu là của một gia đình, nhưng khi cúng xong, con trâu được chia ra cho toàn thể *plei* mỗi người một phần bằng nhau. Người ốm yếu không đến dự lễ cúng cũng được chia phần. Trẻ con trong bụng mẹ được một phần như người lớn. Các thú rừng săn được, cũng chia đều cho mọi người trong làng.

Nguyên tắc ứng xử của xã hội này được Ăngghen tổng kết: *đoàn kết, tương trợ, thương yêu*. Chính nó là sức hấp dẫn, sức mạnh cuốn hút mọi người. Người ta sẽ đau khổ nếu như không được sự đùm bọc này. Và nếu như bị đuổi

ra khỏi cộng đồng thì chẳng khác gì một án tù chung thân hoặc tử hình.

Luật tục không có sức mạnh gì ngoài sức mạnh của tinh thần cộng đồng.

Luật tục tập hợp các phong tục tập quán, quy tắc ứng xử vốn có làm nội dung và dùng cơ chế của xã hội là dư luận và quan hệ cộng đồng để biến nó thành luật lệ, tức là sự khen chê, thưởng phạt.

Dư luận của xã hội cộng đồng có hai mặt: Một mặt là lời khen, lời biểu dương, mặt ngược lại là lời chê trách phê phán. Buổi phân xử là nơi cụ thể hóa dư luận của cộng đồng, dư luận được tập hợp lại và công khai hóa, được cân nhắc kỹ và sau đó khẳng định dân chủ, công minh, không chối cãi được. Người đúng được khen, kẻ sai bị phê phán và bị phạt¹. Ăngghen đã nói về sức mạnh dư luận là phương tiện cưỡng chế duy nhất của xã hội này, "tổ chức thị tộc đã sinh ra từ một xã hội không biết đến những sự

1. Nói về hiệu lực của sự phê phán của cộng đồng chúng tôi xin dẫn hai ý kiến sau đây:

- Ý kiến của Rơ Chăm Tú, ploi Mrong Ngõ, xã Ia Ka huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai: "Nhà nước ta xử có nhiều mặt rất đúng, song cũng có một số trường hợp người Giarai chúng tôi không tán thành. Ví dụ: Ăn cắp một con bò thì phạt mấy trăm ngàn rồi đi tù 6 tháng. Hết tù về lại tiếp tục ăn cắp. Vì kẻ cắp không được giáo dục răn đe thường xuyên.

Luật tục chúng tôi xử khác. Ví dụ ăn cắp một con bò thì phạt 3 con bò, kêu cả làng đến nhìn mặt kẻ cắp. Đi đến đâu đồng bào đều gọi "Thằng ăn cắp bò". Hắn xấu mặt, bạn sau không dám ăn cắp nữa.

- Ý kiến của Romah Del, thành phố Plei Ku tương tự như trên: "Theo luật Nhà nước ăn cắp một con bò bắt đến một triệu, đi tù một thời gian rồi thả về, lại tiếp tục ăn cắp. Xử theo người dân tộc kẻ cắp mới chừa. Nó đi đâu mọi người nói "Thằng ăn cắp". Ngoài bị phạt, bị dư luận lên án thường xuyên nó xấu hổ từ bỏ tội ăn cắp...

đối chọi nội tại và nó chỉ thích hợp với một xã hội kiểu ấy mà thôi. Ngoài dư luận công chúng ra, nó không có một phương tiện cưỡng chế nào cả"¹.

Quan hệ xã hội cộng đồng thể hiện qua luật tục cũng có hai mặt: Một mặt là sự thương yêu giúp đỡ (như trên đã nói); mặt thứ hai là sự cô lập đối với người vi phạm luật tục không hối cải, bị buồn, lảng xa lánh không được mời tham gia các cuộc vui, các buổi uống rượu, cỗ cỗ chiêng...

Ở đồng bào Chăm, những người vi phạm luật tục không hối cải sẽ bị cô lập và cưới xin không ai đến, cha mẹ chết không ai cúng lễ cho. Người Minangkabau (Indônêxia) khi vi phạm luật tục bị tuyên bố cô lập, không người qua lại, thăm hỏi, giao dịch.

Đối với người Giarai cũng như các dân tộc Tây Nguyên phạm tội nặng nhất là bị đuổi ra khỏi cộng đồng. Đó chính là hình thức cô lập tuyệt đối của cộng đồng đối với người phạm tội.

- Cơ chế tâm linh

Xã hội Giarai (bao gồm cả gia đình, dòng họ) với tinh thần cộng đồng cao là cơ sở vững chắc cho việc thi hành luật tục và ngăn ngừa phạm tội. Hơn nữa, bên cạnh và bên trên xã hội còn có một lực lượng vô hình chi phối sâu sắc đến luật tục: đó là hệ thống các *yang* (thần).

Theo người Giarai các vật vô sinh hoặc hữu sinh đều có

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 21, tr. 251.

yang cư ngụ: *yang hơ ma* (thần ruộng nương), *yang kăn* (thần sét), *yang pên ia* (thần bến nước), *yang chủ* (thần núi rừng), *yang bnú* (thần cây đa), *yang plai* (quỷ hình người), *yang hri* (thần lúa), *yang potao* (thần vua), *yang sang* (thần nhà), *yang prin tha* (thần tổ tiên), *yang a la bôn* (thần làng), *yang kông* (thần vòng tay, vòng chân), *yang blah* (thần chiến tranh)¹ và ².

Nếu các *yang* hài lòng thì phù hộ cho người khỏe mạnh, "nước chảy đều, mía chuối xanh tươi, trâu bò nhiều như mối, như kiến".

1. Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng và...: *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 96 - 97.

2. Thế giới thần linh của người Bana có ba lực lượng

Thứ nhất là các *yang*. Đứng đầu các *yang* là *yang Tom* hoặc *yang Keidei*. Đây là thần tạo ra thế giới. *Yang Glaih* (thần sấm sét) trừng phạt rất nghiêm khắc con người khi họ vi phạm nghi lễ và luật tục. *Yang Hri* (thần lúa) trông nom việc trồng trọt, chủ yếu là lúa.

Bòk Phu dei là thần chiến tranh có các thần giúp việc là bòk Rôk, bòk Xet, bòk Vét, bòk Tang, bòk Kolang Ing, Kring kơroh.

Gia đình có các thần hộ mệnh như *Yang Đơng*, *Yang Tơpơng*, *Yang Go*, *Yang Te*, *Yang Tơmoh*...

Thần săn bắn gồm các *Yang Sogâu*, *Yang Soget*, *Yang Krong Kroi*, *Yang Pơ Giang*, *Yang Gít*, *Yang Krai*...

Các vật và con vật như núi non, sông, suối, cây cối, chiêng trống, ché, voi, trâu... đều có *yang*. Vật quý thì *yang* mạnh, vật ít quý thì *yang* yếu hơn, chúng đều có thể góp phần đem đến sự may mắn, giàu có, thắng lợi cho con người hoặc gây tai họa cho người.

Thứ hai là các *kiak*, còn gọi là *atáu* (vong hồn). Vong hồn có thể hiện lên dưới dạng yêu ma. Vong hồn thường hay giận dữ và gây hại. Riêng vong hồn của kẻ chết thảm khốc (*lôc mê*) như bị chém giết, bị trời đánh, đặc biệt hung ác. Người sống càng uy tín thì hồn của họ càng có sức mạnh (phù hộ hoặc gây hại).

... Lực lượng thứ ba là các *pa rang* (thần dịch bệnh). Con người không cầu dâng lễ vật cho *pa rang*, họ chỉ dọa nạt chúng và cầu các *yang* xua đuổi chúng. Người ta rất sợ những *kiak* của những người bị dịch bệnh chết hàng loạt. Trong trường hợp này chỉ có cách kéo cả làng bỏ chạy đi nơi khác.

Con cháu đầy đàn

Như cây môn mọc khắp suối

Ngựa nhiều như cà đắng

Trâu sinh sôi như cành cây um tùm

(Lời khấn *yang*)

Nếu *yang* bất bình, làng xóm ốm đau, bệnh tật, trâu bò chết dịch, mùa màng thất bát. Những trường hợp làm cho *yang* bất bình là do con người gây nên tội lỗi, như là giết người, loạn luân, "qua mặt người chết" (ngoại tình khi chưa bỏ mả), làm ô uế kho thóc, làm ô uế bến nước... Những trường hợp ấy *yang* có thể căm giận mà trừng phạt cả buôn làng, hoặc nhiều buôn làng, làm hạn hán kéo dài, dịch bệnh lan rộng, nguy hại sẽ khôn lường.

Một người vi phạm luật tục, gây sự bất bình cho các *yang*, thường bị *yang* trừng phạt chung cả cộng đồng. Do đó về mặt xã hội, hành động của cá nhân có sự liên đới nhất định đến trách nhiệm với gia đình, dòng họ. Còn về cơ chế tâm linh, hành động của một cá nhân gây liên lụy tới toàn thể cộng đồng, thần linh sẽ trừng phạt cả cộng đồng nếu một người vi phạm luật tục, vì vậy, toàn thể cộng đồng phải có trách nhiệm theo dõi, giúp đỡ ngăn cản sự vi phạm luật tục của tất cả mọi cá nhân trong cộng đồng P.Guilleminet có nhận xét: "Tập thể cố làm sao trật tự được tôn trọng khắp mọi nơi để khỏi bị liên lụy trước sự trừng phạt của thần linh, tập thể buộc mọi người tôn trọng những quy tắc chung để trật tự khỏi bị vi phạm"¹.

1. Guilleminet: Luật tục người Bana, Xơđăng, Giarai ở tỉnh Kon Tum, EFEO, 1952, Hà Nội, t.1, tr. 24.

J.Dournes cũng nhận xét về mối quan hệ chặt chẽ giữa người, súc vật, cây cối và thần linh trong thế giới Giarai: "Cần biết rằng tất cả những thực thể của thế giới Giarai là người, súc vật, cây cối... và thần linh, có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Con người không thể làm đứt mối liên hệ này nếu họ muốn sống trong sự hòa hợp, với sự trật tự của muôn vật như là "từ khi bắt đầu của vũ trụ". Khi một người thợ săn Giarai bắn một con thú rừng, anh ta phải tạ lỗi "Xin chớ vị tha lỗi, vì con phải có cái ăn" và khi anh ta giết một con hổ phải làm lễ hiến sinh. Khi người Giarai chặt cây, anh ta cũng phải tạ lỗi kèm thêm một nghi thức khấn thần cây. Các mối quan hệ đó được coi như là một sợi dây bền chặt. Người nào làm đứt mối liên hệ hài hòa này, cuộc sống sẽ bị đe dọa. Mục đích chính của việc giải quyết tranh chấp là nhằm nối lại sợi dây hòa hợp, nhờ vậy trật tự thế giới được bảo vệ và mối liên hệ thần thánh được thắt chặt"¹.

Đến đây chúng ta thấy tính cộng đồng trong xã hội gắn bó mật thiết những con người trong *bon*, *plei* với nhau. Tín ngưỡng *yang* lại thắt chặt thêm mối quan hệ đó.

*

* *

Ở đầu mục 4 chúng tôi đã nêu ý kiến của Ăngghen so sánh luật pháp của chế độ tư bản với luật tục. Một đằng nặng nề phức tạp mà càng ngày tội phạm càng tăng, một đằng gọn nhẹ "mà mọi việc đều ổn thỏa". Trên cơ sở tư

1. J.Dournes: *Thần luật pháp...* Sdd, tr. 19.

tưởng của Ăngghen, chúng tôi đã thử lý giải hiệu lực của luật tục, qua thực tế Giarai.

Qua những điều đã trình bày ở trên có thể rút ra nhận xét, luật tục Giarai xây dựng hiệu lực của mình trên cơ sở:

- Một xã hội có tính cộng đồng rất cao nguyên tắc ứng xử chủ yếu của xã hội đó là tinh thần đoàn kết, tương trợ, thương yêu. Nguyên tắc này được hình thành trên cơ sở một xã hội không có thống trị, không có bóc lột, con người cùng gắn bó với nhau trong một số quyền lợi, về sở hữu công cộng ruộng đất và phân phối sản phẩm.

- Luật tục đã huy động một cơ chế tổng hợp bao gồm phong tục, tập quán, phép ứng xử, tín ngưỡng, tôn giáo cùng hoạt động vì lợi ích chung của toàn thể cộng đồng.

- Phong tục, tập quán định ra nội dung của các mối quan hệ xã hội và quản hệ xã hội với thiên nhiên; luật tục khai thác sức mạnh của dư luận và tình cảm cộng đồng để đưa ra phép tắc khen chê, thưởng phạt trong việc thi hành phong tục và phép ứng xử.

- Tín ngưỡng tôn giáo xây dựng diện mạo và hành trang của hệ thống thần linh; luật tục khai thác mặt uy linh của thần linh để đòi hỏi con người làm theo yêu cầu của thần linh, cũng chính là yêu cầu của cộng đồng.

- Xã hội có giai cấp thống trị và xã hội tiền giai cấp khác nhau về bản chất. Con đường phát triển của xã hội có giai cấp là tăng cường mãi chuyên chính giai cấp, tăng cường bộ máy đàn áp. Tư tưởng của Mác và Ăngghen về mặt lý thuyết là xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ chuyên chính giai cấp, đi đến một xã hội cộng sản chủ nghĩa văn minh với

nhân thân cộng đồng ở vòng xoáy ốc cao hơn nhiều lần so với chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy. Ăngghen đã trích ý kiến của Morgan để thể hiện tư tưởng trên: "Dân chủ trong công việc quản lý, hữu ái trong xã hội, bình đẳng về quyền lợi, giáo dục phổ thông, tất cả những thứ đó sẽ thần thánh hóa giai đoạn cao sắp tới của xã hội, mà kinh nghiệm, lý trí và khoa học đang không ngừng vươn tới. Đó sẽ là một sự hồi sinh - nhưng dưới một hình thức cao hơn - của tự do, bình đẳng và hữu ái của những thị tộc thời cổ"¹.

5. Các nội dung chính của luật tục Giarai

Các nội dung chính mà luật tục Giarai đề cập đến là:

- Các quy định chung
- Tranh chấp tài sản, giải quyết nợ nần
- Trật tự an ninh xã hội
- Hôn nhân và quan hệ gia đình
- Không tôn trọng phong tục tập quán

a) Về các quy định chung

Chương này có những điều phân biệt người phạm tội có chủ ý và người phạm tội không chủ ý, phân biệt tòng phạm và chủ mưu, phân biệt người sơ phạm và tái phạm.

Về người không chịu hối cải, luật tục nói:

• *Nó không chịu*

Uốn lại cái cán cuốc bị vặn

Nó không chịu

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 265.

Sửa lại cái cán xà gạc bị cong

Nó không chịu nghe theo

Lời khuyên của trưởng thôn

Về người tái phạm, luật tục kể trình tự từ lần phạm

tội thứ nhất:

• *Nó để cho đất khô cằn*

Nguồn nước giàu bùn

Đây là kết quả của việc phạm tội, các yang trừng phạt tội làm cho "đất đai khô cằn, nguồn uống bị đục" (chúng ta thấy mệnh đề này được nhắc lại nhiều lần với ý nghĩa như trên).

• *Sau đó khi những cái miệng đã làm chứng và một giọng nói đã phán xử*

người ta tha bổng cho nó

Nó đã được sống một cuộc đời tự do, vui vẻ:

• *Nó thông rong*

vượt qua núi

Nó vui vẻ đi vào rừng

Nó bế những đứa con một cách sung sướng

Lửa đốt lên

nhà rung lên

đêm cũng như ngày

Nhưng sau đó nó đi vào con đường tội lỗi "như một con chó" và quay quắt như một chiếc rìu "khi thì chém bên trái lúc thì chém bên phải":

• *Khi người ta quay lưng*

Nó cư xử như một con chó

Sau khi ra khỏi cổng làng

Nó rẽ sang một lối

Như chiếc rìu, khi thì chém bên trái

Lúc thì chém bên phải

b) Tranh chấp tài sản, giải quyết nợ nần

Nội dung này thể hiện ở việc bắt giữ tài sản của con nợ, cam kết vay nợ, chiếm đoạt tài sản người khác, vay không trả được nợ, không thực hiện cam kết, chiếm rầy của người khác, chiếm đoạt tài sản thừa kế,...

Cuối cùng buổi phân xử đều có sự cam kết thi hành những điều quy định của cộng đồng. Có một số người lật lọng, phá bỏ các điều cam kết đó, luật tục phê phán rất nặng những hành động này:

• *Việc đã xong, gậy đã giơ lên*

Rơm đã được buộc, người ta đã ngoắc ngón tay

Vòng đã đeo vào cổ tay

Điều đã cam kết không thể gạt bỏ

Con trâu muốn nhảy qua thanh chắn

Con ngựa muốn nhảy qua hàng rào

Người giàu muốn vượt qua lời nói

Cỏ tranh khô nó đã làm tươi trở lại

Rượu nhạt nó đã làm cho ngọt trở lại

Nó lật lá hơ nóng rồi úp mặt ngoài xuống

Nó lật lá nung rồi úp mặt trong xuống

Nó đánh thức con hổ đang ngủ

Nó gọi dậy con gấu đang nằm

Trong xã hội mẫu hệ, người con gái có nhiệm vụ chia tài sản thừa kế cho chị em, luật tục nhắc lại việc các chị em cùng một nguồn gốc, cùng một bà tổ:

• Cô ta sinh ra từ một cha một mẹ

Cô ta cũng có anh có em

Anh em cùng ở một nơi, cùng sinh ra một chốn

Bàn chân cùng một lúc bước đi

Họ có cùng chung một bà tổ

Điều này tác động vào tình cảm của những người tham dự.

Và tiếp đó cha mẹ chết đi để lại một số tài sản, bà chị lại chiếm đoạt hết không chia cho các em sẽ bị luật tục phạt:

• Con trâu chết đi, còn để lại cái sừng

Người giàu chết đi, còn để lại của cải

Vòng đẹp, đĩa xinh

Rễ lớn, để lại cho con cháu

Ché chơ tuk có thần, ché hơ dang quý giá

Ché chơ bô đất tiền

Bát, chén, sáp ong

Là của tổ tiên để lại

Cho con cháu

Vậy mà

Cô ta muốn một mình chiếm lại tất cả

Cô ta không muốn chia chiếc lá này cho người chị

Cô ta không muốn chia chiếc lá này cho người em.

c) Về trật tự an ninh

Nội dung này thể hiện trong xử những kẻ bất chính, về bọn ăn trộm, ăn cắp, về những kẻ lừa biếng, kẻ say rượu, thầy phù thủy, thầy bói bịp bợm, người đàn bà hư hỏng, trẻ em phạm tội, về những kẻ không tham gia công

việc của dân làng, kẻ không trung thực, cố tình làm lây bệnh trong *plei*, cố tình làm lây bệnh cho gia cầm, gia súc, đánh nhau gây thương tích...

Người lười biếng bị phê phán nghiêm khắc:

• Nó làm lều một cách mệt mỏi

Nó làm rẫy một cách lười biếng

Nó làm nhà với vẻ thờ ơ

Nó uể oải khi làm cỏ

Lều, nó không trông

Đơm đó, nó không nhìn

Nhà, rẫy, nó bỏ mặc

Lợn nó không thả, gà nó không đuổi

Trâu bò nó không buộc

Trong xã hội mà tinh thần cộng đồng cao, mọi người trong cộng đồng có trách nhiệm với nhau, sự lười biếng của một người ảnh hưởng trực tiếp đến những người khác, mức độ thấp nhất là kẻ lười biếng không có ăn, người khác phải cho hán lương thực để sống.

Ở Tây Nguyên, mùa khô kéo dài liên tục hơn nửa năm, thời gian đó rất dễ xảy ra hỏa hoạn. Vì vậy luật tục rất quan tâm đến vấn đề này:

• Nó châm lửa vào đồng cỏ để đốt nhà

Châm lửa vào đồng rơm để đốt lúa trong gùi

Làm chết cả lũ trẻ con nhà nghèo lẫn trẻ con nhà giàu

Nếu châm diêm, nó sẽ đốt cháy rừng rậm

• Nó châm lửa trong rừng thưa

Nó nhóm lửa trong bãi rậm

Nó đốt lửa trong cỏ khô

*Lửa sẽ đốt cháy buôn làng, rẫy lúa, rừng khô,
Thú vật, đồ đạc, tài sản của mọi người*

d) Hôn nhân và quan hệ gia đình

Chương này gồm có những điều về việc cưới lại cho hai vợ chồng đã ly dị, việc lấy chồng của người đàn bà góa chồng, việc lấy vợ của người đàn ông góa vợ, sự bất hòa giữa hai vợ chồng, về việc ngoại tình, về tội loạn luân, nghĩa vụ của con cái đối với bố mẹ, con cháu không nghe lời ông bà, bố mẹ, nhận con nuôi, người cùng gia đình chửi mắng đánh đập nhau...

Việc hứa hôn của dân tộc Giarai biểu hiện ở nghi thức trao vòng tay giữa trai gái. Đã trao vòng mà từ chối đám cưới cũng là một điều vi phạm luật tục:

*• Mẹ cô đã dạy cô vì cô muốn có rẫy
Cha cô đã dạy cô vì cô muốn có vựa lúa
Có nhà cửa như mọi người
Tay cô đã chạm vào vòng
Môi cô đã chạm vào gáy
Lời cô đã chết
Đầu cô đã gật
Chân cô đã thuận
Cô đã cầm lấy cây gậy đen
Và chuôi vòng mua của người Việt
Thế mà giờ đây cô lại gỡ sáp ong trong lòng bàn tay
Muốn vứt nến để trong người
Cô muốn đến với hoa blang thoa rục rở như mặt trời
Bởi thế phải đưa cô ra xét xử.*

Để kết tội đi lại bất chính giữa nam nữ, luật tục yêu cầu phải có chứng cứ, bắt được quả tang:

- Chính mắt tôi đã thấy

Tôi đã nhận ra khuôn mặt

Nhận ra hình dáng cô ta

- Tôi đã túm tóc

Đã đánh vào lưng

Đã xé toang tấm chăn đắp

- Họ đang ngủ chung trên một chiếc chiếu

Đắp một chiếc chăn

Vậy mà sáng mai dưới ánh mặt trời

Họ lại đòi thử tội bằng chì

Muốn thử tội bằng nước, chẳng hiểu vì sao

- Cô ta đã có chồng

Nhưng cô ta lại tìm thêm một người tình

Cô ta không nhìn ngó

Không chăm sóc nhà cửa chồng mình

Bởi thế, cô ta là một người có tội.

Tội loạn luân thuộc về loại tội nặng nhất, vì rằng loạn luân làm cho các yang nổi giận, làm cho hạn hán, dịch bệnh, mùa màng mất mát, người và súc vật chết.

- Nó là kẻ độc ác

Phạm tội loạn luân

- Nó làm như con ngựa với con rắn

Con cá sấu với con rái cá

Con thỏ với con chồn

Bắp chân đã xây sát, bắp đùi đã vấy bẩn

Em ngủ với chị

Việc đó nó cũng không từ

• *Vì thế trời làm cho đất đai khô hạn*

Ngô lúa chết khát chết khô

Thú rừng, sâu bọ chết đói

Voi mò ra suối, sói tìm đến sông

• *Đưa chuột rụng*

Đưa hấu thối

Cây cối không mọc được

Vì thế chúng sẽ bị đưa ra xét xử

đ) Không tôn trọng phong tục tập quán

Chương này có các điều nói về người đàn bà có quan hệ với người đàn ông khác nhưng chưa bỏ mả người chồng cũ, người đàn ông có quan hệ với người đàn bà khác nhưng chưa bỏ mả người vợ cũ, việc xúc phạm thần nhà, việc trộm trên rẫy của người khác, làm uestạp nhà người khác, làm rơi kính nguyệt lên tài sản của người khác...

Theo phong tục người Giarai, khi có người chết, gia đình phải trông nom nhà mả một thời gian, phải hàng tuần quét dọn nhà mả, đem cơm rượu ra nhà mả khấn vái, khóc lóc. Sau đó một thời gian vài ba năm hay hơn thế phải làm lễ bỏ mả.

Người không chịu thực hiện các nghi lễ trên là một hành động vi phạm luật tục, bị xét xử:

• *Con nó chết, nó bỏ giữa những người không thân thích*

Vợ nó chết, nó bỏ giữa những người giàu sang

Cậu nó chết, nó bỏ giữa những người xa lạ

• Nó đi vào núi, lang thang khắp nơi
Nó đi khắp các buôn làng
Nó không biết đâu là địa giới, đâu là cột mốc
Nó bỏ ngôi mộ cho cây đại lấn chiếm
Nó bỏ ngôi mộ trong rừng
Để mặc cho cây cối và cỏ dại che phủ

Quan hệ trai gái trong vựa lúa của người khác cũng làm cho các yang tức giận, gây nên tai họa, đó là một tội lớn:

• Nó là người mới đến, là người lạ
Con chồn con mới thấy
Không phải là người của bến nước, của buôn, của plei.

• Nó lang thang và ngủ với phụ nữ
Trong vựa lúa của người ta

• Như vậy, làm xấu hổ yang hri
Tai họa sẽ đổ xuống nhà cửa, vựa lúa của người khác
Như vậy, nó sẽ bị đưa ra xét xử.

Trồng trọt trên rẫy của người khác cũng làm cho thần tức giận, nên cũng là một sự vi phạm luật tục:

• Làm trên rẫy của người khác
Sẽ làm cho thần Gun, thần Hơ chê tức giận
Nó làm lật nhào
Chiếc chày vàng của người ta

• Nếu con nhỏ của người ta bị chết
Con lớn của người ta bị liệt
Nó sẽ phải đền người ta gấp hai
Phải bồi thường người ta gấp ba
Như vậy nó sẽ bị đưa ra xét xử.

6. Luật tục Giarai trong mối quan hệ với luật tục các dân tộc khác ở Việt Nam

Khi nghiên cứu luật tục Giarai sẽ không khách quan nếu không đề cập đến mối quan hệ giữa luật tục *toloi phian* với luật tục các dân tộc đa số và thiểu số.

- *Luật tục thời kỳ đầu*: như luật tục - *phat kđi* (Êđê), luật tục - *phat kđuôi* (M'Nông), luật tục - *hlabar khôy* (Bana), luật tục - *adat mucar* (Raglai) có đặc điểm là:

- + Tồn tại trong xã hội chưa phân hóa giai cấp.
- + Tồn tại trong nền kinh tế nông nghiệp nương rẫy là chủ yếu, canh tác thô sơ, đốt nương, gieo hạt, chọc lỗ.
- + Truyền miệng và văn vần, chưa dùng chữ viết.
- + Luật tục hòa nhập với tín ngưỡng dân gian.
- + Chưa có luật nhà nước song song tồn tại trong phạm vi cùng cộng đồng.

- *Luật tục thời kỳ giữa*: Như luật tục *adat* (Chăm), có đặc điểm là:

- + Tồn tại trong xã hội bắt đầu phân hóa giai cấp.
- + Tồn tại trong nền kinh tế ruộng nước kết hợp với nương rẫy.
- + Luật tục được ghi lại bằng chữ viết song song với truyền miệng.
- + Luật tục gắn liền với tín ngưỡng dân gian và tôn giáo.
- + Chưa có luật nhà nước song song tồn tại trong phạm vi cùng cộng đồng.

- *Luật tục thời kỳ muôn*: như luật tục - hương ước (Việt) có đặc điểm là:

+ Tồn tại trong xã hội phân hóa rõ rệt.

+ Tồn tại trong nền kinh tế nông nghiệp ruộng nước phát triển.

+ Bắt đầu được ghi vào sách vở (không truyền miệng).

+ Luật tục hòa nhập với tôn giáo.

+ Đã có luật nhà nước song song tồn tại trong phạm vi cùng cộng đồng.

- Trong hệ thống lịch đại trên luật tục - *toloi djuat* thuộc về thời kỳ đầu cùng với *phat kđi*, *phat kđuôi*, *adat mucar* và *halabar khôy*.

Toloi djuat gần gũi với những luật tục cùng thời kỳ lịch sử cho nên có những nét tương đồng với các luật tục này về các mặt; xây dựng lưu truyền và phổ biến luật tục, thi hành kiểm soát và theo dõi luật tục (bao gồm cả thủ tội).

Luật tục các dân tộc Tây Nguyên đều được xây dựng từ lâu, đời trước truyền lại cho đời sau bằng truyền miệng và thuộc lòng. Nhờ có hình thức lời nói vần và hình ảnh so sánh luật tục được nhân dân ghi nhớ, và có sức thuyết phục phù hợp với đặc điểm tư duy các dân tộc.

Vào những năm giữa thế kỷ XX, người Pháp có dùng chữ Latinh ghi luật tục các dân tộc Tây Nguyên để giới thiệu, nhưng nhân dân các dân tộc không quan tâm đến điều đó, họ vẫn lưu truyền luật tục của mình bằng miệng.

Bên cạnh sức mạnh của tinh thần cộng đồng, luật tục còn có sự hỗ trợ của thần linh (họ gọi là *yang*). Người ta

tin rằng, các *yang* có vai trò trong nhiều khâu của hoạt động luật tục: trừng phạt tập thể những người vi phạm luật tục, thủ tội, chứng giám lời thề nguyện của mọi người, xóa tội và đem lại sự hòa hợp, yên vui cho cộng đồng khi mọi người đã thành khẩn nhận tội và dâng cúng.

Trong các dân tộc Tây Nguyên, với luật tục thời kỳ đầu, luật tục giữ vai trò gần như độc tôn trong cộng đồng. Luật nhà nước thời Pháp thuộc hầu như ảnh hưởng không đáng kể.

Tất cả những điều trên đây bị chi phối bởi tình hình xã hội tiền giai cấp.

Luật tục thời kỳ thứ hai có luật tục Chăm phát triển trong xã hội bắt đầu phân hóa giai cấp, có chữ viết. Từ lâu đời, người Chăm đã có tôn giáo Bàlamôn, Bani và Islam. Luật tục ở dân tộc này khác luật tục thời kỳ trước là bắt đầu được ghi bằng chữ viết, đồng thời truyền miệng. Tôn giáo dân gian dần dần thay thế tín ngưỡng làm nhiệm vụ phối hợp với luật tục điều hòa xã hội.

Luật tục ở thời kỳ muộn là hương ước của người Việt, phát triển trong xã hội phân hóa giai cấp rõ rệt, nhưng tinh thần cộng đồng làng xã vẫn còn lại. Hình thức truyền miệng của luật tục không còn nữa. Phật giáo và Nho giáo có ảnh hưởng đến các quy định của hương thôn. Luật tục tồn tại trong mối quan hệ với luật nhà nước trong tinh thần điều hòa chung, có trường hợp "phép vua thua lệ làng".

- Quá trình phác thảo lược đồ hệ thống các luật tục theo tiến trình thời gian có thể rút ra mấy điểm như sau:

+ Khi tìm hiểu luật tục một dân tộc cần liên hệ với

luật tục cùng thời kỳ lịch sử để không quá cường điệu đặc điểm như một điều kỳ lạ, mà tìm nguyên nhân từ chính các đặc điểm ở môi trường kinh tế - xã hội - lịch sử - văn hóa của dân tộc.

+ Luật tục không cố định mà thay đổi cùng với sự chuyển biến của điều kiện kinh tế - xã hội - lịch sử - văn hóa.

+ Luật tục tồn tại qua nhiều thời kỳ lịch sử và vẫn có vai trò nhiều hoặc ít đối với lịch sử đó.

+ Hiện nay Đảng và Nhà nước ta đã tạo điều kiện nhằm phát huy luật tục truyền thống, xây dựng quy ước mới cùng với pháp luật, để góp phần quản lý xã hội là một quá trình phù hợp với quy luật. Các nhà chuyên môn, các nhà khoa học cần xúc tiến thể hiện tư tưởng đó một cách cụ thể, khách quan và thận trọng.

- Qua những thực tế nêu trên, chúng ta có thể rút ra mấy điểm:

+ Luật tục Giarai được toàn thể cộng đồng thuộc nhiều thế hệ góp và điều chỉnh dân, được lưu truyền bằng miệng và bằng thuộc lòng. Người ta lưu truyền qua thực tế sinh hoạt luật tục bằng truyền khẩu và tiếp nhận bằng ghi nhớ. Không có trường lớp dạy luật tục.

+ Người đứng ra thi hành luật tục vốn từ trong nhân dân, là người lao động được nhân dân trong làng xóm trực tiếp suy tôn và cũng bị nhân dân trực tiếp bãi miễn. Họ được tôn làm *pô phat kđi* (người phân xử), *pô grong, gong lang* là do có đạo đức, tư cách, công bằng qua cách đối xử với cộng đồng và sự hiểu biết về phong tục, tập quán, luật

tục, có tài ăn nói. Những điều này được nhân dân đánh giá qua thực tế tiếp xúc trực tiếp hàng ngày và qua nhiều năm tháng.

+ Toàn thể cộng đồng trước hết là gia đình, dòng họ có trách nhiệm cụ thể và chặt chẽ đối với hành động của các cá nhân, nhất là hành động vi phạm luật tục. Trách nhiệm này vừa biểu hiện về phương diện tinh thần tình cảm, vừa về phương diện vật chất.

+ Hiệu lực của luật tục Giarai thể hiện qua sức mạnh về hai phương diện, hợp lực gắn bó với nhau bởi cả yếu tố xã hội và yếu tố tâm linh. Về xã hội, đó là dư luận và quan hệ cộng đồng, bao gồm dư luận tích cực: khen ngợi, động viên, biểu dương, và dư luận tiêu cực: chỉ trích, phê phán, cay nghiệt, cô lập và nặng nhất là loại trừ ra khỏi cộng đồng những ai vi phạm. Về tâm linh cũng có mặt tích cực là cầu mong sự phù hộ của thần linh cho người người khỏe mạnh, nhà nhà no đủ, cây cối tốt tươi, trâu bò đông đúc, thời tiết thuận hòa. Mặt tiêu cực là tạo niềm tin mù quáng vào lực lượng siêu nhiên của thần linh, gây ốm đau, dịch bệnh cho người và gia súc, hạn hán thiên tai... Ngoài ra ta còn thấy các biện pháp thủ tội như đổ chì vào lòng bàn tay, lặn nước, bóp trứng, đập nôi, uống gạc nai,... của luật tục Giarai là những biện pháp có tính chất trung cổ bí hiểm vô căn cứ nhiều khi đem đến kết quả xấu, kết luận sai và oan về tội phạm.

- Ngày nay luật tục vẫn được thi hành trong các làng xóm *bôn plei*. Nhân dân vẫn tự tổ chức việc tự quản lý và điều hòa các mâu thuẫn trong xã hội. Ở các thôn xóm có

các hình thức tổ chức thi hành luật tục được gọi là *tổ hòa giải*. Ở các cấp huyện, tỉnh, ngày trước, thời chính quyền cũ có *tòa án luật tục*, ngày nay không còn nữa. Tổ hòa giải ngày nay có đại diện chính quyền xã, thôn. Vị đại diện này có vai trò bảo đảm việc thi hành pháp luật nhà nước. Vai trò này được bảo đảm như thế nào, hiệu quả nhiều ít, tốt xấu, lệ thuộc vào uy tín và năng lực của cá nhân. Phần lớn họ làm việc như một thành viên của hội đồng phân xử dưới sự điều khiển của *pô phat kđi* (chúng tôi đề nghị không gọi là tổ hòa giải cũng không gọi là tòa án phong tục, mà gọi là *hội đồng phân xử*).

Nội dung các điều luật tục có nhiều vấn đề không thích hợp với tình hình mới, do việc tăng cường một số lớn cư dân ở các nơi khác đến vùng tộc người Giarai. Cư dân đó đi từ nhiều vùng và đến theo nhiều cách khác nhau (do chính quyền tổ chức di dân, do tự ý bỏ đi, người vùng xuôi miền Nam, vùng xuôi miền Bắc, dân tộc đa số và thiểu số). Họ đến đây sinh sống và cư trú theo nhiều kiểu khác nhau: nông trường, hợp tác xã, tự do... Và như vậy tạo nên mâu thuẫn về phong tục tập quán, cách canh tác, sử dụng đất đai, cây trồng và vật nuôi. Những điều này chưa hề có trong luật tục cổ truyền, nay cần được điều chỉnh để tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc anh em.

- Một số kiến nghị

+ Cần sưu tầm, tập hợp, điều tra, nghiên cứu thật đầy đủ, sâu sắc Luật tục Giarai, cùng với luật tục, hương ước các dân tộc nước ta, để xuất một phương hướng giải quyết

thích hợp để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đó. Phải coi đây là một nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo chung của Đảng, chính quyền, các nhà khoa học thuộc các ngành luật, dân tộc học, văn hóa dân gian cùng phối hợp nghiên cứu đề xuất.

+ Những giá trị truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đang bị phá hoại nhanh chóng bởi hai tác nhân chính: dưới sự tác động của mặt tiêu cực cơ chế thị trường; âm mưu dùng thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của kẻ địch, lợi dụng tôn giáo gây nên tình trạng đập phá công chiêng, ché quý, phá hoại mọi phong tục, tập quán tốt đẹp truyền thống. Ngăn chặn mặt xấu và bảo vệ mặt tốt, có hiệu quả của luật tục truyền thống, cần nhanh chóng huy động sức mạnh toàn dân vào cuộc chiến đấu bảo vệ bản sắc văn hóa các dân tộc.

+ Tìm hiểu kinh nghiệm kế thừa luật tục ở một số nước có hoàn cảnh kinh tế - xã hội gần giống ta ở Đông Nam Á như Indônêxia, Malaixia. Ở đó họ vẫn duy trì hệ thống tổ chức luật tục được gọi là *hội đồng adat* từ làng đến xã, huyện, tỉnh và hội đồng có vai trò rất tốt trong việc cùng pháp luật Nhà nước quản lý xã hội.

VII- LỄ HỘI POTHİ (BỎ MẢ) CỦA NGƯỜI GIARAI

Pothi còn gọi là *họa pxat* là lễ hội bỏ mả, có nguồn gốc từ một lễ tục nhằm từ biệt những người đã chết. Tục lệ này phổ biến ở nhiều vùng trên thế giới; tuy nhiên lễ bỏ mả được tổ chức như là một lễ hội chính của một năm, ở thời gian giao thời giữa hai chu kỳ sản xuất rẫy truyền thống, hiện chỉ còn tồn tại ở các tộc ít người nói tiếng Nam Á và tiếng Nam Đảo cư trú ở vùng Trường Sơn - Tây Nguyên của Việt Nam và một số vùng khác.

Với người Giarai, mỗi làng có một khu dành để chôn người chết, gọi là làng ma. Nơi này được gọi là làng ma mới (*plei atâu nao*).

Làng ma mới không phải là nơi vĩnh viễn dành cho người chết, đây chỉ là một trạm dừng chân của ma, tuy ở ngoài làng của người sống nhưng vẫn ở trên thế giới này thôi. Chỉ sau khi chôn cất một vài năm, người chết mới ra đi một chuyến dài, lần này để vĩnh viễn đến cư trú tại làng ma (*plei aiâu*). Người Giarai cho rằng đó là *luyích tơ nă* (nơi tận cùng của đất). Đó là dịp người sống làm lễ "bỏ ma" (*mơt atâu*), còn gọi là bỏ mả. Sau lễ bỏ, ma đã thành tổ tiên, quan hệ mờ nhạt với những người thân đang sống.

Còn trước lễ bỏ, khi ma còn là ma mới ở trong nghĩa địa cạnh làng, họ vẫn quan hệ khăng khít với những người còn sống về nhiều mặt, đặc biệt là quan hệ kinh tế và quan hệ hôn nhân, bởi thế người sống phải tổ chức lễ bỏ để cắt đứt các quan hệ ấy.

1. Diễn biến của hội

Ngày xưa, người Giarai tổ chức hội *pothi* trong bảy ngày. Nay chỉ tổ chức trong bốn ngày:

- Ngày thứ nhất gọi là ngày vào hội (*mút*).
- Ngày thứ hai gọi là ngày vỡ hội (*pochanh*).
- Ngày thứ ba gọi là ngày rửa nồi (*sach gó*).
- Ngày thứ tư là ngày giải phóng cho người góa bụa (*klei kơm lai*).

Muốn tổ chức ngày hội, đồng bào phải chuẩn bị công phu trong một tháng.

Việc cần làm đầu tiên là đốn cây to làm hàng rào xung quanh nhà mồ (tiếng dân tộc gọi là *dup*). Tiếp đó, cần dẫn gỗ để đẽo tượng dựng quanh nhà mồ. Cuối cùng mới làm mái nhà mồ.

Nếu là nhà mồ bình thường thì việc chuẩn bị tốn ít thời gian. Nhưng nếu làm nhà mồ điêu khắc, thì việc chuẩn bị sẽ phải tốn nhiều công phu hơn. Nhìn vào một nhà mồ, ta có thể khẳng định ngay chủ nhà mồ giàu hay nghèo.

Dựng xong nhà mồ, đồng bào làm tiếp *pơang* (cái sàn) đặt ngay vào chỗ đầu người chết. *Pơang* là nơi để thức ăn, cơm cho người chết. *Pơang* gồm bốn cột tượng đẽo gọt hình con chó hoặc con công.

Khi nhà mồ đã làm xong, gia đình có người chết phải chuẩn bị gạo tẻ, gạo nếp để làm cơm lam, chuẩn bị lợn, trâu, bò đủ ăn, rượu cần đủ uống trong bốn ngày hội.

Thanh niên nam nữ có nhiệm vụ vào rừng hái lá gói thịt, chặt cây nứa con để lùi cơm lam, dẫn ống lồ ô để đựng nước.

Khoảng ba giờ chiều, buôn làng nhộn nhịp hẳn lên. Kê đi, người lại tấp nập. Những cô gái trẻ của buôn làng vác từng ống cơm lam chất lên sàn nhà chuẩn bị đưa tới nhà mồ. Nam thanh niên rủ nhau ra suối khiêng vác nước.

Gia đình có người chết dắt trâu, bò đến buộc quanh nhà mồ. Một số người khác có nhiệm vụ giết lợn chuẩn bị cho cuộc uống rượu ban đêm.

Sau khi làm xong phần việc của mình, thanh niên nam nữ chuẩn bị ra nhà mồ. Họ đóng khố, mặc váy *koteh* mới tinh để vui chơi, ca múa trong những ngày hội lễ bỏ mả.

Chủ nhà mồ cúng xong, chiêng công nổi lên, có lúc cả ba, bốn bộ chiêng cùng được đánh lên, tạo nên âm hưởng rộn ràng, náo nức lòng người. Dòng người là những thanh niên nam nữ nhịp nhàng, uyển chuyển múa theo nhịp trống. Khi mệt, họ nghỉ để lấy lại sức. Chủ nhà mồ thết đãi họ bằng thịt và cơm lam, uống rượu, ăn thịt, cơm lam xong, họ lại tiếp tục nhảy múa. Cạnh đó là các ông già múa rối giạt, trò chơi này thu hút thanh niên đến xem rất đông vui.

Đến gần sáng, thanh niên về nhà ngủ. Thay thế họ lúc này là lớp người già.

Ngày thứ hai, từ tờ mờ sáng, đồng bào giết trâu, bò làm thịt. Đây là ngày đông nhất, vui nhất của hội bỏ nhà mồ. Đồng bào trong các làng ùn ùn kéo đến. Không phân biệt già trẻ, trai gái, mọi người đều tham gia vào những cuộc vui chơi múa hát. Vui nhất là người làm hề rối (tiếng dân tộc gọi là *bram*). Tối đến, cuộc vui tạm ngừng, ai nấy về nhà mình nghỉ ngơi.

Sáng ngày thứ ba, họ tiếp tục uống rượu, ca hát ở nhà chủ lễ.

So với hai ngày đầu, ngày thứ ba cũng không kém phần sôi nổi, họ hàng, anh em xa gần của chủ nhà mồ, của buôn làng kéo đến rất đông. Mỗi người mang theo một ghè rượu, một con lợn hoặc gà để góp vui... Trong ngày này, đồng bào không đánh chiêng, cồng như ở nhà mồ mà chỉ ăn uống, vui chơi, ca hát, thăm hỏi lẫn nhau tại buôn làng. Cuộc vui này kéo dài cho đến tối thì tạm nghỉ.

Sáng ngày thứ tư, đồng bào tiếp tục uống rượu. Theo phong tục, với những nghi thức đơn giản, đồng bào làm lễ giải phóng cho những người góa vợ hoặc góa chồng. Người ta tắm, gọi cho người góa, người góa được cười, được hát như những người bình thường. Tính đến hết ngày thứ tư này, người góa hoàn toàn được tự do. Họ không còn phụ thuộc vào người chết nữa.

Hội *pothi* của dân tộc Giarai là ngày hội lớn nhất. Qua việc tổ chức ngày hội *pothi*, đồng bào đã biểu lộ lòng thương tiếc của mình đối với những người thân đã chết. Trong ngày hội này, những cuộc múa hát mang tính quần chúng rất cao. Đồng thời, đây cũng là một dịp tốt để đồng

bào đi lại thăm hỏi lẫn nhau, cùng nhau trao đổi kinh nghiệm sản xuất để những mùa rẫy sau làm được tốt hơn.

2. Tính nhân bản của hội *pothi*

Mục đích chính của lễ hội *pothi* là tiễn đưa các tinh linh (ma mới) về với thế giới "tổ tiên" (ma cũ). đương nhiên, thông qua lễ hội, chủ lễ nhằm giải quyết nhiều mối quan hệ giữa ma với người, giữa người với thế giới tự nhiên và giữa con người với nhau.

Theo đồng bào, giữa người sống và người chết có những ràng buộc đặc biệt. Chết chỉ là một khoảnh khắc trong cõi sống vô tận. Mặc dù đã chết nhưng khi còn ở nghĩa địa cạnh làng, hàng ngày người sống vẫn mang cơm, rượu để nuôi người chết đến tận sau lễ bỏ mả khi đã tiễn đưa ma về với "tổ tiên" mới thôi. Bởi thế, khi còn là ma mới ở nghĩa địa, ma vẫn được quyền sở hữu các của cải của người thân còn sống, do đó trong lễ bỏ mả, ma có quyền được mang theo một phần của cải đó để về thế giới "tổ tiên" làm vốn.

Để bỏ ma, thân nhân người chết phải chia cho ma tất cả thức ăn, đồ dùng, vật dụng: cơm, rượu, thịt, cây chuối, cây mía, ghè rượu, nồi đồng, chiêng, dao, rìu, mõ, gậy chọc lỗ, gùi, quần áo, xa quay sợi, khung dệt... không phải là hàng mã mà là đồ thật. Nội dung các lời khóc, bài cúng trong lễ bỏ mả ngoài việc giải bày nỗi nhớ nhung, lòng thương tiếc, chủ yếu để người sống nói với người chết sự "sòng phẳng" của người sống trong việc chia tài sản và mong muốn ma yên lòng về với tổ tiên, đừng có lấy các đồ

dùng vật dụng khác, đúng ra là lấy tinh linh của chúng đi nữa.

Trong các thứ chia phần cho ma, có một lễ vật đặc biệt, đó là con trâu. Trong quan niệm của đồng bào, trâu là con vật đã dẫn dắt con người tí hon (*na ngai*) từ lòng đất lên trần làm người. Bởi thế, ngày nay con người muốn nhờ trâu để đến với tổ tiên. Bởi thế, trước lúc *kéo trâu* (*tui pao*) vào cột ở nhà mồ để tế sống, các gia đình làm lễ *kéo trâu*. Nghi thức chính của lễ này là tất cả các thành viên trong gia đình sờ vào mõm trâu để trâu chứng kiến, rồi người chủ ném gạo và muối vào trâu và nói những lời nhắn nhủ trước lúc dắt con trâu đến nghĩa địa.

Thông thường, người ta tế trâu còn sống, đến rạng sáng ngày hôm sau người ta mới giết trâu để lấy gan, lấy máu và lấy dầu để tế ở nhà mồ, còn lại các bộ phận khác được sử dụng để chế biến các món ăn cho bữa tiệc cộng cảm. Cũng theo đồng bào, trâu hiến tế là trâu của ma nên bữa ăn cộng cảm gồm thức ăn của ma (thịt trâu) và của người (các món ăn khác), bởi thế những người cùng ăn cơm sẽ có những mối quan hệ đặc biệt.

Mặc dù đã chết chôn ở nghĩa địa, nhưng nếu chưa bỏ ma, các mối quan hệ, đặc biệt là quan hệ vợ chồng giữa ma và người vẫn còn. Chưa bỏ ma, người góa còn sống chưa có quyền tái giá. Việc nuôi ma được họ nhà vợ (hoặc chồng) giám sát, ai vi phạm sẽ bị phạt theo luật tục. Bởi thế, lễ bỏ mả cũng nhằm giải phóng về mặt xã hội cho người góa. Khi chuẩn bị kết thúc lễ bỏ mả, anh em vợ hoặc chị em chồng

dẫn người góa ra suốt tắm để gột rửa thời kỳ chịu tang, và sau khi thả gà để đưa tinh linh người chết về với tổ tiên, người giám sát chải tóc, mặc áo váy mới cho người góa và kéo họ rời khỏi ngôi mộ ra hòa nhập vào cuộc vui. Từ đây, người góa hoàn toàn tự do.

Trong cuộc sống hàng ngày, quan hệ giữa người và người trong cùng một làng hoặc giữa các làng không phải lúc nào cũng hòa thuận. Tặng nhau một ống cơm lam, mời nhau một *cang rượu*, một xâu thịt để tỏ lòng thiện chí, không khí linh thiêng của lễ hội sẽ dễ dàng xóa đi những mối bất hòa, hàn gắn những sứt mẻ, thắt chặt thêm những quan hệ tốt đẹp. Trai thanh gái lịch giữa các làng mượn ống cơm, *cang rượu*, nhịp múa hay làn điệu âm thanh của công chiêng để tỏ tình, hò hẹn kết duyên, kết bạn.

Với đồng bào Tây Nguyên, vạn vật từ hạt thóc, con dao, ghè rượu... đều có tinh linh và mỗi thứ đều có cuộc sống riêng của chúng. Mọi điều may rủi xảy ra với từng người, từng nhà, từng cộng đồng... đều có liên hệ giữa họ với thế giới xung quanh. Bởi thế trong ngày vui, đồng bào không quên tạ ơn các thần linh (*yang*), tạ ơn tổ tiên, đồng thời dâng thức ăn, cho các đồ dùng, vật dụng và đọc các bài khấn cầu mong chúng cùng có cuộc sống yên lành với con người.

3. Duy trì và phát huy hội *pothi*

Lễ hội bỏ mả là sản phẩm độc đáo của người Tây Nguyên, những con người của một xã hội tiền giai cấp, tiền nhà nước và của xã hội Tây Nguyên, một xã hội thị tộc lấy cộng đồng làng làm hạt nhân và lấy kinh tế nương rẫy làm

cơ sở. Vì thế, một vấn đề được đặt ra thật cấp bách là, liệu khi chuyển sang một xã hội phát triển về mọi mặt cả về kinh tế, đời sống, khoa học kỹ thuật và tư tưởng và, liệu khi chuyển sang một thời kỳ giao lưu mở rộng với bên ngoài thì những truyền thống văn hóa nói chung và lễ hội bỏ mả nói riêng của người Tây Nguyên có còn môi trường và điều kiện để tồn tại hay không.

Chúng tôi tin rằng, dù xã hội hay cuộc sống có thay đổi đến đâu đi chăng nữa, thì lễ hội bỏ mả của người Tây Nguyên vẫn cứ tồn tại chứ không thể mất đi được, bởi nhiều lý do sau đây: Thứ nhất, lễ hội bỏ mả là lễ hội văn hóa nghệ thuật vào loại lớn nhất, đặc sắc nhất, gắn vào máu thịt người Tây Nguyên từ lâu, mà những truyền thống văn hóa cốt tử của một dân tộc thì thường trường tồn với thời gian. Trên thế giới, khi đời sống xã hội càng giàu có, càng phát triển cao thì các dân tộc, các quốc gia càng thấy tầm quan trọng của việc bảo lưu và phát huy các truyền thống văn hóa xưa. Người Nhật, người Triều Tiên, người Thái Lan đã làm như vậy mà nhiều dân tộc Âu, Mỹ cũng đã làm như vậy. Thứ hai là, lễ hội bỏ mả gắn liền với cách ứng xử của những người sống đối với người chết, mà dân tộc nào xã hội nào lại không phải làm chuyện đó. Dù cho xã hội đã trải qua bao nhiêu là biến động, bao nhiêu là đổi thay trong suốt hàng nghìn năm, người Việt, người Trung Quốc, người Ấn Độ, người Lào, người Khơme... từ ngàn xưa tới giờ vẫn giữ tục thờ phụng cha mẹ tổ tiên theo truyền thống riêng của dân tộc mình. Người Tây Nguyên chắc chắn sẽ không nằm ra ngoài lệ đó. Thứ ba là, hiện nay cả thế giới đều thấy, một

khi kinh tế và khoa học kỹ thuật càng phát triển và càng mang tính toàn cầu, thì vấn đề gìn giữ và phát huy những truyền thống văn hóa của các dân tộc càng trở nên cần thiết và cấp bách. Không phải ngẫu nhiên UNESCO đã phải khởi xướng lên thập niên phát triển văn hóa dân tộc trên toàn thế giới. Hàng loạt những di sản văn hóa (cả di sản vật chất và phi vật chất), trong đó có cả những di tích của Việt Nam được xếp hạng là di tích văn hóa của thế giới. Hiện nay, người ta còn coi văn hóa là chìa khóa và động lực phát triển kinh tế. Và điều cuối cùng nhưng rất quan trọng khiến chúng tôi tin vào việc lễ hội bỏ mả của Tây Nguyên sẽ còn có điều kiện và môi trường để tồn tại và phát huy là đường lối, chính sách văn hóa và dân tộc đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta.

Ngay từ những ngày đầu thành lập Đảng và thành lập nước, Đảng và Nhà nước ta bao giờ cũng nhất quán trong những đường lối chính sách của mình về việc giữ gìn, phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp xưa của cha ông (ở cả người Việt cũng như ở các dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt Nam) để phục vụ cách mạng và phục vụ công cuộc xây dựng đất nước phồn vinh. Riêng đối với các dân tộc thiểu số, Đảng và Nhà nước ta không chỉ đã đề ra nhiều đường lối chính sách đúng đắn mà còn đã, đang và sẽ làm rất nhiều để gìn giữ, bảo lưu và phát triển được những tinh hoa tốt đẹp về văn hóa của từng dân tộc. Riêng đối với Tây Nguyên, từ sau ngày đất nước thống nhất, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của Nhà nước, chính quyền và các ban ngành từ Trung ương tới địa phương, đã

tổ chức và triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau những ngày liên hoan văn hóa văn nghệ các dân tộc, những cuộc hội thảo khoa học, những đợt nghiên cứu sưu tầm về vốn văn hóa truyền thống của dân tộc, nhiều công trình nghiên cứu, giới thiệu về văn hóa Tây Nguyên đã được xuất bản...

Sau nhiều năm tiến hành diễn dã nghiên cứu Tây Nguyên, chúng tôi nhận thấy khá rõ cuộc sống hiện đại đã, đang và sẽ có tác động không phải nhỏ đối với truyền thống văn hóa Tây Nguyên nói chung và lễ hội bỏ mả nói riêng. Riêng đối với lễ hội bỏ mả, những tác động của cuộc sống hiện đại đã ít nhiều làm "nghèo" đi, làm "nhạt" đi những sắc thái và màu sắc truyền thống vốn có trong những bỏ mả xưa. Theo chúng tôi nếu các cơ quan, ban ngành từ Trung ương tới địa phương mà không có những tác động và hỗ trợ kịp thời thì độ "nghèo" và độ "nhạt" của lễ bỏ mả trên Tây Nguyên sẽ càng tăng theo thời gian. Có thể nói, những tác động của cuộc sống hiện đại không ảnh hưởng trực tiếp đến lễ bỏ mả, nhưng lại trực tiếp làm "nghèo" và làm nhạt đi tính truyền thống của lễ hội rất đặc thù cho Tây Nguyên.

Qua những điều tra trên thực tế, chúng tôi cho rằng, cần có những giải pháp vừa kinh tế vừa văn hóa để giúp đồng bào các dân tộc Tây Nguyên giữ được sắc màu độc đáo cho lễ hội bỏ mả. Nên chăng, chúng ta cần khuyến khích và cần thiết thì hỗ trợ ít nhiều về vật chất để mỗi người Tây Nguyên cả nam lẫn nữ, cả già lẫn trẻ có được mỗi người ít nhất một bộ lễ phục dân tộc để mặc trong

những dịp lễ hội truyền thống của dân tộc mình như lễ hội bỏ mả, lễ đâm trâu, lễ mừng cơm mới... Nên chăng chúng ta cần có kế hoạch cung cấp vật liệu, tất nhiên là không tràn lan mà theo điểm để tránh tốn kém, cho đồng bào làm nhà mồ và tượng nhà mồ. Để có hiệu quả kinh tế và văn hóa, ở những điểm được cung cấp vật liệu hoặc tài chính để làm lễ bỏ mả, chúng ta nên khuyến khích đồng bào tổ chức lễ hội sao cho đúng truyền thống. Có như thế thì các lễ hội bỏ mả mới trở thành được những điểm du lịch và những pho tượng mồ mới thực sự có giá trị văn hóa - nghệ thuật và có thể đem bán cho các bảo tàng, các nhà sưu tập nghệ thuật. Bên cạnh việc hỗ trợ về vật chất, chúng ta cần phải tổ chức nghiên cứu, sưu tầm và phổ biến ra cả nước cũng như ra nước ngoài những giá trị văn hóa nghệ thuật độc đáo của lễ bỏ mả.

Trước hết, người Tây Nguyên sẽ hiểu được những giá trị văn hóa nghệ thuật độc đáo của lễ bỏ mả, và khi đã hiểu được điều đó thì họ sẽ tự bảo vệ và gìn giữ lễ hội bỏ mả của mình. Hai là, khi mọi người trong nước và người nước ngoài biết tới những cái hay, cái đẹp độc đáo của lễ bỏ mả, Tây Nguyên sẽ trở thành điểm du lịch hấp dẫn và kỳ thú, nếu biết cách tổ chức thì du lịch cũng sẽ trở thành một ngành kinh tế. Ba là, khi mà nhiều người (cả trong và ngoài nước) biết tới những giá trị đặc biệt của lễ bỏ mả thì những hiện vật vật chất của lễ hội này như tượng mồ, những con rối và thậm chí cả ngôi nhà mồ sẽ không bị "bỏ" theo như phong tục của đồng bào mà sẽ được hoặc lưu giữ như các khu bảo tàng sống; hoặc sẽ được đưa về trưng bày

tại các nhà bảo tàng, các nhà văn hóa... hoặc sẽ được đem bán như những tác phẩm nghệ thuật. Tất cả những khía cạnh trên sẽ tác động tương hỗ lẫn nhau và cùng giúp nhau phát triển. Tất nhiên, kết quả lớn nhất mà chúng ta có được là bảo tồn và phát huy được một mảng quan trọng và độc đáo của nền văn hóa Tây Nguyên - lễ hội bỏ mả.

4. Mấy nhận xét về vốn văn hóa nghệ thuật truyền thống Giarai

a) Nhận xét thứ nhất: Đồng bào Giarai vốn có truyền thống văn hóa nghệ thuật dân gian phong phú về số lượng, đa dạng về loại hình và chứa đựng một bản chất hồn nhiên:

Riêng về nghệ thuật điêu khắc tượng gỗ của đồng bào Giarai là rất phong phú. Ở nhà mồ nào cũng có tượng: tượng người ôm mặt khóc đặt ở quanh mả, tượng đàn ông hoặc đàn bà đội mâm gỗ để đựng thức ăn dâng người chết, tượng đàn ông búi tóc đứng đánh trống, tượng phụ nữ già gạo, tượng người đóng khố cưỡi voi, tượng voi, hổ, khỉ, chim. Những tượng đó có giá trị nghệ thuật cao được giới mỹ thuật rất hâm mộ. Điều đáng chú ý là các tượng đó được chế tác bằng những công cụ sản xuất như rìu, rựa, dao (không phải công cụ chuyên nghề) và từ những nguyên liệu thông dụng vốn có ở địa phương: gỗ.

Ngoài khu vực nhà mồ, ở cầu thang, xà nhà, sàn nhà của đồng bào đều có những hình điêu khắc có ý nghĩa tượng trưng phản ánh một kiểu tư duy hồn nhiên của người xưa. Đôi vú, sừng, ngà, mặt trăng... chứa đựng ước mơ, nguyện vọng, sự tôn sùng của các dân tộc. Trong đó quan trọng là

biểu tượng về sự phồn vinh, giàu có, ấm no, sự phát triển phong phú về mọi mặt.

Trang phục như quần áo cổ, khố hoa chứng tỏ năng khiếu thẩm mỹ, tài thêu dệt, sử dụng màu sắc của dân tộc đặc biệt là phụ nữ. Hầu như tất cả phụ nữ đều biết dệt. Các em bé gái trước đây học dệt từ 13 - 14 tuổi. Những đường thêu kết thành tám vuông đồ trước ngực áo nam giới trông rất khỏe mạnh, thể hiện lòng dũng cảm. Việc sử dụng hạt *torolêt* làm hạt cườm hình trụ màu ngà ở các tua khố, áo là một sáng tạo rất thú vị. Ngoài ra các hình thức trang trí thành *run* hoa văn kỳ hà, dây leo hoa mướp, hình hoa 8 cánh, hình ô trám đơn, ô trám lồng, cánh tay thần cách điệu... là những sáng tạo mỹ thuật có giá trị.

Chiêng rất phổ biến, sinh hoạt đánh chiêng được hâm mộ và rất điều luyện. Nhạc chiêng phát triển cao, có thể đánh được các làn điệu dân ca *alul*, *adoh*. Chiêng còn phát triển đến chỗ biểu diễn được các bài nhạc nhỏ như bài *Chim Pô rô Tok và Bật cô trối cột*. Nhạc chiêng cũng được phát triển bằng cách tăng cường bộ đệm (chiêng núm) từ 3 đến 4 chiếc đánh cùng một lúc tạo một hợp âm quãng 8 song hành. Trống phối hợp với chiêng để tăng thêm khả năng biểu hiện của chúng.

Các gia đình, các làng có một tập tục truyền thống rất tôn trọng và tự hào về bộ chiêng của làng và gia đình mình. Một bộ chiêng quý xưa đổi bằng voi và bằng hàng chục trâu, bò bà con vẫn đổi. Một hình ảnh đẹp đẽ được hết sức ca tụng và được nhắc lại rất nhiều lần trong các

bản bri - khan cổ là "*nhà tràn đầy nổi đồng chiêng nùm, chiêng bằng, ché tuk, ché tang*". Chiêng vừa là của cải vật chất vừa là văn hóa phẩm. Quý trọng nó là quý trọng mặt sản phẩm tinh thần của nó nữa.

Bằng mọi khả năng sắm cho được những bộ chiêng quý, đồng bào lại còn phải ra sức thi đua luyện tập chiêng, sáng tác và học thêm những bài nhạc chiêng mới, chuẩn bị sôi nổi cho việc thi chiêng mà đồng bào gọi là *dọ chil*, trong các hội như *hoa paxat, pothi*. Trong các ngày vui đó, các làng mang bộ chiêng tốt nhất, hay nhất đến, cả những người đánh chiêng điêu luyện nhất để đánh những bài mới, bài hay, giai điệu đẹp và khó, thường có những nghệ nhân thủ chiêng cao tuổi đi theo để hướng dẫn và điều chỉnh âm thanh.

Trong cuộc thi chiêng, người ta huy động 5, 7 bộ chiêng, mỗi bộ khoảng 13 chiếc trở lên, họ cố ý đi sát vào đội bạn đánh cho đội bạn lạc giai điệu, có khi còn úp chiêng vào nhau đánh, chiêng không tốt sẽ bị vỡ. Và tiếng chiêng bùng bùng, tiếng trống rộn rã, rượu cần bốc lên niềm say sưa trong lòng mọi người, đoàn người quần áo hội rục rịch, xếp thành thứ thứ, lớp lớp, nhi đồng, thiếu niên, thanh niên, trung niên, phụ lão vây quanh các đội chiêng đi vòng tròn múa hát theo nhịp chiêng trống.

Sinh hoạt chiêng ở đồng bào Giarai đã trở thành một sinh hoạt văn nghệ truyền thống có tính chất quần chúng rộng rãi sâu sắc, có sức thu hút cổ vũ mạnh mẽ. *Dọ chil* có ý nghĩa như một phong trào thi đua khích lệ rèn luyện nâng cao nghệ thuật biểu diễn chiêng.

Đàn *Goòng* ở đây có hai loại: một loại theo các nốt của chiều 11 nốt, một loại theo nốt đàn *Tơ rừng* 13 nốt. Đàn *goòng* được sử dụng rất rộng rãi, âm thanh hay, khả năng biểu đạt cao.

Đàn *Kni* âm thanh còn nhỏ, nhưng là một thứ đàn đặc sắc. Một người xử lý hai thủ pháp kỹ thuật:

- Dùng vĩ kéo.

- Dùng mồm ngậm nút đàn để hát nên lời.

Các thể loại văn học dân gian phổ biến đều có ở đây. Trong đó nên chú ý hai loại đặc sắc:

- Các loại lời nói vẫn được đưa vào trong các sinh hoạt bình thường, đặc biệt là luật tục *phat kđi*, tức là những điều luật cổ truyền biến thành văn điệu dùng trong lúc xử kiện mà đồng bào thuộc lòng truyền từ đời này sang đời khác, tự nguyện tuân theo các chế ước xã hội đó để tự kìm chế mình hoặc xử lý khi người khác phạm luật. Như vậy là bằng hình thức văn nghệ, các quy tắc xã hội đã thấm sâu vào quần chúng nhân dân được thi hành một cách tự nguyện và gần như thiêng liêng.

- Hình thức *hri, chonăk*. Ở đây có các bản *hri Điêu, Chinh chiêng, Hbia Drang, Chonăk Xingknngă*. Các tác phẩm đó có tính chất và giá trị như những bản sử thi anh hùng ca của các dân tộc anh em.

Tóm lại, cũng như những dân tộc khác ở Tây Nguyên, người Giarai có một truyền thống văn hóa nghệ thuật dân gian phong phú về số lượng, đa dạng về loại hình và chứa

đựng một bản chất hồn nhiên. Đó là mặt tích cực và là mặt cơ bản.

b) Nhận xét thứ hai: Vốn truyền thống đó đã và đang bị thời gian làm mất mát, bị pha tạp nhiều.

Nhiều điệu Adoh có giá trị của người Giarai vốn có từ trước tới nay không còn nữa như: *Adoh chrueng, adoh ranh, dra djet, hiapeng, chong ling*. Chất thẩm mỹ về giai điệu nhạc không lời đang có xu hướng nghèo đi. Các điệu *alư* có phát triển nhưng lai tạp và rối ren. Điệu múa và nhạc chiêng dùng trong lễ thu nạp tù binh mừng chiến thắng, trọng thể cúng *yang ktung* đang bị mất, chỉ có vài cụ già nhớ lồm bồm.

Lời dân ca xưa đẹp, nhuần nhị, hiện nay đã có sự pha tạp rất sống sượng cả tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Kinh.

Các bài ca ngợi tình yêu như bài gọi *Royul* cần phải nghiên cứu thêm về nguồn gốc, xuất xứ. Nhưng điều có thể khẳng định là không giữ được chất trữ tình đậm thắm mà trong sáng của dân ca truyền thống nữa, ở đây đã có màu sắc của "tân nhạc", giai điệu rối ren, chấp vá không theo quy luật phát triển của *alư*. Hậu quả là một số người đứng tuổi tỏ ra khó chịu, phản ứng khi nghe các bài hát đó.

Sự mất mát pha tạp trên đây là một nguy cơ, nó đang nhắc nhở chúng ta cần phải khẩn trương cứu lấy vốn truyền thống quý báu của dân tộc; yêu cầu chúng ta thận trọng khi đi tìm tòi giá trị chân chính của văn học nghệ thuật dân tộc để bảo tồn, phát huy.

c) Nhận xét thứ ba: Ở đây tồn tại một nền văn học nghệ thuật từ trong bản chất có tính quần chúng rộng rãi và sâu sắc, có sức tác động và thu hút mạnh mẽ. Nó vừa là kết quả, sản phẩm của một dân tộc có tâm hồn và tài năng văn nghệ dồi dào, đẹp đẽ, vừa là công cụ thúc đẩy bồi dưỡng tâm hồn, tài năng đó.

Cần nhấn mạnh là văn học nghệ thuật ở đây có tính quần chúng rộng rãi và sâu sắc. Điều này liên quan đến đường lối của Đảng ta về xây dựng nền văn hóa - văn nghệ mới. Nền văn hóa văn nghệ mới có nhiều tính chất tiến bộ, trong đó cần phải chú trọng hàng đầu là tính quần chúng, văn nghệ phải là do quần chúng và của quần chúng.

Văn hóa, văn nghệ truyền thống luôn ăn sâu vào quần chúng. Ví dụ như múa tập thể, trong các sinh hoạt như *họa pxat*, *pơthi*, múa trở thành một phong trào của quần chúng. Với đồng bào Giarai cứ nổi chiêng lên là tất cả mọi người đều múa, từ các cháu còn nhỏ đến thanh niên nam nữ, người đứng tuổi, người già ai cũng múa hát say sưa hồn nhiên.

Tượng có ở tất cả các làng, các vùng, tạc tượng, dựng tượng, sử dụng tượng cũng là một tập quán có tính chất quần chúng rộng rãi.

Sinh hoạt văn nghệ đi vào đời sống, tham gia vào các sinh hoạt bình thường của con người, tạo thành một bộ phận hữu cơ không thể thiếu được của cuộc sống.

Một người đàn ông sau khi được vợ cưới (chứ không phải cưới vợ) đến một làng xa, nay có dịp trở về nhà với chị. Bà chị, mở rượu cần, sau khi làm *lih* để chúc sức khỏe

là ca hát. Hát *adoh* ở đây thay cho lời thăm hỏi chuyện trò chúc mừng. Khi trời về chiều, em không nấn ná được phải về nhà vợ, chị đem quả bí, túm ngô, con gà bỏ vào gùi tặng em. Chị nói lời tiễn đưa. Trao tặng, tiễn đưa cũng ca hát, không phải là giao tiếp bằng ngôn ngữ mà bằng văn nghệ. Văn nghệ ở đây không chỉ làm nhiệm vụ phản ánh cuộc sống, phục vụ cuộc sống, mà còn trở thành một bộ phận của đời sống thực tế, tham gia vào quá trình hoạt động và phát triển của các mặt của đời sống. Cho nên nói văn hóa nghệ thuật ở đây vốn có *tính quần chúng sâu sắc* là như vậy. Đặc điểm đó cho ta hai hệ quả khi xây dựng nền văn nghệ theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Một là có thể sử dụng môi trường văn nghệ truyền thống để đưa vào đời sống những nội dung mới như lao động sản xuất, chiến đấu bảo vệ trị an, xây dựng quan hệ xã hội, gia đình mới, xây dựng con người mới, nếp sống mới. Mặt khác là khi cần phải bỏ một hình thức văn nghệ truyền thống lỗi thời nào đó nếu vội vã sẽ bị đồng bào phản ứng vì nó vốn là máu thịt, một bộ phận không thể thiếu được trong đời sống của họ.

d) Nhận xét thứ tư: Trong phong trào quần chúng rộng rãi đó đã nảy sinh những nghệ nhân xuất sắc

Ở đây chúng tôi cũng gặp những nghệ nhân Giarai có tài, hoặc là những thanh niên có năng lực về ca, nhạc, hoặc có khả năng nhiều mặt (được gọi là "nghệ"). Ví dụ Am Ui (bon Biah, xã Yatul) biết 12 "nghệ". Khấn, khắc gỗ, sửa chiêng, hát, vẽ, đan lát, kể khan, đánh đàn *goòng*, đàn *tơ*

rừng, làm và thổi *đing đek*, làm xa cán bông... Làng nào cũng có người kể *Khan*, kể *hri*, *chơnăk* xuất sắc. Họ có một trí nhớ rất tốt, dồi dào, bền dai. Họ có thể *Khan* hàng ba, bốn đêm liền, như vậy là họ thuộc lòng 3 - 4 trăm trang sách (nếu viết lên giấy). Có những bản *Khan* mấy chục năm không được nhắc đến, nay gọi lại họ vẫn nhớ như nguyên.

Có nhiều nhạc công dân gian có tài sáng tác, đặc biệt là tiếp thu âm nhạc rất nhạy. Một bản nhạc mới được sáng tác, người ta nghe một lần ghi nhớ ngay, về tập lại đôi lượt và nhanh chóng thuộc lòng không cần đến các phương pháp ký âm. Có những người giỏi "nghề" sửa chiêng. Trong các ngày hội, bà con mời ông ta đến dự để sửa chiêng. Không có ông không xong. Cụ thể là ông ngồi một chỗ uống rượu cần, miệng ngâm điệu và nghe tiếng chiêng. Hàng mấy chục chiếc chiêng tấu lên cùng một lúc nhộn nhịp như vậy, thế mà hễ có chiếc nào bị sai tông (ton) là lập tức ông gọi chiêng đó lại. Ông gõ nắn lại cho chính xác và trả người đánh. Những người đó có năng khiếu thẩm âm rất tốt, tương tự như những nhạc trưởng chỉ huy những dàn nhạc hiện đại.

Xưa nay chưa từng mở một lớp học, huấn luyện nào mà chỉ bằng truyền khẩu, truyền kinh nghiệm trong đồng bào xuất hiện nhiều tài năng âm nhạc, điêu khắc, thơ ca, múa hát... Điều đó chứng tỏ tài năng nghệ thuật trong đồng bào đã trở thành một năng lực truyền thống, do chính đời sống thực tế, do nền văn nghệ giàu bản sắc và đa dạng, lâu đời hun đúc nên.

Đây chính là một vốn quý chúng ta cần nắm lấy để phát huy.

2. Phát huy văn hóa truyền thống trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay

Mục tiêu của chúng ta là xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Muốn vậy phải:

a) Tìm tòi, khôi phục lại những phần lành mạnh tốt đẹp đã bị mất đi hoặc bị xuyên tạc, lai căng của vốn văn hóa truyền thống dân tộc.

Trong quá trình sưu tầm và nghiên cứu phải chỉ ra những chỗ nào mê tín, phản khoa học để loại trừ. Trong thực tế, những yếu tố xấu luôn luôn gắn liền với những yếu tố tốt, có quan hệ hữu cơ với nhau, không tách biệt ra hoàn toàn để chúng ta gạt đi dễ dàng. Cho nên người làm công tác văn hóa khi nói gạt bỏ những yếu tố xấu là phải phân tích kỹ lưỡng, tránh vội vàng, giản đơn.

Ví dụ trong sinh hoạt *pothi* và *họa pxát* của tộc người Giarai biểu lộ tình cảm thương tiếc với người đã mất cũng giống như các dân tộc anh em khác, chủ yếu vẫn là bày tỏ lòng biết ơn, thương yêu những người đã mất, ghi nhớ công lao của những người có công với dân với nước như là các liệt sĩ, hay người có công với các gia đình, dòng họ. Đó là những ý nghĩa đúng đắn căn bản của *pothi*, *họa pxát*. Sinh hoạt này còn có mặt hay là thể hiện tình cảm đó bằng những hoạt động văn nghệ sinh động, phong phú. Ở đây đồng bào không tiến hành các thủ tục đơn điệu như thắp hương, khấn vái, ăn cỗ. Mà như ta đã biết, chung

quanh hoạt động *pothi* đồng bào huy động cả múa, hát, chèo, đàn, chèo, trống và cả mỹ thuật nữa (các loại tượng, chạm trổ, trang trí, kiến trúc...). Tất nhiên trong chiều sâu ý thức còn có yêu cầu của phong tục mang tính chất dân tộc học (mà chúng tôi đã phân tích ở phần I); nhưng ở lớp gần của tâm lý, tất cả những việc làm đó coi như được quy vào việc bộc lộ tình cảm đối với người đã mất. Tuy vậy, lễ tục này lại gắn liền với một tình trạng phản khoa học, thiếu vệ sinh (chôn chung), kéo dài tốn thì giờ, lãng phí của cải, sức lao động.

Trước tình hình đó, các cấp chính quyền một số vùng ở Gia Lai - Kon Tum lại không biết cách giải quyết, đã bực, ngăn cấm lễ tục. Việc làm này dẫn đến hậu quả không tốt, kẻ xấu lợi dụng xuyên tạc để làm cho nhân dân hiểu sai chính sách của Đảng và cuối cùng cũng không ngăn cấm được *pothi*, *họa pxát*. Trước hết phải thấy được đây là một sinh hoạt văn hóa đã gắn liền với đời sống của các dân tộc bao đời nay. Vả lại, các sinh hoạt đó cũng không đáng gạt đi tất cả, hơn nữa có bộ phận phải tách ra, gạn lọc ra mà khuyến khích, phát triển.

Pothi, *họa pxát* nói riêng vốn truyền thống nói chung khi xử lý không thể giản đơn. Nếu giản đơn, thô bạo thì từ công tác văn hóa ảnh hưởng xấu đến vấn đề chính trị và các mặt khác của đời sống. Ngược lại, làm tốt sẽ tạo nên sức mạnh, nền tảng về tình cảm, tinh thần, niềm tin trong đồng bào các dân tộc và từ đó tạo cho ta sức mạnh vật chất đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

b) Vấn đề phát triển và kế thừa

Lâu nay, khi nói đến kế thừa phát triển truyền thống chúng ta chỉ chú ý đến tác phẩm. Tác phẩm là trung tâm, là kết quả cuối cùng của một nền văn hóa. Nhưng coi tác phẩm là tất cả thì chưa đủ. Xuất phát từ cách nhìn toàn diện các thành phần tạo nên một nền văn hóa nghệ thuật, từ đặc điểm nguyên hợp của một nền văn nghệ dân gian, từ khả năng thuộc nhiều mặt của văn hóa nghệ thuật các dân tộc ở địa phương, chúng tôi thấy, để xây dựng nền văn hóa nghệ thuật mới cần thiết phải kế thừa phát triển bốn mặt sau đây của văn hóa nghệ thuật truyền thống đồng bào Giarai:

- Tác phẩm

Đối với tác phẩm cổ không thể xử lý đồng loạt như nhau phải biết nghiên cứu phân tích đối chiếu kỹ có thể chia làm ba loại:

+ Loại xấu được cất giữ lại để chỉ làm tư liệu nghiên cứu hoặc làm chất liệu sáng tác.

+ Loại nửa xấu nửa tốt, muốn sử dụng cần chỉnh lý cải biên, nâng cao hoặc phóng tác.

+ Loại tốt phản ánh truyền thống dũng cảm, gan dạ, lòng yêu nước, lao động cần cù, nghệ thuật tài hoa của các dân tộc. Đó là những bức tượng phản ánh đời sống và sản xuất: giã gạo, cưỡi voi, đánh trống...; những *hri*, *chơăk* mang tính chất anh hùng ca phản ánh truyền thống anh hùng của dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê

hương; những điệu múa tập thể tươi vui, lành mạnh, những bản nhạc chiêng có sức giục giã lòng người, phản ánh niềm vui được mùa sản xuất, được mùa săn bắn, thắng trận bắt được nhiều tù binh... của đồng bào thì phải phổ biến, phát huy.

- Phương thức lưu truyền tác phẩm

Lâu nay chúng ta chưa để ý đúng mức việc kế thừa phương thức lưu truyền, phương thức sinh hoạt văn nghệ truyền thống. Đó là cách thức tốt nhất để tác phẩm được đưa đến cho quần chúng nhân dân. Phương thức lưu truyền sinh hoạt là sự sáng tạo tinh thần của nhân dân qua nhiều thế hệ. Nó thường được điều chỉnh và đổi thay nhiều lần trong quá trình lịch sử cho thích hợp với hoàn cảnh sống, trình độ và tập quán, thẩm mỹ, tâm lý xã hội của dân tộc. Do đó sử dụng được nó, kế thừa được nó sẽ rất thuận lợi cho việc quần chúng hóa tác phẩm. Ngược lại phương thức lưu truyền không thích hợp, tác phẩm sẽ không đi vào nhân dân được. Khi chữ dân tộc chưa được xây dựng, người biết chữ chưa nhiều, sách vở, dầu đèn chưa được sử dụng quen thuộc, tập quán đọc sách chưa thay thế được tập quán nhớ và truyền miệng... thì ta không thể chỉ dùng hình thức sách vở để phổ biến nội dung văn hóa mới cho đồng bào. Sách vở in tốn kém mà chỉ một nhóm người rất ít, thường là cán bộ của cơ quan khu, tỉnh, huyện đọc. Họ cũng chỉ đọc qua loa. *"Các tập thơ của chúng ta mang tính chất hiện đại đem ngâm đọc thì tốt nhưng chưa thật phù hợp với yêu cầu và tập quán,*

ca hát của quảng đại quần chúng nhân dân"¹. Chúng ta phải biết cử cán bộ sáng tác giỏi đi về các làng, xã để sáng tác ra những bài thơ hay theo các điệu hát truyền thống, phổ biến trong các sinh hoạt quen thuộc như đám cưới, mừng nhà mới, mừng được mùa... Và như vậy, bằng phương thức thích hợp, văn học nghệ thuật sẽ thấm sâu, bắt rễ trong quần chúng các dân tộc tạo nên sức mạnh tinh thần mới.

Tận dụng các phương thức sinh hoạt văn học nghệ thuật truyền thống là rất quan trọng đối với vùng các dân tộc ít người hiện nay. Nhưng không thể dừng lại ở đấy, không thể chỉ truyền thống, như thế sẽ thành thủ cựu. Phải từ những phương thức truyền thống mà xây dựng phương thức hiện đại.

Chúng ta có thể huy động mạng lưới những nghệ nhân kể *khan, hri*, hát *adoh, alu*, tổ chức hướng dẫn họ kể hát những *khan, hri* dân ca mới phản ánh các sự tích anh hùng, gương hy sinh dũng cảm, đoàn kết xây dựng và chiến đấu của dân tộc ở địa phương trong lịch sử trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay. Kể về sự tích thành lập các làng buôn, những anh hùng, liệt sỹ, sự tích các trận đánh lớn, đặc biệt là cuộc chiến đấu anh dũng của quân dân ta trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, kể về chiến công các ngày 15, 16, 17-03-1975 trên đường số 7 ở Ayun Pa. Cách hay nhất là hướng dẫn cho nghệ nhân kể *Khan* có tài thành thạo ngôn ngữ văn

1. Phân viện Văn hóa nghệ thuật Tây Bắc... Lời giới thiệu cuốn thơ dân gian *Tản hắc xóng xường (Tiếng hát tâm tình)*, Sơn La năm 1976.

học dân tộc, hiểu biết, nhạy cảm trước mọi biến thiên trong cuộc sống, đưa nội dung của hàng nghìn sự tích anh hùng xuất hiện trong cuộc chiến đấu của dân tộc, nhất là trong phong trào yêu nước, cuộc kháng chiến 9 năm chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ - nguy mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Cần được tổ chức, khuyến khích để tạo ra phong trào kể *khan, hri, adoh* theo phương thức truyền thống. Sau đó đào tạo một số nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ, nghệ sĩ múa dân tộc có kiến thức về thơ ca, tiểu thuyết, âm nhạc, ca múa dựa vào hàng nghìn *khan, hri, adoh* để xây dựng nên những tiểu thuyết trường thiên, những anh hùng ca, những vũ kịch, những giao hưởng hiện đại, hoành tráng.

Về đề tài xây dựng chủ nghĩa xã hội chúng ta cũng có thể làm theo cách đó với những chuyện khai hoang cánh đồng, xây dựng thủy lợi, cải tiến công cụ, dùng bò cày thay cho cuốc, cưới xin, ăn nhà mả theo kiểu mới, tình yêu theo kiểu mới... Cũng từ những phương thức dân gian truyền miệng cổ truyền xây dựng thành những tác phẩm lớn có tầm vóc thời đại.

- Kế thừa lực lượng và đội ngũ

Nền văn nghệ truyền thống của các dân tộc có tính chất dân gian đã xây dựng, hình thành được một lực lượng đông đảo nghệ nhân. Sự hình thành đội ngũ đông đảo đó phù hợp với bản chất dân gian của nền văn nghệ. Nó gồm hai bộ phận gắn bó với nhau: một công chúng rộng rãi vừa là tác giả, vừa là người trình diễn, vừa là người thưởng thức văn nghệ, từ công chúng đó xuất hiện những nghệ

nhân có tài. Họ có nhiều ưu điểm: là những người am hiểu sâu sắc nền văn hóa dân tộc, giỏi ngôn ngữ và thơ ca dân tộc, có năng khiếu về múa và nhạc, có tài năng điêu khắc, hội họa, lại là những người thông minh, tinh nhạy, có trí nhớ tốt với dung lượng lớn và bền lâu. Vậy kế thừa và phát triển lực lượng và đội ngũ công chúng và nghệ nhân là nắm lấy và phát huy mặt mạnh của nền văn hóa nghệ thuật các dân tộc. Đồng thời, đây cũng là trách nhiệm nếu không biết kế thừa phát huy, nghệ nhân cũ sẽ mất đi, số lượng nghèo đi, công chúng sẽ trở thành một lớp người hờ hững hoặc thường thức bị động. Như vậy chúng ta sẽ đi đường vòng, trái với chủ trương bảo đảm tinh thần làm chủ tập thể trong văn hóa văn nghệ của Đảng và Nhà nước.

Lực lượng công chúng và đội ngũ nghệ nhân đó có thể được xây dựng thành bộ phận nòng cốt trong việc phát triển, tiếp thu phong trào văn nghệ mới. Có thể sử dụng và đào tạo họ thành lực lượng huấn luyện, thầy dạy nghề truyền thống, lựa chọn một số đào tạo thành những nghệ nhân xuất sắc có trình độ nghệ thuật hiện đại trên cơ sở vốn văn hóa dân tộc vững chắc.

- Kế thừa cơ sở vật chất của văn học

Một điểm mới trong phương hướng xây dựng nền văn hóa văn nghệ của Đảng ta là coi trọng đúng mức việc xây dựng cơ sở vật chất của văn hóa. Chúng ta quan niệm "văn hóa không phải là một phạm trù thuần túy tinh thần mà nó phải được thể hiện ở cơ sở vật chất phù hợp để chứa đựng toàn bộ nội dung của sinh hoạt tinh thần con người".

Các dân tộc từ lâu đời xây dựng nền văn nghệ của mình trên điều kiện tại chỗ, có cơ sở vật chất từ những nguyên vật liệu sẵn có. Chúng ta tiếp thu kinh nghiệm truyền thống sử dụng vật liệu quen thuộc như gỗ, đá, tre, trúc, hạt cây rừng, màu nhuộm, bông sợi,... kể cả sức nước, sức gió nữa để chế tác phù điêu, tượng đài, nhạc cụ, để trang trí nhà cửa, quần áo, đồ dùng gia đình. Chúng ta có thể nghiên cứu xây dựng nhà rông (vùng Bắc của tỉnh) thành một câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa của buôn làng, ngay cả sinh hoạt *pothi*, *họa pxat* quanh nhà mồ cũng có tính chất sinh hoạt câu lạc bộ văn hóa có thể tiếp thu. Rượu cần Tây Nguyên đặc sắc chế biến bằng *gào* (không phải là lương thực), với các sinh hoạt văn hóa quanh *ché* rượu, với công chiêng, múa nhảy, ca hát, kể *khan* cũng là một cơ sở vật chất văn hóa có giá trị. Giarai có thể tổ chức ra những cơ sở xưởng làm nhạc cụ dân tộc, làm tượng, thêu dệt, tạo thành những trung tâm cung cấp nhạc cụ dân tộc và văn hóa phẩm trước hết cho địa phương, cả nước và nước ngoài.

Dựa vào những đặc điểm cơ bản của nền văn hóa nghệ thuật truyền thống của các dân tộc là phong phú đa dạng, có tính chất dân gian quần chúng rộng rãi sâu sắc, để xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc bằng cách loại bỏ dần những yếu tố lạc hậu tiêu cực, khôi phục những phần lành mạnh đã mất mát, duy trì phát triển 4 mặt nền văn hóa nghệ thuật truyền thống. Chú ý duy trì và phát triển phương thức lưu truyền sinh

hoạt dân gian quần chúng quen thuộc của đồng bào, nâng lên thành những phương thức hiện đại, sử dụng khai thác bồi dưỡng nghệ nhân cũ, đồng thời đào tạo hạt nhân mới, tận dụng nhạc cụ, công cụ, vật liệu cơ sở vật chất truyền thống, nâng cao cải tiến theo chiều hướng hiện đại.

VIII- CÂN BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY LỄ HỘI BỎ MẢ CỦA DÂN TỘC GIARAI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Do vị trí địa lý và điều kiện lịch sử, Tây Nguyên hình thành như một vùng văn hóa "*có phong cách riêng*", khác biệt so với nhiều vùng văn hóa các dân tộc ít người ở nước ta. Với sự cộng hưởng các giá trị văn hóa của các dân tộc anh em có quá trình lịch sử lâu dài gắn bó với mảnh đất này, từ rất xa xưa, diện mạo văn hóa Tây Nguyên đã mang tính thống nhất về mặt tư tưởng và đa dạng về phong cách biểu hiện.

Tiếp cận với các giá trị văn hóa dân tộc ở Tây Nguyên nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã phải ngạc nhiên về tính đồng bộ, sức biểu hiện cao và vô cùng độc đáo của môi trường văn hóa này. Sự đồng bộ thể hiện ở cơ cấu các thành phần tham gia vào tổng thể văn hóa tinh thần và sự phát triển tương đối đều giữa các bộ phận, các thể loại trong mỗi thành phần. Ở đây có sự phát triển khá cân xứng giữa các loại hình văn hóa - nghệ thuật như: âm nhạc, trang trí, điêu khắc dân gian, các hành động diễn xướng cho đến những sinh hoạt tinh thần như lễ hội, tín

ngưỡng... hòa quyện với không gian, thời gian, với xã hội và con người.

Những giá trị văn hóa vốn có chung của các dân tộc ít người khác nhau ở Tây Nguyên như: Êđê, M'Nông, Bana, Gié - Triêng, Xơđăng, Hơrê... trong đó văn hóa dân tộc Giarai đã biểu hiện được nét đặc thù đáng quan tâm, đặc biệt là lễ hội bỏ mả.

Lễ hội bỏ mả là biểu tượng nổi trội nhất, hấp dẫn nhất trong các lễ hội nói riêng và những sắc thái văn hóa của người Giarai nói chung. Bởi lẽ, lễ hội bỏ mả là cuộc trình diễn nghệ thuật lớn nhất, mang tính tổng hợp trong tất cả các loại hình nghệ thuật dân gian của dân tộc Giarai.

Theo triết lý của cộng đồng dân tộc Giarai thì vòng đời của một con người là một chu kỳ khép kín: đất - người chết - hồn ma - đất. Mỗi vòng đời gồm hai cuộc đời: cuộc đời của người sống và cuộc đời của linh hồn sau khi chết. Với cách hiểu đó hồn ma của tổ tiên không phải là một lực lượng siêu nhiên, thần bí mà chính là cuộc sống - cuộc sống của linh hồn ở một thế giới đối lập với thế giới của người sống. Cuộc sống ấy cũng có giới hạn, có sinh, có tử và cả nỗi vui sướng, khổ đau như cuộc đời của con người trần gian. Vì thế, muốn cho người chết thanh thản ra đi, muốn cư xử đẹp với người chết thì phải làm lễ bỏ mả cho người đã chết.

Lễ hội bỏ mả được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 11 đến hết tháng 4 dương lịch - Khi đó vụ mùa đã thu hoạch xong, mọi nghi lễ tạ ơn các thần (yang) đã hoàn tất.

Công việc đầu tiên của lễ hội bỏ mả là làm nhà mả. Nhà mả to hay nhỏ, có tượng, có cột trang trí hay không đều được quy định bởi tính chất của lễ bỏ mả - đây là công việc mang tính chất nghi lễ. Trước khi bắt tay vào việc đi chặt gỗ, cắt lá, người ta đều làm lễ cúng báo cho hồn ma biết và cầu xin hồn ma phù hộ. Trước khi đi làm nhà mả, già làng đem rượu vào nhà mả cũ vừa cúng, vừa đọc lời khấn. Chẳng hạn lời cúng của già làng xã Lao, Mangyang, Giarai có nội dung sau: *"Này ma! Tôi muốn báo cho ma biết, hôm nay mọi người sẽ đi kiếm cây, kiếm le, kiếm mây, kiếm dây thật bền chắc về làm nhà cho ma, xin ma đừng làm cho riu, dao tuột khỏi tay, đừng làm cho riu, dao chém vào tay mọi người. Xin ma đừng vì vui mà làm hại đến heo, gà, trâu, bò của chúng tôi, đừng làm hại đến lúa, bắp của chúng tôi. Chúng tôi đi làm nhà cho ma đây".*

Ngày dựng mả cũng là ngày đầu tiên của lễ bỏ mả.

Lễ bỏ mả là ngày hội lớn nhất, dài nhất và đông vui nhất của cộng đồng dân tộc Giarai. Xưa kia, lễ bỏ mả kéo dài đến 7 ngày, hiện nay do nhiều hoàn cảnh, lễ hội bỏ mả chỉ kéo dài từ 3 đến 5 ngày. Lễ hội được thực hiện trong không gian rộng lớn nên hội tụ được số lượng dân cư cao. Đến với lễ hội ai cũng đem theo gửi thức ăn và ghè rượu cần. Tham gia vào lễ hội những bộ công chiêng hay nhất được huy động, những bộ trang phục có hoa văn rực rỡ nhất được phô diễn, những điệu múa hay nhất được biểu hiện... Tuy là nghi lễ gắn với tang ma, nhưng lễ bỏ mả thực sự là một hội tung bừng, nhộn nhịp được tổ chức với quy mô hoành tráng.

Lễ hội bỏ mả được tiến hành theo ba bước: lễ dựng nhà mả, lễ bỏ mả và lễ giải phóng.

Nhà mả dựng xong thì lễ bỏ mả thực sự bắt đầu. Khi vầng trăng đã lên cao treo lơ lửng trên cột cây Khao hoặc cây Kút của nhà mồ thì chủ nhà đem rượu thịt đặt lên bàn thờ rồi sụp xuống khấn vái. Cả cộng đồng người tham gia lễ hội đều xoa tóc, hai tay chống má than khóc.

Lời khấn hàm chứa nội dung sau: *"Hôm nay chúng tôi ăn bỏ mả đây. Từ nay là hết, các ma ở nơi khác, chúng tôi ở nơi khác. Từ nay người sống ăn cơm trắng, còn các ma thì ăn cơm đỏ, ăn hoa đỏ, hoa tím. Hỡi ma! Từ nay xin đừng lại gần chúng tôi, đừng thương yêu con cháu nữa"*.

Ngay sau lời khấn, đàn, chiêng, aráp gồm từ 9 đến 13 chiếc được gióng lên với âm hưởng vừa thiêng liêng vừa hoành tráng. Điệu công và điệu múa của lễ hội bỏ mả là điệu *"Tung Tai"* - điệu của các Atâu (hồn ma). Đoàn công chiêng và đoàn múa chuyển động xung quanh nhà mả trong nhịp điệu vừa lưu luyến, tiếc nuối vừa hài hòa, bền chặt tựa như sự chuyển động của núi rừng, sông núi... Đi đầu đoàn là những người đeo mặt nạ nhảy múa. Sau đó là đội hình múa của phụ nữ gồm từ 2 đến 6 người quay mặt lại phía đoàn công chiêng. Họ vừa múa vừa đi giạt lùi. Tiếp sau nhóm múa là chiếc kiệu khiêng nhà thân đan bằng tre. Dẫn đầu đoàn công chiêng là nhóm khiêng và đánh trống. Bốn hoặc sáu người vừa khiêng một cái trống lớn vừa nhún nhảy theo nhịp công chiêng. Một người đi bên cầm dùi đánh trống theo nhịp điệu. Sau trống là đoàn công chiêng gồm 9 - 13 người. Các nhạc công vừa nhún

nhảy vừa chậm rãi tấu bài chiêng Atâu. Đoàn múa và cồng chiêng từ từ chuyển động theo một vòng tròn khép kín ngược chiều kim đồng hồ quanh nhà mả.

Sau nghi thức trọng thể trên, mọi người bắt đầu vui chơi, ăn uống cho đến sáng. Trong không gian này, tâm thức cộng đồng đã được phát huy tối đa thông qua những sinh hoạt phong phú và bền chặt.

Lễ giải phóng là nghi lễ cuối cùng của lễ hội bỏ mả. Hôm đó mọi người vui chơi tại nhà mồ hoặc nhà riêng. Chủ nhà làm lễ gọi các hồn lúa, hồn trâu bò về và tạ ơn các thần (Yang) trong lời khấn:

"Hãy về lại nhà đi hồi những hồn heo, gà, trâu, bò và những hồn người nữa, đừng có đi theo Atâu. Atâu đã được chia mọi thứ để đem đi rồi. Hãy về lại nhà đi đừng có sợ, đừng có chạy đi nơi khác. Hồi các thần, hãy về đây nhận lễ tạ ơn của chúng tôi".

Lễ xong, mọi người té nước vào gia chủ hoặc đem họ ra suối tắm để giải phóng. Từ nay, hồn ma vĩnh viễn về với tổ tiên của thế giới hoàn toàn khác biệt và người sống không còn thờ cúng họ nữa.

Thông qua những phác họa trên, chúng ta có thể nhận thấy lễ hội bỏ mả đặc biệt được ghi nhận với những đặc trưng rất nổi trội và tạo thành bức tranh hoàn chỉnh với biểu hiện của các nhân tố sau:

1. Nhà mồ và những cuộc trình diễn nghệ thuật tổng hợp trong lễ hội là lễ thức chính yếu nhất. Cuộc trình diễn dân gian này mô tả một cách cô đọng huyền thoại về các vị tổ tiên của loài người. Và đó cũng chính là biểu tượng thể

hiện sự sinh thành (sinh thành sang thế giới khác) của lễ hội bỏ mả và của những tượng mồ đặc sắc của dân tộc Giarai. Tuy nhiên, cho đến nay, việc "đọc" hay "giải mã" được những biểu hiện thể hiện trong cuộc trình diễn lớn ở lễ bỏ mả của người Giarai vẫn còn nhiều tranh cãi. Chẳng hạn hình tượng dòng người di chuyển quanh nhà mồ theo chiều ngược chiều kim đồng hồ hay đội hình múa quay mặt lại phía cổng chiêng... Hy vọng việc "giải mã" càng kéo dài ra bao lâu thì sức sống của lễ hội đặc sắc này cũng được nhân lên bấy nhiêu.

2. Bữa ăn bên nhà mồ là bức tranh đầy đủ về "văn hóa ẩm thực" của dân tộc Giarai. Đây là bữa ăn mang tính cộng đồng lớn nhất về quy mô những người tham dự, về sự phong phú của các món ăn và cả về nghi thức tín ngưỡng và đời thường. Trong bữa ăn bỏ mả (hoả soi bọxat), chúng ta cũng bắt gặp cơm (sơ) và các loại rau (larắc), kỹ thuật luộc (tanăh) và nấu (seng) cùng các công cụ dùng để nấu ăn là nồi (go); song cơm và rau được chế biến và nấu theo một kỹ thuật khác hẳn bữa cơm thường ngày. Kỹ thuật nấu cơm lam (gạo nếp cho vào ống nứa non vùi vào than nóng) cũng như việc chế biến các món ăn thịt như: tai lôm (gan và sách), nhăm pai (thịt uống rượu), nhăm le (thịt đập lể), nhăm ropa (thịt trộn), nhăm đinh (thịt ống), nhăm go (thịt nhồi)... cho thấy phương thức thực hiện khá công phu và đòi hỏi một tay nghề cao.

Ở người Giarai, không một bữa ăn mang tính hội lễ nào lại mang tính cộng đồng và cộng cảm lớn như bữa ăn bỏ mả. Không chỉ toàn bộ dân làng từ già tới trẻ mà tất cả

họ hàng, khách khứa từ các làng khác tới hoặc các người qua đường tình cờ tới dự lễ bỏ mả đều được mời vào ăn cơm và đều được ăn, uống, chia thức ăn như nhau. Quan sát kỹ cả quá trình lễ bỏ mả, chúng ta sẽ thấy vị trí rất quan trọng của người chết và sự cộng cảm rất bình đẳng giữa người sống và người chết đối với bữa ăn bỏ mả. Đây là một yếu tố tạo nên một phong thái vừa mở vừa đóng, vừa thiêng liêng vừa đa dạng trong phương thức chế biến cũng như cách thưởng thức món ăn của dân tộc Giarai trong lễ bỏ mả.

3. Lễ hội bỏ mả chứa đựng một thể loại văn học dân gian được sáng tác và được thể hiện ngay trong các nghi thức, đó là những lời cúng (soi). Lời cúng mang những sắc thái nhân văn riêng biệt, phản ánh trình độ xã hội, những quan niệm đặc thù về cái chết và tang ma cũng như cách biểu hiện nghệ thuật độc đáo của riêng họ. So sánh với nhiều dân tộc ở Việt Nam và trên thế giới, quá trình sáng tác những lời cúng bỏ mả của người Giarai có những điểm khác biệt khá quan trọng. Ở người Giarai không có một đội ngũ những thầy cúng đảm tang chuyên nghiệp, mà chính chủ nhà có người chết phải tự đọc những lời cúng. Đặc điểm thể hiện: Một mặt, vì không có đội ngũ chuyên nghiệp nên lời cúng bỏ mả thường không có điều kiện để nâng cao về mặt nghệ thuật. Đây có thể xem là mặt hạn chế. Mặt khác, do chủ nhà người chết phải nghĩ ra lời và tự đọc nên tính "*dân chủ*" trong sáng tác lại làm cho những lời cúng bỏ mả tỏa rộng rãi hơn, tự nhiên hơn. Kết quả là, những lời cúng bỏ mả thường ngắn và ít những mỹ từ nên

gắn với những câu nói thường ngày hơn. Song, ở khía cạnh khác: nội dung, hình thức và nghệ thuật thể hiện của những lời cúng bả lại vô cùng phong phú và đa dạng.

4. Nghệ thuật nhà mồ bao gồm nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau như: kiến trúc, điêu khắc, hội họa, trang trí, nghệ thuật đàn. Nghệ thuật nhà mồ đề cao tính nhân văn của con người, lấy con người làm trung tâm của vũ trụ. Đây là loại hình nghệ thuật sử dụng những chất liệu thực của thiên nhiên và biến chúng thành hình tượng con người, đưa con người hòa vào với thiên nhiên. Để làm cột kèo và đeo các tượng lớn người Giarai sử dụng napau (gỗ hương), napac (gỗ cây đỏ vỏ) và các hình trang trí thì các loại gỗ mềm như na rái (cây dầu rái)... Do vậy để tiến hành làm nhà mồ cho lễ hội bả má thì yếu tố cần phải có là việc khai thác các loại gỗ phù hợp với thói quen của cộng đồng. Đây là vấn đề đáng quan tâm suy nghĩ khi thực hiện Luật bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng đặc dụng hiện nay.

5. Tượng mồ của dân tộc Giarai có thể xem là một phòng triển lãm lớn về mặt lịch sử điêu khắc của nhân loại, từ thời nguyên thủy xa xưa đến hiện đại, với ba nhóm đối tượng mồ tương ứng với ba nhóm chức năng kế tiếp nhau theo thời gian, qua phong cách biểu hiện gợi tả, trần thuật và đặc tả đã khẳng định được giá trị độc đáo và hiếm có của tượng mồ.

Theo quan niệm truyền thống của người Giarai, những hình ảnh của tượng mồ đầu là những hình ảnh làm cho người chết chứ không phải để cho người sống thưởng thức.

Cho nên tượng mồ chỉ gợi hình ảnh chứ không tả cận kề như thực. Chính vì thế người Giarai đều quý tượng mồ là hình (nếp) chứ không phải là ảnh, là tượng. Đây là yếu tố đầu tiên mà những ai muốn "*giải mã*" về những ý tưởng chứa đựng trong những nhóm tượng mồ của dân tộc Giarai.

Với những giá trị vừa đặc thù, vừa nổi trội trên, việc bảo tồn và phát huy lễ bỏ mả trong bối cảnh hiện nay rất có ý nghĩa trong đời sống cộng đồng dân tộc Giarai nói riêng và cộng đồng dân tộc Việt Nam nói chung. Ngoài giá trị thẩm mỹ, nhà mồ, tượng mồ và những nghi thức của lễ hội bỏ mả là những đối tượng du lịch kỳ thú và hấp dẫn đối với đồng bào trong nước và khách nước ngoài. Thông qua quy trình này sẽ tạo ra một nguồn thu nhập về kinh tế không phải là nhỏ. Để phát huy được thế mạnh về du lịch và làm kinh tế, tỉnh Gia Lai nên tổ chức những cụm bảo tàng nhà mồ sống tại một số làng nhất định và phổ biến những nơi đó thành những địa điểm du lịch của tỉnh.

Vì thế, việc giữ gìn và phát huy được truyền thống làm nhà mồ, tượng mồ hiện nay sẽ giữ lại được cả một mảng văn hóa nghệ thuật vào loại độc đáo nhất của Tây Nguyên. Vấn đề này đang đứng trước những khó khăn phức tạp trong bối cảnh hiện nay.

Để có thể thực hiện đúng mục đích đó chúng ta cần có những biện pháp sau:

Vấn đề 1: Tình trạng rừng bị bọn lâm tặc chặt phá tàn bạo với quy mô ngày càng lớn nên cần phải tăng cường quản lý nhà nước về rừng. Mặt khác, các loại gỗ quý ngày càng khan hiếm nên giá trị gỗ mỗi lúc một cao, vì vậy đồng

bào dân tộc Giarai rất vất vả và khó khăn để tìm một cây gỗ tốt để làm nhà mồ, tượng mồ. Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước cần có chính sách giao đất, giao rừng cho đồng bào các dân tộc miền núi chăm sóc và bảo vệ. Đây có thể xem là phương hướng tốt vừa có tác dụng bảo vệ rừng, vừa giúp đồng bào có thể dùng gỗ trong khu rừng mà mình chịu trách nhiệm chăm nom để làm tượng mồ và nhà mồ trong các lễ hội bỏ mả là rất phù hợp. Chính quyền các cấp ở địa phương cần tìm cách phát huy, khai thác tôn tạo, gìn giữ các tượng mồ, nhà mồ trở thành địa điểm du lịch văn hóa và thành những tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao (xét cả dưới góc độ kinh tế).

Vấn đề 2: Hằng năm, cứ vào mùa bỏ mả tại khắp các buôn làng của người Giarai đều mọc lên những ngôi nhà mồ mới, những cột tượng mồ còn tươi nguyên màu gỗ. Đối với đồng bào Giarai theo tục lệ thì sau lễ bỏ mả, tượng mồ mả nhà mồ cũng bị bỏ luôn. Thế là sau mùa mưa những tượng mồ bắt đầu bị nứt nẻ hư hại. Đây thật là một sự mất mát đáng tiếc không thể có gì bù đắp được.

Mặt khác, trong những năm gần đây do tác động khách quan lẫn chủ quan, nhà mồ và tượng mồ không chỉ ngày một ít đi, mà ngay cả bản thân nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc nhà mồ cũng đang ngày một suy thoái nghiêm trọng. Hiện nay Tây Nguyên đang trở thành mảnh đất béo bở cho bọn buôn bán các tác phẩm nghệ thuật hoạt động. Tượng mồ Tây Nguyên từ lâu đã trở thành đối tượng săn lùng của các bảo tàng vì các sưu tập tư nhân ở nhiều nước trên thế giới. Vì thế tượng mồ đã biến đi rất nhanh khỏi

đất Tây Nguyên theo chân bọn buôn bán nghệ thuật. Điều này cho thấy tượng mồ, nhà mồ không chỉ có giá trị văn hóa mà còn rất có giá trị về mặt kinh tế.

Nhận thức được vấn đề đó, ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đã rất cố gắng trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị nghệ thuật và tượng nhà mồ. Tuy nhiên, những cố gắng đó mới chỉ đạt đến những công việc tiếp theo khó khăn phức tạp và cần nhiều kinh phí hơn - công việc thu thập, chọn lọc, bảo quản và trưng bày. Công việc này cần được tiến hành không chỉ ở Gia Lai mà các Bảo tàng Trung ương, các cơ quan và ban ngành văn hóa của Nhà nước nên có kế hoạch sưu tầm, trưng bày và giới thiệu những giá trị văn hóa nghệ thuật độc đáo của nhà mồ và tượng mồ Tây Nguyên với sự tham gia của các nhà khoa học trong cả nước.

Vấn đề 3: Trong những năm gần đây, hiện tượng truyền đạo bất hợp pháp xuất hiện khá phổ biến trên địa bàn Tây Nguyên, nhiều cổ vật có giá trị văn hóa, nghệ thuật của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên bị phá hoặc bị buôn bán, làm cho các lễ hội, trong đó có lễ bỏ mả Tây Nguyên bị thiếu quan tâm, gây tác hại trầm trọng đối với môi trường văn hóa - xã hội. Nếu chúng ta không kịp thời có những biện pháp quản lý chặt chẽ, đầu tư các phương tiện khoa học tác động vào thì chỉ vào năm tới, sẽ có nguy cơ lớn đối với sự tồn tại và phát triển của văn hóa truyền thống Tây Nguyên.

Nhà mồ và lễ bỏ mả cần phải được khuyến khích và

giúp đỡ đặc biệt. Bởi lẽ, lễ bỏ mả cùng nhà mồ, tượng mồ là một trong những "huyệt" quan trọng nhất của văn hóa truyền thống Giarai.

Nền văn hóa chỉ thực sự trở thành là "*nền tảng*", "*động lực*", "*mục tiêu*" khi bản chất "*tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*" được khẳng định. Lễ hội nói chung và lễ hội bỏ mả của dân tộc Giarai nói riêng đã, đang và sẽ chứng tỏ sức sống mãnh liệt của nó trong nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Thay lời nói đầu: VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN TRƯỚC YÊU CẦU CỦA SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA</i>	
GS. TS. Trần Văn Bính	9
<i>Phần I: VĂN HÓA NGHỆ THUẬT TÂY NGUYÊN VÀ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA</i>	21
I- Văn hóa các tộc người Tây Nguyên thành tựu và thực trạng	
GS, TSKH. Tô Ngọc Thanh	23
II- Xây dựng đời sống văn hóa tinh thần của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên	
TS. Trương Minh Dục	40
III- Bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên	
TS. Lê Duy Bắc	59
	531

IV- Thực trạng đời sống văn hóa của một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên	TS. Lê Quý Đức	
	Vũ Thị Phương Hậu	74
V- Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa với bảo vệ Tổ quốc hiện nay ở vùng Tây Nguyên	TS. Trung Giang Vim	109
VI- Một số ý kiến về bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa một số dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay	TS. Nguyễn Hồng Sơn	141
VII- Nâng cao dân trí, động lực phát triển đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên	ThS. Mai Văn Mô	153
VIII- Giá trị văn hóa các dân tộc Tây Nguyên - sự vận động và biến đổi	ThS. Đoàn Tuấn Anh	164
IX- Về xây dựng môi trường văn hóa ở Tây Nguyên hiện nay	PGS, TS. Phạm Huy Đức	183
X- Bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số ở Kon Tum trước xu thế phát triển	Hà Ban	191
XI- Thực trạng và giải pháp trong đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc tỉnh Kon Tum	A Đôi	200

XII- Văn hóa dân tộc Êđê ở Đắk Lắk trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Nguyễn Văn Thử	208
XIII- Luật tục Tây Nguyên trong việc bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc và thực hiện dân chủ ở cơ sở	GS, TSKH. Phan Đăng Nhật	231
XIV- Sử thi - Một giá trị văn hóa độc đáo vùng cao nguyên miền Tây Trung Bộ	GS, TS. Hoàng Vinh	270
Phần II: ĐỜI SỐNG VĂN HÓA VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC ÊĐÊ - M'NÔNG - GIARAI		
A. Đời sống văn hóa dân tộc Êđê		283
I- Đời sống văn hóa Êđê và xu hướng phát triển của nó trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	PGS, TSKH. Phan Đăng Nhật	283
II- Đặc điểm của văn hóa, nghệ thuật truyền thống dân tộc Êđê và phát huy nó trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa	PGS, TSKH. Phan Đăng Nhật	319
III- Về luật tục Êđê trong xây dựng nông thôn mới hiện nay	Nguyễn Ngọc Hòa	348
IV- Từ văn hóa truyền thống dân tộc Êđê, nghĩ về việc xây dựng đời sống văn hóa đồng bào dân tộc Tây Nguyên	PGS, TS. Nguyễn Văn Huyền	366

B. Đời sống văn hóa dân tộc M'Nông	385
V- Văn hóa dân gian M'Nông và việc bảo tồn phát huy giá trị văn hóa tộc người	TS. Đỗ Hồng Kỳ 385
C. Đời sống văn hóa dân tộc Giarai	437
VI- Luật tục Giarai	PGS, TSKH. Phan Đăng Nhật 437
VII- Lễ hội pothi (bỏ mả) của người Giarai	PGS, TSKH. Phan Đăng Nhật 491
VIII- Cần bảo tồn và phát huy lễ hội bỏ mả của dân tộc Giarai trong bối cảnh hiện nay	ThS. Lê Văn Liêm 519

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH THỨC HUỲNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. LÊ MINH NGHĨA

Biên tập:

TS. TRỊNH ĐÌNH BẢY

LÊ HÓA

Trình bày kỹ, mỹ thuật:

HỒNG MAI

Bìa

HỒNG MAI

Chế bản vi tính:

BÙI THỊ TÁM

Sửa bản in:

LÊ HÓA

Đọc sách mẫu:

LÊ HÓA

“Độc lập, Tự do, Hạnh phúc”

TRINH THỊ THUYẾT

Độc lập, Tự do, Hạnh phúc

TRINH THUYẾT

Độc lập, Tự do, Hạnh phúc

Độc lập, Tự do, Hạnh phúc

Độc lập, Tự do, Hạnh phúc

Độc lập, Tự do, Hạnh phúc

Độc lập, Tự do, Hạnh phúc

Độc lập, Tự do, Hạnh phúc

Độc lập, Tự do, Hạnh phúc

Độc lập, Tự do, Hạnh phúc

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm; Tại Xưởng in Tổng cục CNQP
Giấy phép xuất bản số: 26-785/CXB-QLXB, cấp ngày 3-7-2003
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2004.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT : 9422008

Fax : 84-4-9421881

E-mail : nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

♦ LUẬT TỤC ÊĐÊ (tập quán pháp)

Viện nghiên cứu văn hóa dân gian

♦ LUẬT TỤC M' NÔNG (tập quán pháp)

PGS. TS. Tô Huy Rứa - PGS. TS. Nguyễn Cúc
PGS. TS. Trần Khắc Việt (Đồng chủ biên)

♦ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở CÁC TỈNH MIỀN NƯỚC TA HIỆN NAY

PGS. TS. Phạm Hảo - TS. Trương Minh Dục (Đồng chủ biên)

♦ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở TÂY NGUYÊN



Giá: 45.000đ